

Tr2.123 1



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
TS. KTS. NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

KIẾN TRÚC VIỆT NAM

Qua các triều đại

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

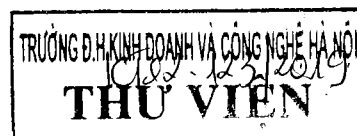
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
TS. KTS. NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

KIẾN TRÚC VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

(Tái bản)



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2014





**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI DẪN

Nghiên cứu về kiến trúc truyền thống Việt Nam là một công việc từ bấy lâu nay ít được sự chú ý quan tâm đầu tư thích đáng. Với khối lượng di tích kiến trúc của cha ông chúng ta còn lại quá ít ỏi không phản ánh đúng tâm vóc của lịch sử dân tộc và quy mô đã xây dựng, do vậy thật khó khăn cho những người nghiên cứu và quan tâm đến nó. Đó cũng là những trở ngại để chúng ta tiếp cận với vốn kiến trúc cổ chứa đựng phần quan trọng của nền văn minh văn hóa dân tộc.

Tình hình nghiên cứu kiến trúc cổ nước ta thời nay đã có những nhà nghiên cứu đi trước dấn thân vào lĩnh vực đầy cam go chỉ mong sao để lại cho thế hệ sau hiểu biết thêm về di sản quý báu của cha ông. Họ đã đi hết gần cuộc đời mình để làm công việc đãi cát tìm vàng mà cái thước đo giá trị nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam vẫn chưa được xác định. Mặc dù vậy những kết quả thu được mà các nhà nghiên cứu đi trước để lại thật đáng trân trọng. Nó là tiền đề, là nguồn sáng chỉ lối cho những người nghiên cứu sau đi tiếp.

Tìm hiểu về kiến trúc cổ Việt Nam dựa trên nền tảng cơ bản là kiến trúc dân gian không thể đo bằng chuẩn mực chính xác của toán học. Bởi kiến trúc truyền thống Việt Nam nảy sinh và phát triển trong nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, văn minh thôn dã, khoa học tự nhiên ít được chú trọng. Tuy vậy nhiều di sản kiến trúc để lại có giá trị mỹ thuật và kiến trúc cao có thể khẳng định được là nhờ tính tương quan, tỉ lệ đạt được giữa các thành phần kiến trúc. Đó chính là nét đẹp Việt Nam chỉ có thể cảm nhận bằng trực giác hơn là tính chính xác.

Nghiên cứu về lịch sử kiến trúc Việt Nam có ý nghĩa quan trọng giúp chúng ta hiểu được quá trình hình thành và phát triển của kiến trúc truyền thống, từ đó rút ra những bài học bổ ích cho công tác nghiên cứu, thiết kế công trình kiến trúc và quy hoạch đô thị. Việc kế thừa tinh hoa của kiến trúc truyền thống nhằm xây dựng nền kiến trúc Việt Nam mới mang bản sắc dân tộc trong quá trình hội nhập là mục đích cơ bản của môn học "Lịch sử kiến trúc Việt Nam" ở các trường đại học đào tạo kiến trúc sư.

Để góp phần phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử kiến trúc Việt Nam đặc biệt là đối tượng sinh viên kiến trúc, chúng tôi biên soạn cuốn sách: "**Kiến trúc Việt Nam qua các triều đại**". Đây là cuốn đầu (tập 1) trong bộ sách về lịch sử kiến trúc Việt Nam mà trường Đại học kiến trúc Hà Nội chủ trương biên soạn. Cuốn sau (tập 2) có tên là "**Kiến trúc Việt Nam giai đoạn từ nửa sau thế kỷ XX đến nay**".

Trong cuốn sách này, chúng tôi nghiên cứu lịch sử kiến trúc theo sự phân kỳ các giai đoạn lịch sử, phân loại các loại hình kiến trúc, đặt vấn đề nghiên cứu các di tích gắn với các triều đại sinh ra nó. Ở mỗi thời kỳ lịch sử đều có các loại hình kiến trúc được xây dựng, tôn tạo, kế tiếp và biến đổi phù hợp điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội lúc đương thời. Giá trị nhân văn của lịch sử mỗi thời đại sẽ là quyết định cuối cùng phân xét tính chân thực của văn hóa, trong đó kiến trúc không nằm ngoài phạm trù đó.

Trong quá trình biên soạn tài liệu này chúng tôi đã tham khảo các thư tịch cổ, các sách báo, tạp chí của các nhà nghiên cứu đi trước ở trong và ngoài nước. Bên cạnh đó là những kết quả khảo sát điền dã các di tích do chúng tôi thực hiện cũng được giới thiệu để độc giả tham khảo. Để tiện theo dõi, đối chiếu, tài liệu được biên soạn theo nguyên tắc thống nhất, mỗi triều đại được nghiên cứu khảo sát bao gồm : một số nét chung về lịch sử và văn hóa, đặc điểm các loại hình kiến trúc, các công trình tiêu biểu và cuối cùng là tóm tắt những đặc điểm về ý tưởng bố cục không gian cấu trúc kết cấu chính, chi tiết cấu kiện, điêu khắc, trang trí...

Do sự mất mát quá lớn của các di tích, do điều kiện hạn hẹp về kinh phí và thời gian nên chúng tôi đã gặp nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu xây dựng một cuốn sách hoàn hảo dành cho độc giả. Đứng trước nhu cầu đòi hỏi của sinh viên chuyên ngành kiến trúc, của những người quan tâm đến kiến trúc cổ Việt Nam, cho dù chưa thật vừa lòng, nhưng không thể chờ đợi được nữa chúng tôi đã vượt lên mọi trở ngại để hoàn thành việc biên soạn cuốn sách này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban giám hiệu, khoa Kiến trúc, phòng Quản lý khoa học trường Đại học kiến trúc Hà Nội, Nhà xuất bản Xây dựng đã hỗ trợ và tạo điều kiện trong quá trình biên soạn. Nhân đây tôi xin cảm ơn sự đóng góp ý kiến của các nhà nghiên cứu, các bậc thầy, các đồng nghiệp, các cán bộ bảo tàng, văn hóa ở nhiều địa phương và bà con dân bản những nơi sở tại mà chúng tôi đã đến tìm hiểu khảo sát di tích. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn về sự giúp đỡ quý báu đó. Với lần đầu xuất bản, cuốn sách không tránh khỏi những sai sót, tôi mong nhận được các ý kiến góp ý, sửa sang, trao đổi của đồng nghiệp và độc giả xa gần.

Tác giả



MỞ ĐẦU

Kiến trúc Việt Nam ra đời gắn liền với quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của lịch sử dân tộc. Những di tích kiến trúc cổ của cha ông ta để lại còn rải rác trên khắp đất nước, nhưng chúng chỉ bắt đầu là đối tượng nghiên cứu kể từ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX và được khai thác dưới dạng khảo cổ học.

Những tên tuổi quen thuộc như : G.Dumoutier, L.Cadière, M.Bernanose, H.Gourdon, L.Bezacier và nhiều tác giả khác đã để lại những công trình nghiên cứu có giá trị. Họ đã đặt các điểm mốc quan trọng của việc nghiên cứu về kiến trúc vào quỹ đạo của sự hình thành và quá trình phát triển của nền kiến trúc Việt Nam. Trong suốt hơn 50 năm qua kể từ sau khi nước nhà giành được độc lập, các nhà khoa học Việt Nam đã tiếp tục hoàn thiện đi sâu nghiên cứu về kiến trúc truyền thống và tiến hành phân kỳ, đánh giá, hoàn thiện dần làm giàu thêm tư liệu về kiến trúc cổ Việt Nam.

Từ thời tiền sử và thượng sử với Đông Sơn nổi tiếng rồi tàn lụi chuyển sang kiến trúc - mỹ thuật Lý mẫu mực cổ điển là cả một ngàn năm gián cách. Kiến trúc thời Lý thể hiện rõ sự lớn mạnh về ý thức dân tộc, về khả năng xây dựng một đất nước độc lập, tự chủ hùng mạnh của nhân dân ta. Nghệ thuật kiến trúc cung đình lớn mạnh thể hiện vai trò của Nhà nước phong kiến tự chủ và yêu cầu phát triển văn hóa tinh thần vươn lên thoát khỏi sự ràng buộc của phong kiến Trung Quốc.

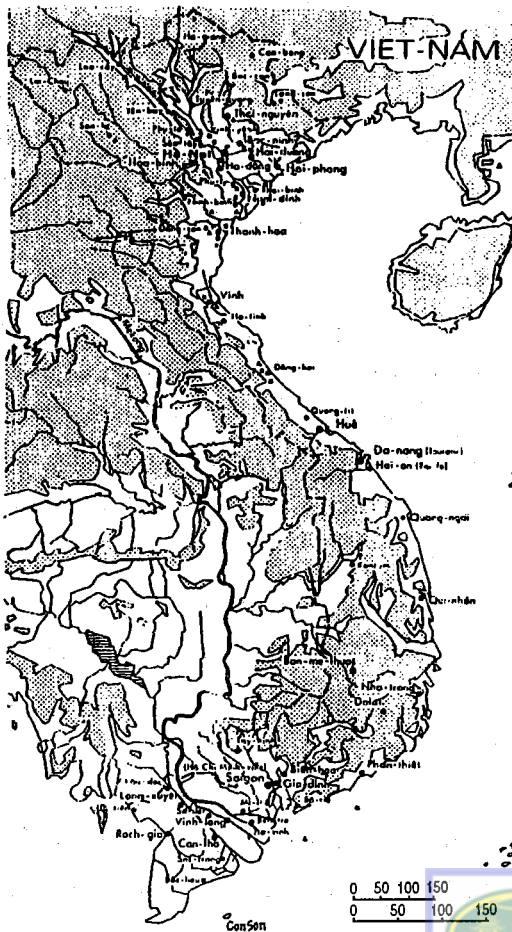
Nhà Trần thời kỳ đầu đã tiếp thu và thừa hưởng những tinh hoa của nhà Lý. Nhưng do ba lần bị quân Nguyên - Mông xâm lược, đất nước bị tàn phá, kiến trúc bị ảnh hưởng. Cho đến khi triều Lê lên ngôi, nền kiến trúc phát triển trở lại với những hình thức chắc, khỏe, kỹ thuật điêu luyện song có pha trộn kiến trúc của các vùng lân bang để tạo uy thế và quyền lực cho nhà nước phong kiến.

Đến đầu thế kỷ XIX, nhiều công trình đã được xây dựng dưới thời nhà Nguyễn với quy mô rộng khắp cả nước. Những di sản kiến trúc gỗ còn lại cho đến ngày nay phần lớn mang nhiều dấu tích của thời Nguyễn.

Nền kiến trúc Việt Nam thăng trầm theo sự thịnh suy của mỗi triều đại, chịu sự thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên và thường xuyên chịu tác động của vùng ảnh hưởng văn hoá trong khu vực. Trước khi đi vào nghiên cứu kiến trúc qua các thời kỳ lịch sử chúng ta sẽ xem xét một số nhân tố chính có tác động trực tiếp tới việc xây dựng các công trình kiến trúc.

1. Vị trí địa lý và sự ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với phát triển kiến trúc

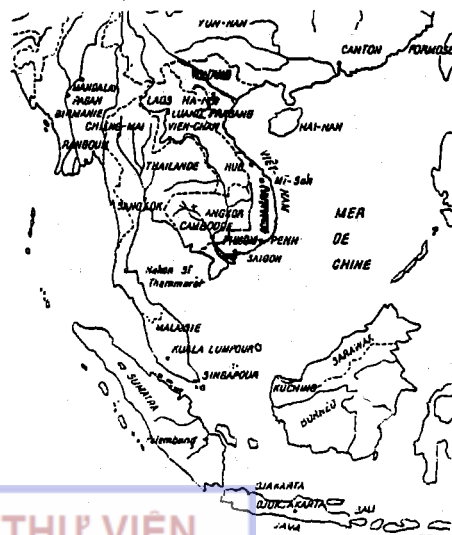
Việt Nam trải dài ở phía đông bán đảo Đông Dương, diện tích : 329.600 km² nằm giữa khu vực Đông Nam Á. Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Campuchia và Lào. Ba mặt Đông, Nam và Tây Nam nhìn ra biển Đông. Đồi núi và cao nguyên chiếm gần 2/3 diện tích toàn quốc, bao quanh hướng Bắc và Tây là núi rừng trùng điệp, trong đó quan trọng nhất là Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn. Mạch Trường Sơn là một hệ thống núi và cao nguyên nối tiếp nhau suốt chiều dài Trung Bộ vào đồng bằng Nam Bộ tạo thành một vòng cung lớn uốn theo hình bán đảo Trung - Ấn.



Hình 1: Bản đồ Việt Nam

Người Việt sống tập trung chủ yếu trên 80.000km² của đồng bằng sông Hồng và sông Mê Kông.

Địa hình có nhiều núi non, Trung du và Thượng du ở miền Bắc và các cao nguyên miền Trung là nơi cư trú của những nhóm tộc người như Thái, Nùng, Dao..., có mật độ sinh sống thấp hơn ở đồng bằng.



Hình 2: Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á

Đồng bằng chiếm chưa được 1/3 diện tích cả nước. Ruộng bậc thang ở miền núi không nhiều, chủ yếu là đồng bằng phù sa châu thổ. Từ Bắc vào Nam có các vùng : châu thổ Bắc bộ, dải đất hẹp miền Trung và đồng bằng Nam bộ.

Biển và bờ biển nước ta nằm kề bên biển Đông nên chịu ảnh hưởng của biển rất sâu sắc. Ven biển và thềm lục địa là nguồn tài nguyên giàu có, nên cư dân ven biển rất đông đúc không kém gì vùng châu thổ.

Về điều kiện môi trường sinh thái : Việt Nam không có nhiều sông lớn. Sông Hồng ở miền Bắc bắt nguồn từ Trung Quốc vào nước ta từ Lào Cai và đổ ra biển ở cửa Ba Lạt. Đến Việt Trì mới có hai nhánh lớn là sông Lô và sông Đà. Ngoài ra, ở miền Bắc còn có các sông Thái Bình do sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam hợp thành.

Miền Trung ít thuận lợi hơn cho việc giao thông, mùa hạn nhiều khúc sông khô cạn, mùa mưa thì lũ nước chảy xiết, thuyền bè không qua lại được.

Ở miền Nam có sông Cửu Long là sông lớn nhất. Sông này có hai chi hà là Tiền Giang và Hậu Giang. Sông Cửu Long sâu, rộng, nước hiền hoà, hai bên bờ làng xóm trù phú đông vui. Khí hậu nước ta thuộc vùng nhiệt đới gió mùa chủ yếu là nóng và ẩm ướt. Một năm chia làm hai mùa nóng và lạnh. Mùa nóng bắt đầu từ đầu tháng 5 đến tháng 10, mưa nhiều, nóng, có gió thổi từ phía Nam tới. Mùa lạnh khô ráo bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4, gió từ phía Bắc thổi vào. Tuy vậy còn tùy thuộc vào từng miền mà có những nét khác nhau giữa miền Nam, miền Bắc; giữa miền núi và đồng bằng, giữa ven biển và lục địa...

Ở miền Nam chịu ảnh hưởng khí hậu gió mùa xích đạo nhưng bớt gay gắt, khí hậu cơ bản là nhiệt đới, mùa Đông không lạnh, hàng năm chỉ có hai mùa : mùa mưa và mùa khô. Miền Trung chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết khô nóng, độ ẩm thấp hơn các tỉnh phía Bắc. Miền Trung mưa nhiều chịu ảnh hưởng của bão. Nhìn chung yêu cầu chống nóng quan trọng hơn cả, tuy nhiên vẫn phải che chắn giá lạnh về mùa đông. Miền Bắc có khí hậu cơ bản là nhiệt đới, gió mùa có mùa đông lạnh. Vào mùa xuân và mùa hạ gió thổi từ biển vào mang độ ẩm lớn, tháng 5 ở Hà Nội mưa nhiều, đây là thời kỳ nước sông lên to và lụt lội.

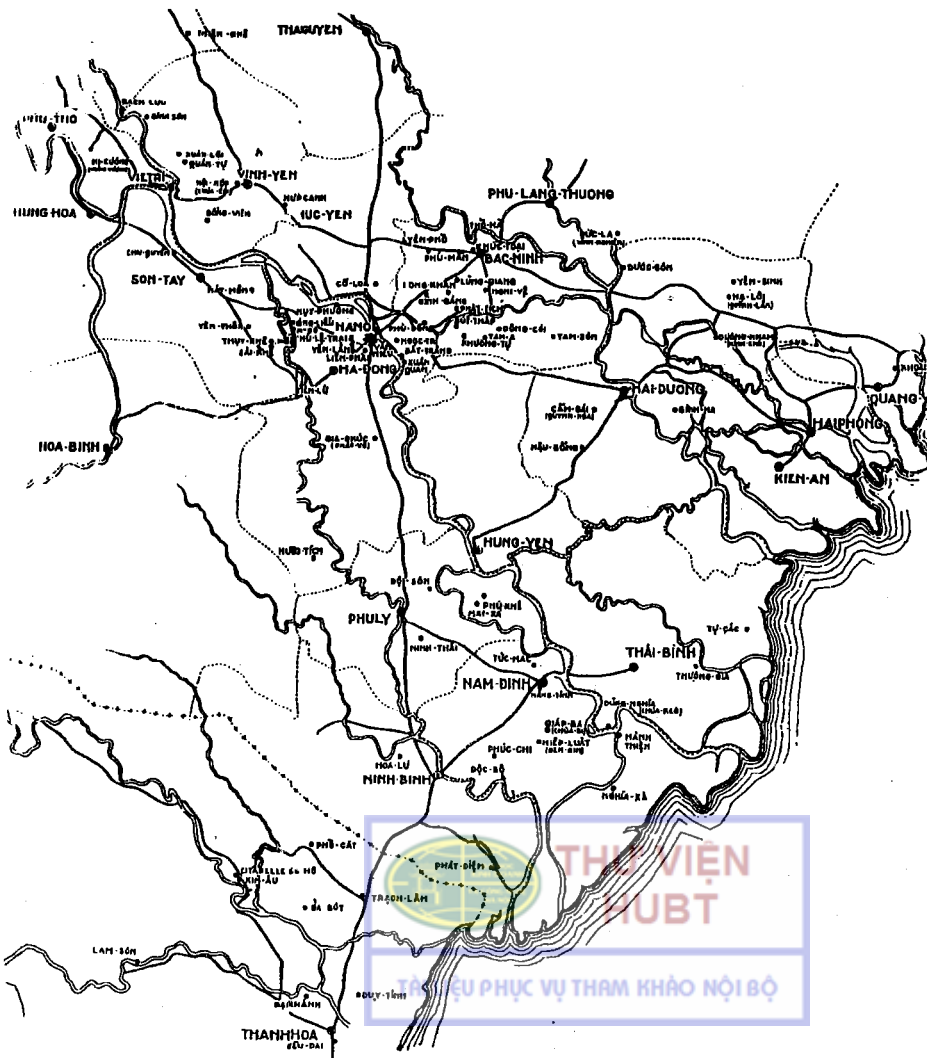
Chế độ nhiệt ở miền Nam cao quanh năm và điều hoà hơn miền Bắc. Nhiệt độ trung bình quanh năm ít chênh lệch, ở miền Nam biểu hiện khí hậu xích đạo. Còn sự chênh lệch rõ rệt ở miền Bắc biểu hiện ảnh hưởng gió mùa đông. Nhiệt độ ở miền núi và cao nguyên thấp hơn nhiệt độ ở đồng bằng.

Chế độ gió : nước ta nằm trong khu vực gió mùa. Gió thường xuyên định kỳ, trong năm thổi theo hai hướng khác nhau. Một năm có hai mùa gió: mùa lạnh, gió mùa đông từ tháng 11÷tháng 4, gió thổi từ hướng Đông Bắc hoặc hướng Tây Bắc tới. Mùa nóng, gió mùa hạ từ tháng 5÷10, gió lại thổi từ phương Nam, Tây Nam hay Đông Nam tới. Từ tháng 9÷10 là thời kỳ gió mùa chuyển hướng và có cường độ thất thường. Ngoài ra nước ta còn có gió “phơn” Tây Nam hay còn gọi là gió Lào và gió biển.

Chế độ mưa : lượng mưa trung bình năm trên đại bộ phận đất nước là 1.500mm. Ở Hà Nội lượng mưa trung bình năm là 1800 mm nhưng có năm lên quá 2.700mm. Ở Huế là 2.900mm có năm lên đến 4.200mm. Còn ở thành phố Hồ Chí Minh lượng mưa trung bình năm trên 2.000mm, có năm quá 2.700mm. Lượng mưa ở miền Bắc và miền Trung thất thường, ở miền Nam điều hoà hơn. Lượng mưa nhiều hay ít ở mỗi địa phương phụ thuộc vào mùa gió.

2. Ảnh hưởng của văn hoá đến với sự phát triển về kiến trúc

Không gian văn hoá không đồng nhất với không gian lãnh thổ. Việt Nam nằm trên hệ tọa độ của sự giao lưu giữa các nền văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ, trong không gian văn hoá khu vực Đông Nam Á. Theo quy luật, văn hóa đi từ Đông Nam lên Tây Bắc trong khi chiến tranh lại đi từ Tây Bắc xuống Đông Nam.



Hình 3: Bản đồ Miền Bắc Việt Nam nơi tập trung các di tích của người Việt

Văn hoá Việt Nam xuất phát từ các nhóm văn hoá của người Việt, thượng du (Mường, Mông, Dao...), Chăm, Khơ me, Hoa... Sự bành trướng của đế quốc Trung Hoa về phương Nam mang theo sự áp đặt của nền văn hoá sông Hoàng Hà, sau đó lại bị hấp thụ tinh hoa của văn hoá nông nghiệp Nam Á, rồi nhanh chóng hệ thống hoá, để phát triển văn hoá Trung Hoa rực rỡ sau đó tác động trở lại đối với văn hoá phương Nam.

Văn minh Trung Hoa không phải tự nó sinh ra mà là kết quả của sự hoà trộn văn hoá phương Bắc và phương Nam.

Ở Việt Nam quá trình giao lưu tiếp nhận văn hoá Trung Hoa và khu vực là giai đoạn chống văn hoá Bắc thuộc. Đây cũng là sự mở đầu cho quá trình văn hoá Việt Nam hội nhập vào văn hóa khu vực. Phật giáo Trung Hoa đã đến Việt Nam bằng con đường hoà bình (ban đầu qua ngã Ấn Độ), còn văn hoá Trung Hoa vào Việt Nam bằng nhiều nguồn trong đó phải kể đến các tầng lớp nho sĩ và cả những con đường vô thức....

Thời Lê, xu hướng tiếp nhận văn hóa Trung Hoa (Hán hoá) trở thành chủ đạo. Ảnh hưởng lớn nhất đối với sự giao lưu với văn hoá Trung Hoa và khu vực được đặc trưng bởi chữ Hán. Giao lưu văn hoá với phương Tây, tiền đề là từ văn hoá thời Tây Sơn - Nguyễn, sản phẩm là chữ quốc ngữ.

Có thể thấy rằng, hàng ngàn năm trước đây, văn minh Trung Hoa với tất cả thành tựu của nó đã từng đạt đỉnh cao nhất của khu vực Đông Á và Việt Nam là nước trực tiếp bị lôi cuốn mạnh nhất vào ảnh hưởng của nó, một sự lôi cuốn cưỡng bức của giai cấp thống trị Trung Hoa. Thế nhưng, Việt Nam đã vượt được vòng Hán hóa đó, giữ vững bản sắc dân tộc mình. Đó là nhờ ý chí và sự nghiệp đấu tranh kiên cường và suy cho cùng điều này lại bắt nguồn từ ý thức sâu sắc bảo vệ bản sắc văn hóa đã tạo nên được từ buổi đầu dựng nước.

Ngày nay, khi bàn đến việc giữ gìn bản sắc dân tộc không nên chỉ nghĩ đến sự lai căng, Hán hóa hay Ấn hóa... Vì đây chỉ là một nhân tố của sự biến đổi, cần phải nghĩ đến nhân tố thứ hai, nhân tố phát triển xã hội. Sự biến đổi bản sắc dân tộc chịu chỉ phối của nhiều yếu tố. Những gì lạc hậu lỗi thời sẽ mất đi để thay thế bằng những gì được khẳng định là hiện đại là văn minh.



Hình 4 : Đỉnh cột trụ tường hiên thường gặp ở nhiều di tích Bắc Bộ

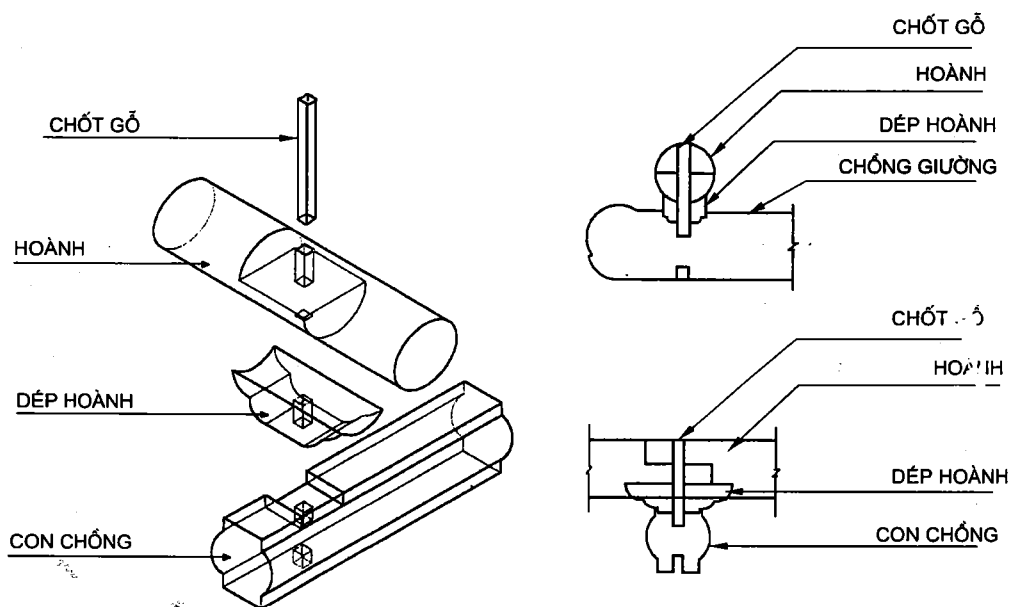
Kiến trúc không thể nằm ngoài sự phát triển chung của văn hóa, nó luôn biến đổi và thúc đẩy trong quá trình giao lưu tiếp thu cái mới để phục vụ cuộc sống vật chất và tinh thần của con người.

3. Một số khái niệm về những cấu trúc chính, tạo lập không gian kiến trúc cổ truyền Việt Nam

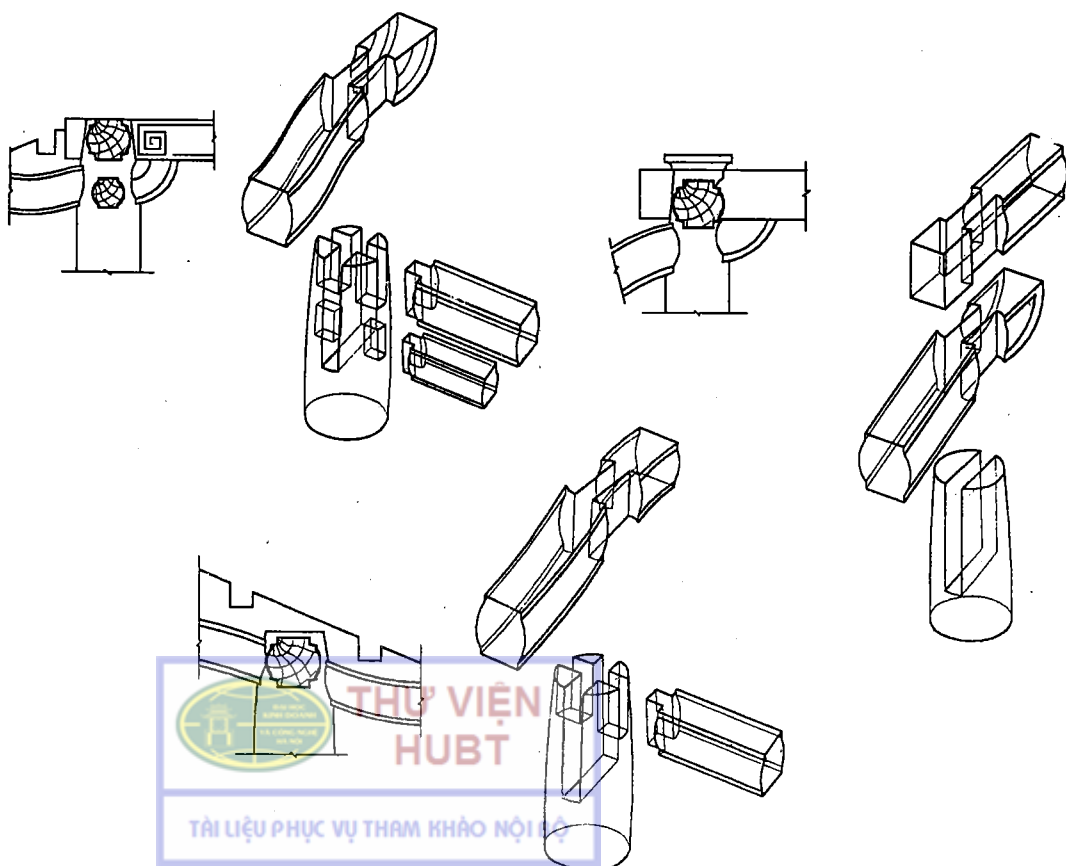
Do đặc điểm vật liệu gỗ làm kết cấu chính của mỗi công trình nên hệ khung gỗ có liên kết với nhau bằng mộng trở thành yếu tố quan trọng trong các công trình kiến trúc cổ Việt Nam. Các nước trong khu vực cũng lấy khung gỗ làm kết cấu chính, do vậy có nhiều điểm giống nhau nhưng cũng khác nhau về kỹ thuật lắp dựng, bố cục, hình khối... Trước khi bước vào nghiên cứu cụ thể các loại hình kiến trúc qua các thời kỳ, chúng ta cần làm quen với tên một số cấu kiện chính. Dưới đây chúng tôi đề cập đến một số tên thường gọi bộ vì kèo ở các địa phương, một số nơi có gọi chệch đi tên của một số cấu kiện nhưng về chức năng không thay đổi.

Bộ vì là bộ phận quan trọng nhất, nó liên kết các hệ cột, nâng đỡ mái, tạo lập các bước gian hình thành nên một bộ xương cứng tổ chức nên một không gian cho mỗi công trình. Bộ vì được biến đổi theo thời gian qua mỗi triều đại. Hiện nay còn lại một số bộ tiêu biểu cho các niên đại: vì giá chiêng có từ nửa cuối thế kỷ XIV (chùa Thái Lạc-Hung Yên, chùa Dâu-Hà Bắc, chùa Bối Khê-Hà Tây). Bộ vì giá chiêng biến thể qua các loại giá chiêng chống rường con nhị sang bán giá chiêng trước khi chuyển sang bộ vì chống rường (có từ trước thế kỷ XVII gặp ở chùa Thầy, đình Hưng Lộc- Nam Định, Chu Quyến-Hà Tây, Chùa Ông - Mỹ Văn, Hưng Yên). Ở Huế bộ vì giá chiêng được biến đổi khác xa với bộ vì ở Bắc bộ do kỹ thuật xây dựng và chất liệu gỗ. Bộ vì với tên gọi “vì kèo” được hoàn chỉnh, kế thừa từ những gì là tinh hoa qua các triều đại trước.

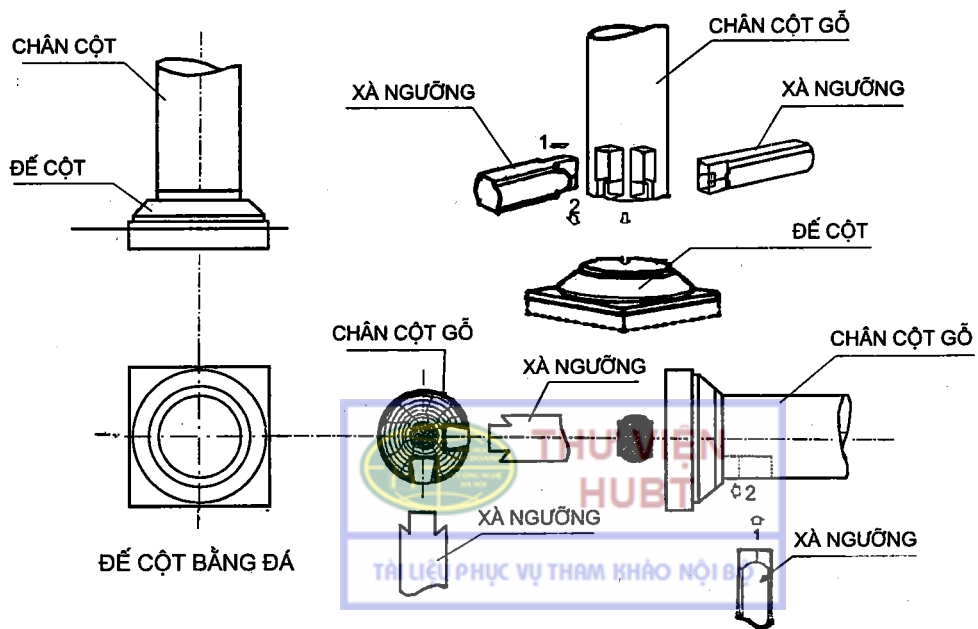
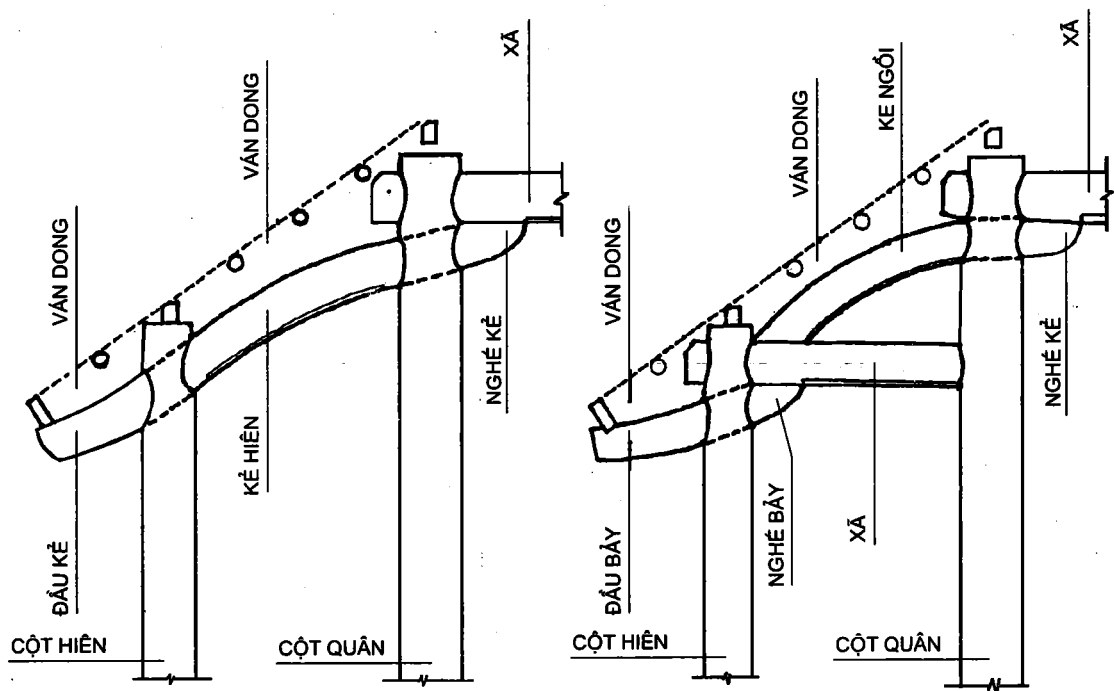
Vì kèo ra đời từ thế kỷ XVII đã nhanh chóng phổ biến ở Bắc Bộ và Trung Bộ có thể gặp ở các công trình có chức năng không giống nhau (đình, đền, chùa, miếu, am...). Từ bộ vì kèo chính, cha ông chúng ta sáng tạo ra các kiểu liên kết các thành phần cấu kiện ở hiên, hành lang gọi là cốn hoặc vì nách để đỡ phần dưới mái và mái hiên (vì chống rường, kẻ ngói, bảy hiên, kẻ hiên...). Các thành phần tham gia tạo nên bộ vì gọi là các cấu kiện. Tất cả liên kết chặt chẽ với nhau, mang các tên gọi khác nhau (đầu, con rường, cột trốn, câu đầu, ván bưng, ván lá đề, dếp hoành, ván nong, con bộ...) trong nhiều trường hợp được che phủ bởi các lớp trang trí điêu khắc. Các đề tài trang trí thay đổi tùy theo vị trí trên mỗi cấu kiện và ở mỗi thể loại công trình.



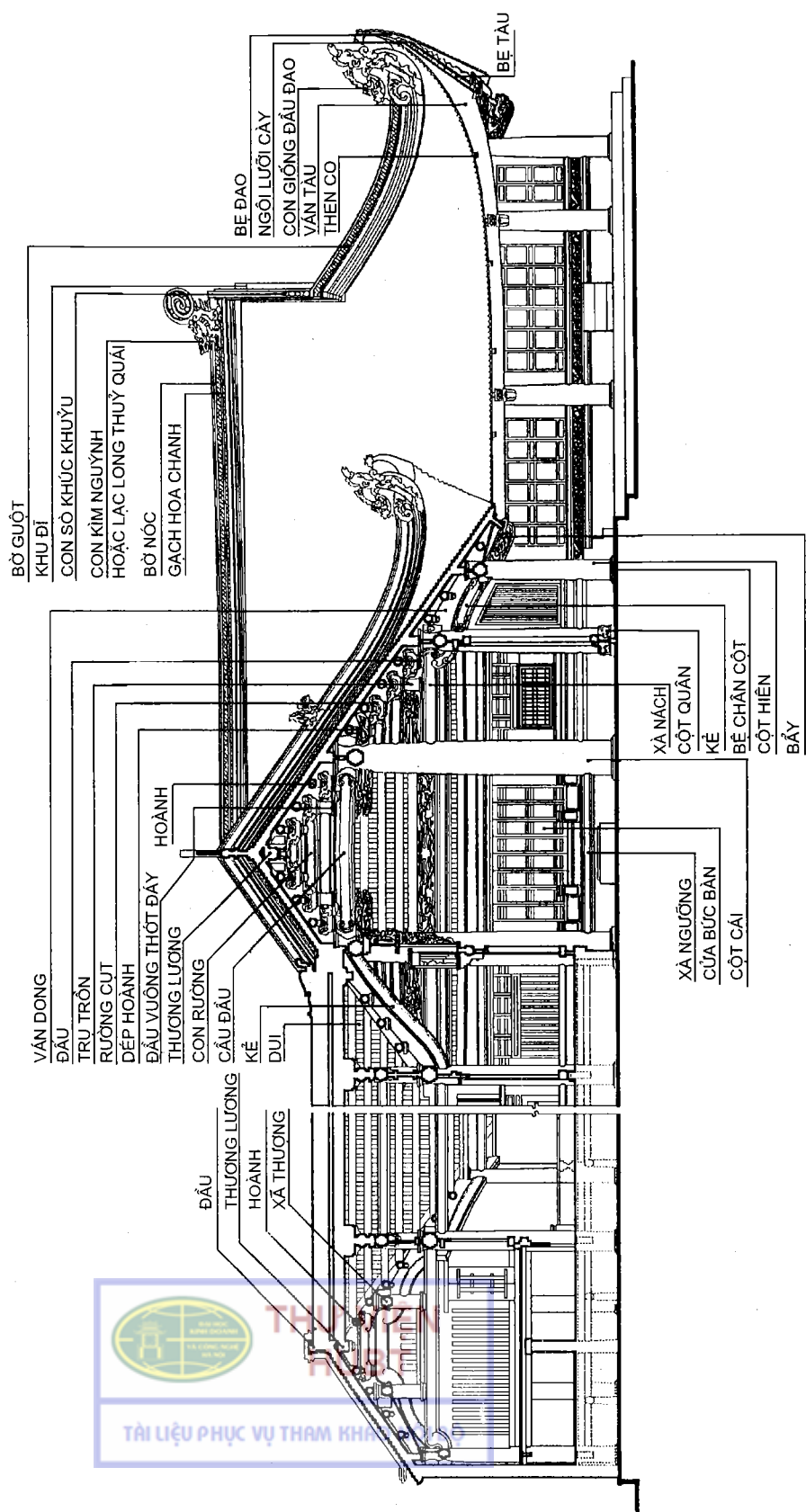
Hình 5 : Liên kết cột - kẻ góc



Hình 6 : Một số liên kết đầu cột

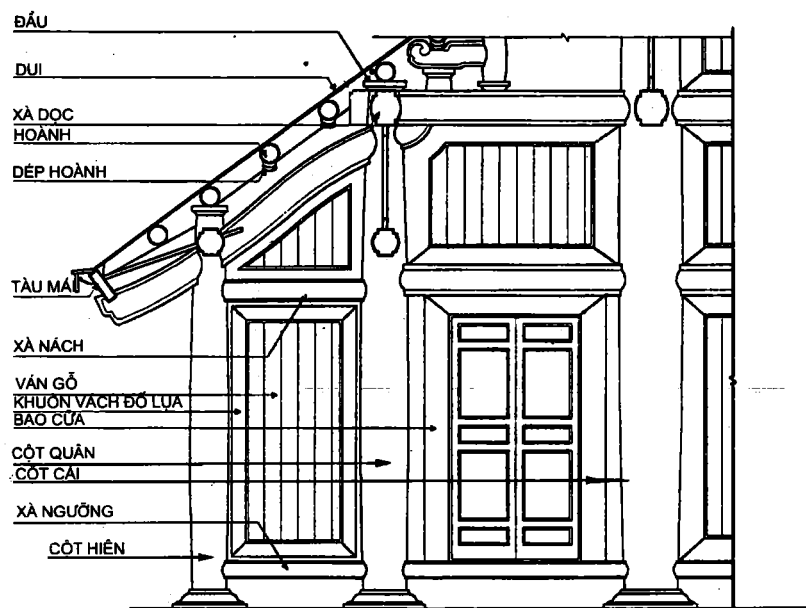


Hình 7 : Liên kết chân cột

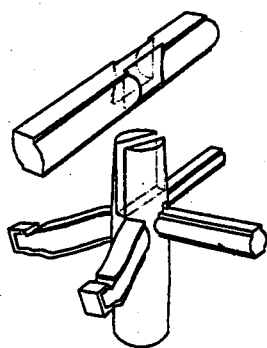


Hình 8: Tên gọi một số cấu kiện chính của bộ vì và hệ mái [55]

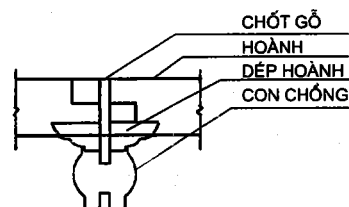
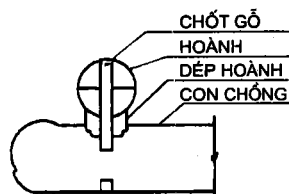
Minh họa kết cấu và chi tiết kiến trúc dân gian



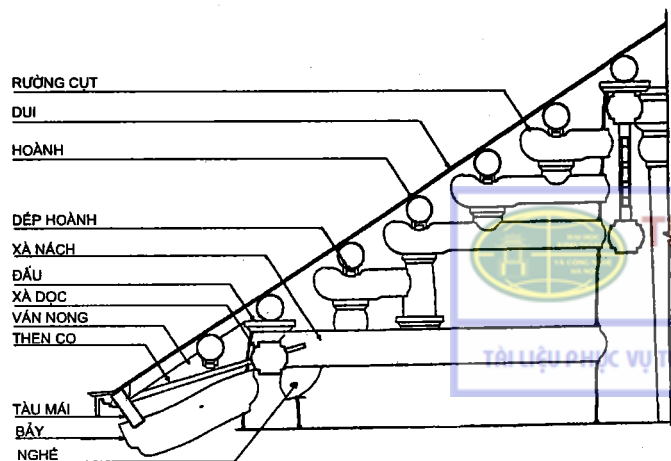
Hình 9 : Một số liên kết đầu cột



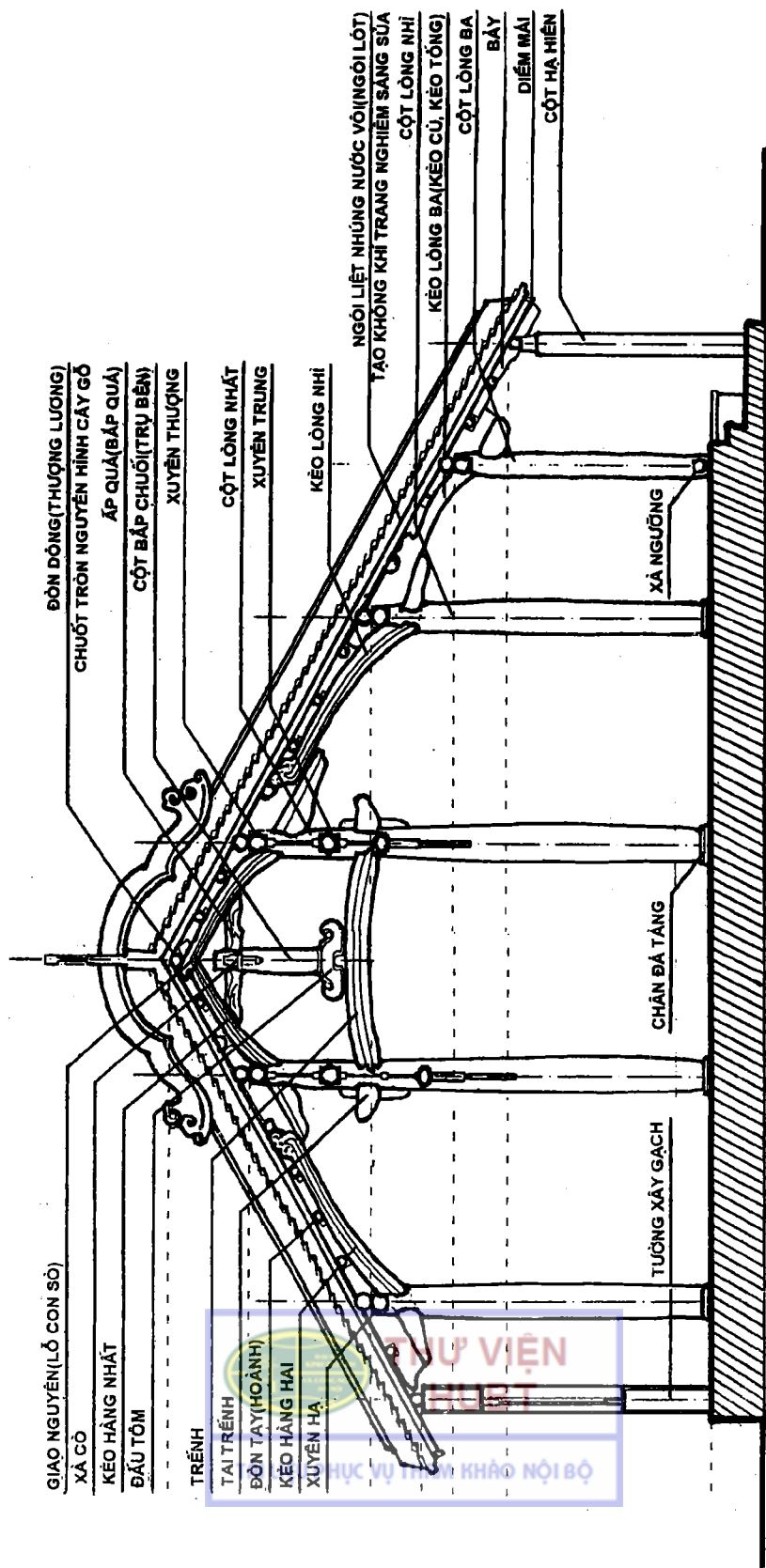
Hình 11



Hình 10



Hình 12



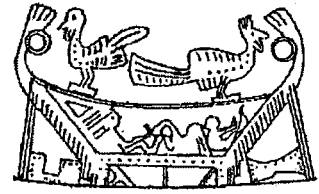
Hình 13: Tên gọi kết cấu chính khung nhà ở Trung bộ

Đặc điểm :

- Khung mái gắn chắc với khung nhà tạo thành một khối không thể tách rời;
- Liên kết : Cột - Kèo - Xà là kết cấu chịu lực đỡ mái vừa là đòn vọt cấu thành tổ chức không gian công trình;
- Chất liệu gỗ: Kiền kiến, gỗ mít;
- Móng trôn và móng thắt dùng phổ biến trong các liên kết giữa các cấu kiện.

Chương 1

KIẾN TRÚC VIỆT NAM TỪ KHI THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC VĂN LANG ĐẾN HẾT THỜI KỲ TIỀN LÊ



Từ thời xa xưa cho đến năm 258 Tr.CN, lịch sử ở vào thời kỳ huyền thoại, những gì còn lại để chứng minh cho sự tồn tại của con người chỉ là số ít công cụ bằng đồng, bằng đá, vật trang sức, rìu, trống đồng... chưa đủ nói lên cuộc sống của người Việt xa xưa thế nào? Có thể tạm chia ra một số giai đoạn chính của thời kỳ đầu dựng nước như sau :

- Trước năm 258 : Triều Hồng Bàng cai trị nước Văn Lang ở miền Bắc và phía bắc miền Trung Việt Nam.

- Thời kỳ sơ sử (258-111) Tr.CN : là thời kỳ Vương quốc Âu Lạc do An Dương Vương cai trị rồi sau năm 208, Triệu Đà cai trị Nam Việt lập ra Vương triều nhà Triệu (ở miền Bắc lúc đó gọi là Giao Chỉ).

- Thời kỳ lịch sử (111 Tr.CN-1009 kết thúc triều Tiền Lê). Trải qua thời kỳ hàng ngàn năm Bắc thuộc, các Vương triều của người Việt (Tiền Lý, Nhà Ngô...) chỉ tồn tại ngắn ngủi cho đến thời kỳ Triều Đinh (Đinh Bộ Lĩnh 968-980) nước Đại Cồ Việt mới thực sự độc lập mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam sau này.

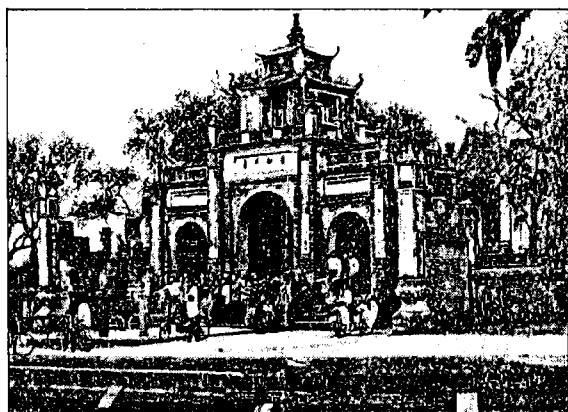
1.1. KIẾN TRÚC QUÂN SỰ, THÀNH LUY

Thành Cổ Loa xây thời An Dương Vương. Thành được Mã Viện (thuộc Hán) đắp lại sau khi lập huyện Phong Khê đây là toà thành cổ nhất trong lịch sử Việt Nam còn để lại dấu vết cho đến ngày nay.

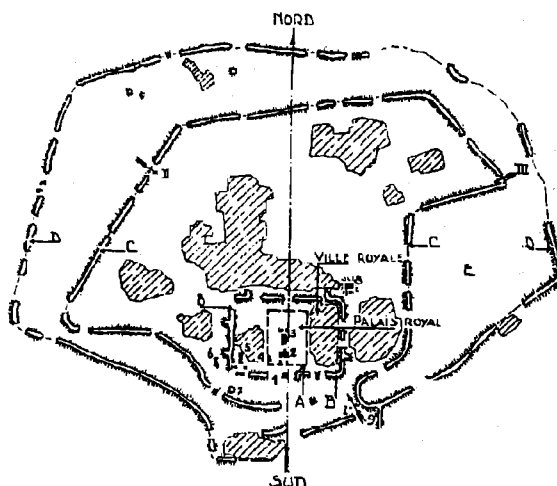
Ba thế kỷ sau nhà Đông Hán đặt lại nền thống trị thì đây là vị trí ưu việt về quân sự và kinh tế. Sang thế kỷ II, III khi Luy Lâu nổi lên là quận Giao Chỉ, trở thành trung tâm lớn nhất thì Cổ Loa vẫn giữ vị trí quan trọng, kinh tế rất phát triển.

Thành nay thuộc xã Cổ Loa, Đông Anh cách Hà Nội 17km trên đường quốc lộ 3. Thành ở khu đất cao, thoải dần từ Bắc đến Nam, vốn xưa là bãi bồi của sông Hồng. Di tích hiện còn là 3 vòng thành khép kín: tường thành ngoài, thành giữa, thành trong.

Tường thành ngoài đắp lần theo gò đồng thiên nhiên dài 8000m, cao trung bình 3m ÷ 4m chỗ cao nhất đến 8m, chân thành rộng từ 8m ÷ 12m. Cách đắp bình thường như vẫn thấy ở các toà thành cổ, tức là đào đất ngay cạnh tường phía ngoài rồi đắp cao dần lên, phần đất bị đào sâu trở thành hào ngoài.

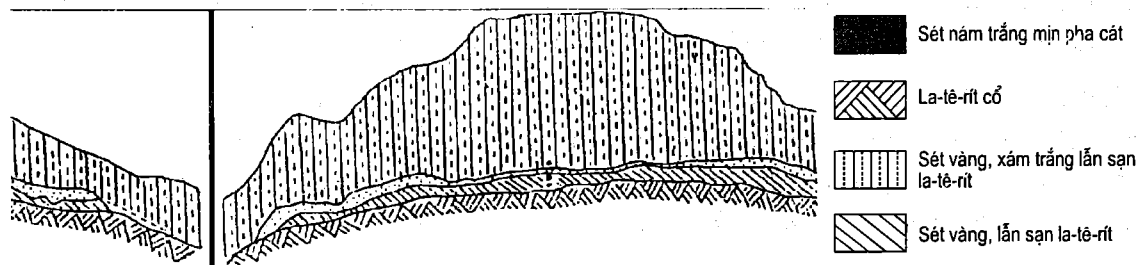


Hình 14 : Đền Cổ Loa



Hình 15 : Thành Cổ Loa

1. Cửa vào thành Nội;
2. Đình Cổ Loa; 3. Chùa Cổ Loa;
4. Đền Cổ Loa; 5. Văn Miếu;
6. Giếng Ngọc; 7. Chợ



Hình 16 : Mặt cắt thành Cổ Loa
(Khảo sát năm 1970 ở xóm Mít)

Tường thành giữa khép kín giống như tường thành ngoài, không có hình dáng nhất định, đắp nổi các gò tự nhiên và men theo đầm hồ tự nhiên mà thành. Chiều dài khoảng 6500m, cao 6m ÷ 12m, mặt thành rộng 10m, chân thành rộng 20m, có chỗ còn hơn thế. Hai vòng thành ngoài dựa vào thế đất tự nhiên.

Tường thành trong hình chữ nhật có chu vi 1650m, mặt thành rộng 10m, chân thành 20m, thành cao 5m. Thành trong có 12 ụ đất đắp nhô ra ngoài gọi là hỏa hồi, được đắp cân xứng - mỗi tường ngang 2 chiếc, tường dọc 4 chiếc. Vòng thành được đắp kiểu Hán, di vật kiến trúc (ngói) của người Hán.

Kết quả cắt lát thành cho thấy : lớp đất trên là đất thịt nhẹ, có nhiều mảnh sành, sứ tương đối xưa cho đến hiện đại. Lớp đất dưới thuần mịn, chắc, ở độ sâu 1,2m ÷ 1,6m, so với mặt thành có lớp ngói ống, ngói bản, trải thoải ra 2 phía chân thành, trong lẫn nhiều than gỗ cháy đen và than bùn, dưới là một dải đá tảng^[74]. Gạch xây ở đây người Hán dập niên hiệu 99, 105, 111 sau CN qua việc khai quật mộ. Các di vật còn lại như các đầu mũi tên, trống đồng...^[71]

Phía ngoài thành có các hào thành bao bọc, ở phía Tây và Tây Nam có sông Hoàng chảy sát chân thành được lợi dụng làm hào thành, nước sông Hoàng cung cấp nước chảy quanh khắp hào thành.

Các vòng thành đều có cửa mở ra ngoài. Thành trong chỉ có một cửa ở chính giữa tường thành phía Nam. Thành giữa có 4 cửa, thành ngoài mở 3 cửa...

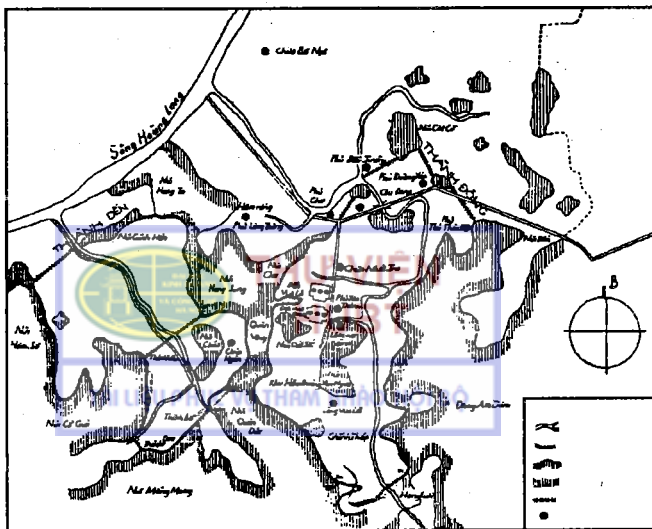
Thành Hoa Lư : nay thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Năm 968 Đinh Tiên Hoàng lên ngôi đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, xây dựng kinh đô ở Hoa Lư (chỉ cách quê ông 6km).

Đặc điểm của thành Hoa Lư là lợi dụng địa thế tự nhiên của núi cao tạo nên những bức tường cao vô cùng kiên cố. Những đoạn thành phải đắp thêm để nối giữa các quả núi gần nhau thì xử lý móng bằng cọc kép đá gồm 2 cọc nối nhau có lỗ mộng.

Kinh thành Hoa Lư bao gồm : thành Ngoại, thành Nội, thành Nam, có chu vi 10km diện tích 400ha. Đô thị Hoa Lư trước hết là một quần thành ra đời trong bối cảnh đất nước vừa ra khỏi đêm trường nghìn năm Bắc thuộc, hiểm họa ngoại xâm luôn đe dọa.

Kỹ thuật xây dựng và xử lý nền móng tường thành trong các đoạn thành nhân tạo (thành Dền, thành Bim...) rất đáng chú ý : móng sâu, trải lót cành cây lẫn với đất đắp, đóng cọc cừ. Hiện nay tìm thấy ở thành Hoa Lư nhiều nền gạch chữ nhân cỡ lớn 30 x 16 x 4cm, trên mặt gạch in hoa văn “Đại Việt quốc quân thành chuyên” “Giang Tây quân...”

Hình 17 : Thành Hoa
Lư ở xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư tỉnh
Ninh Bình



1.2. ĐÔ THỊ CỔ VIỆT NAM

Có đặc điểm là “thị” hình thành trước “đô thị” không phụ thuộc vào nhà nước quân chủ, khác hẳn ở phương Tây.

Đô thị cổ đại gồm có: đô, thành, trấn (Lạng Sơn, Phố Hiến, Hưng Hoá, ...).

Ngã ba Việt Trì là nơi trạm dịch làm gạch nối giữa miền núi và miền xuôi. Ngã 3 sông Hồng, sông Đà, Sông Lô, hội tụ vùng núi giàu quặng, mỏ, lâm sản. Tọa độ chính xác để xác định miền đất Tổ.

Đô thị cổ đại Cổ Loa : giáp ranh giữa trung du và cao nguyên, nơi hội tụ của nhiều thung lũng, đường sông, đường bộ, gần biển hơn Văn Lang. Cổ Loa tạo dựng được một vùng sản xuất thủ công phồn thịnh vào những thời kỳ cuối cùng trước công nguyên. Sau ách đô hộ của phong kiến phương Bắc trên 1000 năm, đô thành Cổ Loa hạ cấp xuống là huyện thành.

Đô thị Lạch Trường (Thanh Hoá) để lại nhiều dấu vết khảo cổ chứng minh sự giao lưu hàng hoá, buôn bán của thương nhân Hoa - Ấn đặc biệt từ sau thế kỷ thứ II.

Đô thị Cảng : Chiêm Cảng ở hạ lưu sông Thu Bồn, tiền thân của Hội An sau này, nền tảng phát triển nghề nông, trồng lúa, dâu tằm và nghề cá.

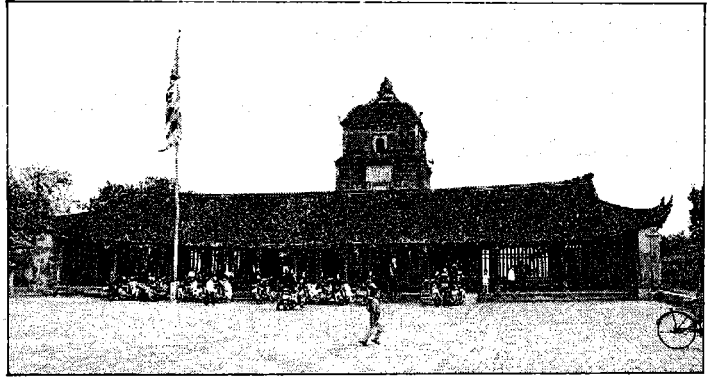
Đô thị Óc Eo (năm 152 sau CN): ở miền Tây đồng bằng sông Cửu Long (nay thuộc An Giang) liên kết các trung tâm đô thị, là nơi trạm dịch ở miền nội địa Đông Nam Á, Tây Á.

Luy Lâu : (Thuận Thành, Hà Bắc) thế kỷ II sau CN^[71]. Luy Lâu là trung tâm hành chính cấp quận của bộ máy thống trị Nhà Hán từ thế kỷ II tr. CN - thế kỷ I sau CN.

Từ cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, chính quyền Đông Hán suy vong, cục diện tam quốc nảy sinh. Ở Việt Nam quyền hành nằm trong tay Sĩ Nhiếp (người Hán) cai trị Giao Chỉ từ năm 187 - 226, đóng đô tại Luy Lâu (Thuận Thành - Hà Bắc).

Luy Lâu thời đó là đất đồng bằng cao ráo cách sông Hồng 15km. Đất Thăng Long khi đó còn ngổn ngang đầm hồ. Thành cổ Luy Lâu (600 × 300m) đắp bằng đất, bốn góc có hỏa đài, xung quanh có hào. Nay thành đã bị phá hết chỉ còn ngôi đền thờ Sĩ Nhiếp xây dựng từ thời Lê.

Đô thị Luy Lâu là quê hương của Phật giáo Việt Nam, các tăng lữ đi theo các nhà buôn Ấn Độ đã truyền giáo ở đây (như vậy có thể Phật giáo vào nước ta trước Trung Quốc). Luy Lâu trở thành trung tâm Phật giáo gắn với tên tuổi của nhà truyền giáo Khâu Đà La. Chùa Dầu (chùa Pháp Vân) ở Luy Lâu xây dựng từ thế kỷ II nhưng nay đã thay đổi nhiều.



Hình 18 : Chùa Dâu, Thuận Thành Bắc Ninh

Mộ táng, lò gốm là những chứng tích còn lại ở Luy Lâu. Luy Lâu giữ một vị trí đô thị lớn nhất từ thế kỷ II - IX, là trung tâm văn hóa, là nơi đầu tiên truyền bá chữ Hán, chữ Nho vào nước ta (theo Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư).

Một số đặc điểm về đô thị cổ Việt Nam

1. Tất cả những đô thị kinh tế Việt Nam đều hưng thịnh rồi lần lượt suy tàn và nông thôn hóa : Kỳ Lừa, Hưng Hoá, Văn Đồn, Phố Hiến, Hội An (trừ Thăng Long).
2. Các đô thị cổ Việt Nam có một hiện tượng nổi bật : các đô thị kinh tế thì phát triển mạnh ở những thời kỳ nhất định rồi suy thoái dần hoặc biến mất. Còn các đô thị hành chính kinh tế lại tồn tại lâu dài.
3. Các đô thị cổ Việt Nam không có một quá trình phát triển liên tục từ thấp đến cao, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra một cách khó khăn, có những nguyên nhân sâu xa kìm hãm phát triển đô thị và hạn chế vai trò của nó.
4. Sự phân biệt ranh giới giữa làng và đô thị ở Việt Nam không rõ ràng mặc dù dân thành phố là tứ chiếng, nông thôn là nơi cư trú của dân bản địa. Đô thị chịu sự níu kéo đa dạng và dai dẳng của nông thôn.
5. Chính quyền quản lý chặt chẽ sổ Đính và sổ Điền của dân đô thị và làng xã lân cận để đảm bảo tô thuế lao dịch và binh dịch. Nhà nước luôn kiểm chế sự phát triển của giới công thương. Thương nhân giàu có không được giao thiệp với thương gia ngoại quốc.
6. Hệ thống kinh tế làng xã, kinh tế Nhà nước đã làm cho công nghiệp không tách ra khỏi nông nghiệp; chủ nghĩa tư bản, thương nghiệp không ra đời được, nền kinh tế hàng hóa, ngoại thương bị kìm hãm, đô thị không phát triển.
7. Ở đô thị cổ Việt Nam, thị dân không có quyền tự quản trong khi ở nhiều nước Châu Âu thời Trung cổ đều có hội đồng quản hạt. Ở Việt Nam chỉ có tầng lớp có địa vị cao nhất là quý tộc, quan lại được đại diện cho nhà nước quân chủ.

1.3. DI TÍCH, DI CHỈ KIẾN TRÚC

Các vết tích cổ xưa nhất đã cho thấy tầm quan trọng có tính truyền thống về vật liệu xây dựng bằng gạch và vật liệu nhẹ [102]. Chúng được biết đến do các dấu tích đường nét điêu khắc trên trống đồng. Các mẫu nhỏ tìm thấy ở các lăng mộ (thế kỷ III - V) cho thấy sự hiện hữu của nền kiến trúc rất tinh vi thường mang tính chất phòng ngự. Ngoài những ngôi mộ cổ quan trọng hiện tồn, với các bình đồ ít nhiều phức tạp xây bằng gạch có vòm (thời Bắc thuộc) chúng ta không biết gì về những ngôi chùa đầu tiên được ghi trong các tư liệu thư tịch.

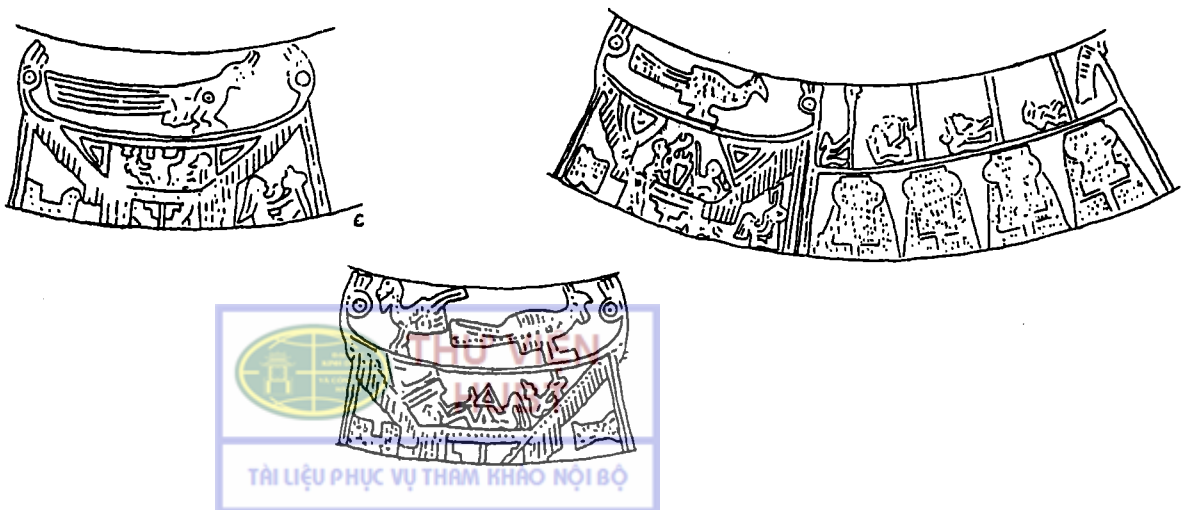
Thời Hùng Vương - Văn minh Đông Sơn :

Văn hóa Đông Sơn là đỉnh cao của văn minh thời dựng nước, thời đại của các Vua Hùng. Thông qua hiện vật, di chỉ đặc biệt là trên trống đồng đã ghi lại hình vẽ của các công trình kiến trúc tiêu biểu đương thời như : nhà sàn hình thuyền, trang trí đầu chim ở hai đầu hồi bay trên bờ nóc.

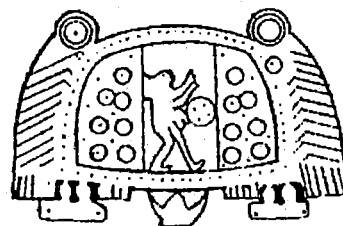
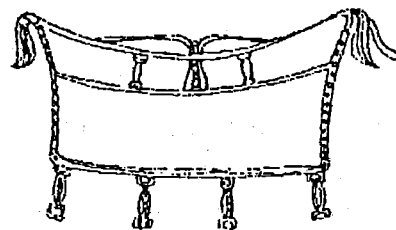
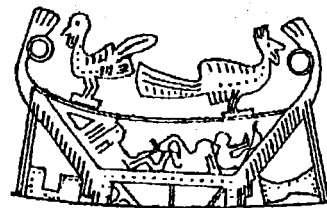
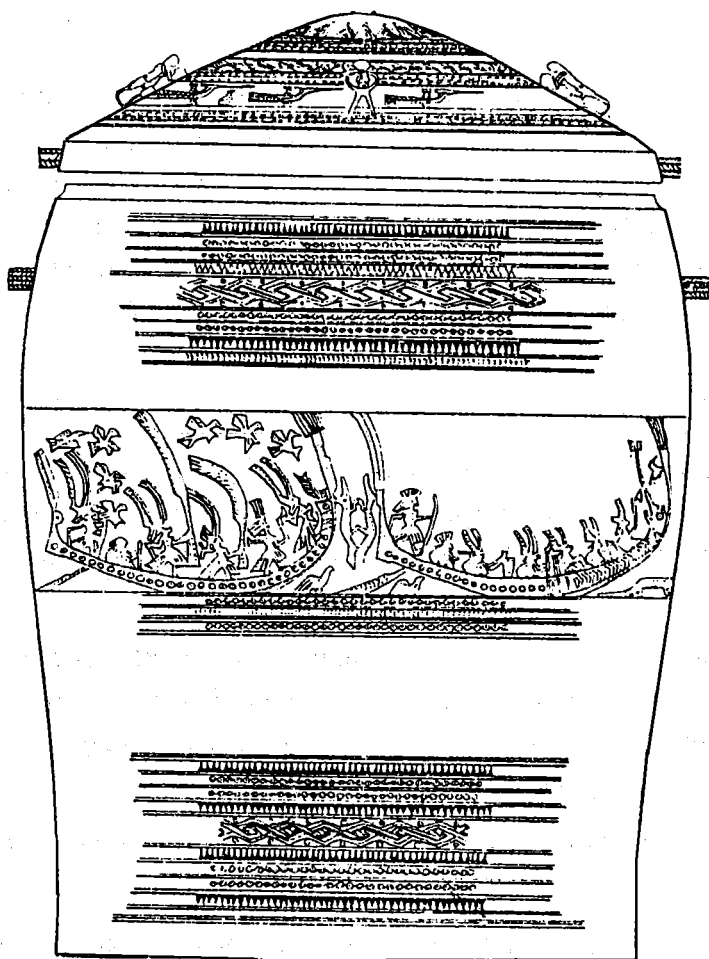
Nghiên cứu về kiến trúc Đông Sơn còn nặng về giả thiết, chưa có được mô hình tổng thể của các dạng nhà, chưa nêu được mối quan hệ tổng thể của kiến trúc Đông Sơn với cuộc sống như mối quan hệ tổng thể về kinh tế - kỹ thuật - môi sinh - xã hội - chính trị, sinh lý, tín ngưỡng... cũng như tư duy về bản sắc kiến trúc Đông Sơn.

Tư liệu kiến trúc của người Việt cổ, Mường cổ còn ít ỏi, các nhà khoa học còn đang tiếp tục nghiên cứu.

Văn hóa đồ đá Hoà Bình đến đồ đồng, đồ sắt Đông Sơn, phía Bắc đến sông Dương Tử, phía Nam đến Madagaxca, phía Tây tới Bangladet, phía Đông tới Nhật... Đó là nguồn gốc văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam, Trung Quốc và Đông Nam Á.



Hình 19 : Một số hình nhà trên trống đồng Ngọc Lũ



Hình 20 : Một số hoa văn có hình vẽ nhà cửa trên đồ đồng - thời kỳ văn hoá Đông Sơn.

(Những trống đồng có niên đại sớm và đẹp nhất là:

Trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Cổ Loa, Bần Thơm, Viên, Khai Hóa, Quảng Xương...)

Nền văn minh Đông Sơn mang tính bản địa độc đáo phi Hoa, phi Ấn đồng thời có tác dụng qua lại với văn minh Hoa - Ấn. Đó là cơ sở của nền văn hóa dân gian, dân tộc vùng Đông Nam Á.

Từ thiên kỷ thứ II tr. CN, tổ tiên người Việt (Lạc Việt) đã đi vào thời đại đồ đồng, đã là xã hội.

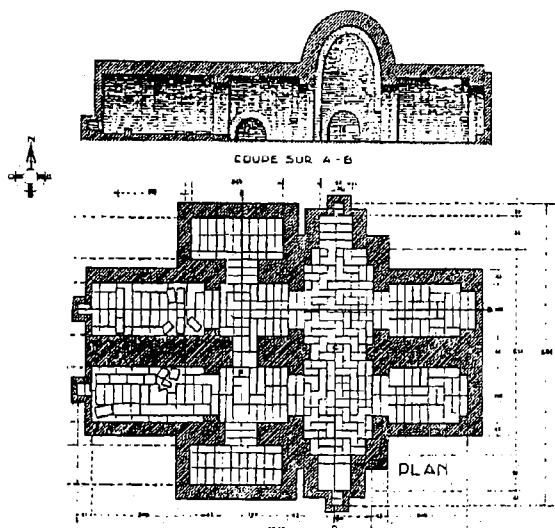
Văn Lang là Nhà nước đầu tiên, kinh đô ở Bạch Hạc - Vĩnh Phú nơi đây đã tìm thấy nhiều di tích về thời kỳ lịch sử này :

+ Nhà sàn là loại hình chủ yếu, bên cạnh có nhà đất. Tổ tiên người Việt từ thế kỷ II-I tr CN đã dời bỏ hang động xuống vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

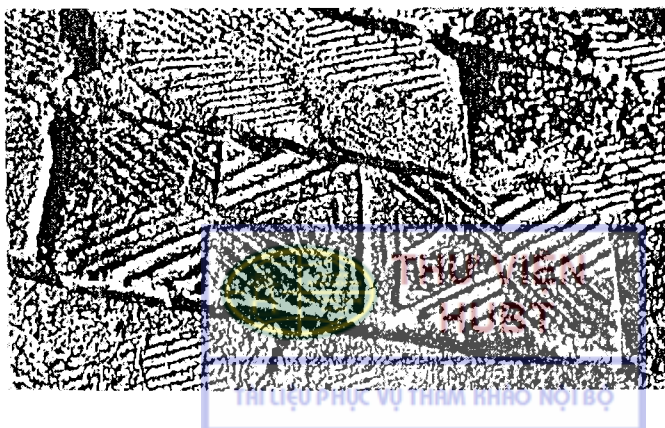
+ Di tích Phùng Nguyên ở Lâm Thao - Vĩnh Phú (thiên kỷ II tr. CN) người xưa đã lập "Làng" trên quả gò - gò này hiện cao hơn mặt ruộng 0,5 - 1m.

- + Di tích Trảng Kênh ở Thuỷ Nguyên - Hải Phòng (I -tr. CN).
- + Di chỉ Văn Điển - Hà Nội (cuối thế kỷ II đầu thiên kỷ I tr. CN)
- + Di tích cư trú ở Việt Trì hang Đông Sơn - Thanh Hoá đều nằm ngang trên bờ sông Hồng, sông Mã.
- + Di tích Phà Công (Thanh Hóa) cũng trên bờ sông Bưởi.

Để phòng chống thú dữ, giặc dã xung quanh các cư điểm thường có hàng rào bao bọc, có thể bằng tre gai, gỗ nguyên cây, đắp đất. Sách “Lĩnh Nam chích quái” cho biết ở thời đại Hùng Vương người ta rào làng bằng gỗ nguyên cây.



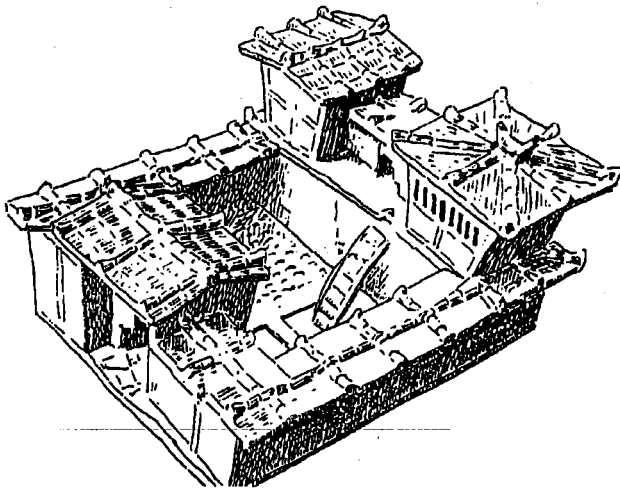
Hình 21 : Một hình thức mộ táng ở Nghi Vệ (Bắc Sơn)



Hình 22 : Chi tiết trang trí trên gạch xây



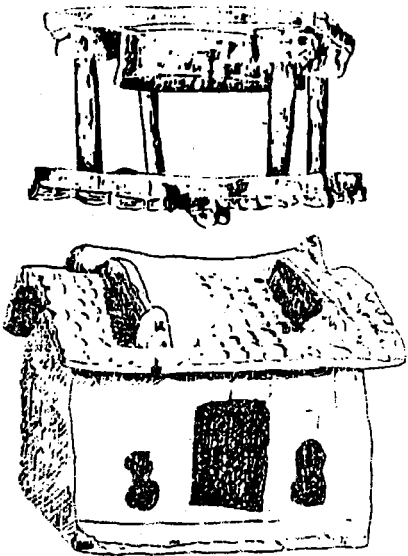
Hình 23 : Mộ táng ở Lạc Y



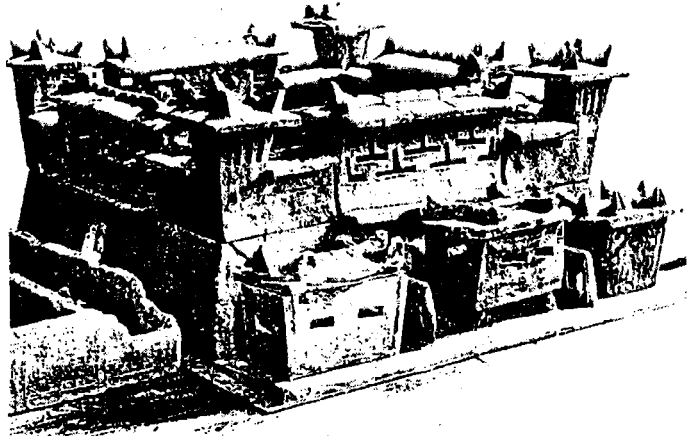
**Hình 24 : Mẫu nhà đất nung thế kỷ IX
Nghị Vệ - BTLS**



**Hình 25 : Chân đèn đồng cao 33cm
thế kỷ III. ng BTLS**



Hình 26 : Mẫu nhà thế kỷ III



Hình 27 : Mẫu pháo đài thế kỷ III

Kết luận chương I

Vào thời kỳ tiền sử, tổ tiên chúng ta đã sử dụng hang động ở các núi đá vôi làm nơi sinh sống, che chở cho con người tránh nắng, mưa, gió bão và sự đe dọa của thú dữ. Khi xã hội nguyên thủy bước vào giai đoạn sơ kỳ của thời kỳ đồ đá mới, con người có xu hướng rời bỏ hang động và sống theo phương thức vừa ở trong hang vừa ở ngoài trời, đến khi con người phát triển sinh sôi ngày một đông đúc, các công cụ sinh hoạt phát triển tiến bộ hơn, từ các hang động tổ tiên chúng ta di chuyển rộng ra trung du, ven biển và đồng bằng với những di chỉ ngoài trời mà đến nay chỉ còn lại một số dấu tích ít ỏi qua tư liệu của các nhà khảo cổ học.

Thời kỳ Vua Hùng dựng nước Văn Lang, đã có những tập hợp dân cư người Việt theo quan hệ gia đình ruột thịt, chi tộc họ hàng - hàng xóm. Làng xóm nước ta ra đời với những ngôi nhà dân gian được dựng lên bởi bàn tay con người với những vật liệu lấy từ rừng về. Những hình ảnh còn lại trên trống đồng cho ta thấy đặc điểm chính của nhà cửa thời kỳ này là nhà sàn mái cong hình thuyền, giữa mái vồng xuống, mái nhà có độ dốc lớn, cửa ở hai đầu hồi, mái dốc đổ xuống kết hợp làm nhiệm vụ tường bao che. Bếp là nơi sinh hoạt chung đặt giữa nhà là nơi tụ họp, ăn uống, hai gian bên làm nơi ngủ và nghỉ ngơi. Vật liệu làm nhà bằng tranh, tre, gỗ, nhà thường đặt trên gò đất cao, trền dốc ít bằng phẳng.

Từ nửa sau thế kỷ thứ III trước công nguyên. Thục An Dương Vương sáng lập ra nhà nước Âu Lạc và kinh thành được chuyển từ Phong Châu (vùng trung du) về Cổ Loa (vùng đồng bằng) chứng tỏ nhà nước đã hùng mạnh, kinh tế ổn định và phát triển hơn. Kiến trúc nổi bật nhất của thời kỳ này còn lại là 3 vòng thành đất, di tích này là minh chứng về một kinh đô cổ xưa nhất của nước ta.

Nhà nước Âu Lạc suy vong và đất nước rơi vào vòng đô hộ của phong kiến phương Bắc kéo dài hàng nghìn năm. Những gì cha ông chúng ta đã làm được trước đó đã bị hủy diệt. Văn hoá phương Bắc xâm nhập, kiến trúc đình thự, nhà cửa gần với các kiến trúc ở địa phương phía Nam của Trung Quốc, loại hình kiến trúc chùa tháp của Phật giáo đã xâm nhập và được xây dựng để làm cơ sở truyền bá đạo Phật vào nước ta. Song hiện nay không còn lại một di tích nào của thời kỳ này nữa.

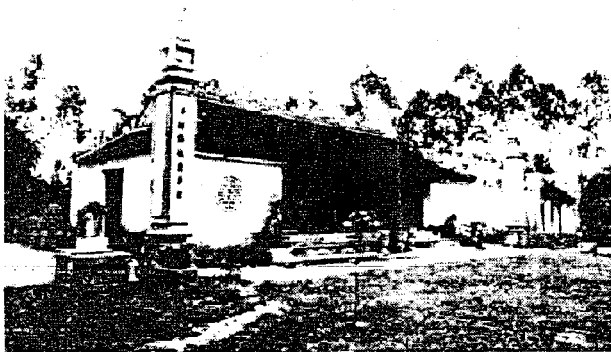
Thời kỳ độc lập Ngô - Đinh - Tiền Lê với nhiều công trình kiến trúc cung điện đáng kể còn ghi trong sử sách. Ngoài kiến trúc thành lũy và cung điện ở kinh đô, vào thời kỳ này kiến trúc Phật giáo khá phát triển đặt nền móng cho sự cường thịnh kinh tế và nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ sau này.



Dưới đây là một số công trình dựng lên vào các triều đại sau này, để tưởng nhớ công lao của Thục An Dương Vương - người sáng lập nhà nước Âu Lạc.

Đền An Dương Vương ở thôn Bình Hòa, xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa. Trong đền có 16 đạo sắc phong của các đời Vua trao tặng cho đền.

Đền được xây dựng năm 1647 (năm Phúc Thái thứ 5). Đền được xây dựng trên khu đất cao ráo hình chữ vương theo hướng Nam, chệch Tây.

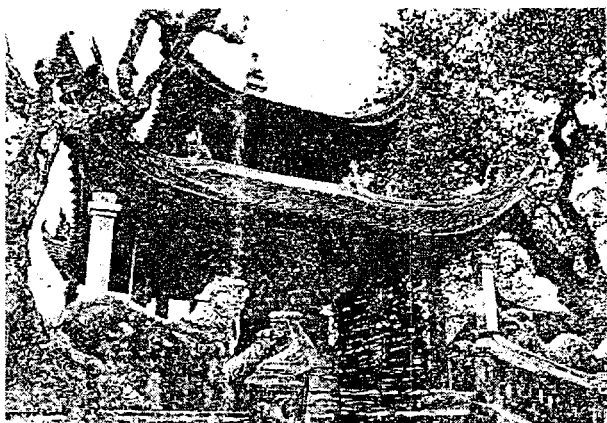


*Hình 28 : Đền An Dương Vương
ở Quảng Châu, Thanh Hóa*

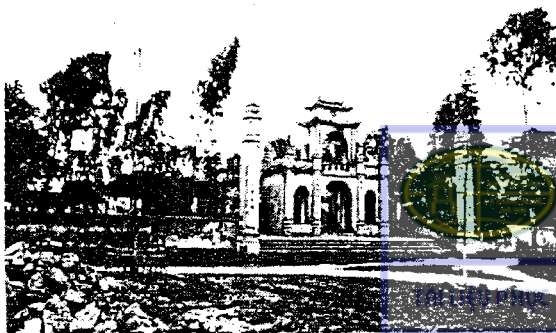
Đền Cổ Loa ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh Hà Nội. Đền xây trên nền khu cố đô cổ nhất, ở đây còn nhiều di chỉ, di tích quý giá bao phủ bởi truyền thuyết lịch sử anh hùng và đau thương.

Đền Cổ Loa thờ Thục An Dương Vương, khu đền có : đền Thượng, am bà Chúa thờ công chúa My Châu. Phía Tây đền Thục An Dương Vương trên gò đất cao dựng miếu thờ thần Nông.

Bên trong có bia đá khắc chỉ dụ của các triều Vua về việc bảo vệ thờ phụng đền Thục An Dương Vương.



*Hình 29 : Nhà bia Thành Cổ Loa
(Đông Anh, Hà Nội)*



*Hình 30 : Tam quan vào đền An Dương Vương ở
Quảng Châu - Thanh Hóa*

Quy mô đền gồm :

Cửa Nghi môn có cấu trúc chồng diêm 3 tầng sci mình dưới dòng sông Đổ.

Qua Nghi môn là Bái đường rồi nhà Thiêu hương 5 gian...

Tòa Trung Điện tiếp sau 3 gian. Hậu cung đặt Long ngai, Thánh vị của Nam Hải.

Chương 2

KIẾN TRÚC THỜI LÝ (1010-1225)



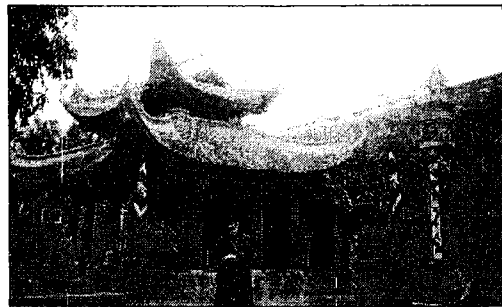
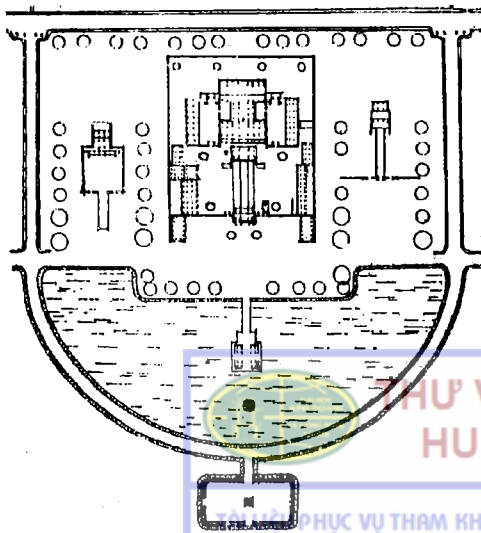
2.1. VÀI NÉT LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ THỜI LÝ

2.1.1. Vài nét lịch sử

Ngày 02/11 Kỷ Dậu (tức 21/11/1009) được các thế lực Phật giáo đứng đầu là sư Vạn Hạnh và các triều thần ủng hộ, Lý Công Uẩn lên ngôi mở đầu cho việc xây dựng nền độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc sau hơn một nghìn năm bị thống trị của phong kiến phương Bắc.

Lý Thái Tổ (1010 - 1028) tức Công Uẩn làm con nuôi sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp nên theo họ Lý, sau thụ giáo với ngài Vạn Hạnh, lớn lên theo Vạn Hạnh vào Hoa Lư làm quan.

Lý Công Uẩn thấy Hoa Lư chật hẹp, kinh tế công thương kém, giao thông vận tải khó khăn do vậy ông tìm đất mới để dời đô. Năm 1054 đổi tên quốc hiệu là Đại Việt, có ý ngang hàng với Đại Đường, Đại Tống ở phương Bắc.

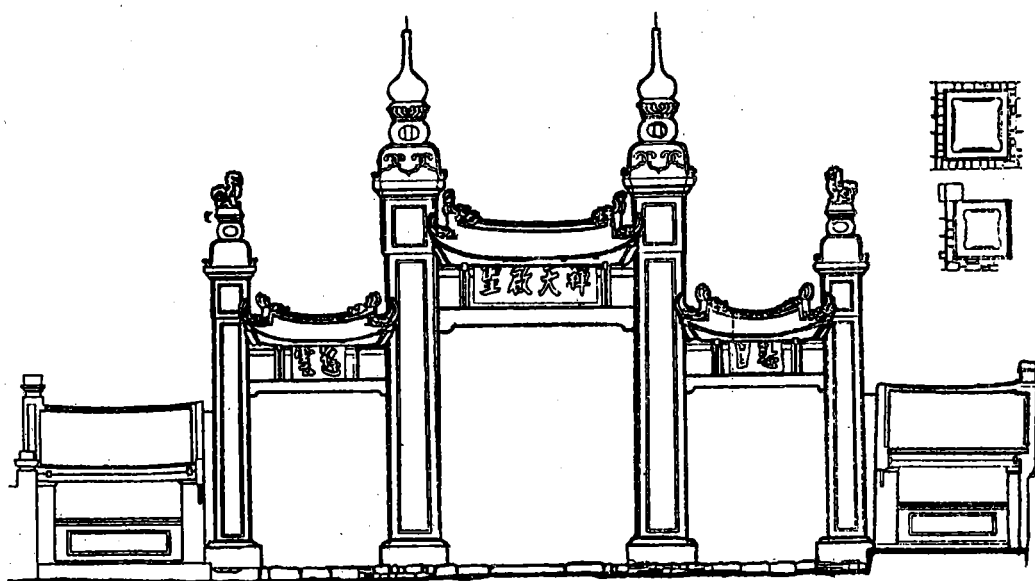


Hình 32 : Đền Lý Bát Đế được dựng lại năm 1603, trải qua các triều đại, đền đã được trùng tu, sửa chữa, kiến trúc đền hiện nay mang nhiều nét của kiến trúc thời Nguyễn. Đền thờ 8 vị Vua thời Lý. Đền gồm nhiều nếp nhà có kiến trúc giản dị. Trong đền có 8 bàn thờ, sân ngang, gian để kiệu, 8 cỗ thờ, gian để ngựa chiến, bia, bàn thờ 8 bà hoàng hậu. Hậu cung có tượng mẹ vua Lý Thái Tổ.

Hình 31 : Mặt bằng tổng thể đền Lý Bát Đế



Hình 33 : Một số chi tiết kiến trúc, điêu khắc thời Lý



Hình 34 : Nghi môn chùa Láng (Chiêu Thiên Tự)

Chùa Láng thờ Thiên Sư Đạo Hạnh và vua Lý Anh Tôn. Chùa khởi dựng đời Lý Anh Tôn năm 1164. Tam quan chùa Láng là một ngôi chùa nhà ba gian, hai đầu hồi xây tường bít đốc, ở giữa có hai hàng cột gạch. Mái cấu tạo theo kiểu chồng diêm, giữa hai lớp mái là bức ván chạy dài trên đó chạm khắc tinh xảo những điển tích cổ.

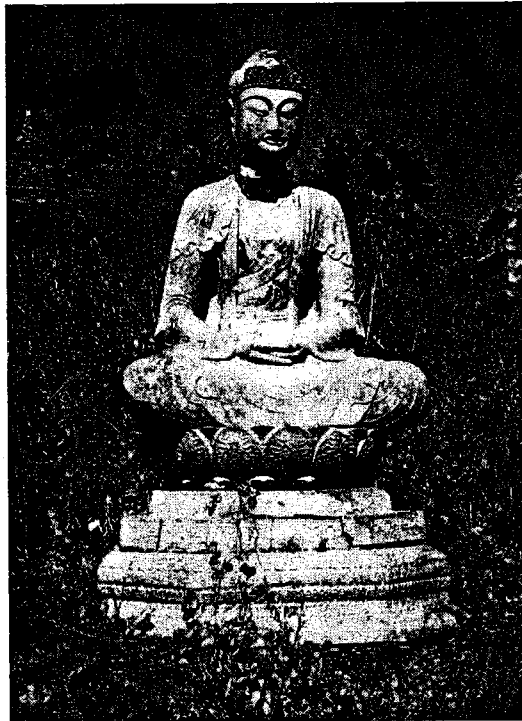
Nhà Lý phải chống đỡ với những cuộc nổi loạn trong cung đình cũng như các cuộc khởi nghĩa ở thế kỷ XI của các thế lực chống đối (Nùng Chí Cao ở Lạng Sơn, quân Tống ở Trung Quốc...).

Tổ chức hệ thống thuế khoá đơn giản, cải tổ hệ thống đẳng cấp quan lại (1089), bảo dưỡng đê điều. Năm 1042 nhà Lý ban bố Hình thư, bộ luật pháp thành văn đầu tiên của

nhà nước phong kiến phản ánh pháp chế của quốc gia đã đi vào quy củ. Thời Lý, đạo Phật trở thành quốc giáo có ảnh hưởng lớn tới chính trị.

2.1.2. Văn hoá thời nhà Lý

Thời Lý, Phật giáo là vương quyền, các xứ lân bang Đại Việt ở vào thời kỳ thịnh đạt, văn hóa phát triển rực rỡ. Nhà Tống ở phía Bắc, Chân Lạp ở phía Nam vươn lên tới độ phú cường.



Hình 35 : Tượng Phật (triều Lý Thánh Tôn, năm 1057 ở chùa Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh)

Đạo Phật đã hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ V tr.CN, người sáng lập ra là Thái tử Tất Đạt Đa (Sidharta)^[52] Phật giáo vào Việt Nam từ lâu, đã có mầm mống một quốc giáo. Từ thế kỷ X Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ và gắn bó là cơ sở tinh thần xã hội cho chế độ phong kiến tập quyền non trẻ.

Thực chất của đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Phái Đại Thừa phát triển lên phía Bắc gọi là Bắc Tông phổ biến sang Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên... Phái Tiểu thừa phát triển xuống phía Nam gọi là Nam Tông từ trung tâm Srilanka phát triển sang các miền Đông Nam Á.

Sang thế kỷ IV - V Phật giáo Đại thừa Bắc Tông từ Trung Hoa tràn vào mang theo các dòng thiền tông và truyền đến nhiều thế hệ.

Thời Lý có nhà sư Thảo Đường (người Trung Quốc) vốn là tù binh bị bắt ở Chiêm Thành được vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) giải phóng khỏi kiếp nô lệ, cho ở trường Đạo tại Chùa [52]. Phật giáo vào Việt Nam đã bị Việt Nam hoá một cách mạnh mẽ bởi truyền thống văn hoá nông nghiệp có tính linh hoạt thể hiện ở tính hài hoà âm dương thiên về nữ tính.

Ngay từ khi Phật giáo vào Việt Nam, người Việt đã tạo ra một lịch sử Phật giáo riêng cho mình. Câu chuyện nàng Man Nương - cô gái làng dâu Hà Bắc - một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo trở thành Phật mẫu, đứa con gái của nàng hoá thân vào đã trở thành Phật tổ và ngày sinh là ngày Phật đản 8/4. Các vị Phật Ấn Độ xuất thân vốn từ những vị Phật đản ông sang Việt Nam biến thành Phật ông, Phật bà. Có những chùa Muồng còn giữ lại tên gọi nguyên sơ But đực, But cái, Phật Bà Quan Âm trở thành vị thần hộ mệnh của cư dân khắp vùng sông nước trên địa bàn văn hoá Nam Á.

Thời Lý, Phật giáo chiếm vị trí độc tôn, tư tưởng từ bi bác ái chinh phục đông đảo nhân dân. Đạo Phật chủ trương “cải tà quy chính”, “khuyến thiện răn ác”, “thức kẻ u mê” phá tan niềm lười tục.

Năm 1075 Nhà Lý tổ chức lại hệ thống thi cử, chọn người ra làm quan và chú trọng mở mang việc học hành. Thiết lập một trường trung học Hoàng tộc (1076) [94] ; một Viện Hàn lâm Hoàng gia (1086) biên soạn sách học tính, học viết....

2.2. CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC

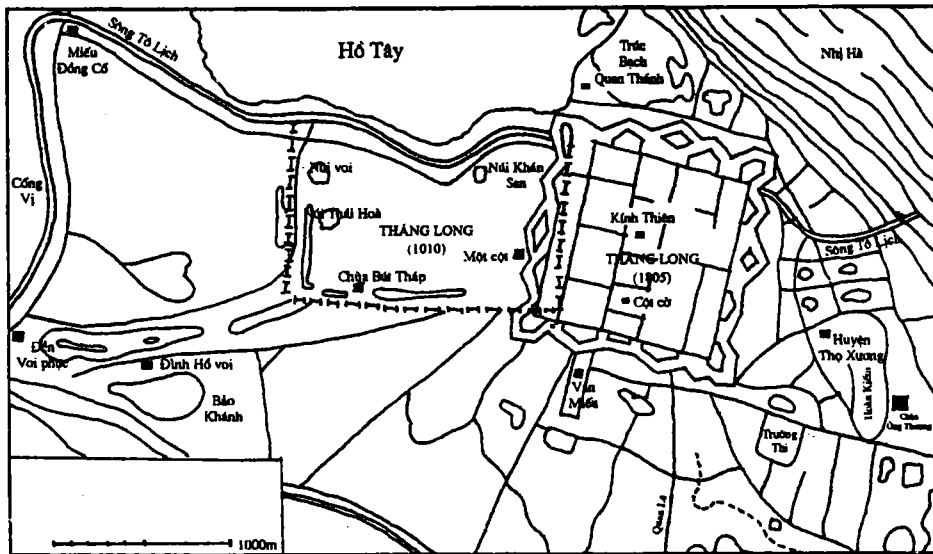
2.2.1. Kiến trúc thành Thăng Long và cung điện dinh thự

Cho tới nay, những cuộc khai quật lần tìm dấu vết thành Thăng Long thời Lý mới chỉ tiến hành ở vùng Ngọc Hà. Hiện vật thu được một số rất có giá trị song vẫn chưa đủ để chứng minh rằng thành trong của Thăng Long thời Lý là ở vùng Ngọc Hà ngày nay, nghĩa là chệch hẳn về phía Tây thành Đông Đô thời Lê, Hà Nội thời Nguyễn.

Do chưa tìm thấy vòng thành trong của kinh thành Thăng Long thời Lý, nên chưa thể vẽ mặt bằng có thể chấp nhận được về thành Thăng Long thời Lý. Nhưng bằng những tư liệu đã nói trên có thể đoán biết được phần nào về quy mô của toà thành này có chu vi khoảng 20km.

Thành gồm có hai vòng thành bao bọc lấy nhau. Vòng thành ngoài chính là La Thành của Cao Biền. Dấu vết La Thành ngày nay vẫn còn khá rõ. Phần lớn các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng La Thành mặt phía Đông cũng là đê sông Hồng lên tới Hồ Tây, tiếp là đoạn đường Hoàng Hoa Thám, rồi chạy dọc là tả ngạn sông Tô Lịch từ Bưởi đến Ô Cầu Giấy qua Giảng Võ đến Ô Chợ Dừa, Kim Liên, đường Đại Cồ Việt và đường Trần Khát Chân cho đến Ô Đống Mác rồi quay về đê sông Hồng.

La Thành là vòng tường thành khép kín, cơ bản là dựa theo địa thế tự nhiên mà xây đắp. Thời Lý, ngay từ đầu dời đô ra Thăng Long đã lợi dụng toàn bộ vòng thành này làm vòng thành ngoài. La Thành được bồi đắp, sửa chữa trong suốt quá trình đóng đô tại đây của triều Lý. Vòng thành này đắp bằng đất, phía ngoài có lợi dụng sông Hồng, sông Tô Lịch và nhiều đầm hồ làm hào tự nhiên.



Hình 36 : Thành Thăng Long thời Lý (theo quan điểm của Trần Huy Bá, vẽ theo tạp chí nghiên cứu lịch sử số 6; 8/1959 tr.90)

Vòng thành trong được xây đắp hoàn toàn mới, kể từ khi Lý Thái Tổ dời đô tháng 7 năm 1010. Vòng thành bao quanh một loạt cung điện mới dựng. Thành đắp bằng đất, có hào hào ngoài, mở bốn cửa Tường Phù, Quảng Phúc, Đại Hưng và Diệu Đức ở bốn mặt Đông, Tây, Nam, Bắc. Hiện không còn dấu vết nào để có thể khẳng định rằng bốn cửa thành xây dựng ra sao, song vòng thành trong là công sự trực tiếp bảo vệ các cơ quan đầu não của nhà nước cùng họ hàng nhà vua nên cửa ra vào tất phải có đóng mở nghiêm ngặt, cửa thành chắc phải được xây dựng kiên cố và ít nhất ở cửa chính (cửa Tiền) có thể dựng vọng lâu uy nghi lộng lẫy.

Phạm vi của vòng thành thứ hai, cho tới nay vẫn chưa có ý kiến khẳng định, tuy vậy có thể quy mô không nhỏ, bởi vòng thành đó phải bao bọc hàng trăm kiến trúc cung điện, lầu gác, chùa tháp xây dựng liên tiếp suốt cả thời Lý. Hai vòng thành ngoài và trong đã nói trên đây cho dù xây dựng trước sau khác nhau nhưng được các vua nhà Lý tiếp nhận vào đồ án kiến trúc chung của kinh thành triều đại mình. Tổ chức theo kiểu vòng thành bao bọc lẫn nhau lần đầu tiên xuất hiện trong kiến trúc thành Việt Nam. Hai

vòng thành này' theo sử cũ, mang tên gọi khác nhau. Vòng ngoài gọi là Đại La Thành với hàm nghĩa là vòng thành lớn bao xung quanh Cung thành. La Thành thực chất đóng vai trò là một đề quai chống lũ lụt.

Vòng thành trong được gọi là Cung thành. Đây là một tường thành bao quanh cả khu vực các cung điện nhà Vua mới xây dựng từ khi dời kinh đô tới. Cung thành ở đây chưa mang ý nghĩa là Hoàng thành hay Tử Cấm thành như những thành xuất hiện thời sau nữa. Kinh thành Thăng Long thời Lý có tiến bộ hơn so với thành Hoa Lư. Hai lớp vòng thành bao bọc lẫn nhau tăng cường sức kiên cố và thế hiểm trở cho công trình. Hai lớp vòng thành cũng có ý nghĩa phân biệt rõ ràng thêm một bước trật tự phong kiến giữa các cư dân trong thành.

Đời vua Lý Thái Tông, năm 1029 có một số thay đổi về kinh thành Thăng Long. Long thành chỉ là vòng tường thành nhỏ bao bọc quanh một khu vực mới xây gồm điện Thiên An, nơi làm việc chính của nhà vua và triều đình, và mấy điện khác như điện Tuyên Đức, Diên Phúc, Văn Minh, Quảng Vũ, Phụng Thiên và Trường Xuân. Điện Trường Xuân cũng là nơi ở, bên trên có xây gác Long Đỗ để nhà vua nghỉ ngơi chơi ngắm. Đây cũng là nơi vua Lý Thái Tông băng hà vào năm 1054.

Nếu tính Long thành là một vòng tường thành thì kinh thành Thăng Long thời Lý gồm ba vòng tường thành bao bọc lẫn nhau. Như vậy kiểu kiến trúc "tam trùng thành quách" đã xuất hiện ở Việt Nam từ đầu thời Lý. Long thành là tiền đề cho một vòng thành thứ ba mang đầy đủ tính chất quân sự trong bình đồ kiến trúc các kinh thành thời sau.

Cung điện thời nhà Lý : phát triển mạnh mẽ tập trung chủ yếu ở Hoàng thành và kinh thành Thăng Long. Tử Cấm thành ở giữa Hoàng thành là nơi Vua và Hoàng hậu xây dựng các cung điện để ở. Đây là khu vực được tập trung nhiều tiền của, nhân tài vật lực xây dựng tốn kém hơn cả.

Các cung điện, dinh thự tập trung phục vụ cho hoạt động của bộ máy Nhà nước phong kiến. Có chỗ thiết triều làm lễ ở điện Thiên An ; nơi Vua nghe chính sự (điện Thiên Khánh) ; nơi để khí giới quân dụng : điện Trường Xuân ; nơi để xem giờ khắc: lầu Chính Dương ; nơi để Vua dạo ngắm : gác Long Đỗ ; nơi nghỉ ngơi : điện Long Thụy, Long An, sân Long Trì để treo chuông...

Theo sách Việt sử lược, các đời vua kế tiếp nhau từ đời Lý Thái Tông đến cuối triều Lý công việc xây dựng luôn được tăng cường với kiến trúc lộng lẫy, xung quanh các công trình đều có cảnh sông, hồ, ao, cây xanh. Bên trong các công trình đều có chi tiết chạm khắc cầu kỳ khéo léo.

Các đơn vị hành chính như : châu, quận, trấn, phủ đều được Nhà nước cho xây nhà đắp lũy để trấn giữ. Ở các địa phương, triều đình cho xây dựng nhiều hành cung để Vua du ngoạn ghé vào nghỉ ngơi hoặc là nơi tổ chức lễ hội.

Dọc sông Hồng ở Thăng Long, nhà Lý xây dựng một số cung ở ven hồ Dâm Đàm để vua và triều đình ra xem đánh cá và nghỉ ngơi, còn ở phía Tây các vua Lý tổ chức mừng ngày sinh nên phải xây một số lầu gác.

Kiến trúc Phật giáo :

Đạo Phật thời Lý được đề cao nên nhu cầu xây dựng chùa chiền rất lớn. Lý Thái Tổ mở đầu cho việc phát động xây chùa bằng tiền của Nhà nước.

Tư tưởng Phật giáo Đại thừa phương Bắc được lồng vào mô hình kiến trúc đền miếu hoặc chùa núi phương Nam.

Kiến trúc chùa tháp thời nhà Lý phát triển cực thịnh. Trong mỗi ngôi chùa, kiến trúc thể hiện sự hài hòa tạo nên không khí của tâm linh. Chùa tháp là cơ sở hoạt động và truyền bá Phật giáo, thờ thần, thờ tam giáo (Phật, Lão, Khổng...)

Thời Lý lập ra nhiều chùa miếu, các ngôi chùa hiện không còn hình dạng của thời khởi dựng. Các ngôi tháp danh tiếng đã bị phá huỷ là tháp Báo Thiên và Phật Tích do Lý Thánh Tông khởi dựng với bàn tay vàng của những người thợ Chăm-pa.

Năm 1912 ở tháp Phật tích đã tiến hành đào bới phát hiện ra nhiều di chỉ điêu khắc có giá trị : những vàng lá, hoa sen, rồng, tượng và nhiều phù điêu phẳng phát nét điêu khắc Trung Hoa, Ấn Độ. Nhà Lý thường dùng gạch tráng men để xây cất cung điện, chùa miếu (tìm thấy ở chùa Một cột).

Trong tổng thể kiến trúc chùa tháp, đằng sau các tháp thường có một Am nhỏ đặt tượng được thờ ghi rõ tên tuổi sự tích của người được thờ. Độ cao thấp của tháp ở mỗi chùa thể hiện chức vị của người nằm dưới. Am nhỏ dần được biến thành toà nhà ở phía sau toà tam bảo gọi là Đền (đền thờ Khổng Minh Không ở sau Tháp Bảo chùa Keo; đền thờ Khổng Lộ ở phía sau tam bảo chùa Hàm Long (Hà Bắc), đền thờ Từ Đạo Hạnh sau tam bảo chùa Láng...)

Kiến trúc chùa tháp thời Lý do vua quan bỏ tiền xây dựng ở vị trí có cảnh đẹp. Theo Gs. Trần Lâm Biền chùa thời Lý đã phân chia ra 3 loại : Đại danh lam, Trung danh lam, Tiểu danh lam và được sự bảo trợ của Nhà nước.

Đại danh lam kiêm hành cung : ví dụ : chùa Phật Tích (Vĩnh Phúc), Lâm Sơn (Hà Bắc), chùa Long Đọi, Chương Sơn (Nam Hà), Tường Long (Hải Phòng).

Chùa thường được dựng trên đồi thấp có một cấp nền hoặc đồi cao từ 3 đến 4 cấp nền, đồi thì ở gần sông, một con kênh nhỏ đào dẫn nước từ sông vào chân đồi để vua có

thể đi thuyền qua lại thuận lợi. Đường lên chùa từ bến nước rộng rãi, bạt thoai thoải. Trung tâm cảnh chùa là Phật điện, bao quanh là các nhà tăng, nơi vua ngự và một số công trình khác.

Phật điện được xây dựng dưới dạng chùa (nhà) hoặc tháp có diện tích không lớn (thời Lý chưa có nhiều tượng). Tượng Phật hay Bồ Tát ngồi trên bệ sen đặt ở vị trí trung tâm.

Các di tích thời Lý tập trung chủ yếu ở Thăng Long, Bắc Ninh và lác đác trên 2 triền sông Đáy, ít thấy ở nơi khác. Các công trình phục vụ cho vương quyền và thần quyền, về mỹ thuật mang đậm tính chất Phật giáo và tư tưởng chính thống. Di tích sớm nhất là chùa Một Cột (1049) và muộn nhất trong giai đoạn phát triển là chùa Linh Xứng ở Thanh Hóa (1126).

Đại danh lam không kiêm hành cung : chùa Bà Tấm (Gia Lâm - Hà Nội), chùa Hương Lăng (Mỹ Văn, Hải Hưng).

Chùa thời Lý thường chiếm diện tích mặt bằng khá lớn (60 x 100m) dựng lên trên cốt nền bằng phẳng, từ cửa vào Phật điện qua 2 cấp nền. Toà nhà trung tâm là Phật đường nằm sâu bên trong, thường là hình vuông không lớn lắm, trong đó có bệ đá là vị trí đặt tượng Phật.

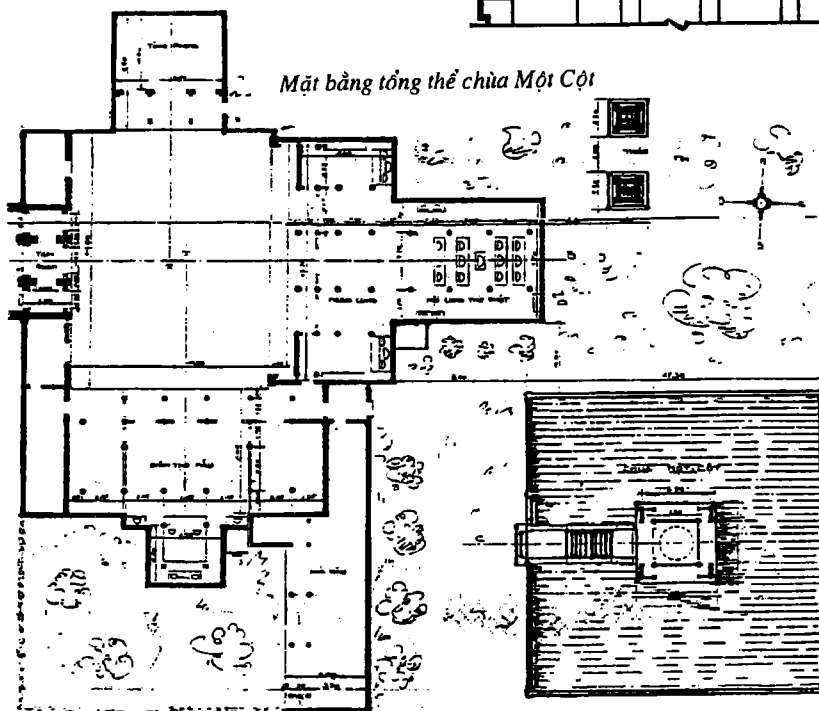
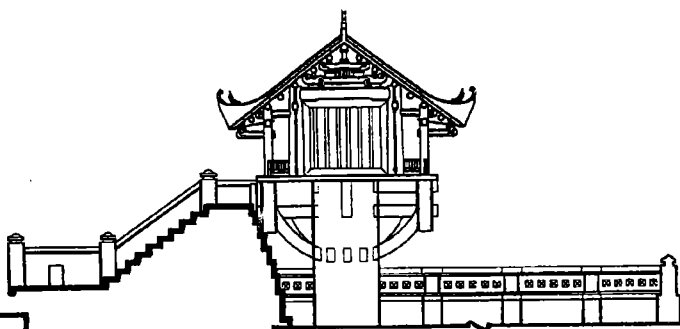
Loại công trình này khác đại danh lam kiêm hành cung ở địa thế mặt bằng và một số đề tài trang trí điêu khắc. Chùa của Đại sư và của dân có khi gọi là “Am” : Chùa Diên Phúc, chùa Thầy (Hà Tây), chùa Chèo (Hà Bắc). Các nhà sư thường giảng đạo ở đây. Dân Đại Việt vốn sùng tín đạo Phật đã không tiếc công của đầu tư vào việc xây dựng nhiều chùa chiền.

Các di tích hiện còn chỉ là một số bệ chân tảng 70 x 70cm khẳng định chứng tích kiến trúc dân dã. Kết cấu nhà bằng gỗ dựng trên mặt bằng gần vuông mỗi cạnh 10 x 10m không có tường bao. Hình thức chùa đơn giản, nhỏ, dựng trên địa thế bằng phẳng rộng rãi, là nơi hội tụ các Phật tử trong vùng. Trong chùa có bệ tượng Phật (không có tượng Bồ Tát).

Một số di tích thời Lý

Trong thành quách Thăng Long còn có một số hiện vật thành bậc đá, tượng con sấu, chạm hoa dây... chùa Phật Tích (1057), chùa Giạm (1086) ở Nam Sơn, Quế Võ, Bắc Ninh, năm 1099 dựng chùa Một Mái, chùa Thầy (Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây), chùa Vĩnh Phúc (1100) ở Tiên Sơn - Bắc Ninh, chùa Báo Ân (1100) ở Đông Sơn - Thanh Hóa, tháp Chương Sơn (1108) ở Yên Lợi, Ý Yên - Nam Định, chùa Bà Tấm (1115) ở Đức Thắng, Gia Lâm, chùa và tháp Long Đọi (1121) ở Duy Tiên - Hà Nam, chùa Hương Nghiêm (1124) ở Đông Sơn, Thanh Hóa, chùa Linh Xứng (1126) ở Hà Trung - Thanh Hóa, chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh) do Mãn Giác và Lý Thường Kiệt dựng năm 1126.

Chùa Một Cột (dựng năm 1049) xuất phát từ ý tưởng mong có Hoàng tử nối nghiệp và giấc mơ gặp Quan Thế Âm Bồ Tát hiện trên đầm sen của vua Lý Thái Tông (1028 - 1054). Sư Thiên Tuệ khuyên Vua làm chùa đúng như giấc mơ nên hình khối kiến trúc gắn trên cột đá giữa hồ có dạng bông sen nở. Quê hương triều Lý cũng là trung tâm Phật giáo lúc bấy giờ, năm 1034 dựng chùa Trùng Quang. Năm 1057 dựng chùa Vạn Phúc (Phật Tích) và xây tháp năm 1066. Năm 1100 xây chùa Vĩnh Phúc. Năm 1121 xây chùa Quảng.



Hình 37 : Chùa Một Cột

Ở Đình Bảng, có một số di tích nổi tiếng nằm trong vùng Tiên Sơn - Bắc Ninh : Chùa Ứng Tâm còn gọi là chùa Dận hay chùa Cổ Pháp, chùa Lục Tổ. Chùa được khởi công xây dựng vào thế kỷ VII. Đây là nơi Lý Công Uẩn ra đời, sư Lý Khánh Vân đã trụ trì tại đây. Chùa bị phá huỷ năm 1949. Năm 1995 chùa được xây dựng lại gồm : điện thờ Minh Đức Hoàng Thái Hậu Phạm Thị, tam bảo, nhà Tổ.

Chùa Kim Đài có tên gọi là “Quỳnh Lâm tự”, được khởi dựng vào thế kỷ thứ VII. Năm Chính Hoà thứ 22 (1701) bà chúa Nguyễn Thị Ngọc Long (vợ Trịnh Căn) cho xây thêm dãy hành lang để tượng mười tám vị La Hán và đổi tên chùa thành “Kim Đài tự”. Quy mô của chùa Kim Đài xưa rộng đến 2 mẫu, nơi đây vốn là chốn thờ Phật nhưng khi chùa Dận bị phá, dân làng đã rước tượng của Lý Thánh Mẫu và Lý Khánh Văn về đây thờ. Hiện tại chùa đã được trùng tu lại có tam bảo, tam quan và hai gian nhà của sư vãi. Tổng diện tích chùa là 2240m² chưa kể ao.

Đặc điểm về các ngôi chùa thời Lý

Các di tích thời Lý thường ở những vùng trực thuộc triều đình trong địa bàn của người Kinh, các ngôi chùa nằm dọc ven bờ sông Đáy, sông Đuống, vùng Thăng Long, vùng Bắc Ninh và một phần vùng biển (Kiến An - Hải Phòng). Ở nhiều nơi khác triều đình cũng đã bỏ tiền ra xây chùa như chùa Dạm, Chương Sơn (Ý Yên, Nam Định), Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam). Nhiều vị quan lại cũng bỏ tiền ra xây chùa như : chùa Báo Ân, Linh Xứng, Sùng Nghiêm... Các chùa tháp dựng lên không ngoài mục đích làm nơi thờ Phật mà còn là chốn gửi gắm lòng tin của mọi người, chỗ dựa tinh thần cầu mong sự che chở nơi cửa Phật. Nhiều chùa tháp được đặt tên theo sự ước vọng, ý tưởng của người nghĩ ra nó : chùa Diên Hựu, Vạn Phúc, Vạn Thọ, Thiên Phúc, Thiên Thọ, Thánh Thọ, Phúc Thánh...

Chùa thời Lý được dựng lên giữa đồng bằng hoặc nơi ít núi non hiểm trở để giúp Phật giáo chinh phục được quần chúng ở vùng rộng lớn - nó có giá trị thực tiễn mà các nhà kiến trúc thời Lý chú ý. Sang thời Trần thì chùa Hương Tích (Hà Tĩnh), và chùa Yên Tử lại ở nơi yên tĩnh. Chùa thường được xây ở chân núi, gần sông, ao. Mặt bằng chùa thường có dạng hình vuông nhiều tầng, đi lên từ bốn phía vào ban thờ Phật ở trung tâm hoặc có 3 đến 4 cấp nền trườn theo triền núi (ở chùa Phật Tích, Giạm). Mặt chính của chùa, tháp thường quay về hướng Nam, bố cục quy tụ có điểm trung tâm. Khởi nguyên, người Việt chỉ có kết cấu đơn giản trong kiến trúc dân già: loại vì kèo trụ trốn, kiểu nhà vì kèo, trụ chính nọc ngựa. Sau này, ở đồng bằng Bắc Bộ hội tụ các dòng văn hoá dưới dạng giao lưu để rồi chùa chiền mang nhiều kiểu vì khác nhau.

Nguyên liệu xây dựng chùa thời kỳ này cơ bản bằng gỗ, gạch ngói, đá ong. Trang trí ở xà, cột, bẩy, diềm mái, ván dong với rất nhiều đề tài. Màu sắc tượng trưng cho sự cao quý thường dùng màu vàng, màu của sự giải thoát, chịu ảnh hưởng Trung Quốc.

Một số di vật hiện còn tại các công trình như: chùa Giạm (1086) ở Quế Võ - Hà Bắc có cột đá, tượng nhỏ. Chùa một mái (1099) động Hoàng Xá. Chùa Thầy, bệ đá có tượng sư tử đội sen. Chùa Báo Ân (1100) Thanh Hoá : Bia đoạn rồng và hoa dây. Chùa Bà Tấm (1115) tảng đá chân cột.

Theo Gs. Trần Lâm Biền : các ngôi chùa ở thời Lý thường được dựng lên ở những nơi mà trước mặt chùa không có gò đồng, phải quang quẻ mới quy phục được các lực lượng trên thế gian.

Chùa quay mặt về hướng Nam là để nghe âm dương của thiên hạ. Hướng của đế vương, các đức Phật và Bồ Tát nghe lời kêu cứu của chúng sinh mà cứu vớt. Hướng Nam cũng có thể được giải thích là phương của trí tuệ. Hướng Tây là hướng ổn định cho sự vận hành âm dương để thần linh không rời bỏ nghĩa vụ vì chúng sinh đau khổ. Hướng Đông là hướng Thần đối với chùa theo dòng tiểu thừa. Chùa quay về hướng Bắc khi chứa đựng sự tích riêng.

Đối với cây cối trồng ở trong chùa cũng phải mang những ý nghĩa giải thích nhất định. Bồ đề, biểu tượng sự giác ngộ Phật pháp khi Thích Ca thành đạo, Ngài đã ngồi thiền định dưới gốc Bồ đề. Cây Bồ đề nhằm thức tỉnh chúng sinh dọn sạch tâm hồn trước khi vào chùa...

Cây Đại trồng trong chùa vào mùa không có lá, giương cành lên tầng cao hút sinh lực của bầu trời truyền xuống đất và nước làm cho cuộc sống của muôn loài phát triển. Cây Muối um tùm, cao, lấy bóng mát, nó thuộc cõi tâm linh là nơi các linh hồn bơ vơ về trú ngụ, nghe kinh và siêu sinh tịnh độ. Cây Mít, trồng sau chùa giải thoát, giáo hóa chúng sinh đưa về cõi niết bàn. Cây Gạo là trục vũ trụ nối đất với trời...

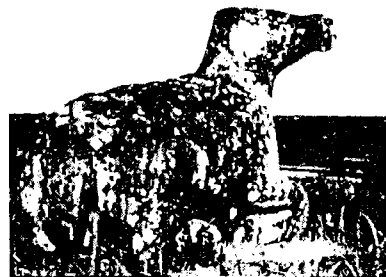
Sau đây là hai ngôi chùa tiêu biểu cho kiến trúc tôn giáo thời Lý

Chùa Phật Tích dựng năm 1057 hiện chỉ còn là phế tích, tuy nhiên qua các di vật đã để lại một số nét tạo hình của Phật giáo đương thời. Ở cấp thứ nhất của chùa Phật Tích, đặt cân xứng hai bên đường lên là năm đôi thú bằng đá nguyên khối. Linh thú nào cũng nằm trên đài sen trong thế tĩnh tại, để biểu hiện chúng là linh vật ở đất Phật[3].

Chùa Phật Tích nằm trên sườn núi Lạn Kha ở Tiên Sơn - Hà Bắc đã được bạt thành ba lớp nền có chiều rộng 60m, chiều dài 100m, chênh nhau ở cốt cao độ $4 \div 5$ m. Nền bó đá ở chùa Phật Tích chống sỏi mòn có độ dốc $65 \div 70^\circ$.

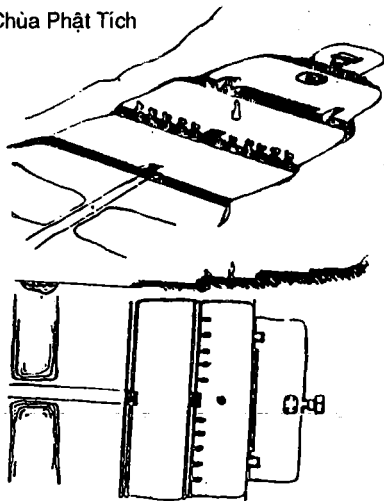


Hình 38 : Rồng đá (Chùa Dạm)

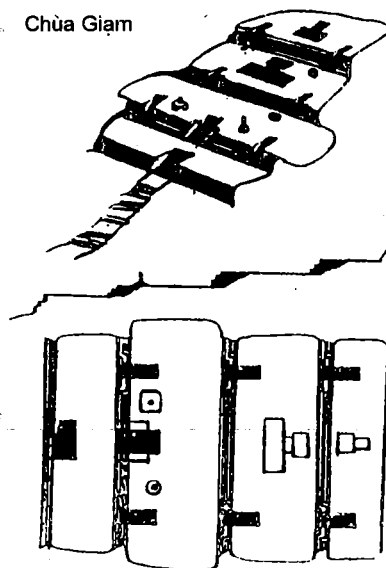


Hình 39 : Trâu đá (Phật Tích)

Chùa Phật Tích



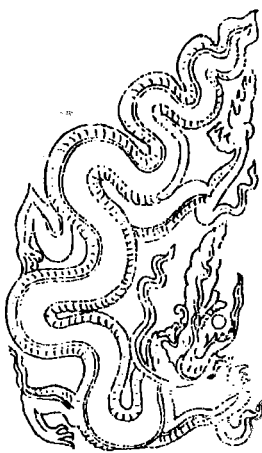
Chùa Giạm



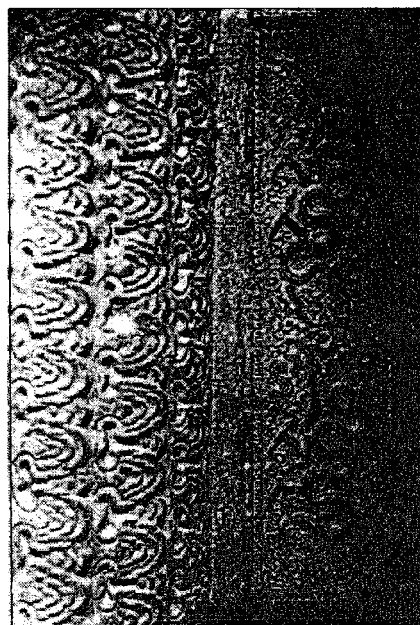
Hình 40 : Chùa Phật Tích và chùa Giạm



Hình 41 : Người
mình chìm, đánh trống com
chùa Phật Tích



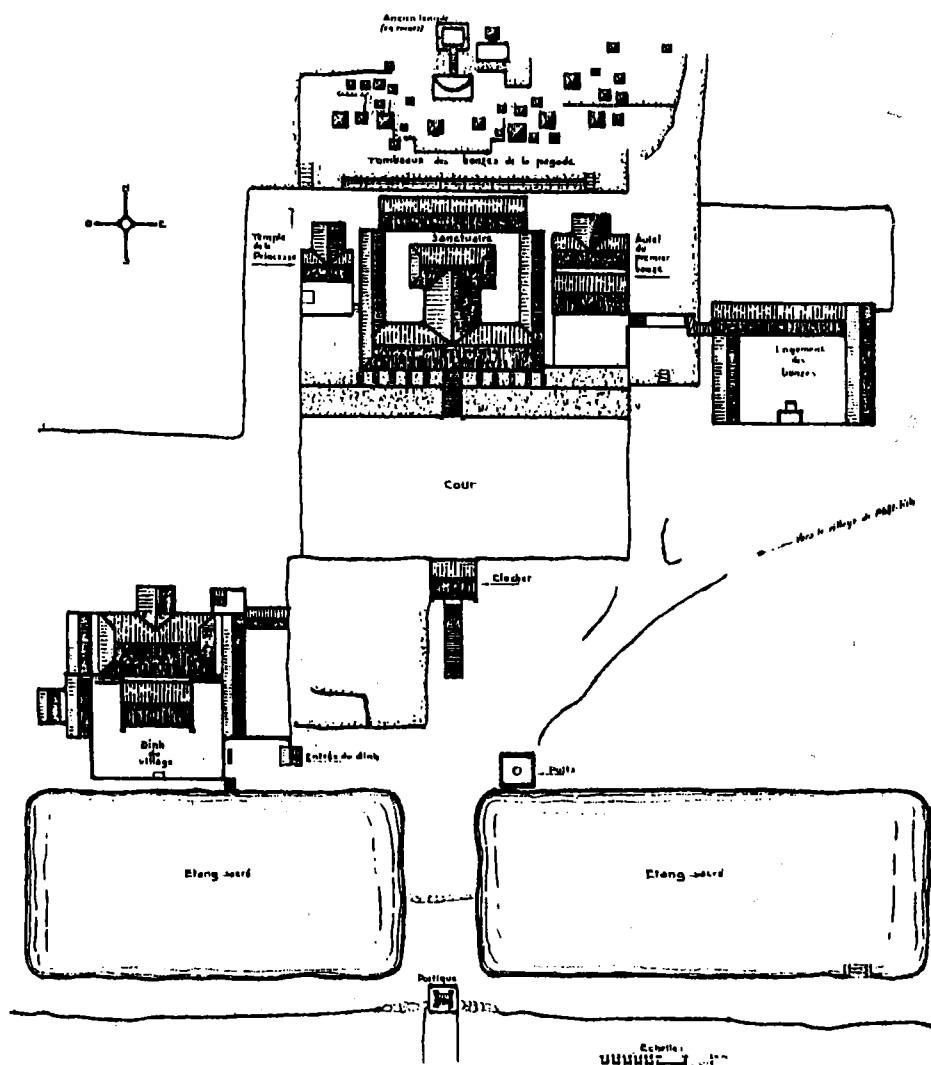
Hình 42: Chi tiết
Rồng thời Lý ở
chùa Vạn Phúc



Hình 43: Rồng
và sóng bệ tượng
Phật thời Lý

Nhiều tòa ngang dãy dọc, điện đường, bảo tháp được xây dựng ở đây. Các công trình đều lợp mái ngói lưu ly, bậc tam cấp đá, thềm bậc có tạc nhiều giống thú. Ở chùa Phật Tích còn có ngôi tháp được ông Bezacier khai quật năm 1940.

Một số tượng đá động vật hiện còn ở chùa Phật Tích, vị trí của chúng trên nền chùa mang những ý nghĩa khác nhau : Lân đá, cao gần hai mét trong tư thế quay vào, nhằm kiểm soát tâm hồn những kẻ hành hương. Lân trong thế ngồi chống chân trước, dáng dấp như Sư tử, mắt quý, mũi bạnh, răng nhe, tai thú, cổ rắn. Con Lân chùa Phật Tích đã trở thành linh vật vũ trụ đầy sức mạnh và trí tuệ, nó công cả bầu trời chuyển động, có nghĩa nó đại diện cho cả không gian.



Hình 44: Quần thể đình và chùa Phật Tích (được dựng lại)

Cùng đó là đôi tê giác nằm khuyu cả bốn chân. Một đôi trâu trong thế nằm nghỉ. Một đôi ngựa cũng trong thế nằm, người ta có cảm giác đó là linh vật đã chở kinh Phật tới giáo hoá chúng sinh. Mỗi linh vật là một khía cạnh Phật đạo, đã hội lại nhằm tôn cao đất Phật tức chùa Phật Tích. Người ta đã tạo những linh vật này béo tốt tương tự nhau

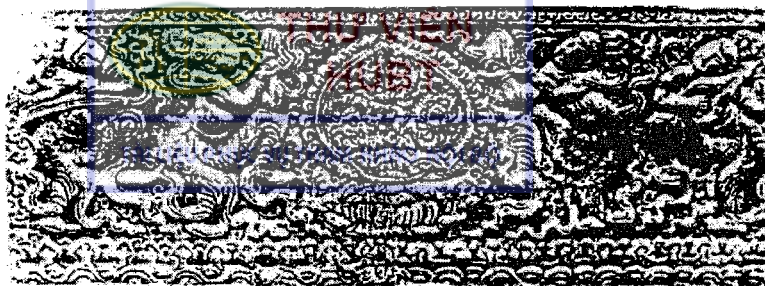
mà không theo tỷ lệ tự nhiên, điều đó cho thấy ước vọng về sự no đủ của người dân trồng lúa và ở mặt tạo hình đã không tạo nên sự "khập khiễng" về kích thước, mà mặt nào cũng biểu hiện nét hoà đồng, áp áp, gần gũi.

Chùa Giạm dựng năm 1084 - 1087 thời Lý Nhân Tông (cũng gọi là Long Hạm) có hình dáng gần gũi với chùa Phật Tích dựng trên sườn phía Nam dãy núi Giạm. Đây là công trình có quy mô lớn hơn chùa Phật Tích [76]. Chùa có chiều dài 4 cấp 120m, rộng mặt nền 70m, tổng diện tích chùa 8000m², chiều cao tầng cấp bó đá 8m. Nhiều công trình kiến trúc xây dựng ở đây tạo nên quần thể di tích gồm có: Điện Đường, Long Vũ, Bảo Tháp.

Một câu chuyện mang tính chất thần thoại có gốc ở Ấn Độ, tung tồn tại trong các cư dân Đông Nam Á, kể rằng : thần Visnou và thần Brahma đã từng đứng trên các đỉnh núi cãi nhau xem ai là người sáng tạo ra thế giới. Cuộc đấu khẩu kéo dài và một hôm trước mặt các vị xuất hiện một chiếc cột đen rực lửa, cả hai cùng không hiểu và hội ý với nhau để Brahma biến thành thiên nga bay lên đỉnh, còn Visnou biến thành lợn lòi đào xuống gốc, hẹn một ngày nhất định sẽ gặp lại. Nhưng khi gặp nhau thì cả hai đều chưa tới đích, đang ngơ ngác thì thân cột nứt ra để thần tối thượng Siva xuất hiện, ngài nói rằng cả Brahma và Visnou chỉ là những hoá thân của một Siva tuyệt đối mà thôi. Sau đó, các thần tự ẩn vào cây cột. Phần tròn bên trên của Siva, phần nhiều tầng ở giữa của Visnou phần gốc của Brahma. Như vậy, cây cột là hiện thân của tam vị tối thượng thần trong tư cách đồng nhất thể. Đó là Linga (sinh thực khí của đàn ông).

Trong bóng dáng mờ nhạt bị quan niệm đạo đức Nho giáo phủ lên, chúng ta vẫn còn nhìn thấy cột chùa Giạm mang một tính chất chung như những Linga của các cư dân Đông Nam Á quanh vùng. Dân tộc Việt dưới thời Lý như có nhiều ý thức trở lại với cội nguồn.

Nhiều cư dân Đông Nam Á đã tôn thờ nguồn sống vĩnh cửu Siva. Tự thân Siva đã mang tính âm và dương. Sự phối hợp của âm dương là nguồn gốc sinh thành ra thế giới vạn hữu. Người ta đồng nhất Siva với Linga. Con người muốn trông chờ vào sự "hôn phối" đó một cuộc sống hạnh phúc no đủ. Trong chừng mực nào đó, Linga còn là biểu hiện về uy quyền tuyệt đối của nhà vua, đồng nhất với vua. Ở nước Việt, trong lăng mộ các vua triều Nguyễn (Huế) "cột biểu" là một kiểu kiến trúc không thể thiếu. Có lẽ nó đã bắt nguồn từ một ý nghĩa xa xôi như kể trên.



Chi tiết điêu khắc
chân tượng chùa Phật Tích

Tháp thời Lý

Theo KTS - Nguyễn Bá Lăng, tháp có nguồn gốc từ phù đồ và bảo tháp được lập ra để ghi lại dấu tích Phật, những hình dáng kiến trúc khác nhau mặc dù bảo tháp bắt nguồn và biến thể từ phù đồ ở Ấn Độ.^[33] Phù đồ thời tiền sử là những nắm mô của từ trường, vua chúa đắp hình vòm cầu rồi phát triển thành đài kỷ niệm rồi được Phật giáo sử dụng làm biểu tượng của chốn thờ tự.

Tháp hình vuông xuất phát từ Trung Hoa nhưng người Trung Hoa đặc biệt ưa thích kiểu đa giác, lục giác, bát giác, xây bằng đá hộc, gạch chạm khắc màu sắc mạnh mẽ.

Bình diện vuông của các tháp thời Lý cũng đã có ý kiến cho rằng bắt nguồn từ các tu viện Phật giáo Ấn Độ được gọi là Vihara, vốn là kiến trúc trải rộng bề mặt đã dần biến thành loại kiến trúc cao tầng hình tháp, có bình diện vuông. Từ tu viện trở thành kiến trúc hình tháp, bên trong chỉ còn có tượng Phật, là nơi thờ còn chỗ học tập và cư trú của sư tăng vẫn là kiến trúc một tầng. Như vậy có sự kết hợp của kiến trúc tháp phát triển về chiều cao với kiến trúc chùa phát triển về bề rộng.

Ở vùng Đại La (Thăng Long) xưa, người ta thấy có nhiều cây tháp màu đỏ, màu gạch nung gắn với những cây tháp nung thời Đường ở Bát Vạn Sơn. Tháp thường cao 7 tầng, tầng dưới to, trên nhỏ dần. Tại tầng giữa mỗi mặt có hình Phật ngồi trong cửa tò vò. Phần thân tháp hai bên trang trí bằng vân hoa thị 4 cánh. Mỗi tầng cách nhau bằng 3 đợt gờ đỡ một vành mái ngói âm dương, tất cả đều uốn cong vênh lên ở 4 góc...^[33] Theo Gs.Chu Quang Trứ : nói đến kiến trúc Phật giáo là nói đến chùa tháp, nhưng càng ngược về nguồn thì tháp càng đóng vai trò chính là ngôi đền Phật giáo. ^[56]

Những nơi hành đạo đầu tiên của các sư tăng ở nước ta chính là tháp. Cho đến thời Lý, tháp còn được xây dựng rất nhiều, vua Lý Thánh Tông đã cho xây bốn tháp lớn là: Đại Thắng Tư Thiên tức tháp Báo Thiên (1057), tháp Tường Long (1057 - 1059), tháp chùa Phật Tích (1066), và tháp Thăng Bình (1068). Vua Lý Nhân Tông cũng cho xây rất nhiều tháp, có những tháp xây trong nhiều năm mới xong.

Theo sách sử cũ, chùa Lam Sơn (tức chùa Giạm - Bắc Ninh) dựng cây tháp từ năm 1088 đến năm 1094, năm 1105 lại xây ba cây tháp đá nữa. Cũng năm 1105, sửa chùa Diên Hựu (tức chùa Một cột - Hà Nội) đã xây hai cây tháp bằng sứ trắng. Tháp Vạn Phong Thành Thiện ở núi Chương Sơn xây từ năm 1108 đến năm 1117. Năm 1110 khánh thành bảy bảo tháp, tháp Sùng Thiện Diên Linh ở chùa Đọi (Hà Nam) khánh thành năm 1121.

Những cây tháp là điểm nhấn kiến trúc của toàn cảnh chùa, nó cũng là điện thờ Phật. Pho tượng Phật trong các tháp Phật tích và Chương Sơn vẫn còn, tượng Phật trong tháp Tường Long bị đập phá nhưng còn để lại một số bộ phận của tượng và bệ tượng.

Tượng Phật trong tháp chùa Đọi không còn, nhưng bia chùa còn xác nhận: "*Chính giữa tháp đặt tượng Phật tổ Như Lai*". Các tín đồ Phật giáo tiến hành hoạt động tôn giáo của mình xoay quanh tượng Phật, có thể ở ngay trong lòng tháp hoặc chung quanh tháp.

Các tháp hình vuông có bốn mặt ứng với bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Tư duy người Ấn cổ và cả người Việt được bốn phương giữ vững. Trong mỗi mặt tháp đều có mở cửa ở chính giữa, có thể bốn cửa ở tầng trệt được mở rộng để sư tăng và tín đồ ra vào lòng tháp, còn các cửa của những tầng trên chỉ là cửa giả. Tháp chùa Đọi cao 13 tầng, chung quanh mở 40 cửa, có thể 3 tầng trên không trở cửa.

Phần lớn các cây tháp thời Lý với quy mô cao to được xây dựng trên nền đất vững chắc của núi, lại được gia cố móng cẩn thận. Tháp Chương Sơn có móng trên đỉnh núi đào sâu vào nền đá tới 1,8m, thành một hố hình vuông cạnh dài 19,5m, bốn góc được ốp thêm ở phía ngoài những hình thước thợ cũng sâu tương đương. Trong hố, trên nền đá còn đổ một lớp đá gân lèn chặt bằng đất đỏ, dày 0,20m. Rồi lại từ ba đến năm lớp đá gân xen giữa bốn đến sáu lớp sỏi nhỏ, dày 0,60m. Kỹ thuật dùng sỏi và đá gân đổ móng bảo đảm tháp không bị lún, còn đất đỏ trộn lẫn với sỏi hoặc đá gân để cố định càng làm móng thêm chắc. Còn tháp Tường Long có móng lại xây gạch gồm ba tầng giạt cấp vào, tầng cuối dày tới 3m và dài gần 8m, mỗi tầng trên thu vào chừng 0,5m để độ dày còn 2m, giữa lòng nền rộng được lèn đất rất chặt.

Trên cơ sở nền móng vững chắc, các tầng tháp chồng lên nhau, thu nhỏ dần. Riêng tháp Báo Thiên với tính chất dài chiến thắng, có số tầng chẵn, một số tháp khác là đền thờ Phật giáo, số tầng mà sử cũ và văn bia kể lại hoặc do hiện vật còn lại có kích thước khác nhau, đều là số lẻ. Tháp Chương Sơn được người khai quật dựa theo hiện vật phỏng đoán năm tầng, sử liệu cũ cho biết tháp chùa Linh Xứng cao 9 tầng, tháp chùa Đọi cao 13 tầng. Số lẻ là con số sống động luôn đòi hỏi một sự cân bằng mới, có hàm ý về hướng phát triển.

Do đặc điểm của tháp phát triển chiều cao, gồm nhiều tầng thu nhỏ dần chồng lên nhau, nên tường tháp phải dày tạo sự bền chắc, lại ở giữa thiên nhiên, trực tiếp chịu sự tác động của nắng mưa, nên vật liệu xây tháp phải bền chắc. Sử liệu cũ và kết quả khai quật một số phế tích tháp, cho biết tổ tiên ta ở thời Lý thường xây tháp lẫn cả đá với gạch như các tháp Chương Sơn, Phật Tích, chùa Đọi, đôi khi xây gạch rồi ốp đất nung (tháp Tường Long) hoặc thuần đá (tháp chùa Giạm), hẳn hữu có tháp gốm sứ (ở chùa Một Cột), riêng tháp Báo Thiên có chỏm bằng đồng.

Từ chất liệu chủ yếu là đá, những người thợ kiến trúc thời Lý đã xây dựng lên những cây tháp cao sừng sững mà những nhà nho lãng mạn gọi là hình tượng cột trụ chống trời, chắc chắn những cây tháp thời ấy đã tượng trưng cho quyền uy của đức Phật

ngự trị ở chốn không trung vời vợi, và đằng sau thần quyền ấy chính là quân quyền, biểu tượng cho quyền uy của nhà vua và sự vững mạnh của cộng đồng dân tộc trong nước Đại Việt.

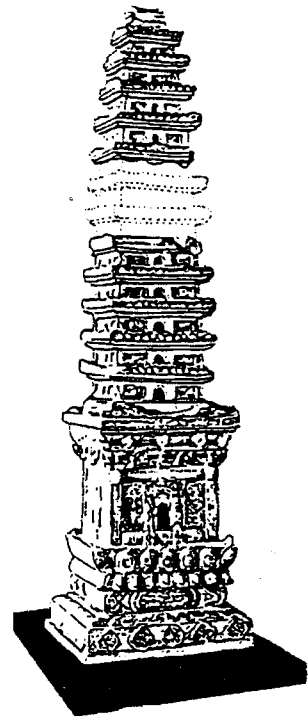
Trong mỹ thuật thời Lý, bên cạnh những tháp cao lớn cùng tính chất biểu thị uy quyền ấy, còn có những cây cột biểu bằng đá cao to ở các chùa Linh Xứng và chùa Giạm.



Hình 45 : Tháp nung
Đại La thế kỷ XII
(đình Phất Lộc- Hà Nội)



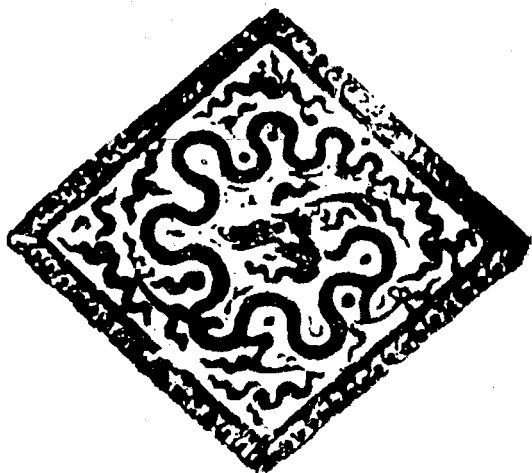
Hình 46: Tháp sứ
Bát Tràng ở Đại La
(sưu tập - Đồ Đình Thuật)



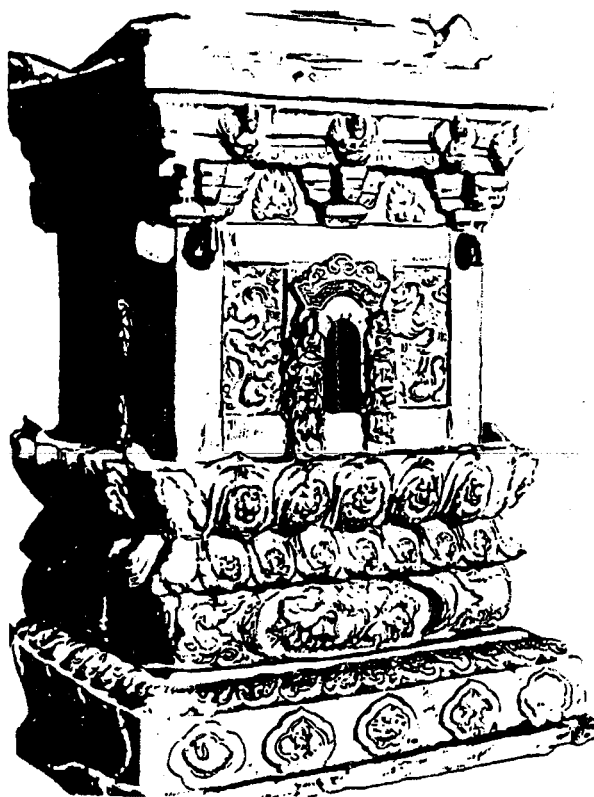
Hình 47 : Tháp sứ
Bát Tràng
(sưu tập - Đồ Đình Thuật)

Những cây tháp thời Lý không còn nữa, nhưng hình ảnh của nó còn được in trên viên gạch xây tháp chùa Phật Tích, còn được tả trong văn bia chùa Đọi, còn được đề dấu trên tường vách nền tháp Tường Long.... tất cả đều khẳng định đây là kiến trúc nhiều tầng chồng lên nhau, càng lên cao càng thu nhỏ và thấp hơn nhưng chuyển biến từ từ, không đột ngột, các tầng cách nhau bởi những bộ mái nhô ra ngoài và cong vênh lên ở góc.

Chính thành vách tháp Tường Long được xây trên cùng một hàng gạch có độ cao dần từ giữa ra góc để tạo thành đầu đao và theo với nó là mái cong như cánh chim xoè. Dưới mái có những chạc đầu nhô ra làm bệ cho tượng đầu người mình chim và chim thần. Các góc tháp treo chuông vàng, tận cùng kết thúc trên đỉnh tháp là tượng người tiên bụng mâm hứng sương nóc.



Hình 48: Đế bia Long Đọi,
chùa Đọi tỉnh Hà Nam.
Trang trí kiến trúc thời Lý (năm 1121)



Hình 49 :Tháp sứ Bát Tràng trong miền
Đại La (sưu tập- Đỗ Đình Thuật)

Trong rất nhiều chùa thời Lý, kiến trúc trung tâm chính là cây tháp cao vợi vợi, như cây nối đất với trời, đáng truyền ý nguyện của Phật tử với đức Phật ngự ở không trung. Tháp thời Lý chưa phải là mộ sư, mà là đền thờ Phật thường dựng ở giữa hoặc trước chùa, được phủ hoa văn khắp mặt ngoài để như từ đất mọc lên. Cửa lên tháp còn có những bậc cấp với thành bậc ở hai bên, như tháp Chương Sơn chạm nhiều lớp sóng và trên đó là hàng vũ nữ múa dâng hoa. Hai bên cửa tháp thường có tượng Kim Cương đứng trấn. Từ thế giới trần tục, Phật tử bước qua cửa tháp là đến với thế giới của Phật, gột rửa những nhơ bẩn để đạt đến sự thanh khiết và trường tồn.

Những cây tháp nằm trong một cảnh quan không gian thiên nhiên và kiến trúc, vừa thiêng liêng vừa ấm cúng tươi mát trong chiều sâu lịch sử. Tháp thời Lý là kiến trúc tháp đầu tiên của dân tộc ta và trở thành mẫu chuẩn cho kiến trúc tháp ở các thời sau.

2.2.3. Kiến trúc Đạo giáo (Lão giáo)

Lão giáo xuất phát từ một thứ triết học của Lão tử thể hiện quan điểm triết học của quần chúng chống áp bức, bất công xã hội và ước mong trở lại sự công bằng của xã hội

nguyên thủy. Đền miếu thường đặt ở vị trí có liên quan đến truyền thuyết hoặc sự tích cuộc sống của các vị thần thánh linh thiêng hay nhân vật lịch sử được lưu truyền ăn sâu vào tâm trí người dân từ đời này qua đời khác. Họ coi đó là sức mạnh siêu nhiên có thể gửi gắm lòng tin và cầu mong sự che chở phù hộ.

Đền miếu thường có bố cục tương tự như chùa có sân hành lễ, hành lang, cổng lớn kiểm soát sự xuất nhập. Tuy nhiên nó cũng có một số điểm khác biệt với chùa : trong đền miếu không có tam bảo thờ tượng Phật mà chỉ có hương án và bài vị thờ thần hoặc đặt tượng các nhân vật cụ thể nổi tiếng thời Lý, sau này là thời Trần... Màu sắc nội thất thường sơn son thiếp vàng, chạm trổ tinh vi theo truyền thuyết dân gian, tạo không khí trang nghiêm.

Đền miếu thời Lý được xây dựng và trùng tu cũng khá nhiều. Tên tuổi các vị anh hùng của thời trước được đưa vào thờ phụng tại các đền như : Hai Bà Trưng, Phùng Hưng... đền thờ các vị thánh siêu nhiên như : Tản Viên, Trấn Vũ, Voi Phục, Bạch Mã...[76].

Những đền miếu thời Lý không to lớn và nhiều như chùa tháp nhưng cũng góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân Đại Việt.

Miếu Rồng còn gọi là đền Rồng hay đền Lý Chiêu Hoàng. Ngôi miếu này có điện thờ 5 gian và 2 nhà bên. Cuối thời Nguyễn, miếu này là nơi ẩn náu của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám hiệt. nay đã bị xuống cấp nghiêm trọng nhưng đang được dân xã Long Vĩ trùng tu bảo vệ.

2.2.4. Kiến trúc Nho giáo

Năm 1010 Lý Công Uẩn cho xây dựng Văn miếu ở phía Nam kinh thành để làm nơi thờ đạo Nho tôn sùng Khổng Phu Tử và các vị tiên hiền. Năm 1070 Lý Thánh Tông chuyển Văn miếu thành nơi dạy học cho Thái tử và các Hoàng tử. Sáu năm sau vua Lý Nhân Tông cho xây tiếp Quốc tử giám ở phía sau để đào tạo nhân tài - đây là trường Đại học đầu tiên của nước ta. Toàn bộ khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám hiện nay đã được xây dựng, tu bổ qua các thời Trần, Lê, Nguyễn. Đây cũng là nơi tuyên dương những vị khoa bảng, sau này Văn miếu, Văn từ, Văn chỉ được thiết lập nhiều đến hàng tỉnh, hàng phủ, huyện, làng, xã.

2.2.5. Kiến trúc tín ngưỡng dân gian

Cả 8 đời vua Lý đều chôn cất ở rừng Báng - Thôn Cổ Pháp (Đình Bảng, Tiên Sơn ngày nay) quê hương của dòng họ Lý.

Khu Thọ lăng Thiên Đức còn gọi là Thọ lăng Lý Bát Đế, Thọ lăng Cổ Pháp, Sơn lăng cấm địa. Đây là nơi yên nghỉ các vị vua nhà Lý. Trong khu Thọ lăng còn có lăng của Lý Thánh Mẫu và lăng của Nguyên Phi Ỗ Lan - người đã hai lần nhiếp chính thay chồng lo việc nước. Còn các hoàng hậu và vương phi khác sau khi mất mang về quê của họ an táng. Thọ lăng Thiên Đức xưa là rừng nhân tạo có đường xe ngựa đi thăm các lăng. Nay đã bị phá đi cùng với rừng Báng để làm đồng ruộng. Tuy vậy Thọ lăng Thiên Đức vẫn tồn tại xen kẽ với ruộng lúa, diện tích đang bị thu hẹp dần do chưa có ranh giới bảo vệ.

Mộ táng quan chức thời Lý cũng ở vùng Bắc Ninh xưa (Gia Lương - Bắc Ninh). Mộ đặt trên sườn núi Thiên Thai cao 50m, huyệt sâu 5m, rộng 12m, dài 16m và cửa mộ quay về hướng Nam.

Điêu khắc thời Lý

Người Hy Lạp làm sống lại xác thân, hình thể qua các pho tượng. Kiến trúc và điêu khắc của họ trở thành mẫu mực cho kiến trúc cổ điển Châu Âu. Người Việt chúng ta thì lại mượn hình thể để diễn tả tâm linh.

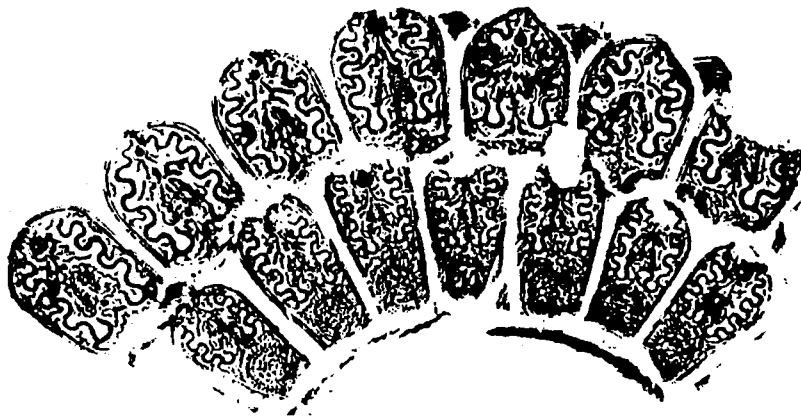
Các công trình kiến trúc thời Lý đã mất đi, chỉ còn để lại những di chỉ khảo cổ và một số điêu khắc bằng đá. Đây là những thành phần gắn liền với kiến trúc chùa, tháp đá.

Tượng Phật Adidà, Thích ca Mâu ni, Quan Thế Âm Bồ Tát, tượng kim cương, tượng đầu người mình chim. Tượng các con vật huyền thoại ngoài mục đích trang trí còn có một số ý nghĩa nhất định : rồng, phượng, lân, các con vật thực như: sư tử, trâu... rồng thời Lý có thân rắn, chân chim, đầu phẳng phát bóng dáng con Makara (Ấn Độ). Ngoài ra còn có một số phù điêu và mô típ trang trí phong phú.

Từ những gì còn lại đã chứng minh các thợ lành nghề Chăm-pa đã có nhiều đóng góp cho nghệ thuật Lý (tượng đầu người mình chim cao 39cm ở chùa Long Đọi). Cột biểu chùa Giạm chạm khắc văn sóng nước dâng cao, khối trục trên đường kính 1,3m chạm đôi rồng vươn đầu, ngoắc đuôi sau. Đây chính là một biến tấu giữa bệ thờ Linga - Yoni Chăm-pa.



Hình 50 : Tượng kim cương, đầu người mình chim, tạc bằng đá, phát hiện dưới nền chùa Phật Tích (Tiên Du-Bắc Ninh) 1940



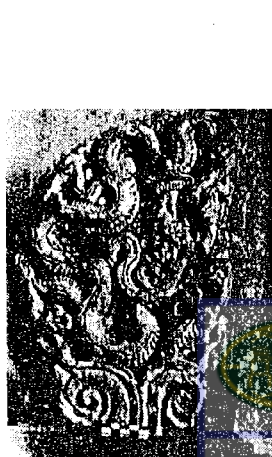
Hình 51: Rồng cánh sen, chùa Ngô Xá Nam Hà (1105)

Trong các đề tài điêu khắc trang trí, thời Lý thường dùng hoa sen, cúc, dương xỉ, rồng, phượng, sóng nước, vũ đạo, vũ nữ là những mô típ chủ đạo. Mật độ hoa văn dày đặc, độ nổi đồng đều, tập hợp chính phụ đan xen, nhịp điệu êm ả, không đột biến, trở thành nguyên tắc bắt buộc... Hình người nhỏ xíu xen lẫn các dây hoa lượn vòng quanh mỗi bông hoa.

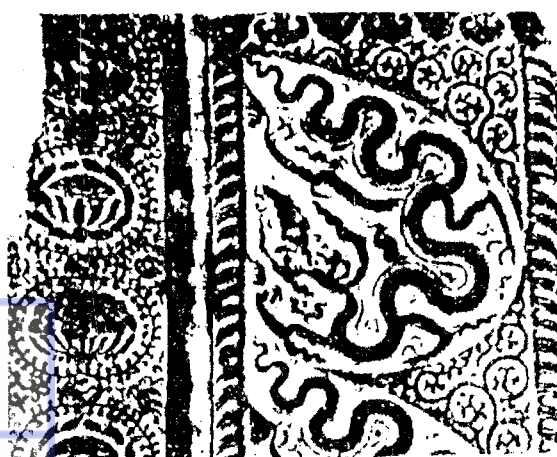
Hình ảnh sóng hình nấm và hình núi, núi mọc từ biển cả thể hiện mối giao thoa giữa trời và đất mong quan hệ âm dương này sinh ra thế giới.

Mỹ thuật thời Lý là nền mỹ thuật hoàn chỉnh, vững chãi, đường nét mẫu mực của sự trau chuốt, nhưng toàn bộ bị bó chặt trong những quy phạm khắt khe và về loại hình có phần kém đa dạng hơn các thời sau. [75].

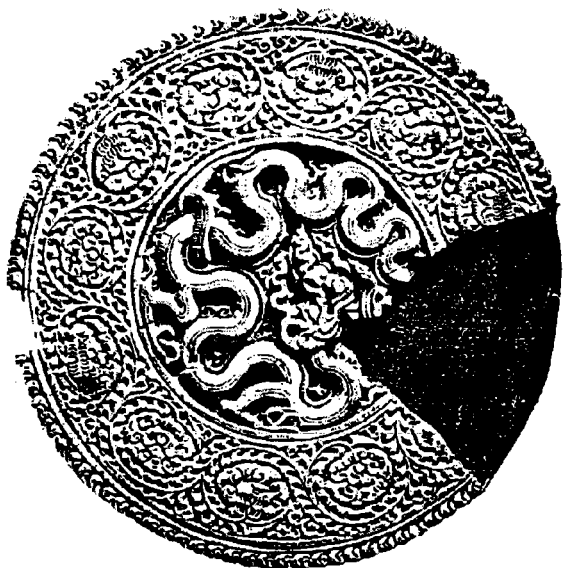
Yếu tố tôn giáo và quân quyền luôn khăng khít với nhau trong nền mỹ thuật thời Lý, sự sáng tạo luôn gắn với ý nghĩa đề cao vua, quan, những người thống trị thể hiện qua hình tượng rồng và phượng.



Hình 52 : Hoa dây, tượng kim cương ở chùa Long Đọi Nam Hà (1121)



Hình 53 : Rồng, hoa lá, sóng nước, bệ Phật chùa Phật Tích (1057)



**Hình 54 : Mảnh trang trí bằng sành
trắng men lam nhạt**
(ở Vĩnh Phúc) Nghệ thuật Đại La thế kỷ XI - XII



Hình 55 : Sấu đá
(Thăng Long thời Lý)

Những vật liệu trang trí dùng để xây, gắn lên tường, lát sàn, bó thêm thì có chạm vân lá cuốn, sóng gợn, nhiều phiến gạch vuông mặt chạm Rồng; hoa sen, hoa thị, dây hoa, lá cuốn phù hợp đường cong, vòng tròn.

2.3. ẢNH HƯỞNG CỦA KIẾN TRÚC - ĐIÊU KHẮC TRUNG HOA VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC ĐỐI VỚI KIẾN TRÚC THỜI LÝ Ở VIỆT NAM

2.3.1. Mối quan hệ với Trung Hoa

Thời Lý, nước Đại Việt quan hệ với nhà Tống ở Trung Quốc với tư cách là một quốc gia độc lập, tự chủ, không ngừng lớn mạnh toàn diện. Nước Đại Việt thời Lý với tinh thần tự lực, tự cường cao càng tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá Việt - Trung phát triển, nhất là trong lĩnh vực Phật giáo (trao đổi kinh kệ, sư tăng, sự gắn gũi về mặt tư tưởng Thiên...). Bởi vậy, có thể nhận ra khá nhiều yếu tố của nghệ thuật Trung Quốc trong điêu khắc Lý nhất là điêu khắc Phật giáo.

Trước hết là hoa sen, hình ảnh từng được coi như cầu nối cho tính thống nhất của nghệ thuật Phật giáo thế giới. Ở mỗi nước, sen biến hoá muôn hình vạn trạng. Ở Trung Quốc, sen cũng có nhiều loại, trong đó có loại nhìn thẳng chính diện với gương sen tròn xoe và các cánh sen toả ra xung quanh cách đều đặn. Từ trước thời Tống, kiểu hoa sen này được chạm nhiều trên gạch xây thời Lục Triều và gạch lát nền thời Đường. Ảnh hưởng của kiểu sen này được thấy trên gạch lát nền ở Hoa Lư thời Đinh, Lê và đến thời Lý được biến hoá trên mặt các chân tảng đá ở Phật Tích, Chương Sơn.

Bên cạnh hình ảnh của hoa sen còn có hoa cúc, có thể nói quê hương của nghệ thuật hoa cúc (thơ ca, hội họa, chạm khắc...) là ở Trung Quốc vốn là đất của Đạo giáo và nhiều phái Thiền nổi tiếng. Cúc Trung Quốc cũng được thể hiện đa dạng, trong đó có dạng cúc dây lượn hình sin, trong mỗi khúc uốn, hoa cúc có cánh tủa nhỏ, uốn cong mềm mại. Có thể thấy kiểu hoa cúc này trên các vật gốm sứ thời Tống.

Thời Lý, cũng sử dụng hình ảnh hoa cúc có dáng đắp như vậy, trên các khoảng trống của các đồ chạm rồng ở tháp Phật Tích, tháp Chương Sơn, đền bia Báo Ân.

Theo nhà nghiên cứu Tống Trung Tín: ảnh hưởng Trung Quốc cho thấy điều khắc Lý mô phỏng những mô típ chính, đôi khi chỉ có một số chi tiết phụ để trang điểm cho các hình trang trí trung tâm của mình. Các dải lụa dài, mềm được lượn quanh thân mình các tiên nữ, nhạc công và các Bồ Tát ở Trung Quốc từ thời Lục Triều trở đi và đặc biệt bay bướm dưới thời Đường.

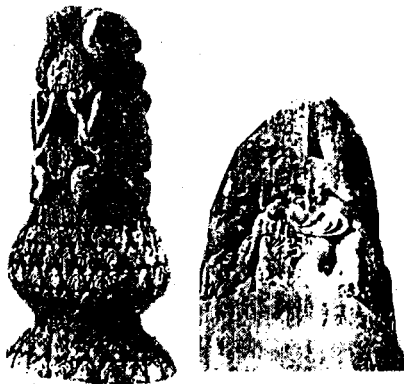
Trong điều khắc Lý ở chùa Phật Tích, có rất nhiều hình các em bé nhào lộn trên các dây hoa cúc. Nhưng hình tượng tương tự ở Trung Quốc là không có. Song ở mộ Tư Mã Kim Long thời Lục Triều, có một hiện vật chạm những em bé đang múa võ, giữa các uốn khúc của dây hình sin. Về ngoại hình và kích thước, các em bé này khá gần với các em bé ở Phật Tích. Như vậy, cách diễn tả các em bé Lý có thể đã được phỏng chừng phần nào các đề tài tương tự ở Trung Quốc.

Có nhiều hình tượng thời Lý không mô phỏng ngoại dạng, mà chỉ dừng ở mức mô phỏng cách thức cấu trúc. Chẳng hạn, ở Trung Quốc hai con vật thần thoại rồng, phượng đều xuất hiện sớm trước công nguyên và phát triển cho đến lúc chấm dứt chế độ phong kiến. Nếu chỉ đơn thuần so sánh kiểu dáng thì rồng, phượng Lý khác hoàn toàn rồng, phượng Trung Quốc. Nhưng nếu so sánh cấu trúc, ta sẽ thấy có rất nhiều bộ phận của hai con vật này ở hai nền nghệ thuật có sự trùng hợp như bờm, râu, chân, vây, vây bụng, thân mình... Rồng, phượng ở Việt Nam trong điều khắc có niên đại muộn (phượng có vào thời Đinh Lê thế kỷ X, rồng có vào thời Lý thế kỷ XI). Vì lẽ đó, có thể nghĩ rằng cấu trúc phức hợp của rồng, phượng thời Lý đã được tham khảo, đúc rút một phần từ các mẫu rồng, phượng Trung Quốc.

Như vậy, có một số yếu tố nghệ thuật Trung Quốc của thời Đường, Tống trong một số hình tượng điêu khắc Lý. Các ảnh hưởng đó không ô ạt, không đậm nét mà có chừng mực, vừa phải được thể hiện dưới nhiều mức độ khác nhau.



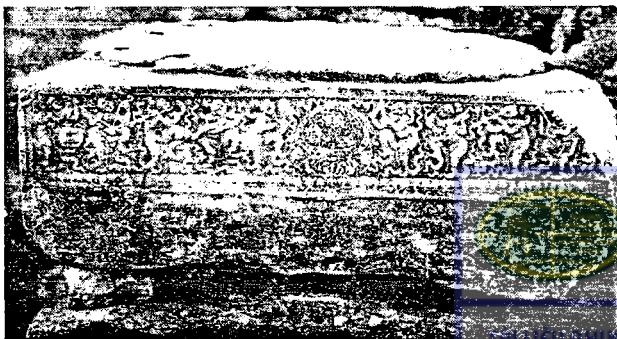
Hình 56: Rồng đá



Hình 57 : Con Rồng thời Lý



Hình 58: Đầu nóc đất nung thế kỷ XI



*Hình 59 : Nhạc công
và vũ nữ (chạm đá)*



*Hình 60: Sư tử trang trí nóc,
đất nung thế kỷ X-XII - BTLS P. 376*

2.3.2. Mối quan hệ với kiến trúc các nước khác trong khu vực

Dưới thời Lý, quan hệ Việt - Chăm vốn có từ lâu tiếp tục phát triển lên những bước mới. Người Chăm đã thể hiện trình độ nghệ thuật tuyệt vời của mình qua các di tích nổi tiếng... chính vì vậy mặc dù trong ngoại giao có lúc bất thường (1069 Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành - chiến tranh giữa hai nước), nhưng các tiếp xúc văn hoá vẫn diễn ra mật thiết.

Trong kiến trúc, thư tịch cổ cho biết có những người thợ Chăm giỏi đã trực tiếp tham gia kiến tạo các kiến trúc Phật giáo thời Lý như Tháp Báo Thiên ở Thăng Long. Vì vậy, ảnh hưởng của nghệ thuật Chăm trong điêu khắc Phật giáo thời Lý là rất rõ ràng.

Trước hết phải kể đến hình chim thần Garuḍa. Nếu như trong nghệ thuật Trung Quốc, hình tượng này gần như là miền đất cấm thì trái lại, loại chim này sinh sôi, nảy nở vô cùng phong phú trong các nền nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á trong đó có Chăm. Từ Mỹ Sơn đến Trà Kiệu, từ Trà Kiệu đến tháp Mẫm... Garuḍa Chăm luôn nổi bật ở cái mô “diều hâu” to khoẻ, thân hình chắc lẳn, trang sức cầu kỳ và thường ở tư thế nâng đỡ góc các đền tháp và bệ tượng (J.Boisselier 1966).

Với ý nghĩa tiêu biểu cho sức mạnh và chân lý, với dáng hình độc đáo, từ hình tượng Ấn Độ giáo, Garuḍa dễ dàng xâm nhập vào trong các thần diện Phật giáo ở khắp mọi nơi (M.Hallade 1954). Từ Chăm, Garuḍa bay khá ào ạt vào trong các bệ thờ của người Đại Việt, mặc nhiên trở thành con vật thần thoại của Phật giáo. Vì thế, Garuḍa được nhiều nhà nghiên cứu coi là hình ảnh dễ nhận biết nhất về mối quan hệ điêu khắc Việt - Chăm.

Ảnh hưởng Chăm còn có thể nhận biết qua hình ảnh “lá đề”. Có tác giả coi đây là mô típ đặc trưng của kiến trúc đền chùa Đông Nam Á (Nguyễn Bá Lăng 1972). Thực ra biểu trưng này của Phật giáo có mặt ở khắp nơi. Ở Trung Quốc, các lá đề thường được biểu hiện thành các vòng hào quang nhiều kiểu dáng đặt sau lưng, sau đầu các tượng Phật.

Còn ở Chăm hình lá đề chủ yếu được vận dụng trang trí các vòm mái, vòm cửa hoặc đường diềm các đền tháp. Có thể thấy hình ảnh này qua rất nhiều di tích Chăm, đặc biệt các lá đề trên mặt tường tháp Hưng Thạnh và tháp Dương Long (H.Parmentier 1909 - 1918). Cách sử dụng mô típ lá đề như vậy đã được người Lý học tập : các tường tháp Phật Tích, Tường Long, Chương Sơn đều được gắn vào các đồ chạm lá đề.

Bộ ba các nhân vật thần thoại Lý (tiên nữ - Apsara, nhạc công - Gandharva, nữ thần chim - Kinnari) cũng chịu ảnh hưởng đậm của nghệ thuật Chăm. Cũng như nhiều mô típ khác, ba nhân vật này phổ biến trong mọi nền nghệ thuật Phật giáo. Tuy nhiên, trong

quá trình tiến triển, nổi lên hai khu vực lớn có hai truyền thống biểu hiện khác nhau : truyền thống Trung Quốc khác truyền thống các nước Đông Nam Á.

Ở Trung Quốc, hình dáng phổ biến của các tiên nữ (phi thiên) là thân hình thon mảnh, quần áo mềm mại, trang sức cầu kỳ, toàn thân cong nhẹ, hai chân uốn song song về phía sau, mặt hướng về phía trước bay theo chiều ngang hoặc đang lướt là xuống dưới (M.Hallade 1954).

Các nhạc công Trung Quốc cũng có dáng dấp tương tự, dàn nhạc nhiều người, nhiều nhạc cụ, tư thế biểu diễn phong phú (bay, ngồi, đứng...) Các nữ thần chim dường như không thể hiện nhiều lắm, trong một số hình ảnh thời Đường, ta chỉ thấy họ khoác bộ lông chim rậm rạp phủ kín thân mình.

Đáng chú ý là mặc dù đã tiếp nhận khá nhiều các yếu tố nghệ thuật Trung Quốc, nhưng ba nhân vật này thời Lý lại đặc biệt gần gũi với nghệ thuật Đông Nam Á, trước hết là nghệ thuật Chăm-pa. Sự ưa thích kiến trúc điêu khắc và ca múa nhạc Chăm-pa của người Đại Việt ghi trong thư tịch cổ đã được thấy lại phần nào qua điêu khắc Phật giáo thời Lý. Trước hết là phục sức với bộ quần áo đơn giản hai cánh tay luôn để trần có đeo cặp vòng ở cổ tay và cánh tay, vành mũ nhiều tầng có nhiều hoa tròn, bộ tóc uốn bông cao, Nhưng đặc điểm này là khác hẳn với Trung Quốc và đã đưa các thần ca múa nhạc Việt Nam thời Lý hoà nhập vào truyền thống Đông Nam Á.

Cách tạc các nữ thần chim thành tượng đặt trên tường tháp Phật Tích, Chương Sơn cũng được thấy ở trong kiến trúc Chăm-pa. Các nhạc công ở chùa Phật Tích, tuy không có sự mô phỏng in hệt, nhưng bên cạnh sự gần gũi về phục sức, cách tấu nhạc đi liền với các động tác nhảy múa rất sống động của họ cũng là thần thái phương Nam, gợi nhớ tới các động tác múa mạnh mẽ của các tiên nữ Trà Kiệu. Trong ảnh hưởng Chăm-pa, không thể không kể tới con rồng, một hình tượng trang trí chủ đạo của điêu khắc Lý.

Kết luận chương 2

Thời Lý đã kiến tạo được quốc gia lớn mạnh nhưng hoàn cảnh lịch sử chỉ cho phép thống nhất đất nước ở mức độ thấp. Sự phát triển mọi mặt về kinh tế xã hội thúc đẩy sự phát triển kiến trúc cả về số lượng và chất lượng. Các công trình đều có quy mô lớn. Dù đến nay các kiến trúc đó đã bị huỷ hoại nhưng qua các dấu tích còn sót lại và một số tư liệu thư tịch cổ chúng ta có thể hình dung được phần nào :

1. Di tích thời Lý chỉ có ở những vùng trực thuộc triều đình trong địa bàn của người Kinh. Kiến trúc cung điện lầu gác xây dựng thành cụm tạo nên quần thể bề thế chứng tỏ các nhà xây dựng thời Lý đã có cái nhìn bao quát, kỹ thuật xây dựng cao và họ có ý đồ lớn. Theo các tài liệu thư tịch cổ các công trình xây sau chỉ hoàn thiện thêm kiến trúc cũ mà không phải phá đi dựng lại.

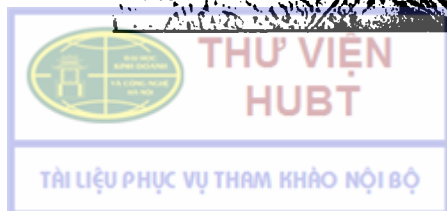
2. Các di tích kiến trúc thời Lý đều được xây dựng trên địa hình dốc dựng, dựa vào cảnh quan thiên nhiên như núi, sông, hồ... tạo nên khung cảnh sơn thủy hữu tình gắn kết giữa kiến trúc với cảnh quan xung quanh. Núi, hoặc triền núi là chỗ dựa chính của kiến trúc Phật giáo thời Lý. Nếu không có điều kiện trên núi thì người ta cũng chọn nơi có thể đất cao ráo phù hợp với chức năng thờ cúng của chùa tháp.

3. Bố cục quy tụ về một điểm trung tâm là đặc điểm nổi bật trong bố cục chùa tháp thời Lý. Hướng của chùa hoặc cung điện lấy hướng Nam là chính. Đây là hướng phù hợp với khí hậu ở Bắc bộ. Các ngôi chùa nằm dọc ven sông Đáy, sông Đuống vùng Thăng Long, Bắc Ninh và một số ở vùng biển (Kiến An - Hải Phòng).

4. Kiến trúc thời Lý sử dụng vật liệu xây bó nền bằng đá. Đá xanh có tác dụng chịu nén tốt được xếp choãi nghiêng giạt cấp tạo cho nền luôn ổn định. Phần bao che và chịu lực ở trên xây gạch mỏng, đất nung hoặc đồng mỏng tạo nên cấu trúc bề thế chắc chắn.

5. Điều khắc trang trí là thành phần luôn gắn quyện với mỗi công trình kiến trúc thời Lý. Các đề tài được biến đổi mang nhiều ý nghĩa phong phú. Đặc biệt, thời Lý chịu ảnh hưởng nhiều đề tài trang trí của thời Tống và Chăm.

6. Chế độ phong kiến tự chủ thời Lý đã sáng tạo một nền kiến trúc phát triển rộng có số lượng lớn, ảnh hưởng sâu sắc tới nền kiến trúc và mỹ thuật cho các triều đại sau này.



KIẾN TRÚC THỜI TRẦN

HỒ - HẬU TRẦN VÀ THỜI THUỘC MINH

(1225 - 1400; 1400 - 1407; 1407 - 1413; 1414 - 1427)



3.1. VÀI NÉT LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ THỜI TRẦN

3.1.1. Vài nét lịch sử

Tổ tiên nhà Trần là Trần Kinh người gốc Đông Triều, Quảng Ninh làm nghề chài lưới, sau này về sinh cơ lập nghiệp ở Tức Mặc, Nam Định. Trần Thủ Độ - con cháu đời thứ tư - là người trực tiếp chỉ đạo việc truất ngôi nhà Lý để rồi chuyển chính quyền từ dòng họ Lý sang họ Trần. Mọi việc diễn ra trong Hoàng cung mà không có tác động gì làm xáo trộn xã hội. Nhà Trần thay nhà Lý mở ra một thời kỳ phát triển cao hơn của xã hội Đại Việt. Chính quyền nhà Trần duy trì được 175 năm qua 12 đời vua tồn tại vững vàng, năng động đã tạo ra một sự ổn định, thống nhất cho đất nước đến năm 1400.

Điểm nổi bật trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở triều Trần có những vị anh hùng như: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông (Vua Trần Nhân Tông ở ngôi 14 năm nhường cho con Trần Anh Tông rồi đi tu trở thành Thượng tổ phái Thiền Trúc Lâm - Yên Tử) đã lãnh đạo quân dân Đại Việt 3 lần đánh tan quân Nguyên - Mông, một đế quốc hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ, mệnh mông từ bờ Thái Bình Dương đến Hắc Hải. Ngay từ lần đầu tiên, quân Mông Cổ sang xâm lược Đại Việt (1258), triều Trần đã xuất hiện vị tướng đầu tiên là Trần Quốc Tuấn, người trở thành vị anh hùng lớn nhất thời Trần với tước hiệu Hưng Đạo Đại Vương.

Để đảm bảo vững chắc vị trí và khả năng nắm chính quyền trong tay Vua, tránh những vụ tranh ngôi Vua trong Hoàng tộc và cũng để vua trẻ điều khiển chính quyền vững vàng, nhà Trần áp dụng chế độ Thái thượng hoàng. Vua cha chỉ ở ngôi một số năm rồi truyền ngôi cho con. Sau đó lui về Tức Mặc ở Nam Định, giữ vị trí cố vấn.

3.1.2. Vài nét văn hoá

Thời Trần, Phật giáo vẫn thu hút sự ngưỡng vọng của nhân dân. Nho giáo bắt đầu cạnh tranh gắt gao với Phật giáo, dưới thời Trần, đạo Phật không còn độc tôn như thời Lý, Nho giáo phát triển bên cạnh Tam giáo (Phật, Lão, Nho). Nhà Trần tổ chức chính quyền địa phương 3 cấp : Phủ lộ, huyện châu, hương xã.

Lập Quốc học viện cho con em quý tộc, quan lại, nho sĩ vào học. Chữ Hán chiếm ưu thế nhưng đã xuất hiện chữ Nôm.

3.2. CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC

a) Kiến trúc thành lũy

Thành Thăng Long : nhà Trần đã tiếp thu toàn bộ tài sản của kinh đô nhà Lý rồi tiếp tục tu bổ xây dựng theo yêu cầu mới. Nhà Trần đã tiến hành cho đắp đê, bồi đắp La Thành, tăng cường 4 cửa : Chợ Dừa, Cầu Giấy, Cầu Dền, Vạn Xuân (ô Đống Mác) [65].

Vòng thành Đại La có lúc mở rộng thêm, dựng thêm rào trại, củng cố việc phòng thủ chung cho cả kinh thành. Tuy nhiên về cơ bản vòng thành này vẫn không có gì thay đổi về cả hình dáng, kỹ thuật kiến trúc và chức năng của nó.

Đáng chú ý có vòng thành trong cùng được đắp từ thời Lý gọi là Long thành. Ở thời Lý, Long Thành mới được đắp như một vòng tường bao quanh một số cung điện nơi vua ở và làm việc. Thời Trần, vòng thành này được đắp thêm kiên cố và có đặt quân canh gác nghiêm mật. Vòng thành đã mang hoàn toàn tính chất quân sự và trở thành vòng tường thứ ba của công trình kiến trúc quân sự Thăng Long.

Khu Hoàng thành có cửa chính vào thành, hai bên có cửa phụ, trên là gác hay lầu để vua quan có thể hội họp, ăn yến, xem các trò chơi ở phía dưới [65].

Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết "năm Quý Mão (1243) ... Tháng 2 đắp thành bên trong gọi là thành Long Phụng". Thành Long Phụng cũng chính là Long thành thời Lý. Có chỗ sử chép khác gọi là Phụng thành, nhưng cũng là chỉ vòng thành trong cùng của ba vòng thành của kinh đô. Quân Tử Sương canh giữ bốn cửa thành và quản cả số tội đồ vào làm việc dọn cỏ ở Phụng thành.

Cung điện trong thành được dựng thêm không ít. Ngay từ đời Trần Thái Tông đã xây thêm cung điện mới. Đại Việt sử ký toàn thư chép "Canh Dân (1230)... Trong thành dựng cung điện ; lầu gác và nhà lang vũ Đông Tây, bên tả là cung Thánh Từ (nơi Hoàng thái thượng ở), bên hữu là cung Quang Triều (nơi vua ở)". Tiếp tục những đời sau xây thêm khá nhiều. Đường sá, phố phường có nhiều đổi thay.

Những lần chiến tranh, kẻ thù vào cướp phá, bộ mặt Thăng Long đổi thay to lớn, vẻ uy nghiêm, tráng lệ, sầm uất mất hẳn. Song những vòng thành, những dải hào ngoài thì có bị tàn phá vẫn giữ được dáng vẻ cũ, vẫn hoàn toàn có thể sử dụng lại được.

b) Kiến trúc chùa - tháp

Thời kỳ đầu, các ngôi chùa thường được tập trung dưới sự chỉ đạo của Nhà nước, chùa chiền là nơi hội tụ của tầng nhân, Phật tử. Phật giáo thời này có nhiều phái nhưng đáng chú ý hơn cả là phái "Trúc Lâm" do Trần Nhân Tông khai mở, sau này có Pháp Loa và Huyền Quang kế tục.

Chùa làng cuối thế kỷ XIV chỉ là kiến trúc nhỏ mang sự kế thừa của kiến trúc thời Lý. Kiến trúc chùa chứa đựng nhiều tính chất tu hành, không mang tính chất hành cung.

Do hoàn cảnh chiến tranh liên miên nên các chùa chiến bị tàn phá, nhiều cuộc trùng tu sửa chữa đã tiến hành : chùa Một cột (1249), tháp Báo Thiên (1258), chùa Khai Nghiêm (Hà Bắc 1333), Thái Lạc, Bối Khê.

Thời Lý vùng núi Phật Tích (Từ Sơn - Bắc Ninh) là trung tâm Phật giáo thì thời Trần vẫn phát triển, chùa thời Trần cũng là trung tâm văn hoá của làng. Hầu hết các sinh hoạt có tính chất xã hội của cộng đồng diễn ra ở cửa chùa.

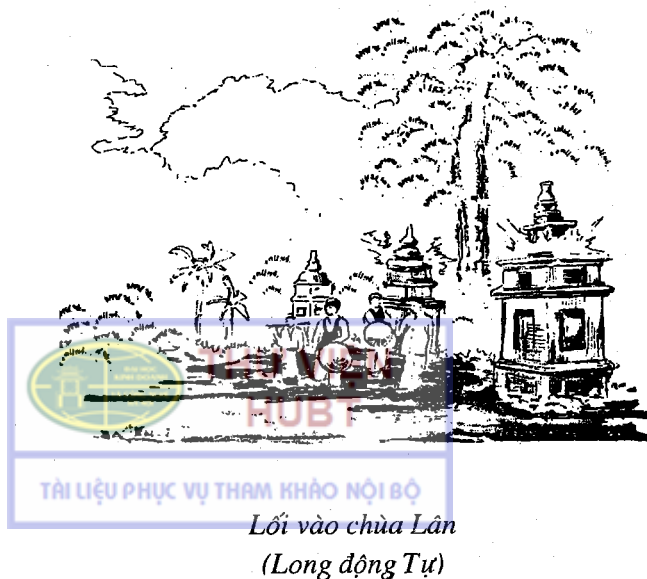
Thời Trần xây mới các chùa sau : Chùa Hương Tích ở Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh, chùa Thông ở Thanh Hoá. Chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Tây), chùa Hào Xá, chùa Thái Lạc (Hưng Yên). Chùa Dương Liễu - Hà Tây, chùa Núi ở Yên Tử.

Chùa thời Trần ở Yên Tử có một hệ thống kiến trúc Phật giáo xây dựng để đáp ứng nhu cầu truyền đạo Phật của phái “Trúc Lâm” do vua Trần Nhân Tông đứng đầu. Chùa được xây dựng rải rác dọc 30 km từ chân núi đi lên với tổng số khoảng 20 công trình lớn nhỏ : chùa Lân, Giải Oan, Hoa Yên, Bảo Sái, am Vân Tiên, viện Thạch Thất, viện Phu Đồ....

Sau chiến thắng giặc Nguyên Mông, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con cùng các đệ tử của mình về xây dựng chùa và trụ trì chùa Hoa Yên này. Chùa Hoa Yên được xây dựng trên sườn núi rộng, thoải, dựa vào thế núi để làm thành hai lớp nền lớn (gần giống chùa Phật Tích, Giạm) dấu tích của chùa còn lại là những viên gạch vuông lớn cỡ 40 x 40 x 7, mặt trên gạch bố trí hoa văn, cuộn tròn.

Có một ngôi tháp ở chùa này : để dựng thời Trần, phần trên đã tu sửa thời Lê, nhiều cơ sở để chứng tỏ ngôi tháp này vào loại cao lớn và chạm khắc công phu, để kỷ niệm Trần Nhân Tông là vị tổ đã có công trong việc xây dựng nên phái Phật giáo ở làng Yên Tử. [74]

Di vật còn lại : nền để có bố cục hình lục lăng, cạnh đáy dài nhất là 3,15m lấp ghép bởi nhiều phiến đá lớn theo kiểu múi cam nổi kết bằng cá chì, bên ngoài có hoa văn trang trí sóng nước mềm mại.



Nghệ thuật thời Trần phụ thuộc sâu sắc vào kiến trúc Phật giáo. Kết cấu vì kèo gỗ có thể có trước thế kỷ XIII, phổ biến ở thời Trần. Cột 2 vì kèo tạo thành một gian trên mặt bằng hình chữ nhật, hình vuông. Kiến trúc tháp là thành phần độc lập ít gắn bó như tháp đá thời Lý.



Hình 61 : Trâu đá thời Trần



Hình 62 : Tháp Vân Tiên (Yên Tử)

Hệ thống chùa nổi tiếng thời Trần nằm ở Quảng Ninh. Trung tâm Phật giáo Yên Tử của thiền phái Trúc Lâm tam tổ là Nhân tông, Pháp Loa và Huyền Quang tiếp tục củng cố Phật giáo làm tinh thần thống trị thời đại. Trung tâm này nằm trên núi Yên Tử cao 1080m so với mặt nước biển. (Tên gọi lúc đầu là “Bạch Vân Sơn” hay Tượng Sơn (Núi Voi).

Ở Yên Tử có 11 công trình chính:

1. Chùa Bí Thượng cửa ngõ của Yên Tử nằm ở dốc Đỏ (Uông Bí) trên quốc lộ 18 (đã bị phá).
2. Chùa Cẩm Thục (Linh nhân tự) cách chùa Bí Thượng 1km cạnh chùa có suối tắm.
3. Chùa Lân (Long Động tự) cách chùa Cẩm Thục 3km ở cánh rừng 5 mẫu trên núi thấp hình con Lân, trước chùa có nhiều tháp đá.
4. Chùa Giải Oan cách chùa Lân 3km, qua 9 suối và núi “Xuống Kiệu” cạnh đó có suối Giải Oan. Chùa có 6 am, am cao nhất là mộ Trần Nhân Tông, hai bên là mộ Pháp Loa và Huyền Quang.

5. Chùa Hoa Yên (chùa Cả, Yên Tử, Văn Yên) cách chùa Giải Oan 3km là trọng tâm của hệ thống Yên Tử nơi trúc lâm tam tổ trụ trì. Xung quanh có 60 tháp lớn nhỏ, mộ của các thiền sư và hoàng thân.

6. Chùa Thiên Định sát Hoa Yên, nơi giảng đạo có gác chuông, gác trống, tầng phòng, khách phòng.

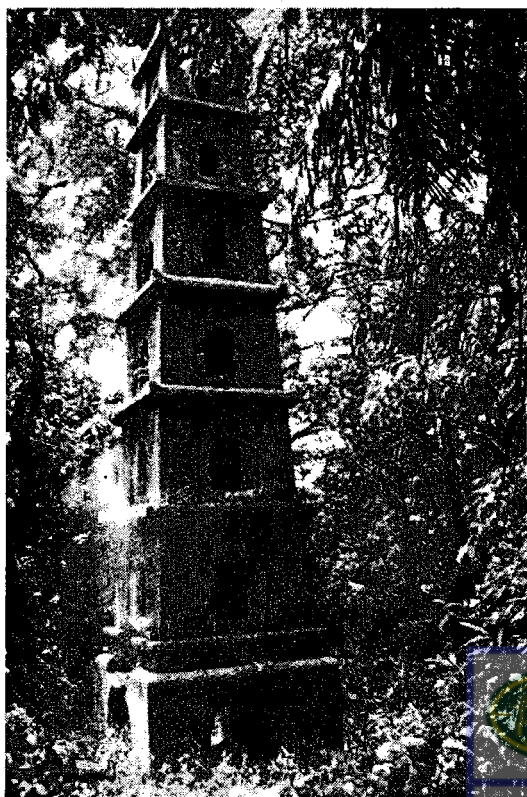
7. Chùa một mái (Bảo Đồng tự, Thanh Long tự) cách Hoa Yên 500m, trước chùa có tháp Thanh Long. Cách chùa 1km có am hoa (trồng hoa), am dược (trồng thuốc), am vải, am diêm (dệt và muối).

8. Chùa Bảo Sái có Bảo Sơn tháp và tượng Trúc Lâm tam tổ.

9. Chùa Bảo Đà, sau Hoa Yên chỉ có dấu vết nền.

10. Chùa Vân Tiên gần suối “Hàm Long” chảy quanh co hòa nhập với suối Giải Oan. Trước chùa có khu tháp (cao nhất 9 tầng).

11. Chùa Đồng (Thiên Trúc tự).[51]



Hình 63 : Tháp đá chùa Hồ Thiên
(Đông Triều)



Hình 64 : Chó đá
(Yên Sinh: thời Trần)

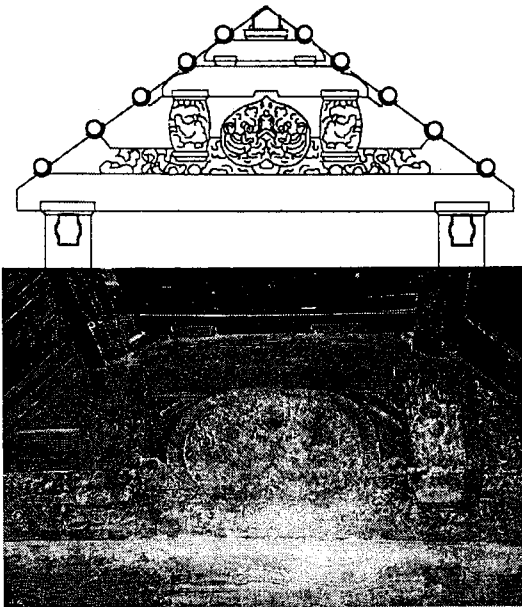
Cấu trúc của các công trình kiến trúc thời Trần

Kết cấu bộ vì : khung cột gỗ mít, vì kèo gỗ chia làm nhiều gian có kích thước bằng nhau. Số lượng gian lẻ, số vì chẵn.

Bộ vì thời Trần giữ vị trí ở giữa gian toà thượng điện. Đây là bộ phận chủ yếu đỡ kết cấu mái tạo bộ khung vững chắc. Các cấu kiện chính gồm có: cột cái, cột quân, xà thượng, trung, hạ, con chông, đầu kê. Hai cột cái nối với nhau bằng câu đầu to đặt trên đỉnh cột. Cột con liên kết với cột cái bằng xà nách và các con chông gắn với nhau bằng đầu thắt, thu nhỏ dần lên cao theo độ dốc mái để đỡ hoành.

Phía trên câu đầu, ở giữa còn có một bộ phận gọi là giá chiêng (gồm hai trụ trốn và bụng lợn) có tác dụng giữ cho con chông hai bên được chắc chắn và đỡ các kết cấu bên trên.

Bộ vì dựa trên hệ kết cấu 4 cột cái (thượng thu hạ thách làm bằng gỗ mít) qua một câu đầu to khoẻ. Phía trên câu đầu có 2 cột trốn tỳ vào đầu vuông thót đáy. Không gian giữa 2 cột trốn là một tấm ván hình lá đề có chạm khắc.



Thời Trần thường sử dụng hệ thống cột cái to khoẻ đỡ cột hiên góp phần chịu lực mái, trên câu đầu có 2 trụ đầu đỡ đòn ngang chịu lực đè lên bởi góc mái tạo thành khoảng trống có ván bụng (bụng lợn) hình quảng lửa nhọn đầu (hay lá trâu hơi bẹt).

Cốn bụng khoảng trống tam giác giữa cột cái và cột hiên, các ván bụng chiếm ngang giữa 2 vì kèo có chạm khắc trang trí. Mặt bằng thượng điện thời Trần thường tạo bởi các cột cái, cột hiên, có hình dáng của một hình vuông.

Hình 65: Bộ vì thời Trần

Câu đầu tỳ lực trên hai đầu cột cái qua 2 đầu hình vuông thót đáy, hiện tượng xê đầu cột để ăn mộng với câu đầu chưa xuất hiện (như ở Chùa Dâu). Vì giá chiêng có niên đại xác định vào thời Trần (hiện còn ở chùa Dâu, Thái Lạc), nhiều chùa làm lại vào thời Lê, Nguyễn nhưng vẫn giữ kiểu vì thời Trần (chùa Sủi, Gia Lâm)...

Liên kết giữa cột cái và cột quân bao giờ cũng là một cốn tam giác làm theo kiểu chông rường.

Bộ cốn giữa cột cái và cột quân cũng như bộ vì là những kết cấu gỗ to khoẻ, ít nhiều mang nét thô sơ song chắc khoẻ, tạo cảm giác cho không gian ấm cúng.

Hệ thống bảy đỡ mái xà xuống thấp cách mặt nền 1,5 trở xuống. Mái thấp phù hợp với việc chống mưa nắng.

Căn cứ vào dấu tích còn lại ở chùa Thái Lạc qua bộ vì, các bức chạm cổ có nhiều khả năng chùa Thái Lạc dựng thời Trần. Sau đó được tu sửa vào những năm 1609-1612 ; 1630-1636; 1691... Di tích còn lại cho thấy chùa bố cục mặt bằng kiểu “nội công ngoại quốc”. Tiền đường đã sửa lại theo kiến trúc Nguyễn. Thượng điện có niên đại sớm hơn.

Chùa Thái Lạc thờ Phật là bà Pháp Vân. Trên các cốn, đồ của bộ vì, cột đầu có nhiều mây chạm khắc lớn, đề tài rồng cuốn, tiên nữ..



Hình 66

Bộ vì ở chùa Thái Lạc - Hưng Yên và Thượng điện chùa Dâu-Bắc Ninh là những bộ vì sớm nhất của kiến trúc Việt Nam còn lại, niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XIV. Ở chùa Thái Lạc có mảng cốn là cột trốn lắp trên xà nách được chạm khắc công phu, tỉ mỉ. Một số ván nong được ghép giữa xà trung và xà hạ để tăng cường trang trí điêu khắc.

- Nhà thường có 4 mái, 2 mái chính và 2 mái phụ ở hai đầu, mái lợp tranh hoặc ngói. Ngói chia làm 2 lớp; phía dưới là lợp ngói dẹt to có gờ để ngoắc vào mè gọi là ngói chiếu, lớp này có tác dụng lót dưới để cách nhiệt đồng thời cũng che mưa nắng. Lớp trên là ngói mũi hài to lợp san sát thành từng dãy theo lối cài răng lược, nhìn toàn thể sau khi lợp trông như vẩy cá. Trên nóc có ngói cong úp. [77]

Cho đến nay vẫn chưa xác định chùa thời Trần đã có tầu mái và mái chưa cong ở các góc mái, chỉ có ở các chùa từ thế kỷ XVII về sau [3]. Chỉ khi đình xuất hiện với 4 lá mái khá lớn thì góc mái cong mới xuất hiện như một sáng kiến nghệ thuật của người Việt.

Kiến trúc Chùa - Tháp thời Trần ở giai đoạn đầu chủ yếu được xây dựng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nhà nước (chùa Phổ Minh) cuối đời Trần, chùa làng phát triển mạnh (để lại nhiều bệ thờ bằng đá) trong cụm tổng thể xóm làng có khi có sự bảo trợ của quý tộc - chùa làng là trung tâm văn hoá của địa phương. Kiến trúc tháp được đẩy ra phía trước, Phật đường chuyển ra phía sau tháp [3].

Điều khắc

Đề tài trang trí của chùa làng thời Trần còn giữ nhiều đề tài tương tự như của nhiều chùa ở vùng Đông Nam Á, ảnh hưởng của dòng nghệ thuật Ấn song mật độ trang trí chưa dày đặc như di tích ở thế kỷ XVI, XVII. Đường nét trang trí phóng khoáng tự do hơn thời Lý, đề tài nặng về giáo dục Phật học (phật Đạo). Chùa thời Trần chưa là một thâm cung, chưa có tường ván gỗ bao quanh.

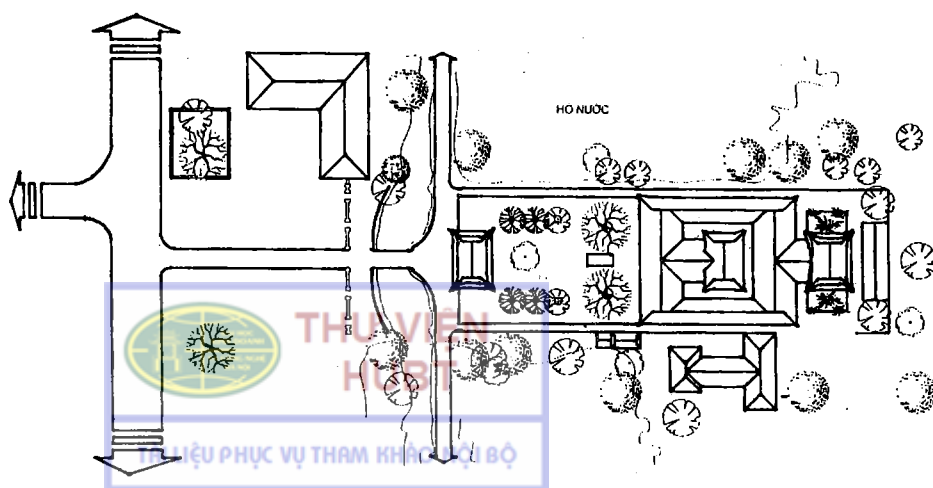
Trang trí chùa làng được thể hiện ở vì nóc (ván lá đề) ở cổng, ở bầy và các cột trốn, đề tài khá phong phú thể hiện bởi các chú bé bầu bĩnh, ngộ nghĩnh đầu và tay đỡ đài sen. Hình thức trang trí đầy chất nghệ thuật vừa linh thiêng, vừa dân dã chỉ gặp ở thời Trần.

Rồng chỉ có đầu nối với đuôi (bấy ở chùa Bối Khê) bóng dáng của thủy quái. Lòng nhà chùa không hề thấy dấu vết của tượng Phật (kể cả bệ), các ngôi chùa này thờ tranh Phật hay chữ Phật lớn.

Một số công trình tiêu biểu

- Tháp và Chùa Phổ Minh (1262) : hiện vật còn lại minh chứng cho kiến trúc thời Trần : đôi sấu ở tam quan, rồng ở thành bậc tiền đường, bậc cửa bằng đá chạm rồng, cánh cửa gỗ. Tháp xây dựng từ năm 1305, cao 11 tầng và sau này xây thêm 3 tầng nữa.

- Chùa Bối Khê : ở Tam Hưng - Thanh Oai - Hà Tây dựng năm 1338 còn giữ được nhiều đầu bẩy mập ở toà Thượng điện chúng có tác dụng chống đỡ các mái, giữ cho khung nhà được vững vàng. Các đầu bẩy này được các nghệ nhân chạm thành đầu rồng to lớn đang há miệng ngậm ngọc. Kết cấu gỗ : đã sử dụng liên kết bằng mộng, chốt. Kiến trúc “ tiền Phật hậu Thánh” ở chùa Bối Khê đã xuất hiện nhiều thành phần kiến trúc mới của thời kỳ sau. Thời Trần chỉ còn lại điện thờ Phật đơn giản với trung tâm là bệ đá tam thế. [64].



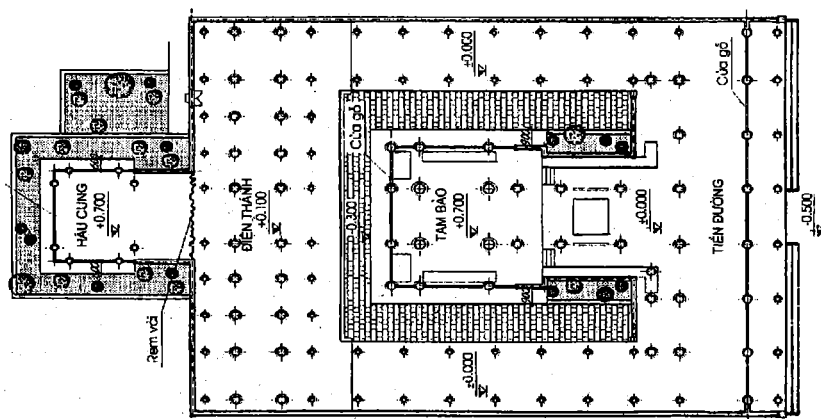
Hình 67a: Mặt bằng tổng thể chùa Bối Khê



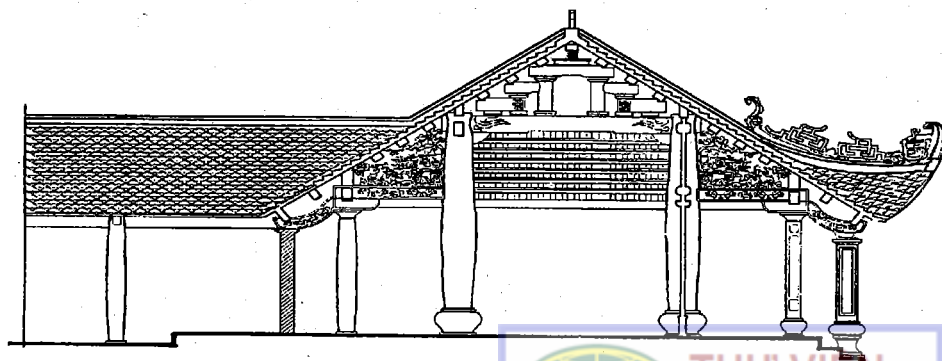
Chùa Bối Khê (Đại Bi tự) làm theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Phía trước là nơi thờ Phật, phía sau là nơi thờ Thánh. Tòa thượng điện dựng trên nền cao, cột to, thấp, đầu đao góc mái uốn cong.

Đầu bảy chạm rồng, đặc biệt ở góc trái ngoài hình rồng còn chạm hình chim thần. Bệ đá có từ thời Trần còn trong thượng điện, chia làm nhiều tầng trên có đài sen. Chùa còn một số cây đèn gốm, trang trí cánh sen và hình rồng đắp nổi...

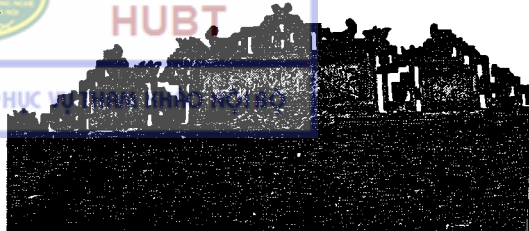
Hình 67b : Nghi Môn Chùa Bối Khê



*Hình 68 :
Mặt bằng
chùa Bối Khê*



Hình 69 : Mặt cắt ngang Thượng điện



Chùa Bối Khê là Đại Bi tự ở làng Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Sơn Bình. Đây là một ngôi chùa cổ được khởi dựng từ thời Trần (thế kỷ thứ XIV).

Chùa bố cục theo lối đặc biệt :

Tiền đường tả hữu hành lang và nhà Tam Bảo dựng theo kiểu chữ quốc. Hậu đường được kết hợp với điện thờ Thánh làm thành chữ công. Toàn bộ kiến trúc được sắp xếp cân xứng hai bên một trục chính. Kiến trúc chùa không được chạm khắc nhiều song đây là một ngôi chùa còn ghi lại những mô típ kiến trúc gỗ có chạm khắc những họa tiết thuộc phong cách nghệ thuật thời cuối Trần (thế kỷ XIV, XV). Đáng chú ý nhất về kiến trúc là tòa Tam Bảo gồm 3 gian cấu tạo theo 4 hàng cột, mỗi hàng có 4 chiếc. 2 vì kèo giữa còn mang phong cách nghệ thuật thời Trần đậm nét các đầu bẩy đỡ mái ở phía bên ngoài được chạm khắc hình rồng. Đầu bẩy góc bên trái phía ngoài chạm một chim thần (Garuda). Tòa Tam Bảo này đến nay tuy đã được sửa chữa nhiều lần nhưng về cơ bản cấu trúc kiến trúc vẫn giữ được những nét độc đáo và cổ nhất.



Hình 70 : Một góc chùa Bối Khê

Hậu cung điện thờ Thánh kiến trúc theo lối chồng diêm (2 tầng 8 mái). Hệ thống đầu dầm có tính chất trang trí nhiều hơn là độ bền chắc. Bên trong điện thờ Thánh có những mảng kiến trúc chạm khắc theo chủ đề : Tứ linh tứ quý vân hoa cùng các loại họa tiết hình học đặc biệt là những đường gãy khúc

Trong ngôi chùa hiện tại mang thờ nhiều loại tôn giáo khác nhau : thờ Phật, Thánh Mẫu, Thái Thượng lão quân và là nơi thờ tự của dân làng. Do xây dựng, tu bổ ở nhiều thời nên điêu khắc trang trí với nhiều đề tài phong phú.

Chùa Che là di sản kiến trúc xây dựng và sửa chữa qua các thời Trần, Lê, Mạc, Nguyễn. Thời Trần gọi là Diên Phúc Viên tự ở Phú Xuyên Hà Tây. Hiện còn bia đá thời Trần, có cả bia thời Lê Trung hưng, rồng thì giống thời Lý. Chùa hiện còn rất nhiều tượng Phật của nhiều thời.

- Các công trình khác : chùa Vĩnh Nghiêm (Hà Bắc), chùa Hương Tích (Hà Tĩnh), chùa Hoà Xá (Hải Dương).

- Chùa Thái Lạc (Pháp Vân - tự, Văn Lâm, Hưng Yên [51]), có bộ vì gỗ điển hình của kiến trúc thời Trần ở thượng điện. Các vòm bưng chạm khắc trang trí của thế kỷ XIV. Cột chùa đã thay thế nhiều lần.

Lần theo dấu vết của chùa làng thời Trần, hiện nay chủ yếu mới tìm được ở ven hai bờ sông Đáy và một số di chỉ, đôi khi cũng thấy ở một vài địa phương khác (Bắc Ninh, Hải Dương - Hưng Yên...). Mở đầu cho loại di tích này ở vùng cao và xa nhất, có thể kể

chùa Xuân Lũng (Phú Thọ) ; rồi đến các chùa ở ven sông Đáy về tới Hoa Lư (Ninh Bình) ; chùa thời Trần có lẽ kết thúc ở Nghệ Tĩnh.

Một đặc điểm chung dễ nhận là nền chùa bao giờ cũng được tôn cao hơn mặt đất bình thường khoảng từ 70cm tới xấp xỉ 1,2m. Mặt nền hình chữ nhật, gần như vuông, cạnh khoảng từ 9m tới 12m. Thông thường, nền được vữa bằng đá khối hoặc gạch (hiện nay, gạch cũ không còn, đã được thay bằng gạch thời sau). Mặt nền trong chùa (cũng như ở các loại hình kiến trúc tôn giáo khác) không bao giờ được lát gạch, hoặc lát bằng bất kể chất liệu gì ngoài đất.

Theo quan niệm của người xưa, vũ trụ thường được chia làm ba tầng, trong đó tầng dưới đất là nơi tàng trữ nguồn sinh lực vô tận của bà Mẹ - Đất khởi nguyên, nhưng lại là nơi của các kiếp đời đã qua. Lát mặt nền của đền chùa lại là chặn nguồn sinh khí của đất, khiến làng xóm không phát triển được. Nhiều khi, để tạo đường từ thế giới bên dưới lên trần gian, người xưa còn đào một hố sâu tròn ở gần bàn thờ nữa. Ngày nay, kiến trúc đó của các ngôi chùa thời Trần chỉ còn mang ý nghĩa là thượng điện đối với các ngôi chùa đã được mở rộng qua các thời sau.

Trung tâm của chùa thời Trần là Phật điện, được dựng cao để thuận tiện cho việc chiêm ngưỡng. Lòng sùng Phật khiến người đương thời dồn công sức cho kiến trúc này, xây nó bằng vật liệu bền chắc, do đó nền của nó mới tồn tại đến ngày nay. Quanh Phật điện có thể còn có nhà tăng, nơi thường trú của các sư, và một số gian cho khách hành hương nữa. Nhưng các kiến trúc phụ này đã mai một hết.

Chùa làng thời Trần thường là trung tâm văn hoá của làng, hầu hết các sinh hoạt có tính chất xã hội của cộng đồng hay diễn ra ở cửa chùa.

Người nông dân Việt Nam thường thờ Phật theo lối thế gian, lối bình thường của thế giới hữu tình, không đi vào các hệ thống triết học cao siêu mà nặng cầu xin, luyện tâm tính để hướng thiện, răn ác... Đức Phật được đẩy lên thành một tối thượng thân mang siêu lực vô lượng để đem nguồn hạnh phúc tới cho đời. Thực tiễn có ít nhiều ảnh hưởng tới bố cục của ngôi chùa : nó không xa lắm so với đền.

Cũng dễ nhận thấy rằng, trong một diện tích khá nhỏ hẹp (so với diện tích các chùa thời sau, việc hành lễ khó có thể thực hiện ở trong lòng toà Phật điện. Hơn nữa, cũng không một lối lên nào của thời ấy còn tồn tại tới ngày nay, việc mở rộng chùa vào các thời sau đã thay thế bằng những lối lên ở hai bên. Vì vậy, khi hành lễ, chỉ có nhà sư hay người trông nom chùa, tụng kinh và nhận lễ vật của chúng sinh dâng lên.

Chùa làng thời Trần thường có một gian hai chái, với bốn cột cái thấp, to, và mười hai cột quân tương ứng, có hai bộ vì để đỡ hai mái chính và hai mái bên. Trong kiến trúc này, chưa thấy bóng dáng của tàu mái. Và qua nhiều hiện vật gốm đất nung, hay liên hệ qua mái ngói của chùa thời Mạc, chúng ta có thể nghĩ rằng chưa có hiện tượng bốn góc mái cong lên như ở các chùa từ thế kỷ XVII về sau. Thực tế cho thấy chùa làng thời Trần khá nhỏ, mái không lớn, góc mái cong hay không cũng ít giúp tạo cảm giác nhẹ bay cho mái.

Trang trí trong chùa làng thời Trần thường được thể hiện ở ván lá đề (vì nóc), ở ván chữ nhật (cốn), ở bẩy, và ở các cột trốn. Đề tài trang trí của thế kỷ XIV hiện còn ở chùa Thái Lạc và chùa Bối Khê mà cho đến nay có thể nhận ra qua một số trang trí trong tòa thượng điện.

Thoạt tiên là các mạng chạm kinnara dâng hoa, nửa trên là người, nửa dưới là chim, kinnara ở trên thiên đường, hoặc ở đất Phật, và có tài tấu đạo lý thành nhạc, tiếng êm dịu, giảng về tứ khổ đế, thập nhị nhân duyên, về các điều thiện ... Hình ảnh kinnara thường thấy trên vì nóc hoặc cốn,... mặt là mặt nữ, tóc búi ngược lên đỉnh, hơi ngửa mặt lên trong thế chiêm ngưỡng, nửa thân trên là ngực và tay người, cổ đeo anh lạc (các hạt sen kim tông tua gù nhỏ) nửa dưới là thân chim mập ngấn, cánh mở rộng, chân vững chắc kiểu chân gà, đứng trên đài sen ... So với kinnara thời Lý, kinnara thời Trần mập chắc, phóng khoáng hơn.

Một đề tài khác, được chạm ở mặt các cột trốn của vì nóc, là các chú bé bầu bĩnh, ngộ nghĩnh trong thế chân quỳ chân chống, đầu và tay đỡ đài sen, cởi trần, bụng phệ, mặc váy cùn cốn ... Hình thức trang trí đầy chất nghệ thuật, vừa mang tính linh thiêng vừa có vẻ dân dã này, chủ yếu chỉ gặp vào thời Trần ; đến các thời khác, như thời Mạc, cũng đề tài ấy, chỉ còn giữ lại vẻ dân dã thôi, trở nên tròn và thực hơn.



Hình 71: Điều khắc gỗ thời Trần

Điều khắc gỗ thời Trần tại chùa Thái Lạc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Phù điêu gỗ trong các ngôi chùa thời Trần có đặc điểm trang trí hoa văn, bớt đi độ dày đặc so với thời Lý.

Hình tượng chính chiếm mảng lớn có nhịp điệu uốn khúc hình sin của hoa văn dương xỉ. Hoa dây nổi lên khỏi bề mặt rồi chìm xuống đáy bức chạm. Tất cả đều bằng gỗ chạm 2 mặt có thể chịu lực.

Ở các cốn, ngoài kinnara và rông ra, thì đề tài chính là các nhạc sĩ thiên thần Gandava (cả nam và nữ), với xiêm y của người đương thời. Trong số đó, có người cưỡi chim thần, có dàn nhạc công ngồi chơi đàn hiện ra trong mây... Các Gandava thường sử dụng đàn tì bà, đàn tranh, đàn nguyệt, đàn tứ, sáo, tiêu

Cũng còn phải kể đến một đề tài rông với cách thức thể hiện khá đặc biệt: (ở bầy chùa Bối Khê) chỉ có chiếc đầu nối với chiếc đuôi nhỏ, qua đó ta chợt thấy bóng dáng của thủy quái makara (quái vật được gán cho là chủ nhân của nguồn nước).

Cũng ở chùa Bối Khê, nơi đầu kẻ góc, còn hình chạm nổi của thần điều *Garuda* (loài chim thần có nhiều nghiệp ác, nhất là trong mối thù với rông, về sau quy y Phật pháp). *Garuda* chùa Bối Khê khá ngộ nghĩnh, mặt và thân ít nhiều được nhân hoá, bụng phệ, tứ chi mở sang hai bên ...

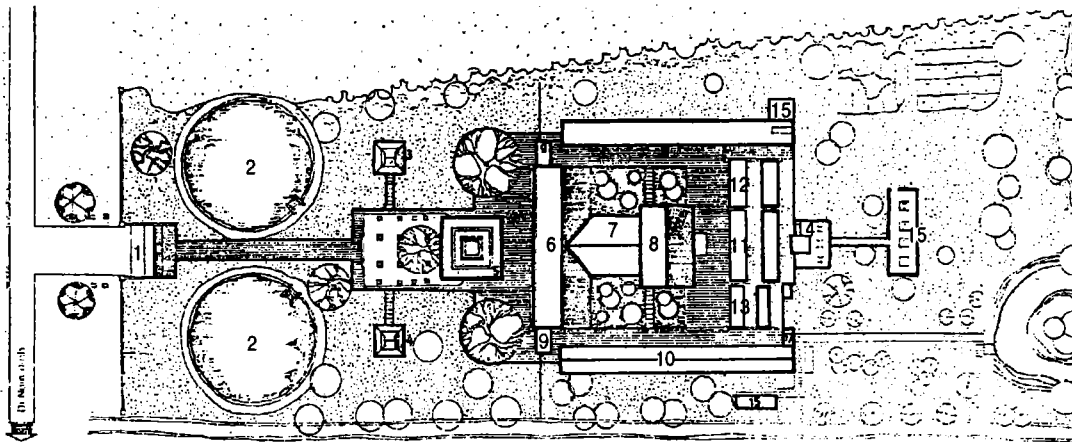
Nhìn chung, trang trí chùa làng thời Trần còn giữ được nhiều đề tài tương tự như của các cư dân khác ở Đông Nam Á: ảnh hưởng của dòng nghệ thuật Ấn vẫn còn chiếm một tỷ lệ cao. Song các mảng trang trí của thời này chưa nhiều như ở các di tích của các thế kỷ XVI, XVII.

Điều đó có nghĩa là trang trí chưa mang thêm chức năng làm "mờ" đi khối hình gỗ ghê, to lớn của các bộ phận kiến trúc ... Tuy nhiên, các mảng chạm này, vẫn là những mẫu vật điển hình, với đường nét có phần phóng khoáng, tự do hơn so với thời Lý. Ở đây, các đề tài có tác dụng giáo dục Phật đạo, chúng có mặt để cho con người chiêm ngưỡng. Cho nên, có thể từ đó ta nghĩ được rằng chùa làng thời Trần chưa là một thâm cung, chưa có tường ván gỗ bao quanh.

Chùa Phổ Minh (Nam Định)

Được xây dựng vào thời vua Thái Tông (năm 1262), chùa Phổ Minh là một ngôi chùa nhỏ nằm cách xa làng xóm và là một bộ phận của quần thể cung điện Thiên Trường. Dấu vết còn lại khẳng định rằng chùa Phổ Minh là kiến trúc Phật giáo xưa nhất còn gặp lại đến nay trên đất nước ta, các chùa trước Phổ Minh chỉ còn là phế tích. Trải qua 700 năm tồn tại, chùa Phổ Minh đã sửa nhiều lần nhưng hiện vẫn còn giữ được 4 cánh cửa lớn từ thời kỳ đầu khởi dựng. Đề tài rông cuốn thời Trần quen thuộc kết hợp hoa văn đăng đối được thể hiện trên mỗi bộ cánh cửa có kích thước $1,92 \times 0,79\text{m}$.

Hiện nay, những dấu vết cung điện ở Tức Mạc không còn nữa. Gần đây, chúng ta mới tìm được một nền nhỏ lát gạch hoa cúc ở thôn Đệ Tam, rồi một giếng cổ, đây đó còn lại một vài hiện vật gốm gạch ... Như thế, mặc nhiên chùa Phổ Minh trở thành "đại diện" cho khu vực nghệ thuật thời Trần ở Thiên Trường này. Cũng có thể nói chùa là hiện thân của nghệ thuật tạo hình ở thế kỷ XIII - XIV trên đất Nam Định, có lẽ cả trên toàn quốc nữa.



Hình 72 : Mặt bằng chùa Phổ Minh

- | | | | | |
|-------------|---------------|----------------|--------------|----------------|
| 1. Tam quan | 5. Tháp | 8. Thượng điện | 11. Nhà Tổ | 14. Lăng mộ |
| 2. Hồ sen | 6. Tiền đường | 9. Cổng nhỏ | 12. Điện Mẫu | Bà Chúa Mạc |
| 3. Nhà bia | 7. Ống muống | 10. Hàng lang | 13. Nhà Tăng | 15. Tháp mộ Sư |



**Hình 73 : Rồng đá
(tháp Phổ Minh)**



Hình 74 : Mặt đứng chùa Phổ Minh



**Hình 75 : Sấu đá
(chùa Phổ Minh)**



**Hình 76 : Phượng bằng đất
nung (Tức Mạc thời Trần)**



**Hình 77 : Rồng đá
(chùa Phổ Minh)**

Chùa Phổ Minh có ngôi tháp cao nên nó còn được gọi là "chùa Tháp". Từ tam quan tới chùa đi qua gặp mấy bậc thềm có đôi chôn đá thời Trần. Ba lối lên chùa là những thềm kẹp rộng trong đó ít nhất chúng ta có thể khẳng định rằng hai con lớn ở lối giữa là rồng thời Trần. Tiếp sau là toà Tiền đường, toà Ống muống, và toà Thượng điện, ba toà nối nhau theo hình chữ Công. Chạy hai bên đầu Tiền đường vào là hai dãy hành lang, hai dãy này lại nối vào dãy nhà tổ ở phía sau, tạo nên thế bao kín cho ngôi chùa, để kiến trúc Phổ Minh mang hình thức "nội Công ngoại Quốc". Chùa còn gồm nhiều kiến trúc phụ khác, như am bà chúa Mạc bằng gạch, dựng dưới hình thức bảo châu (tháp một tầng).

Dấu vết thời Trần chỉ tập trung vào một ngôi tháp, đôi trụ trước tháp, đôi chôn ở tam quan, đôi rồng ở thềm bậc chùa chính ... Chùa Phổ Minh là một di tích nổi tiếng, có nhiều giá trị nghệ thuật, lịch sử và phong cảnh.

Kiến trúc này không bề thế như kiến trúc chùa thời Lý : ta cảm nhận thấy phần nào nó gần gũi các chùa bình thường, mặc dù nó phục vụ cho tín ngưỡng của chính nhà vua và những người liên quan tới vua. Dẫu vậy, nó vẫn có một số bộ phận riêng mà ngôi chùa làng không có, như rồng trên thềm Phật điện, nhất là tam quan, những chi tiết nói lên tính chất Phật triết.

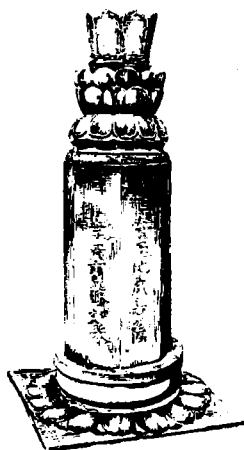
Sách xưa có nói qua chút ít đến tam quan thời Lý, nhưng người ngày nay đi tìm trên thực địa chưa hề phát hiện được dấu vết gì. Hai con chôn trên bậc tam quan Phổ Minh là dấu vết của một tam quan thuộc loại sớm nhất còn lại đến nay.

Ở Phổ Minh, đôi rồng Trần kẹp thềm lên chùa là bằng chứng về sự tồn tại của Phật điện ngay từ thời chùa mới ra đời. Đôi rồng này đã bị giặc Minh chặt mất đầu (nay là đầu voi vữa). Tuy nhiên, những phần còn lại vẫn chứng tỏ rằng đây vẫn là con rồng điển hình đương thời. Có thể xếp đôi rồng này vào những rồng chạm tròn sớm nhất còn lại đến nay, với niên đại cụ thể 1262. Rồng thân mập, gần với rồng ở chùa làng, ít tính quy phạm, chân ngắn so với thân, vây cá chép, và lần đầu tiên, với đuôi rồng Trần này, đã xuất hiện vài chiếc lông mảnh bay nhẹ ra sau.

Vào khoảng năm 1310 chùa được bổ sung ngôi tháp lớn, trong số gạch xây có viên mang chữ ghi niên đại Hưng Long thứ 13, tức năm 1305. Tháp Phổ Minh được coi là ngôi tháp có niên đại xưa nhất còn tồn tại đến nay. Về tính chất, nó đánh dấu bước trung gian giữa tháp Lý với tháp các thời gian sau. Trước hết, tháp là một kiến trúc chính của cảnh chùa, nằm trên chính đạo trước Phật điện. Trước kia, tháp Lý thường mang tư cách Phật điện. Tới thời Trần (kể cả chùa Hoa Yên, Quảng Ninh), chùa và tháp được tách làm hai thành phần kiến trúc khác nhau. Sau thời Trần, tháp chỉ còn là loại kiến trúc phụ cho chùa, thường với tư cách là mộ của các nhà sư đã trụ trì ở đó.^[77]

Hình 78 : Tháp Phổ Minh

Tháp Phổ Minh là kiểu kiến trúc tượng trưng cho hoa sen, tháp cao 21 thước chứa đựng tro thiêu xác vua Trần Nhân Tông. Tất cả nền đá dưới tháp đều trạm trở trang trí hoa văn xoắn ốc trên nền gợn sóng nước cách điệu.



**Hình 79 : Mộ kỷ niệm
vua Trần Nhân Tông,
bằng đá đầu thế kỷ XIII
ở chân tháp chùa Phổ Minh [33]**

Tháp Phổ Minh xây vuông, tầng một và đế hoàn toàn bằng đá. Các tầng trên nhỏ dần, xây bằng gạch, góc tháp và các diềm cửa đều được nẹp bằng đá, chân móng ăn vào bên trong. Phân cách các tầng là lớp mái được xây giạt cấp với năm hàng gạch, riêng mái tầng một thì bằng đá. Tháp xây dựng trên hồ vuông rộng 8,6m, hồ có hành lang bao bọc, bốn phía có cửa có thành bậc rộng đá và sâu đá. Cùng với cánh sen ở bệ tháp có thể ý tưởng của các nhà xây dựng thời đó muốn xây dựng hình tượng búp sen khổng lồ nổi lên mặt nước mà ta thường gặp thời Lý.

Một điều khác đáng quan tâm ở ngôi tháp Phổ Minh là hình thức trang trí ít hơn thời Lý và thời Mạc, tuy nhiên, trên các mảng trang trí của tháp vẫn được tiếp tục kế thừa nét truyền thống (đài sen, văn xoắn) từ các đời trước. Bên cạnh đó là một số yếu tố

mới, có thể là Dịch học (vũ trụ quan Nho giáo), chúng gắn với bước phát triển của đạo Nho dưới triều Trần. Mỗi cửa tháp, ở các ô tròn được trang trí bằng một cặp lá cuộn bao lấy một bông cúc: hình trang trí này khiến ta liên tưởng tới cặp lưỡng nghi (âm, dương hai yếu tố nguyên nguyên cấu thành vạn vật) bao quanh mặt trời.

Thay thế cho hai nhành lá, ở trần tháp, là đôi hồi long đuổi nhau trên một thớt tròn, cùng châu vào một vành tròn ở trung tâm : là hình tượng rồng châu mặt trời sớm nhất tìm thấy được trong nghệ thuật tạo hình nước ta. Ảnh hưởng ấy như được củng cố thêm bởi cặp rồng ở cửa vào sân tháp : rồng đã có sừng, đã mọc tai, và đó là những chi tiết chưa có ở thời Lý.

Những dấu tích Trần ở Phổ Minh đánh dấu một bước phát triển mới của đạo Phật, một bước phát triển mới của nền tạo hình nước ta. Cùng những dấu tích Trần ở các di tích khác, chúng phản ánh được phần nào vai trò của phái Trúc Lâm, đánh dấu mối giao lưu với văn hoá Trung Hoa, đồng thời vẫn gìn giữ được bản sắc dân tộc. Chúng làm sống lại dưới mắt ta một thời kỳ đặc biệt, thời mà tầng lớp Nho sĩ đã có chỗ đứng trong xã hội, cũng là thời mà thông qua thiền phái Trúc Lâm và triều đình, người Việt đã chủ động học hỏi tinh hoa của nghệ thuật Trung Hoa để làm giàu cho kho tàng văn hoá của mình.

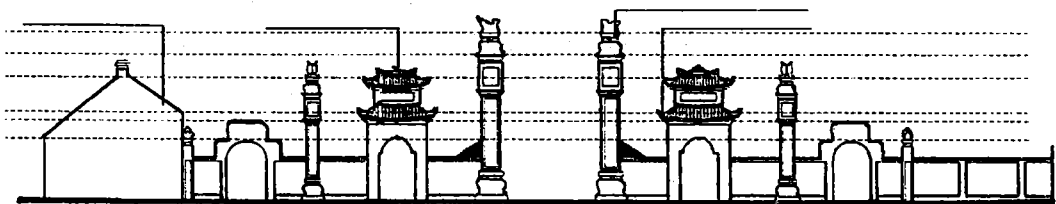
Đa số tên chùa thời Lý nặng yếu tố khuyến thiện, cầu mong, răn bảo ... Như Vạn Phúc, Phật Tích, Báo Ân ... còn ở thời Trần thì tên chùa đã chú ý nhiều tới ý nghĩa Phật triết, như Đại Bi, Sùng Quang, Thái Lạc ... Tên Phổ Minh phần nào phản ánh được tư tưởng Phật phái thời Trần. Có thể hiểu nó như sau : đem ánh sáng vô lượng vô biên của Phật giáo hoà nhập vào cuộc đời để cứu độ, nội dung thể hiện một đặc tính của Phật phái Trúc Lâm, với xu hướng nhập thế của nó [3].

c) Kiến trúc đền, miếu, lăng mộ

Ở An Sinh (Đông Triều) có xây dựng đền An Sinh thờ Trần Liễu. Kiến trúc kém so với các công trình chùa tháp thời Trần. Năm 1243, nhà Trần trùng tu Quốc Tử Giám và đến năm 1253 lập Quốc học viện, tô tượng Á thánh Khổng Tử, Chu Công và vẽ hình 72 vị tiên hiền của làng nho để phụng sự .

Những đền có tính chất kỷ niệm thì thiết lập ở những địa điểm có sự kiện lịch sử hoặc nền nhà cũ của các danh nhân. Những nhà thờ tổ tiên cũng thuộc loại đền thờ kỷ niệm. Những đền miếu thờ thánh thần lập tại những nơi linh địa. Đền miếu được lựa chọn để xây dựng theo thuyết phong thủy huyền bí. Nhìn chung đền miếu đều trong những khung cảnh êm đềm, quyến rũ.

Kiến trúc đền miếu thờ thần thánh thời Trần phát triển và duy trì. Nhiều công trình thời Lý nay được tu sửa mở mang như : Bạch Mã, Voi Phục, đền Hai Bà... Nhiều đền miếu thời Trần thờ Trần Thánh Tông nhưng phần lớn là thờ các vị anh hùng dân tộc: Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão.... Kiến trúc đền miếu : đền An Sinh, miếu Thái Đường, Thâm Động....

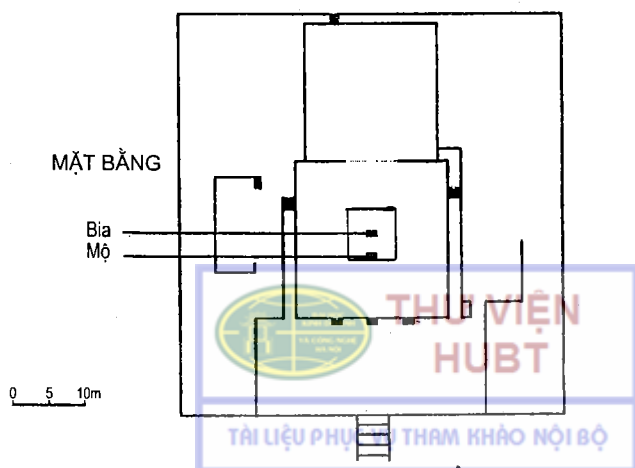


MẶT ĐỨNG HIỆN TRẠNG CỔ ĐỀN CỔ TRẠCH
(HƯỚNG NAM)



Hình 80 : Đền An Sinh ở Kinh Môn - Hải Dương

Lăng mộ : thời Trần các vua quan rất coi trọng những người quá cố, coi trọng ông bà tổ tiên đã gây dựng giang sơn đất nước. Các lăng mộ lớn thường dựa vào thế của đồi núi. Lăng mộ thường được xây dựng ở nơi phát tích của các dòng họ thời Trần. Lăng mộ có ở Thái Đường, Thâm Động (Thái Bình), An Sinh (Quảng Ninh).



Mộ Trần Anh Tông (1293-1313) còn gọi là lăng Đông Thái ở đồi Táng Quỷ xây dựng từ đời Trần gồm 3 phần :

- *Phần 1* : dài 2 trượng rộng 1,5 trượng, cao 5 thước, cửa rộng 3 thước có tượng làm bằng đá.
- *Phần 2* : dài 6 trượng, rộng 1,5 trượng.
- *Phần 3* : theo hướng Đông Tây dài 6 trượng, rộng 1,5 trượng. Ở đây có bia dựng năm 1840 xác định đây là lăng vua Trần Anh Tông.

Hình 81 : Mộ Trần Anh Tông (mặt bằng)

Mộ chiếm vị trí trung tâm, tổng thể bố cục khu mộ thường là hình vuông, cửa mở ra 3 phía, phía sau lăng là tòa điện miếu để tế lễ. Đối với lăng của các quan lớn đầu Triều thường có mặt bằng hình vuông với 4 cửa được trang trí 4 tượng đá theo đề tài vật linh chỉ phương hướng (lăng Trần Thủ Độ diện tích chiếm lớn).

Cuối thời Trần, sau chiến tranh chống quân Nguyên lăng mộ có sự thay đổi do ảnh hưởng của các lăng mộ Trung Quốc, cách bố cục kéo dài theo đường “thần đạo”. Bố cục đối xứng, sử dụng kiến trúc đá, điêu khắc người vật trên vị trí trung tâm. Trang trí điêu khắc : rồng, sáu...

d) Kiến trúc cung điện đình thự thời Trần

Nhà Trần sau khi nối ngôi nhà Lý đã sửa sang lại Hoàng cung Thăng Long. Năm 1230 Trần Thái Tông cho xây một loạt cung điện, lầu gác. Điện xây trên nền cao phải bước qua nhiều bậc mới lên đến điện. Nhiều điện có kiến trúc 2 tầng, tầng dưới là gác, tầng trên là điện, hành lang rộng bảo đảm thoáng mát, trên hành lang có thể kéo dài như một nhà cầu.

Các vương hầu đại quý tộc đều có phủ đệ riêng ở các địa phương (Gia Lâm, Kẻ Mỗ...).

Năm 1239 vua Trần cho xây dựng tại quê hương Tức Mạc hàng loạt cung điện, lầu gác, nhà cửa, để Thái thượng Hoàng cùng họ hàng sinh sống an nhàn. Cung Trùng Quang xây dựng 1234, cung Trùng Hoa xây 1262 dành cho Vua nghỉ mỗi lần về thăm Thái Thượng Hoàng.

Năm 1281 dựng nhà dạy học để dạy con em quý tộc và xây dựng nhiều cung thất phủ đệ của các vương tôn, công hầu, khanh tướng.

Ngoài ra còn có nhiều dinh thự thái ấp của các tướng lĩnh triều đình : Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp (Hải Hưng), Trần Quang Khải ở Mỹ Lộc (Hưng Yên), Trần Nhật Duật ở Tuế Mạc (Nam Hà), Trần Khánh Dư ở Vân Đồn (Quảng Ninh), Phạm Ngũ Lão ở Phù Ủng (Hưng Yên). Khu lò gốm Bát Tràng là nơi cung cấp nhiều loại vật liệu để phục vụ xây dựng cung điện. Phùng Tá Chu là người chỉ đạo xây dựng nhiều các công trình thời nhà Trần.

Một số điểm khác biệt giữa kiến trúc cung điện thời Trần và cung điện thời Lý

- + Công trình xây trên bệ cao đa số có 2 đến 3 tầng gác.
- + Tầng dưới là điện, tầng trên là gác (lầu gác) nối nhau bằng hành lang.

Do thể chế Thái Thượng Hoàng nên kiến trúc cung điện Hoàng Thành Thăng Long tồn tại 2 hệ thống cung cấm : cung Vua và cung Thái Thượng Hoàng, Thái tử [30]. Kiến trúc cung điện thời Trần không lớn, trang trí đơn giản hơn nhà Lý, các công trình bố trí phân tán do đặc điểm của chiến tranh.

e) Tháp thời Trần là loại hình kiến trúc tháp đá và đất nung

Tháp Bình Sơn - Chùa Vĩnh Khánh còn có tên gọi là tháp Then, chùa Then nay thuộc xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch - Vĩnh Phú. Hiện còn 11 tầng, cao 15m, hình dáng đậm chắc, xây bằng gạch nung. Cạnh đáy 4,45m, cạnh tầng 11 : 1,55m. Xây bằng gạch khẩu 220 × 220, loại dài 45 × 22, diềm mái cũng xây bằng gạch, bên ngoài tháp xây ốp bằng gạch nung trang trí làm vỏ áo (kích thước 460 × 460). Kết cấu tháp chủ yếu dựa vào mộng và chốt, cá chì và keo kết dính. Mộng chốt nối gạch ốp ngoài với khối trụ bên trong. Chất kết dính bao gồm vôi, mật và giấy gió. Gạch ốp ngoài là những viên gạch có chân gấp khúc thước thợ (kiểu chữ L) lúc xây cài vào lớp gạch bên trong.

Đầu năm 1973 tháp bị nghiêng, sạt lở nhiều, nên đã bị tháo ra xây dựng lại. Bệ và tầng dưới tháp xây bằng đá xanh mịn các tầng trên xây bằng gạch nung mỏng và nhẹ. Kết cấu kết dính và mộng ở tầng trên có dây đồng khâu móc qua các nền gạch.

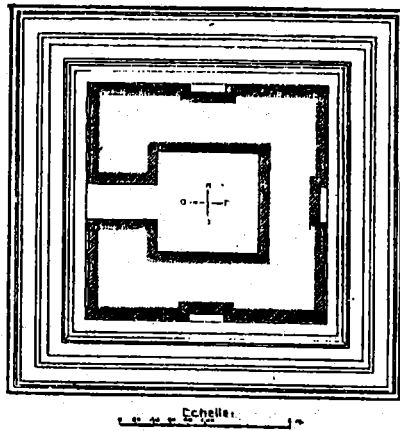
Về cách xây tháp, Niết Bàn Kinh nói như sau : "Tháp để thờ xá lý Phật thì cất 13 tầng, tháp thờ Bích chi Phật thì cất 11 tầng ..., tháp của vị A La Hán thì cất 5 tầng ...". Không có chứng cứ nào cho phép gắn tháp Phổ Minh với hải cốt của Phật Thích Ca. Dưới thời Trần, tháp có thể chỉ gồm 11 tầng, tương ứng với nơi giữ một phần xá lý của Phật Bích Chi. [77]

Tháp thời Trần dựng lên ở những nơi thờ Phật, nơi làm mộ cho các tăng sư (ở Yên Tử) hoặc tháp nhỏ bằng gốm, đất nung để thờ cúng trong chùa (ở chùa Chò - Vĩnh Phú). Tháp thời Trần có kích thước nhỏ hơn tháp thời Lý nhưng hình dáng cơ bản giống nhau. Thông thường có mặt cắt vuông, ngoài ra có một số tháp lục giác (tháp Trần Nhân Tông ở Yên Tử).

Tháp càng lên cao càng thu nhỏ và tận cùng trên đỉnh thường là khối tròn vát nhọn hình quả bầu (sách cũ gọi là quả hồ lô để hứng lộc của trời xuống đất). Các tầng tháp đều có mái hẹp nhô ra và các mặt đều trổ cửa. Tầng dưới thường là tầng chứa tượng Phật hoặc tượng các vị sư tăng, cũng là nơi thắp hương thờ cúng.

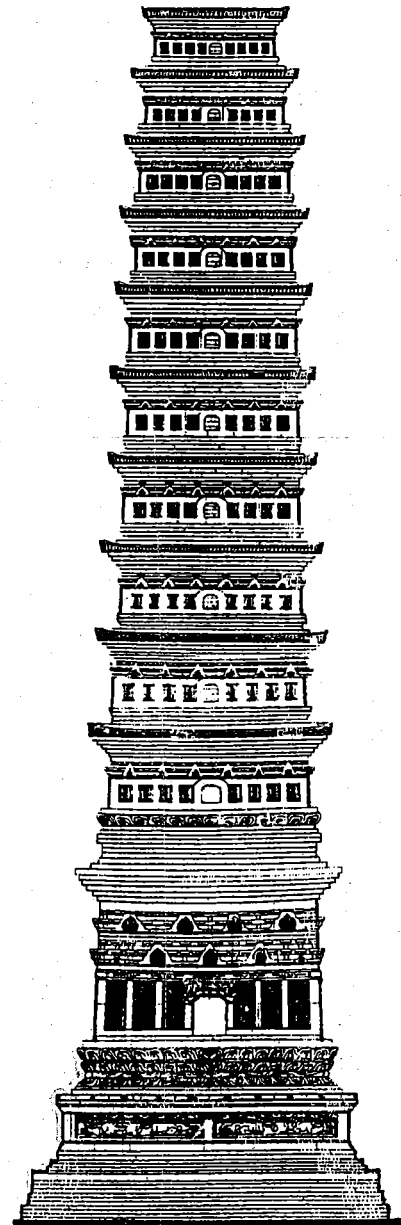
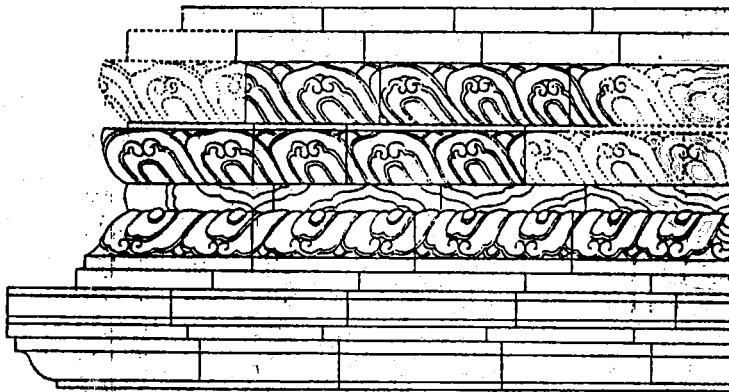
Tháp thời Trần là thành phần kiến trúc phụ (khác với vai trò thành phần chính của tháp thời Lý), vị trí xây dựng ở trước sân chùa để phô trương vẻ bề thế cũng như đánh dấu cho khách hành hương biết, cảm nhận được từ xa. Trang trí ở tháp cũng đơn giản đi nhiều.

Kết cấu xây dựng : gạch và đá là chủ đạo, một số bằng đất nung. Kỹ thuật đã dùng hồ dính hoặc mộng én để liên kết các thành phần kiến trúc, một số dùng dây đồng dùi xuyên qua gạch để tăng độ bền. Họ dùng chữ đánh dấu các tầng tháp để công việc tiến hành nhanh, tránh nhầm lẫn [77].



Hình 82 : Tháp Bình Sơn

Bốn mặt tháp được trang trí nghệ thuật điêu khắc tinh vi, đề tài chính là hoa dây. Mặt ngoài mỗi tầng tháp có cửa tò vò ở giữa, tỏa rộng xung quanh bằng các nét chạm hình dây cúc, vòng sóng nhọn đầu giống lá đề. Bên trong chân tháp gần mặt đất trang trí hình sư tử.



Tháp Bình Sơn

g) Điêu khắc, trong kiến trúc thời Trần

Điêu khắc thời Trần có nhiều nét mới trên cơ sở kế thừa và chịu ảnh hưởng sâu đậm của điêu khắc thời Lý.

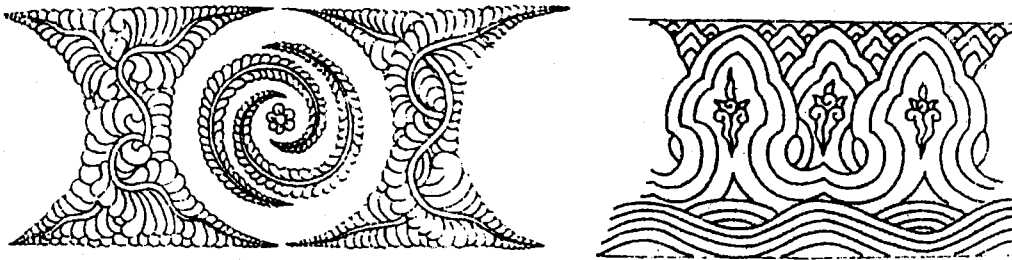
Đề tài chính vẫn là rồng giống thời Lý trong lá đề, dáng rồng kiểu uốn khúc, thân rồng bè hơn, một số biểu hiện có sừng, bờm hai dải (Phổ Minh).

Sư tử : Biểu hiện sức mạnh, canh giữ, trấn yểm các lâu đài, cung điện của Vua, ở chùa thì sư tử biểu hiện sức mạnh của đạo Phật.

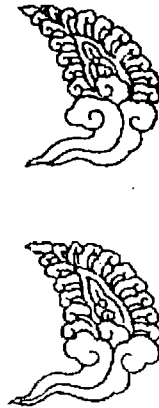
Đặc trưng nghệ thuật trang trí điêu khắc thời Trần phong phú hơn các đời sau, đề tài mang tính chất quyền quý, trang trọng.

Ván lưng có hình quầng lửa đầu nhọn (giữa khung giá chiêng) hai mặt chạm đôi rồng cuộn khúc từ trên xuống cuốn vào giữa rồi ngẩng lên chấn đỡ viên ngọc sáng (phổ biến thời Lý - Trần) có khi thay đổi thành 2 tiên nữ : đầu người mình chim (chùa Thái Lạc) hoặc 2 chim phượng châu mặt nguyệt (chùa Bối Khê).

Các đường nét trang trí trên đồ gỗ thời Trần tỏ ra tinh xảo không bay bướm như thời Lý nhưng khoẻ khoắn, đề tài sang trọng mà vẫn thấp thoáng chất dân gian.



Hình 83 : Hoa lá, sóng nước, mây Chùa Phở Minh-Nam Định (1305)



*Hình 84 : Cánh cửa bên phải nhà tiền đường
(chùa Phở Minh - Nam Định)*

*Hình 85 : Cánh cửa bên trái nhà tiền đường
(chùa Phở Minh - Nam Định)*

Đáng chú ý trong điêu khắc gỗ thời Trần là hình rồng cuộn khúc ở cánh cửa chùa Phở Minh. Điêu khắc rồng kết hợp hoa văn, sóng nước tạo bố cục cân xứng lúc đóng cửa lại sẽ tạo nên một khung cảnh sinh hoạt hoàn chỉnh, tạo cảm giác trang nghiêm khi vào chiêm ngưỡng Phật tổ.

Kiến trúc và điêu khắc Lý - Trần là một biểu hiện của sự phục hưng văn hóa Việt Nam mạnh mẽ sau hàng nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Tuy vậy thời Trần chiến tranh liên miên đã phá huỷ nhiều di tích quý giá. Kiến trúc Phật giáo giảm phát triển so với thời Lý.



Hình 86 : Rồng đá (chùa Long Khánh)

3.3. ẢNH HƯỞNG CỦA KIẾN TRÚC - ĐIÊU KHẮC TRUNG HOA VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC ĐỐI VỚI KIẾN TRÚC THỜI TRẦN Ở VIỆT NAM

Mối quan hệ với điêu khắc phương Đông (với Trung Quốc) : thời Lý quan hệ Đại Việt - Tống phát triển mạnh, với hình thức quốc gia độc lập, tự chủ cao. Yếu tố Phật giáo trong kiến trúc thể hiện khá rõ ảnh hưởng của Trung Quốc qua mô típ hoa sen, hoa cúc. Hình ảnh hoa sen đời Tống phảng phất trên gạch lát nền ở Hoa Lư, chùa Phật Tích, chùa Hương Sơn [58]. Hoa cúc (quê hương ở Trung Quốc) có dáng lượn hình sin có cánh tủa nhỏ được thấy ở tháp Phật tích, tháp Chương Sơn. Ngoài ra mô típ rồng, phượng của hai nước cũng có nhiều nét giống nhau về bờm, râu, sừng vàng ...

Đề tài trang trí chính gồm có *Tứ linh* : Rồng, Phượng, Kỳ lân, Rùa, mỗi con vật đều mang một ý nghĩa riêng.

Theo nhà nghiên cứu Tống Trung Tín : dưới thời Trần, ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc vẫn tiếp tục, cố nhiên, lúc này các yếu tố Trung Quốc trong điêu khắc Lý trải qua hai thế kỷ phát triển đã hoà quyện hẳn vào phong cách bản địa. Tuy vậy ta vẫn có thể nhận ra một số yếu tố mới trong điêu khắc Trần được xuất phát từ nghệ thuật thời Tống, Nguyên.

Chịu ảnh hưởng của Trung Quốc trong thời Trần còn có hình sư tử. Trung Quốc là một xứ sở của nghệ thuật tạo hình các kiểu sư tử : sư tử có cánh, sư tử châu trên

các bệ tượng, sư tử đứng gác ở trước các cửa đền đài, lăng tẩm, sư tử vờn cầu. Sư tử từng được coi là hình ảnh tiêu biểu cho thiên tài sáng tạo của điêu khắc Trung Quốc. Trong các kiểu sư tử Trung Quốc nói trên, con sư tử kích thước nhỏ đang vờn quả cầu có từ thời Đường trở đi. Ở Việt Nam, kiểu sư tử này bắt đầu xuất hiện từ cuối thời Trần trên các bệ thờ Phật.

Đặc biệt loại mây hình khánh có chuôi của Trung Quốc, nếu như thời Lý mới chỉ manh nha thì sang thời Trần được xuất hiện rất nhiều mà điển hình là ở các cột gỗ chùa Thái Lạc.

Trên đây chỉ là một vài tư liệu chưa có hệ thống nhưng qua đó ta có thể thấy dưới nhiều mức độ khác nhau, giao lưu văn hoá Việt - Trung được biểu hiện qua điêu khắc, trong đó trước kho tàng đồ sộ của nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc, điêu khắc thời Lý, Trần đã chắt lọc ra những yếu tố thích hợp, nhất là các yếu tố nghệ thuật Phật giáo Đường, Tống để phát triển nền nghệ thuật của mình.

Với Chăm-pa và một số nước khác : thế kỷ XIV người Chăm thể hiện hình tượng nghệ thuật qua di tích thánh địa Mỹ Sơn, kinh đô Trà Kiệu, Phật viện Đồng Dương, tháp Mâm... Thợ giỏi Chăm-pa đã góp phần công sức xây dựng kiến trúc Phật giáo thời Trần.

Điêu khắc nữ thần chim thành tượng đặt trên tường tháp Phật Tích. Thời Trần : tiên nữ mang yếu tố Chăm-pa ở di chỉ Cồn Chè, chùa Dâu, chùa Hoa Long, chùa Hang ... Lá đề được sử dụng trang trí vòm mái, cửa diềm... ảnh hưởng của Trung Quốc. Chim thần thì trang trí phổ biến ở chùa làng.

Tượng đầu rồng ở Tam đường Tuế Mạc, ở Đình Bảng, ở chùa Bối Khê mang đặc tính khoẻ, đơn giản có đặc điểm của Makara Chăm-pa trong con rồng thời Trần. Hoa sen Phật giáo có cánh sen mang đường gờ viền mép và xoắn cong ở đầu mũi (phổ biến trong điêu khắc Chăm-pa).

Ảnh hưởng của một số nước khác :

- + Vật chạm trên các bệ tượng thú ở chùa Phật Tích gần với kiểu Garuda ở Angkor.
- + Hoa bốn lá trên bệ thờ Phật ở Bối Khê cũng gần với kiểu hoa lá ở di tích Preah Lào.
- + Tư thế nhảy múa tấu nhạc của các nhạc cũng ở chùa Phật Tích.
- + Sư tử thường chạm trên bệ tượng Phật, đội toà sen.
- + Ngồi trước cửa chùa.
- + Nhào lộn với quả cầu trên các bệ thờ Phật.

Ví dụ : ở chùa Lạng, Sùng Nghiêm, Diên Thánh, Phật Tích.

Những con chim thần thoại :

Phượng Hoàng : xuất phát từ truyền thuyết Trung Quốc, báo hiệu sự bình yên đứng đầu trong 360 loài chim, chim thần, vẹt, hạc...

Con vật dưới nước ở chùa Báo Ân. Cá hoá rồng, rùa tượng trưng cho sự bền vững trường tồn .

Thời Trần, các yếu tố của nghệ thuật Chămpa tăng đậm hơn rất nhiều. Điều đó thể hiện ở việc mô phỏng nguyên tác nhiều hơn, số lượng nhiều hơn. Ví dụ, nếu như các tiên nữ thời Lý trình ra tư thế múa rất ít gặp trong điêu khắc Chămpa thì trong thời Trần ta có thể thấy các tiên nữ ở di chỉ Cồn Chè, chùa Dầu, chùa Hoa Long, chùa Hang dường như mô phỏng khá trung thực điệu múa của các tiên nữ ở Mỹ Sơn (H.Parmentier 1909 - 1918). Cũng vậy, tư thế múa dâng hoa của các nữ thần chim ở chùa Thái Lạc ta có thể thấy hình ảnh khá gần gũi ở di tích Mỹ Sơn A1. Đặc biệt, hình ảnh chim thần dưới thời Lý chỉ thấy ở một vài di tích của Nhà nước thì đến thời Trần nó tràn ngập ở hầu hết các chùa làng. Các tượng đầu rồng ở Tam Đường, Túc Mặc, đầu bầy chùa Bối Khê, do đặc tính khoẻ và đơn giản đã làm rõ thêm các đặc điểm của Makara Chămpa trong con rồng thời Trần.

Cuối cùng, có thể thấy thêm hình ảnh hoa sen Phật giáo thống nhất trong điêu khắc Trần cũng có yếu tố Chămpa : đó là kiểu cánh sen có đường gờ viền mép và xoắn cong ở đầu mũi. Cách thể hiện này khá phổ biến trong điêu khắc Chămpa (H.Parmentier 1909 - 1918^[58]).

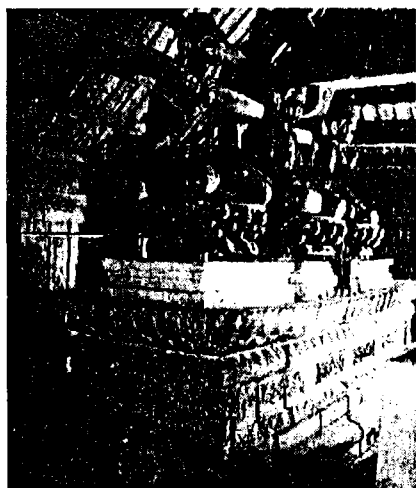
Nhìn chung, ảnh hưởng Chămpa trong điêu khắc thời Lý và thời Trần là rất đậm và tự nhiên. Nhưng không chỉ có Chămpa, điêu khắc Lý, Trần còn có thể có quan hệ với nhiều nước xa hơn trong khu vực.

Trước hết, có một sự gần gũi chung trong một số hình tượng như đã phân tích ở trên. Mặt khác cũng có sự gần gũi về chi tiết. Chẳng hạn thời Lý, nhất là thời Trần thường thể hiện các cặp tượng rồng bò trên thành bậc trước cửa chùa tháp. Cách thể hiện này thường gặp với Makara trong các đền tháp ở Indônêxia như Borobudur, Merark, Prambanam. Cũng chính ở những con Makara này, ta thấy có cặp nanh to, dài vát ngược trên mép rất giống nanh rồng thời Lý.

Như vậy, trong chừng mực nhất định, điêu khắc Lý, Trần có thể có quan hệ ít nhiều với nghệ thuật Indônêxia.

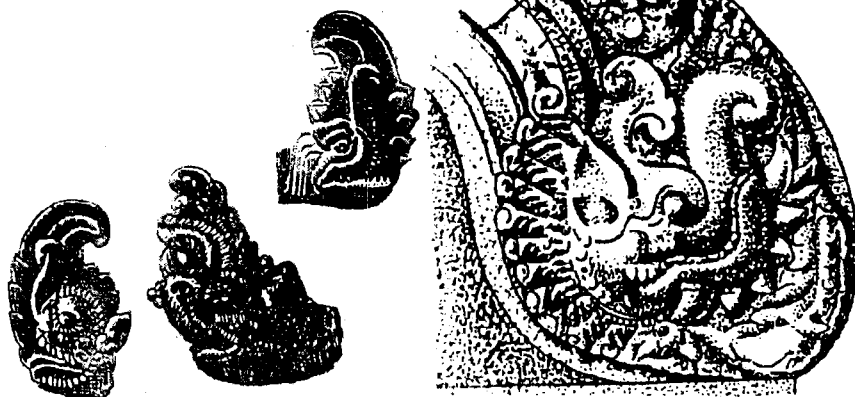
Cũng có mô típ thời Lý còn mang dấu ấn của đồng loại ở Campuchia. Ví dụ những con vật chạm trên các bệ tượng thú ở chùa Phật Tích, dường như chúng khá gần với một số kiểu Garuda ở Angkor (P.Groslier 1966). Hoặc kiểu hoa bốn lá trên bệ thờ Phật chùa Bối Khê cũng gần như chung một kiểu hoa lá trang trí ở di tích Preah Ko (Campuchia) theo B.P.Groslier .

Điêu khắc Chăm-pa, Indônêxia, Campuchia ... chịu ảnh hưởng nghệ thuật Ấn Độ. Như vậy, thông qua một số nền nghệ thuật Đông Nam Á, tinh hoa của nghệ thuật Ấn Độ đã vươn tới Đại Việt. Do đó, sẽ không ngạc nhiên lắm khi thấy các hình nữ thần chim trong lá đề chùa Thái Lạc gần nữ thần chim ở Đông Nam Á đã đành, mà cũng rất gần với hình Kinnari ở đền Gazipura ở Ấn Độ xa xôi. Còn tư thế nhảy múa tấu nhạc của các nhạc công chùa Phật Tích cũng gợi nhắc phần nào tới hình ảnh các nhạc công đang tấu nhạc ở vùng Nam Ấn. Không loại trừ có yếu tố Ấn Độ trực tiếp trong điêu khắc Phật giáo Lý, Trần khi mà Phật giáo Ấn Độ đã từng theo các thuyền buôn vượt biển dừng chân ở Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên.



Hình 88:

Trang trí thời Trần khai thác triệt để mô típ Champa; từ con Garuda, Kinnari. Mô típ cây mệnh với một cành cây có nhiều xương xẩu. Mô típ vòng vú kiểu Champa trên bệ gỗ bát giác của chùa Thầy...



Hình 87 : Cá hóa Rồng, điêu khắc ảnh hưởng mỹ thuật Trung Hoa

Kết luận

Thời Trần để lại 3 loại di tích: Chùa, tháp, đền và lăng mộ. Vai trò của tháp thay đổi đi, mất chức năng thờ Phật. Trong lòng tháp thời Trần không còn tượng Adidà hay Quan Âm như các tháp thời Lý - chức năng của tháp chỉ còn để tưởng niệm, chiêm ngưỡng.

Toà thượng điện trong ngôi chùa thời Trần không chỉ có tượng Adidà và Quan Âm. Qua chùa Thầy, Bối Khê, Minh Khai (Thái Bình) cho thấy việc xuất hiện nhiều lớp tượng khác.

Tháp thời Trần : so với tháp thời Lý nhiều tầng, cao, có thể bị ảnh hưởng của Trung Hoa : phân đế và tầng 1 làm bằng đá, các tầng trên xây gạch, 4 góc nẹp đá. Các lớp mái mỗi tầng giạt cấp mở rộng ra nhưng chưa có dáng cong mái. Kích thước chân móng nhỏ, gạch có trang trí bên ngoài, dùng cả chì liên kết hoặc dùi lỗ xuyên đồng liên kết các mảng với nhau.

Chùa thời Trần : nền chùa cao trên hình vuông (9m ÷ 11m). Đó là kiến trúc gỗ với 4 cột cái, 12 cột quân, mái ngói, không có tường bao quanh, vì nóc kiểu “giá chiêng”, cốn “chông Rường”, bẩy khá lớn để mở rộng hiên. Chùa thời Trần kết hợp các xu hướng khác nhau : bản địa, Trung Hoa, Việt (Việt hóa ở phần kết cấu), vùng Đông Nam Á (qua đề tài trang trí ảnh hưởng Ấn Độ được Phật hoá).

KIẾN TRÚC NHÀ HỒ: (1400 - 1407)

Họ Hồ là người gốc Triết Giang Trung Quốc, năm 1375 Quý Ly được giữ chức tham mưu quân sự, năm 1387 được Nghệ Tông nâng lên chức Đồng Bình chương sự, quyền như tể tướng, cùng Vua bàn việc nước. Năm 1400 truất ngôi vua Trần, tự lập làm vua đặt niên hiệu là Thái Nguyên và đặt quốc hiệu là Đại Ngu (1400 - 1407) đổi sang họ Hồ.

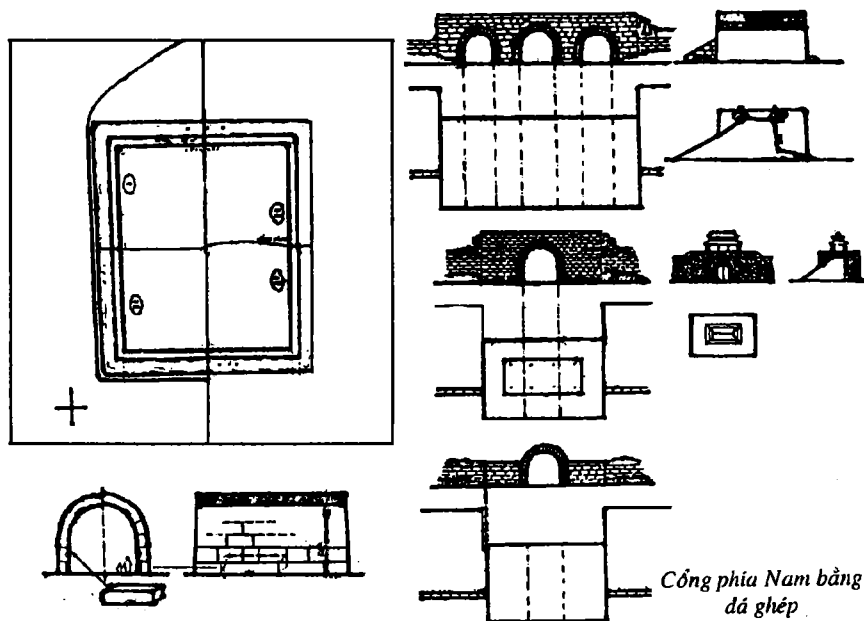
Năm 1397 (Đinh Sửu) Hồ Quý Ly cho xây kinh đô mới ở An Tôn (phủ Thanh Hoá lấy tên là Tây Đô để phân biệt với Đông Đô), rồi sau đó bắt Vua rời vào đây làm lễ nhường ngôi cho con (3 tuổi) làm Thiên đế. Kiến trúc thành nhà Hồ với kiến trúc vòm cuốn đá đã xuất hiện lần đầu tiên ở Việt Nam.

Triều nhà Hậu Trần tồn tại được 7 năm (1407-1413) rồi suy vong.

Kinh đô thời nhà Hồ (Tây Đô) nằm ở địa phận núi Yên Tôn huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hoá do Thượng thư Đỗ Tĩnh khởi công xây dựng từ năm 1397 và khi khánh thành Hồ Quý Ly đưa cả triều đình nhà Trần về đây. Năm 1400 khi đã đoạt ngôi Hồ Quý Ly vẫn tiếp tục chọn làm Kinh đô .

Tây Đô dựng trên một vị trí hiểm trở hợp với vị trí quân sự hơn là một trung tâm chính trị, kinh tế. Phía Bắc dựa vào núi Voi, phía Nam có núi Đốn Sơn chắn lối, phía Tây có núi Hắc Khuyển và sông Bái bao che, và phía Tây là dòng sông Mã bao bọc.

Cấu trúc : thành Tây Đô xây dựng với bình đồ kiến trúc gần vuông, hai mặt Bắc Nam dài 900m, Đông - Tây 700m. Bốn mặt xây đá bên ngoài, đất đắp bên trong. Độ cao trung bình 6 - 7m có cửa cao 10m, mặt thành rộng 4m, cổng thành không có nhà vọng lâu. Tre gai trồng ở phía Tây và Nam rất độc đáo.



Hình 89 : Thành nhà Hồ ở Tây Giai, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa
(bản vẽ của Nguyễn Xuân Kế - Bảo tàng Mỹ thuật)

Cửa thành xây vòm cuốn, riêng cửa Nam có vòm cuốn bằng đá, cửa có cánh gỗ nặng nề to lớn ghép bằng ván dày. Cổng thành cao hơn thành (7,5m). Hào thành chạy bao quanh tường thành (rộng 6m). Sông Mã, sông Bưởi được tận dụng bảo vệ phía Nam, tạo nên lớp hào thiên nhiên.

Thành đá hiện nay còn cao 6m trên mặt thành khá rộng (4m). Hướng Nam có cổng mở chính giữa thành. Các cổng đều được xây cao hơn thành. Hai cổng Đông - Tây rộng 6m, cao 7m, dày 12m cổng Bắc dài hơn 20m, cao 7,5m, dày 14m riêng cửa cao 5,4m, rộng 5,85m. Cổng chính phía Nam to hơn cả gồm 3 cửa nên dài 33,8m, cao 9,5m và dày 15,17m. Trên các cổng còn có các vọng lâu, là những điểm canh của đội lính túc trực.

Cấu trúc của thành rất đặc biệt, nửa mặt trong là đất, được đắp dốc thoải thoải, nửa mặt ngoài là đá học to được xây hơi nghiêng một ít. Đá xây được đẽo gọt vuông vắn và xếp thành từng lớp dài - tròn to ở dưới, càng lên cao càng nhỏ dần. Chúng gắn với nhau bằng hồ vữa làm bằng vôi và đất dẻo. Tuy nhiên độ bền vững chủ yếu là dựa vào sức nén xuống của nhiều lớp đá.

Cấu trúc của các cửa công phụ hơn. Đá xây được lắp ghép, cuốn tròn tò vò kiểu mũi cam. Đá phải đo đạc cẩn thận theo sự tính toán từ trước, để ăn khớp và tự nó tạo nên thể bền vững. Rõ ràng để làm được việc đó đòi hỏi phải có một kỹ thuật cao và chính xác đáng khâm phục.

Phía trong thành được quy hoạch thành các khu vực khác nhau có "đường đi ngang, lối dọc, đều lát đá hoa". Ngoài thành có các làng phố của dân như làng Đông Môn, phường Hoa Giai

Sau 7 năm tồn tại ngắn ngủi của nhà Hồ, với địa thế hiểm trở của vùng núi non... Tây Đô vẫn chưa đủ điều kiện để trở thành một đô thị sầm uất.

Tây Đô là căn cứ phòng thủ vững chắc được xây dựng bằng đá duy nhất ở nước ta được hoàn thành trong một thời gian ngắn nhất là 3 năm. Đúng là trong điều kiện kỹ thuật thô sơ lúc bấy giờ, nhân dân ta đã xây dựng được một thành đá to lớn như vậy quả là một kỳ công.

Về kỹ thuật xây dựng : ghép đá khéo léo tạo vòm chắc chắn, khối lượng đất đắp thành Nhà Hồ rất lớn. Trang trí ở các cung điện trong thành bằng các chi tiết khá cầu kỳ: lan can chạm rồng bằng đá, lát nền bằng gạch.

Cung Bảo Thanh : gọi là "Ly cung". Thư tịch cũ về di tích này đều gọi rõ là "Cung Bảo Thanh". "Ly cung" là danh từ chung chỉ nơi nhà vua ở tạm khi có việc qua lại nơi đây, như kiểu hành cung.

Trần Thuận Tông chỉ ở cung Bảo Thanh một thời gian ngắn sau khi đã nhường ngôi, nhưng vùng Đại Lại là quê hương nhà Hồ, sau khi Trần Thuận Tông chuyển đến quán Ngọc Thanh và bị bức tử, cung Bảo Thanh càng gắn với nhà Hồ, nhất là Hồ Quý Ly chỉ ở ngôi một năm thì nhường ngôi cho con.

Cung Bảo Thanh có quy mô khá rộng, qua 5 lần khai quật mới phát lộ từng phần, có nhiều cấp nền khác nhau ứng với những khu nhà lớn mà nền móng và hàng tường bó vữa được gia cố chắc chắn chỉ bằng những vật liệu đơn giản là đất sét, sỏi, đá ... Các công trình trong cung Bảo Thanh được chú ý làm đẹp bằng những riềm gạch hoa bao quanh vữa, những mảng tường ốp gạch chạm nổi rồng và hoa lá, lại có những viên gạch thường được xếp nghiêng tạo ra những ô chéo vuông như một băng kỷ hà.

Trong cung Bảo Thanh có một số giếng cạn miệng rộng 3cm, về mặt phong thủy như tạo ra những "mắt rồng" hay sự trấn yểm, còn về nghệ thuật có sự đối lập cao - thấp, vuông - tròn, cạnh thẳng - đường cong ... gây ấn tượng mạnh và vui.

Phía trong thành là cung điện, lầu gác của triều đình Nhà Hồ, họ đã tháo dỡ nhiều cung điện ở Thăng Long mang về dựng ở Tây Đô [77].

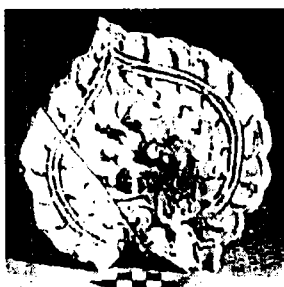
Di tích đã mất hết nhưng người ta vẫn đào được gạch 35 x 35 có điều khắc hoa chanh, 4 viên ghép lại thành một viên hoa to, thỉnh thoảng đào được bát đĩa, đồ gốm.

Công việc xây dựng công phu kiên cố trong thời gian ngắn nhưng giặc Minh ồ ạt tấn công thì Nhà Hồ tan vỡ nhanh chóng.

Hiện vật nghệ thuật đã có phiến đá chạm hoa cúc dây và tượng con chó, tượng con vịt. Con chó cao 50cm ở thế ngồi, hai chân trước chống thẳng, dáng tự nhiên, đầu nhìn ngang, diễn tả theo mẫu chó thực, gọi lại tượng chó nằm ở lăng Trần Hiến Tông. Tượng vịt chỉ nhỉnh hơn nắm tay, có đủ đầu, mắt, mỏ, cổ, thân mình với bộ cánh, lại đeo quanh cổ vòng chuỗi hạt, gọi lại những tượng vịt đất nung thấy ở nhiều di tích thời Lý.

Phong phú nhất là hiện vật nghệ thuật đất nung, gồm gạch chạm rồng đơn, lá đề cân chạm rồng đôi hoặc hươu, lá đề lệch chạm rồng đơn. Những con rồng này đều có thân rần uốn nhiều khúc thoăn thoắt, 4 chân, đầu có mào với 1 hoặc 2 cụm tóc. Những con rồng trong đồ án chữ nhật nằm, hình rồng nằm bò chéo xuống rồi ngóc lên, vặn cổ nhìn về đuôi. Rồng ở lá đề, dù đơn hay cặp đôi đều bò từ trên xuống rồi ngóc đầu, cổ không vặn. Bên cạnh rồng còn có những guột mây, và dây uốn sóng hình “sin” mà mỗi khúc đậm nhánh quay lại trở một bông hoa, còn lá đề thì viền ngoài bằng những tia sáng ngắn mập tạo thành vòng sáng nhẹ.

Cung Bảo Thanh có thể xem là kinh đô thứ hai của nhà Hồ. Vật liệu ở Thăng Long chuyển đến “Kinh đô mới”, có thể xây một phần bổ sung Tây Đô, phần khác xây cung Bảo Thanh. Gạch ngói thuộc hai điện Đại An và Thụy Chương chưa rõ niên đại.



Hình 90 : Lá đề đất nung (Ly Cung : thời Trần)



Chương 4
KIẾN TRÚC THỜI LÊ SƠ
(1428 - 1527)



4.1. VÀI NÉT LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi đã mang lại nền độc lập tự chủ cho đất nước. Ngày 15/4 năm Mậu Thân (29/4/1428) Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng Đế, khôi phục tên nước Đại Việt mở đầu triều đại nhà Lê.

Trải qua 10 đời vua, trị vì đất nước 99 năm, nước Đại Việt dần dần được phục hồi và phát triển đạt được những đỉnh cao mới về tất cả lĩnh vực: chính trị, kinh tế và văn hoá giáo dục.

Năm 1428 Lê Lợi cho dựng lại Quốc Tử Giám ở Kinh đô, cải tạo và xây dựng Thái học viện ở Văn Miếu (1438), mở khoa thi hương ở địa phương, mở khoa thi hội ở Kinh đô. Dưới triều vua Lê, nền học vấn và giáo dục được mở rộng, thi cử phát triển.

Thời Lê, Nho giáo lấn át Phật giáo rồi chiếm độc tôn. Năm 1449 nhà Lê lập đền thờ Đô Đại Thành Hoàng. Lê triều dùng phép dựng nước trị dân theo tư tưởng Nho giáo. Điều đó khiến văn hóa phương Bắc ảnh hưởng đến nền văn học nghệ thuật thời Lê sơ. Tuy vậy những tinh hoa của thời Lý - Trần vẫn được kế thừa, đó là những nhân tố dân gian đã giúp cho mỹ thuật Lê sơ có được bản lĩnh, đương đầu với ý thức hệ Nho giáo đương thời.

Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng ra đời mang niên hiệu vua Lê Thánh Tông còn lại đến nay là một trong những bộ luật hoàn chỉnh có nhiều tiến bộ nhất.

Về văn sử ra đời tập "Quân trung từ mệnh" gồm 50 bức thư do Nguyễn Trãi gửi cho nhà Minh trên mặt trận ngoại giao. Bản "Đại cáo Bình Ngô" áng văn thơ tổng kết cuộc chiến tranh chống quân Minh.

4.2. CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC

4.2.1. Kiến trúc thành cổ thời Lê

Thành Đông kinh : theo Đại Việt sử ký toàn thư tên Thăng Long được giữ gần suốt thời Trần tới khi Hồ Quý Ly xây thành Tây Đô ở Thanh Hóa [74] Thăng Long được gọi là Đông Đô và suốt gần 20 năm thuộc Minh, Đông Đô được đổi gọi là Đông Quan.



Đông Kinh là tên gọi chính thức do triều đình ban bố từ năm 1430, song cái tên quen thuộc Thăng Long đã đi vào lịch sử vẫn cứ tồn tại suốt thời Lê, nhiều khi còn được sử dụng ngay cả trong các sắc chỉ của triều đình hoặc trong ghi chép của sử quan.

Cũng phải nói thêm rằng thời Lê, ngoài những tên Đông Kinh, Đông Đô, Thăng Long, còn có tên là Trung Đô được đặt ra đều cốt để phân biệt với toà thành Tây Đô mà triều Lê liệt vào hàng đô thành, xây dựng ở Thanh Hoá.

Năm 1467 quân ngũ phủ xây sửa Hoàng thành [51]. Năm 1474 đắp và sửa phía Tây nội thành. Năm 1477 đắp sửa thành ngoài.

Năm 1460 - 1497 triều đình giao cho Lê Vũ Hựu giỏi toán đo đạc đắp thành rộng ra 8 dặm phía ngoài đấu trường. Cũng như thành Thăng Long thời Lý - Trần, thành Đông Kinh thời Lê chưa được khai quật hoặc thám sát để có thể định rõ vị trí của tường thành. Tuy nhiên, tư liệu về Đông Kinh còn lại nhiều hơn, di tích về Đông Kinh tìm thấy cũng nhiều hơn. Đặc biệt là tấm bản đồ vẽ thời Hồng Đức, năm 1490, trong tập Hồng Đức bản đồ, dù không đảm bảo tỷ lệ, cách vẽ còn thô thiển ước lệ, đã cho biết khá rõ về Đông Kinh thời Lê. Có thể từ tấm bản đồ suy ra rất nhiều điều bổ ích về vị trí, về cấu trúc kinh thành và nhiều cung điện, chùa miếu đương thời.

Triều Lê vẫn sử dụng La thành, tiếp tục bồi đắp, mở mang vòng tường thành ngoài cùng xây dựng từ thời Bắc thuộc - Đại La thành, coi như một bộ phận hữu cơ của cả toà thành Đông Kinh. Bên ngoài vòng thành Đại La, trong thời Lê còn xuất hiện thêm những lần hào lũy khác vào những thời chiến sự xảy ra tại Đông Kinh. Năm 1427 (tháng 9), Lê Thái Tổ đã "sai các tướng đắp đê Vạn Xuân (tức là đê Thanh Trì) làm lũy. Trước đây người Minh đào cừ nhỏ ở cạnh sông lớn ngoài thành để chứa thuyền chiến và khí giới, đắp thành phụ để cố giữ, mà đê Vạn Xuân là nơi quân kỵ do thám và người chăn ngựa tất phải đi qua, ở trên cao nhìn xuống tiện lợi.

Đoạn hào lũy ba lớp, có trồng thêm cả tre gai này, vào ngày 15 tháng 6 năm 1592, Trịnh Tùng đem quân đánh phá thành Thăng Long, đã "hạ lệnh cho các quân san bằng lũy đất ngoài của thành Đại La dài đến vài nghìn trượng, dẫn hết bụi rậm gai góc, cày lấp hào hố, hết thấy thành đất bằng, không mấy ngày là xong.

Những phần công sự làm thêm ngoài thành Đại La kể trên nếu như được điểm thêm vào Đông Kinh sẽ làm tăng thêm mức độ phức tạp cho cấu trúc kinh thành, song không làm thay đổi nguyên tắc chung của kỹ thuật xây thành. La thành là vòng thành thứ ba và là vòng thành ngoài cùng của Đông Kinh.

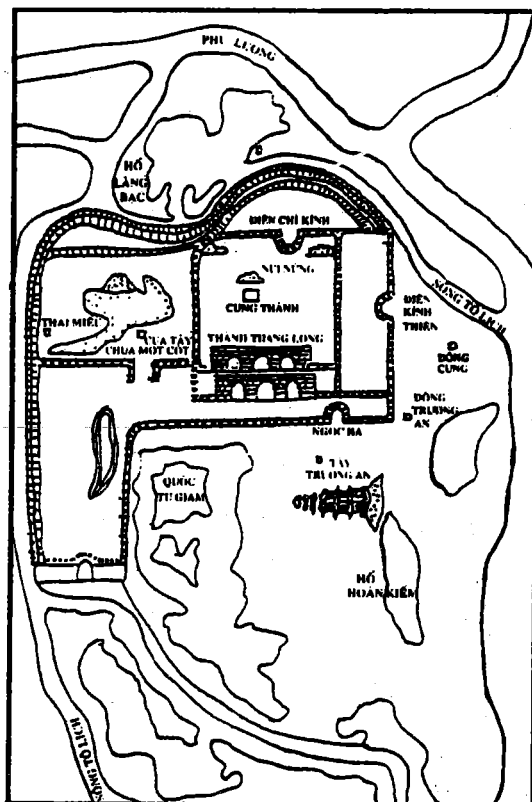
Hoàng thành : là vòng thành thứ hai của Đông Kinh. Tên Hoàng thành cho tới thời nay mới xuất hiện (Theo Đại Việt sử ký toàn thư t.4). So với Đại La thành, vòng Hoàng thành của Đông Kinh có nhiều thay đổi hơn do tu bổ, mở rộng, xây thành cao hơn...

Thành Đông Kinh về cơ bản vẫn giữ nguyên lối bố cục của Thăng Long Lý -Trần.

- Lớp trong thành là Hoàng thành, nơi ở và làm việc của vua và triều đình.

- Lớp ngoài là nơi ở của quan lại, sĩ phu và dân chúng.

Các cung điện, lầu gác được xây dựng nhiều ở Hoàng thành. Các kiến trúc nhỏ xây để các quan ngồi chờ trước khi vào chầu vua : Nghị sự đường, Văn tập đường...



**Hình 91 : Bản đồ thành
Thăng Long cuối đời Lê**

Căn cứ bản vẽ, ta biết Hoàng thành bốn mặt đều được xây bằng đá, chỉ có đoạn tường từ cửa Đông tới góc Đông Bắc là xây bằng gạch.

Riêng mặt Bắc là mặt xung yếu, Hoàng thành được xây hai lớp tường song song chạy men theo sông Tô Lịch. Lớp tường trong không có hào ngoài, sông Tô Lịch làm nhiệm vụ hào ngoài cho cả mặt tường thành phía Bắc và phía Tây. Phía Nam, thành xây men bờ những hồ nước lớn nên hồ nước cũng giữ luôn vai trò của hào ngoài. Góc Đông Nam thành không có hào ngoài sát ngay tường thành. Chắc rằng đây cũng là mặt an toàn hơn. Thật vậy, lý sở phủ Phụng Thiên và huyện Thọ Xương được đặt ngay ở phía này không xa Hoàng thành là mấy.

Hai lý sở này cũng có thể được coi như hai tiền đồn bảo vệ cho mặt Đông Nam của Hoàng thành. Hoàng thành mở ba cửa, cửa Đông, cửa Nam và cửa Bảo Khánh. Cửa Đông và cửa Nam có xây lầu cửa bên trên. Riêng cửa Bảo Khánh thì không.

Theo phương án phòng thủ của thời Lê, Hoàng thành là tuyến phòng thủ chính yếu của Đông Kinh nên đã được bỏ công sức xây dựng kiên cố nhất. Vật liệu kiến trúc là loại bền chắc như gạch, đá. Việc gia công tu bổ được tiến hành thường xuyên, rất quy mô và kịp thời.

Cung thành : là vòng thành trong cùng của Đông Kinh. Tư liệu rõ ràng nhất vẫn là tấm bản đồ vẽ thời Hồng Đức năm 1490. Cung thành là vòng tường thành nằm lọt giữa vòng Hoàng thành. Cung thành xây theo hình chữ nhật. Bốn mặt đều xây bằng gạch. Nếu kể cả phần hình thước thợ được chú là Đông cung thì Cung thành có một phần tường phía Đông chung với Hoàng thành.

Cung thành chỉ mở hai cửa. Đoan Môn là cửa Nam và cũng là cửa Tiên. Đoan Môn xây cao đẹp và có lầu cửa bên trên. Cửa Tây xây ở góc Tây Bắc trên mặt tường phía Tây. Cũng có thể gọi là cửa này là cửa Hậu. Cửa này cũng được xây to đẹp, trên có lầu cửa.

Ở hai góc Đông nam và Tây nam, nói cách khác là ở hai góc của mặt trước cung thành, có xây hai lầu canh trên mặt thành.

Vòng Cung thành bao bọc những kiến trúc chủ yếu của triều đình như toà Thị Triều, điện Chí Kính, điện Vạn Thọ ... điện Chí Kính và điện Vạn Thọ còn được xây tường bao riêng xung quanh. Cung thành không có hào ngoài.

Dù không có những kích thước cụ thể về tường Cung thành, ta cũng có thể đoán biết được rằng Cung thành thấp hơn, mỏng hơn và kém vững chắc hơn Hoàng thành.

** Về cấu trúc Đông Kinh có thể rút ra mấy kết luận như sau:*

- Loại kiến trúc "tam triều thành quách" với đầy đủ tính chất của nó, điển hình cho loại hình này là Đông Kinh.

Về tên gọi của ba vòng tường thành của Đông Kinh được đặt (từ ngoài vào trong) là Đại La thành, Hoàng thành, Cung thành (hay Phượng thành). Có thể nói cách gọi tên ba vòng thành là Kinh thành, Hoàng thành, Tử cấm thành vẫn còn xa lạ đối với Kinh thành thời Lê.

- Nếu chỉ xét đơn thuần về mặt công trình kiến trúc quân sự, Đông Kinh dù có ba vòng tường phòng thủ thì cũng còn kém xa Hoa Lư về mức độ hiểm yếu, kiên cố. Tuy nhiên, cấu trúc ba vòng tường bao bọc lẫn nhau trong một toà thành rõ ràng vẫn là một tiến bộ lớn. Kiểu cấu trúc của Hoa Lư phù hợp với vùng núi cao nhưng không thể nào đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn cho kinh đô một nước mà nền kinh tế đã phát triển. Hoa Lư là một công sự phòng thủ tuyệt đẹp nhưng không thể là một trung tâm quân sự của cả nước chứ chưa nói gì tới trung tâm kinh tế, văn hoá.

- Vật liệu xây dựng là đá, gạch đã củng cố tuyến công sự của Kinh thành thời Lê.

4.2.2. Kiến trúc cung điện, dinh thự thời Lê sơ (1428 - 1527)

Tiêu biểu nhất là các công trình tập trung trong 2 khu vực lớn Đông Kinh và Lam Kinh.

Thành Đông Kinh vẫn giữ nguyên bố cục của thành Thăng Long thời Lý - Trần. Thành được chia làm 2 lớp. Lớp trong là khu Hoàng thành nơi ở và làm việc của Vua và triều đình. Lớp ngoài là nơi ở của quan lại, sĩ phu và các tầng lớp nhân dân.

+ Năm 1428 Lê Lợi cho xây dựng nhiều cung điện lớn như : điện Kính Thiên (1428), điện Cần Chính, điện Vạn Thọ.

+ Các vua tiếp sau xây dựng các công trình khác : điện Hội An, Cần Đức, Tường Quang, Giảng Võ, Thuý Ngọc, Thừa Hoa.

+ Nhưng điện Kính Thiên vẫn là điện chính trong toàn bộ quần thể kiến trúc của triều đình được xây dựng ngay trên nền cũ đã có từ thời Lý - Trần. Điện dùng để làm nơi vua cùng các quần thần họp bàn việc nước. Năm 1465, Lê Thánh Tông cho làm lại, sửa sang đẹp hơn, hai năm sau lại cho xây thêm lan can đá ở thêm điện.

+ Ngoài ra là các kiến trúc nhỏ khác : Nghi Sự Đường, Văn Tập Đường, Phụng Nghi Đường, là nơi dùng đọc sách và thi cử, hoặc Viện Đãi Lâu là nơi các quan ngồi chờ trước lúc vào chầu Vua.

+ Cầu Ngọa Thiềm để vào Hoàng thành, vườn Thượng uyển là nơi nuôi hươu và thú để tiêu khiển.

+ Năm 1512 Vua tập trung tiền của xây toà Đại điện trăm nóc, có gác cao và Cửu Trùng đài đồ sộ, công việc thực hiện giao cho Vũ Như Tô.



Tháng giêng năm 1429, vài tháng sau khi giải phóng Đại Việt, Lê Thái Tổ và các triều vua Lê nối nghiệp đã dùng điện Kính Thiên làm nơi thiết triều.

Năm 1465, Lê Thánh Tông mở rộng tu bổ thêm. Thời hậu Lê: Kính Thiên, Vạn Thọ, Phong Thiên là 3 điện quan trọng nhất.

Hình 92: Điện Kính Thiên, vẽ năm 1884 của Bernard

+ Ngoài Hoàng thành : nhiều công đường xây dựng phục vụ cho bộ máy nhà nước như các bộ, tư, giám, dinh thự của quan lại, tướng lãnh, phủ đệ, nhà vườn của các công hầu, tư thất của danh nho, của nhà giàu, của nhân dân lao động... xây dựng nhiều và đông đúc.

+ Xây dựng ở phía Nam Kinh đô : đàn Nam Giao để tế trời đất, có điện, có cửa, xung quanh đắp tường.

+ Xây dựng đàn Xã Tắc để cầu quanh năm được mùa, đàn Phong Vân để cầu mưa.

Kiến trúc cung điện, dinh thự thời Lê xây dựng nhiều ở Đông Kinh nay không còn, tất cả đã bị phá huỷ bởi các thế hệ sau, bởi binh biến, bởi sự tàn phá của thiên nhiên. Hiện nay chỉ còn bậc cửa ở điện Kính Thiên, rồng đá, mây lửa, hoa lá cách điệu... chắc chắn trong lòng đất còn giữ lại nhiều hiện vật quý mà ngành khảo cổ chưa có điều kiện phát hiện. Thành bậc cửa cho lăng Hoàng Cao Khải ở Thái ấp - Hà Nội lấy từ đàn Nam Giao về.

Nhà Lê cụ thể từng loại hình kiến trúc ở các công đường, bộ máy nhà nước được tổ chức chặt chẽ, quy củ. Ngành kiến trúc đã được tôn trọng và có vị trí xứng đáng thể hiện một số quy định sau :

- Cơ quan trực thuộc trung ương : mỗi cơ quan chỉ được phép xây một dãy công đường 3 gian 2 chái, nghi môn có 1 gian (cơ quan : Tư lễ giám, Tư chế giám, Đề sát giám ...)



Năm 1882, điện Kính Thiên còn nguyên vẹn.

Năm 1886 bị phá huỷ, hiện chỉ còn nền điện

và 2 con rồng đá bên thềm điện. Rồng điện

Kính Thiên đầu to, mắt lồi, sừng dài có nhánh,

bờm cuộn mướt ra phía sau, lưng có kỳ nổi cao

và sắc...

Hình 93: Rồng đá điện Kính Thiên

- **Bộ Lại** : công đường 1 dãy 5 gian, sát đường 1 gian, nghi môn 3 gian chung quanh bao tường.

- **Bộ Hộ** : nhà chữ công, trước sau đều 3 gian 2 chái, có nhà lưu trữ hồ sơ, sổ sách 11 gian, phòng ngục 3 gian.

- **Bộ Lễ** Công đường 3 gian 2 chái, phía sau 1 gian 2 chái.

- **Bộ Công** : giống bộ Hộ.

- **Bộ Hình**.

- Đông các, hàn lâm viện, ngự sử đài ...

- Đàn Nam Giao để tế trời, đàn Xã Tắc cầu được mùa, đàn Phong Vân để cầu mưa.

Quy định công sở các cấp địa phương :

Việc xây dựng công sở ở các cấp do Nhà nước phong kiến quy định theo khuôn khổ, quy chế nhất định, các nhà kiến trúc không có điều kiện trở hết tài năng.

- Dinh thự ở khu đất 5 mẫu, xung quanh đắp tường đất.

- Nhà làm việc ty thừa chính : công đường 2 toà 3 gian chái.

- Nhà làm việc ty hiến sát.

** Cấp huyện xã :*

Tri phủ và tri huyện công đường 3 gian 2 chái mái lợp cỏ tranh, 4 năm lợp lại 1 lần. Những quy định này đã hạn chế việc xây dựng ở cấp địa phương, bức tranh toàn cảnh về kiến trúc thời Lê được phôi không lấy gì làm khang trang đồ sộ.

Khu Lam Kinh

- Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa cách thị xã Thanh Hoá 60km. [79]

- Lam Kinh khởi công xây dựng năm 1433, bị hoả hoạn năm 1434, năm 1456 đã sửa sang và đặt cho 3 ngôi điện các tên : Quang Đức, Sùng Hiếu, Diễn Khánh.

- Theo Phan Huy Chú : “điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên non xanh nước biếc, rừng rậm um tùm”.

- Toàn bộ điện Lam Kinh có nền tựa trên triền đồi thoải thoải, được bạt thành 3 cấp bằng phẳng từ dưới lên, năm 1433 khi Lê Thái Tổ mất, khu Lam Kinh được xây dựng trên tổng mặt bằng chữ nhật 315 x 250m, điện chia làm 3 lớp.

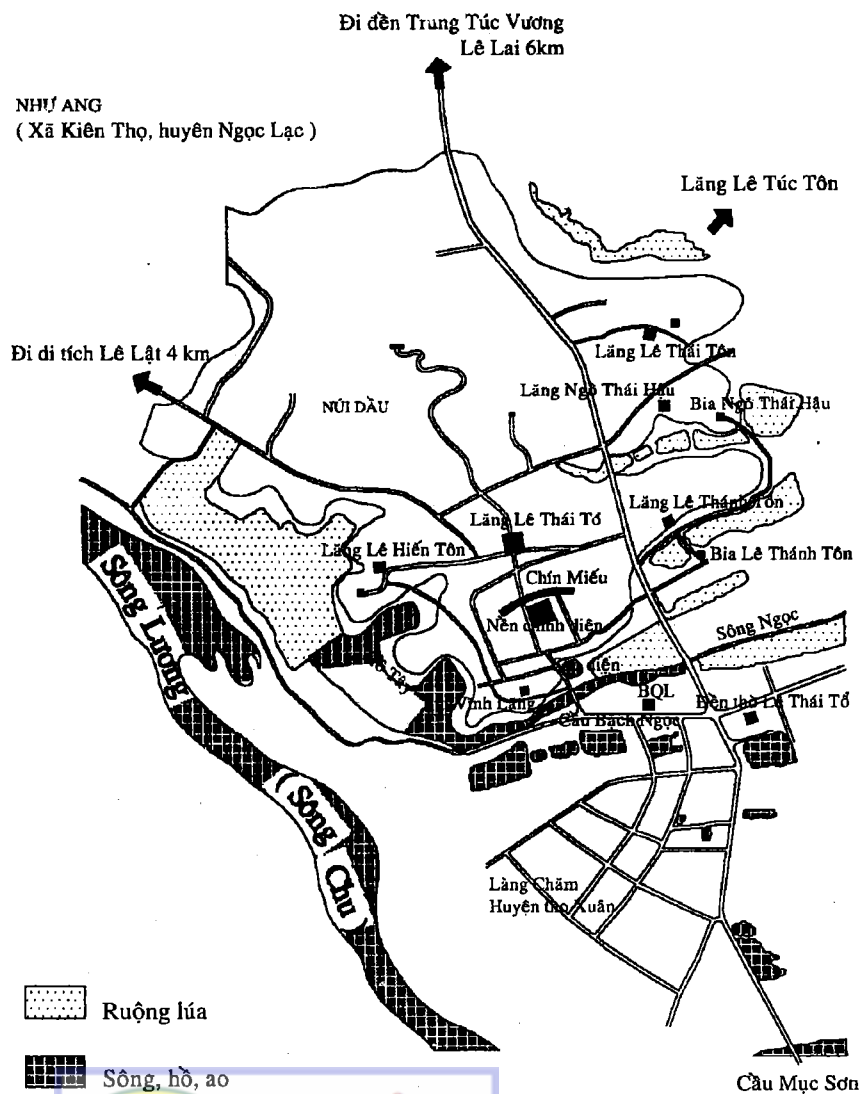
+ Lớp thứ nhất từ ngoài vào sân điện dài 128m.

+ Lớp thứ hai dài 65m (lớp điện chính).

+ Lớp thứ ba dài 65m có 9 nền nhà nhỏ và một giếng nước ở phía sau.

Trong Lam Kinh còn những công trình có giá trị như : bia Vĩnh Lăng, lăng Lê Lợi...

TRUNG TÂM LAM KINH: CÁC LĂNG, BIA VÀ MIẾU ĐIỆN



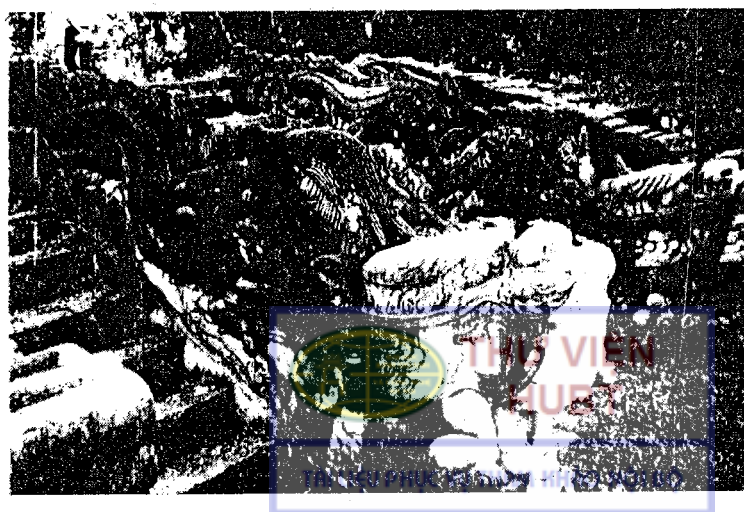
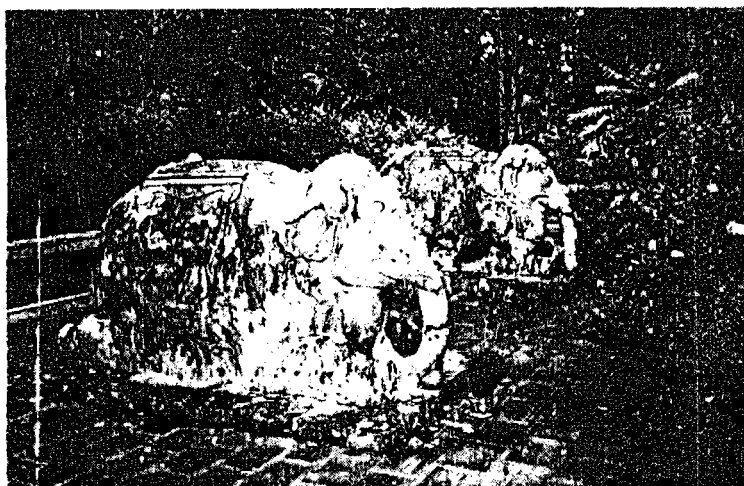
Ruộng lúa

Sông, hồ, ao



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ Hình 94: Sơ đồ khu Lam Kinh



Hình 95: Điều khắc đá ở Lam Kinh

4.2.3. Kiến trúc chùa - tháp thời Lê

Vua tổ chức rước Phật từ chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên, Báo Ân. Lê Thánh Tông là ông vua thích đi ngắm cảnh chùa chiền [79]. Tuy Nho giáo lấn át Phật giáo, việc xây dựng chùa chiền giảm nhưng việc trùng tu được đầu tư thích đáng. Năm 1434 Triều đình cho làm lại chùa Báo Thiên vốn có từ thời Lý - Trần. Qua các văn bia còn lại ở các chùa và bệ tượng đánh dấu thời điểm xây dựng và cải tạo chùa, chúng ta được biết:

- Năm 1434 Đại thần Lê Sát dựng chùa Thanh Đàm và chùa Chiêu Đô. Chùa Minh Độ (Thanh Hà Hải Dương) mở mang ở thời Hồng Đức.

- Năm 1499 Lê Hiến Tông sửa chùa Thầy (nay còn lại một bệ tượng gỗ).

- Năm 1445 sửa chùa Kim Liên (Hà Nội), chùa Thái Hoà, chùa Đại Bi (Gia Lương - Hà Bắc), chùa Vô Vi (Quốc Oai - Hà Tây)...

Diện mạo kiến trúc chùa xây dựng thời Lê sơ đến nay chưa rõ, nhưng sự tiếp nối từ kiến trúc thời Trần chứng tỏ sự không đứt đoạn của kiến trúc Lê sơ. Dấu tích cụ thể liên quan đến chùa xây dựng thời Lê sơ hiện chỉ có ở vài tấm bia (Chùa Kim Liên - Hà Nội, chùa Cao ở Quốc Oai - Hà Tây, chùa Phúc Thắng ở Thạch Thất - Hà Tây...). Chùa làng không để lại một chữ nào của thời Lê sơ để chứng minh có sự tồn tại, chỉ còn lại một số ít về tạo hình như một số chùa ở hữu ngạn sông Đáy ở Ứng Hoà - Hà Tây.

Từ sau năm 1630 biến cố Lê Mạc chấm dứt chuyển sang chiến tranh Trịnh Nguyễn, nhiều tầng lớp trên "núp bóng" Phật đài, do vậy kiến trúc chùa chiền được quan tâm hơn, đạo Phật không còn bị cấm đoán như trước.

Ở phía Nam, chúa Nguyễn cho xây dựng nhiều chùa lớn : Thiên Mụ (Huế), Sùng Hoá (Phú Vang), Bảo Châu (Trà Kiệu), Kính Thiên ở Thuận Trạch, Chúa Thánh ở Quảng Nam, Hội Tổng ở Phú Yên... các chùa trên hiện không còn dấu tích của thời kỳ đầu khởi dựng.

Ở phía Bắc, giới quý tộc bỏ tiền xây dựng và tu bổ nhiều chùa : chùa Quỳnh Lâm, Thầy, Giạm, Phật Tích, Keo (Thái Bình), chùa Keo (Nam Định).

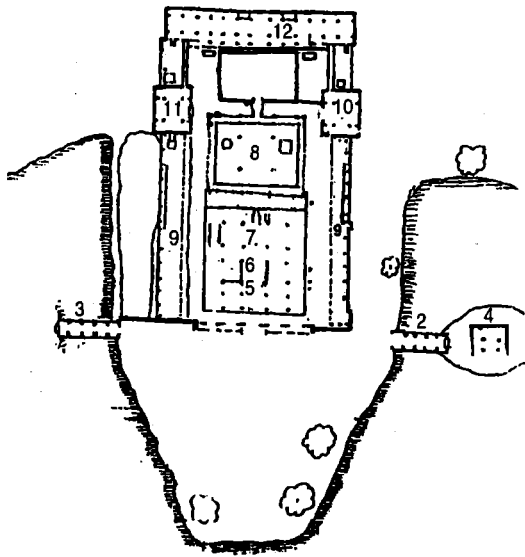
Chùa Thầy tên chữ là Thiên Phúc tự, có từ bao giờ không ai rõ, chỉ biết rằng đại thiền sư Từ Đạo Hạnh đã từng tu ở đây. Chùa hiện còn được xây dựng thời Lê Trung hưng [3].

Chùa Thầy còn được gọi là chùa Cả được tu sửa lớn vào năm 1499 theo lệnh vua Lê Hiến Tông. Đây là một trung tâm văn hoá của Quốc Oai và của người Việt trong quá khứ. Chùa có mối liên quan chặt chẽ với Đỉnh Sơn tự (chùa trên núi), với Bối Am tự (chùa một mái) rồi ít nhiều có mối quan hệ với chùa Hương Sơn (đã bị mất) ; chùa Long Đẩu, chùa Hoa Phát và chùa Láng Hà Nội.

Chùa được quay hướng Nam. Đó là một hướng vừa đề cao vừa cầu viện đến sức mạnh của đức thánh Từ Đạo Hạnh.

Khởi nguyên, chùa Thầy còn rất nhỏ bé như muôn vàn chùa làng khác, song vì sự ngưỡng mộ Thầy (Đạo Hạnh) mà dần dần được coi là một chốn tổ. Dấu vết của thời kỳ xa xưa ấy chỉ còn để lại cho chúng ta bề chân tảng đá mài (hiện nay rải rác trong điện thánh) và đặc biệt là một bộ Phật có sư tử đội đài sen.

Từ Đạo Hạnh là thế hệ thứ XII - dòng "Tỳ Ni Đa Lưu Chi" một Phật phái rất gần gũi với tín ngưỡng dân dã, vì thế thời nào chùa cũng được đông đảo nhân dân sùng kính và tu tạo. Đến thế kỷ XVII, xã hội Việt bị khủng hoảng trầm trọng. Cửa Từ bị đã mở rộng như một cứu cánh, cả tầng lớp trên và nhân dân đã dồn nhiều công sức vào việc tu tạo chùa chiền, khiến cho nhiều cảnh thiền môn trở nên sầm uất, to lớn, thích ứng với việc thờ chư Phật và chư Bồ Tát theo yêu cầu muôn mặt của đời thường. Đó là môi cảnh để nảy sinh một chùa Thầy như ngày nay.



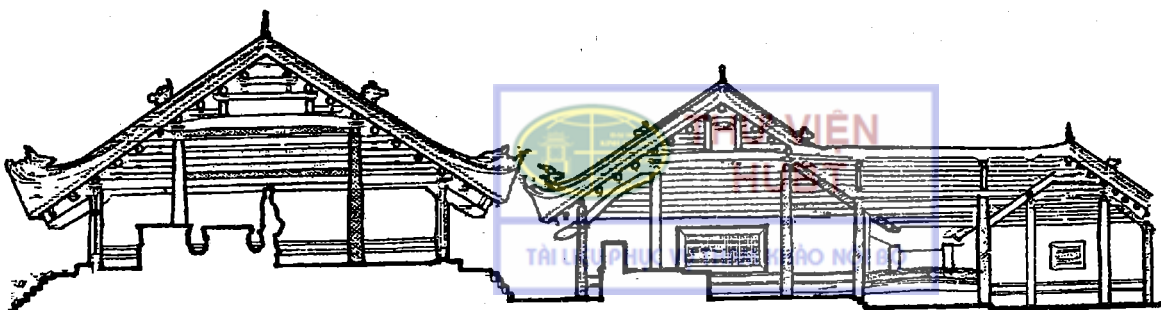
Hình 96 : Mặt bằng tổng thể chùa Thầy

Mặt bằng:

1. Thủy tạ; 2. Nhật tiên kiêu; 3. Nguyệt tiên kiêu; 4. Đèn Tam phủ; 5. Chùa Hạ - Tiên đường; 6. Nhà cầu; 7. Chùa Trung - Trung điện; 8. Chùa Thượng - Thượng điện.



Hình 97 : Cụm kiến trúc chính của chùa là chùa Cả gồm 3 nhà lớn dựng trên nền cao bó đá hộc xanh. Lớp ngoài là tiền tế, lớp giữa thờ Phật, lớp trong thờ Từ Đạo Hạnh rộng nhưng thấp, kiểu thức cổ kính. Mái đồ sộ lợp ngói mũi hài to bản. Bộ khung 4 cột cái, 12 cột quân.



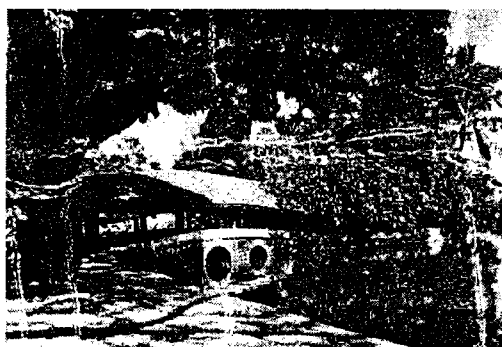
Hình 98 : Mặt cắt chùa Thầy



*Hình 99 : Chùa Thầy
nhìn tổng thể*



Hình 100 : Chùa Hạ - Tiên đường



Hình 101 : Nhật Tiên kiều

Bố cục của chùa Thầy được dàn trải với hình thức tiên công hậu nhất, hai bên có hành lang, gác chuông, gác trống và đằng sau là nhà hậu. Toà nhà chữ Công với việc thờ Phật chính, toà chữ nhất được đặt trên nền khá cao lấy trọng tâm là thờ đức thánh Từ Đạo Hạnh.

Bên cạnh thứ Phật giáo có tính chính thống và phổ biến thì đã có một thứ Phật giáo nhuộm nặng màu Mật tông, mà cách "truyền thừa" bởi các ông Thống bà Hộ, vì thế xưa nay chùa Thầy cũng như chùa Keo Thái Bình, Keo Nam Định đã không có sư trụ trì, điều này dẫn đến chùa không có tháp mộ, đặc biệt là hệ thống tượng cũng ít hơn bình thường.

Kiến trúc của chùa bao gồm nhiều toà ngang dãy dọc. Toà tiên đường xây trên nền cao, được bó vữa bằng nhiều bậc đá. Cũng như toà Thượng điện, tiên đường được kết cấu theo kiểu giá chiêng. Kế thừa hình thức cổ truyền, nhưng ở chùa Thầy do cột trốn quá ngắn nên chiếc ván bụng hình lá đề ở trong lòng cũng bị thu nhỏ lại, để chỉ được chạm trên đó hình tượng hoa cúc và vân xoắn dưới những dạng khác nhau. Trang trí chủ

yếu của toà tiền đường được tập trung vào ván lá gió chạy nổi giữa các đầu cột quân, rồi ở mặt trước của hai ngưỡng gian hồi. Ở đây các đề tài gồm có rồng, lân, thú nhỏ (ván gió hậu) hình thức thật chuẩn với những đường nét mạnh, dứt khoát... Từ tiền đường nối với Thượng điện là toà Thiêu hương với hai lan can có bổ trụ hình chân song con tiện, phía dưới chạm rồng đuối, châu mặt trời. Đây là những con rồng điển hình của nghệ thuật giữa thế kỷ XVII.

Toà Thượng điện có nền cao hơn tiền đường, song ở đây còn giữ được đôi đầu dư của thời Mạc và đáng quan tâm là ở hai đầu đã tạo hai gian phụ làm chỗ thờ Đức ông và Thánh Tạng. Nơi đây những ô trang trí nhỏ ken nhau với rồng phượng được chạm trổ hết sức điêu luyện hợp cùng hàng lan can con tiện đã tạo cho công trình thành một chỉnh thể.

Qua Thượng điện nhiều bậc vào toà Điện Thánh, kiến trúc này có thể coi như dấu vết của ngôi chùa cổ truyền thời Lý, với những chân tảng đá mài, chiếc bệ sen (như đã kể trên). Toà nhà có bốn mái, mà trên đó lợp bằng những ngói mũi hài lớn, khá hiếm.

Kết cấu "bộ vì" theo kiểu chồng rường, bào trơn đóng bén, quanh nhà được bao ván đồ và cửa bức bàn, khiến lòng nhà khá tối. Vì thế, hiện tượng trang trí trên kiến trúc ở bên trong chủ yếu là những dấu nổi. Mặt khác có thể khẳng định đây là một hậu cung sớm nhất nước ta, về ý nghĩa tôn giáo và xã hội, nó mang tư cách như một mốc của sự chuyển biến : thần linh được chú ý quan tâm tạo sự thâm nghiêm. Để làm nổi bật ý tưởng đó phân trang trí chỉ được thể hiện ở phía ngoài trên những riềm cửa và những ổ rồng trở thủng thay cho cửa sổ. Với ánh sáng mờ ảo đủ tạo thêm cho toà điện thánh một cảm giác linh thiêng ...

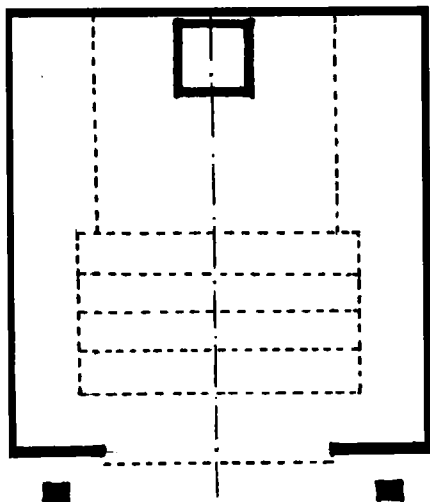
Đối với các công trình kiến trúc tôn giáo thời Lê hướng chùa có ý kiến giải thích như sau: hướng Nam là hướng mà Đức Phật và Bồ Tát quay về để nghe lời kêu cứu của chúng sinh trong kiếp đời tuy lụy, dùng pháp từ bi hỉ xả mà cứu vớt. Hướng Nam là hướng của trí tuệ [3]. Hướng Tây ổn định hợp với vận hành của âm dương khiến thần linh không từ bỏ nghĩa vụ với chúng sinh. Hướng Đông, hướng của thần phù hợp với chùa của dòng Tiểu Thừa (ở Nam Bộ) ít thấy ở Bắc Bộ. Đôi khi vì ẩn chứa một sự tích riêng mà ngôi chùa quay về hướng Bắc.

Một số chùa xây dựng thời Lê: chùa Quế Lâm (Quảng Ninh), chùa Nghi Tàm (Hà Nội), chùa Thuý Lai, chùa Thanh Đàm (1434) và Chiêu Đồ, chùa Minh Độ (Thanh Hà Hải Hưng), chùa Kim Liên (1445), Thuý Lai (Hà Tây - Thạch Thất). Đại Bi (Gia Lương - Hà Bắc) Vô Vi (Quốc Oai) Bối Khê (Hà Tây, Hoà Lạc) Hoa Yên (Yên Tử)...

Kiến trúc đền, miếu và lăng mộ thời Lê

Các vua đời Lê sau khi chết đều được đưa về chôn ở Lam Sơn, các bà hoàng, công chúa cũng được chôn ở đó. Nhà Lê xây dựng ở Lam Kinh một quần thể kinh thành lăng mộ.

Kiến trúc lăng mộ thời Lê sơ không theo phong cách Trung Quốc cùng thời. Lăng mộ thời Lê sơ dần trải trong một không gian rộng lớn, mang nhiều sắc thái dân tộc, trở về với cội nguồn.



• *Mô-t số quy chế trong việc xây dựng lăng mộ*

- + Cân nhắc phẩm hàm của người quá cố để bảo quản và đầu tư vốn.
- + Chọn giờ, ngày tốt để đưa ma, hướng lăng và cảnh quan địa lý.
- + Cấu trúc lăng có đủ các thành phần : nơi thờ, bia tượng, mộ phần và các chi tiết.
- *Các lăng mộ của vua Lê gồm có :*

+ Lăng Lê Thái Tổ gọi là Vĩnh Lăng có kích thước $24,7 \times 24\text{m}$. Phía trong là mộ bằng đất bó gạch, trước mộ dọc theo lăng là 5 đôi tượng đá đứng chầu. Vĩnh Lăng xây năm 1433 có quan hầu, tê giác, ngựa, hổ tất cả đều có kích thước nhỏ hơn thật, mang ý nghĩa hầu hạ người chết, trong khu lăng có bài viết của Nguyễn Trãi ca ngợi thân thể sự nghiệp Lê Lợi ghi trên bia.

Lăng Lê Thái Tông xây năm 1442 cổ tên là Hựu Lăng ở phía Đông Bắc sau điện Lam Kinh nay bị biến dạng.

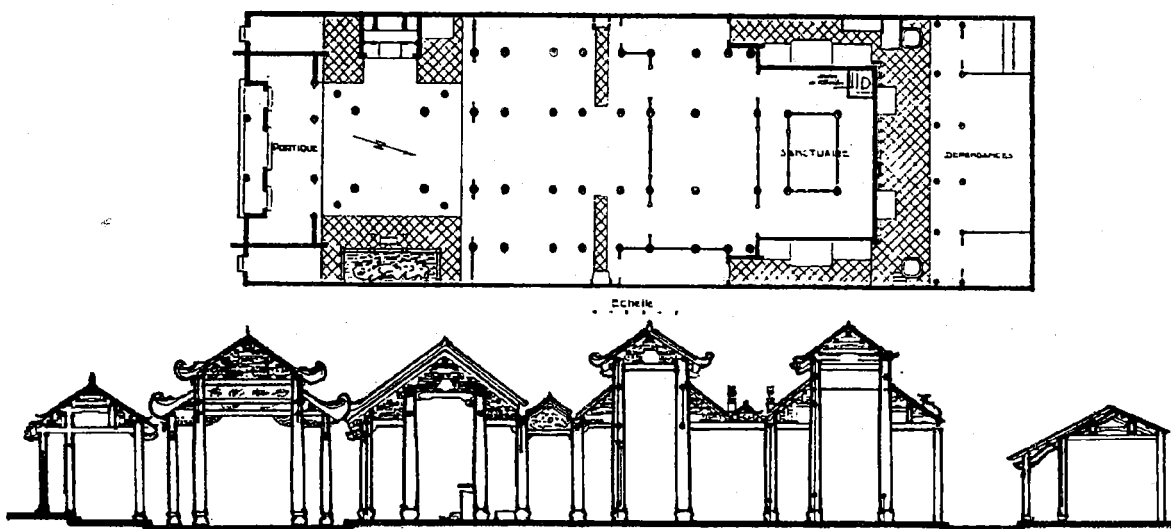
- + Lăng Lê Nhân Tông xây năm 1459 có tên là Mục Lăng không còn dấu tích.
- + Lăng Lê Thánh Tông xây năm 1498 có tên là Chiêu Lăng.
- + Lăng Lê Hiến Tông xây năm 1504 có tên là Dụ Lăng.
- + Lăng Lê Túc Tông xây năm 1505 có tên là Kính Lăng.

Lăng mộ thời Lê giao cho tiến sĩ Vũ Hữu (1463) một người có tài về tính toán xây cất [79].

Nhìn chung, lăng mộ thời Lê sơ về bố cục thường tuân theo một khuôn mẫu nhất định. Đó là lối bố cục đăng đối theo trục dài. Các lăng mộ thời Lê đều có bia đá lớn đặt trước đường thần đạo, nội dung bia ghi lại sự tích người nằm dưới mộ.

Lăng mộ đều quay về hướng Nam quy tụ về Điện Lam Kinh - nơi các vua Lê làm lễ yết bái.

Thời Lê, các Vua đã cho ban nhiều sắc lệnh nhằm duy trì bảo vệ các đền, miếu có từ trước. Dựng thêm nhiều đền thờ cúng những người có công : Lê Lai, Nguyễn Xí. Xây dựng miếu, đền thờ thần linh được dân sùng bái.



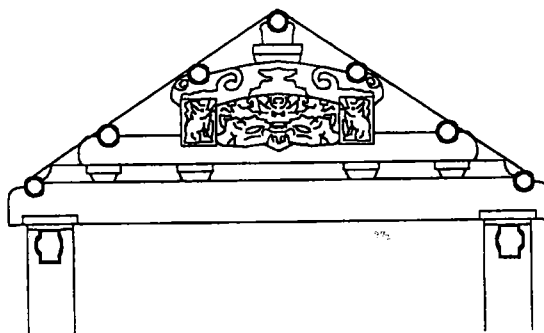
Hình 104: Đền Bạch Mã

Đền Bạch Mã xưa thuộc phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương. Thời vua Lý Thái Tổ (1010-1028) dời đô về Thăng Long cho tu sửa thành Thăng Long nhưng không xong. Vua sai người đến miếu cầu đảo, thấy trong miếu có một con ngựa trắng đi ra vòng quanh thành rồi lại vào miếu, từ đó xây thành theo vết chân ngựa trắng. Thành không bị đổ.

Đền Bạch Mã thờ Long Đỗ Vương khí quân, vị thần được phong là Quảng Lợi. Đền thờ ngày nay đã được sửa lại nhiều lần vào thời Nguyễn.

Đền thờ ở kinh đô thường làm chữ Công : đền Bạch Mã, Đò đại Thành Hoàng, Bồ Cãi, Minh Sơn. Tiền đường và hậu đường 3 gian, 2 chái, nhà cầu 2 gian, phòng bếp 3 gian, nghi môn 1 gian.

Đến nay, các đền miếu không còn giữ lại được dấu tích kiến trúc nào của thời kỳ Lê sơ. Số đền còn lại được biết như : đền thờ Nguyễn Chích (Thanh Hoá -1450), đền thờ Cao Sơn (1510).



Hình 105 : Vì nóc thế kỷ XVI

4.2.5. Điều khắc và trang trí thời Lê

Bia Vĩnh Lăng là điển hình trọn vẹn, điều khắc hoa văn mẫu mực. Con rồng thời Lê: móng quắp và hình dáng dữ tợn biểu hiện xã hội sắp bước sang một giai đoạn khác, giai đoạn thâm nhập mạnh mẽ văn minh Trung Hoa, khi mà Nho giáo trở thành quốc giáo. Trang trí thời Lê chạm khắc trên văn bia: Kết hợp hình dáng rồng của thời Lý - Trần phối hợp hoa cúc và dương xỉ.

Rồng trang trí (chất liệu đá) ở các bậc thềm, bậc ngấn thì rồng cuộn chặt hơn có nét khuôn theo rồng thời Minh. Ở điện Kính Thiên rồng đầu to, mắt lồi, sừng có nhánh, bờm cuộn mượt ... Rồng năm móng sắc nhọn, xoắn ốc mang tính biểu trưng mạnh mẽ nhưng hình rồng vẫn tươi vui thể hiện sự lãng mạn và mong mỏi thể hiện tâm lý của cư dân cây cước.

Vào thời Lê sơ, công trình kiến trúc đầu tiên là điện Lam Sơn (dựng năm 1433). Đầu thế kỷ XVI các lăng mộ của vua Lê và bà Hoàng xây nhiều ở Lam Kinh.

Điện Lam Sơn nay chỉ còn dấu tích của nền gạch và thềm đá.

Ở Lam Kinh đáng chú ý là tượng người, thú, rùa đội bia có nhiều ở 10 lăng, hiện chỉ còn 7 lăng.

- Tượng Vĩnh Lăng dựng năm 1433
- Tượng Hựu Lăng dựng năm 1442
- Tượng Chiêu Lăng dựng 1498
- Tượng Dụ Lăng dựng năm 1504



Hình 106 : Trang trí chạm Rồng ở Lam Kinh

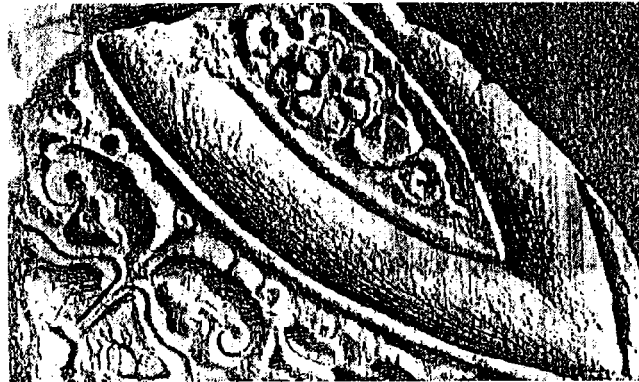


**Hình 107 : Rồng ở
bia Vĩnh Lăng**

Mô típ chung là các lăng đều có bố cục đối xứng, mộ đắp nổi thành khối vuông lớn.

Dọc đường thân đạo có 5 đôi tượng người và thú đối xứng theo thứ tự : người, lân, tê giác, ngựa, hổ (hoặc voi). Xa hơn là tấm bia đặt trên lưng con rùa.

Kích thước lăng có ý nghĩa trong việc xác định địa vị xã hội của người nằm dưới mộ.



Hình 108 : Gạch lát nền ở Lam Kinh

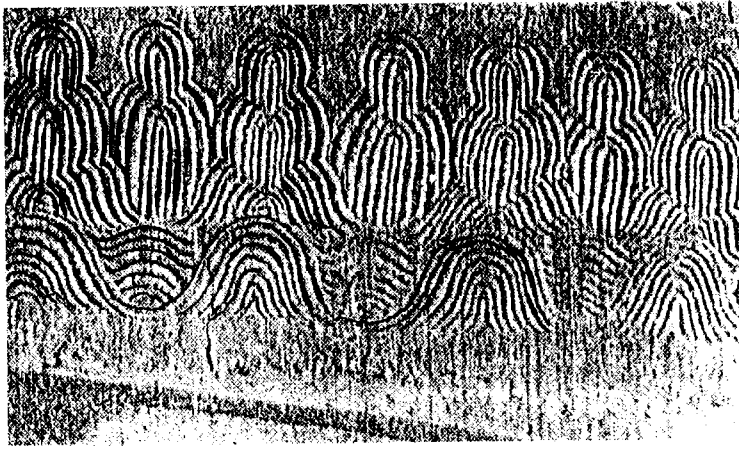
Rồng thời Lê xét cả về hình thức và phong cách tuy còn mang đậm nét hình thức của hình rồng thời Lý-Trần có mào dài, thân hình mềm mại nhưng rồng trên bia Vĩnh Lăng có niên đại rõ ràng : năm 1433 (năm Thuận Thiên thứ 6).

Những tác phẩm điêu khắc thời Lê có kích thước không lớn. Sự chuyển biến về nghệ thuật điêu khắc trên các tượng ở Lam Kinh từ đơn giản đến phức tạp.

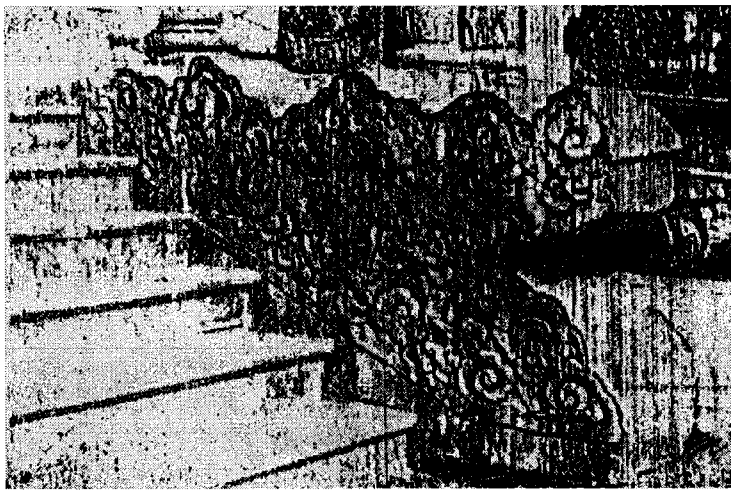
Toàn bộ khối bia Vĩnh Lăng có cấu trúc hình tháp. Hoa văn trên bia có độ chạm sâu mềm mại, đạt được sự tinh tế chắc khỏe trong kỹ thuật biểu hiện..



Hình 109 : Hoa văn hình rồng ở bia Vĩnh Lăng



Hình 110 : Hình sóng nước ở rìa bia Vĩnh Lăng



*Hình 111 : Thành bậc Đàn Nam Giao
(Thái Hà ấp, Hà Nội)*

Rùa thời Lê (bia Vĩnh Lăng) đạt đến cái trang nghiêm lặng lẽ, biểu thị thái độ kiên nhẫn phục tùng.

Đề tài tượng người và thú ở "Vĩnh Lăng" 1433 (tượng quan hầu quan võ, tượng con lân, tê giác, ngựa, hổ, voi ...).

Điêu khắc tượng gỗ thời Lê : Tượng thời Lê sơ tạc hình khối đơn giản, bề rời khỏi tượng, nếp áo chạy xao động phủ lấy thân, chân xếp bằng ngồi tọa thiền các trang trí trên ngực và y phục rất chi tiết, sống động. Tượng người và thú nằm trên trục thân đạo trong không gian nhỏ hẹp, kích thước tượng chỉ cao 0,6m đến 1,1m. Các chi tiết hoa văn với các đề tài vay mượn không gắn với đối tượng được mô tả.



Hình 112:

Loại hoa văn trang trí phổ biến là mây trời, chủ yếu ở các thành bậc cửa và trần bia. Hình mây thường được trang trí với rồng “Rồng mây gặp hội”.

Hình 113 :

Hoa văn hình mây thời Lê khá phong phú, nó đóng vai trò quan trọng, là gạch nối của hoa văn thời Lý Trần sang thời Mạc và Lê Trung hưng.

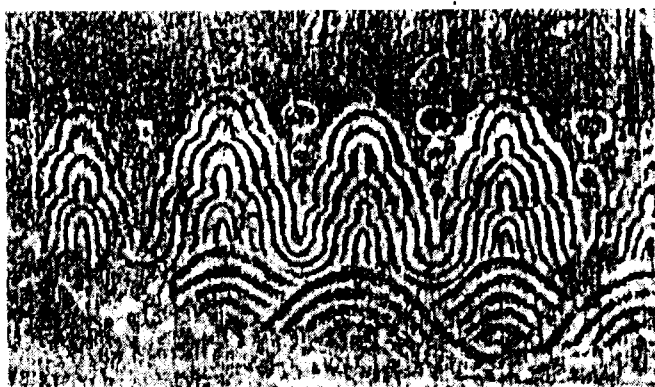


Hình 114 :

Loại hoa văn hình sóng nước cũng xuất hiện khá phổ biến thời Lê sơ. Nó được chạm ở diềm chân bia của các lăng Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Lê Thái Tông, lăng Ngô Thị Ngọc Giao... và ở bia tiến sĩ tại Văn Miếu (HN) dựng năm 1513.

Hình 115

Hoa văn hình sin lặp lại liên tục gợi lại hình ảnh của những dây leo trên các bờ rào, bờ giậu đan xen là các loài hoa sen, cúc, loa kèn, rau muống... được sắp xếp có quy luật.



Hình 116

Hình sen ở các thành bậc cửa điện Kính Thiên, Lam Kinh, Văn Miếu được cách điệu cao. Những nụ sen và lá sen được chạm theo lối tả thực, không lẫn trong ánh mây, nhô cao trong sông nước.

Tóm lại : Điều khắc thời Lê sơ ảnh hưởng của nghệ thuật phương Bắc, muốn thông qua hình thức nghệ thuật của mình để biểu hiện tư tưởng siêu phàm- một uy quyền của chế độ phong kiến Trung Hoa.

Điều khắc thời Lê sơ thể hiện tính dân gian sâu sắc nhưng được biến đổi theo thời gian. Nó thể hiện ở tính giản dị, hình thức mạch lạc đơn giản (ngựa, hổ, voi, tê giác) những con vật huyền thoại thì được mô tả quái dị theo trí tưởng tượng dân gian (con lân được chấp vá : mây, lửa, ngựa, hình khối mạnh mẽ).

Kết luận chương 4

1. Kiến trúc thời Lê sơ kém đồ sộ, bề thế, số lượng chưa nhiều. Tính chất nhỏ bé của kiến trúc Lê Sơ được phản ánh xung quanh kiến trúc tôn giáo. Hệ thống cung điện được tu bổ, sửa sang thêm, đặc biệt là ở Lam Kinh được xây dựng lớn. Các trụ sở xây dựng ở quy mô nhỏ, mái lợp tranh, bao quanh là tường đất.

2. Kiến trúc thời Lê sơ có những bố cục theo khuôn mẫu gợi không khí trang nghiêm. Từ đây khởi đầu cho sự bố cục không gian tổng thể sinh động trong các công trình tôn giáo tín ngưỡng.

3. Kiến trúc cung đình nhằm phục vụ cho giai cấp thống trị được coi như loại hình nghệ thuật chính thống chiếm ưu thế. Trong khi kiến trúc dân gian bị nhiều quy định ràng buộc, không được khuyến khích phát triển.

Kiến trúc Lê sơ mang đậm nét của tính chất cung đình xa lạ với đời sống dân gian và ít nhiều chịu ảnh hưởng của nghệ thuật phương Bắc do đề cao Nho giáo. Càng về sau ảnh hưởng của nghệ thuật phương Bắc càng rõ nét thể hiện ở các công trình kiến trúc do triều đình Lê sơ đứng ra xây dựng.

- + Thể hiện nhiều hơn trong điêu khắc trang trí.
- + Kiến trúc dân tộc bị mờ nhạt.
- + Nghệ thuật điêu khắc dập nguyên mẫu phương Bắc.

Bố cục các công trình trong tổng thể thường kéo dài theo trục đường thần đạo. Đặc biệt áp dụng nhiều ở các lăng mộ.

4. Điêu khắc thời Lê Sơ là một dấu gạch nối giữa nguồn mỹ cảm dân gian thời Trần với những thế kỷ sau này, nó là tiền đề cho những sáng tạo dân gian kỳ diệu sau này - thời đại nghệ thuật dân gian. Điêu khắc chuyển sang phong cách mới, hình khối đồ sộ, kỹ thuật điêu luyện.

5. Nho giáo chiếm vị trí độc tôn, văn hoá Đại Việt giảm bớt tính dân gian. Chú ý nhiều đến việc đầu tư xây dựng Văn miếu thờ Khổng Tử và các đạo Nho.



Chương 5

KIẾN TRÚC THỜI MẠC, HẬU LÊ VÀ TÂY SƠN (1527-1592, 1533 -1788 -1802)



5.1. VÀI NÉT LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ

Nhà Mạc quê ở làng Cổ Trai nay là Kiến Thụy, Hải Phòng có tổ tiên là dân Mã Lai di cư làm nghề chài lưới.

Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Tuy vậy họ Mạc cũng là một tập đoàn phong kiến quân phiệt, do đó khi mới nắm quyền, các phe phái phong kiến đối lập đã nổi lên khắp nơi. Cuối cùng Nguyễn Kim tập hợp được lực lượng, chiếm lĩnh vùng Thanh - Nghệ; mang danh nghĩa “triều Lê Trung hưng”, chống lại nhà Mạc.

Nhà Mạc nắm quyền vùng Bắc Bộ, đóng đô tại Đông Kinh gọi là Bắc triều. Họ Trịnh nắm quyền từ Thanh Hoá trở vào gọi là Nam triều.

Cuộc chiến liên miên giữa Bắc triều với lực lượng Lê Trung hưng đã kết thúc khi nhà Mạc thất trận buộc phải rời khỏi Đông Kinh năm 1592. Nhưng tàn quân Mạc còn chiếm giữ nhiều địa phương vẫn tiếp tục xây thành đắp lũy chống lại họ Trịnh một thời gian.

Cuối cùng họ Mạc rút lên cố thủ ở Cao Bằng, cũng vẫn xây thành đắp lũy, thiết lập triều đình, và xưng niên hiệu. Sự sống còn của triều đình Mạc phải dựa vào quân đội và quân đội trong chiến đấu lại phải dựa vào sự che chở của công sự.

Theo quan điểm lịch sử của các nhà phong kiến đương thời, Nhà Mạc lên ngôi Vua với lý do không chính đáng, bị coi là ngụy triều nên sử sách ít ghi hoặc viết xấu, bia đá bị xóa mờ.

Nhà Mạc trải qua 5 đời Vua kéo dài 65 năm, sau 1592 rút lên Cao Bằng đến năm 1677 mới bị tiêu diệt hẳn.

Về kinh tế triều Mạc nhanh chóng ổn định xã hội, phát triển kinh tế nông nghiệp tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp. Sự ra đời giai cấp nông dân - địa chủ chấm dứt thời kỳ sở hữu ruộng đất của Nhà nước.

Về văn hóa : cho phép tự do tín ngưỡng, nhà Mạc tổ chức được nhiều khoa thi chọn người tài phục vụ triều đình : Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáng Hải, Lương Hữu Khánh... Phật giáo được phục hồi, nhiều đình chùa được xây dựng mang đậm sắc thái dân gian.

5.2. CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC

Thành nhà Mạc không có gì đặc biệt về kỹ thuật xây dựng so với những tòa thành đương thời khác. Một điểm nổi bật là hầu như tất cả mọi tòa thành đều nhỏ, giản đơn và đơn thuần mang tính chất một công trình quân sự [74].

Thời Mạc đã xây dựng các công sự phòng thủ, và nhiều đến nỗi tên gọi “thành Nhà Mạc” được nhân dân các địa phương gán cho hầu hết những di tích thành cổ trong vùng.

1. Thành Xích Thổ : ở thôn Một, xã Xích Thổ, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh) ngày nay, vốn có tên nôm là làng Thành. Không ai còn hiểu “Làng Thành” là gì [23], nếu không biết tới một di tích thành cổ khá lớn, xây dựng vững chắc ngay trên đất làng này.

Thành cổ Xích Thổ được xây dựng ngay sát bên bờ vịnh phía Hoành Bồ, đối diện với Cửa Lục.

Những hiện vật khảo cổ tìm thấy trong thành như gạch vồ kích thước $27 \times 28 \times 14$ cm, gạch in hoa nổi hình vuông mỗi cạnh 60cm, những mảnh bát đĩa sứ trang trí men màu xanh chàm và vô số những mảnh lon sành, hũ sành các cỡ ... đều mang đặc điểm của các di vật thời Lê - Mạc, chứng minh rằng niên đại và chủ nhân của tòa thành đúng như điều sách đã chép và nhân dân từng truyền tụng...[74].

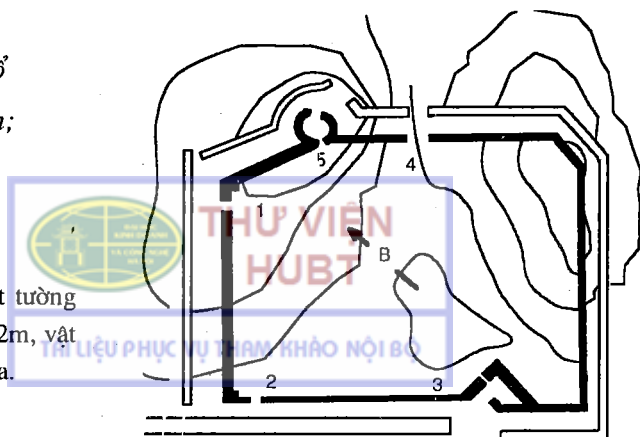
2. Thành Cẩm Phả : ở cây số 4 trên quốc lộ số 18 từ thị xã Cẩm Phả đi Hồng Gai, đây là di tích thành cổ mà lâu nay nhân dân quen gọi là “Thành nhà Mạc”. Để phân biệt với những tòa thành nhà Mạc khác, người ta gọi cụ thể hơn là “Thành nhà Mạc Cẩm Phả”. Từ tên này người ta gọi tắt là “Thành Cẩm Phả”. Thời thuộc Pháp, thành này là bãi rác của thị xã Cẩm Phả. Cây cối mọc um tùm che lấp hết tường thành. Cỏ tranh mọc rậm rạp phủ kín khắp lòng Thành [74].

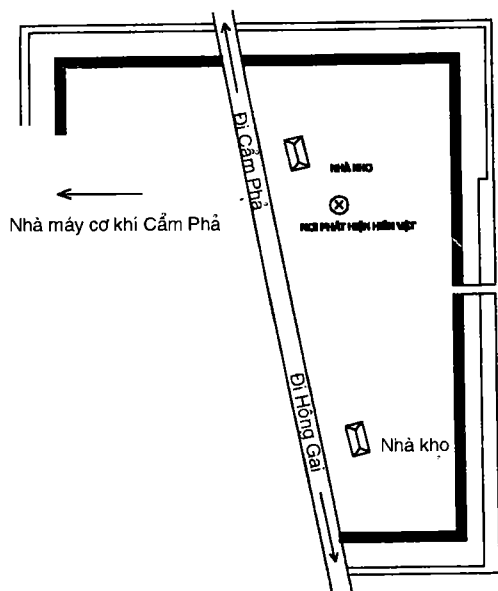
Hình 117: Mặt bằng thành Xích Thổ

1. Cửa Bắc; 2. Cửa Tây; 3. Cửa Nam;
4. Cửa Đông; 5. Cửa chuông Voi;

Mặt bằng thành Xích Thổ [74]

Tường thành có bốn mặt đắp cao 3÷4m. Mặt tường thành rộng từ 4÷5m, chân thành rộng từ 10÷12m, vật liệu chính : đá, đá cuội, chất kết dính là vôi vữa.





Hình 118 : Thành Cẩm Phả

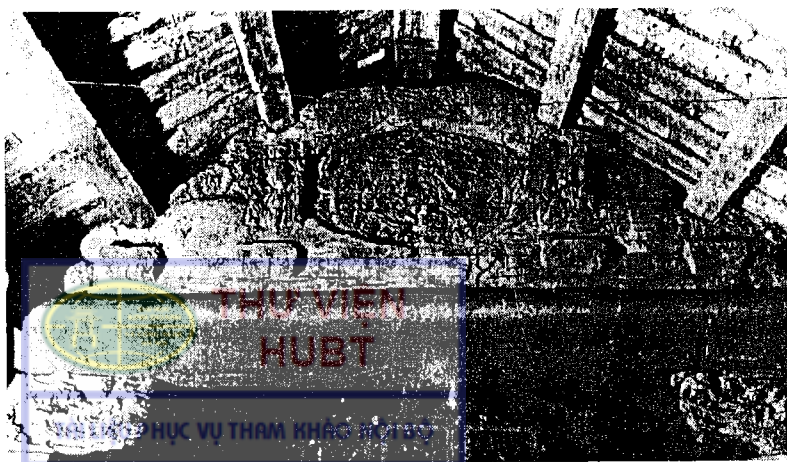
Thành Cẩm Phả cả 4 mặt đều đắp bằng đất, mặt thành rộng 3m, chân thành 10m, tường cao 2,5m. Bốn mặt tường không có hỏa hồi, không có chòi gác. Thành Cẩm Phả là tiền đồn bảo vệ cho cả vùng Đông Bắc.

Kiến trúc cung đình

Từ 1549 - 1585 Nhà Mạc luôn phải dời bỏ Thăng Long lập điện ngoài kinh thành để đối phó với kẻ thù nên việc xây dựng bị trễ nải[6]. Năm 1585 nhà Mạc quay trở lại Thăng Long, tổ chức nung gạch, ngói xây lầu gác, cụ thể ở mức nào thì chưa có tài liệu nào ghi rõ. Năm 1592 quân Nam triều kéo vào, Trịnh Tùng điên cuồng cho phá huỷ lầu gác của nhà Mạc.

Nhà Mạc cho xây dựng nhiều ở quê hương Dương Kinh các cung điện lầu gác, đặc biệt nhiều ở vùng Cổ Trai, Chí Linh nhưng rồi cuối năm 1592 Trịnh Tùng lại kéo quân đến phá hết.

Am Bạch Vân và quán Trung Tân của Nguyễn Bỉnh Khiêm là nơi dạy học và dưỡng nhàn, làm thơ, giao tiếp bạn bè cũng bị phá huỷ vào thời kỳ này.



Hình 119a: Kiến trúc bộ vì thời Mạc



Hình 119b

Các thành phần kiến trúc cấu thành bộ vì thời Mạc đều mập mạp. Các chi tiết trang trí đều cách điệu mang đậm phong cách Mạc : mạnh mẽ, đa dạng, lồi cuồn....

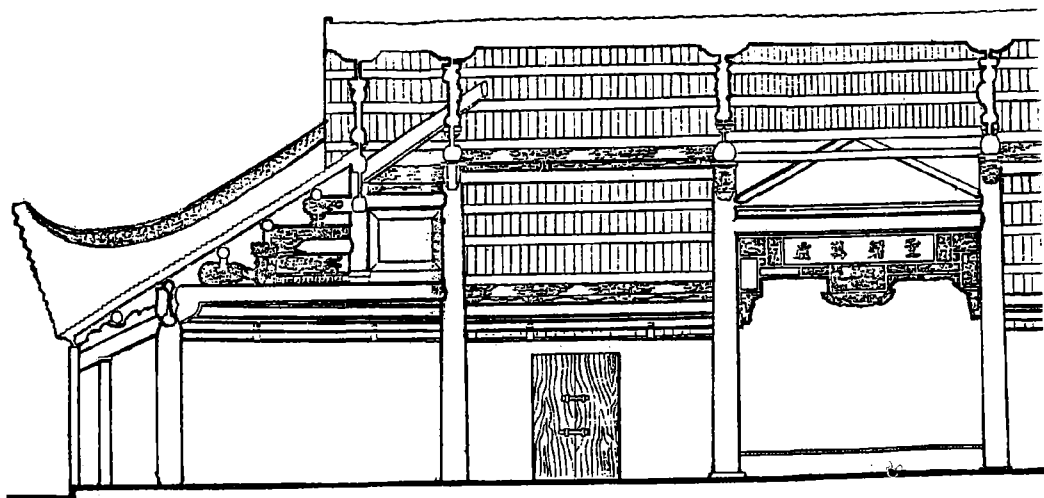
Kiến trúc đình làng thời Mạc

Hiện tại chúng ta tìm được 5 ngôi đình làng có những dấu tích và văn chỉ cho thấy đã xây dựng từ thời Mạc : đình Lỗ Hạnh (Hiệp Hoà, Hà Bắc), Tây Đằng (Ba Vì - Hà Tây), Thổ Hà (Việt Yên - Hà Bắc), Thanh Lũng (Ba Vì - Hà Tây). Ngoài ra theo bia ký còn ghi lại 6 ngôi đình thời Mạc nữa : Đại Đoan (Bắc Ninh), Đông Phiền (Hải Dương), Nghênh Phúc (Hải Dương), Trường Hoài (Thái Bình)... nhưng số lượng chắc còn hơn thế nữa.

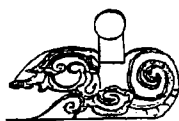
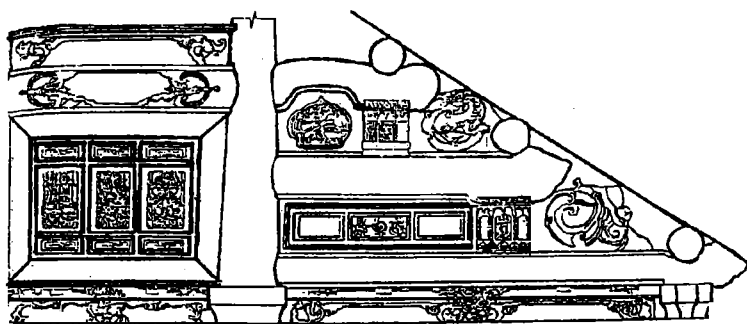
Chức năng công dụng của đình làng thời Mạc : là trụ sở hành chính của làng (họp bàn ban hành hương ước, xét định, giải quyết bất hòa...), là nơi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng (lễ hội, khao vọng, lên lão...). Đình cũng là nơi thờ cúng Thành Hoàng làng, vị thần do làng suy tôn và định ngày lễ trong năm (Thần Tản Viên, Đế Thích, Cao Sơn...). Đình làng có khi chỉ thờ kẻ ăn mày, người hót phân nhưng đã được thần linh hóa, siêu nhiên để bảo trợ cuộc sống yên lành cho cả làng.

Việc thờ cúng Thành Hoàng ở đình (thời Mạc) không hoàn toàn mang ý nghĩa tôn giáo mà đôi khi nó chỉ là sinh hoạt tinh thần nhằm củng cố thêm mối liên kết nhân ái của tất cả các thành viên trong cộng đồng mà vị thần làng được coi là người cha tinh thần của họ, lễ ở đây gắn bó chặt chẽ với hội.

Dấu tích cho ta thấy ngôi đình khá sớm còn lại ở nước ta là đình Lỗ Hạnh (1576), từ thế kỷ XV trở về trước hầu như không còn công trình kiến trúc gỗ nào ngoài 3 ngôi chùa thời Trần (chùa Dâu, chùa Thái Lạc, chùa Bối Khê). Xét về cấu trúc ngôi đình có những dấu tích thời Mạc còn lại hiện nay là : đình Tây Đằng và đình Lỗ Hạnh.



Hình 120: Mặt cắt dọc đình Lỗ Hạnh



Họa tiết trang trí cốn hồi đình Lỗ Hạnh

Đình Lỗ Hạnh có niên đại năm 1576, được dựng nên với 3 chức năng : thờ Thành Hoàng làng, hành chính, hội hè... năm 1850 đình sửa lại thêm hậu cung, thêm tả vu và hữu vu. Cấu trúc đình có 8 vì kèo tạo ra 5 gian, 2 trái, có tổng cộng 48 cột ; bước gian 2 cột cái 4,5m, cột cái, cột quân 2,5m, cột quân, cột hiên 1,7m... Vì gian giữa : chông rường giá chiêng, vì gian bên : kẻ chuyển giá chiêng.

Vị trí của đình thời Mạc : gần bến đò, gần nơi có nhiều người qua lại, hướng đình thường là Nam, Đông Nam. Hướng đình quyết định hướng nhà dân gian cho cả làng.

Bố cục : đình làng thường có khuôn viên chữ nhật, có thể vào bằng cổng chính, có thể đi tắt, kiến trúc mở. Đình thời Mạc có bố cục đơn giản : có toà đại đình chữ nhật 3 gian, 2 chái (Tây Đằng, Thanh Lũng) hoặc 3 gian 2 chái (Lỗ Hạnh, Thổ Hà), kích thước đình thường lớn hơn chùa quán ($22 \div 23\text{m} \times 13\text{m}$).

Nội thất : toà đại đình chia làm 3 phần : *Gian giữa* (lòng thuyền) là nơi tiến hành nghi lễ, thắp hương, gian này thường không có sàn, rải chiếu. Sàn đình có kết cấu gỗ để thích nghi khí hậu nóng ẩm, cao ráo sạch sẽ cách mặt đất 60cm ÷ 80cm, được đỡ bởi hệ dầm gỗ ăn mộng vào cột.

Nửa phía trong : để ngai thờ và đồ tế khí. được tôn cao thành gác lửng cho kín đáo.

Hai bên là nơi hội họp có sàn gỗ cao ráo, người già ngồi giữa, người trẻ ngồi xung quanh.

Hiện nay sàn đình đã bị dỡ hết, chỉ căn cứ vào dấu vết mộng sàn ăn vào cột để biết được ít nhiều về sàn cũ...

Kiến trúc mở hòa nhập thế giới trần tục với không gian tôn nghiêm.

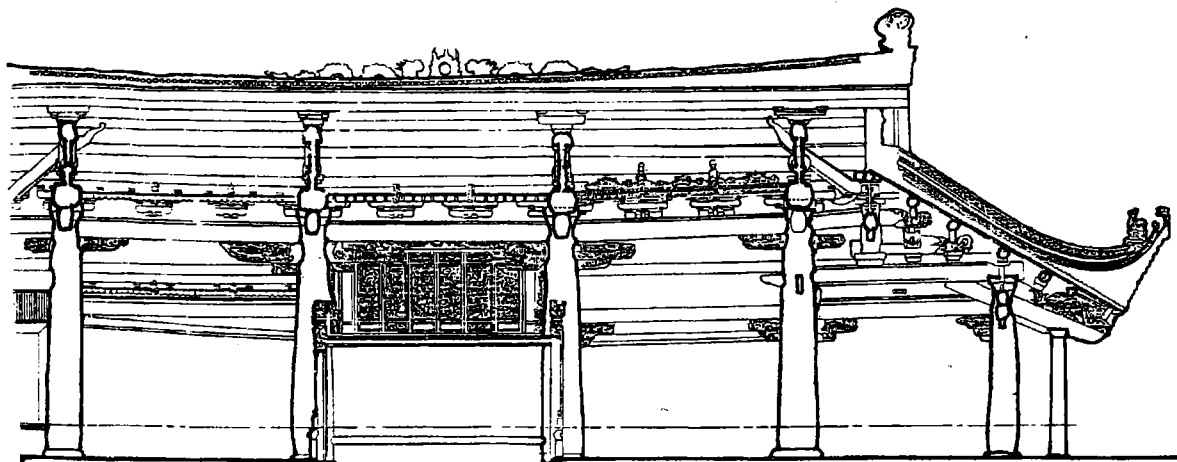
Cấu trúc mái đình có độ dốc lớn. Hiện tượng chuôi vồ ở đình chỉ xuất hiện từ cuối thế kỷ XVII nhằm mục đích tạo không gian tôn nghiêm. Ở nhiều đình, chuôi vồ đóng vai trò gạch nối giữa Đại đình và Hậu cung theo hình chữ Công, loại đình này ra đời muộn, đề cao Thần đồng nhất với đề cao Vua. Càng về sau dân số càng đông nhu cầu sinh hoạt ở đình càng lớn.

Bộ vì của đình lớn hơn, cao hơn chùa nhiều, cột có đường kính 50cm ÷ 80cm. Quy mô của đình bề thế, vững chãi nằm trong khuôn viên rộng hơn của chùa. Kiến trúc đình đã ổn định, ít thay đổi so với các thời kỳ trước. Các chi tiết bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế, kỹ thuật trong những thời điểm cụ thể. Kiến trúc gỗ đình hình chắc chắn với vì kèo giá chiêng.

Hình ảnh người lao động đã được các nhà điêu khắc thời Mạc đưa vào trong các chi tiết trang trí của đình làng. Đường nét dân gian thể hiện cảnh sinh hoạt của người dân rõ nét ở phù điêu, rồng phượng cùng vui đùa bình dân, hoa lá chim cá voi hổ động đậy như chuyện kể dân gian. Tính chất hiện thực trong các tác phẩm cho ta thấy nền dân chủ làng xã đang hình thành. Chạm bong và chạm lộng nhiều lớp là một thành tựu đáng chú ý thời Mạc. Hoa văn trang trí khoẻ mạnh, uyển chuyển, chạm khắc mảng khối khoẻ mạnh.

Đình Tây Đằng nằm quá phía tây thị xã Sơn Tây khoảng hơn 10km, được xây dựng vào nửa cuối thế kỷ XVI. Đình có 4 mái, hàng hiên bao quanh. Kết cấu kiểu giá chiêng, trang trí điêu khắc phong phú. Các đầu đao, đầu mái guột của đình Tây Đằng có độ cong gây ấn tượng mạnh. Đề tài chạm nổi trên các bộ phận kiến trúc đề cập đến các đề tài : động vật, thực vật, thiên nhiên và phản ánh đời sống dân gian trong cộng đồng thôn xã (bơi thuyền, đón cũi, uống rượu, trồng cây chuối, chải đầu cho nhau, gánh con...).

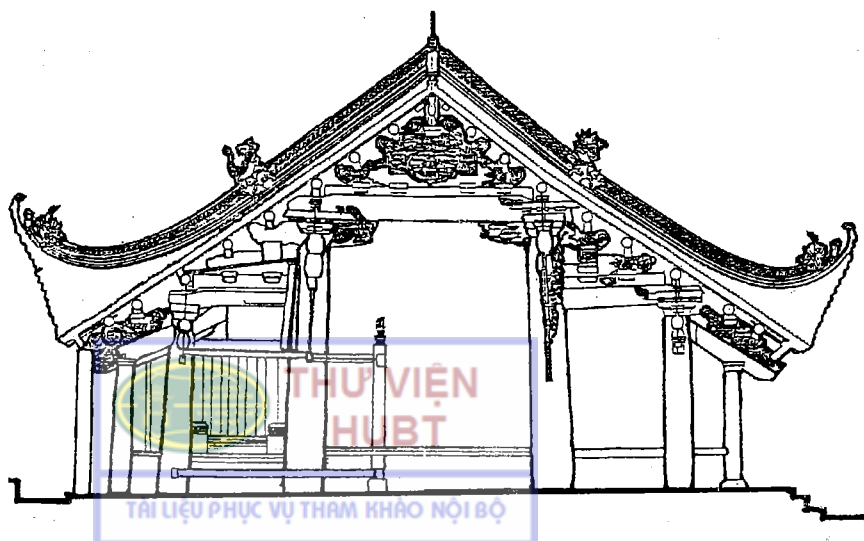
Đình Tây Đằng thờ thần núi Tản Viên - Sơn Tinh, một truyền thuyết rất đẹp, nhưng việc thờ thần thánh ở đây có vẻ siêu thoát, trở thành một tập quán gắn bó với chức năng văn hóa.



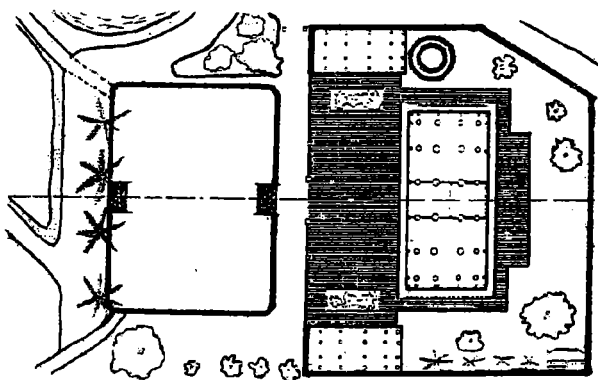
Hình 121a : Mặt cắt đình Tây Đằng

Đình Tây Đằng có cấu trúc của bộ vì theo kiểu chồng rường, 3 gian 2 chái. Quy mô của đình không lớn : tòa chính một nếp kiểu chữ nhất, không có hậu cung, tiền tế. Phía trước có nhà tả mạc, hữu mạc.

Điêu khắc chiếm vị trí to lớn trong giá trị của ngôi đình : rường mang đường nét thời Trần, đề tài hoa cúc, hình ảnh người lao động được đưa vào khá nhiều.



Hình 121b : Đình Tây Đằng, mặt cắt ngang



Mặt bằng tổng thể Đình Tây Đằng



Một góc đình Tây Đằng

Kiến trúc Đạo giáo thời Mạc, các quán đạo

Đạo giáo (còn gọi là Lão giáo) phục hưng ở thời Mạc, các nho sĩ trí thức tìm đến đạo Lão để cầu mong cuộc sống ẩn dật nhàn nhã, tư tưởng vô vi, cầu mong xã hội an bình yên ổn, có nhiều nét gần với đạo Phật.

Có 3 Đạo quán xây dựng thời Mạc : Quán Hưng Thánh (chùa Mui), quán Hội Linh (chùa Sở), Linh Tiên (chùa Linh Tiên), quán Hưng Thánh có dấu tích nhiều nhất. Bộ mái của quán Hưng Thánh (chùa Mui) thể hiện rõ nét đặc trưng kiến trúc thời Mạc, quán Linh Tiên còn một ít vết tích kiến trúc trên gác chuông và đầu hồi toà thượng điện.

Tín ngưỡng Lão giáo càng về sau càng mang tính chất bùa phép coi trọng quỷ thần nên Lão giáo không được sự tôn sùng trong nhân dân, các triết lý, tư tưởng bị mai một, các đạo sĩ không có học trò kế tục, vì vậy các đạo quán dần dần chuyển thành chùa như: Hưng Thánh chuyển thành chùa Mui... việc hội hè vẫn tiến hành ở chùa nhưng điện thờ vẫn giữ các tượng Tam Thanh của đạo Lão.

Đối với nhân dân ta, không quan trọng việc tìm hiểu các vị thần, thánh được thờ cúng là ai, họ từ đâu đến, điều quan trọng là vị thần đó phải thiêng liêng nếu cúng bái sẽ được phù trợ. Từ đó thời Mạc xuất hiện thể loại công trình kiến trúc thờ cả 3 tôn giáo: Nho - Phật - Lão. Ví dụ : chùa Tam giáo ở Đại Phùng - Đan Phượng - Hà Tây (đã mất), chùa Cao Dương ở Thái Thụy - Thái Bình [6].

Một số công trình tiêu biểu : đền Tiên Sơn thờ Nguyễn Minh Không ở Gia Viễn - Ninh Bình (sửa năm 1571), đền thờ Triệu Quang Phục ở Nghĩa Hưng - Nam Hà (sửa năm 1558). Đền Bà Tấm thờ Hoàng Thái Hậu Ý Lan ở Dương Xá - Gia Lâm tu sửa thời Mạc hiện cũng không còn dấu tích thời Mạc. Một số đền mới: Đền Trần Tân thờ Lý Nam Đế (1544), đền ở làng Lai An ở Đan Phượng, Hà Tây thờ Nguyễn Đạm Trai (1562).

Kiến trúc Phật giáo thời Mạc

Thời Mạc, Phật giáo được phục hồi. Chùa làng không chiếm tỷ lệ áp đảo như thời Lý - Trần, Phật giáo không còn là quốc giáo nhưng nhiều chùa nhỏ vẫn được sửa lại và chùa mới được dựng lên trong các thôn làng. Chùa làng về cơ bản theo hình mẫu các chùa cuối thời Trần, đặc biệt là về mặt kết cấu. Chùa thường xây ở ven làng, các thần linh như thần Mây, thần Sấm, thần Sét đều được Phật hoá.

Thông kê số chùa ghi trên bia sau 67 năm tồn tại cho thấy : 1527 - 1539 dựng 9 chùa, 1540 - 1549 dựng 11 chùa...

Địa điểm : Hải Hưng : 36 chùa, Vĩnh Phú : 8 chùa, Nghệ An : 3 chùa.

Hiện có 42 chùa thời Mạc còn lại, có chùa còn khá nguyên vẹn, có chùa chỉ giữ được một ít mảng chạm và một số thành phần kiến trúc như chùa Bối Khê (Hà Tây), Cáp Nhất (Hải Hưng), Giám (Hải Hưng), Nhân Trai (Hải Phòng)... Chùa có nhiều dấu vết kiến trúc nhất là gian thượng điện chùa Ngọ (Hà Tây), Bà Tấm (Hà Nội), chùa Cói (Vĩnh Phú) hoặc toà Thiêu Hương, chùa Đông (Hà Tây), chùa Phổ Minh sửa lại thời Mạc.

Về cấu trúc : sử dụng bộ khung, trụ gỗ, một gian chính, 2 gian phụ. Hệ thống câu đầu, xà nách, dẫu, hoành, tạo nên bộ vì khác với vì kẻ chuyền mang nguồn gốc bản địa.

Sang thế kỷ XVII bộ vì đỡ mái có diện tích lớn, mái thoát nước nhanh, đây là tiến bộ về kỹ thuật thời Mạc mà thời Trần chưa có, vách đồ lùa che kín không gian phía trong để trồng thay cho ván lá đề.

Cấu trúc bộ mái thời Mạc hiện vẫn là bí ẩn đối với công việc nghiên cứu. Hiện còn lại bộ mái của đạo quán xây dựng thời Mạc là quán Hưng Thánh ở Thường Tín.

Bờ nóc chùa thời Mạc được đắp cao có trang trí gạch hình rồng và gạch hoa chanh, kết thúc bờ mái là con kìm được đắp cao hoặc rồng đất nung.

Bờ chảy (bờ giải) chạy từ đầu nóc xuống góc mái (góc đao) được đắp cao, góc đao uốn cong lên, ngói để lợp có kích thước dày và lớn, đỉnh nóc có ngói bờ cong hình máng úp, hai bên có gờ nổi ăn khớp kín với ngói dưới, nước mưa không lọt được.

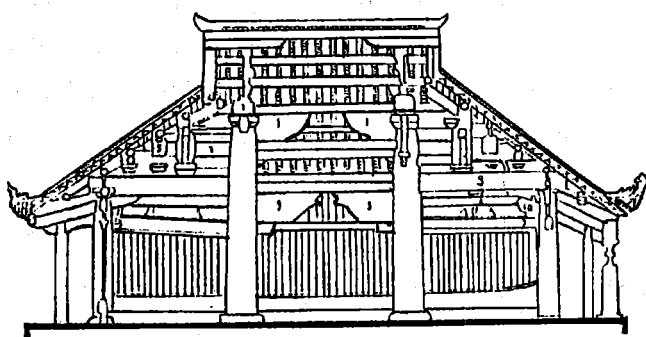
Ngói lót dưới là ngói chiếu mỏng, phía trên là loại ngói dày có hình mũi hài - ngói mũi hài có gờ nổi cao bám vào hệ thống rui mè của sườn nhà.

Ngói giọt gianh có kích thước lớn hơn, phần mũi hài có phần mỏng hơn, có gờ cao ở mặt dưới khi lắp hàng loạt sẽ tạo một gờ diềm mái che rui mè và trang trí, đôi khi biến tấu các hình cánh sen, lá sồi.

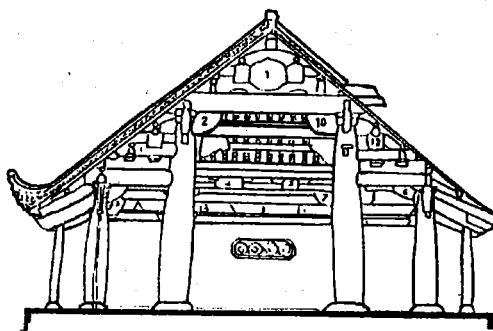
Đề tài trang trí ở chùa thời Mạc phần lớn mang tích chuyện, đề tài các bức chạm còn kém phong phú so với đình làng.

Điều khắc trong các chùa thời Mạc có bước tiến dài so với thời Lê sơ, đề tài hoa sen thể hiện ở cánh hoa mập mập thường được dùng trong trang trí thời Mạc. Trang trí nhiều nhất ở ván lá gió, cốn, các đầu dư, biến những khúc gỗ cục mịch thành những tác phẩm nghệ thuật.

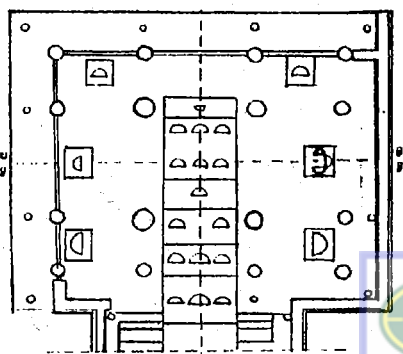
Một số loại hình kiến trúc khác như đền thờ thì uy nghi, miếu thì nhỏ bé hoang vu... Con rồng thời Mạc trong các đền thờ và cung điện có cách uốn khúc, hình dáng thay đổi khá đa dạng. Rồng thời Lê có cái hung hãn của một sức mạnh thực lực.



*Chùa Côi : mặt cắt dọc nhà
nhìn về hướng Đông Bắc.*



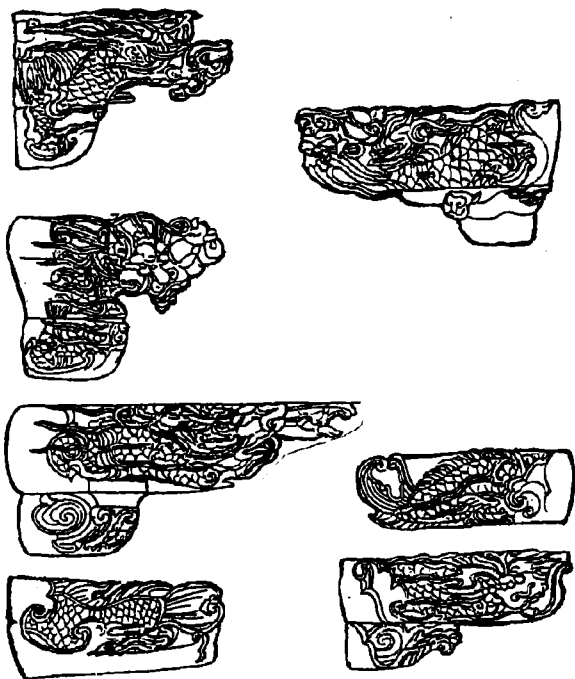
*Mặt cắt ngang Chùa Côi
nhìn về hướng Đông Nam.*



Mặt bằng Thượng điện

Chùa Côi có 4 nhà chính nằm trên đồi cao 8m so với đường đi. Chùa có tam quan, 3 gian cột bằng đá, kèo gỗ. Tương truyền chùa xây từ thế kỷ XI, kiểu thức của thế kỷ XVI. Tháp gạch sau chùa bị phủ năm 1937, chùa bị phá năm 1947.

Hình 122



Hình 124 : Chi tiết đầu dư và trang trí ở các công trình kiến trúc thời Mạc.



Hình 123 : Tiên cưỡi rồng



Hình 125 : Chuột già gạo.

Kiến trúc dân gian thời Mạc

Kiến trúc chợ : Hà Nguyên (Thái Bình) 1529 - Kiến trúc cầu (21 cầu) nhỏ 3 nhịp, 5 nhịp (cầu Đôn Thư ở Gia Lộc - Hải Dương). Cầu kiểu “thượng gia hạ kiều” vừa là đi lại và hóng mát, họp chợ (cầu Thuận Đống 1522, Khê Cốc 1570, Đường Bọt 1591..

Một số đặc điểm về kiến trúc thời Mạc

Nền kinh tế xã hội thời Mạc có những biến động lớn làm thay đổi diện mạo nền kiến trúc có phần chậm phát triển dưới thời Lê, các làng nghề, phường thợ thủ công ra đời trên cơ sở hình thành và hoàn thiện các làng xã nông dân tự do. Buôn bán thương nghiệp phát đạt cùng cư dân làng xã, thương nhân đem tinh thần tự do cá nhân xâm nhập vào nghệ thuật. Đây là thời kỳ chấn hưng của Phật giáo sau hàng trăm năm bị Nho giáo ức chế. Nho giáo không còn được độc tôn, Đạo giáo được phụng thờ. Cả 3 thứ đạo được hòa đồng trong tâm thức dân gian và chịu ảnh hưởng lớn của Phật giáo. Kiến trúc cung đình ít phát triển.

- Đình, đền, chùa, miếu được tập nập xây dựng và tu bổ trở lại bằng công sức và tiền của do làng xã đóng góp. Trong cơn biến động của lịch sử, kiến trúc mỹ thuật Mạc chuyển hóa từ cung đình sang dân dã.

- Đình làng xuất hiện ở thế kỷ XVI đóng góp tích cực quá trình Việt hóa nền kiến trúc và điêu khắc thời Mạc. Đình thời kỳ này là sản phẩm góp phần hoàn thiện cơ cấu làng xã, mang nét đặc trưng của người Việt. Nhiều đề tài trang trí điêu khắc ở đình làng đã phản ánh rõ điều đó.

Chùa chiến vốn là nơi tôn nghiêm đã mang đậm tính cách làng xã, trang trí kiến trúc trong các chùa là biểu tượng cao quý của Phật giáo, những hình ảnh tôn nghiêm của đạo và đời hòa đồng với cảnh vui chơi dân dã.

Theo số liệu điền dã và thư tịch, kiến trúc thời Mạc còn 195 công trình : 142 chùa, 21 cầu, 12 đình, 7 đền, 8 miếu, 3 chợ, 2 dò (bến dò) như vậy còn ít so với thực tế nhà Mạc đã xây dựng, có thể có công trình không lập bia sau khi xây dựng hoặc bị mất cả bia.

Nghệ thuật thời Mạc ở lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc chuyển sang bước ngoặt quan trọng làm trỗi dậy truyền thống văn hóa lâu đời trở về với bản sắc. Điều may mắn cho kiến trúc Mạc là còn lại bộ mái Chùa Mui và 2 ngôi đình Tây Đằng và Lỗ Hạnh.

Kiến trúc đô thị Thăng Long, phố Hiến phát triển ở thời Mạc là bước khởi đầu cho sự lớn mạnh ở các thế kỷ sau. Nền kinh tế hàng hóa ở các đô thị phát triển, vai trò cá nhân được đề cao (tên tuổi được khắc vào bia đá).

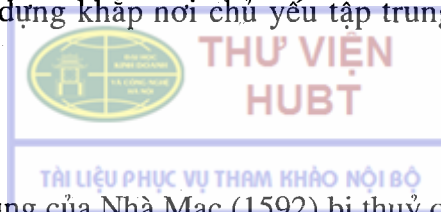
Thời Mạc là giai đoạn bùng nổ của kiến trúc mỹ thuật sau thời kỳ dồn nén Lê sơ. Sự đa dạng thể hiện phát triển mang tính kết hợp các yếu tố Mã Lai, Hán, Miến, Tây Tạng... Nền mỹ thuật mang nặng tính chất của cư dân vùng nông nghiệp lúa nước (Cầu Phúc) ở Bắc Bộ, Hải Hưng, Kiến An, Thăng Long, Nghệ An, Hà Tĩnh, Vinh Phú, Hà Bắc.

Các công trình xây dựng đều đặn rải đều trong thế kỷ XVI, đặc biệt đã chú trọng xây dựng ở quê hương Kiến An - Hải Phòng là chỗ dựa cho chính quyền ở Thăng Long.

Cuối thời Mạc, nội chiến kéo dài hàng chục năm làm giảm đi số lượng công trình. Nhưng các di tích được xây dựng khắp nơi chủ yếu tập trung chỗ người Kinh sinh sống.

KIẾN TRÚC THỜI HẬU LÊ

Mạc Mậu Hợp là đời vua cuối cùng của Nhà Mạc (1592) bị thủy quân đánh tan vỡ ở Kim Thành (Hải Dương). Con cháu Nhà Mạc chạy trốn lên Cao Bằng tồn tại đến 1677 mới bị diệt hẳn.



Năm 1533 Lê Trang Tông được Nguyễn Kim dựng lên đóng đô ở Tây Đô. Thăng Long và Bắc Bộ do Nhà Mạc quản, từ Nghệ An - Thanh Hóa trở vào do nhà Lê quản, cuộc chiến Lê - Mạc kéo dài 50 năm (1543 - 1592).

Năm 1592 Mạc Mậu Hợp bị bắt, nhà Lê (Lê Thế Tông) được đón về Đông Kinh khởi đầu chế độ vua Lê - chúa Trịnh (Trịnh Tùng).

Về văn hoá : xuất hiện các sử gia và nhà văn hoá nổi tiếng như Đoàn Thị Điểm, Đặng Trần Côn, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Ngô Thị Nhậm ...

Về kiến trúc : kiến trúc tôn giáo trở thành trung tâm nghệ thuật tổng hợp và sinh hoạt xã hội, kiến trúc Phật giáo có thành tựu rộng lớn khắp nơi, có sự bảo hộ đặc lực của phong kiến Lê - Trịnh. Nhiều chùa cũ được tôn tạo, thượng điện của chùa ra đời và được xây dựng ở nhiều nơi. Các thành phần bổ sung quanh thượng điện như hậu cung, tiền đường, nhà giải vũ, để cho ngôi chùa có mặt bằng tổng thể đầy đủ theo hình thức nội Công ngoại Quốc.

- Kiến trúc Phật giáo phát triển thể hiện qua các công trình tiêu biểu: chùa Giám (Hải Dương), chùa Mía (Sơn Tây) được khởi dựng từ khoảng 1632 do bà Ngọc Diệu (bà chúa Mía) rồi hoàn chỉnh vào thế kỷ XVIII, chùa Dâu (Hà Bắc) chùa Sủi (Gia Lâm)...

Về điêu khắc : phát triển mạnh ở Bắc Bộ về điêu khắc Phật giáo. Điêu khắc đá trong cung điện, lăng mộ. Loại hình kiến trúc kết hợp điêu khắc thể hiện qua hệ thống rui bay (nay ta thường gọi là con sơn gỗ), ảnh hưởng Trung Hoa ở gác chuông chùa Keo Thái Bình.

Chùa Bút tháp (Bắc Ninh) giữa thế kỷ XVII do vợ vua Lê Thái Tông bảo trợ.

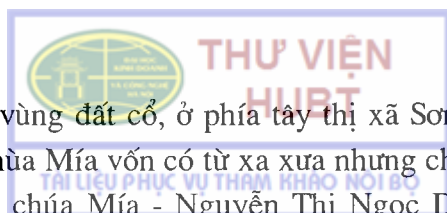
Chùa Mật (Đông Sơn - Thanh Hoá) xây dựng 1647 cũng do vợ vua xây dựng.

Chùa Phả ở Thanh Hà - Hải Dương cuối thế kỷ XVII, trên bộ vì đề năm khởi dựng 1692.

Chùa Trăm gian (Chương Mỹ - Hà Tây) còn gọi là chùa Tam Sơn xây thời Lý, bị phá thời Hồ xây lại ở thế kỷ XVI - XVII, có gác chuông xây dựng năm 1693.

Chùa Mía

Mía là một vùng đất cổ, ở phía tây thị xã Sơn Tây chỉ cách 5km trên đường đi về huyện Ba Vì. Chùa Mía vốn có từ xa xưa nhưng chỉ là ngôi chùa nhỏ, ngôi chùa hiện tại cơ bản được Bà chúa Mía - Nguyễn Thị Ngọc Diệu cho dựng lại ở đầu thế kỷ XVII (năm 1632).



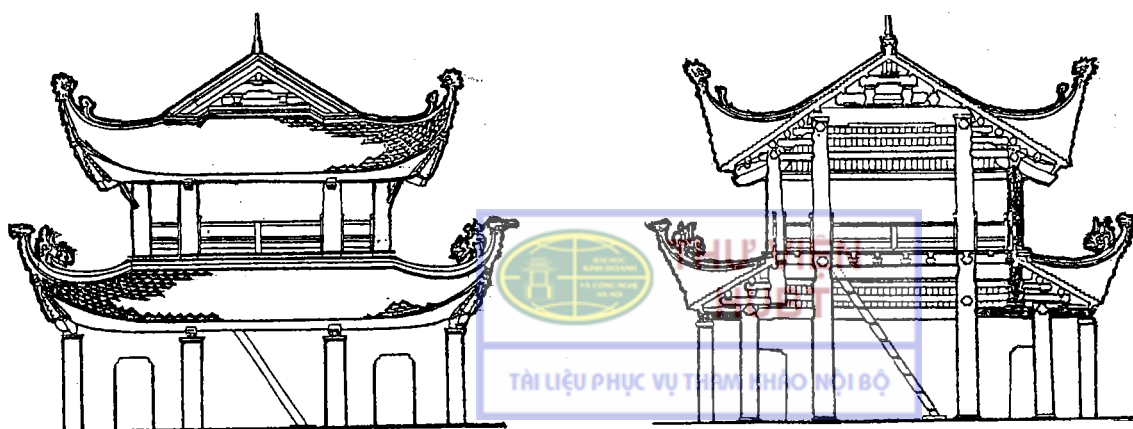
Chùa Mía do bà chúa Mía dựng năm 1632. Bà là vợ chúa Trịnh Tráng, chùa thờ Phật và bà chúa Mía.

Chùa ở xã Phùng Hưng, huyện Tùng Thiện, Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

Trong chùa hiện nay có 287 pho tượng, trong đó có những pho nổi tiếng như : tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Âm tống tử, tượng Bát Lộ kim cương, tượng mười tám vị La Hán...



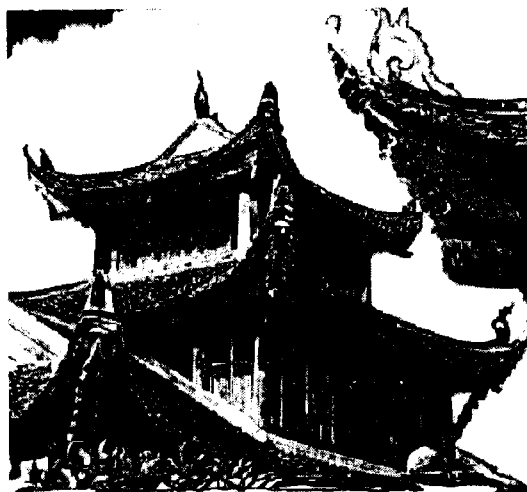
Hình 126: Chùa Mía



Hình 127 : Góc chuông chùa Bút Tháp



Hình 128 : Chùa Trăm gian



Hình 129 : Chùa Bút Tháp - Bắc Ninh

Các bia khắc ở chùa cho biết thêm : năm 1750 nhân dân địa phương xây thêm tòa Tiền đường 7 gian, 2 đốc ở phía trước Tiền đường cũ. Năm 1843 xây Tam quan. Năm 1853 sửa chữa lớn toà Tiền đường mới, năm 1916 sửa chữa và mở rộng hành lang mỗi bên ra 7 gian, năm 1928 mở rộng và tôn cao toà Thượng điện.

Chùa Mía được xây dựng trên quả đồi thấp đỉnh bằng phẳng rộng chừng một ha. Mặt chùa hướng về nam, xuôi theo sườn đồi. Khuôn viên chùa được mở đầu bằng Tam quan 3 gian với 2 tầng mái, tầng trên được xem là Gác chuông tám mái kiểu chồng diêm, gác chuông được xây dựng mới sau này, khoảng năm 1843.

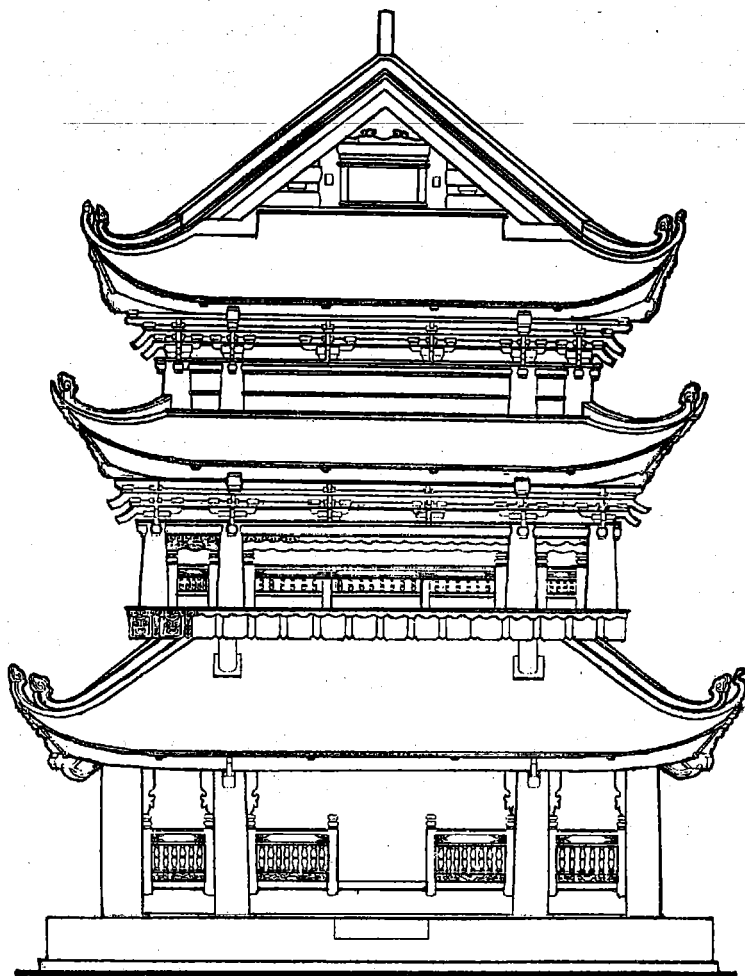
Ngôi chùa có mặt bằng kiểu “nội Công ngoại Quốc” phía trước có thêm toà Tiền đường. Ở đây, Phật gần bó với chúng sinh mà không “kính nhi viễn chi”. Giữa các nếp nhà đều mở cửa để đón ánh sáng tự nhiên.

Chùa Keo (Thái Bình)

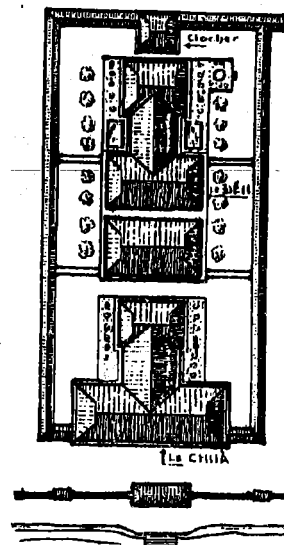
Ở hạ lưu sông Hồng, cách biển Đông chừng 30km (cửa Ba Lạt), nằm hai bên bờ sông thuộc hai tỉnh Thái Bình, Nam Định là hai ngôi chùa cùng có tên nôm là Chùa Keo và tên chữ là Thần Quang tự. Hai chùa này, ngoài thờ Phật còn thờ một vị Thánh Không Lộ là sự kết hợp của hai vị thiền sư thời Lý là Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không. Đó là chùa Keo thuộc làng Hành Dũng Nghĩa (tức Hành Nghĩa và Dũng Nghĩa) xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình và chùa Keo thuộc làng Hành Thiện xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy tỉnh Nam Định.

Ở chùa Keo Thái Bình, hiện có các bia đá, biển gỗ và chuông đồng được làm vào các năm 1608, 1632, 1648, 1707, 1796, 1865 và 1885.

Cả hai chùa Keo ở Thái Bình và Nam Định từ một gốc chung là ngôi chùa thuộc các thời Lý - Trần đến thời Lê đã tách đôi theo dân di tái lập làng ở Dũng Nhuệ và ở Hành Cung, cùng được làm lại ở thập niên đầu thế kỷ XVII và cùng được mở rộng ở thập niên 30, đến đầu thập niên 70 lại được làm mới khang trang hơn, từ đó đến nay tương đối ổn định.



Hình 131 : Mặt đứng gác chuông chùa Keo



Hình 130 : Mặt bằng tổng thể chùa Keo



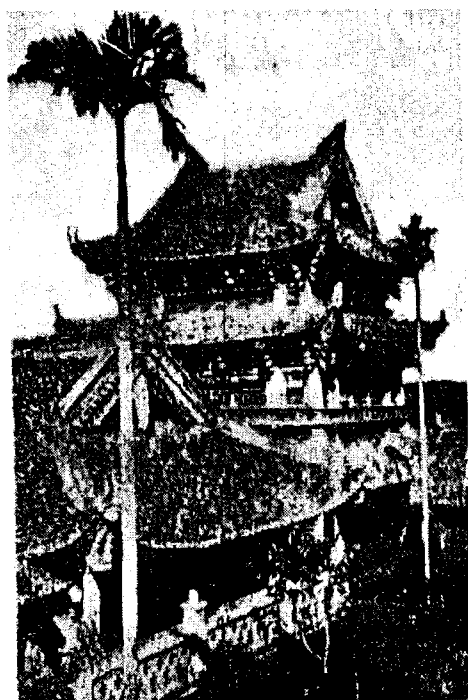
Hình 132: Chùa Keo

Kiến trúc chùa được bố cục từ thấp đến cao, phức tạp dần về phía sau chùa. Tổng thể bố cục kiểu “nội Công ngoại Quốc” giữa là hạ điện, trung điện, thượng điện. Gác chuông 3 tầng là nơi tập trung cao nhất về kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc gỗ thời Hậu Lê.

Bố cục kiến trúc đối xứng xuyên tâm từ cột cờ đến giữa gác chuông, do đó gây ấn tượng về sự tôn nghiêm, trang trọng và bề thế ; các lớp nhà cứ lần lượt tái hiện.

Hai dãy hành lang, mỗi gian rộng trên dưới 2,25m, nhưng dẫn đến gian cuối ở dãy phải chỉ còn 1,58m. Hai giải vũ như cánh gà ở hai bên gác chuông cũng vậy, mỗi bên đều 5 gian thông ra vườn sau chùa.

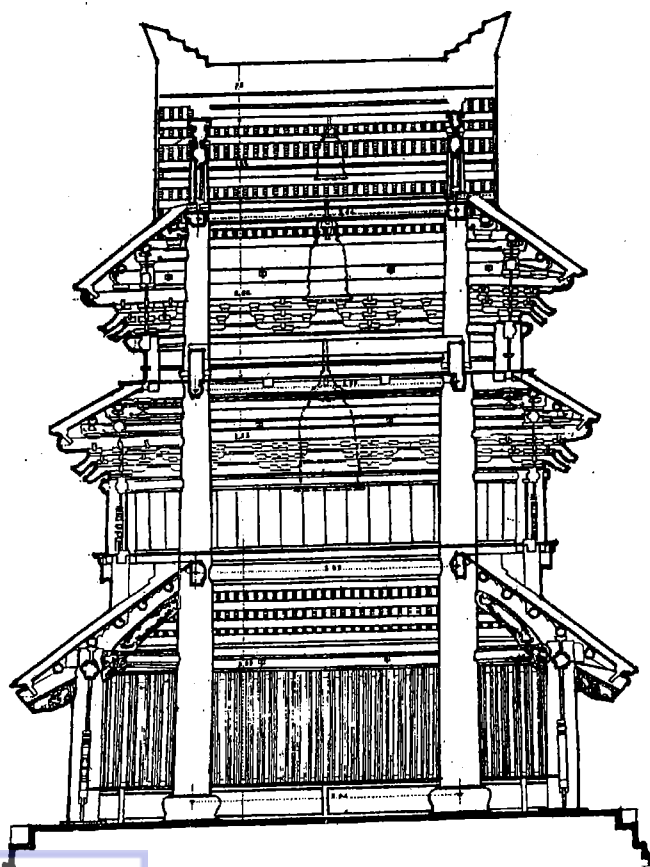
Bộ mái xòe ra 4 phía, góc mái khớp lại uốn lên thành hoa đao, rìa mái là đường thẳng chạy ra hai đầu cong vênh nhẹ nhàng, những toà giá roi cơ bản làm theo kiểu hai mái trước và sau, mỗi đầu hồi lại thêm bộ mái kép hai lá, tất cả các mái của nhà này đều là mặt phẳng nghiêng. Trong bố cục chữ Công, toà Thiêu hương của cả hai khu thờ Phật và thờ Thánh đều chạy dọc, nghiêng mái xuống hai bên.



Hình 133:

Gác chuông chùa Keo

Gác chuông chùa Keo, hệ con son nhỏ ra trên cơ sở hệ thống đầu Hạc (gắn với điện Thánh chùa Bối Khê). Tầng dưới dùng kê, 2 tầng trên dùng bảy hòa với con son. Tòa nhà với kiến trúc 3 tầng 4 mái, 12 hoa đao như bông sen khổng lồ.



Hình 134 : Mặt cắt gác chuông chùa Keo

“Tam quan ngoại” là công trình mở đầu, gồm 3 gian 2 chái, dân địa phương thường gọi là “đình”, với tính chất ngày hội rước kiệu Thánh ra đây ngự cho mọi người làm lễ. Công trình này có 4 hàng cột đỡ vì, kết cấu theo lối nhà rường vừa có câu đầu ở trên 2 cột cái, vừa có dầm xuyên cột cái nối với 2 đầu cột quân (đồng thời là cột hiên), kết hợp với hệ thống xà tạo thành bộ khung rất chắc, tuy ở phía ngoài nhưng có đê cao và nhiều cây cổ thụ che chắn nên chống gió bão khá tốt.

Tam quan nội 3 gian thực sự là một vũ trụ quan Phật giáo, nhưng chỉ ngày hội mới rước kiệu qua, hàng ngày đi lại đã có cổng xây ở hai bên. Các vì nhà đều chỉ có 3 hàng cột, dầm cột cái ở giữa tạo thành những khung cửa có lắp cánh. Đặc biệt bộ cánh cửa giữa chạm rồng và lân với những mây đao tua tủa vút lên điển hình của phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XVII. Lối kết cấu vì 3 hàng chân này còn thấy ở Nghi Môn đền vua Đinh (Ninh Bình) cùng thời.

Tiền đường là công trình quy mô lớn 5 gian 2 chái, đều rộng xấp xỉ như nhau từ 3,40m ÷ 3,48m, thêm hiên mỗi đầu 1m. Hàng cột cái phía ngoài ở 5 gian trong có cửa bức bàn và 2 gian chái lắp thượng song hạ bản, lá vách ngăn bên với nội thất. Hiên rộng tới 3,50m đều do hệ thống kẻ đỡ mái. Các kẻ được chạm khắc đơn giản, song kẻ ở gian giữa bên trái chạm đôi phượng hàm thư công phu.

Trong nội thất các vì chia gian ở hai nửa khác hẳn nhau, bên trái theo kiểu giá chiêng kết hợp chông rường nhưng chiếc rường dưới cụt đoạn giữa, trên rường được chạm hổ phù. Cột quân phía ngoài là kẻ đỡ hiên, có đuôi kẻ làm nghệ.

Kết cấu kiến trúc khu thờ Thánh cũng giống như thờ Phật, song có nét riêng là các bẩy đều nằm ngang xuyên qua cột vào trong, từ đuôi bẩy có một tay chống ngấn chéo lên chiếc xà dùi, và phía ngoài có một tay chống dài từ cột lên thân bẩy, nhờ hai tay chống trong và ngoài này, mà chiếc bẩy định vị chắc chắn và là diện trang trí rất đặc địa. Hệ thống ván nong ở khu thờ Thánh chạm nhiều hệ thống đầu chạc chồng nhau.

Trước khu Thiêu hương có những ô lấp ván chạm hoa phù dung. Khu thờ Thánh có thể được mở rộng vào năm 1671.

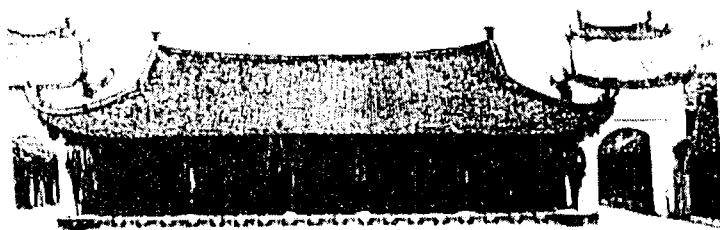
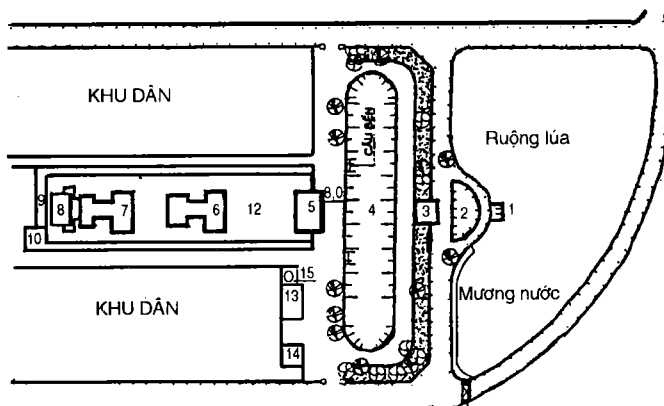
Gác chuông ở sau cùng là kiến trúc độc đáo nhất, dựng trên nền cao 60cm, vươn lên 12m thuộc loại gác chuông cao nhất ở nơi đầu bão nhưng phía trước được các lớp nhà cao và phía sau được vườn cây che chắn. Tòa nhà này có kiến trúc 3 tầng, 4 mái với 12 hoa đao như một bông sen khổng lồ tao nhã.

Dưới hệ thống mái của 2 tầng trên là những dàn con sơn nhô ra như đầu voi trên cơ sở hệ thống đầu chạc. Kiểu con sơn này còn gặp ở điện Thánh chùa Bối Khê có niên đại chuyển tiếp thế kỷ XVII sang XVIII. Tầng dưới cùng dùng kẻ, nhưng 2 tầng trên lại chuyển sang dùng đầu bẩy để hòa lẫn với các con sơn. Bên trong các tầng đều có ván sà ngăn cách, riêng tầng 3 có đóng ván trần tạo thêm một tầng phụ, nên gác chuông về

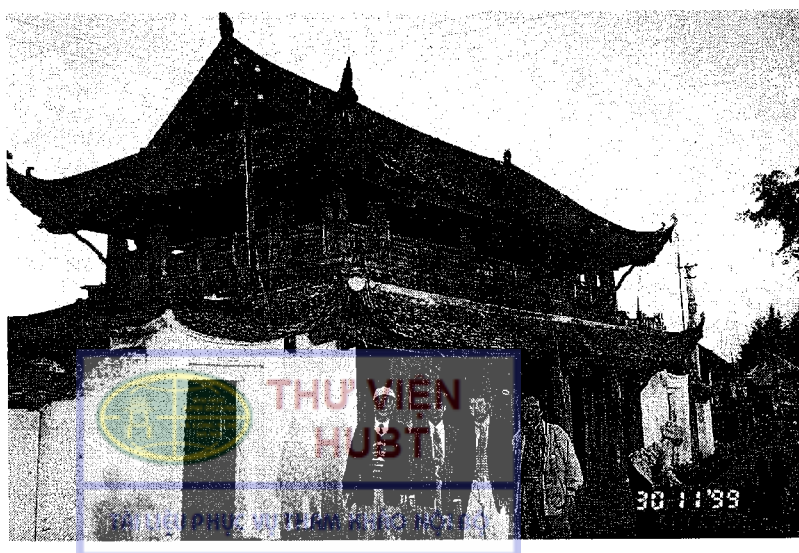
thực tế là 4 tầng. Toàn bộ tải trọng gác chuông truyền xuống 4 cột cái, vì thế chân tảng cổ bông bằng đá kê 4 cột này đều bị ép quá tải đã dẫn đến hiện tượng bị nứt ngang ở nơi hẹp nhất.

Trừ nền bó gạch, toàn bộ kiến trúc chùa Keo không hề xây tường, tất cả các nhà đều có vách đồ lợp gỗ lim. Khối lượng gỗ ở đây thật khổng lồ. Các cột nhà đều dựng trên chân tảng đá, ở các nhà chính thì chạm hoa sen 12 cánh, ở nhà phụ và tam quan nội thì đề trơn. Nhờ cột kê đá và vách gỗ, chùa Keo đã tránh được sự phá hoại của mối từ đất xông lên.

Hình 135 : Mặt bằng
tổng thể chùa Keo
Nam Định.



Hình 136 : Chùa
Keo Nam Định



Hình 137: Một góc chùa Keo Nam Định

Không rõ tác giả chùa Keo Nam Định, nhưng với chùa Keo Thái Bình thì cả văn bia và truyền thuyết đều xác nhận lần dựng cơ bản là vào năm 1630 - 1632, do vợ chồng quan tổng thái giám Hoàng Nhân Dũng hưng công. Ngài được tôn sùng lên ngôi vị Đức Ông, để đi hẳn vào thế giới Phật giáo.

Kiến trúc đền : được xây dựng để thờ các vị anh hùng dân tộc và nhân vật lịch sử.

+ Đền Đinh Lê cho dựng từ thời Lý nhưng 1607 - 1610 đã được trùng tu mang phong cách thời Hậu Lê, sau có nhiều thay đổi.

+ Đền Lý Bát Đế (Đình Bảng) thờ 8 vị Vua Lý xây từ thế kỷ XIII - XIV dựng lại 1603 - 1604.

+ Đền Bà Chúa Mụa (Kim Động - Hải Hưng) do các nữ quý tộc đóng góp tiền của để xây dựng.

+ Đền Trấn Vũ, Hà Nội.

+ Đền Phú Đa (Vĩnh Tường - Vĩnh Phú).

Thành tựu chung của kiến trúc thế kỷ XVII-XVIII là sự kết hợp đền - lăng.

Đền thờ Đinh Tiên Hoàng khởi dựng trong đời vua Lê Đại Hành. Kiến trúc hiện nay được tu tạo vào năm 1698 (còn bia ký). Đền dựng trên nền cung điện chính tựa vào núi Phi Vân, phía trước là Mã Yên. Bố cục đền : nội Công ngoại Quốc. Nghệ thuật chạm khắc thể hiện chủ yếu trên sập đá và bia.



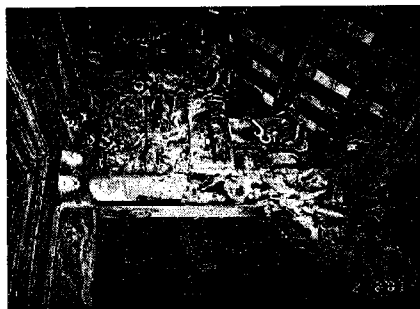
Hình 139 : Chi tiết vì nóc ở Hậu cung đền Lê



Hình 138 : Một góc đền Đinh



Hình 140 : Đền Lê ở Hoa Lư, Ninh Bình



Hình 141

Đền vua Lê Đại Hành dựng năm 1608 có 3 tòa: Bái đường, Thiêu hương và Chính cung. Đền dựng theo kiểu nội Công ngoại Quốc, nằm bên chi nhánh sông Hoàng Long, dựa vào núi Đìa.

Kiến trúc lăng : Thông thường mặt bằng lăng hình chữ nhật, có tường đá bao quanh, lớp trọng tâm có nhà mộ hình vuông 2 tầng mái tường đá xây 4 mặt trở cửa. Lớp ngoài đặt hương án, voi ngựa và đồ thờ cúng. Cổng ra vào có mái thường chạm nổi hình võ sĩ.

Kiến trúc đình thời Hậu Lê : quy mô lớn, kiến trúc phức tạp dần lên, cô đọng hơn chùa và lăng. Thời Mạc, đình chùa ở nhiều nơi kết hợp gần nhau tạo thành cụm văn hoá lớn. Tuy vậy, trung tâm tôn giáo gắn với thế tục và đời thường thì không phát triển mạnh. Đình xây dựng nhiều trên các tỉnh Bắc Bộ: Hà Bắc, Hà Tây, Hòa Bình, Nam Định, Hà Nam, Vĩnh Phú.

Từ thế kỷ XVIII do hoàn cảnh kinh tế xã hội suy thoái, số lượng đình xây mới bị suy giảm. Tuy vậy có một số đình nổi tiếng đã được xây dựng vào thời kỳ này: Thạch Lỗi (Hải Hưng), Nhân Lý (Hải Hưng), Đình Bảng (Hà Bắc), Phú Mỹ (Mê Linh), Hồi Quan (Tiên Sơn - Hà Bắc), đình Thạch Lỗi (Văn Lâm Hải Hưng), Hàng Kênh (Hải Phòng), Cao Thượng (Tân Yên-Hà Bắc), Chu Quyến (Hà Tây), Đông Lỗ, Hoàng Xá, Liên Hiệp (Hà Tây), đình Hương Lộc, Trùng Phụng (Hà Nam), Kiến Bái (Hải Phòng).

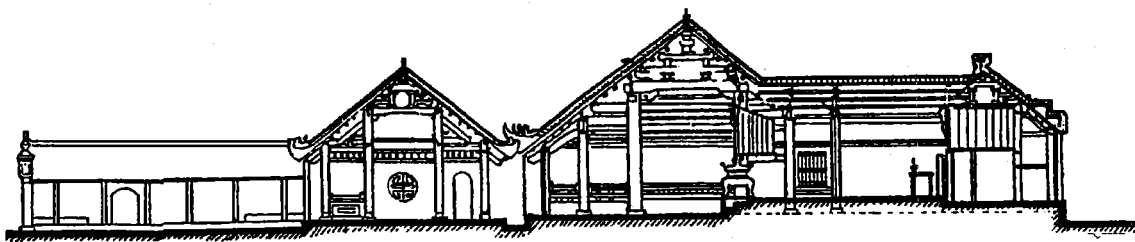
Một số đình còn lại cho đến ngày nay: đình Cao Thượng - Bắc Giang, Đức Thắng - Bắc Giang, Phù Lão, Đình Diêm [51].

Điều khắc ở đình khoáng đạt, gần bó và bổ trợ cho kiến trúc, phong phú về ngôn ngữ, chặt chẽ và biến hoá về quy tắc tạo hình, không ngô nghê sơ lược. Phù điêu đình làng rất hiện thực, rất huyền bí nhờ kỹ thuật tuyệt hảo của các nghệ nhân.

Trang trí kiến trúc đạt đến sự hài hoà thực sự ở thế kỷ XVII, ở các thế kỷ sau diêm dúa hơn, ở các thế kỷ trước thì sơ sài. Kiến trúc đình làng: về số lượng ít hơn các thời kỳ trước nhưng về chất lượng cụ thể từng công trình thì là những kiệt tác cho kiến trúc cổ điển Việt Nam. Thời kỳ này lòng tự tôn văn hoá dân tộc đã phát triển tạo ra nhiều tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao.

Đình Thổ Hà : nay thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang, đình hướng Nam chéch Tây theo thế đất và bảo đảm sự sùng kính Thành Hoàng và Thánh Nhân ngồi quay hướng Nam nghe tâu bày.

Mặt bằng đình chia ra nhiều lớp : trên sân bãi trước (và cả sau) đình được trồng nhiều đa (và bàng) từ lâu đã buông rủ thành những thân phụ tỏa rộng cành lá nằm xen lẫn với những mái đình cổ kính càng tạo cảnh quan văn hóa trong tâm linh mọi người. Xuyên dọc sân bãi là con đường lát đá xanh rộng 5m, chạy dài 44m dẫn vào sân trong quay ngang rộng 17,4m và sâu 12,2m có tường hoa bao quanh, lát gạch sạch sẽ.



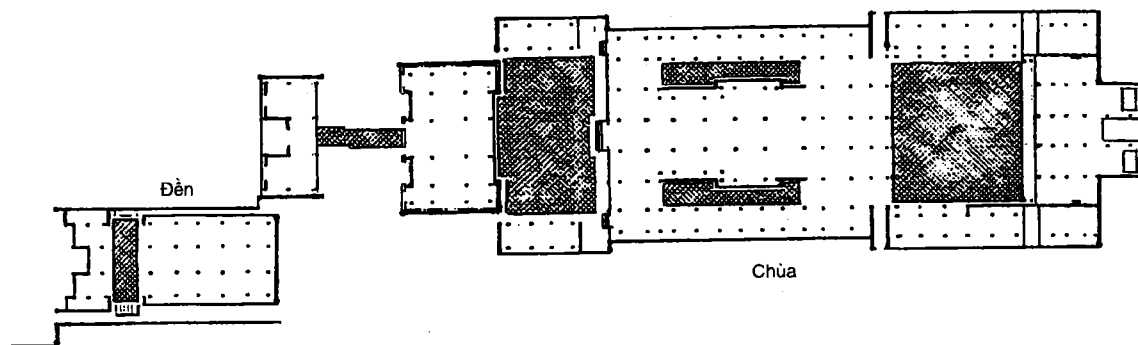
Hình 142 : Mặt cắt đình Thổ Hà

Đình Thổ Hà ở xã Vân Hà, huyện Việt Yên, Bắc Giang, khởi dựng cuối thế kỷ XVI, hoàn thành năm 1686. Trong chùa có bia ghi năm hưng công, niên hiệu 1639 và 1692. Đình đã tu sửa nhiều lần. Có 3 nếp :

- Tiền đường : cấu trúc đơn giản, trên chồng dưới kê.
- Bái đường : 5 gian, 2 dể nền cao 50cm bó vĩa, cấu trúc bộ vì theo kiểu chồng rường, có 3 hàng xà : thượng, trung, hạ, ở giữa có ván nong.
- Hậu đường : nối với bái đường bằng ống muống tạo thành chữ Công.

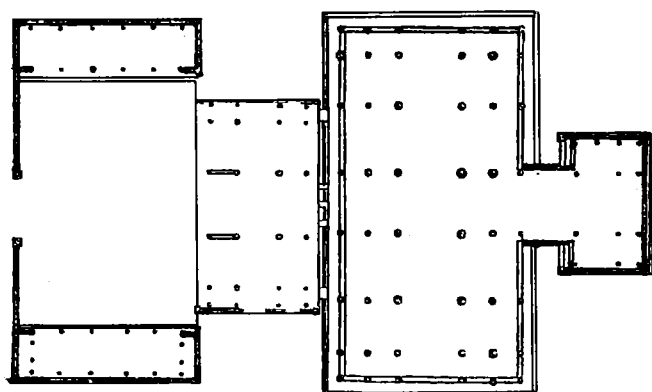
Trang trí điêu khắc chạm trổ thể hiện rất phong phú ở con chồng, đầu kê, đầu dờ, ván nong, kê, bẩy... rồng được thể hiện nhiều hơn cả. Phượng được sử dụng gắn với Tiên, Tiên cưỡi Rồng múa.

Nghê và lân thay đổi nhiều tư thế sinh động. Đề tài người, vũ nữ, rồng gần gũi với sinh hoạt đời thường.

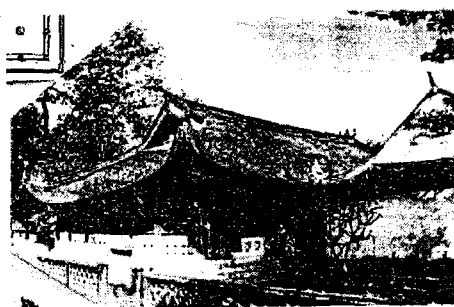


Chùa Thờ Hà dựng năm 1679 (theo văn bia).
Trong chùa có nhiều trang trí điêu khắc chạm trổ
phong phú : đề tài rồng mây hoa lá...

*Hình 143 : Mặt bằng đình, đền,
chùa Thờ Hà*



Hình 144 : Mặt bằng đình Thờ Hà



Hình 145 : Một góc đình Thờ Hà



Hình 146 : Mặt cắt đình Thờ Hà

Hai bên sân có các dãy nhà tả vu và hữu vu chạy dọc nhìn sang nhau, phía sau sân là dãy tiền tế quay ngang dài 15m rộng 8,7m gồm 3 gian chính và 2 gian phụ, tạo thành mặt bằng chữ “Môn” cân đối, trang trọng khác xa nhà dân. Nếu tả - hữu vu là nhà phụ, cấu trúc đơn giản, không trang trí thì Tiền tế tham gia vào chức năng lễ hội của đình. Tường hồi xây bít đốc, các bộ phận kiến trúc được chạm các con vật trong bộ “tứ linh” và những hoa văn kỷ hà. Phong cách kiến trúc và trang trí ở những ngôi nhà này đều thuộc thời Nguyễn (thế kỷ XIX).

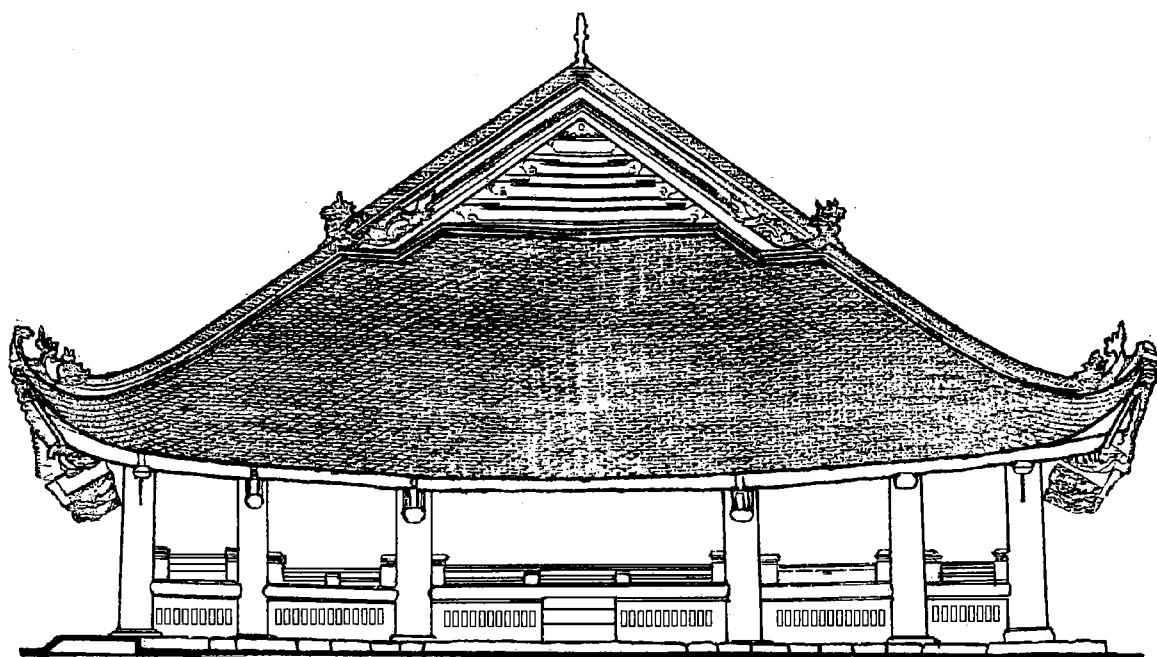
Song hành với Tiền tế, ở phía sau là tòa Đại bái (còn gọi là Đại đình, là Bái đường), còn thêm Hậu cung gắn phía sau thành hình chữ “Công” theo lối kiến trúc cung đình, ảnh hưởng của phương Bắc do sự cải tạo ở các thế kỷ XVIII - XIX. Tòa Hậu cung có tường bao quanh bít kín, thâm nghiêm để đưa Thành hoàng thành vị thần “kính nhi viễn chi”, mà về nghệ thuật ít giá trị. Vì thế, trong tổng thể ấy cũng như các đình làng khác, dưới góc độ kiến trúc và trang trí, người ta chú ý đến tòa Đại bái.

Toà đình này dài tới 27m và rộng 15,8m, gồm 7 gian với 4 mái đồ sộ dốc nghiêng về 4 phía với một vẻ bề thế chắc chắn nhưng lại được các đao đình ở 4 góc vút cong như những đóa hoa rực rỡ, mặt ngoài của các đầu đao được gắn đắp hình lá lật và rồng rất sinh động. Dọc bờ nóc và bờ dải được gắn gạch hộp rồng trở hoa chanh và hình rồng làm cho nổi gân cứng cáp mà mềm mại. Hai đầu bờ nóc được đắp vênh lên như mũi thuyền, còn các chỗ gãy theo đốc mái của bờ dải được gắn các con Nghê sành nung già là sản phẩm của nghề làng.

Bốn chung quanh đình thông thoáng, điểm nổi bật là bộ khung gỗ mà toàn bộ sức nặng dồn qua các cột để chuyển tải đều ra trên mặt nền đình mà không cần móng và tường. Đình có 7 gian, 8 vì đều 6 hàng chân bao gồm 48 cột lim đáng to khỏe mà thanh thoát. Trên đầu hai cột cái của mỗi vì là một câu đầu lực lưỡng, nó tì đè lên và như được hai đầu dư từ cột cái nhô ra để “dỡ”. Đó là một lối cấu trúc còn chịu ảnh hưởng của các thế kỷ trước mà sau đây sang thế kỷ XVIII thì câu đầu thường chui đầu vào cột cái.

Trên câu đầu, ở hai phía có hai đoạn rường, rồi trên đó mới là bộ vì kèo nóc giá chiêng kết hợp chống rường ở hai bên. Điều đáng chú ý là các cột giá chiêng khá to như những trụ chống, và để làm cho nó đỡ vẻ nặng nề người xưa đã chạm các hình rồng, nghê và hoa 4 cánh to như hoa cúc trong ô vuông nguyệt góc gọi kiểu thức của thời Trần và Mạc, còn từ cuối thế kỷ XVII nhiều nơi cột giá chiêng thường để trơn. Trong lòng giá chiêng được lắp ván kín, trên đó chạm các hình rồng mây như kiến trúc của thời Mạc về trước, khác với kiến trúc thế kỷ XVII thường để trống lòng giá chiêng cho thoáng nhẹ.

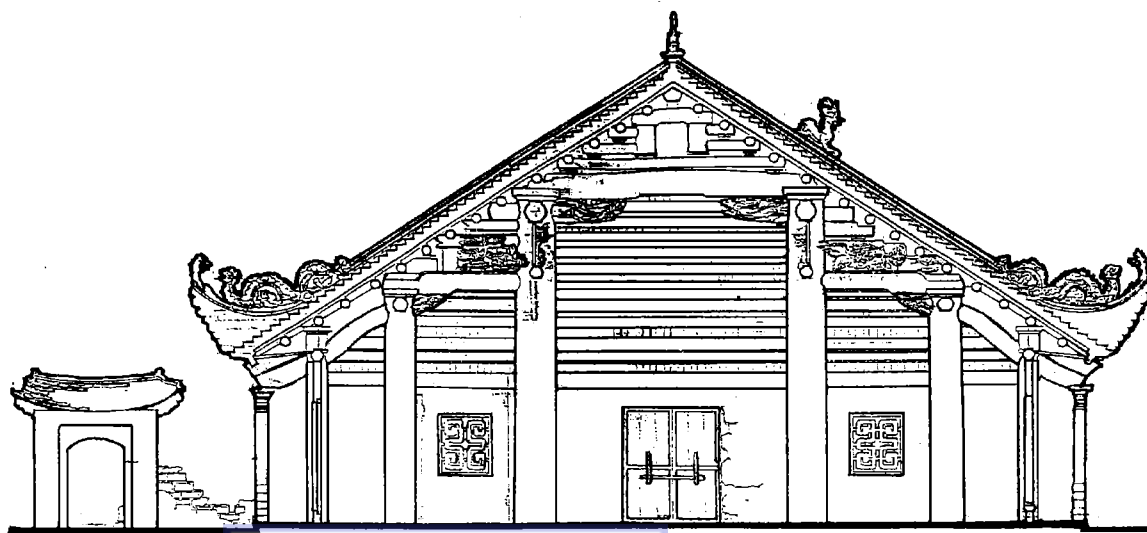
Người ta đã tiến hành cho kiệu đình : chỉ cần đỡ ngói cho công trình nhẹ bớt, giữ nguyên bộ khung gỗ, đánh đai thép và con chêm vào các cột đình, dùng hệ thống đòn bẩy nâng dần từng cột lên cao chừng 5 - 7cm lại chèn kê một tảng bê tông, lần lượt thực hiện cho tất cả các cột, sau đó tôn nền cao theo.



Hình 147 : Đình Chu Quyến

Đình Chu Quyến ở xã Chu Minh, huyện Ba Vì, Hà Tây thờ Nhã Lang, con trai Lý Phật Tử (TK VI).

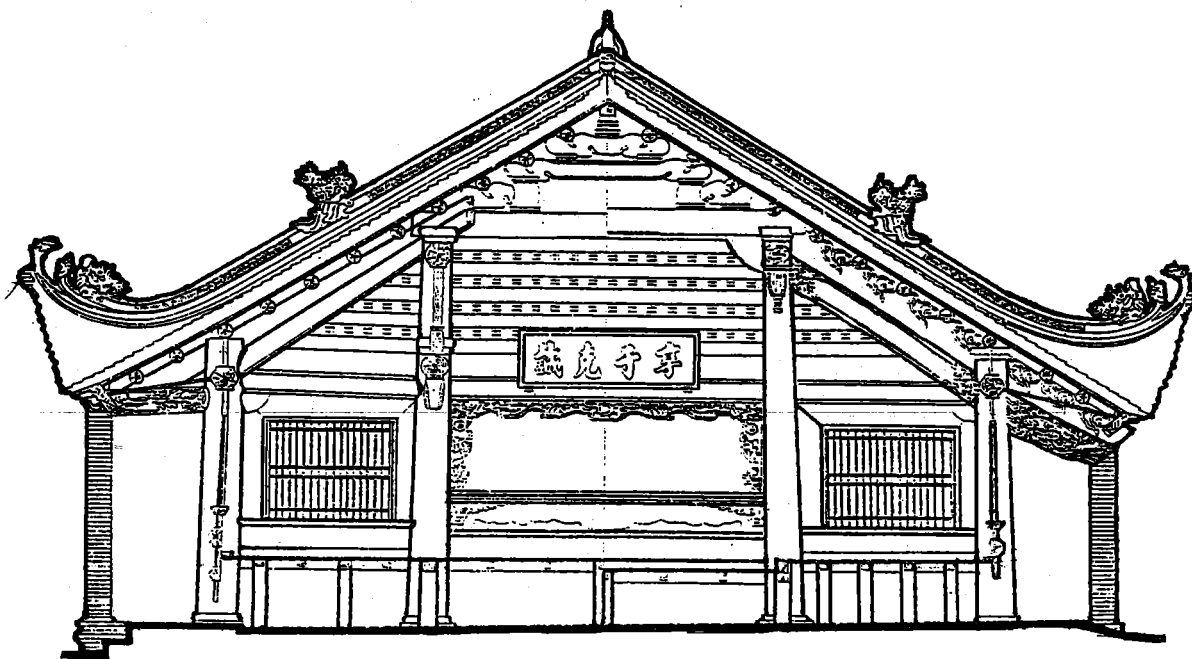
Đình dài 30m, 3 gian, 2 chái có bố cục chữ nhất, mỗi vì 6 cột, cấu trúc chồng rường. Trong đình sàn gỗ chia làm 3 cột cao độ phân chia ngói thứ khi có việc làng. Đề tài trang trí chính trên các xà, cốn, ván nong, cửa võng : rồng, phượng, cảnh sinh hoạt bình dân, nai thú xen lẫn các đề tài hoa lá.



Hình 148 : Mặt cắt ngang - Đình Lâu Thượng

Đình Lâu Thượng: (đình Sứ)

Đình thờ vị Thành hoàng là Hai Bà Trưng. Được xây dựng từ thế kỷ XVII, đình có cấu trúc kiểu chữ Đinh, chiều dài 28m, rộng 22m (cả hậu cung), có 60 cột và 5 gian. Điều khắc trang trí nổi bật là khối chạm bong với các đề tài đa dạng.



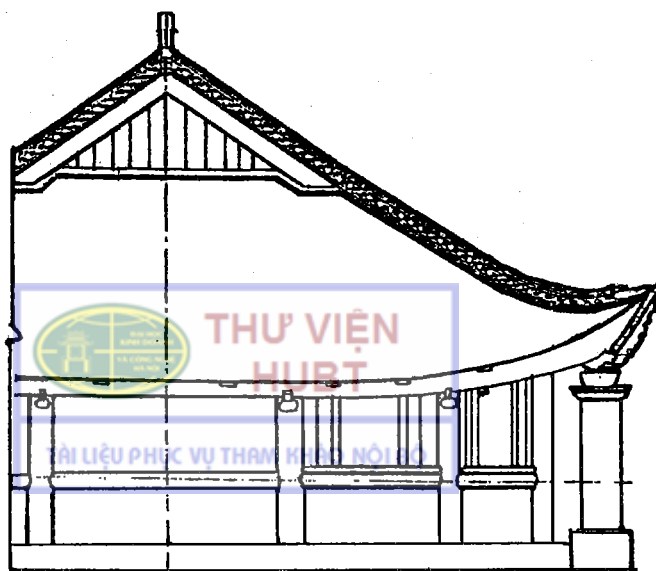
Hình 149 : Đình Hàng Kênh

Đình Hàng Kênh ở thôn Trung, xã Hàng Kênh, Hải Phòng, xây dựng từ thế kỷ XVII-XVIII. Bố cục kiểu chữ Công, 7 gian. Đình thờ Ngô Quyền, ở văn chỉ đình có 5 bia đá có từ năm 1700, 1731, 1765 và 1801.

Cứ thế sau rất nhiều lần tôn kích, chỉ cần một nhóm người rất ít, bằng kinh nghiệm và trí tuệ của dân gian, toàn bộ ngôi đình đã nâng cao theo đúng ý định, mọng meo không gãy mà vẫn xít xao. Khi đã định vị bộ khung, chỉ cần lợp ngói và tất nhiên kết hợp tu sửa những chỗ hư hỏng, đình Thổ Hà đã khang trang và thoát hẳn sự đe dọa của lũ lụt là nhờ vậy.

Hình 150 : Đình Phù Lão

Đình Phù Lão ở xã Đào Mỹ, Lạng Giang, Bắc Giang. Bia ghi năm xây dựng : 1695. Tòa đại đình có 7 gian, 8 vì chống rường. Kích thước đình : 23m x 12m. Tòa đại đình gần với hậu cung, sân phía sau là chùa nhỏ. Bức hoành phi làm vào thời Nguyễn.



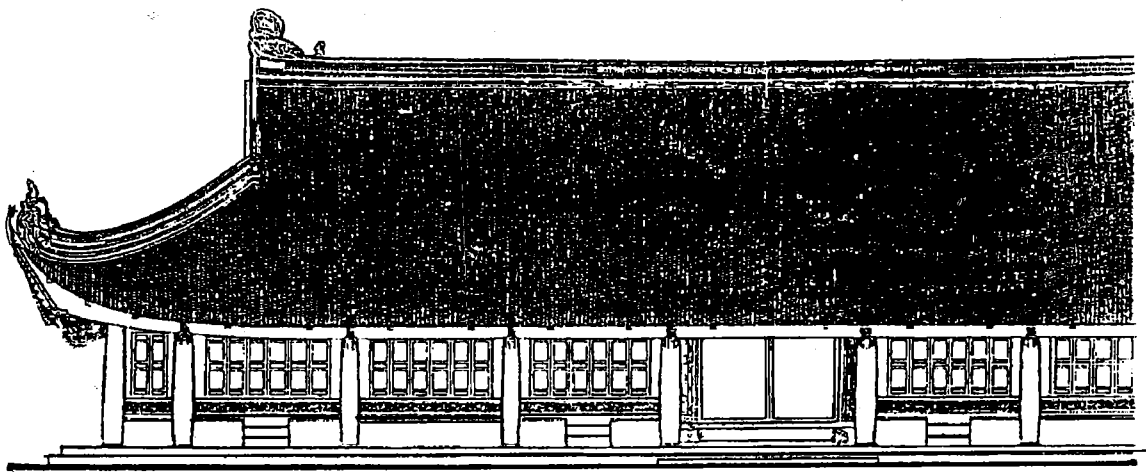
Đình làng Đình Bảng

Xây dựng trên một bãi đất rộng, cao ráo ở giữa làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh. Trong đình thờ thần, thờ "Lục Tổ" (những người sáng lập làng xã) và những người có công tạo dựng làng là ông bà Nguyễn Thạc Lượng.

Đình được khởi dựng năm 1700, hoàn thành năm 1736 (năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 11), triều vua Lê Ý Tông.

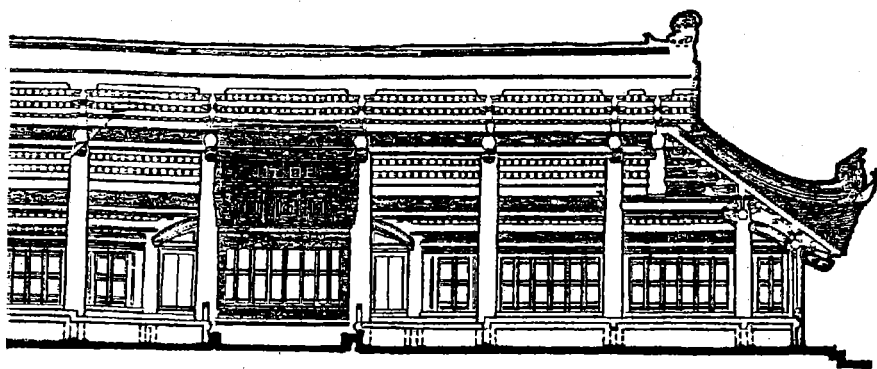
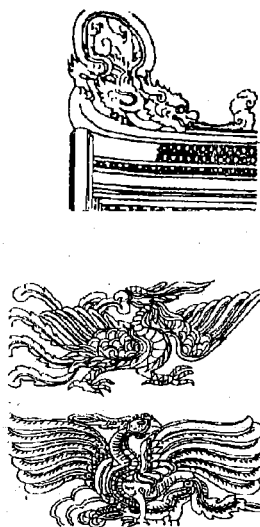
Đình quay về hướng Nam, phía trước có một hồ nước thoáng rộng. Mặt bằng bố cục theo dạng chữ "Công" bao gồm toà Đại đình (Bái đường), ống muống và Hậu cung. Tòa Đại đình hình chữ "Nhất" gồm bảy gian chính và hai gian phụ. Kết cấu bằng gỗ lim theo kiểu thức chông rường truyền thống. Có 10 hàng cột với 60 chiếc cột lớn (đường kính thân cột từ 0,55 đến 0,65m).

Mái đình rộng lớn, lợp ngói mũi hài. Đầu kim góc mái uốn cong, gắn đắp bộ đao hình rồng, hình nghê cuốn nước. Chung quanh bụng cửa bức bàn đặt trên hàng ván ngưỡng chạm nổi nền gắn hình chữ Vạn. Bó nền và bậc tam cấp bằng đá xanh vững chãi. Nền gian giữa lát gạch lá nem, các gian bên có sàn ván gỗ cao 0,70m.



Hình 151 : Mặt đứng đình Đình Bảng



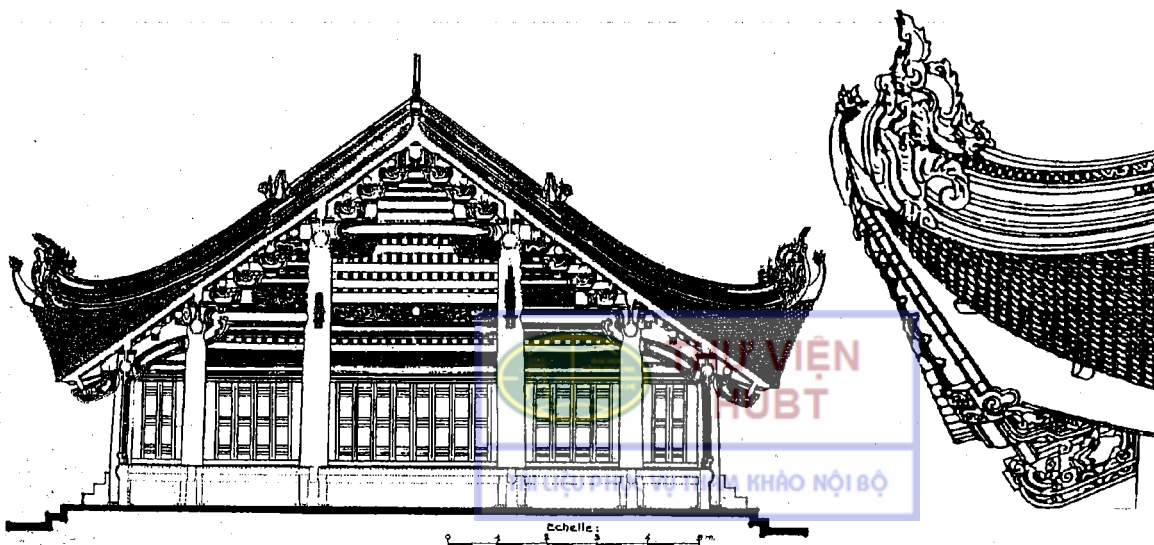


Hình 152 : Mặt cắt đình Đình Bảng



Hình 153

Đình Đình Bảng thờ 3 vị thiên thần: Cao Sơn Đại Vương, (thần Núi), Thủy Ba Đại Vương (thần Nước) và Bách Vệ Đại Vương (thần Đất). Đình cũng là nơi thờ Lục Tổ (sáu vị có công lập làng vào thế kỷ XV).



Hình 154 : Cấu trúc bộ khung gỗ của đình Đình Bảng

Điều khắc, trang trí nội ngoại thất theo những đề tài "tứ linh" : long, ly, quy, phượng (trong đó chủ yếu là hình rồng) ; "tứ quý" : hoa lá bốn mùa và bầu rượu, quạt vủ, thanh kiếm, chữ triện ... kỹ thuật chạm khắc rất tinh xảo, đẹp mắt, thống nhất, hài hoà và biến hoá phong phú. Hương án chạm bóng, màu sắc vàng son chói lọi, nguy nga lộng lẫy.

Đình làng Đình Bảng là một trong những công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao, một di sản quý hiếm của nền văn hoá truyền thống Việt Nam.

Ngoài ra còn có nhiều đình tiêu biểu khác được dựng ở các địa phương : đình Phú Mỹ (Mê Linh - Vĩnh Phú) xây dựng năm 1707 thờ một vị tướng của Hai Bà Trưng làm Thành hoàng. Đình Hồi Quan (Tiên Sơn - Hà Bắc) xây dựng năm 1714. Đình Hoàng Sơn (Nam Đàn - Nghệ An) xây dựng năm 1764, kết cấu vì kèo chồng rường. Đình Trung Cẩn (Nghệ An) 1781. Đình Thạch Lỗi (Văn Lâm - Hưng Yên) và Đình Nhân Lý (Nam Sách - Hải Dương) dựng đầu thế kỷ XVIII. Đình Hàng Kênh (Hải Phòng) xây dựng năm 1780.

Kết luận về kiến trúc thời Hậu Lê: Kiến trúc chùa, tháp được xây dựng ở đồng bằng theo bố cục cổ điển rất chặt chẽ, các hạng mục đặt xa nhau và thông thoáng. Tuy vậy các trục chính phụ thì nghiêm ngặt nhưng quy mô về độ cao được thay đổi rất sáng tạo, thành công nhất là chùa Bút Tháp, chùa Keo Thái Bình.

Một số công trình gắn với địa hình tự nhiên thường có phong cảnh thiên nhiên đẹp (chùa Thầy, Côn Sơn, Trăm gian...). Các tác giả xưa đã dựa vào núi, nước, để khai thác, phá quy luật đăng đối trong bố cục tạo nên những tác phẩm kiến trúc có giá trị cao. Thể loại bố cục kết hợp đình - chùa, chùa - chùa, chùa - đền để tạo ra cụm văn hóa lớn hơn trong làng xã (chùa Kiến Sơ, chùa Sủi). Tuy nhiên sự kết hợp đó cũng làm giảm đi sự phát triển của tín ngưỡng.

Trang trí trên các cấu kiện kiến trúc với nhiều đề tài phong phú, khoáng đạt hơn các thời kỳ trước. Hệ thống tượng cầu kỳ, sang trọng mang tính diễn tả.

Phù điêu, chạm lộng, chạm bong nổi khối, trang trí đậm đặc trong các chùa ở Nam Định, trang trí điều khắc tô màu xuất hiện muộn hơn với các màu: vàng, đen, nâu xám, đỏ... đậm đà tính dân gian. Điều khắc đình làng thời kỳ này phong phú về ngôn ngữ, biến hóa sáng tạo, tay nghề thể hiện tỉ mỉ công phu.

Thời Lê Trung hưng, di tích của người Kinh phát triển rộng ra ở miền biển và hướng vào Nam, không thấy xuất hiện nhiều ở vùng núi nữa.

KIẾN TRÚC THỜI TÂY SƠN

Nhà Tây Sơn gốc họ Hồ, ông tổ Tây Sơn ở Hưng Nguyên - Nghệ An. Từ năm 1788-1792 Quang Trung lên ngôi Hoàng đế do có công đập tan chúa Nguyễn, đem quân ra Bắc Hà lật đổ chúa Trịnh được vua Lê Hiến Tông gả Ngọc Hân Công chúa.

Đây là thời kỳ lịch sử phức tạp, giai đoạn đầu của nhà Tây Sơn phát triển thịnh vượng nhưng đến giai đoạn sau thì suy thoái và cuối cùng đã chấm dứt thời kỳ phân tranh, tiến hành mở mang bờ cõi, thiết lập sự thống nhất. Triều nhà Tây Sơn kéo dài 14 năm, trải qua 5 đời vua, Kinh đô đặt ở Phú Xuân (Huế) và Phượng hoàng- Trung Đô (Vinh).

Ngành nghề thủ công phát triển, tầng lớp thương gia xuất hiện và dần dần có thế lực. Xuất hiện mâu thuẫn đối kháng giữa nông dân với chế độ phong kiến suy tàn, quan liêu. Quang Trung đã tận dụng nguồn lực đông đảo là nông dân làm nên thắng lợi, đánh tan giặc ngoại xâm. Đặc điểm chính trị và kinh tế như vậy đã ảnh hưởng to lớn đến văn hóa nước nhà mà khởi đầu là sự phát triển ở nửa đầu thế kỷ XVII và suy sụp ở nửa sau thế kỷ XVIII. Nho giáo không đóng vai trò trụ cột cho vương quyền, nó trở thành lực cản cho xã hội và nó đã bị tan rã. Phật giáo được phục hồi và đi vào đời sống người dân trong từng làng xã. Tuy nhiên văn hóa làng xã không còn sức sống như trước.

Thế kỷ XVIII sinh ra những nhà khoa học lớn có nhiều tác phẩm quý giá còn lại đến ngày nay như : Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch Triều hiến chương loại chí, Hoàng Lê nhất thống chí với các tên tuổi như Phan Huy Ích, Lê Quý Đôn, Ngô Gia Văn Thái, Ngô Thì Nhậm, Lê Hữu Trác, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Đào Duy Từ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du... Văn hóa Việt Nam phát triển lên cao hơn hẳn các thời kỳ trước, nó tạo điểm tựa vững chắc cho sự phát triển cho các thời kỳ sau.

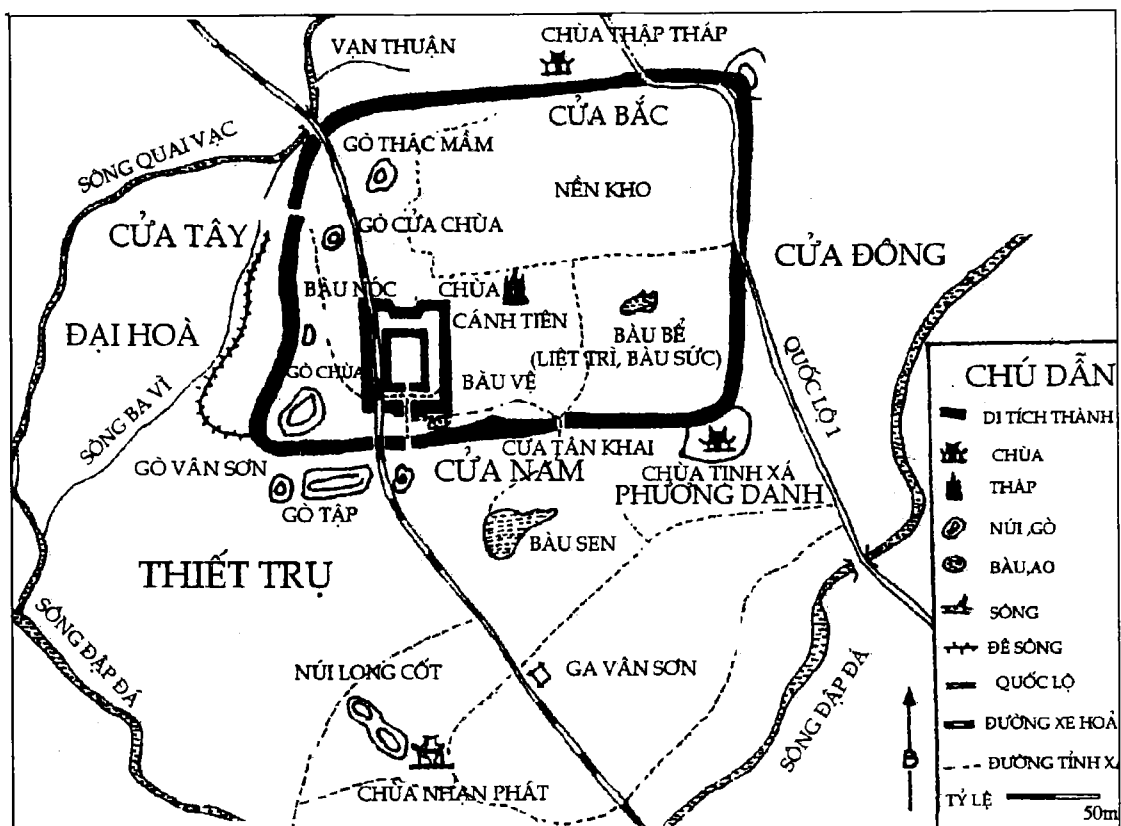
Kiến trúc thành lũy

Thành Hoàng Đế nằm ở phía Bắc huyện An Nhơn tỉnh Bình Định cách thành phố Quy Nhơn 27km. Căn cứ vào những di tích còn lại, thành Hoàng Đế gồm 3 vòng thành : thành ngoại, thành nội và Cấm thành.

Thành ngoại là vòng thành ngoài cùng, có hình bình hành, các góc uốn cong. Thành hướng Nam chu vi 7,4km, cạnh dài trên 2km, cạnh ngắn trên 1,5m.

Thành ngoại mở 5 cửa : cửa Nam và cửa Tân khai của cạnh Nam và cửa Đông, Tây, Bắc của ba cạnh còn lại theo thứ tự hay còn gọi là cửa Tả, cửa Hữu và cửa Hậu. Riêng cửa Nam còn gọi là cửa Tiền. Thành ngoại đắp bằng đất, phía trong và ngoài có bố bằng đá ong. Chân thành rộng 11m cao 6m mặt thành rộng 4m. Lớp đá ong bố mặt trong xếp thành từng bậc thoải thoải từ dưới lên cách nhau 1m, dày từ 0,3 đến 0,4m. Đá ong được khai thác tại chỗ có kích thước $85 \times 14 \times 24$ cm.

Thành nội còn có tên là Hoàng thành, được xây dựng chênh vênh về phía Tây Nam của thành ngoại đối diện với cửa Nam. Thành nội có mặt bằng hình chữ nhật mỗi chiều 430 x 370m, chu vi 1.600m riêng cạnh phía Bắc đoạn giữa lùi vào trong 7m. Thành nội mở 3 cửa : cửa Tiền phía Nam, cánh cửa Nam 180m. Hai cửa tả và hữu về phía Đông, Tây ở vào khoảng giữa thành.



Hình 155 : Sơ đồ vị trí thành Hoàng Đế

Thành Hoàng Đế hay còn gọi là thành Bình Định được xây dựng năm 1776, Nguyễn Nhạc đã cho xây dựng và mở rộng trên cơ sở thành Đồ Bàn. Năm 1778 thành Đồ Bàn được đổi tên là thành Hoàng Đế, giữ vai trò đại bản doanh của bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn. Từ 1786 đến 1793 thành Hoàng Đế là cơ quan của trung ương Hoàng Đế Nguyễn Nhạc cho đến 1799 bị Nguyễn Ánh xâm chiếm.

Cấm thành là vòng thành trong cùng hình chữ nhật mỗi chiều 126 x 174m, chu vi 600m. Các cạnh cách đều nhau của thành Nội. Cấm thành xây toàn bằng đá ong dày khoảng 1m5, cao 1m8 riêng góc Đông Nam cao hơn 3m. Thành chỉ mở một cửa phía Nam rộng hơn 15m.

Trong thành có điện Chính tâm, trước điện còn có hai nhà thờ và hai dãy hành lang, góc Đông Nam còn có di tích đền Nam giao, góc Đông Bắc có giếng nước cổ hình vuông. Trong ba vòng thành còn có một số bầu (ao) như bầu Bể, bầu Vệ, bầu Nóc. Giữa thành còn có gò Cánh tiên, trên có tháp Cánh tiên hay còn gọi là tháp Đồng cao 20m. Gò tháp Mắm và gò cửa chùa án ngữ phía Tây cửa chùa.

Thành Hoàng Đế đặc biệt không còn có hào, nhưng đáng lưu ý là ngoài thành ngoại có sông bao bọc bốn mặt và có một số gò, núi án ngữ, tạo thành một địa thế lợi hại như sông Đập đá (là nhánh của sông Côn) chảy từ phía Tây Nam, vòng qua phía Nam, lên phía Đông Nam sông La Vĩ (quai vạc) là nhánh của sông Đập đá chảy vòng qua phía Tây, phía Bắc và Đông Bắc của thành. Hai dòng sông này gặp nhau ở Lý Nhơn dưới chân núi Môn về phía Đông Bắc của thành. Giữa thành và hệ thống sông trên có một số núi gò và di tích liên quan đến thành Hoàng Đế như gò Vân Sơn, gò Tập - nơi luyện tập quân sĩ. Núi Long xem như tiền án của thành Hoàng Đế, trên núi xưa có 3 ngọn tháp Chăm còn gọi là núi Nhạn tháp dưới chân là chùa Nhạn tháp. Phía Bắc có gò Thập tháp, xưa có 10 tháp Chăm.

Trên gò xây chùa Thập tháp (xây dựng 1683), chùa ở vào vị trí "yểm hậu" của thành. Hệ thống sông, gò núi như những công sự pháo đài bảo vệ bên ngoài.

Tóm lại thành Hoàng Đế không phải chỉ là căn cứ quân sự mà còn là kinh đô một thời của trung ương Hoàng Đế Nguyễn Nhạc. Trước đó đây là kinh đô Đồ Bàn của Chăm-pa, rồi trụ sở của phủ Quy Nhơn. Quy hoạch của thành thị trung cổ còn để lại trong dấu vết tổ chức xóm làng, cư dân và nghề nghiệp của vùng ngoại vi thành Hoàng Đế. Bên cạnh phần "thành" bảo vệ vua quan còn có phần "thị" của nông dân thợ thủ công và thương nhân với những xóm làng, chợ búa và phố phường.

Thị trấn Đập Đá xưa là nơi buôn bán với cảnh trên bến dưới thuyền và chợ Đập đá nổi tiếng nằm ở phía Đông Nam thành nằm gần nút giao thông thuận lợi.

Quanh thành, nhất là mặt Đông Nam và Đông Bắc có một số phường thủ công với những nghề cổ truyền như dệt, rèn ở Phương Danh, nghề đúc ở Bằng Châu, nghề nón ở Gò Găng, nghề dệt thêu ở Đập Đá.

So với những kiến trúc quân sự khác được xây dựng hoặc tu sửa thời Tây Sơn như thành Phú Xuân (Huế) Phượng hoàng Trung đô (Nghệ Tĩnh) thì thành Hoàng Đế có quy mô lớn nhất.

Thành Hoàng Đế với vị trí là đại bản doanh của Bộ chỉ huy nghĩa quân trong buổi đầu khởi nghĩa, là kinh đô của trung ương Hoàng Đế và là một thành lũy xung yếu phía Nam giữ vai trò quan trọng trong thắng lợi vẻ vang của phong trào Tây Sơn.

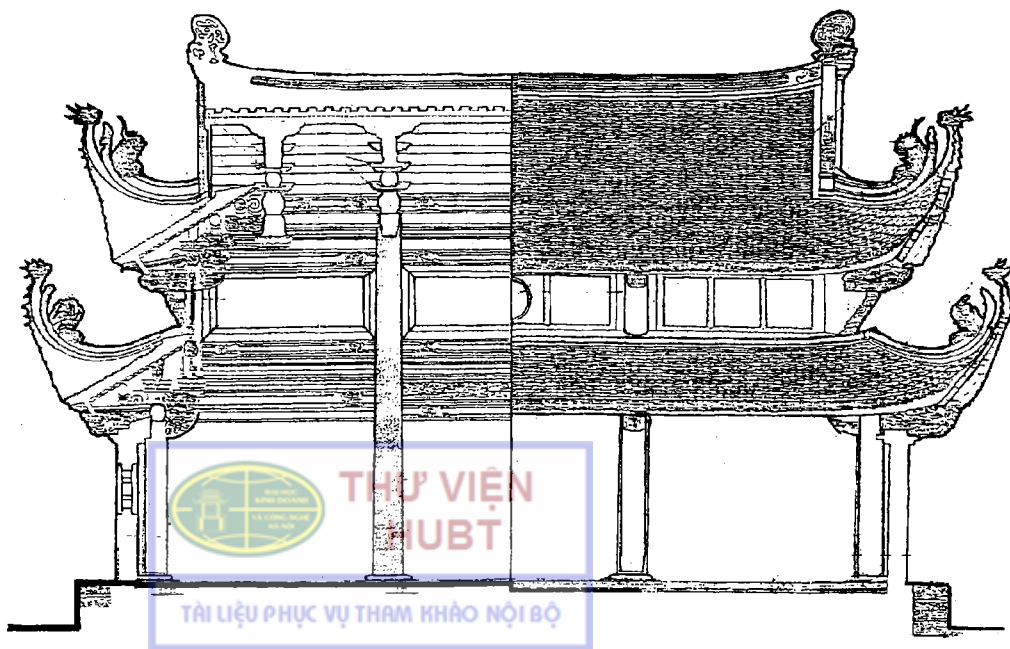
1. Kiến trúc Phật giáo thời Tây Sơn

Chùa Giám (chùa Trăm Gian) ở Cẩm Sơn, Cẩm Giàng, Hải Dương xây dựng từ 1619. Trong 20 năm đã xây dựng Tam quan, Tiền đường, Thượng điện, Cửu Phẩm Liên hoa.

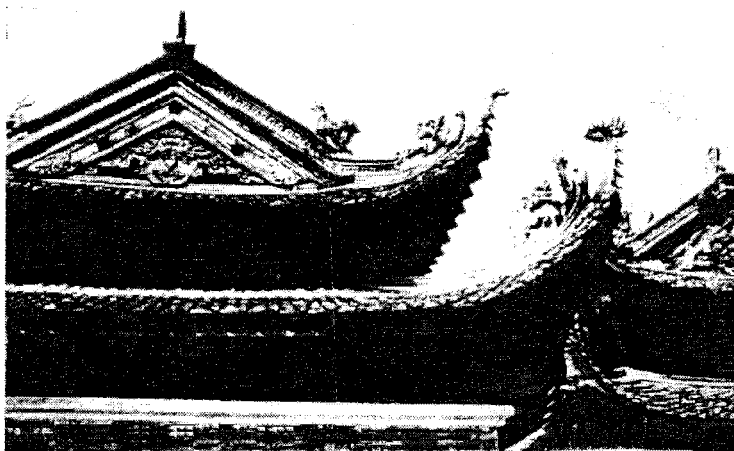
Chùa Kim Liên xây dựng lại năm 1792 trên nền cung Từ Hoa cũ thời Lý Thần Tông. Kiến trúc chùa Kim Liên là cụm công trình xếp theo hình chữ Tam, hệ thống mái đao vút cong như hình tượng của những bông sen vàng nở trên mặt nước.

Chùa Tây Phương : dựng năm 1794, có hình dáng gần giống như chùa Kim Liên nhưng đạt được sự thành công lớn hơn về giá trị nghệ thuật. Chùa được xây dựng trên ngọn núi hình lưỡi câu gọi là “Cầu Lậu sơn”. Phải đi hơn 250 bậc đá ong vào khu trung tâm có 3 tòa Thượng - Trung - Hạ với kết cấu vì kèo chồng rường chạm khắc rồng, phượng, hoa văn thực vật. Chùa Tây Phương dường như tinh hoa của kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng qua các thời được tích tụ về đây để đạt được chất lượng thẩm mỹ cao về phong cách nghệ thuật.

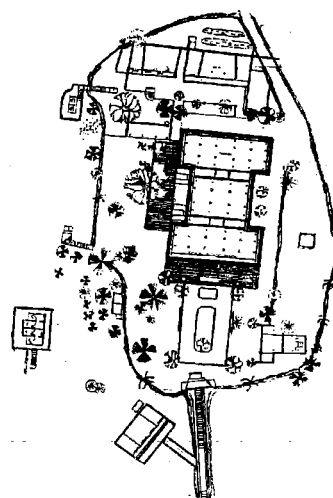
Mặt bằng tổng thể chùa kiểu chữ Tam ($\equiv$), ba lớp chùa cách nhau bởi hai sân thiên tỉnh. Kiến trúc chùa theo kiểu mái chồng diêm, gồm 2 tầng 8 mái, ngôi chùa được nâng lên thanh thoát nhẹ nhàng, cảm giác bay bổng. Tòa giữa cao nhất nhưng ngắn hơn. Mái chùa quay ra tứ phía, ngói mũi hài có hình trang trí xếp lên lớp ngói chiếu. Hình tượng con rồng trên đầu đao cong vút lên, bờm tóc lờm chờm, dữ tợn, gợi cảm như bay lên rất phù hợp với thể chung của kiến trúc. Tòa giữa cao nhất nhưng ngắn hơn, điêu khắc mái chạm linh vật.



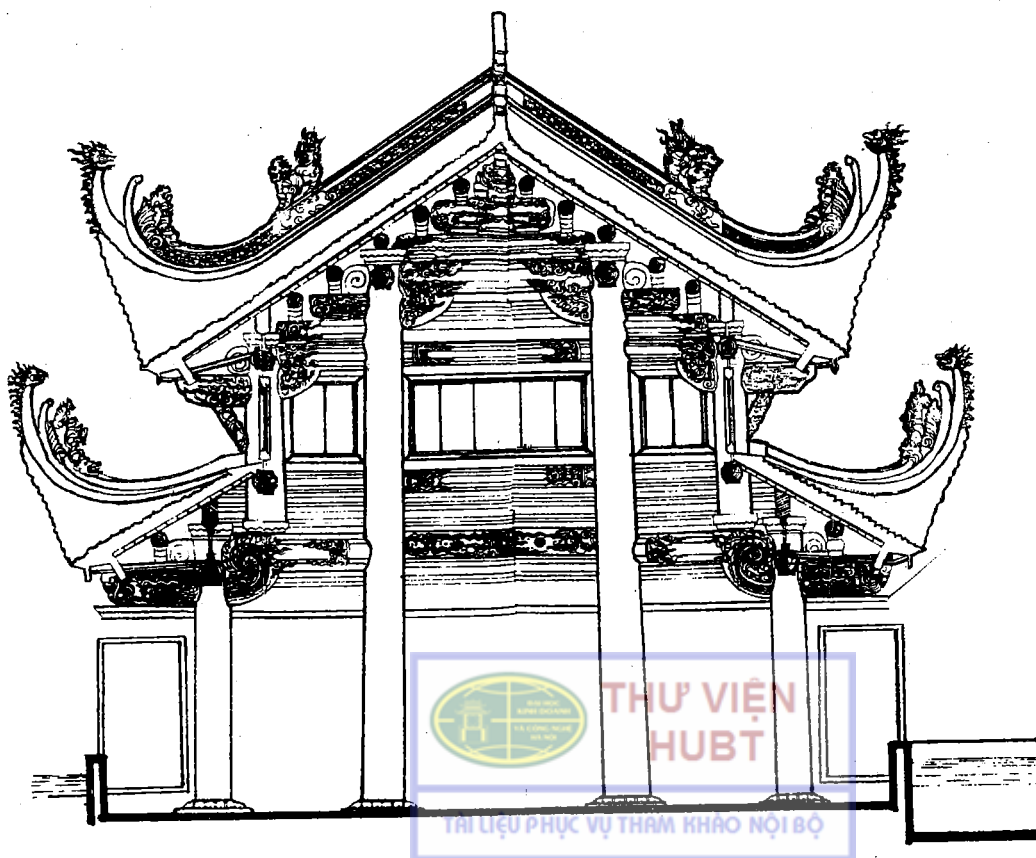
Hình 156 : Mặt đứng chùa Tây Phương



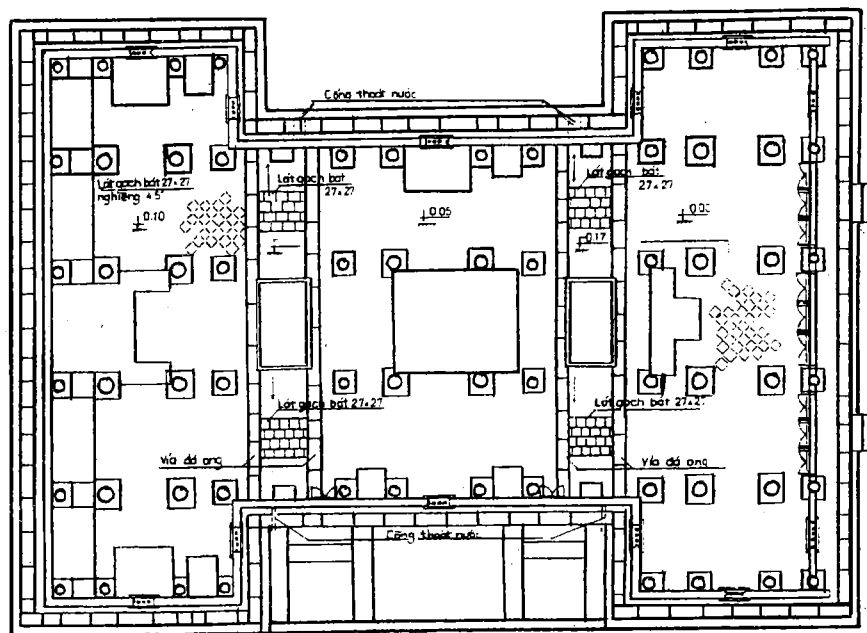
*Hình 157 : Một góc
chùa Tây Phương*



*Hình 158 : Mặt bằng vị trí
chùa Tây Phương*

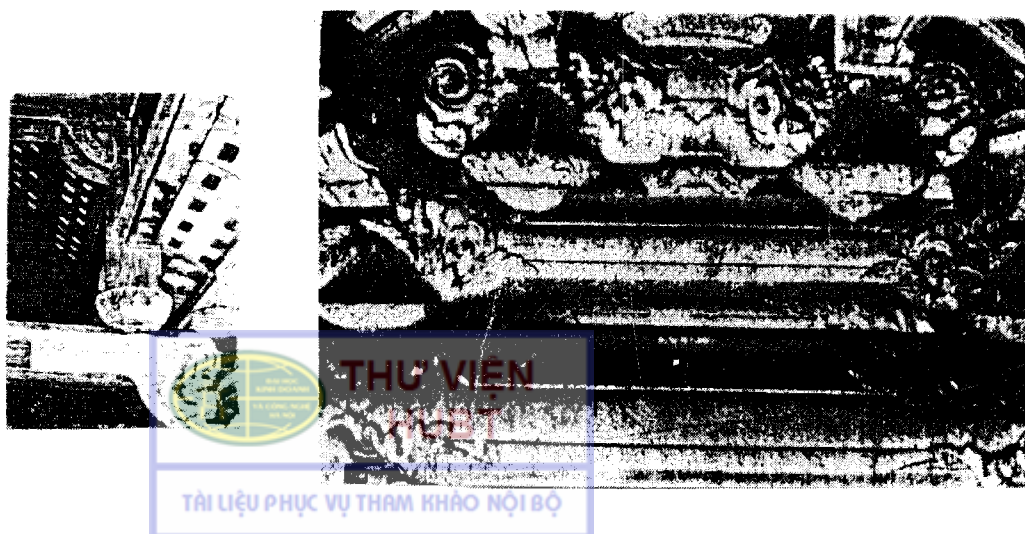


Hình 159 : Mặt cắt chùa Tây Phương



Hình 160 : Mặt bằng chùa Tây Phương (khu Tam Bảo)

Một đặc điểm rõ nét giữa kết cấu kiến trúc và nghệ thuật trang trí có một mối liên hệ thật hài hòa và mật thiết. Có thể nói rằng có sự chuyển biến trong phong cách nghệ thuật thời Cảnh Hưng, sang phong cách nghệ thuật thời Tây Sơn có thể giải thích rằng sự hưng khởi này, rõ ràng là bắt nguồn từ cội rễ truyền thống có từ lâu đời được thể hiện trong một thời kỳ Tây Sơn ngắn ngủi.



Hình 161: Trang trí vì nóc chùa Tây Phương

2. Kiến trúc cung điện và đền - miếu - lăng - mộ

Chúa Trịnh cho xây dựng nhiều cung ở Gia Lâm (xã Trâu Quỳ), hành cung Cổ Bi là công trình đáng kể đã bị triệt phá hoàn toàn vì nước lũ năm 1729.

Kiến trúc cung điện đi kèm đền, miếu. Đền Phú Đa (Vĩnh Tường - Vĩnh Phú) là sinh từ (nơi thờ khi còn sống) của một Huân Công triều Lê xây dựng : 1765 - 1770.

Lăng Dinh Hương (Hiệp Hòa - Hà Bắc) xây dựng trên quả đồi rộng, mộ xây đá ong kín, rộng $10,65 \times 11,70 \times 2,15$, tường xây câu kỳ 4 cấp, có xây dựng nhà bia, đặc biệt là lối bố cục cân xứng với trụ biểu, tượng võ sĩ, các con vật châu gọi là các sinh phần làm tăng thêm mức độ quy mô cho lăng.

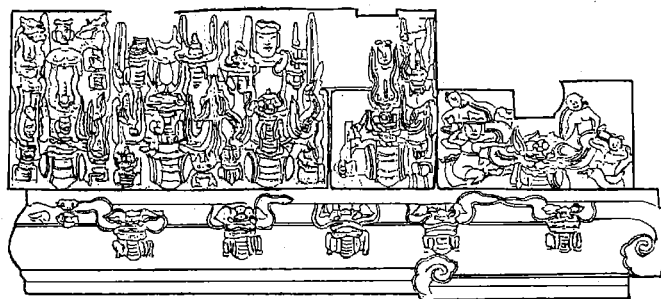
Lăng họ Đỗ : (đình Cả, Nội Duệ, Bắc Ninh) có cách bố cục tương tự nhưng gọn hơn ngoài ra còn có : lăng Bàu, lăng Cẩm Bào, Nội Tròn...

3. Kiến trúc đình làng : giảm đi so với thế kỷ XVII nhưng về kiến trúc đạt độ tinh xảo hơn. Trong đình có cửa võng và khăn thờ sơn son thiếp vàng của làng lộng lẫy đặc trưng cho sự phối hợp thân quyền với vương quyền.

4. Điêu khắc : thời Tây Sơn ở các công trình ngày càng hoàn thiện, phong phú: tượng ở chùa Tây Phương, Kim Liên, chùa Mía (Hà Tây, chùa Dầu, chùa Sủi (Gia Lâm), Kiến Sơ (Gia Lâm), Trăm Gian (Chương Mỹ - Hà Tây). Điêu khắc phát triển ở các đình đạt độ lộng lẫy cao ở đình Bình Lục (Đông Triều - Quảng Ninh), đình Hoàng Sơn (Nghệ Tĩnh).

Hình 162a

Điêu khắc đình Phù Lão



Hình 162b : Bia chùa Linh Quang, Hải Phòng

Chương 6

Kiến trúc Việt Nam Thời Nguyễn

(1802-1945)



6.1. KIẾN TRÚC CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI NGUYỄN

6.1.1. Vài nét lịch sử và văn hóa

Tháng 7 năm 1792 vua Quang Trung bị bạo bệnh rồi mất, nội bộ lục đục không đủ sức chống lại Nguyễn Ánh. Năm 1802 triều Tây Sơn chính thức bị đại bại. Nguyễn Ánh làm chủ toàn bộ lãnh thổ Đàng trong và Đàng ngoài, đặt niên hiệu Gia Long lập ra nhà Nguyễn.

Các vua nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị, Tự Đức kế tiếp nhau xây dựng và củng cố nền thống trị bảo vệ chế độ phong kiến. Để đặt Vương triều trên những cơ sở vững chắc, Gia Long đã tiến hành nhiều biện pháp để thu phục nhân tâm: chia lại ruộng đất, cải cách địa bạ, sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong các công văn. Ông cải cách phong tục tập quán ở làng xã. Quan lại bị trừng phạt nghiêm khắc dù mắc lỗi lầm nhỏ nhất. Năm 1815 bộ “Quốc Triều hình luật” gồm 22 quyển với 398 điều luật được ban hành. Gia Long có uy tín với bên ngoài. Năm 1813 Chân Lạp trở thành chư hầu của An Nam. Các nước Châu Âu muốn quan hệ với Việt Nam nhưng Gia Long lần tránh.

6.1.2. Kiến trúc Thành cổ

Kiểu thành Vôbăng (Vauban) là tên một kỹ sư quân sự, người đã sáng kiến ra một kiểu thành lũy và đã từng được mang cấp bậc Nguyên soái của nước Pháp. Ông sinh tại Saint - Léger năm 1663, mất năm 1707. Kiểu thành của ông được áp dụng trong việc xây dựng nhiều thành của Pháp từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Trong lịch sử nước ta, người đầu tiên tiếp xúc chặt chẽ với quân đội Pháp và cầu xin viện trợ của chúng, rồi từ đó tiếp thu kiểu xây thành của Pháp là Nguyễn Ánh. Từ khi

còn lưu vong, Nguyễn Ánh đã được người Pháp giúp xây dựng toà thành kiểu Vôbăng đầu tiên là thành Sài Gòn xây năm 1790.

Các vua kế tiếp sau đều dựa theo cấu trúc Vôbăng mà cho xây hầu như tất cả các thành lớn như đô thành Huế, các thành tỉnh như Hà Nội, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Yên, Hưng Hoá, Nam Định, Hải Dương, Thanh Hóa, Vinh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Biên Hòa, Vĩnh Long, và những đồn canh nhỏ bé như Ngọc Vũng, Cô Tô...

Tuy nhiên, những toà thành thời Nguyễn xây theo kiểu Vôbăng vẫn còn giữ những điểm truyền thống phương Đông...

Thuật phong thuỷ vẫn được áp dụng một cách nghiêm ngặt trong việc chọn đất, chọn hướng xây thành. Một ngọn núi xa xa làm bình phong, một phương hướng thích hợp cho việc mở cửa thành, một dòng nước chảy về với ý nghĩa tụ thuỷ... vẫn là yếu tố gần như bắt buộc phải có cho mọi toà thành.

Một số bộ phận kiến trúc như lầu cửa, vọng gác góc thành ... xây dựng bằng vật liệu nhẹ (như gỗ), lợp ngói âm dương, đầu đao góc mái uốn cong, cột kèo có chạm trổ, sơn phết, những chữ Hán gọi tên của các cửa thành, những kỳ đài...giữ nguyên phong cách của những toà thành xây dựng vào những thời trước.

Ở đô thành Huế, Hoàng thành và Tử Cấm thành hầu như không có dấu vết gì của ảnh hưởng kiểu Vôbăng mà vẫn giữ nguyên cách xây dựng và bố trí kiến trúc phương Đông.

Những kiến trúc khác trong thành như nhà quan, nhà lính, nhà kho...tùy theo từng loại thành của các cấp hành chính khác nhau đều được làm theo quy định của triều đình và tất nhiên là xây dựng theo kiểu nhà cửa Việt Nam.

Kiểu thành Vôbăng đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử kiến trúc quân sự Việt Nam.

Thành Huế

Kinh thành : sau khi giành được quyền thống trị cả nước, Gia Long đóng đô ở Huế (Phú Xuân) với lý do cho rằng dân tính Thăng Long kiêu bạc, ở Phú Xuân dân số đông đúc, phong tục thuần lương, các thánh (tức chúa Nguyễn) đã đóng đô ở đây; Phú Xuân ở giữa nước, con đường đi về triều cống khắp nước cận nhau; hình thế địa lý phù hợp với quan niệm phong thuỷ, có núi trước làm án, có sông bao quanh, có đảo ở hai bên tả hữu... ; địa thế quân sự vững vàng, có biển trước núi sau, thuận cho cả thời bình cũng như khi hữu sự.

Kinh thành Huế được Gia Long cho xây đắp từ năm đầu lên ngôi (1802). Năm 1805 cho xây dựng vòng thành lớn ngoài cùng. Công việc xây dựng được tiến hành liên tục suốt mấy đời vua từ Gia Long qua Minh Mạng trong gần 40 năm trời.

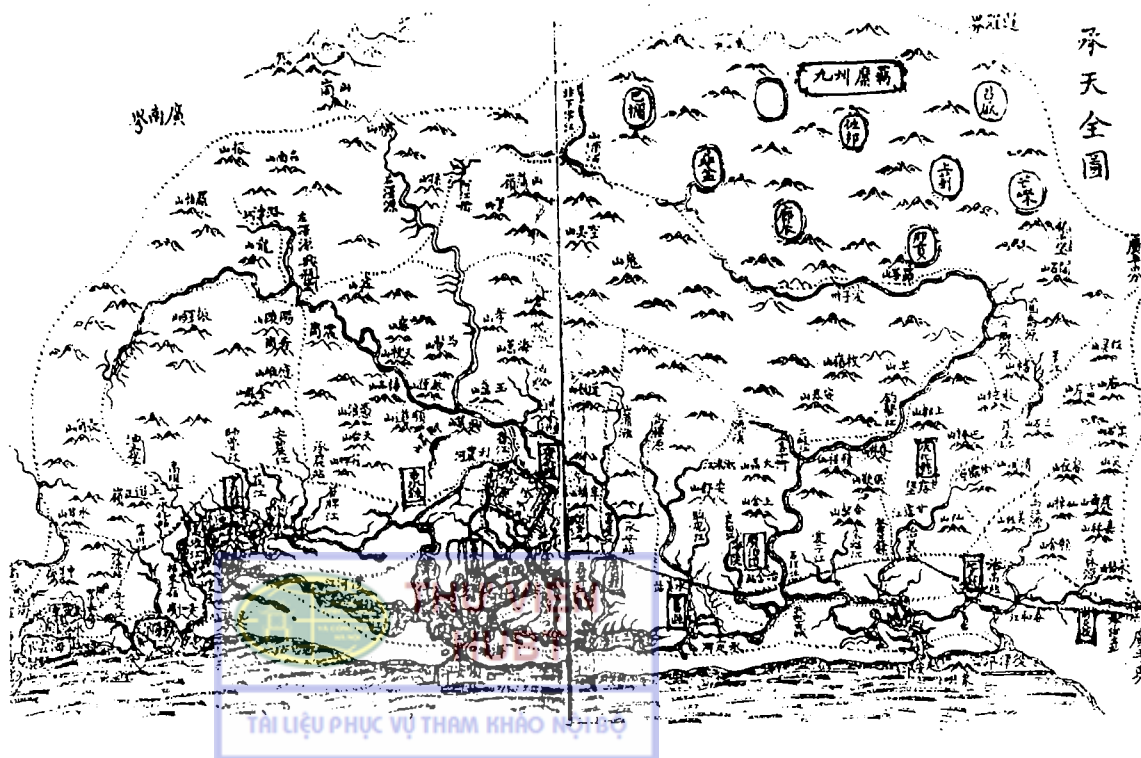
Thành Huế được xây dựng gồm 3 vòng thành bao bọc lẫn nhau. Riêng vòng thành ngoài, phần kiến trúc quân sự quan trọng nhất, được xây theo kiểu thành Vôbăng. Ngoài bốn pháo đài góc ra, mỗi mặt tường thành có xây năm pháo đài nhô ra ngoài. Những pháo đài có lớn, có nhỏ và đều có trở các pháo nhãn để bắn. Căn cứ tổng số pháo nhãn, ta có thể biết rằng cần phải có 386 khẩu đại bác mới đủ.

Phía ngoài tường thành là hệ thống công sự chướng ngại gần sông Hộ Thành, hào ngoài. Sông Hộ Thành là con sông đào bao bọc ba mặt trái, phải và sau thành rồi đổ ra sông Hương rộng tới 400m, chảy ngang mặt trước thành. Sông Hộ Thành rộng không đều, nơi hẹp nhất là 13,50m, nơi rộng nhất là 66m. Sông Hộ Thành rõ ràng là một chướng ngại rất lớn và rất bảo đảm an toàn với một chu vi ước chừng 11km.

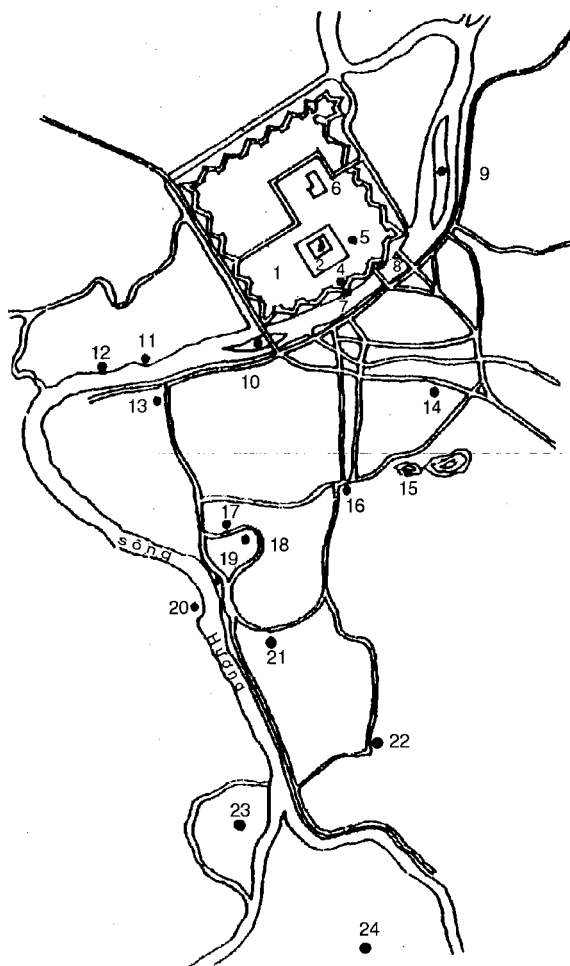
Qua sông Hộ Thành, người ta còn phải vượt một đường hào ngoài (glacis, có người gọi là thành giai), rộng không đều nhau (nơi rộng nhất 160m, nơi hẹp nhất 100m).

Một bức tường cao khoảng 1,30m chạy song song với mép ngoài của hào là một lần lũy vây bọc quanh thành để cho lính có thể đứng bắn chống trả kẻ thù khi đã vượt qua được sông Hộ Thành.

Hào ngoài là vành đai chướng ngại thứ hai rộng từ 40 đến 60m, sâu 4m, mực nước sâu trung bình là 1,50m. Bờ hào được xây kè đá chống sụt lở.



Hình 163 : Bản đồ Thừa Thiên Huế thế kỷ XIX



- Thập niên cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đất Phú Xuân đã chứng kiến lễ đăng quang của hai hoàng đế: Quang Trung và Gia Long. Gia Long đã chọn nơi đây làm Kinh đô và dựng lên vương triều Nguyễn lịch sử.

- Thừa Thiên Huế là vùng co thắt chịu chia cắt dữ dội của chốn núi đồi, sông suối. Vùng đất chứa nhiều hiện tượng phân ly, hội tụ, đan xen, kết tiếp giao lưu nhiều tầng văn hóa...

Các công trình kiến trúc chính ở Huế :

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. Kinh thành; | 13. Hồ Quyền; |
| 2. Hoàng thành; | 14. Lăng Dục Đức; |
| 3. Tử Cấm thành; | 15. Núi Bân; |
| 4. Kỳ đài; | 16. Đàn Nam Giao; |
| 5. Viện bảo tàng; | 17. Lăng Tự Đức; |
| 6. Hồ Tĩnh Tâm; | 18. Lăng Đồng Khánh; |
| 7. Phu Văn Lâu; | 19. Đồi vọng cảnh; |
| 8. Nhà Thương Bạc; | 20. Điện Hòn Chén; |
| 9. Cồn Hến; | 21. Lăng Thiệu Trị; |
| 10. Cồn Dã Viên; | 22. Lăng Khải Định; |
| 11. Chùa Thiên Mụ; | 23. Lăng Minh Mạng; |
| 12. Văn Miếu; | 24. Lăng Gia Long; |

Hình 164 : Sơ đồ thành Huế thế kỷ XIX

Chân thành (berme) rộng chừng 8,50m mới tới được chân tường thành để tính chuyện trèo qua bức tường rất kiên cố được bố trí tới 404 khẩu đại bác.

Ở thành Huế có một thành nhỏ mang tên Trấn Bình Đài, tên thường gọi là thành Mang Cá, được xây ngay ở góc Đông Bắc của kinh thành, có cửa thông với kinh thành. Cũng có đường chân thành, hào ngoài, đường ngoài hào, sông Hộ Thành... một hệ thống vành đai chương ngại bảo vệ như ở kinh thành. Triều Nguyễn đã bỏ công xây dựng cho vương triều mình một kinh thành vững chắc, to lớn vượt tất cả mọi triều đại trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Trong thành có một số công trình chính sau

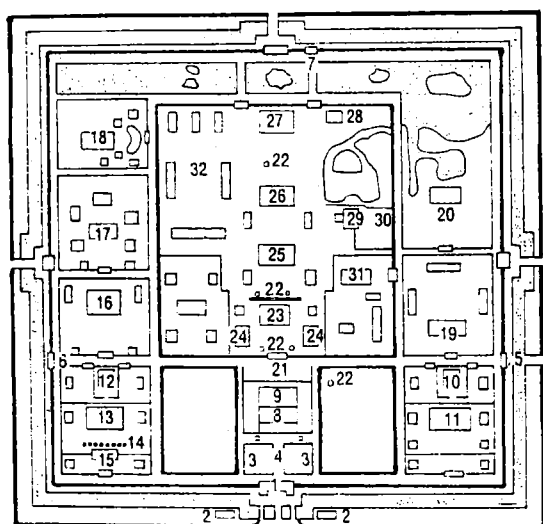
- Kỳ đài (cột cờ) Huế dựng tháng 10/1807 thời Gia Long, cao 17,4m có 3 tầng. Cột cờ hiện tại dựng lại năm 1948 bằng bê tông cốt thép cao 37m, các cột cờ trước đó bị bão thổi gãy (1904) rồi chiến tranh phá đổ.

- Phu Văn Lâu : xây dựng 1819 thời Gia Long, từ thời Minh Mạng Phu Văn Lâu trở thành nơi công bố chiếu thư quan trọng của Vua, các quan tỉnh và bộ lão đến kính lạy chiếu thư, từ thời Thiệu Trị, Tự Đức còn tổ chức sinh nhật, khánh thọ của mình. 1904 bão làm đổ, vua Thành Thái cho xây dựng lại như cũ.

- Hoàng thành : còn gọi là Đại Nội, nơi đặt các cơ quan cao nhất của Triều đình Nhà Nguyễn. Xây dựng năm 1804 hình chữ nhật 606m × 622m, cao 4m. Có 4 cửa, cửa chính vào Hoàng thành, bao quanh là ao Kim Thủy có cầu đá giữa lát đá Thanh dành cho Vua đi.

- Tử Cấm thành : nằm sau điện Thái Hòa, ở bên trong Đại Nội, Tử Cấm thành chỉ dành cho Vua và gia đình Vua; xây dựng 1804 (Gia Long) gọi là Cung thành, 1822 thời Minh Mạng đổi tên là Tử Cấm thành. Thành cao 3,72m, gạch dày 0,72m, chu vi 1230m, kích thước 324 × 290m.

Có 7 cửa vào Tử Cấm thành, có nhiều cung điện của Vua và Hoàng quý phi (vợ chính) các phi tần (vợ phụ) của Vua, có cung cho các hoàng tử, công chúa, nhà hát. Tử Cấm thành quét vôi vàng, bên trong thành này nghiêm cấm đàn ông bước vào (trừ Vua và Thái giám), phụ nữ đưa vào đây nhưng không bao giờ được ra ngoài.



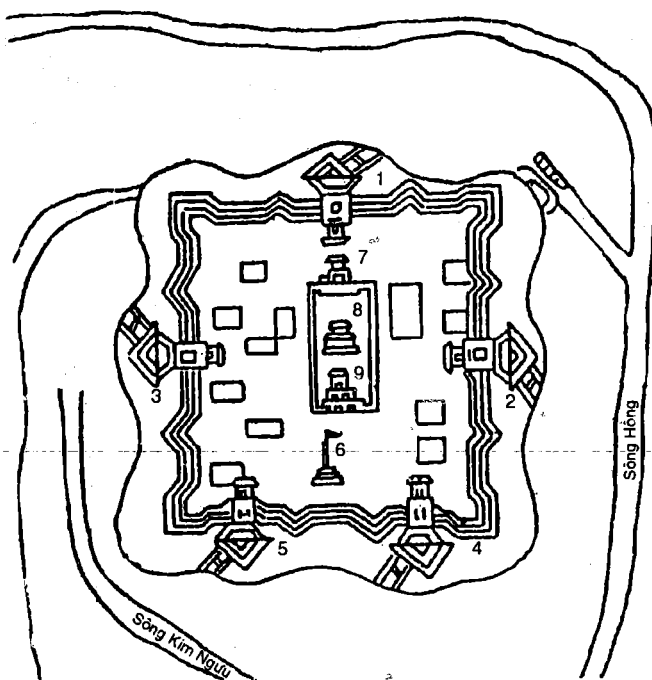
Hình 165 : Mặt bằng Hoàng thành

Chú thích :

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1. Ngọ Môn | 17. Cung Diện Thọ |
| 2. Cửa vị Thần công | 18. Cung Trường Sanh |
| 3. Hồ Thái Dịch | 19. Phủ Nội vụ |
| 4. Cầu Trung Đạo | 20. Vườn Cơ Hạ |
| 5. Cửa Hiền Nhon | 21. Đại Cung Môn |
| 6. Cửa Chương Đức | 22. Vạc đồng |
| 7. Cửa Hoà Bình | 23. Điện Càn Chánh |
| 8. Sân Đại Triều | 24. Tả Hữu vu |
| 9. Điện Thái Hoà | 25. Điện Càn Thành |
| 10. Triệu Miếu | 26. Điện Khôn Thái |
| 11. Thái Miếu | 27. Lầu Kiến Trung |
| 12. Hưng Miếu | 28. Ngự tiền Văn phòng |
| 13. Thế Miếu | 29. Thái Bình Lâu |
| 14. Cửa Đình | 30. Vườn Ngự Uyển |
| 15. Hiển Lâm Các | 31. Duyệt Thị Đường |
| 16. Điện Phụng Tiên | 32. Lục Viện. |

Thành Hà Nội : (tháng 10 năm 1827), xây các xưởng súng trên thành (trước làm tre lá, nay làm bằng ngói gỗ), làm suốt trong ba năm.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), bỏ Tổng trấn Bắc thành, đặt tỉnh Hà Nội. Do vậy, 4 năm sau Minh Mạng ra lệnh bạt bớt chiều cao của tường thành xuống 1 thước 8 tấc cho phù hợp với quy chế của một thành tỉnh và lấy thành này làm thành của tỉnh Hà Nội.



Chú thích :

1. Cửa Bắc
2. Cửa Đông
3. Cửa Tây
4. Cửa Đông Nam
5. Cửa Tây Nam
6. Cột Cờ
7. Điện Kính Thiên
8. Chính Điện
9. Đoan Môn

Hình 166: Lược đồ thành Hà Nội thời đầu Nguyễn

Có thể nói, dù qua nhiều lần tu bổ, dỡ thấp đi, về cơ bản Bắc thành vẫn là tòa thành Hà Nội sau này mà chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy bản vẽ chính xác vào thời thuộc Pháp. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng : "Thành Hà Nội " chu vi 432 trượng linh, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc (4,50 mét), hào rộng trên dưới 4 trượng (16 mét), mở 5 cửa, ở địa phận hai huyện Thọ Xương và Vinh Thuận. Từ đời nhà Lê về trước kinh đô đều đặt ở đây, lại có tên là thành Phụng Tiên ở trong thành Đại La. Thành lâu năm sụt đổ, đến đời Tây Sơn, theo nền cũ đắp thành quanh từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng.

Bản triều đầu đời Gia Long lấy làm ly sở của Bắc thành. Năm thứ 3 triều thần bàn rằng thể chế của Tây Sơn không hợp quy củ, tâu xin sửa đổi. Năm thứ 4 sai quan đốc sức việc xây đắp, trong thành dựng kỳ đài và hành cung với hai điện chính, một tả vu, một hữu vu, sau điện dựng lầu Tỉnh Bắc ; quanh nội điện đều xây tường gạch; lại đằng trước chính điện xây một đường ống bằng đá khắc hai chữ "Đoan Môn", đấy là di tích từ đời Lý ; ngoài cửa dựng nhà bia, xây kỳ đài, quy mô rộng lớn.

Năm Minh Mạng thứ 12, chia tỉnh hạt, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội ; năm thứ 16, cho rằng thân thành quá cao, giảm bớt đi 1 thước 8 tấc. Các đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị dùng thành này làm "sở bang giao".

Thành Hà Nội cũng làm theo đồ án hình vuông. Mỗi mặt tường bố trí hai pháo đài. Mỗi góc đều có pháo đài góc. Thành mở 5 cửa, mỗi mặt Bắc, Đông và Tây mở một cửa ở chính giữa, riêng mặt Nam mở hai cửa Đông Nam và Tây Nam ở chính giữa đoạn tường thành thẳng (courtine) nối pháo đài góc với một pháo đài bên cạnh. Như vậy mặt phía Nam là mặt chính của tòa thành.

Điểm đáng nói là thành này mở hai cửa tiền (Đông Nam và Tây Nam). Mở cửa cách này làm cho những cung điện trong thành được che kín đáo hơn, nghĩa là không có một cửa nào đi thẳng vào chính giữa mặt các cung điện.

So với tất cả mọi toà thành xây thời Nguyễn ở miền Bắc Việt Nam, thành Hà Nội là toà thành xây lớn nhất, đẹp nhất và kiên cố nhất, bởi vì thành đã có vị trí một thành tổng trấn trước khi bị hạ xuống vai trò một thành tỉnh.

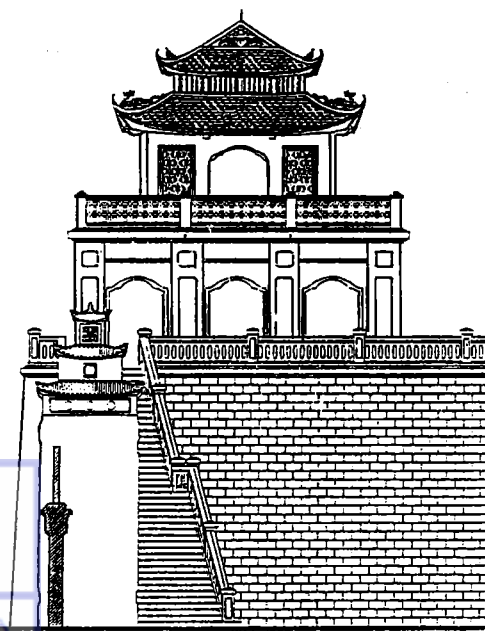
Năm 1896 - 1897, thực dân Pháp đã cho san bằng thành Hà Nội, chỉ để lại kỳ đài và cửa Bắc, để xây dựng các đường phố Hà Nội.

Mới hơn một thế kỷ qua, dù có những tám bản đồ vẽ chính xác về toà thành đó, nhưng do những biến đổi của nhà cửa, phố xá, người ta đã không dễ gì chỉ định được vị trí cũ của công trình. Tất nhiên càng không hiểu được những chi tiết cấu trúc của nó.

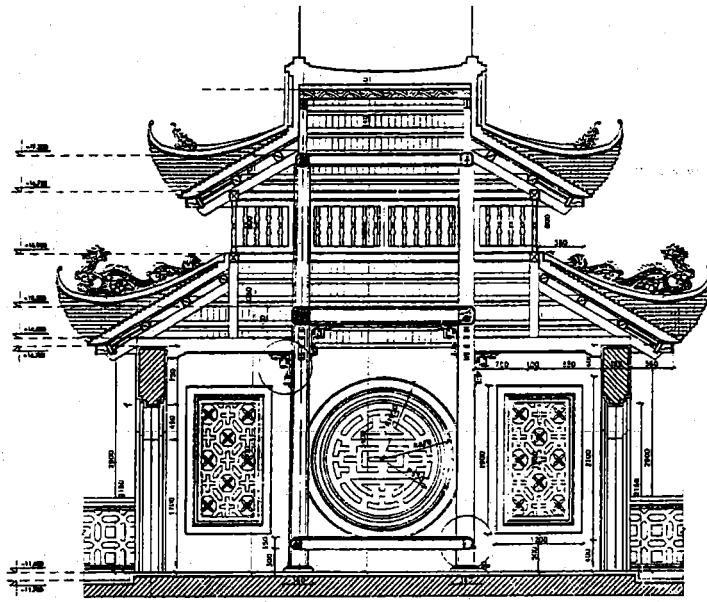
Hiện tại trong khu thành cổ Hà Nội còn lại một số di tích có niên hiệu xây dựng từ các thời kỳ trước nhưng mang nhiều nét kiến trúc Nguyễn sau các lần tu sửa.

Đoan Môn : chia thành hai thành phần cơ bản : phần cổng thành và phần lầu phía trên. Phần cổng thành có phần chính mặt bằng hình chữ U còn giữ được cấu trúc cơ bản với những bức tường dày xây gạch và 5 cổng ra vào. Hai bên phần chính này là hai cổng phụ đối xứng nhau cũng xây bằng gạch, trên có 3 tầng mái ngói ống đắp giả bằng vữa. Từ ngay sát 2 cổng phụ này là 2 cầu thang rộng dẫn lên mặt thành (phía trên phần cổng chính). Hiện nay, tất cả các lối vào đều bị xây bịt kín, có chỗ biến thành bể nước, bên trong cổng cũng có những bức tường ngăn mới xây thêm. Các phần được xây thêm có thể nhận biết rất rõ vì hoàn toàn không ăn nhập với phần nguyên gốc.

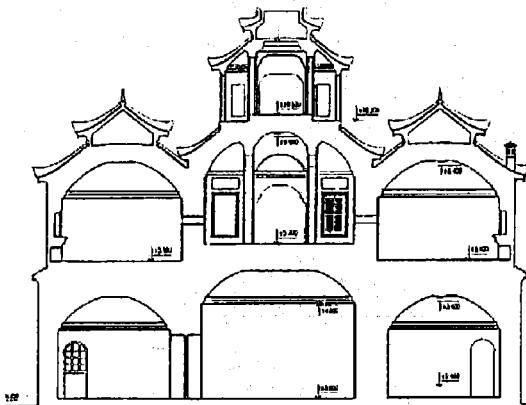
Phần phía trên cổng thành: chính giữa là lầu Ngũ Môn (*hiện còn chữ ở trên mặt tường*). Đây là đặc điểm rất phổ biến của kiến trúc cổng thành thời Nguyễn (thành Hà Nội, thành Sơn Tây, thành Huế....) có phần cổng ở dưới, phần lầu ở trên. Tại Đoan Môn, Lầu Ngũ Môn có hai tầng, tầng dưới xây gạch, tầng trên theo kiến trúc cổ truyền Việt Nam: kết cấu chịu lực chính là khung sườn gỗ, tường xây bao che, mái lợp ngói ta. Tầng dưới của Ngũ Môn đã bị biến đổi rất nhiều.



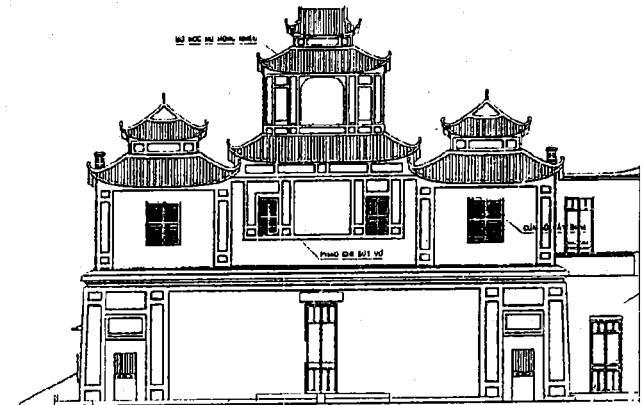
Hình 167 : Mặt đứng Đoan Môn



Hình 168 : Mặt cắt Đoan Môn



Hình 169 : Mặt cắt Hậu Lâu

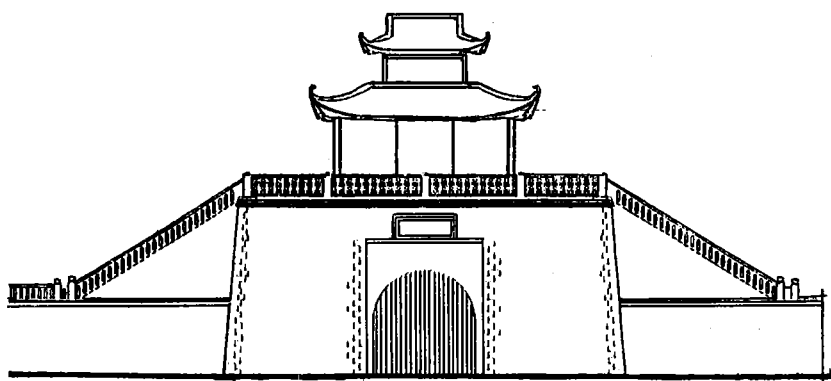


Hình 170 : Mặt đứng Hậu Lâu

Hậu Lâu : là một kiến trúc tương đối đặc biệt, nằm trên trục chính của Cẩm thành nhưng không có chức năng là một cổng thành mà cũng không phải là một “cung” hay một “điện” của thành. Tuy đã bị biến đổi rất nhiều nhưng qua khảo sát có thể xác định đặc điểm kiến trúc ban đầu của nó. Công trình có tầng dưới rất đơn giản chỉ như một cái “đế” để nâng phần giữa cao hơn và có hai tầng. Toàn bộ phần lầu ở trên này là dạng không gian mở, thông thoáng trong và ngoài, không có cánh cửa. Phần mái phỏng theo kiến trúc cổ truyền Việt Nam kiểu mái chông diêm, có các đầu đao nhưng toàn bộ mái là kết cấu gạch và bê tông, trên đắp ngõa giả ngói. Kiến trúc này mang chức năng một lầu để quan sát hoặc nơi nghỉ ngơi, hóng mát.

Bắc Môn : là cổng chính phía Bắc của thành Hà Nội. Thành quay về hướng Nam nên Bắc Môn là cổng hậu. Hiện nay Bắc Môn giáp với đường phố Phan Đình Phùng. Cổng chỉ có một lối vào duy nhất, chính giữa rộng trên 4m. Cũng như Đoan Môn, Bắc Môn gồm hai thành phần cơ bản : phần thành ở dưới, phần lầu ở trên.

So với những bức ảnh tư liệu đã ghi lại toàn cảnh của Bắc Môn thời Pháp thuộc, hiện nay di tích này đã bị biến đổi rất nhiều. Toàn bộ phần lầu ở trên đã bị mất hoàn toàn, thay vào đó là một toà nhà xây chiếm hết chiều ngang của mặt trên cổng thành, ngôi nhà này xây đơn giản, mái ngói không có giá trị gì về kiến trúc. Để lên trên mặt thành, có hai cầu thang đối xứng hai bên, hiện nay đã bị mất một, một cầu thang còn lại cũng bị thay đổi sai lệch so với nguyên gốc. Cầu thang bị mất ở bên phía đường phố chạy gần sát cổng Bắc Môn, vuông góc với đường Phan Đình Phùng. Có thể cầu thang này đã bị phá đi khi người Pháp làm con đường này. Cầu thang còn lại cũng bị biến đổi về chiều rộng thang và kích thước các bậc thang. Về bên của cầu thang được mở rộng ra nhưng lại chỉ sử dụng được một nửa để đi lại.



Hình 171 : Mặt đứng Bắc Môn

Hiện nay cả ba di tích đều có phần móng ổn định, không có dấu vết về nứt vỡ hay lún không đều do móng. Nhưng kiến trúc gạch đã xuống cấp nhiều. Các lớp gạch chịu mưa nắng, khí hậu khắc nghiệt nhiều năm đã bị hư hỏng. Nhiều viên gạch đã bị mục, ngấm nước không còn khả năng chịu lực. Nhiều lớp vữa xây không còn khả năng liên kết hay chịu lực. Các nhóm cây đại mộc trên di tích phá vỡ nhiều mảng tường và thể xây. Đặc biệt trên mặt thành Đoan Môn có nhiều cây to, rễ ăn sâu vào tường, có nguy cơ phá hoại rất lớn đối với di tích. Lớp vữa trát bề mặt hầu như đã bị hư hỏng toàn bộ, mục nát, rêu phong và hoen ố. Phần nền của các di tích cũng hầu như bị hư hỏng toàn bộ. Các thành phần trang trí nề và ngoã trên bề mặt (các gờ chỉ trang trí) và trên các lớp mái (các bờ mái, đầu đao, cong giống...) bị gãy vỡ nhiều.

Riêng ở Bắc Môn, góc phía Đông Bắc bị đạn đại bác bắn tạo một lỗ cắm sâu vào tường thành (hiện còn) và gây nứt vỡ mảng lớn ở trên góc. Còn ở Đoan Môn, các kết

cấu gỗ của lầu Ngũ Môn đã mất ổn định nặng, các góc mái đã bị gãy vỡ khá nhiều và có nguy cơ sập đổ cả tầng lầu bất cứ lúc nào.

6.1.3. Kiến trúc cung đình Huế

Cung điện dinh thự thời Nguyễn được xây dựng trong kinh thành Huế là một quần thể kiến trúc lớn khởi công từ thời Gia Long, rầm rộ ở thời Minh Mạng. Phía sau là hướng Bắc, phía trước quay về hướng Nam, tận dụng kỹ thuật và kiến thức của người Trung Quốc và phương Tây.

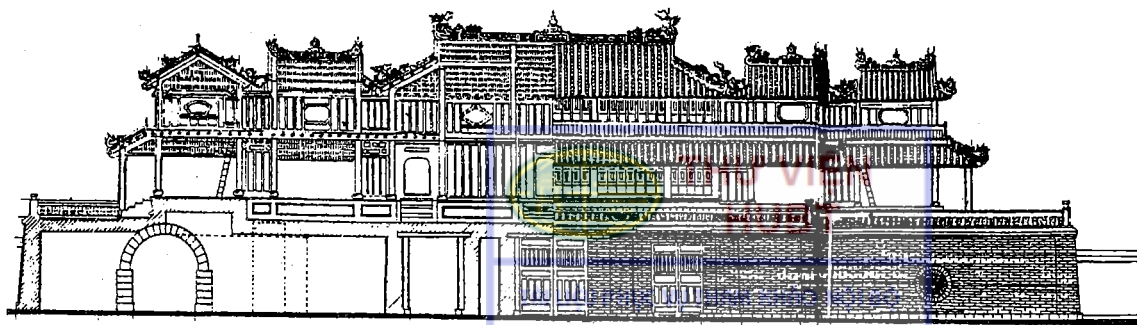
Kiến trúc cung đình Huế tiếp thu và có ảnh hưởng sâu sắc từ kiến trúc dân gian, kiến trúc cộng đồng làng xã ở Huế và cùng thời vùng phụ cận[54]. Triều đình Nguyễn cố gắng từ bỏ kiến trúc hàng rào ngoài do có tư tưởng chống lại các thế lực chúa Trịnh. Thoạt đầu là tranh tre, nứa lá, do nhân dân xây dựng đại bản doanh cho chúa Nguyễn Hoàng (1558) trên đất Ái Tử (ở Quảng Trị) sau chuyển về Trà Bát (1570 - 1600) sau nữa là Cát Dinh (1600 - 1626) bên bờ sông Hiếu nối với cửa Việt.

Năm 1687 Nguyễn Phúc Thái (chúa Nguyễn thứ 5) chuyển thủ phủ về Phú Xuân và xây dựng ở đây nhiều điện, đài, gác, đình, am, công đường. Trang trí cầu kỳ, vẽ tranh lên tường.

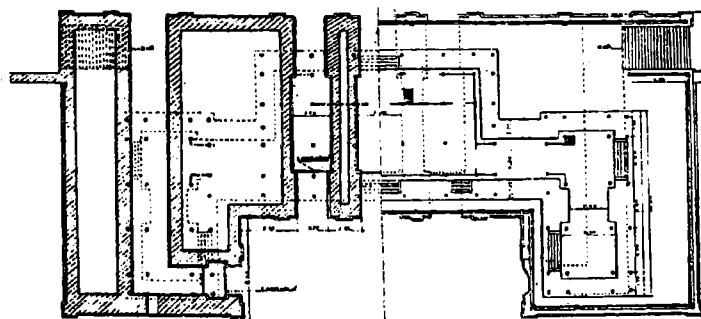
Trong cuộc chiến 27 năm với chúa Trịnh và Tây Sơn, phủ chúa Trịnh bị tàn phá. Chúa Nguyễn Phúc Ánh (1801) đã trở về Phú Xuân để xây dựng lại.

Từ 1805, Nguyễn Ánh tiến hành công cuộc khôi phục đất nước và kinh đô Phú Xuân. Kinh thành được xây dựng bên trong là Hoàng thành và Tử Cấm thành. Thời gian thi công kéo dài trên 30 năm qua nhiều lần bổ sung, tu chỉnh nhưng không bị chống chéo, loại trừ nhau mà ngày càng hoàn thiện. Thành quách được xây dựng kết hợp sông đào, ao hồ, đường sá, cầu cống, cây xanh, chợ quán...

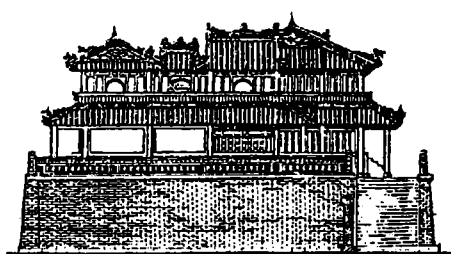
Một số công trình chính trong Đại Nội - Huế



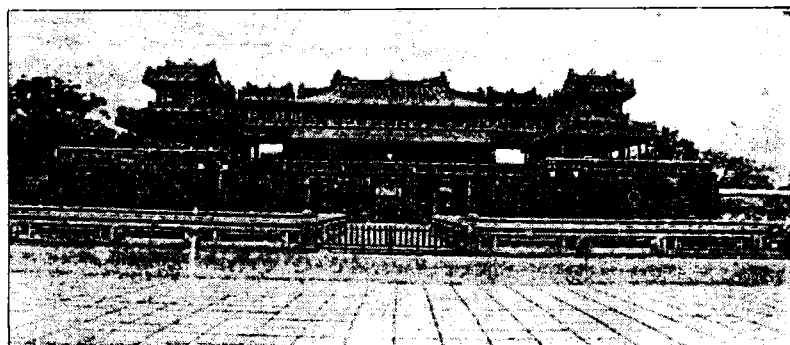
Hình 172 : Mặt đứng chính diện Ngọ Môn



Hình 173 : Mặt bằng Ngọ Môn



Hình 174 : : Mặt bên Ngọ Môn



Hình 175 : Phối cảnh mặt chính Ngọ Môn

Ngọ Môn không chỉ là cổng, nó là cả một tổng thể kiến trúc phức tạp : bên trên có lầu Ngũ Phụng xem như một lễ đài.

Về kiến trúc, tổng thể Ngọ Môn chia ra làm 2 hệ thống : nền đài ở phía dưới và lầu Ngũ Phụng ở trên.

Vật liệu chính : gạch vỡ, đá Thanh, đồng thau, gỗ lim, ngói ống tráng men...

Trang trí : trên các ô học, bờ nóc, bờ quyết trang trí hình ảnh rồng, giao, dơi, hoa lá.

1. Ngọ Môn

+ Là cổng chính vào Hoàng thành, 1804 Gia Long cho xây đài Nam Khuyết rồi điện Càn Nguyên (1806) hai bên có cửa Tả hữu Đoan Môn sau (1833) Minh Mạng cho dỡ bỏ cải tạo thành cửa Ngọ Môn ngày nay.

+ Để xây bằng đá Thanh và gạch, đá Quảng xây ở trên lầu, kiến trúc hoàn toàn bằng gỗ và ngói. Đế, đài có kích thước $50 \times 27 \times 5,2$ có 2 cầu thang lộ thiên để lên đài.

+ Có 5 cửa đi qua Ngọ Môn : cửa cho vua lát đá Thanh, cánh sơn vàng, hai bên là cửa cho quan văn, quan võ, hai cửa ngoài dành cho dân, lính và ngựa .

+ Lầu chính : là lầu Ngũ Phụng (giữa), dãy Dục Lâu ở hai bên, nhìn từ trên cao tổng thể mái như 5 con chim phụng xoè cánh châu đầu vào nhau.

+ Mái lầu giữa lợp ngói lưu ly (dành cho vua), các lầu khác lợp ngói Thanh, trên mái ở dọc bờ nóc trang trí hình đắp-hồi long, lá lật, dơi ngậm kim tiên, trong các ô học

đọc bờ nóc có khảm tranh mai, lan, cúc, trúc có màu sắc tươi, chất liệu sành sứ có độ bền màu cao.

+ Ngọ Môn cũng là nơi Vua dự các buổi khánh tiết để thần dân chiêm bái và khánh hạ, ban bố những người đỗ thi Hội, thi Đình, ban lịch năm mới.

+ Có bia đá ở phía trước Ngọ Môn khắc chữ “Khuynh hạ mã” báo hiệu cho khách bộ hành lưu ý nghiêng nón, xuống ngựa. Chữ Ngọ Môn trước cổng dát bằng vàng thật nay đã mất (1943).

Bộ khung gỗ Ngọ Môn là một hình thức nối ghép rất đặc biệt và phức tạp. Trên một nền đài hình chữ U, các bộ khung đã được liên kết với nhau thành một thể thống nhất tạo nên bộ sườn chính của toà lầu Ngũ Phụng nổi tiếng. Chín bộ mái đều có vì nóc là vì giao nguyên kiên trụ đội được nối kết với nhau rất khéo léo, khiến cho nhìn từ phía chính diện, người ta sẽ có cảm giác đây là 5 bộ mái nằm phía trên năm cổng ra vào mở ở thân đài bên dưới, nếu quan sát kỹ từ nhiều phía sẽ thấy rõ đây là chín bộ mái riêng lẻ được liên kết với nhau.

2. *Điện Thái Hòa* : xây dựng 1805 là nơi tổ chức Đại Triều, sân rộng trước Điện là sân Đại triều nghi lát đá Thanh chia bậc phân cấp cho các quan.

3. *Đại Cung Môn* : xây dựng 1833 thời Minh Mạng là cửa ngõ đi vào Tử Cấm thành có hình thức là một cái cửa sơn vàng nguy nga, dưới mái cửa đặt 2 độc bình đồ sộ đẹp mắt. Đại Cung Môn bị cháy năm 1947 nay không còn dấu vết.



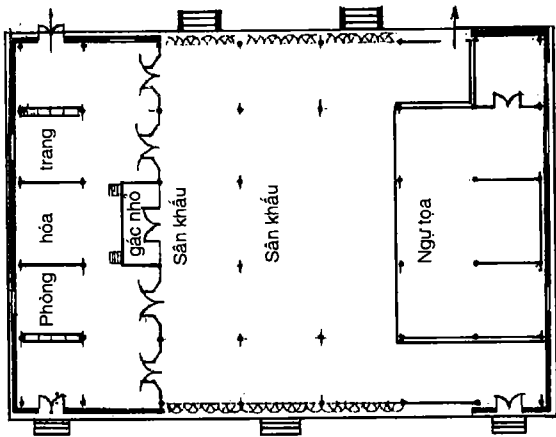
Hình 176 : Điện Thái Hòa nhìn từ lầu Ngũ Phụng

4. *Điện Càn Chánh* : xây dựng 1811 đời Gia Long là nơi làm việc của Vua, chỉ có long sàng có nhiều gối tựa để Vua ngả người lúc làm việc mệt, hai bên treo bản đồ các tỉnh. Ở đây trưng bày nhiều báu vật quý giá. Năm 1947 Điện Càn Chánh bị cháy nay đang có dự kiến cho xây lại.

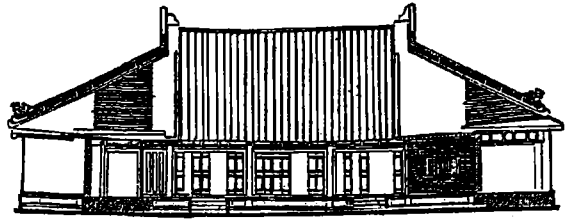
5. *Cung Khôn Thái* : xây dựng thời Gia Long nơi ở của các vợ vua.

6. *Điện Kiến Trung* : là dinh thự lớn theo kiểu Âu - Á nay không còn.

7. *Duyệt Thị đường* : là nhà hát Cung đình xây dựng 1826 thời Minh Mạng, xây dựng kiểu đình chùa Huế.



Mặt bằng Minh Khiêm đường



Hình 177 : Mặt cắt Minh Khiêm đường

Minh Khiêm đường là nơi diễn ra những tuồng hát để vua thưởng thức. Nhà hát có giá trị đặc biệt về nghệ thuật kiến trúc, mặt nền hình chữ nhật 25,75m × 18,15m lát gạch bát tràng bó vữa đá Thanh.

Hệ thống vì kèo theo kiểu cánh ác, đuôi kèo chạm nổi cách điệu...

8. *Thái Bình Lâu* : là chỗ cho Vua ngồi nghỉ hoặc đọc sách, xây dựng 1821. Năm 1887 Đồng Khánh cho dựng lại, hiện còn nguyên vẹn, phong cảnh xung quanh có hồ nước, núi non bộ,...



Hình 178 : Thái Bình Lâu

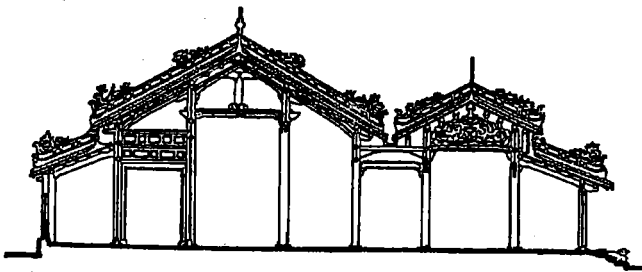
9. *Triệu Miếu* : xây dựng 1803 thờ ông bà Nguyễn Kim - thân sinh ra Chúa Nguyễn Hoàng, Miếu hiện còn đã được trùng tu 1984 theo mẫu cũ. Ở Triệu miếu vì *nóc kết hợp ván mè và giả thủ* : đây là sự kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa chạm lộng và giả thủ. Toàn bộ phận chạm lộng (ván mè) thay thế cho các thanh trên và dẫu, chồng lên trên một thanh trên lớn duy nhất nằm ở dưới cùng.

10. *Thái Miếu* : thờ 9 đời Chúa Nguyễn, xây dựng 1804 đời Gia Long: Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) ; Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi)... Miếu hiện nay còn do bà Từ Cung làm khoảng 1970 - 1975.

11. *Cung Trường Sanh* do vua Minh Mạng xây dựng 1822 để Vua tiêu khiển, 1843 vua Thiệu Trị sửa lại, cung nằm trong một lớp thành xây kín, sau đó cung này trở thành nơi ở của các bà Thái hậu (vợ vua Tự Đức và Từ Minh).

12. *Cung Diên Thọ* dựng 1803 dành cho các bà Hoàng Thái hậu ở. Cung được sửa lại và đổi tên qua các thời Minh Mạng, Tự Đức, Thành Thái, Khải Định.....

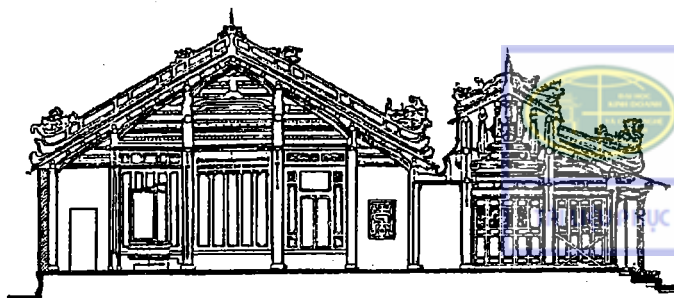
13. *Điện Phụng Tiên* : ở phía Bắc Hoàng thành thờ các vua Nguyễn, dành cho các bà trong Nội cung đến cúng bái (do phụ nữ không được vào Thế Miếu).



Hình 179 : Mặt cắt dọc Triệu Miếu



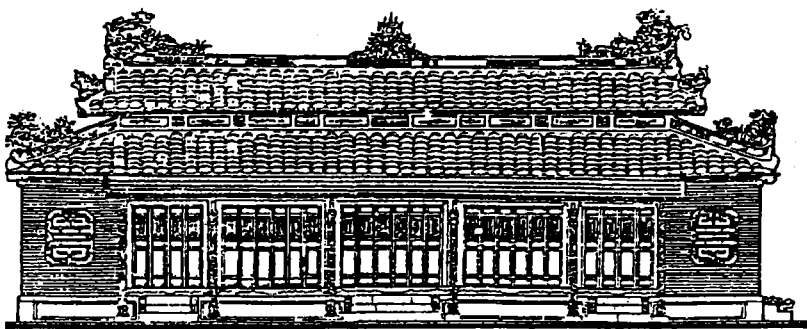
Hình 180 : Trần Thừa Lưu điện Long An



Hình 181 : Mặt cắt dọc Hưng Miếu



Hình 182 : Thế Miếu



Hình 183 : Mặt đứng Hưng Miếu

14. *Hưng Miếu* : thờ bố mẹ của vua Gia Long (ông bà Nguyễn Phúc Luân) dựng thời Minh Mạng. Công trình Hưng miếu có một hình thức biến thể của vì chồng rường tương tự như bộ vì giả thủ. Ở vì nóc này 5 chiếc trụ đội (trụ trốn) được tạo thành búp măng rất đẹp và được đặt trực tiếp trên ba thanh trên xếp từ trên xuống dưới theo kiểu chồng rường của miền Bắc. Hai thanh trên ở trên không chỉ được kê trên đầu mà còn ăn mộng xuyên qua hai trụ đặt ở hai bên, có nghĩa là trong 5 trụ đội đã có 4 chiếc ở dưới được liên kết bằng trên.

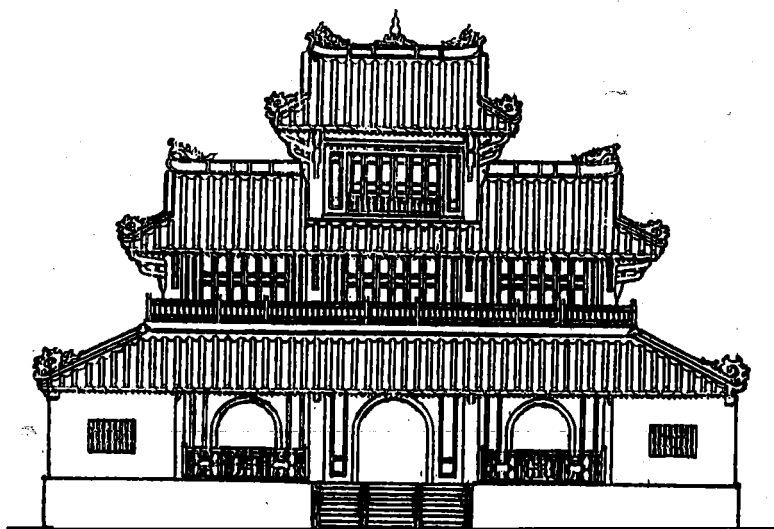
15. *Thế Miếu* : nhìn về hướng Nam thờ 10 đời vua Nguyễn (chỉ đàn ông mới được vào lễ) xây dựng 1821 đời Minh Mạng. Làm kiểu “trùng thiềm điệp ốc”, lợp ngói lưu ly. Trong miếu có thờ vua và cả vợ chính của vua. Riêng Gia Long có hai vợ được thờ.

16. *Hiển Lâm các* : xây dựng thời Minh Mạng. Đây là công trình có ý nghĩa như một đài lưu niệm ghi công những người lập ra Nhà Nguyễn. Các vị công thần được thờ trong tả vu - hữu vu trước Thế Miếu. Khu Thế Miếu - Hiển Lâm các như là một công trình đền thờ có ý nghĩa quan trọng. Nhà Nguyễn đã có chỉ dụ cấm xây dựng các công trình cao hơn Hiển Lâm các.

Ngoài ra trong Đại Nội còn xây dựng nhiều hạng mục kiến trúc cung đình khác như một số loại hình công trình sau : điện Võ Hiển, Đông Các, phủ nội vụ, Thị vệ, Thái Y viện, Thượng thiên đường ... là công sở và công quán. Dinh thự, lầu tạ ở mức độ vừa phải hoà hợp con người và thiên nhiên.

Một số đặc điểm chính về kiến trúc và kết cấu cung đình Huế

- + Cung đình Huế bước ra từ nhà rường, rồi, bánh ú để rồi biến hóa.
- + Bố cục 5 gian 2 chái, hoặc 7 gian 2 chái.
- + Cột : cột hiên làm nhiệm vụ giới hạn, cột quân chuyển tiếp, trần thừa lưu là câu nối vừa che khuất mái xối và 2 đuôi mái nhà tạo nên sự đồng nhất về không gian kiến trúc.



Hình 184 : Hiên Lâm các

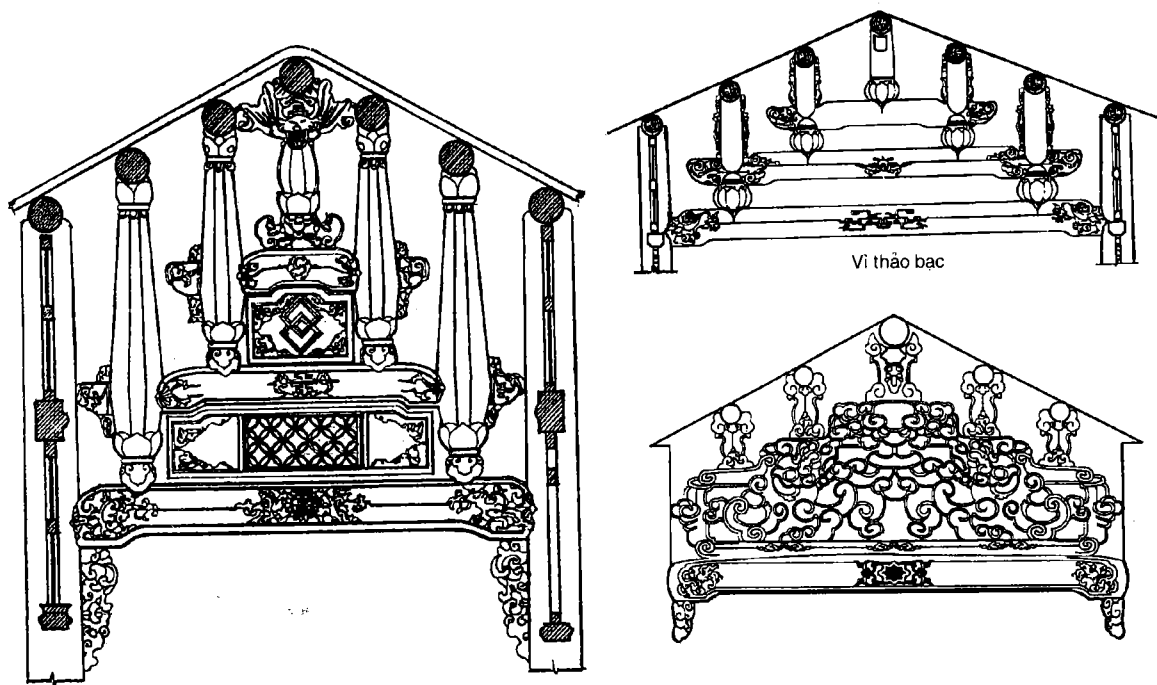
+ Mái : theo kết cấu nhà ghép “trùng thiềm điệp ốc”, nóc nhà sau bao giờ cũng cao hơn nóc nhà trước.

Bộ vì trong kiến trúc cung đình Huế

Ở tiền điện, vì nóc với ba hình thức chính (kiểu vì giả thủ, kiểu vì chạm lộng và kiểu vì vừa chạm lộng vừa có giả thủ) và cốn với hệ kèo (kẻ). Sự khác nhau cơ bản của các bộ vì chủ yếu ở vì nóc.

Vì giả thủ : ở điện Thái Hòa, cung Diên Thọ chính điện, điện Cần Chánh điện thờ chính ở một số lăng vua... Loại vì giả thủ này các trên các giả thủ ăn mộng, xuyên qua hai đầu trên, vươn thẳng lên đỡ đòn tay (hoành). Chân các giả thủ phình lớn như trái bí, mang chức năng của một cái đầu kê cao các trên. Thanh trên trên cùng, ngắn nhất có một giả thủ chống thẳng lên đỡ đòn dông (thượng lương). Các giả thủ này thực chất là những cột trốn và vì giả thủ của Huế thực ra chỉ là một dạng biến thể của loại vì chống rường.

Vì nóc kiểu có 5 giả thủ, tựa như 5 cánh tay (vì thế mới gọi là giả thủ). Cách tạo dáng này khiến cho phần vì nóc trông rất nhẹ nhàng đồng thời tạo cho không gian của tiền điện có vẻ cao hơn. Toàn bộ sức nặng của bộ mái nằm giữa hai cột trụ chính đè xuống hệ vì nóc và toàn bộ hệ vì nóc chỉ đè xuống một thanh trên ở dưới cùng, do vậy vì kiểu này yếu. Thanh trên này ăn mộng vào hai cột trụ ở hai bên nhưng hai đầu mộng không xuyên qua cột mà chỉ ăn vào một phần thân cột. Trong nhiều trường hợp phải gia cố hai con bọ ở phía dưới hai đầu trên để tăng cường sức chịu lực.



Hình 185 : Bộ vị giả thủ

Vì nóc chạm lõng kiểu “Lưỡng long châu nguyệt”: là một hình thức rất độc đáo của vì nóc và được thấy ở điện Long An (nay sử dụng làm nhà trưng bày của Bảo tàng mỹ thuật cung đình Huế). Ngoài ra còn có ở bộ vị nóc ở tiền điện toà Di Luân Đường. Toàn bộ phần vì nóc này là một bức chạm lõng tuyệt đẹp theo mô típ “Lưỡng long châu hổ phù”. Đây là một biến thể của vì ván mê được chạm trổ và trở thành một tác phẩm điêu khắc thật hoàn hảo hình hai con rồng (lưỡng long) châu vào mặt trăng tròn ở chính giữa.



Hình 186 : Vì nóc chạm lõng kiểu “lưỡng long châu hổ phù”

Vì nóc của hậu điện : có kiểu vì giao nguyên kiêm trụ đội, tức là vì nóc sử dụng hai kèo chính giao nhau ở đỉnh. Hai đuôi kèo cắt nhau vượt lên phía trên làm nơi đặt đòn dông.

Bên dưới hai kèo này là một trính nhỏ (gọi là áp quả) chạy qua ngang đầu trụ trốn đặt chính giữa bên dưới. Trính ăn mộng vào thân của hai kèo và tải toàn bộ sức nặng của phần đỉnh mái đè xuống trụ trốn. Còn trụ trốn lại chuyển toàn bộ tải lực trên xuống trính lớn ở phía dưới thông qua một đầu khá lớn được tạo dáng uốn cong lên như lưng rùa. Khác với trính lớn ở bộ vì giả thủ, trính lớn ở bộ vì loại này ăn mộng xuyên qua thân hai cột ở hai bên và ở phần đuôi đã xuyên qua bên kia thân cột còn được đóng chốt nên sức giằng của trính cũng như sự ổn định của bộ khung này rất lớn. Toàn bộ các cấu kiện của bộ khung này (trính, kèo, trụ trốn, đầu...) đều có kích thước lớn, vì vậy bộ khung kiểu vì kèo giao nguyên kiêm trụ đội biến thể này khá chắc chắn. Vì nách của chính điện và tiền điện : mỗi vì nách chỉ có một kẻ chuyển từ hàng cột chính xuống hàng cột bên cột con. Đây chính là đặc trưng cơ bản của bộ khung gỗ Huế.

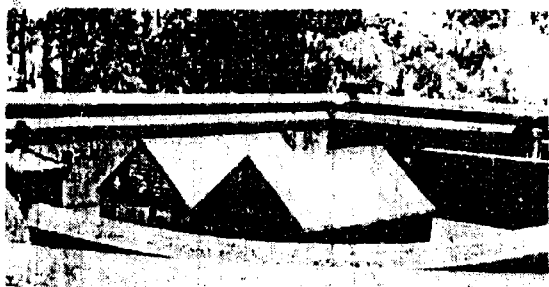
Vì trung gian - vì vỏ cua : nối tiếp giữa bộ vì tiền điện và bộ vì chính điện. Đây không phải là một bộ vì, mà chỉ là bộ phận trang trí cho phần nối tiếp giữa hai kết cấu khung gỗ. Toàn bộ phần mái xối phía trên đã được một hệ thống xà ngang nối từ cột sau của tiền điện sang cột trước của hậu điện.

Cấu trúc bộ vì có thể khẳng định kiến trúc cung đình Huế đã vươn lên, khẳng định có nét đặc trưng riêng kết hợp được phong cách truyền thống bản địa kết hợp kiến trúc của Trung Hoa và các nước trong khu vực.

6.1.4. Kiến trúc lăng mộ ở Huế

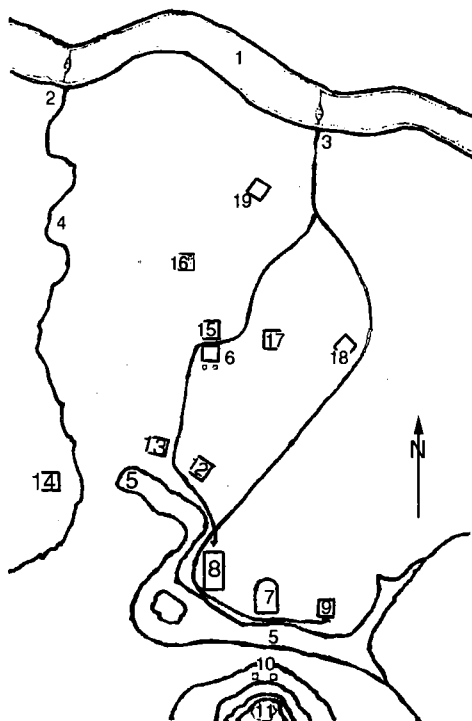
Lăng mộ được xây dựng ven sông Hương ở phía Nam kinh thành. Nằm riêng biệt với khu dân cư. Quy mô của các lăng: lăng Gia Long dài trải, rộng lớn, 20 km² lăng Minh Mạng uy nghiêm tráng lệ diện tích 5km². Lăng Tự Đức : thơ mộng, hoành tráng diện tích 4km². Lăng Khải Định : kỹ thuật kết hợp nghệ thuật tinh xảo, phô trương.. Ngoài ra còn có một số lăng tẩm của các Vương phi, đế hậu của một số ông Vua Kim thế lực (như Long Châu, Dục Đối).

Các lăng được bố cục hoà lẫn cảnh quan thiên nhiên, núi đồi, cây xanh, hồ sen, tượng lính, quan hầu, tượng thú thường đặt đối xứng. Nhà bia dựng trong khu lăng là thành phần ghi công đức của Vua vào bia đá. Điện thờ để nhà Vua thờ có các hương án, sập thờ, khám thờ. Minh lâu : có gác cao để ngắm nhìn toàn cảnh kiến trúc lăng tẩm. Bửu thành bao quanh một gò đất lớn xây hình tròn, là nơi đặt mộ Vua.

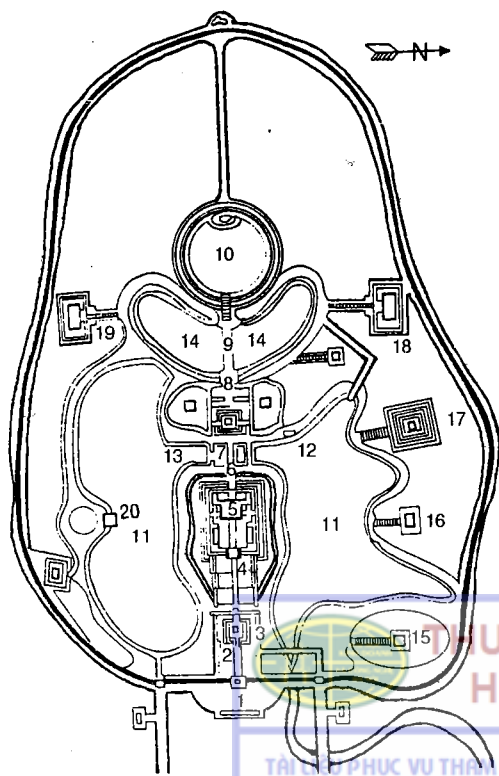


Hình 187 : Mộ kép lăng Gia Long

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1. Tả Trạch | 11. Núi Đại Thiên Thọ |
| 2. Bến dò Kim Ngọc | 12. Lăng Thiên Thọ Hữu |
| 3. Bến Lăng | 13. Điện Gia Thành |
| 4. Khe Trường Phong | 14. Lăng Trường Phong |
| 5. Hồ Dài | 15. Lăng Thoại Thánh |
| 6. Hồ Vương | 16. Lăng Hoàng Cô |
| 7. Lăng Gia Long | 17. Điện Thoại Thành |
| 8. Điện Minh Thành | 18. Lăng Quang Hưng |
| 9. Bi Đình | 19. Lăng Vĩnh Mậu |
| 10. Trụ Biếu | |



Sơ đồ lăng Gia Long



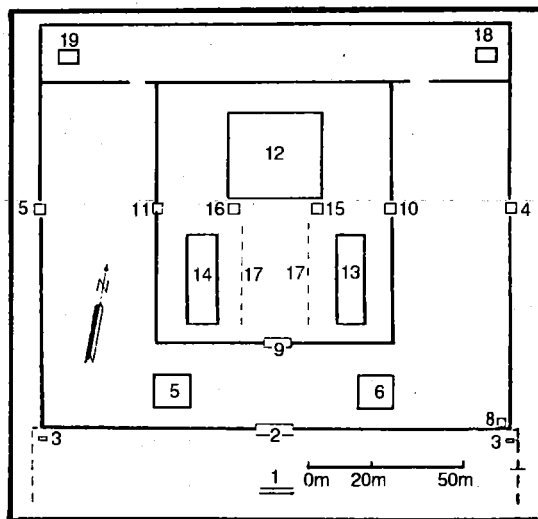
Chú thích :

1. Đại Hồng Môn
2. Sân châu
3. Nhà bia
4. Hiển Đức Môn
5. Điện Sùng Ân
6. Hoàng Trạch Môn
7. Cầu Trung Đạo
8. Minh Lâu
9. Cầu Chính Trực
10. Mộ Vua
11. Hồ Trùng Minh
12. Nghênh Lương Quán
13. Điều Ngự Đình
14. Hồ Tân Nguyệt
15. Truy Tư Trai
16. Quán Lan Sở
17. Linh Phương Cát
18. Tả Tùng Phòng
19. Hữu Tùng Phòng
20. Hư Hoài Tạ

Hình 188 : Lăng Minh Mạng



Hình 189 : Bi Đình



Hình 191 : Văn Miếu.

Chú thích :

- Chú thích :**
- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Linh Tinh Môn | 11. Ngọc Chấn Môn |
| 2. Văn Miếu Môn | 12. Văn Miếu |
| 3. Bia “khuyên cái hạ mã” | 13. Đông Vu |
| 4. Trấn Đức Môn | 14. Tây Vu |
| 5. Quan Đức Môn | 15. Bia khắc bài dụ
của vua Minh Mạng |
| 6. Hữu Văn Đường | 16. Bia khắc bài dụ
của vua Thiệu Trị |
| 7. Dục Lễ Đường | 17. 32 tấm bia tiến sĩ |
| 8. Miếu thờ Thổ Công | 18. Thần Khố (nhà kho |
| 9. Đại Thành Môn | 19. Thần Trù (nhà bếp) |
| 10. Kim Thanh Môn | |

6.1.5. Kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng (đền và chùa)

Sau nhiều năm chiến tranh việc thống nhất đất nước đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, kiến trúc - mỹ thuật có thời cơ phục hồi. Nhà Nguyễn cũng như nhà Lê sơ đề cao Nho giáo, tính chất trung ương tập quyền được củng cố thêm rất nhiều. Kiến trúc Triều Nguyễn ở miền Bắc vẫn chịu ảnh hưởng từ nguồn gốc kiến trúc truyền thống lâu đời của dân tộc.

Về cấu trúc chính của bộ vì nóc thời Nguyễn vẫn theo hình thức chồng rường giá chiêng nhưng phổ biến hơn là vì kèo có trụ trốn đứng trên quá giang. "Cốn" theo kiểu kẻ suốt, kẻ chuyển nhiều khi cốn mê bằng ván gỗ ghép.

Phong trào xây dựng chùa chiền lắng xuống thay thế bởi các đợt trùng tu có quy mô lớn. Cho đến nay, hầu hết các chùa ở phía Bắc đều có dấu tích tu bổ của nghệ thuật thời Nguyễn.

- Ở Hà Nội : đền Quan Thánh, đền Linh Lang (Voi phục - Láng), đền Ngọc Sơn, chùa Láng, chùa Liên Phái...

- Đền Trấn Vũ : mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn tinh xảo.

- Ở Bắc Giang : chùa Đức La (Yên Dũng)

- Ở Hà Tây : chùa Đổ, chùa La Khê, đền Đức Thánh Cả (Ứng Hoà)...

6.1.6. Kiến trúc đình làng

Ở Bắc Bộ, kiến trúc làng xã phục hồi và có phần phát triển trong xã hội khá ổn định trong khoảng thời gian 20 năm đầu của Triều Nguyễn. Có những đình làng tiêu biểu : Đình An Đông (Quảng Yên - Quảng Ninh). Đình Tam Tảo (Tiên Sơn - Bắc Ninh) có trang trí điêu khắc cầu kỳ tinh xảo.

Cuối đời vua Minh Mạng, đình dựng nhiều hơn ở miền xuôi (có sử dụng vật liệu vôi gạch, bên cạnh gỗ). Kiến trúc đình xâm nhập cả vào những vùng hẻo lánh ở miền núi trải suốt từ Lạng Sơn qua Bắc Sơn về Thái Nguyên: Đình Long Đống, Hữu Vĩnh, Nhâm Lục, Hưng Vũ...

Bên cạnh đó nhiều ngôi đình dựng từ thế kỷ XVI, XVII, XVIII được xây thêm "chuôi vò" làm hậu cung. Những tiền tế, tả hữu vu được làm thêm vào các ngôi đình để phù hợp với việc tế lễ lúc đương thời.

Cũng trong thời kỳ này, hệ thống kiến trúc đình làng khá phát triển ở Huế. Kết cấu chồng rường được bổ sung cho "giả thủ" ở các đầu rường có các cột nhỏ tạo nên không gian gần gũi, ấm cúng.

Đình làng ở Huế (kiến trúc cộng đồng của làng xã) : là công trình biểu tượng của làng, phía trước đình thường có cánh đồng rộng, có hồ nước hoặc sông, đình Huế thờ một vị thần, một vị Thành Hoàng làng, một vị tiên hiền khai canh... là trung tâm sinh hoạt văn hóa của làng.

Kết cấu chính là một giàn trô bằng gỗ được lắp ráp bởi những vì (vài) kèo chồng kiểu Huế giống như kỹ thuật lắp ghép ở nhà rường dân gian nhưng rộng hơn, bề thế

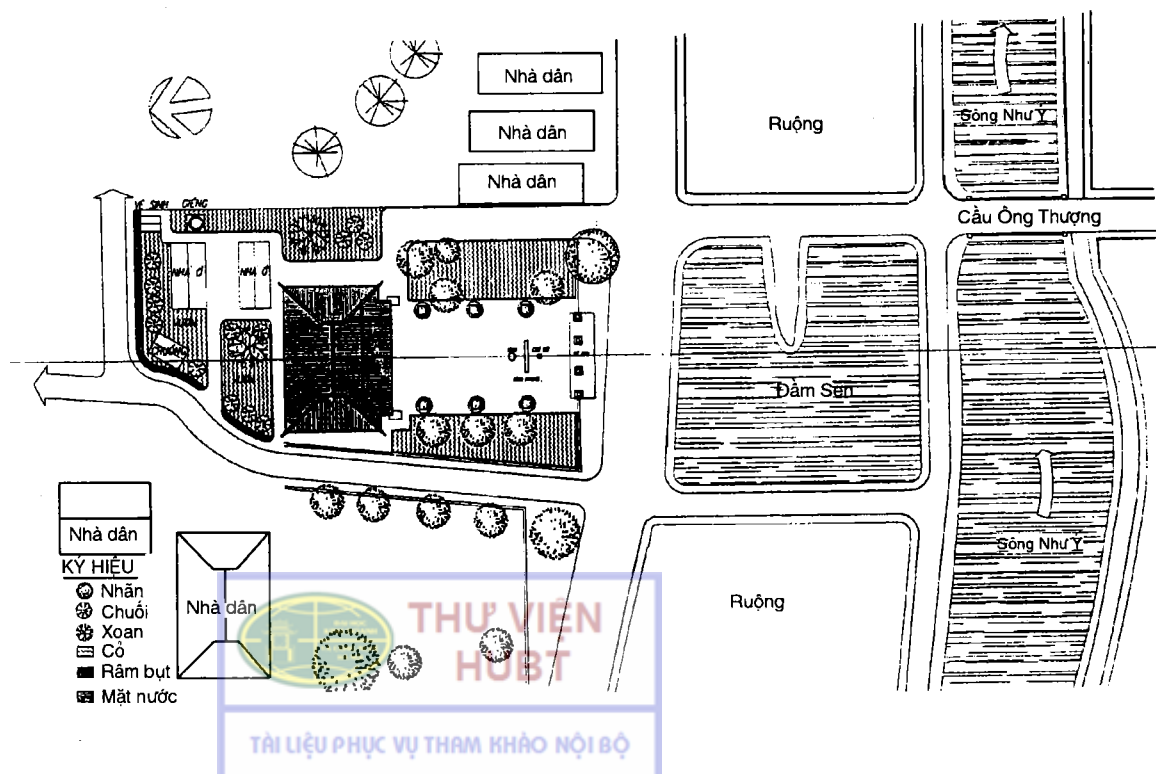
hơn. Cột không to như cột đình ngoài Bắc mà nhỏ, thẳng ngay, cao ráo, thoáng dăng và nhẹ nhàng.

Trang trí điêu khắc bằng bộ tứ linh (long, ly, quy, phụng) ở mái gậy ấn tượng thiêng liêng cho ngôi đình. Mái đình làng ở Huế không réo ở các góc đao.

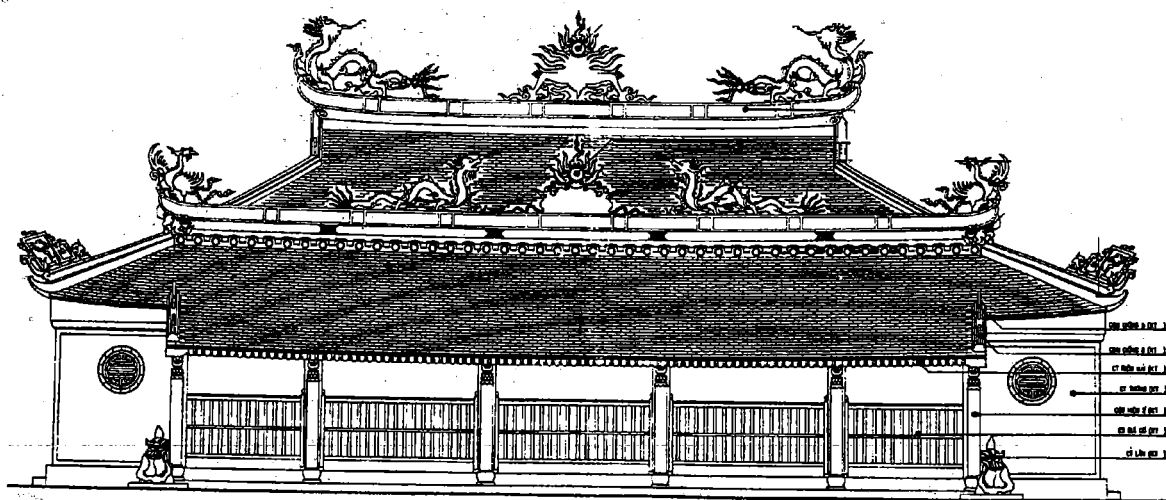
Một số đình làng tiêu biểu : đình Lại Thế ở xã Phú Thượng, đình Thế Lại ở phường Phú Hiệp, Dương Nỗ ở xã Phú Dương, Văn Xá ở xã Hương Văn..

Đình Lại Thế xây dựng năm 1741, tu sửa vào các năm 1780, 1845, 1891... có một số điểm cần chú ý : Bờ nóc giả ở giữa lưng chừng mái như một tòa điệp ốc để giảm bớt mặt mái to bề, sự nặng nề. Gian giữa 2,95m, gian bên 2,9m, gian trái rộng 2,34m, gian ngoài cùng còn 1,8m. Có 54 cột chia thành 8 hàng ngang và 7 hàng dọc. Kết cấu : bộ giàn trò nhà rường Huế hệ thống kèo chống, hai đuôi kèo trên cùng giao nhau để đỡ thượng lương.

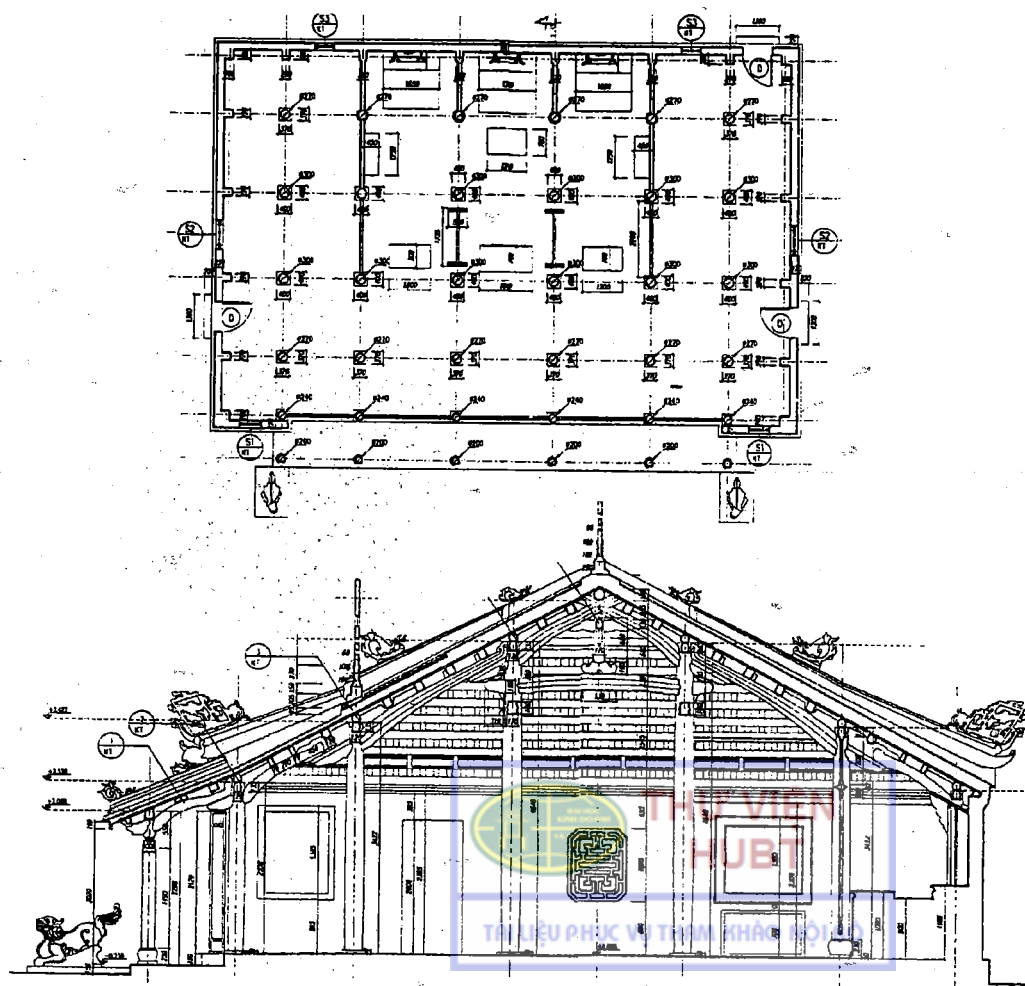
Ở miền Bắc, kiến trúc đình làng thời Gia Long, Minh Mạng không chỉ ở làng xã miền xuôi, còn mở rộng lên ở Bắc Bộ miền núi : đình Tân Trào, đình Tam Bảo ở Hà Bắc, An Đông ở Quảng Ninh. Nhìn chung chất lượng kiến trúc đình làng và nghệ thuật trang trí giảm đi nhiều.



Hình 194 : Mặt bằng tổng thể đình Lại Thế



Hình 195 : Đình Lại Thế mới được tu sửa (1999)



Hình 196 : Mặt cắt đình Lại Thế

6.1.7. Kiến trúc Văn Miếu

Văn Miếu - Quốc Tử Giám (ở Thăng Long- Hà Nội) là trung tâm đào tạo trí thức phong kiến nằm ngoài toà thành. Kiến trúc này do vua Lý Thánh Tông dựng năm 1070, vua Lý Nhân Tông quy hoạch lại rồi tạc tượng Khổng Tử và 72 vị tiên nho gọi tên là Quốc Tử Giám - Nhà Trần đổi tên thành Quốc học viện, cho thi khoa đầu năm 1232 Đến thời Lê, nho giáo rất thịnh đạt, các môn đệ của Khổng Tử rất được coi trọng đổi tên thành nhà Thái Học rồi tu bổ lớn vào các năm 1449, 1483, 1511.

Năm 1483 - 1484 Lê Thánh Tông đã dựng lại Văn Miếu mở mang Quốc Tử Giám thành khu học xá rộng lớn. Có 11 tấm bia xây dựng thời Lê sơ [79], năm 1484 Lê Thánh Tông cho dựng bia những người thi đỗ đại khoa, tiến sĩ từ khoá thi 1442 trở đi kéo dài việc khắc bia đến đời vua Lê Cảnh Hưng (1786).

Năm 1762 Lê Hiển Tông cho sửa lại gọi là Quốc Tử Giám - cơ sở giáo dục và đào tạo cao cấp của triều đình, năm 1785 đổi làm nhà Thái học.

Năm 1802 Gia Long nhà Nguyễn ấn định đây là Văn Miếu- Hà Nội, xây thêm Khuê Văn các. Từ đó đến nay trải qua bao thời gian, thế sự thăng trầm, kiến trúc khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám bị suy vi mất mát và qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, không còn nguyên vẹn như xưa.

Quần thể kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội được bố cục đăng đối có kích thước 350 × 70m dọc theo một trục Bắc Nam, mô phỏng tổng thể quy hoạch khu Văn miếu thờ Khổng Tử ở quê hương: Khúc phụ, Sơn Đông - Trung Quốc (xây dựng từ thời nhà Hán thế kỷ thứ II- thế kỷ thứ I trước Công nguyên trên khu đất: dài 630m, rộng 140m và bao gồm 1 hệ thống công trình lớn nhỏ).

Văn Miếu được xây dựng ở Việt Nam khi đó là một nước nhỏ mới dành lại được độc lập tự chủ, kinh tế còn non yếu nên quy mô nhỏ hơn, kiến trúc đơn giản, tuy vậy vẫn có những đặc sắc riêng biệt, phía trước Văn Miếu có một hồ lớn gọi là hồ Văn Chương, xưa gọi là Thái Hồ, dần dần bị lấp và thu hẹp lại. Giữa hồ có gò Kim châu, xưa có lầu để ngắm cảnh.[30]

Ngoài cổng chính có một dãy 4 cột trụ, hai bên tả hữu có bia “Hạ mã”, xung quanh khu vực xây tường cao vây quanh. Cổng Văn Miếu xây kiểu Tam quan (trụ cổng và tam quan giống đền Trấn Vũ (Hà Nội) trên có 3 chữ lớn “Văn Miếu môn” kiểu chữ Hán cổ xưa.

Trong Văn Miếu chia làm 5 khu rõ rệt, mỗi khu đều có tường ngăn cách và cổng đi lại liên hệ với nhau.

- *Khu thứ nhất*: từ Văn Miếu môn đến Đại Trung môn hai bên là Thành Đức môn và Đại Tài môn.

- *Khu thứ hai*: từ Đại Trung môn vào đến Khuê Văn các (xây năm 1802). Khuê Văn các là một công trình kiến trúc tuy không đồ sộ song tỷ lệ hài hoà đẹp mắt, kết hợp giữa kiến trúc các trụ gạch bên dưới đỡ các tầng gác phía trên bằng kết cấu gỗ khéo léo. Tầng dưới gồm 4 trụ gạch vuông: $85 \times 85\text{cm}$ và bỏ trống, khoảng cách các cột là $4\text{m}15$ và nền hình vuông $6\text{m}80 \times 6\text{m}80$. Tầng trên có 4 cửa hình tròn, hàng lan can con tiện và con sơn đỡ mái bằng gỗ đơn giản, mộc mạc. Mái ngói chồng hai lớp tạo thành công trình 8 mái nhưng mặt mái, gờ mái đều phẳng và toàn bộ công trình có phong cách nhẹ nhàng, khoáng đạt rất ăn ý với bối cảnh thiên nhiên, biểu đạt được ý nghĩa công trình: vẻ đẹp của sao Khuê, ngôi sao sáng tượng trưng cho văn học và Khuê Văn Các được dùng làm nơi thưởng thức các sáng tác thơ văn từ cổ xưa cho đến ngày nay. Hai bên tả hữu Khuê Văn các là Bi Văn môn và Súc Văn môn dẫn vào hai khu nhà bia các tiến sĩ.

- *Khu thứ ba*: gồm hồ nước “Thiên Quang tỉnh” (giếng soi ánh sáng mặt trời), hình vuông và mặt nước luôn soi bóng gác Khuê Văn duyên dáng. Hai bên hồ là hai khu nhà bia tiến sĩ, mỗi bia là một công trình điêu khắc bằng đá đặt trên lưng rùa, khắc tên các vị đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ trong mỗi khoa thi. Theo các tài liệu sử học: nhà bia thời vua Lê Thánh Tông gồm 10 nóc cao hơn 3 thước, năm 1786 do hậu quả chiến tranh “bia thì đập đổ tung hoành, nhà bia bị đốt tan tành ra tro”, năm 1863 trùng tu lại gồm 2 toà 11 gian và còn lại 82 tấm bia tiến sĩ.

- *Khu vực thứ tư*: là trung tâm và kiến trúc chủ yếu của Văn miếu, gồm hai công trình lớn bố cục song song, nối tiếp nhau: Toà nhà ngoài là Bái đường (cùng làm nơi tế lễ), toà trong là Thượng cung (thờ Khổng Tử) trước Bái đường là sân rộng, phía ngoài là Đại thành môn, hai bên tả hữu là Ngọc Châu môn và Kim Thành môn. Kiến trúc hai bên sân gạch rộng là hai dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 9 gian xưa thờ “Thất Thập Nhị Hiền” (72 vị học trò giỏi của Khổng Tử và các danh nho Việt Nam như Chu Văn An, Trương Hán Siêu, vv...)

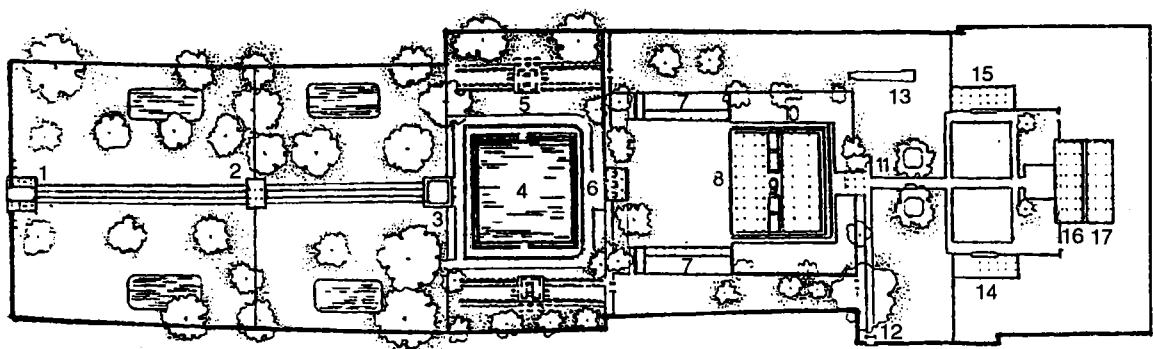
- *Khu vực thứ năm*: là khu đền Khải Thánh, thờ bố mẹ Khổng Tử liên hệ với khu vực thứ tư phía trước qua Khải Thánh môn và ở phía sau thượng cung. Thời kháng chiến chống Pháp, khu vực Khải Thánh và các dãy nhà tả vu, hữu vu bị phá hoại nghiêm trọng và nay khu Khải thánh chỉ còn lại vết tích nền xưa.

Theo các tài liệu và thư tịch cổ: dưới thời vua Lê Thánh Tông khoảng những năm 1483-1484, nhà vua và triều đình đã xây dựng lại Văn Miếu, mở mang Văn Miếu thành một khu học xá rộng lớn chưa từng có trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta: nhà chính của Văn Miếu là điện Đại thành thờ Khổng Tử, 3 gian 2 chái lợp bằng ngói đồng,

hai bên là hai dãy tả vu và hữu vu mỗi dãy 7 gian, đằng sau có cửa nhỏ 1 gian; điện Canh phục: một gian 2 chái, là nơi túc trực trước khi tế lễ và cũng là nơi vua thay áo để vào lễ; nhà bếp 2 gian, kho chứa đồ tế lễ 3 gian, 2 chái; Nhà Thái học là trụ sở chính của nhà trường, gồm 3 gian lợp bằng ngói đồng, đằng sau có cửa Thái học và tường nhà ngang; hai dãy nhà bia tiến sĩ mỗi dãy 12 gian; nhà khắc sách gồm 4 gian và cửa ngoài 1 gian; cửa hành mã (lối ngựa vào được) ở phía tường ngang gồm 3 gian; nhà Minh luân: 3 gian 2 chái; nhà Giảng đường: hai dãy mỗi dãy 14 gian; nhà Minh luân phía đông 3 gian; ký túc xá cho các nho sinh ở 2 bên nhà Thái học: mỗi bên 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian cho 2 người ở v.v...

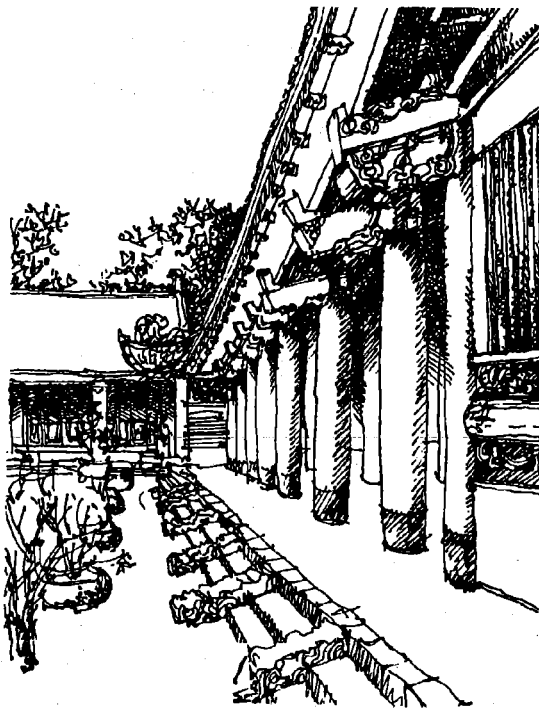
Năm 1511, vua Lê Tương Dực lại cho sửa lại điện Sùng nhỏ, hai dải vũ, 6 nhà Minh luân, phòng bếp, phòng kho và nhà bia Tiến sĩ. Công việc sửa chữa trùng tu Văn Miếu - Quốc Tử Giám tiếp tục nhiều lần vào các thời sau.

Trải qua gần 1000 năm lịch sử, ngày nay Văn Miếu đã thay đổi nhiều, các công trình kiến trúc cụ thể còn lại đa số được làm trong thời Nguyễn, di vật thời Hậu Lê còn lại rất ít ỏi: mấy thành bậc cửa bằng đá xanh ở Văn Miếu môn và một số bia Tiến sĩ cổ v.v... song dù sao vẫn là một quần thể công trình kiến trúc mang dấu tích trung tâm văn hoá giáo dục của đất nước ngày xưa.



Hình 197 : Mặt bằng tổng thể Văn Miếu

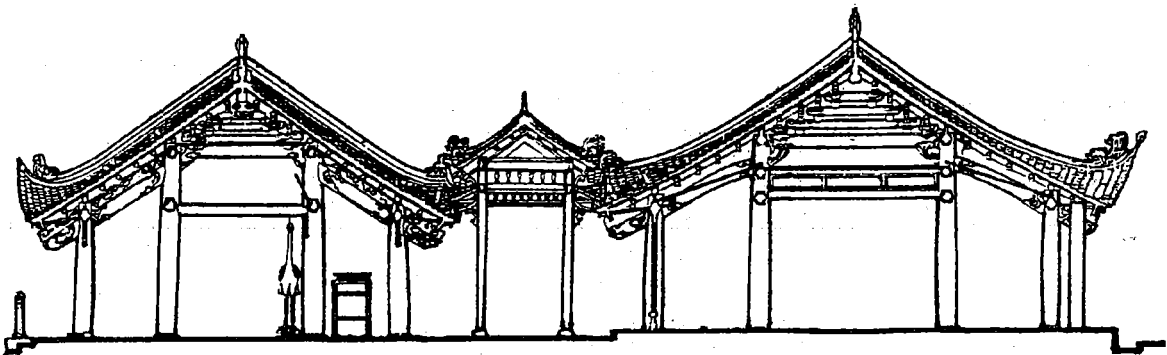
- | | | | |
|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1. Văn Miếu Môn | 3b. Súc Văn Môn | 7. Tả vu - Hữu vu | 12. Đông Môn |
| 2. Đại Trung Môn | 4. Thiên Quang Tỉnh | 8. Bái Đường | 13. Miếu Thổ Thần |
| 2a. Ngọc Trấn Môn | 5. Nhà Bia | Đại Thành Điện | 14. Nhà Quan Cư |
| 2b. Kim Thành Môn | 6. Đại Thành Môn | 9. Phương Đình | 15. Nhà Thủ Từ |
| 3. Khuê Văn Các | 6a. Đại Tài Môn | 10. Đại Thành Điện | 16. Đại bái Khải Thánh Điện |
| 3a. Bi Văn Môn | 6b. Thành Đức Môn | 11. Khải Thánh Môn | 17. Khải Thánh Điện |



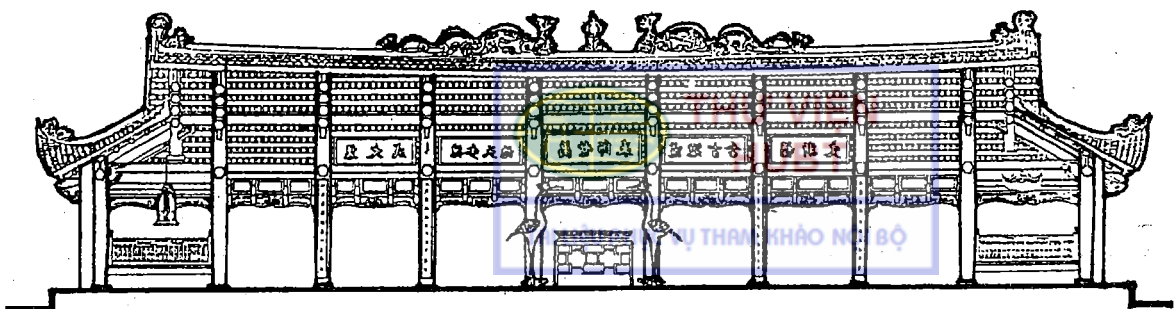
Hình 198 : Một góc Bái đường



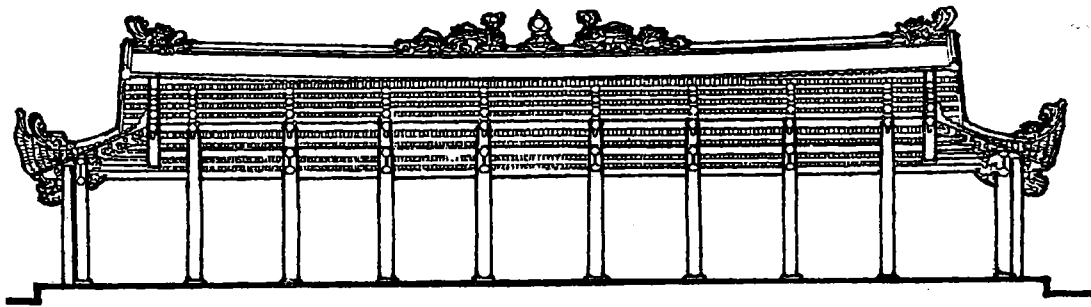
Phù điêu hình hổ
bên trái Văn Miếu môn



Hình 199 : Mặt cắt ngang qua Bái đường



Hình 200 : Mặt cắt dọc Đại Thành điện



Hình 201 : Mặt cắt dọc Bái đường Đại Thành điện

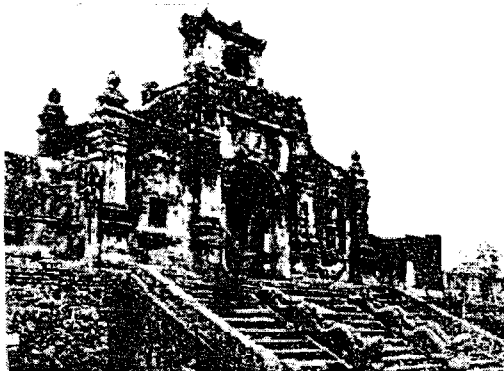


Hình 202

Văn Thánh miếu ở xã Yên Ninh cách chùa Thiên Mụ 500m.

Tiền đường và Chính điện có 5 gian, chính giữa thờ Khổng Tử, hai bên thờ Tứ Phố, trước sân là Tả vu-Hữu vu.

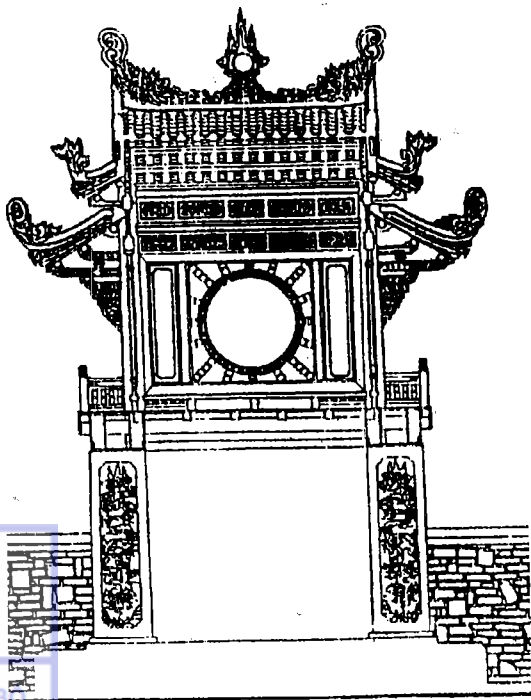
Trong số những vị tiến sĩ lưu danh ở đây có : Phan Đình Phùng, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng...



*Hình 203 : Cổng Văn
Thánh miếu ở Huế*

Năm 1802 vua Gia Long lên ngôi, cho dựng Khuê Văn các, đến Nhà Thái Học là nơi thờ mẹ Khổng Tử.

Gác Khuê Văn là một gác nhỏ 8 mái, 4 phía cửa tròn xung quanh có cầu đối. Bên phải là Bì Văn môn, bên trái Súc Văn môn, dẫn vào 2 cửa khu nhà bia tiến sĩ.



Hình 204 : Khuê Văn các - Văn Miếu

6.1.9. Điều khắc thời Nguyễn

Điều khắc Cung đình Huế : mang tính tượng trưng cao

- Nghệ bằng đồng trong thiết đình : kích thước lớn, chi tiết tỉ mỉ. Tượng người và thú trên sân bái đình các lăng mộ.

- Tượng rồng thành bậc chất liệu đá. Tượng sáu canh cổng (cửa Hiển nhân, cổng Thế Miếu, cổng lăng Minh Mạng ...) Tượng chân dung : Khải Định. Tượng Phật : chùa Huế, lăng mộ.

- Tượng nhỏ trong chùa dành riêng cho các bà hoàng ở Hoàng thành - Chạm nổi quanh cửa đình.

Điều khắc ở các công trình Bắc Bộ

- Tượng ở chùa Tây Phương.

- Tượng Phật ở chùa Bà Đá, chùa Liên Phái.

- Đồ dùng nội thất trong gia đình : sập gụ tử chè, bàn ghế, bát đĩa, điều khắc chạm trở phức tạp ...

Kiến trúc thời Nguyễn ở Bắc Bộ ra đời thể loại kiến trúc tín ngưỡng có đầu hồi bít đốc . Kiến trúc chùa Việt Nam biến động theo vòng quay của lịch sử chứ không theo vòng quay của đạo Phật.

Kiến trúc làng xã được phục hồi và phát triển. Kiến trúc đình làng to lớn, rộng rãi hơn. Thể loại am, miếu, tĩnh, đền, điện thờ... phát triển.

Văn miếu phát triển thêm ở các tỉnh. Văn chỉ, Từ chỉ xuất hiện ở làng xã. Triều đình quy định làng nào có tiến sĩ thì Văn chỉ có mái cong, chỉ có cử nhân thôi thì đầu hồi bít đốc.

Tả vu, hữu vu xây dựng chấp thêm vào các đình đền để phục vụ việc tế lễ. Kiến trúc nhà thờ họ có từ thế kỷ XVII, phát triển qua thế kỷ XVIII phổ biến ở thế kỷ XIX. Điều khắc thế kỷ XIX có 3 dòng chính nhưng nhìn chung không rực rỡ, giàu sức sống như hai thế kỷ trước. Điều khắc Bắc Bộ ở các đình chùa vẫn đi theo tinh thần của hai thế kỷ trước, tượng Phật phát triển ở nhiều chùa.

Thời Nguyễn, bên cạnh dòng kiến trúc của triều đình phong kiến Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị còn có một loại hình kiến trúc mới do người Pháp mang vào Việt Nam, họ xây dựng trong thời gian kéo dài trên 80 năm để củng cố địa vị cai trị và khai thác thuộc địa trên khắp đất nước ta. Đặc biệt nhiều hơn ở các đô thị lớn : Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Huế, Đà Lạt...



Hình 205 : Trang trí hình rồng phía sau điện thờ Bái đường Đại Thành điện

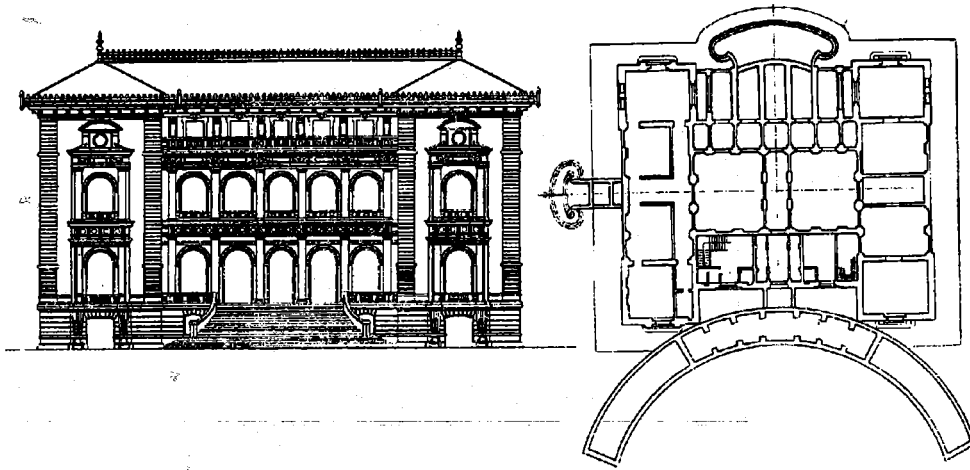
6.2. KIẾN TRÚC VIỆT NAM THỜI THUỘC ĐỊA 1873 - 1945

Trong lúc chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh ở Châu Âu thì vào giữa thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, nền kinh tế Việt Nam còn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đang lúc suy đồi. Hầu hết nhân dân sống bằng nghề ruộng rẫy, công thương nghiệp chưa có gì lại bị những luật lệ lỗi thời kiềm chế.

Tháng 7/1857 chính phủ Pháp thông qua kế hoạch đánh chiếm Việt Nam. Đầu tiên chúng nổ súng bắn vào cửa biển Đà Nẵng (1858) rồi đưa quân lên đất liền. Trước sự kháng cự của quân dân Đà Nẵng, Pháp đành phải thay đổi kế hoạch, chỉ để lại một số quân để chiếm giữ rồi kéo vào đánh chiếm thành Gia Định. Triều đình không dựa vào dân để kháng chiến mà lại chủ trương nhượng bộ cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Bộ rồi đến sáu tỉnh Nam Kỳ cũng bị thực dân Pháp xâm chiếm.

Thực dân Pháp sau khi chiếm được Hà Nội đã đặt ách thống trị lên toàn bộ Đông Dương và thực hiện chính sách thuộc địa, nửa phong kiến. Một mặt vẫn duy trì chế độ phong kiến, triều đình nhà Nguyễn chỉ là chính quyền bù nhìn. Thực chất mọi việc điều hành là do Toàn quyền Đông Dương (người Pháp) cai trị và trung tâm chính trị đặt tại Hà Nội.

Theo quy luật thông thường khi một chính quyền mới lên dù thuộc giai cấp nào cũng muốn tìm cho mình một hình thức kiến trúc biểu hiện được tinh thần của chế độ mới. Một phong cách mới, ngay lập tức chưa thể sáng tạo ra được, vậy thì tốt nhất là lựa chọn cái gì đẹp nhất đã được lịch sử đánh giá cao một cách rộng rãi mà sử dụng.



Hình 206 : Mặt đứng Phủ Toàn Quyền Đông Dương

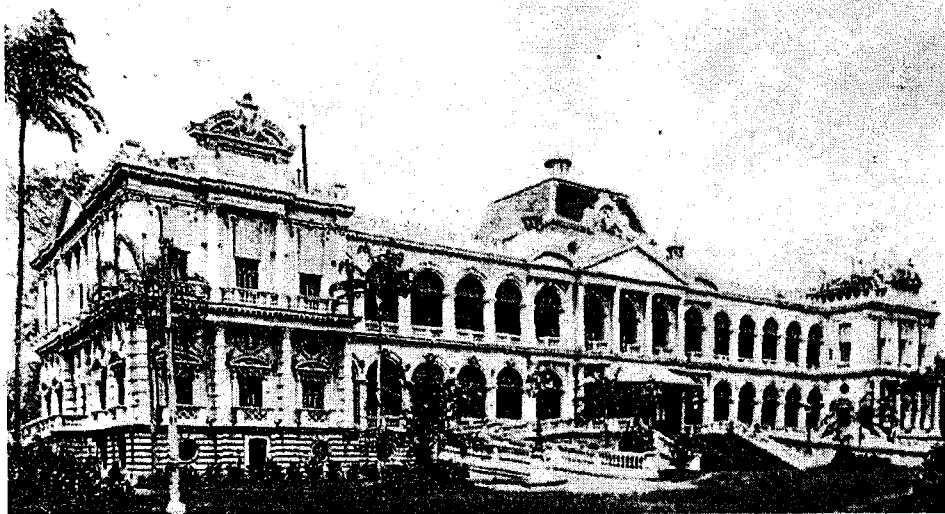
Hầu hết những công trình chính thống của thực dân Pháp ở thuộc địa đều được các kiến trúc sư Pháp thiết kế từ chính quốc mang sang xây dựng. Những công trình này được xây dựng vào những năm cuối thế kỷ XIX hoặc những năm đầu của thế kỷ XX như Dinh Toàn Quyền, Dinh phó Toàn Quyền ở Sài Gòn, Toà Đốc Lý, Toà án tối cao, trụ sở công ty đường sắt Vân Nam, ga xe lửa Hà Nội, Toà Công sứ....

Các công trình mang phong cách cổ điển trong giai đoạn này tạo hiệu quả tính chất trang nghiêm đồ sộ của các công trình chính thống của Pháp gây uy tín cho chính quyền thuộc địa, biểu hiện tính chất vững vàng của chính phủ bảo hộ và ý định ở lại Việt Nam lâu dài của thực dân Pháp.

Các kiến trúc sư Pháp có kiến thức vững chắc về kiến trúc cổ điển Hy Lạp - La Mã và kiến trúc Châu Âu sau này với tinh thần cổ điển, các trục đối xứng nghiêm ngặt, nhịp điệu lặp đi lặp lại của những hàng cột, hệ cấu trúc “dầm, cột” và “thức” đã ăn sâu vào tiềm thức của họ. Người Pháp sáng tác theo tinh thần đó dễ dàng hơn, và để không rơi vào phức cổ, phong cách Tân cổ điển đã được đưa vào một cách tự nhiên hoà nhập cùng với một số xu hướng kiến trúc khác nữa, phát triển mạnh hơn vào giai đoạn sau này.

Kiến trúc phương Tây vào Việt Nam

Thông qua các nhà truyền bá Thiên chúa giáo: người Châu Âu đến Việt Nam từ thế kỷ XVI. Những nhà truyền giáo đi theo tàu buôn và truyền bá đạo vào nước ta, cũng đồng thời đưa các công trình kiến trúc tu viện và nhà thờ vào Việt Nam. Cuối thế kỷ XIX, những đỉnh cao của loại kiến trúc này là nhà thờ Đức Bà tại Sài Gòn (1880), nhà thờ lớn Hà Nội (1884). Các tu viện, nhà dòng trường đạo hầu cũng được xây dựng nhiều. Nhà thờ Phát Diệm được xây dựng kéo dài trong gần 30 năm với nhiều hạng mục đã hoàn thành vào năm 1896 là sự kết hợp hết sức độc đáo kiến trúc thánh đường châu Âu với kiến trúc Việt Nam.



Hình 207 : Phủ thống xứ Nam Kỳ
(Dinh Norodom)

Dinh Toàn Quyền ở Sài Gòn hoàn thành năm 1875 sau 7 năm xây dựng. Tác giả L.Hermitte. Diện tích chiếm đất trong khuôn viên 15ha.

Dinh đã bị phá huỷ thời Ngô Đình Diệm (1954-1963) và xây dựng lại trong thời Nguyễn Văn Thiệu trở thành Dinh Độc Lập (Dinh Thống Nhất) tồn tại đến nay (tác giả thiết kế KTS. Ngô Viết Thụ).

Kiến trúc Pháp xâm nhập vào Việt Nam trong quá trình lâu dài và được chia ra thành các thời kì sau:

Thời kỳ thứ 1 : 1873 - 1900. Kiến trúc thuộc địa tiền kỳ

Thời kỳ thứ 2 : 1900- 1920. Kiến trúc thuộc địa hình thành và khẳng định.

Thời kỳ thứ 3 : 1920 - 1945. Kiến trúc thuộc địa phát triển và định hình bản sắc. Cũng có thể xét thêm một giai đoạn nhỏ là thời kỳ từ 1945 - 1954 lúc đó Pháp vẫn còn chiếm đóng ở Hà Nội và một số tỉnh khác, nhưng sự phát triển kiến trúc thời kỳ này không đáng kể do chiến tranh.

a) Thời kỳ đầu 1873 - 1900

Năm 1873 là mốc đánh dấu sự xâm chiếm Hà Nội của Pháp. Từ lúc này, thực dân Pháp đã khởi công xây dựng các công trình kiên cố trên khu nhượng địa, chính thức mở đầu cho thời kỳ xây dựng quy mô của chúng ở Hà Nội và các tỉnh trong cả nước. Những hoạt động về xây dựng đầu tiên của Pháp trong khoảng những năm 1873 - 1880 đến năm 1900 và kiến trúc này có thể có tên gọi chung là : kiến trúc thực dân tiền kỳ và phương pháp xây dựng đô thị kiểu Châu Âu được du nhập. Cấu trúc tổng thể dựa trên những nguyên tắc tổ chức các thương điểm Châu Âu ở Hải ngoại với lối bố cục truyền thống theo trục đối xứng và đường phố theo dạng hình học...

Thời kỳ này tình hình chưa ổn định, kiến trúc thực dân kiểu trại lính của quân đội viễn chinh Pháp chiếm lĩnh ưu thế nhằm củng cố vị trí cai trị của Pháp ở Bắc kỳ.

b) Thời kỳ 1900 - 1920

Khu vực thị dân cũ của các tỉnh lẻ và các đô thị cũ vẫn tiếp tục phát triển, các công trình nhà ở được xây dựng đa số là 2 ÷ 3 tầng, điều quan trọng là nhà ở thị dân chịu ảnh hưởng của việc xây dựng mới và trang trí kiến trúc thực dân tiền kỳ thể hiện trong cấu trúc mặt bằng và hình thức trang trí.

Sau năm 1900 đến năm 1920 là thời kỳ tiến hành chương trình khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất (chiến sự thời kỳ này đã ít đi), kiến trúc chủ yếu là các loại công thự, dinh thự, công sở hoặc nửa dinh thự nửa công sở, một số dạng công trình kiến trúc kiểu “chính thống” được đưa sang (mái lợp bằng đá ardoise, có tầng hầm mái).

Từ năm 1900 chính quyền ở Đông Dương đã tiến hành công cuộc xây dựng các cơ quan đầu não ở Hà Nội với mục đích biến Hà Nội thành Thủ đô của Liên bang Đông Dương.

Kiến trúc của thời kỳ này cũng được nghiên cứu sâu để thoát khỏi chủ nghĩa công năng đơn giản của kiến trúc thực dân tiền kỳ. Phong cách kiến trúc tân cổ điển được dùng phổ biến trong các công sở của nền hành chính thực dân Pháp, với đặc điểm bố cục đối xứng được khai thác thể hiện tính bề thế và hoành tráng qua các mặt chính có hình khối kiến trúc nặng nề ở các tầng dưới tập trung vào việc trang trí các chi tiết.

Vị trí của các công trình đó cũng là điểm nhấn trong tổng thể không gian quy hoạch. Người Pháp muốn thông qua kiến trúc thể hiện sức mạnh áp đảo của thực dân, đồng thời gây ảnh hưởng của văn hóa Pháp vào Việt Nam.

KTS Auguste Henri Vildieu là người đứng đầu văn phòng ở Hà Nội về tất cả các công việc có liên quan đến việc xây dựng mới đã kêu gọi kiến thiết một nền kiến trúc cổ điển để chinh phục dân bản địa, biểu thị quyền lực của người Pháp ở Đông Dương

c) Thời kỳ 1920 - 1945

Điểm đáng chú ý trong thời kỳ này (1920 - 1945) là nhiều hoạt động về quy hoạch và xây dựng nhà cửa được phát triển mạnh theo xu hướng mới. Bên cạnh các nhu cầu về sử dụng, người Pháp còn quan tâm nhiều đến thẩm mỹ kiến trúc của mỗi ngôi nhà. Trong đó phải kể đến sự đóng góp của Toàn quyền Maurice Long (1921) trong việc sử dụng các kiến trúc sư giỏi đưa từ Pháp và các thuộc địa khác sang. Họ có những ý tưởng mới trong việc định hướng phát triển kiến trúc Pháp ở bản địa.

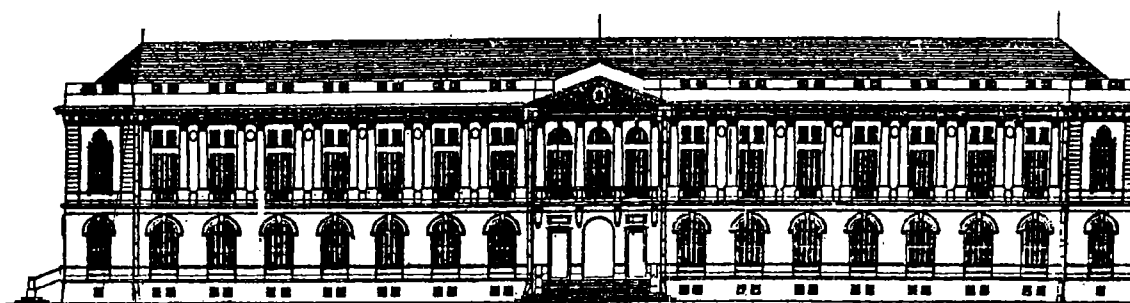
Ernest Hébrard, Arthur Kruze cùng một số kiến trúc sư khác là những người đi đầu cho những ý tưởng sáng tác đó.

Các phong cách kiến trúc mới được thử nghiệm thay thế cho phong cách kiến trúc cổ điển Pháp được du nhập từ chính quốc. Đó là xu hướng tìm tòi các phong cách kết hợp Á- Âu, tức là khai thác các đặc điểm kiến trúc truyền thống cũng như chú ý đến khí hậu và vật liệu địa phương. Một trào lưu đáng kể trong giai đoạn này là Art Deco với những đặc trưng của kiến trúc hiện đại thoát ly khỏi những chi tiết kiến trúc cổ điển, hướng tới cách xử lý hình khối và đường nét hình học đơn giản. Nó trở thành một trào lưu mạnh, phát triển song song tồn tại với phong cách Đông Dương. Cả hai xu hướng này đã để lại nhiều tác phẩm kiến trúc có giá trị.

Toà nhà kiến trúc thời Pháp thuộc trong khu nhượng địa (Mang Cá lớn) - Quân y viện 268



Hình 208: Công trình xây dựng thời kỳ thứ 1



Hình 209: Công trình xây dựng thời kỳ thứ 2



Hình 210: Công trình xây dựng thời kỳ thứ 3

Những đặc điểm chính trong sự phát triển của kiến trúc thuộc địa

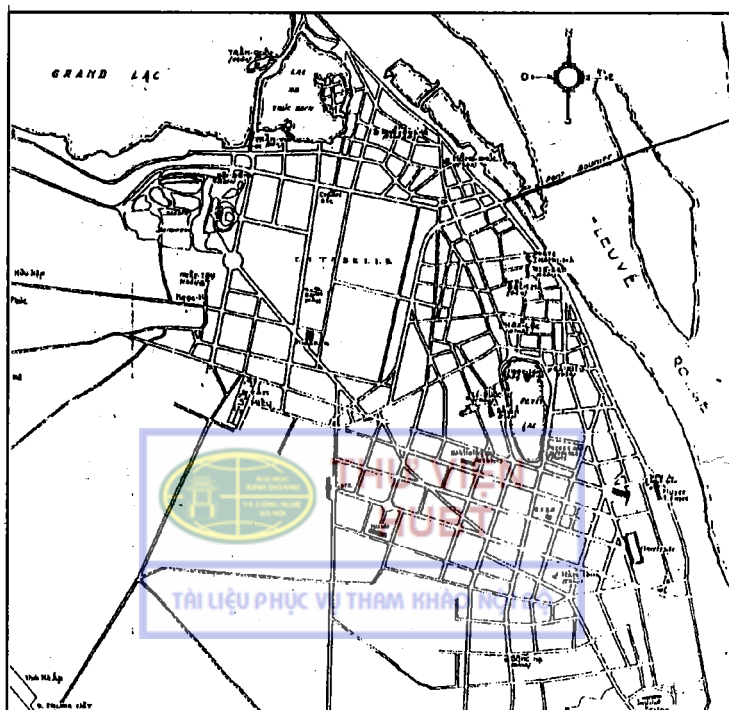
Trong công cuộc cải tạo và mở rộng các đô thị cũ, xây dựng các đô thị mới, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách “chia để trị” nhằm mục đích khai thác thuộc địa lâu dài. Các tỉnh bị chia tách nhỏ, cơ sở hạ tầng nghèo nàn thấp kém, mạng lưới đô thị hành chính “ly, sở” được hình thành trong hoàn cảnh đó. Các đô thị bắt đầu tách biệt dần khỏi nông thôn, có hoạt động kinh tế xã hội riêng, có cơ chế quản lý riêng. Mức sống vật chất và tinh thần ở đô thị dần được nâng cao hơn ở nông thôn, văn minh đô thị bắt đầu hình thành.

Hệ thống luật lệ quản lý đô thị kiểu phương Tây khá chặt chẽ cũng như phương pháp quy hoạch đô thị được áp dụng. Sự phân biệt giữa các tầng lớp xã hội trong đô thị như: Viên chức, trí thức, thương gia, thợ thuyền ... ngày càng rõ rệt. Trong quy hoạch đô thị, những vị trí thuận lợi được dành cho các công thự của bộ máy cai trị, các dinh thự dành cho các viên chức cao cấp và quan lại phong kiến.

Trường học, nhà thương được xây dựng, đường sá được mở mang, chỉnh trang. Môi trường đô thị đã cải thiện dần từng bước, bên cạnh những khu nhà biệt thự là các khu nhà ổ chuột của người lao động thiếu những điều kiện tối thiểu của cuộc sống, điều đó phản ánh rõ nét đặc tính đối lập giai cấp.

Ở các đô thị đã hình thành khá đầy đủ các công trình công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ, các công sở, nhà ở của viên chức thượng lưu, trung lưu trong bộ máy cai trị. Đô thị bước đầu thay đổi về hình thức, nhưng chưa thay đổi căn bản về chất. Khu công nghiệp, thương mại, văn hoá vui chơi giải trí chưa hình thành riêng biệt mà còn xây dựng xen lẫn với nhau. Sự phân khu đô thị chủ yếu dành cho các khu ở của các tầng lớp xã hội khác nhau.

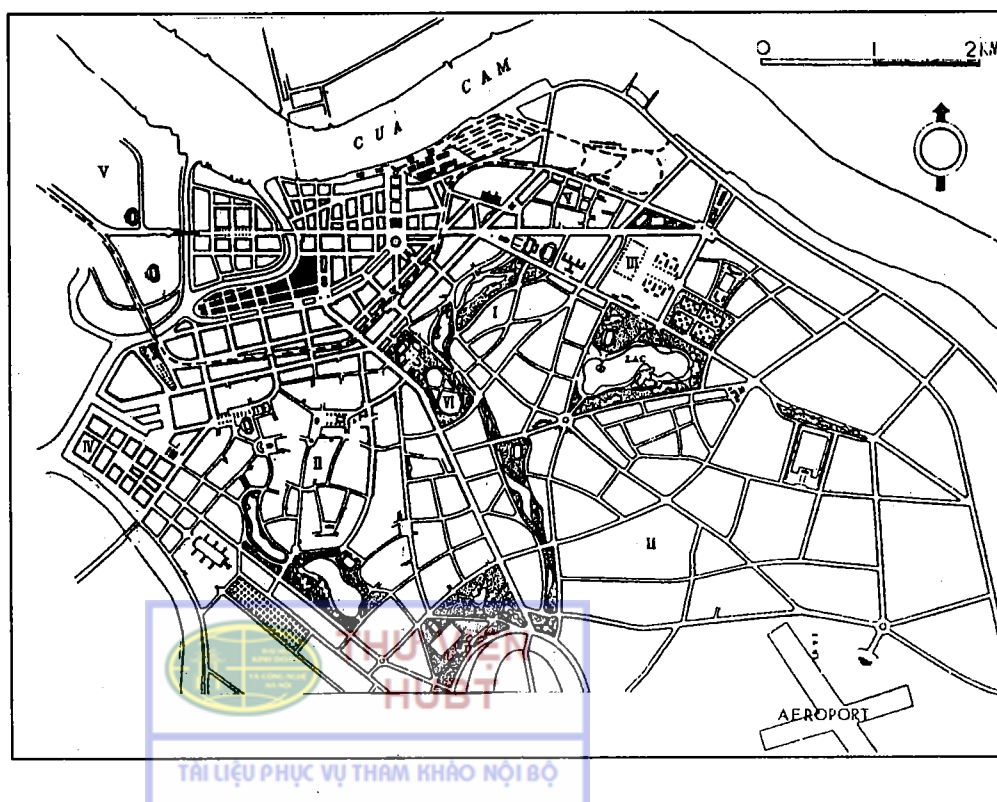
Hình 211
*Bản đồ Hà Nội
thời Pháp thuộc*



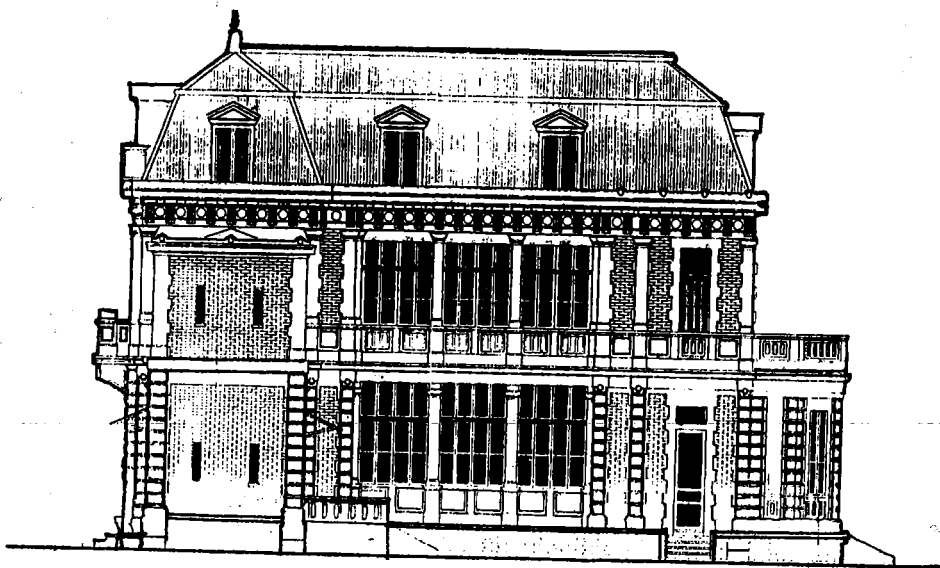
Tuy vậy, đánh giá khách quan về quy hoạch đô thị thời Pháp thuộc cần phải thấy rằng Pháp là một nước có nền văn minh sớm phát triển của Châu Âu, kiến trúc- quy hoạch của họ đã đạt tới một đỉnh cao, những kiến trúc thời Pháp thuộc đã xây dựng để lại có một giá trị đặc biệt về phương diện nghệ thuật và kỹ thuật nhiệt đới hoá như “khu phố Tây” của Hà Nội, các phố Tây ở Sài Gòn, Huế, Hải Phòng, Nam Định... Các khu nghỉ dưỡng Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu, Bạch Mã, Đồ Sơn.

Ở Hà Nội : thủ đô của Liên bang Đông Dương là trung tâm quyền lực chính trị của liên bang cũng là thủ đô của Bắc kỳ các công trình kiến trúc xây dựng với quy mô lớn và phong cách kiến trúc Châu Âu đa dạng, đặt nền tảng về phong cách kiến trúc, kỹ thuật cho các khu vực khác. Các công trình kiến trúc thời Pháp thuộc xây dựng ở Hà Nội là những ví dụ điển hình đại diện cho cả nước về phong cách kiến trúc như : nhà ở, biệt thự, công sở, nhà thương, trường học, thư viện, bảo tàng, viện nghiên cứu...

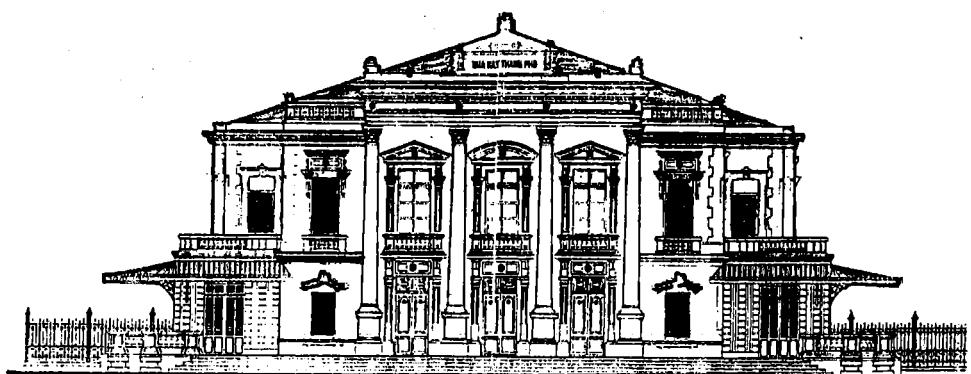
Ở Hải Phòng : các công trình xây dựng chủ yếu là một số công sở phục vụ cho bộ máy hành chính cấp thành phố, rạp hát, nhà ga, nhà thương... khu thể dục thể thao của thành phố và trường đua ngựa là một tổng thể kiến trúc rộng lớn gồm một hồ bơi rộng 50m, một bãi quần vợt, một hệ thống công viên, đường dạo, cây xanh, hồ ao, bãi chơi và thể thao.



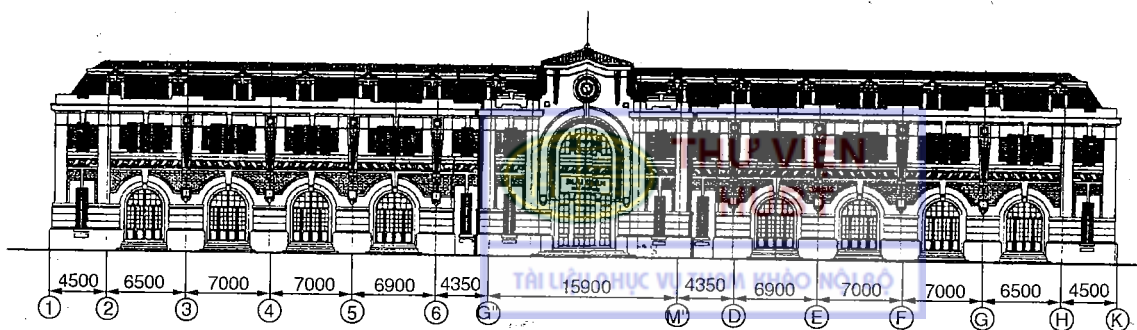
Hình 212 : Bản đồ Hải Phòng thời Pháp thuộc



Hình 213 : Tòa án Hải Phòng



Hình 214 : Nhà Hát lớn Hải Phòng



Hình 215 : Bưu điện Hải Phòng

Hình 216 : Nhà
Băng Năm Sao



Ở Huế : người Pháp quy hoạch khu phố của họ ở bờ nam sông Hương một cách có ý thức. Họ tôn trọng vẻ đẹp của sông Hương nói riêng và tổng thể kiến trúc Kinh đô nói chung, việc xây dựng khu vực người Âu ấy không đối nghịch với cảnh sắc thiên nhiên và kiến trúc cổ kính vốn có của Huế xưa.

Hình 217: Trường
Quốc Học Huế



Hình 218:
Tòa Khâm sứ
Trung Kỳ

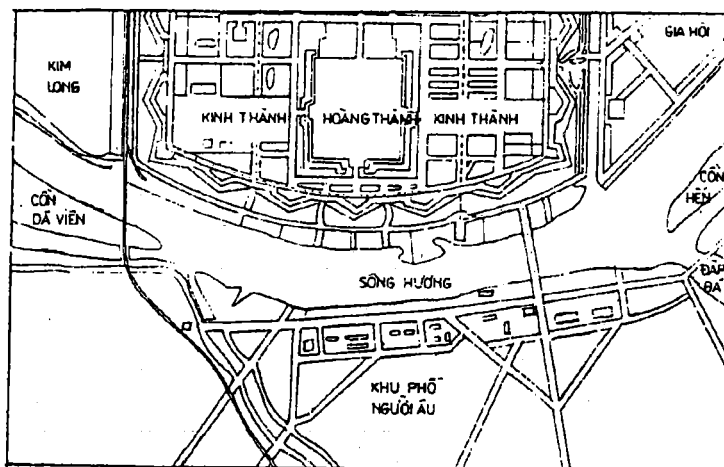
Hình 219: Biệt thự trên
đường Lý Thường Kiệt



Một số công trình kiến trúc Pháp ở Huế thời thuộc địa

Người Pháp đã quy hoạch khu phố Tây bên hồ Nam sông Hương hòa với cảnh quan thiên nhiên và tổng thể kiến trúc vốn có.

Nhiều dinh thự, công ốc có quy mô và chiều cao không lớn nằm xa sông Hương. Trong nhiều công trình, các KTS Pháp còn thể hiện hình thức trang trí theo phong cách truyền thống Việt Nam.



Hình 220 : Khu phố người Âu ở Huế

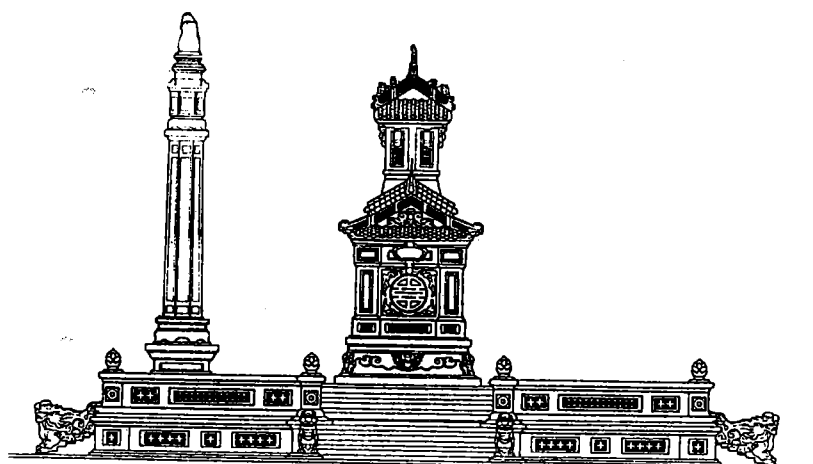


Hình 221 : Khách sạn Morin 1906

Nhà máy nước Vạn Niên xây dựng từ năm 1909 - 1911 theo hình dáng của kiến trúc địa phương.



Hình 222: Nhà máy nước Vạn Niên



Hình 223: Đài liệt sĩ trận vong

Đài liệt sĩ trận vong (trước cổng trường Quốc Học Huế) xây dựng năm 1920 ghi tên một số sĩ quan, binh lính người Pháp và Việt Nam tử trận trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở Châu Âu (1914-1918).

Tác giả : Hoạ sĩ Tôn Thất Sa.

Ở Sài Gòn : là thành phố thương mại quan trọng đối với người Châu Âu và người Trung Hoa. Các công trình được xây dựng có thiết kế, với đủ loại quy mô đáp ứng nhu cầu của chính quyền thực dân và các tầng lớp tư thương. Sài Gòn là thủ đô hành chính của Nam kỳ 1865, các kỹ sư Pháp đã vạch ra những khu phố theo hệ thống kẻ ô hình học. Tất cả những đường lớn đó được xây dựng xung quanh bởi những công trình đồ sộ.

Khu phố Chợ Lớn là nơi người Hoa tập trung sinh sống đông đúc, đó là kho gạo của Nam kỳ.

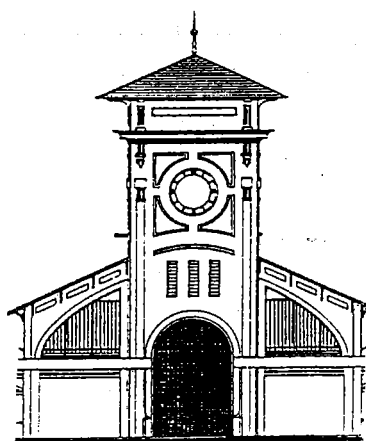
Ở Gia Định là thủ phủ của một tỉnh lớn và lúc đó là ngoại ô của Sài Gòn.

Người Pháp đã cho du nhập các vật liệu, kỹ thuật và công nghệ xây dựng mới làm thay đổi bộ mặt đô thị như :

- Xi măng, vật liệu mới đối với thị trường xây dựng Việt Nam lúc đó được người Pháp nhập khẩu rồi sau đó xây dựng nhà máy để sản xuất phục vụ nhu cầu kiến thiết nhà cửa, cầu đường, nó trở thành vật liệu chính để dính kết gạch, đá, bê tông... trong việc xây dựng mỗi công trình.



*Hình 224 : Sài Gòn thời Pháp thuộc
Bản đồ Sài Gòn (1923)*



Hình 225 : Chợ Bến Thành

Chợ được sửa chữa lớn năm 1885, là trung tâm thương mại của Sài Gòn đã hơn 100 năm nay.



Hình 226 : Nhà thờ Tân Định Sài Gòn

Xây dựng năm 1874, có tháp chuông cao 52,6m.
Địa điểm : 289 Hai Bà Trưng

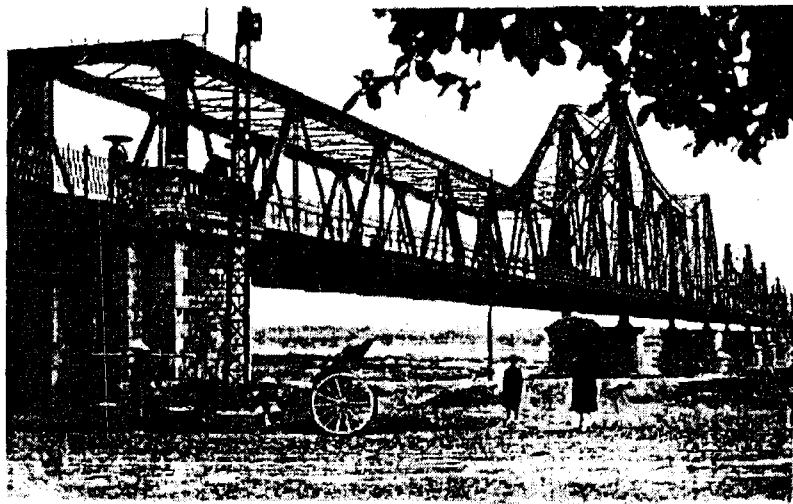
- Bê tông cốt thép lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, lúc đầu chỉ sử dụng ở các công trình lớn sau đã trở nên thông dụng ở các nhà ở kiểu biệt thự. Sự xuất hiện bê tông cốt thép đem lại cho công trình kiến trúc nhiều khả năng phong phú hơn về tổ hợp khối.

- Vật liệu sắt thép được sử dụng rộng rãi trong kết cấu cầu, dầm, dàn phát huy tác dụng đối với kết cấu vì kèo vượt khẩu độ lớn. Đó là điểm mạnh để có thể xây dựng các công trình lớn. Loại thép hình (chữ I, U, L) dùng nhiều nhất là sàn nhà, dầm, lanh tô.

- Ngói ardoise mang từ Pháp sang để lợp các công trình hành chính và một số dinh thự. Vật liệu kính được đưa vào sử dụng rộng rãi kết hợp cửa chớp gỗ lần đầu có ở Việt Nam nay đã được sử dụng rộng rãi.

- Vật liệu đất nung làm gạch xây, gạch có lỗ rỗng, ngói máy thay cho ngói ta vẫn lợp ở công trình kiến trúc dân gian do công ty gạch ngói Đông Dương sản xuất theo kỹ thuật Pháp. Các ống thoát nước bằng gang, bằng gốm, vật liệu gốm được sử dụng rộng rãi.

- Vật liệu trang trí bằng gạch men, sứ, gốm, chi tiết hoa văn được vẽ, in, khắc hoa đa sắc, phong phú. Gạch hoa là vật liệu lát sàn cũng là loại hình vật liệu mới mẻ được người Pháp đưa vào nước ta để dùng cho các công trình của họ.



Cầu Long Biên (cầu Doumer) ở Hà Nội hoàn thành năm 1902 được xây dựng bằng kết cấu thép, vật liệu xây dựng mới đến với Việt Nam lúc đương thời.

Đây là công trình lớn nhất và tốn kém nhất nhưng cũng mang lại hiệu quả cao về giao thông.

Hình 227 : Cầu Long Biên

Trong khi người Pháp tiến hành xây dựng các công trình kiến trúc cho họ sử dụng thì kiến trúc Việt Nam tiếp tục phát triển theo dòng kiến trúc truyền thống dân gian ở chốn cung đình, trong các làng xã.

Kiến trúc các đô thị, thị trấn, nông thôn ở Việt Nam thời Nguyễn dưới ách cai trị của thực dân Pháp vẫn tiếp tục phát triển. Nhà ở chủ yếu vẫn làm bằng vật liệu truyền thống như : gạch, gỗ, ngói ta. Sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị không có khoảng cách xa nhau về hình thức. Song nói đến nhà cửa không thể không nói đến mặt

xã hội của nó : tính chất xã hội thể hiện ở địa vị của chủ nhân mỗi ngôi nhà. Bên cạnh những cái chung của sự ổn định kiến trúc mang tính truyền thống thì những cái riêng của các tầng lớp khác nhau trong xã hội cũng phản ánh khá rõ nét.

Ảnh hưởng qua lại giữa hai nền kiến trúc

Kiến trúc thuộc địa vào Việt Nam là loại kiến trúc có quy hoạch và có thiết kế, đã tạo nên một loại hình đô thị mới chịu ảnh hưởng phương Tây giai đoạn cận đại. Nhiều công trình được xây dựng trên khắp đất nước, tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Lạt... Các thể loại công trình này xây dựng chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của bộ máy cai trị thực dân Pháp ở Việt Nam. Các công trình cho người Việt Nam cũng phải tuân theo quy hoạch của Pháp.

Kiến trúc Pháp xâm nhập vào Việt Nam trải qua một quá trình lâu dài, cùng phát triển song song tồn tại với kiến trúc bản địa. Trong quá trình đó đã xuất hiện hai xu hướng trái ngược nhau: Âu hoá và chống Âu hoá cả về văn hoá và kiến trúc. Xã hội Việt Nam chưa có đầy đủ điều kiện để tiếp nhận kiến trúc Pháp, kiến trúc Việt Nam bị lấn át bởi kiến trúc Pháp và đã phải đón nhận trong điều kiện bất buộc

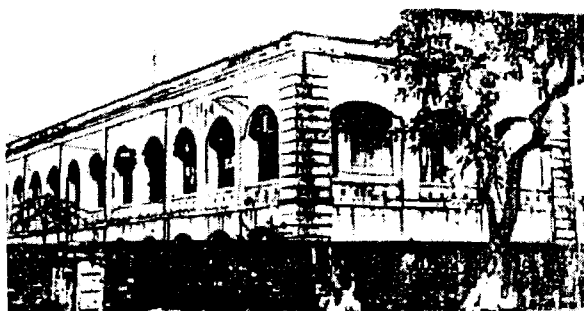
Trong giai đoạn đầu, yếu tố truyền thống được thay thế bởi yếu tố kiến trúc mới. Nhưng đến đầu những năm 20 kiến trúc Pháp đã có những biến đổi để thích nghi với môi trường tự nhiên và văn hoá bản địa, kiến trúc Việt Nam đã có những ảnh hưởng đối với kiến trúc Pháp. Quá trình giao lưu đã bắt đầu làm biến đổi nền kiến trúc về các phương diện, khiến cho kiến trúc Việt Nam lật sang trang mới. Nhu cầu xây dựng của nhiều tầng lớp xã hội sau những năm 30 ngày càng tăng nhanh, cũng vào thời gian này bản thân người Pháp đặc biệt là trí thức tiến bộ cũng thấy rằng không thể “đề cao” văn hoá Pháp mà chỉ có áp đặt nguyên bản kiểu cách kiến trúc Pháp vào một nước có truyền thống văn hoá lâu đời. Xuất hiện hình thái đô thị thuộc địa đặc thù rõ nét nhất là ở Hà Nội, bao gồm hai thành phần khác biệt nhau, nhưng có ảnh hưởng lẫn nhau. Đó cũng là quá trình vận động, biến đổi lôzic dẫn đến sự hoà nhập của hai nền kiến trúc. Đây là một quá trình từ tiếp xúc đến sự kết hợp văn hoá và cuối cùng là sự hoàn thiện mang nét đặc thù riêng...

Các loại hình và phong cách kiến trúc thời Pháp thuộc

1. Các loại hình kiến trúc

a) *Kiến trúc trại lính* : thực dân Pháp tiến hành xây dựng những ngôi nhà ở hình thức đơn giản dùng làm nơi ở cho binh lính, sĩ quan. “Những toà nhà đầu tiên được xây dựng là những công trình bình thường nhưng có biến dạng đường biên và có hàng hiên ở bốn phía , theo kiểu mẫu đã định của hội đồng các Đô Đốc Hải quân ở Nam kỳ”

Hình 228 : Kiến trúc
tiền kỳ xây dựng ở
trong thành (Hà Nội)



Hình 229 : Kiến trúc
tiền kỳ xây dựng
ở Huế

Hình 230 : Kiến trúc
tiền kỳ xây dựng
ở Sài Gòn



Ở Hà Nội từ năm 1885 bắt đầu xây dựng các phố quân sự trong thành thay cho việc xây hoàng cung, một số công trình kiến trúc được xây dựng ở khu nhượng địa, khu xây dựng đầu tiên của người Pháp. Khu thành cổ có những công trình nhà ở cho lính hiện còn như trụ sở Bộ chỉ huy pháo binh quân đội Pháp (nay là Bảo tàng quân đội ở Hà Nội) được xây dựng năm 1885, cao hai tầng có mặt bằng hình chữ nhật, hành lang rộng bao quanh. Công trình này được xây dựng kiên cố bằng gạch và ít các chi tiết trang trí phức tạp. Đây là thể loại kiến trúc thực dân thời kỳ đầu được nghiên cứu phục vụ cho mục đích quân sự chủ yếu cho thuộc địa ở hải ngoại, trong đó có các công trình nhà ở cho sĩ quan và binh lính, nó cũng tiện lợi trong điều kiện chiến sự xảy ra.

Tổng thể các công trình có bố cục theo dạng thẳng hàng dọc trục, chung quanh có tường bảo vệ. Những công trình kiến trúc thể loại trên thiết kế tại chỗ hoặc theo những phương án có sẵn được đưa từ Pháp sang. Các tác giả thiết kế và chịu trách nhiệm thi công là Laraigner, Dupommier. Họ là những kỹ sư tiền thuộc địa. Các công trình tiêu biểu thuộc loại hình kiến trúc vừa nêu trên là : nhà 28 Điện Biên Phủ Hà Nội. Công trình 33 Phạm Ngũ Lão (Rue Concession), 40 Bà Triệu (Rue Lê Lợi), nhà số 3 Hàng Khay (Hà Nội). Các công trình trại lính ở Huế (Bắc sông Hương).....



*Hình 231 : Câu lạc bộ sĩ quan ở khu nhượng địa Hà Nội xây dựng năm 1874
(nay là nhà khách Bộ Quốc Phòng)*



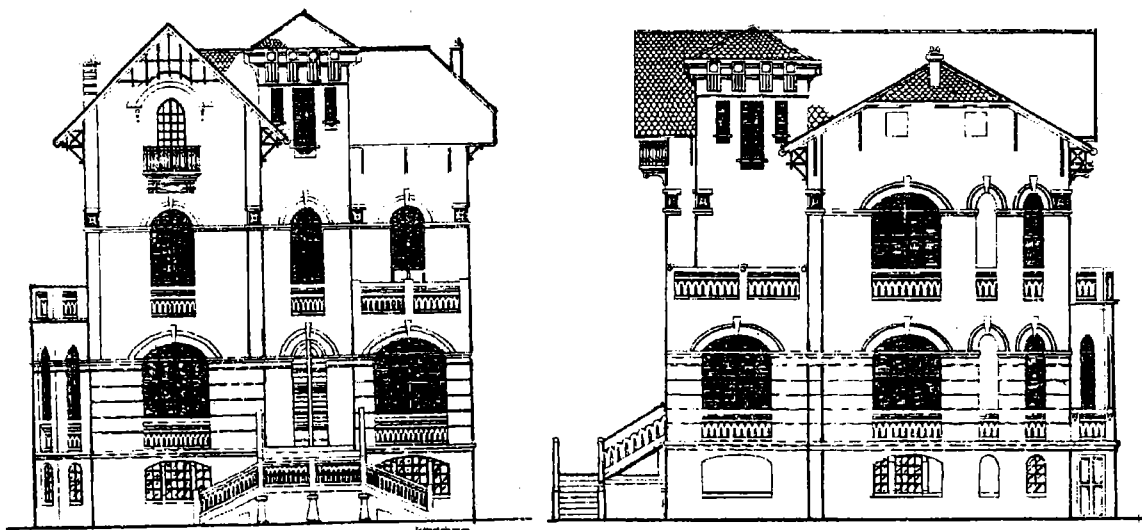
*Hình 232 : Tường hoa chấn mái-
Một hình thức kiến trúc thường gặp
thời kỳ đầu ở các biệt thự nhà ở
(nhà ở Bà Triệu đã bị phá bỏ)*

b) Kiến trúc nhà ở

Quy hoạch xây dựng ở Hà Nội, Sài Gòn, Huế phản ánh sự phân biệt trong quy hoạch từng khu ở, giữa một bên là người Âu thực dân và một bên là người Việt bản xứ. Nhà ở là thành phần chủ yếu tạo nên cấu trúc không gian đô thị trong các khu phố Pháp. Mỗi khu ở có những loại hình nhà tiêu biểu khác nhau, phát triển và biến đổi trên những đặc điểm văn hoá, xã hội và kinh tế khác nhau, song cũng có ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó, trước hết phải kể đến các yếu tố như quan điểm về ở, cách sử dụng vật liệu và kỹ thuật xây dựng cũng như phương pháp quy hoạch phương Tây đã làm biến

đổi đáng kể ngôi nhà hàng phố đô thị Việt Nam truyền thống. Sau đó là các yếu tố văn hoá, khí hậu và cảnh quan địa phương tham gia hình thành rồi hoàn thiện ngôi nhà mang bản sắc Đông Dương

Niên đại xây dựng các kiểu nhà hàng phố phổ biến vào những năm 1918 - 1939. Sau này một số nhà ở của người Việt Nam (chủ yếu dân buôn bán, tư sản dân tộc và một số trí thức) cũng bắt chước kiểu cách tương tự.



*Hình 233 : Biệt thự 49 Điện Biên Phủ Hà Nội
(nay dùng làm Đại sứ quán Thụy Sĩ tại Hà Nội)*

Biệt thự : thường gặp là loại nhà 2,3 tầng có vườn trên ô đất riêng, có cổng và tường rào, được chuẩn bị trước về quy hoạch và cơ sở hạ tầng đô thị. Đây là loại nhà ở gia đình theo kiểu phương Tây của tầng lớp có địa vị hoặc có tiền trong xã hội chịu ảnh hưởng của tư tưởng thành phố vườn, thịnh hành ở Châu Âu vào đầu thế kỷ XX.

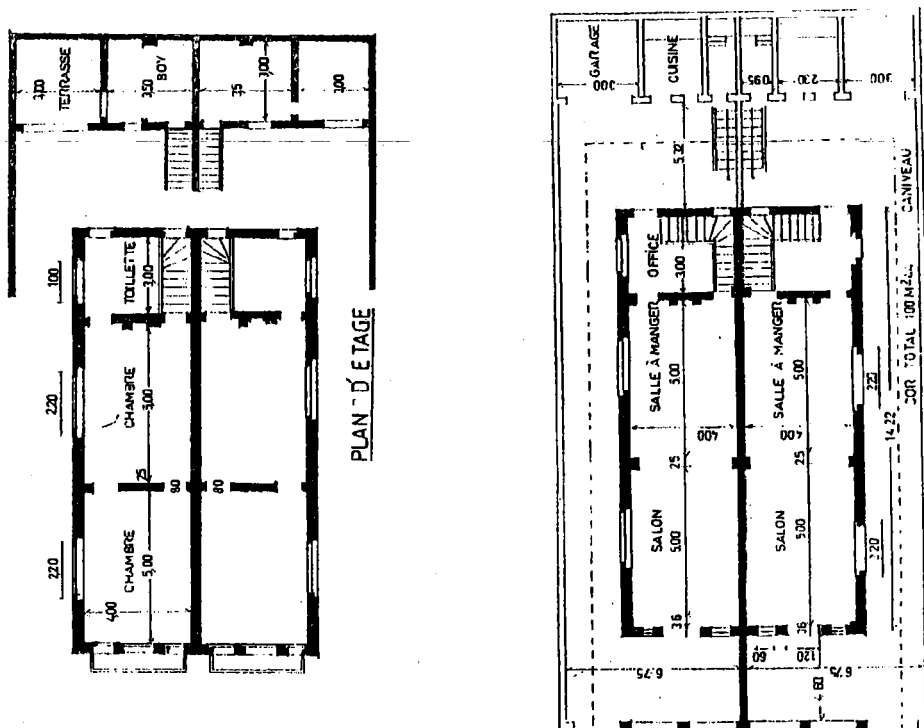
Nhà ở dạng biệt thự chia làm 2 loại

- Một là loại biệt thự xây dựng phổ biến trong các khu phố được kiến thiết sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Loại này không gian có quy mô nhỏ, có phòng khách, phòng ăn, các phòng ngủ ở cả hai tầng, một số phòng phụ gắn với nhà chính hoặc nhà phụ.

- Loại biệt thự tiêu chuẩn cao hơn cũng phát triển ở thời kỳ thứ hai (1920 - 1945) và chia làm 2 loại :

+ Loại thứ 1: xây dựng thuần túy để ở ; chủ nhân là người Pháp và các tầng lớp trí thức, sĩ quan, tư sản. Cấu trúc 2 ÷ 3 tầng có nhà phụ hoặc dùng tầng dưới cho người giúp việc. Các chức năng của một biệt thự này cũng rất đầy đủ, có tiền phòng, sảnh trung tâm, phòng khách tương đối lớn, các tầng trên cũng có sảnh chia ra các phòng sinh hoạt riêng biệt, các phòng ngủ đều gắn với khu phụ.

+ Loại thứ 2 : vừa mang tính chất biệt thự để ở, vừa mang tính chất công sở làm việc. Loại này các phòng rộng rãi, hành lang chạy suốt mặt trước, hoặc ở trục giữa chia đôi nhà. Loại này không phổ biến nhưng cũng có rải rác ở các khu phố cũ của Pháp. Chủ nhân thường là các quan chức cao cấp trong bộ máy chính quyền bảo hộ. Các phòng chức năng cũng đầy đủ tiện nghi. Công trình đặt trong tổng thể sân rộng rãi, cách xa mặt đường, góc nhìn rộng, sảnh sang trọng, tam cấp nhiều bậc...



Hình 234 : Mặt bằng biệt thự 100-102 Nguyễn Thái Học - Hà Nội

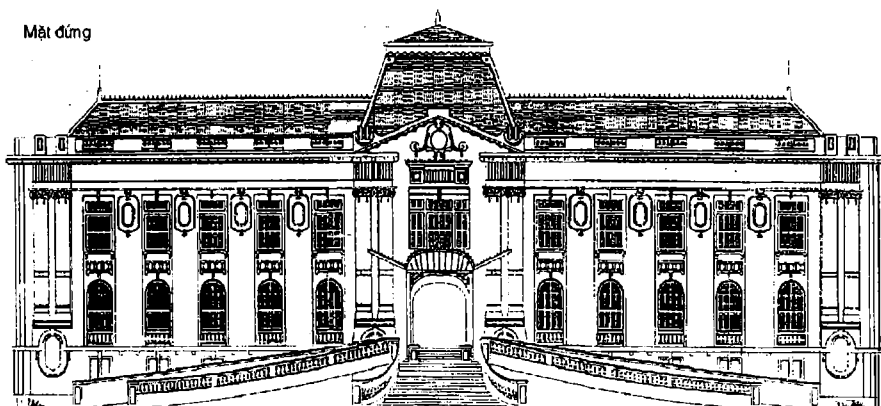
Niên đại xây dựng những công trình biệt thự này cũng có khá sớm (1918- 1920). Các loại biệt thự được thiết kế tương đối kỹ, được xây dựng bởi bàn tay tài hoa của thợ xây dựng Việt Nam. Các công trình này chủ yếu do người Pháp thiết kế vào những năm 1935 - 1940 một số công trình biệt thự cũng đã có sự đóng góp về thiết kế của kiến trúc sư Việt Nam.

Một số công trình biệt thự kết hợp công sở ở Hà Nội (nhà 46 Tràng Thi, xây dựng năm : 1925, 17B Trần Hưng Đạo, xây dựng năm 1920)...

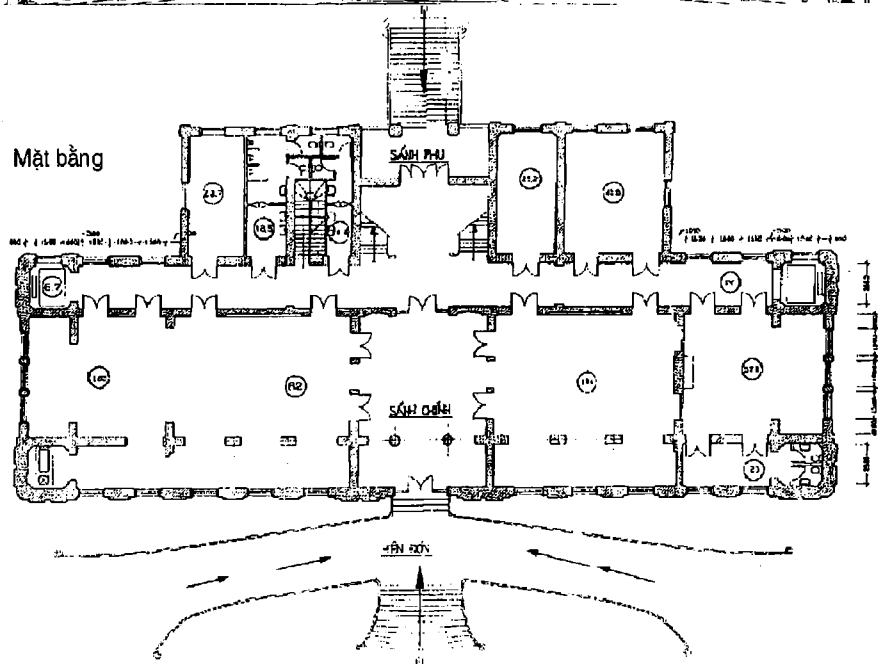
Công trình công cộng

Dinh thống sứ Bắc Kỳ (Hôtel pour le Resident supérieur) nay là Nhà khách chính phủ. Tác giả thiết kế là kiến trúc sư André Bussy. Đồ án thiết kế từ năm 1909 sau đó đến năm 1917 đã được sửa lại và thi công như hiện nay.

Mặt đứng

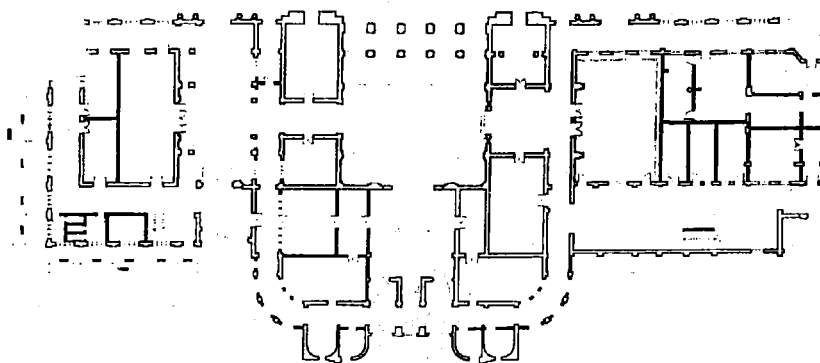
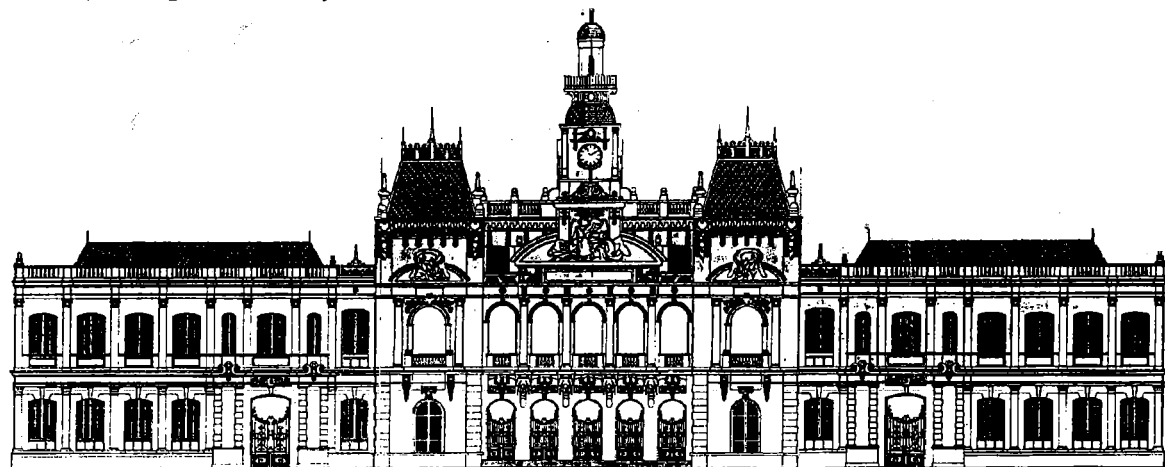


Mặt bằng

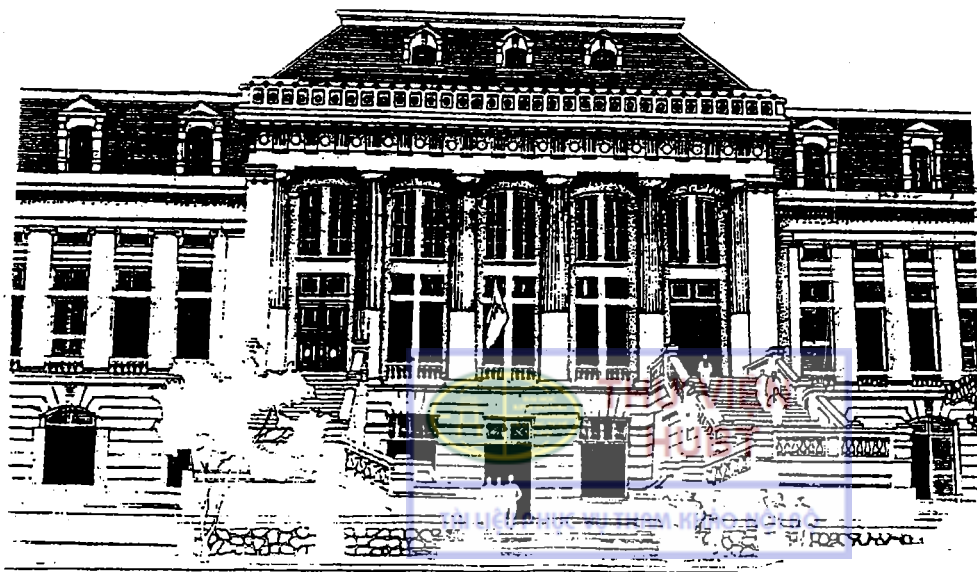


Hình 235
Dinh thống sứ Bắc Kỳ





Hình 236 : Mặt bằng tòa Đốc lý Sài Gòn



Hình 237 : Tòa án Tối cao Hà Nội

Toà Đốc lý Sài Gòn - Chợ Lớn (Mairie et Région Saigon-Cholon) : ở trên đường Lê Thánh Tôn - Quận 1 số nhà 86B do kiến trúc sư Gardès thiết kế vào năm 1898 - 1899 và xây dựng xong vào năm 1908.

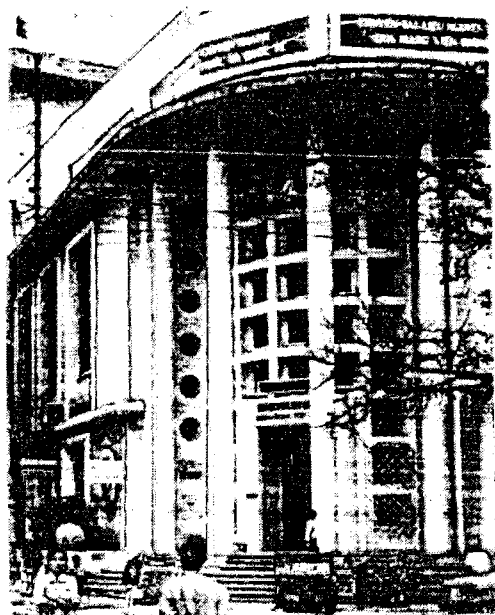
Toà án tối cao : (xây dựng năm 1898) nằm trên đường Lý Thường Kiệt Hà Nội có khối đứng uy nghi đồ sộ thể hiện sức mạnh của quyền lực bên cạnh nhà tù Hoả Lò. Công trình gây ấn tượng nhờ tỉ lệ hài hoà, cầu thang chính đặt ở bên ngoài và đối xứng gây cảm giác bề thế, bộ mái lợp đá phiến Ardoise màu xám tạo ra bên trong một tầng áp mái cũng là hình thức tiêu biểu của Pháp. Công trình được thể hiện bởi kiến trúc sư Vildieu.

Các công trình kiến trúc hành chính là những cơ quan quyền lực của chính quyền Pháp được xây dựng ngay trong thời gian đầu đặt chế độ thuộc địa ở Việt Nam. Ở các tỉnh lẻ và thành phố nhỏ đều có các toà nhà hành chính để đặt ách cai trị của thực dân tại địa phương.

“Kiến trúc sư Auguste Henri Vildieu được cử làm người đứng đầu văn phòng ở Hà nội về tất cả các dịch vụ xây dựng mới, các toà nhà dân sự ở Đông Dương biểu thị quyền lực thuộc địa và khẳng định sức mạnh. Bỏ qua chủ nghĩa truyền thống vị lợi, ông ta kêu gọi tô điểm kiến trúc cổ điển để chinh phục đám đông người bản xứ...”.



Hình 238 : Quỹ tín dụng nhà đất



Hình 239 : Bưu điện Hà Nội

Công trình dịch vụ : bưu điện, ngân hàng, cửa hàng thương nghiệp phục vụ chủ yếu cho người Pháp sống tại Việt Nam được xây dựng phổ biến ở các đô thị.

Quỹ tín dụng nhà đất : (Crédit foncier) công trình là một ngôi nhà 3 tầng đồ sộ, một thể nghiệm của kiến trúc sư Trouvé trong lĩnh vực thiết kế một ngôi nhà lớn 3 tầng có chức năng khác nhau và để cho thuê. Hiện tại các cơ quan như phát hành báo chí và sách ngoại văn, phòng thông tin triển lãm... ở Bồ Hồ và Tràng Tiền đang sử dụng.

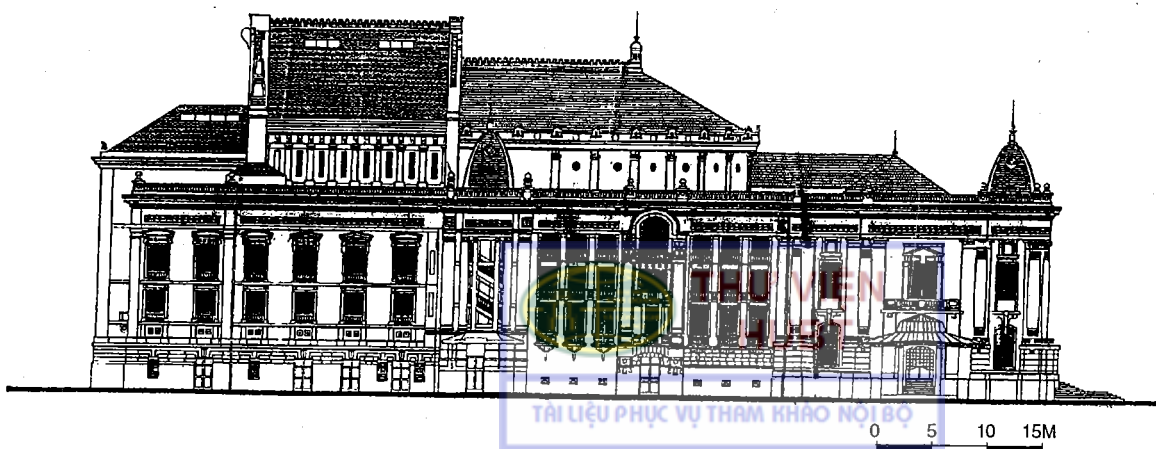
Các công trình y tế, văn hoá, giáo dục

Viện Radium (Bệnh viện K ngày nay) hoàn thành xây dựng năm 1902. Cũng như công trình toà án, ở đây không sử lý cột ở mặt đứng mà chỉ dùng tường nẩy trụ (pilastre). Ngoài ra còn phải kể đến một loạt các bệnh viện : Phủ Doãn (nhà thương bảo hộ 1904), Bạch Mai, Saint Paul Sài Gòn...

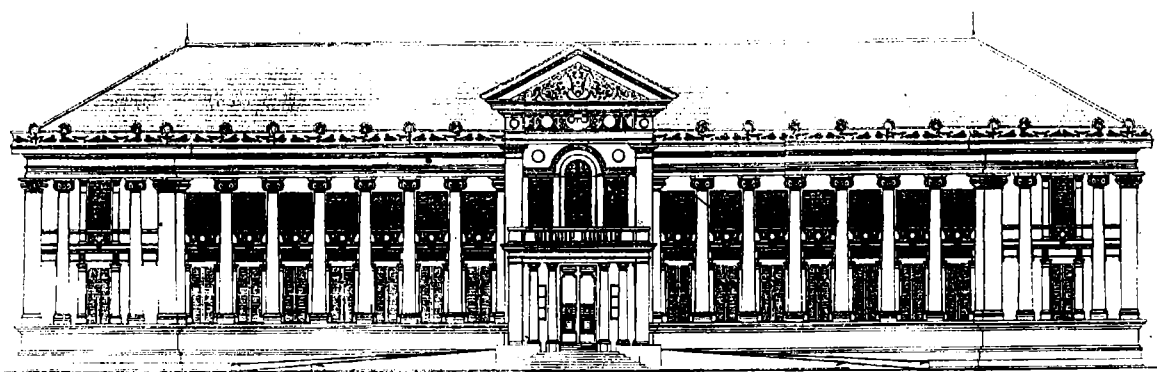
Kiến trúc trường học ở Hà Nội được xây dựng chủ yếu dành cho con Tây, một số ít chỉ học trong đó là dành cho con cái viên chức của người làm việc cho Tây. Ngoài trừ một vài trường dành cho người bản xứ. Bố cục theo kiểu phân tán, có khi đặt tách rời nhau, đa số trường Tây được bố cục chặt chẽ. Những ví dụ khá tiêu biểu về trường sở có từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất là Grand Lycée, trường Petit Lycée (trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội số 9 Hai Bà Trưng - Anber Sarau).

Trường Mari Cuirie và Pétrus Ký (Lê Hồng Phong) ở Sài Gòn, Quốc Học và trường Đồng Khánh ở Huế có điểm lưu ý là lợp mái ngói và con sơn bằng gỗ gia công khá kỹ, vươn ra khỏi mặt tường đỡ mái. Tuy chức năng là trường học nhưng được nghiên cứu thiết kế khá kỹ để tránh được nét đơn điệu thường thấy của hành lang và lớp học.

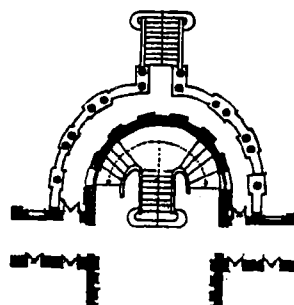
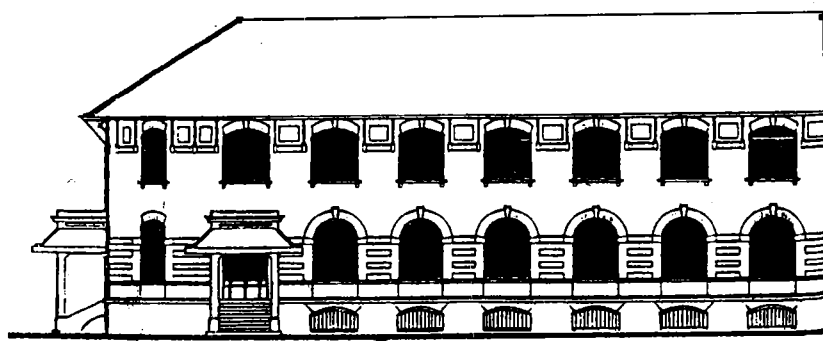
Một ngôi trường được xây dựng khá công phu vào thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến thế giới là trường học (hiện nay là Đại sứ quán Nga trên đường Trần Phú). Lúc đầu, thực dân Pháp định dùng làm trường nữ học Việt Nam, nhưng khi trường xây dựng khang trang cho nên thực dân Pháp tiếc của, đổi thành trường nữ học Pháp.



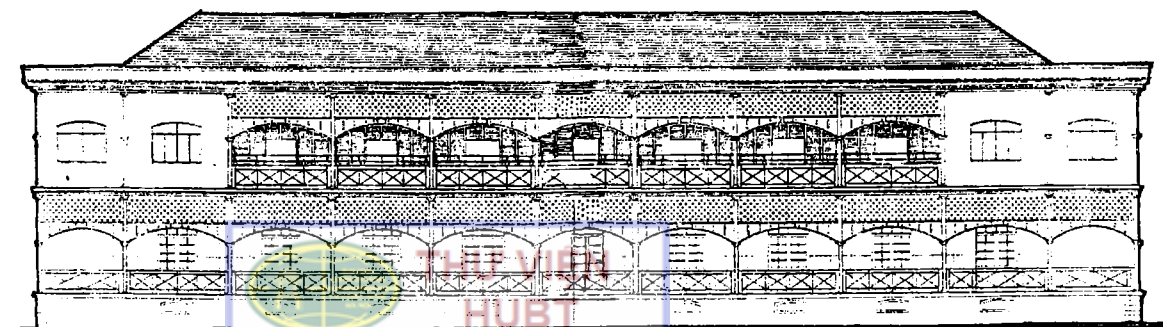
Hình 240 : Nhà Hát lớn Hà Nội



Hình 241 : Dinh Gia Long
(Dinh Phó Toàn quyền) ở TP. Hồ Chí Minh



Hình 242 : Viện Pasteur Sài Gòn



Hình 243 : Bệnh viện Grand
(Bệnh viện Nhi đồng 2)



Hình 244 : Trường Cao đẳng sư phạm
L'ecole normale superieure

Năm 1908, người Pháp cho xây dựng trường Trung học Pháp-Hoa đầu tiên. Tuy vậy người Hoa không muốn học tiếng Pháp nên năm 1925 trường xây dựng lại.

Phong cách kiến trúc kết hợp cổ điển, truyền thống và hiện đại. Nét kiến trúc cũ còn giữ lại đến ngày nay.

Để truyền bá tri thức phương Tây và chủ yếu đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá cho người Pháp, ở Hà Nội đã xây dựng Nhà hát Lớn (Grand Théâtre de HaNoi) ở Hải Phòng và Sài Gòn đều có Nhà hát lớn. Vị trí của Nhà hát lớn của các thành phố này là điểm tựa chính yếu của quảng trường, giao điểm của các trục lộ giao thông chính.

Ở Hà Nội có những rạp chiếu bóng do tư bản Pháp và tư sản dân tộc xây dựng để đáp ứng nhu cầu giải trí của họ : rạp Majestic (tháng 8), Eden (Công nhân), Olimpia (Hong Hà), Sirós (Kim Đồng)... Các rạp này chỉ có một mặt chính nhìn ra phố , còn toàn bộ nằm xen lẫn với nhà dân nên không có trang trí gì cả.

Các công trình thể dục thể thao : sân vận động Hàng Đẫy Hà Nội, Lạch Tray Hải Phòng, sân vận động Hải Dương, Huế, Sài Gòn. Các khu thể dục thể thao tập trung chủ yếu ở ngoại thành như : khu thể thao Quần Ngựa (Hà Nội) trường đua Phú Thọ (Sài Gòn)...

Các công trình bảo tàng, thư viện : loại công trình bảo tàng và thư viện do người Pháp mang sang Việt Nam là hoàn toàn mới lạ mà từ trước đến giờ ở Việt Nam chưa có. Các thành phố lớn họ đều cho xây dựng công trình bảo tàng. Ở Hà Nội : bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng lịch sử), thư viện Quốc Gia. Các công trình này được thiết kế khá chú trọng vì đây là công trình văn hoá.

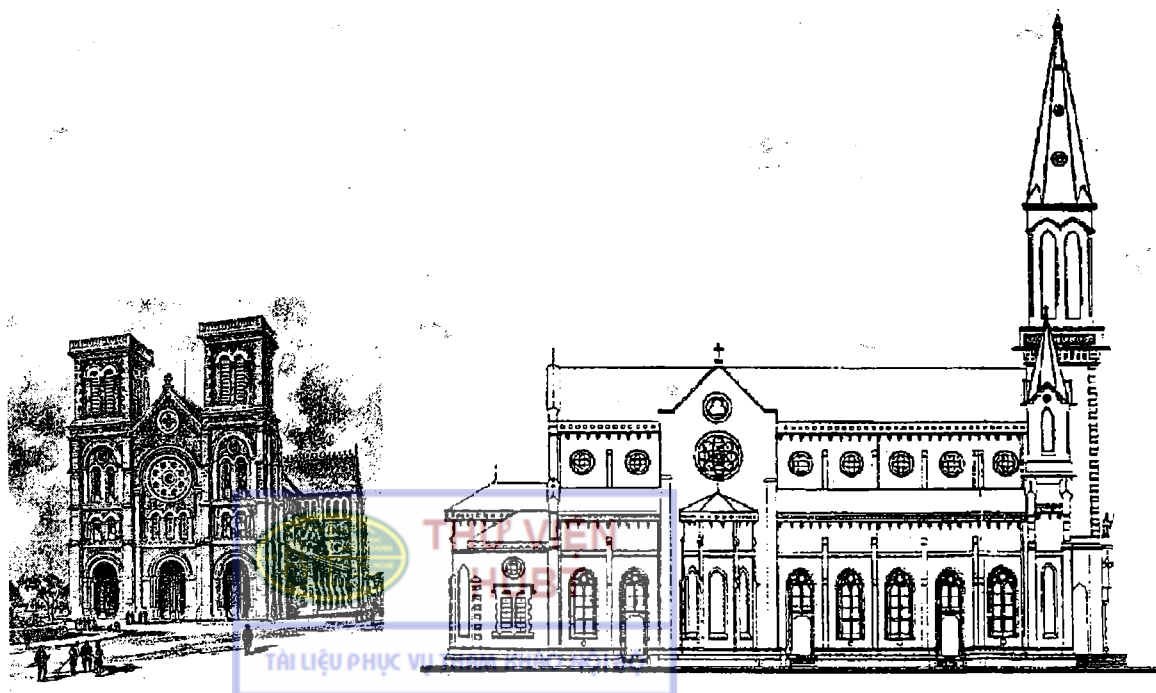
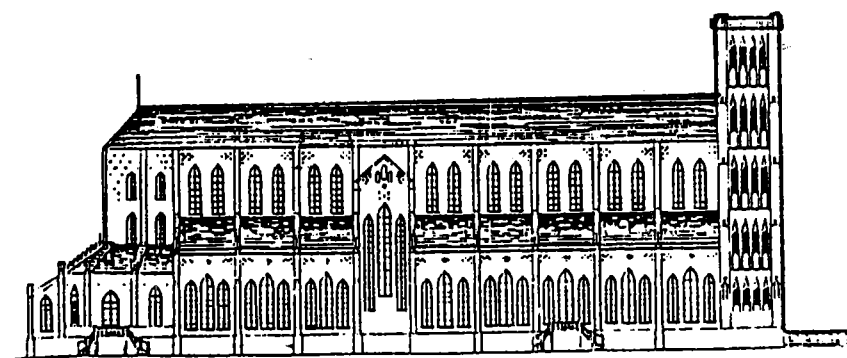
Các công trình khách sạn, nhà nghỉ : có một số công trình lớn đáng chú ý: Metropol , khách sạn Majestic Sài Gòn, khách sạn : Morin Frère Huế và một số ở Đà Lạt, Vũng Tàu, Sa Pa, Bạch Mã, Hòn Gai...

Nhà thờ và tu viện: là loại hình công trình xây dựng sớm, từ khi các đoàn giáo sĩ vào Việt Nam, họ đã thực hiện việc xây dựng những nhà thờ tương đối lớn ở nhiều nơi. Nhà thờ Lớn Hà Nội xây năm 1882 chiếm khu đất cao của ngôi chùa Báo thiên cổ kính đã bị phá. Nhà thờ Lớn có chiều dài 60m, rộng 20m. Hình khối từ trên xuống dưới có

hệ mái dạng cây thánh giá do phần cánh vươn lên cao. Kiến trúc mặt chính phân vị dọc kiểu nhà thờ Ranhxơ (Pháp). Hai khối gác chuông nhô cao, khối giữa thấp nhọn đầu, cửa sổ hoa hồng, ít trang trí tượng. Mặt trước có 2 gác chuông và 5 tầng cửa cuốn hình lá đề, bốn góc là các tường chống hình bậc thang. Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn xây dựng năm 1877 do kiến trúc sư Baurand thiết kế và trực tiếp chỉ đạo thi công đến năm 1880 hoàn thành. Kiến trúc theo kiểu Rô-măng, chiều cao nhà 57m rộng 25m dài 93m xây bằng gạch trần màu đỏ, không phai màu, không bắt bụi, không bắt rêu và không cần trát vữa mặt ngoài do người Marseill (Pháp) sản xuất.

Ngoài ra ở nước ta còn có các nhà thờ lớn khác là : Nhà thờ Phú Nhai (Hà Nam Ninh) Vương cung thánh đường La Vang Quảng Trị, các tu viện, trường dòng, trường đạo hầu hết theo hai phong cách trên. Bản vẽ được mang từ Pháp sang, xây dựng bằng vật liệu địa phương.

Hình 245 :
Nhà thờ Lớn Hà Nội



Hình 246 : Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn



Hình 247 : Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình)



Hình 248 : Nhà thờ Nam Định

Kiến trúc cây xanh, vườn hoa, vườn cảnh, kiến trúc cảnh quan

Hệ thống không gian mở gồm các quảng trường, vườn cảnh, hồ nước liên hoàn với hệ thống không gian lưu thông (các đại lộ) có ý nghĩa đáng kể trong việc tạo nên cảnh quan đô thị có tầm nhìn rộng đồng thời tăng thêm khả năng thông thoáng của môi trường đô thị.

Cây xanh là thành phần tạo nên bộ mặt của các khu phố Pháp trong các đô thị cũ ở Việt Nam. Tên của thành phố gắn liền với tên cây, gọi đến tên cây là nhớ đến tên phố. Ở Hải Phòng - thành phố gắn với hoa phượng đỏ. Ở Đà Lạt là thành phố của rừng thông - thành phố mộng mơ. Sài Gòn - thành phố lá me bay, hoa vàng rực nắng. Ở Hà Nội thì nhắc đến tên thành phố là gợi nhớ đến tên hoa, tên trái. Dọc đường Nguyễn Du bên hồ nước Thiền Quang là hàng cây hoa sữa, mùi hoa vào cuối Thu đầu Đông len lách vào tận phố Thợ Giao (325 cũ) có người gọi đó là hoa thương nhớ. Bởi mùa hoa cứ đúng thu lại về. Trong khi mùa Đông ở Paris cây cối trụi hết lá, đứng dưới một màu trắng tuyết thì ở Hà Nội lại ấm áp bởi những rừng cây com nguội, giương cành ra như đỡ lấy vòm trời mùa Đông. Nhiều phố khác nữa, tên cây gắn vào tên phố: cây Sao Đen nhớ đến phố Lò Đúc, cây Com nguội gắn với phố Lý Thường Kiệt, Khâm Thiên. Cây Long não ở đường Hoàng Hoa Thám, cây Bồ Đề ở trường nữ học Tây Sơn - Trần Nhân Tông, cây hoa Móng Bò ở đường Cổ Ngư, Bắc Sơn mà nhiều người lầm tưởng là Hoa Ban, cây Bằng Lăng ở phố Hàng Bông, Cửa Nam...

2. Các phong cách kiến trúc thời thuộc địa

Ở Pháp cũng như Châu Âu nói chung, nền kiến trúc được phát triển qua các thời kỳ và các phong cách kiến trúc được khẳng định. Vào thế kỷ thứ XI đến thế kỷ I (trước Công nguyên) kiến trúc cổ Hy Lạp đã tồn tại và phát triển cùng với kiến trúc La Mã mở đầu của trào lưu kiến trúc cổ điển phương Tây. Kiến trúc Rô măng phổ biến ở các công trình nhà thờ từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XII ở Châu Âu. Kiến trúc Gôtich có quê hương từ nước Pháp, nơi có nhiều công trình điển hình của đạo Gia tô xây dựng từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV. Kiến trúc Phục hưng từ thế kỷ XIV phát triển mạnh ở Italia với việc sử dụng ngôn ngữ kiến trúc Hy Lạp, La Mã với những sáng tạo mới, linh hoạt có nhiều công trình bố cục phức tạp, dùng toán học để xác định tỷ lệ. Kiến trúc Ba rốc kéo dài từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII với đặc điểm sử dụng nhiều đường cong, chi tiết kiến trúc mang cảm giác mạnh, sự tương phản về hình khối, sáng tối gây cảm giác mạnh, sống động.

Trào lưu kiến trúc Pháp trong suốt các thế kỷ XVII, XVIII và XIX ảnh hưởng của thời kỳ kinh tế thịnh vượng. Pháp trở thành trung tâm văn hoá Châu Âu. Dưới triều đại vua Louis phong cách kiến trúc cổ điển được chọn để sáng tạo ra một quy mô kiến trúc đồ sộ nhưng vẫn đảm bảo tính nghiêm ngặt của uy quyền phong kiến.

Kiến trúc Pháp mang vào Việt nam không có nguồn gốc thuần túy, một phần ở chính quốc, một phần ở các thuộc địa khác, nhưng nó đã có sự biến dạng, biến đổi do sự khác biệt về địa lý, do điều kiện của xứ nóng ẩm...

Ngay tại Pháp vào thời điểm đó cũng là giai đoạn chuyển tiếp của kiến trúc cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, xu hướng kiến trúc hiện đại đã xuất hiện và lan toả, nó đối lập với phong cách kiến trúc cổ điển vốn có ở Pháp đang thịnh hành. Mặt khác ngay từ ở thời kỳ suy tàn của chủ nghĩa phong kiến Châu Âu thì phong cách kiến trúc cổ điển cũng biến đổi, nó không còn là cổ điển thuần khiết nữa, cách gọi cũng đã mang nhiều tên đại diện của nhiều trường phái khác nhau.

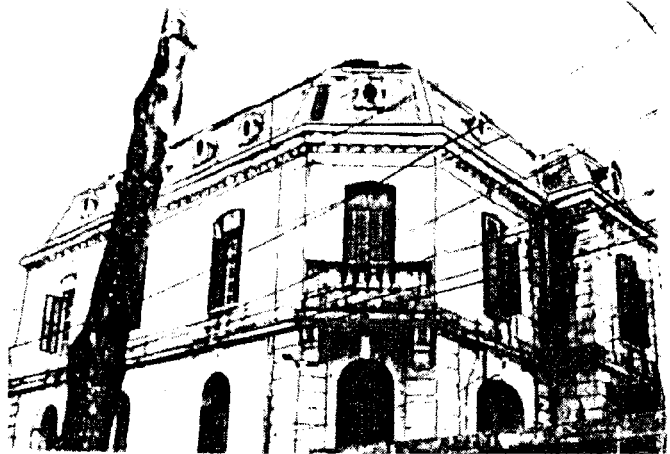
Trong khi ở một nước thuộc địa Châu Á, các công trình xây dựng ở Việt Nam không phải chỉ do kiến trúc sư thiết kế, có công trình tác giả là kỹ sư công binh, hoặc lấy mẫu ở đâu đó có sẵn mà đặc biệt phổ biến là ở các biệt thự - nhà ở. Nhiều công trình công cộng và nhà ở biển tàu của Ba rốc, hậu Phục hưng, của cách thức cổ điển Hy Lạp - La Mã ... Các phong cách cổ điển được biến đổi một cách ghe gớm, về cơ bản nó là phong cách chiết chung. Do vậy mọi sự quy kết vào phong cách này hay phong cách khác chỉ là một ước lệ, để chúng ta có thể nhận biết và phân định một cách rõ hơn các phong cách trong kiến trúc thuộc địa, tác giả có phân loại một số phong cách chính như sau: phong cách thực dân tiền kỳ, phong cách kiến trúc tân cổ điển, phong cách theo kiểu kiến trúc địa phương Pháp, phong cách moderne và phong cách Đông Dương.

Phong cách kiến trúc thuộc địa tiền kỳ

Các trại lính và toà nhà buôn bán, xây dựng trong những năm đầu cai trị của chính quyền Pháp đã được đưa vào Việt Nam có kiểu thực dân - hàng hiên đơn giản và đã được truyền bá phổ biến trong vùng thuộc địa Âu - Mỹ ở Châu Á. Trong phạm vi loại công trình có hành lang bao quanh là một ngoại lệ, đó là nhà khách quân đội được hoàn thành vào năm 1874 đã trang trí theo kiểu cổ điển. Công việc xây cất đã phát triển ở mức cao nhất sau năm 1887. Phong cách kiến trúc thực dân tiền kỳ là loại kiến trúc đơn giản “với quan niệm một kiểu kiến trúc xứ nhiệt đới thô sơ thời bấy giờ”. Các loại công trình trên đều có chung một dạng mặt bằng hình chữ nhật có hành lang chung quanh chạy 4 phía (hành lang rộng $2,5m \div 3,5m$). Bước cột $4 \div 5m$, cửa cuốn gạch hình cung hoặc bán cầu có khoá vòm, đôi khi dùng cuốn thép hình. Sàn dùng thép hình IPN làm dầm đỡ, trên cuốn gạch, mái ngói Tây, ngói đá (ardoise) hay lợp tôn. Một số ví dụ về loại nhà này còn ở nhiều trong thành Hà Nội, trường Xanh Mari (Sainte Marie), nhà thương Đồn Thủy (1875 thiết kế Varaigner). Nhiều nhà kiểu này được xây dựng từ Bắc chí Nam nay bị phá đi nhiều hoặc bị cải tạo lại nhiều lần.



Hình 249 : Nhà thương Đồn Thủy
(Bệnh viện 108, đường
Trần Hưng Đạo - Hà Nội)



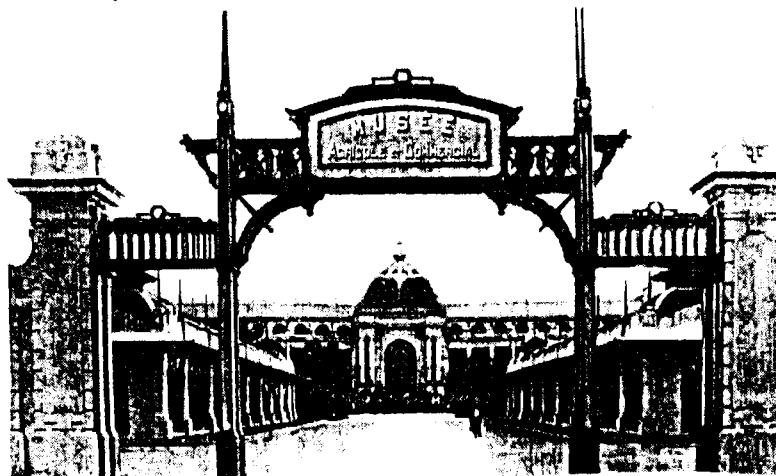
Hình 250 : Công thự mái ardoise
(ở góc đường Bà Triệu)

Phong cách Tân cổ điển

Các phong cách kiến trúc cổ điển phương Tây đã vào Việt Nam qua các công trình được thiết kế bởi các kiến trúc sư Pháp. Ít có những công trình xây dựng ở Việt Nam mang một phong cách thuần túy mà thường có sự pha trộn thêm một số phong cách khác. Kiến trúc Pháp ở chính quốc từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX đã có sự khác biệt nhiều so với các nước Châu Âu khác như Anh và Đức. Nước Pháp thích phô trương uy lực tràn ngập của trường phái cổ điển. Phong cách cổ điển với nguồn gốc từ các phong cách Hy Lạp, La Mã, Phục hưng, Barốc và là sự phục hồi của các phong cách trên, với

trang trí khác nhau giàu tính sáng tạo. Trong phạm vi những phong cách này thì công trình kiến trúc được tạo ra để phù hợp với cái ưa thích của trường phái cổ điển Pháp như mái nhà kiểu măngxac, bức tường mộc mạc, các huy chương lớn và các vòng hoa. Tất cả những thứ này đều được sử dụng trong bất kỳ xứ sở nào của trường phái cổ điển nhưng không ở đâu được áp dụng nhiều như ở Pháp.

Hình 251 : Bảo tàng
Nông nghiệp



Hình 252 : Kiến trúc
cổ điển phương Tây
được người Pháp xây
dựng ở Việt Nam (Nhà
ga Hàng Cỏ Hà Nội)

Một mái nhà măngxac có hai mái dốc trên mỗi bên và sử dụng như là tường mặt thượng (attic) Trong thế kỷ XVII, kiến trúc sư cung đình người Pháp là Francois Mansard đã nghĩ ra hình trang trí để tạo ra diện tích mái như là một nhân tố quan trọng trong mặt chính nhìn thấy được, do đó đã mang tên như vậy và nó đã trở thành đặc trưng nổi bật của trường phái cổ điển Pháp.

Đặc điểm nổi bật của phong cách cổ điển là tính đối xứng của mỗi công trình thể hiện một cách nghiêm ngặt từ tổng thể đến từng chi tiết. Ở khu vực sảnh chính thường

được nhấn mạnh bằng cách xử lý về khối nhô ra hoặc thụt vào hoặc xử lý ở phần mái. Các chi tiết ở trục chính được khắc họa gây ấn tượng mạnh bằng các thức, nẩy trụ, xương tường, phân vị các cửa đặc biệt hơn chỗ khác...

Công trình mang phong cách cổ điển có thể dùng một trục đối xứng hoặc sử dụng nhiều trục do sự biến đổi mang tính đặc thù của nhiều loại phong cách cổ điển khác nhau. Các công trình công cộng, biệt thự xây dựng thời Pháp thuộc đã chứng minh rất rõ các điều đó.

Phủ Toàn quyền Đông Dương (nay là Phủ Chủ tịch) : đặt ở phía Bắc thành phố, gần Hồ Tây và vườn Bách Thảo do kiến trúc sư Lichtenfelden thiết kế từ năm 1902 đến năm 1905.

Phong cách theo kiểu kiến trúc các địa phương Pháp

Sau khi ổn định chính quyền Bảo hộ ở Việt Nam, việc xây cất các công trình thực hiện ở các loại hình biệt thự, nhà ở nhằm phục vụ cho giới quan chức và tư sản Pháp tiến hành ồ ạt hơn. Những ngôi nhà ở theo phong cách địa phương Pháp mang dáng dấp của các miền nước Pháp tùy theo quê quán chủ nhân của chúng. Những người Pháp sang làm việc ở Việt Nam luôn muốn có ngôi nhà giống như nhà mình ở quê hương để tưởng như mình đang sống ở nhà. Các kiến trúc sư Pháp : Moncet, Jacques, Lagisquet, Léonard...và các kiến trúc sư Việt Nam cũng sáng tác theo phong cách Tây chiều ý các ông chủ Pháp.

Những ví dụ tiêu biểu về kiểu cách địa phương miền Bắc Pháp là trường trung học Grand Lycée Albert Sarraut (nay là Văn phòng Trung ương Đảng) ở phố Hoàng Văn Thụ - Hà Nội. Hình thức kiến trúc kiểu nhà này là nhà mái dốc lợp ngói kích thước lớn và vươn ra xa ngoài mặt tường nhờ hệ thống con sơn gỗ mái được gia công cầu kỳ. Quy mô công trình 2 tầng, các chi tiết kiến trúc trên mặt đứng công trình được xử lý kỹ lưỡng và có chất lượng thẩm mỹ cao, tạo nên những không gian khá phù hợp với tầm vóc con người và không lấn át khung cảnh thiên nhiên xung quanh.

Đà Lạt với những biệt thự được xây dựng nằm trong khung cảnh thiên nhiên thơ mộng mang đậm phong cách kiến trúc địa phương Pháp. Thời gian đầu xi măng chưa lên được, nhà xây gạch toàn bằng vôi tôi trộn chất nhót lấy từ lá cây già ra. Các tường gạch xây chèn vào khung gỗ vẫn không nứt nẻ. Do thép phải nhập từ Pháp sang và đưa từ Sài Gòn lên, nên ở Đà Lạt con sơn chủ yếu bằng gỗ, kiểu Bắc Pháp thì con sơn được mộng chắc chắn, lò sưởi thường bố trí trong phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ chính. Ống khói lò sưởi cao để phù hợp mái có độ dốc lớn, thường có 3 ống tròn trên đầu chóp để che mưa, che tuyết khỏi vào nhiều hoặc chỉ có một ống tròn ở giữa tấm che.



Hình 253 : Trường Trung học Yersin ở Đà Lạt

Những tác phẩm chính : nhà số 9 Chu Văn An Hà Nội, 47 Điện Biên Phủ, các biệt thự ở Đà Lạt (số 14, 18, 20 đường Trần Hưng Đạo). Công trình nhà số 4 Lê Hồng Phong Hà Nội mang dáng dấp kiểu nhà miền Trung nước Pháp có bốn mái ít dốc hơn kiến trúc Bắc Pháp, mái nhô ra ngoài (độ dốc trung bình). Con sơn gỗ vát chéo. Ống khói lò sưởi có 4 mái. Phần mái nhô : hai mái nhô ra có cửa kính lớn.



Hình 254 : Nhà số 9 Chu Văn An - Hà Nội

Hình 255 : Nhà số 4 Lê Hồng Phong - Hà Nội

Công trình kiến trúc kiểu miền Trung nước Pháp có bố cục mặt đứng tự do, không đối xứng, độ dốc mái trung bình. Mặt đứng nhà có xu hướng phân vị theo chiều cao. Các chi tiết cửa phong phú, trang trí thân tường ít đi so với các công trình mang phong cách kiến trúc miền Bắc. Hoa tiết tinh tế, thường ở gần cửa và ban công, đặc biệt hay gặp ở cửa sổ phía trên tầng 2 và vòm cuốn gần mái. Những tác phẩm chính tiêu biểu

cho Phong cách kiến trúc miền Trung nước Pháp. Nhà số 45 Điện Biên Phủ Hà Nội, các công trình ở thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt...

Kiến trúc theo kiểu miền Nam nước Pháp xây dựng ở Việt Nam là loại nhà có mái ít dốc, ở hai đầu có hai mái ngấn. Hệ thống cửa mở nhiều chiếm diện tích lớn trên thân nhà. Số lượng nhà theo kiểu địa phương miền Nam nước Pháp xây dựng ít ở Việt Nam bởi người Pháp sống ở miền Nam ít đi các thuộc địa xa ở Châu Á mà họ đến với các thuộc địa gần hơn ở Bắc Phi.

Phong cách Môđéc (Art Nouveau hay Art Deco)

Trào lưu Môđéc (Moderne) với ý tưởng hợp khối linh hoạt rất thịnh hành ở phương Tây những năm đầu thế kỷ XX nhưng chưa được vận dụng ở Đông Dương. Vào cuối những năm 20 và suốt khoảng thời gian 1930, 1935, 1940 mới được xây dựng ồ ạt ở Việt Nam. Các kiến trúc sư Pháp hầu hết được đào tạo trong trào lưu này và chịu ảnh hưởng của các bậc thầy Môđéc như Perret, Guimand, Behrend, Vandeveldé...

Những đặc điểm chủ yếu của phong cách kiến trúc Môđéc

Từ bỏ hệ thống, cách thức cột cổ điển La Mã. Hình khối chắc khỏe, đường nét đơn giản. Nhấn mạnh kết cấu và vật liệu mới kết cấu bê tông cốt thép, tường phẳng. Mặt đứng phản ánh khá trung thực cấu trúc mặt bằng. Mái dốc lợp ngói hoặc mái bằng, đường nét kiến trúc ngang bằng xỏ thẳng nhấn mạnh những góc vuông. Cửa sổ lớn, cửa kính nhiều. Ô văng, ban công cửa sổ đua ra xa hơn, xử lý thoát nước bằng hệ thống sê nô bê tông cốt thép.

Các công trình xây dựng theo phong cách Môđéc : nhà Ngân hàng Đông Dương (1930) do kiến trúc sư Georges Trouvé thiết kế. Trụ sở hãng Shell hiện nay là Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường. Nhà thương René Robin, xây năm 1930 nay là Bệnh viện Bạch Mai, Cầu lạc bộ Ba Đình Hà Nội... Ở Sài Gòn : khách sạn Cửu Long (Majestic)...

Ngân hàng Đông Dương
1930 (nay là Ngân hàng Quốc gia xây dựng trên nền cũ của khu chợ cũ), thiết kế : KTS. Dumaillé. Các chi tiết Chăm trang trí trên mái,. Chi tiết Khmer trang trí trên cột. Nội thất và kiến trúc tòa nhà theo phong cách ART-DECO.

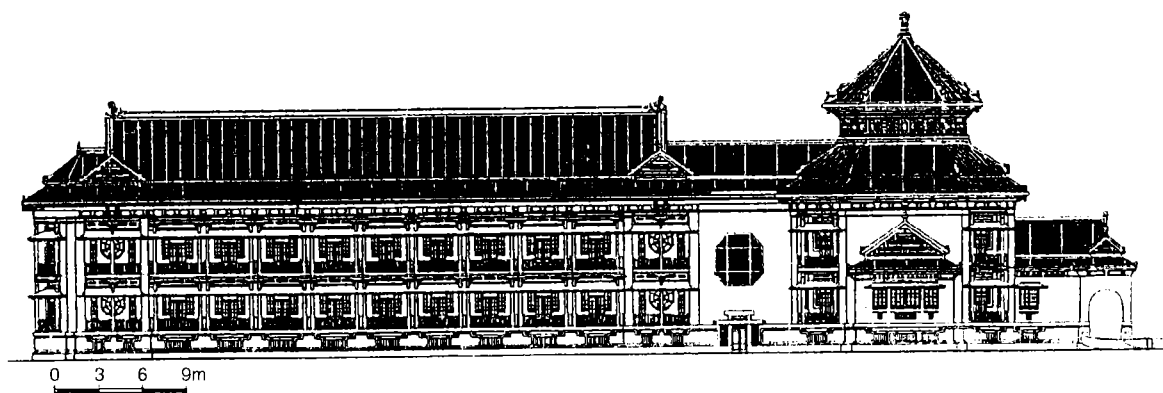


Hình 256 : Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh

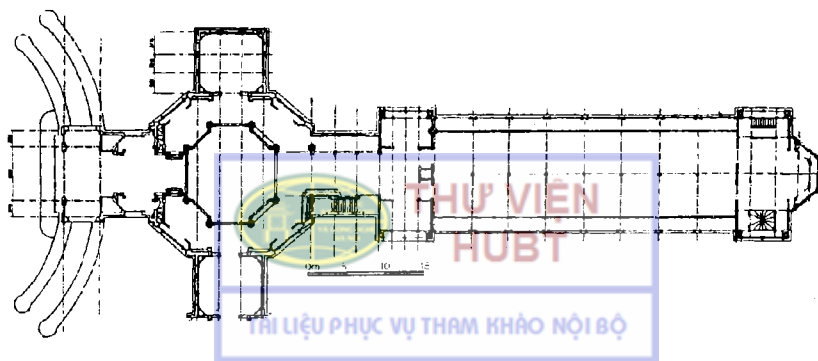
Phong cách Đông Dương

Từ sau năm 1921, một loạt các công trình kiến trúc theo phong cách kết hợp được khởi công xây dựng. Phong cách kiến trúc kết hợp Á- Âu được kiến trúc sư Ernest Hébrard khởi xướng với xu hướng khai thác đặc điểm kiến trúc phương Đông và nhiệt đới, kết hợp kỹ thuật xây dựng phương Tây để tạo nên một phong cách kiến trúc mới, khác với phong cách thuần túy Pháp. Theo Pedelahor “Hébrard đã xây dựng một kiểu dáng của một nền kiến trúc bác học, vừa lai tạp giữa bản xứ và quốc tế, có khuynh hướng địa phương”. Hébrard là kiến trúc sư Pháp làm việc nhiều năm ở Đông Dương say mê truyền thống văn hoá bản địa, tác giả của phương án quy hoạch Hà Nội và Đà Lạt.

Số lượng công trình xây dựng theo tư tưởng kiến trúc của Hébrard không nhiều, song tư tưởng ấy đã có một ảnh hưởng lớn đến sáng tác của nhiều KTS Pháp làm việc ở Đông Dương những năm 30 ÷ 45. ChauChon và Debois ở Campuchia, Arthur Kruze và Louis-Georger ở Hà Nội. Lớp kiến trúc sư Việt Nam đầu tiên từ năm 1935 chịu ảnh hưởng của phong cách kiến trúc kết hợp và các xu hướng kiến trúc hiện đại, tiến bộ thịnh hành ở Châu Âu đã thiết kế nhiều biệt thự cao cấp, biệt thự ghép theo phong cách Á Đông - một phong cách mới phản ánh xu hướng tìm tòi đặc điểm kiến trúc truyền thống để vận dụng trong thiết kế kiến trúc hiện đại.



Hình 257 : Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội (nay là Bảo tàng lịch sử Việt Nam)



Hình 258: Mặt bằng Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội



Đặc điểm cơ bản của phong cách kiến trúc Đông Dương thể hiện ở sự cấu tạo hệ mái dốc lợp ngói ta với nhiều lớp mái đa dạng. Kể cả mái sảnh và mái ô văng, với hệ dầm con sơn đỡ mái, cùng các chi tiết, hoa văn trang trí trên bề mặt tường, ở hành lang, lan can... tất cả đều phỏng theo những đặc điểm quen thuộc của kiến trúc phương Đông (Trung Quốc, Ấn Độ Việt Nam, Lào, Campuchia). Chúng tôi sẽ phân tích kỹ về sự ảnh hưởng của kiến trúc phương Đông và kiến trúc Việt Nam đối với kiến trúc Pháp.

Nhìn nhận về kiến trúc Việt Nam thời thuộc địa

Nền kiến trúc dân tộc của Việt Nam đã trải qua một chặng đường phát triển lịch sử lâu dài, trên nền tảng một quốc gia quân chủ - phong kiến lâu đời và một nền văn hoá có bề dày có bản sắc. Nền kiến trúc đó vẫn tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh đất nước chịu ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Kiến trúc thực dân thoát đầu du nhập vào Việt Nam bằng con đường xâm lược của đế quốc đã nhanh chóng khẳng định và phát triển tạo lập ra những giá trị lớn lao về kiến trúc, đô thị và thẩm mỹ, đạt được những đỉnh cao trong phát triển bởi sự thích ứng với môi trường tự nhiên và văn hoá của nước sở tại, để lại một di sản lớn có giá trị về các mặt văn hoá, kiến trúc và sử dụng.

Bằng những giải pháp và thủ pháp đối phó, thích ứng với các điều kiện tự nhiên và khí hậu, những con đường tiếp cận và khai thác vận dụng các giá trị và truyền thống văn hoá bản địa, các công trình do người Pháp xây dựng đã đạt được những thành công tạo ra được một xu hướng kiến trúc mới có bản sắc riêng.

Cột cờ Hà Nội xây cùng lúc với thành Hà Nội, năm 1805. Khi Pháp đánh chiếm, phá thành Hà Nội (1894-1896) chúng giữ lại cột cờ để phát tín hiệu.

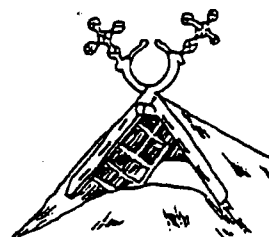
Toàn bộ cột cờ gồm 3 tầng đế và thân cột. Các tầng có chóp vuông cột nhỏ dần, chồng lên nhau, ốp gạch xung quanh. Đỉnh cột là lầu 8 cạnh và có 8 cửa sổ tương ứng.



Hình 259: Cột cờ Hà Nội

Chương 7

KIẾN TRÚC NHÀ Ở TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM



7.1. KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA NGƯỜI VIỆT

Người Việt sống trong những cộng đồng cư dân ở các vùng nông thôn theo những đơn vị hành chính được gọi là làng xã. Làng xã của người Việt có những luật lệ riêng (hương ước), có hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp, lý dịch là cơ quan hành pháp.

Làng xóm của người Việt (Kinh) được phân bố rất đa dạng : theo tuyến dài và mỏng dọc đường cái, bố cục hình xương cá. Làng có thể phân bố thành những cụm xóm, xếp theo ô hình học có hình dạng hoặc biến đổi hình dạng bởi những đường đi lối lại tự nhiên. Đối với vùng trung du, các xóm quần tụ nhau từ chân đồi lên lưng chừng đồi hình bậc thang, liên hệ với nhau bởi những con đường mòn. Ở vùng đồng bằng, sự phân bố xóm cũng có thể cách biệt nhau qua những cánh đồng. Tuy nằm lẻ tẻ tách nhau ra như vậy nhưng các xóm đó vẫn nằm trong địa giới hành chính của một làng.

Nhà cửa người Việt ở đồng bằng thường là nhà một tầng mái ngói, hoặc mái lá, rơm rạ, nhà các dân tộc ít người ở trung du và miền núi phần lớn là nhà sàn. Các loại nhà trên đều có đủ ba bộ phận là khung sườn, mái che và vách tường (thành phần này có nơi không có).

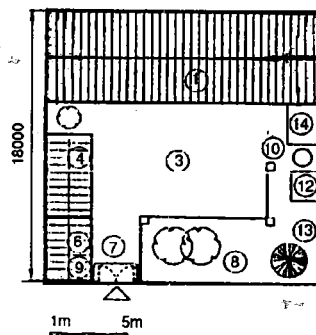
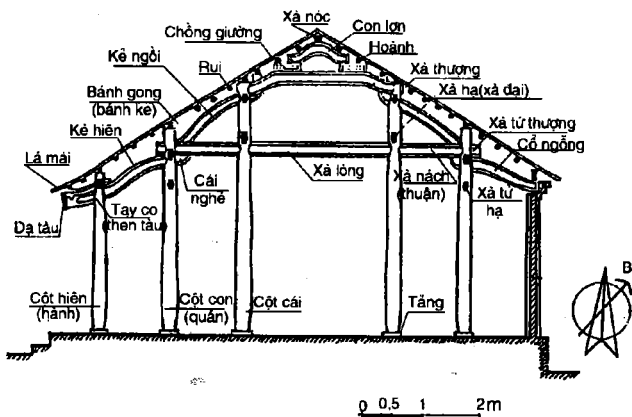
Khung sườn là sự liên kết của các cấu kiện bằng tre hoặc gỗ, trong đó quan trọng nhất là cột, kèo, xà ... theo các mặt phẳng ngang và dọc cắt nhau vuông góc. Sự liên kết trong một mặt phẳng dọc thẳng đứng (từ trước vào sau) tạo nên một bộ vì , trong đó kỹ thuật liên kết cũng tiến từ buộc, ngoàm đến mộng mọo.

Vì kèo là đơn vị quan trọng để cấu thành bộ khung nhà. Nhưng thực ra chỉ những nhà tre và nhà gỗ đơn giản mới có kèo, ở những nhà gỗ lớn, nhất là nhà đại khoa, nhà chính của đền, chùa, đình thì cái kèo đã được thay thế bằng cấu kiện khác như rường, kẻ, bẩy thường dùng phối hợp với nhau.

Ngôi nhà từ nhỏ đến lớn, từ đơn sơ đến phức tạp, từ công trình phụ đến công trình chính, có thể thấy được sự phát triển của các kiểu vì kèo.

Đầu hai cột cái và cột con được nối với nhau xuyên qua lưng chừng cột giữa bằng một chiếc rui. Kèo kéo gồm hai kèo đơn song song với nhau và kẹp lấy đầu các cột bằng một con xỏ chốt ngang. Kiểu vì kèo ba cột vững nhưng cột giữa làm cho không gian trong lòng nhà bị xé vụn và vướng, khó bày biện (ít dùng cho nhà ở), nên thường chỉ áp dụng cho hai vì kèo giáp đầu hồi.

Vì kèo là sự liên kết theo phương đứng dọc trước - sau, sự liên kết các phương ngang chủ yếu tạo bởi các xà ngang (xà nóc hay còn gọi là "thượng lương", xà thượng ở trên đầu hai cột cái, xà trung ở trên đầu hai cột con và xà hạ ở trên đầu hai cột hàng hiên nếu có).



Sơ đồ cấu trúc không gian của bộ khung nhà gỗ dân gian

Hình 260 : Mặt bằng tổng thể

1. Nhà chính; 2. Nhà phụ; 3. Sân phơi;
4. Bể nước; 5. Vườn; 6. Cổng; 7. Vệ sinh

7.1.1. Nhà ở đồng bằng Bắc bộ

Ở trung du và đồng bằng kết cấu bộ khung nhà hình thành trên cơ sở các vì kèo. Kèo, cột, xà là 3 yếu tố chính cấu thành một bộ vì. Tường, vách chỉ là thành phần bao che, cột giữ vai trò chịu lực chính. Bộ khung cổ truyền của người Việt có nhiều kiểu vì kèo và biến đổi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

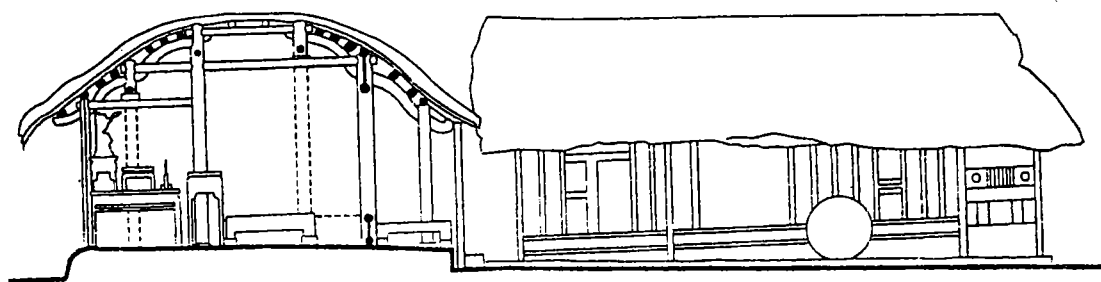
- Vì kèo suốt : ban đầu chỉ là vì 3 cột sau chuyển thành 4 rồi 6 cột. Có thêm giá chiêng gắn nóc kèo.

- Vì kèo chuyển : cái kèo được chia thành từng đoạn ngắn. Mỗi đoạn đó được gọi là kê. Các kê được nối tiếp nhau gọi là kê chuyển.

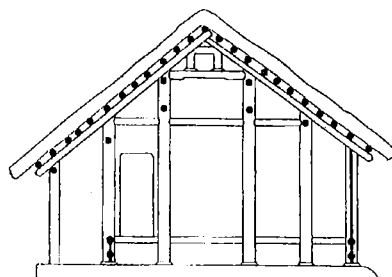
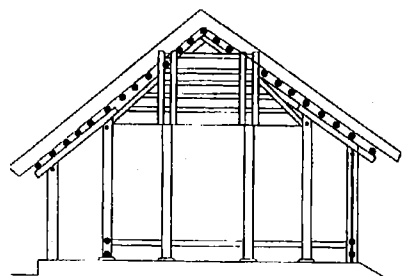
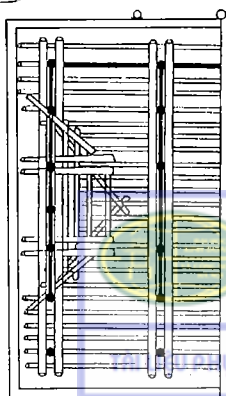
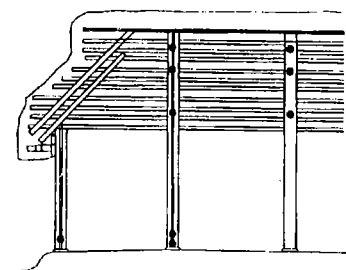
- Vì kèo rường : kiểu vì này không có kê. Hệ trụ đỡ các thanh rường đặt chồng liên tiếp ngắn dần theo độ dốc của mái.

Có một số biến đổi ngoại lệ, đó là sự kết hợp giữa vì kèo chuyển với kèo rường hoặc ngược lại. Đoạn kèo phía dưới được thay bằng cái kê nối cột con với cột hành thì

ta có kiểu vì *trên kèo - dưới kẻ*. Dùng kẻ thì có hiên rộng, nếu hiên không dùng vào sinh hoạt thì không cần rộng, thậm chí ở phía sau nhà dân thì đẩy tường vách hậu ra để thông liền với không gian trong nhà, và khi đó chiếc kẻ dài lại được thay bằng chiếc bẩy ngắn, và ta có kiểu vì *tiền kẻ - hậu bẩy*. Ở đình, chùa có bốn hoặc sáu hàng chân, không gian trong nhà rộng rãi, hiên chạy vòng quanh chỉ để làm không gian đệm nên rộng vừa phải, do đó thường có bẩy cả bốn phía. Có khi toàn bộ chiếc kèo dài được thay bằng những chiếc kẻ nối tiếp nhau, và trên cùng của vì nóc vẫn là giá chiêng, ta có kiểu vì *kẻ truyền - giá chiêng*. Nếu giữ giá chiêng, nhưng hai bên giá chiêng đã thay kẻ bằng những con rường chống nhau ta có kiểu vì *chống rường - giá chiêng*. Nếu dùng con rường dài đỡ cả cặp hoành mái trước và mái sau, bỏ luôn giá chiêng, ta có kiểu vì *chống rường thuần túy*. Nhưng trong thực tế, ở những nhà đại khoa, đình, chùa... tùy theo bốn hay sáu hàng chân, vì ở gian giữa hay gian bên, từng đoạn ở giữa hai cột thuộc phía trước hay phía sau... mà có sự kết hợp kèo, kẻ, bẩy, con rường, giá chiêng.



Hình 261 : Nhà dân gian Bắc Bộ



Hình 262 : Nhà ở nông thôn Bắc Bộ kết cấu tre

Hình 263 : Bộ vì kèo nhà kết cấu tre

Về hướng nhà là hướng chính Nam, để tránh hướng gió lạnh Đông Bắc và đón gió mát vào mùa hè hướng Đông Nam.

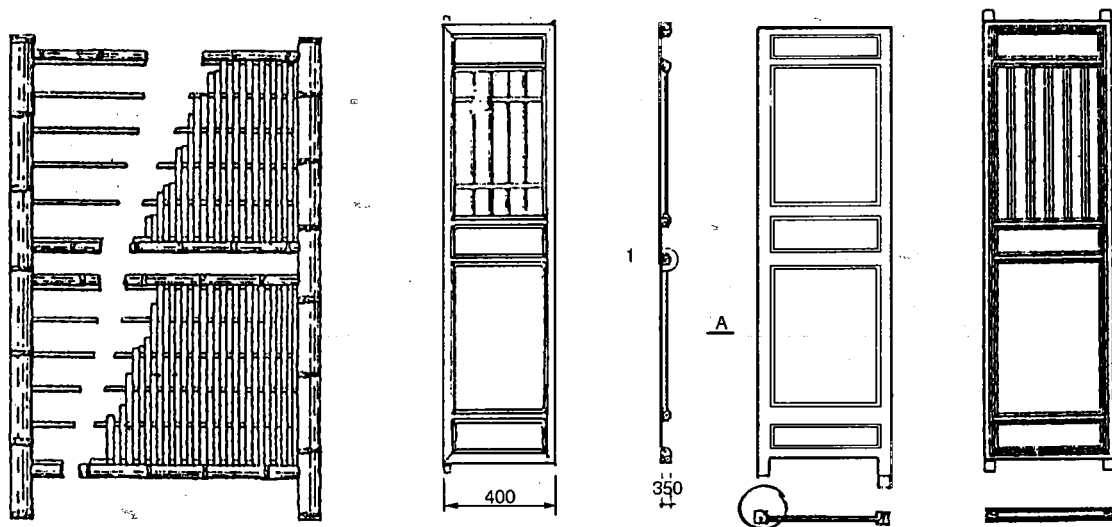
Về mặt bằng : tổng thể gồm có nhà chính, nhà phụ (nhà ngang), nhà bếp, chuồng gia súc, giếng nước, tường rào, cây xanh, ao, sân...

Bố cục : đơn giản, nhà chính hình chữ nhật số gian lẻ 3,5,7,9...

Về mặt cắt : chiều cao nhà thấp (giọt gianh cao 2,2m), mái dốc lợp ngói, rơm rạ, lá cọ... bộ vì bằng kết cấu tre chịu lực chính. Nền nhà cao 45÷60cm tránh ẩm ướt, tránh hơi nóng thổi vào từ sân gạch.

Vùng đồng bằng Bắc Bộ từng là trung tâm kinh tế và văn hoá cả nước, trong sự hội tụ những công trình văn hoá truyền thống, kiến trúc dân gian ở đây chủ yếu vẫn là tranh, tre, nứa lá và đan xen một ít nhà gỗ, ngói.

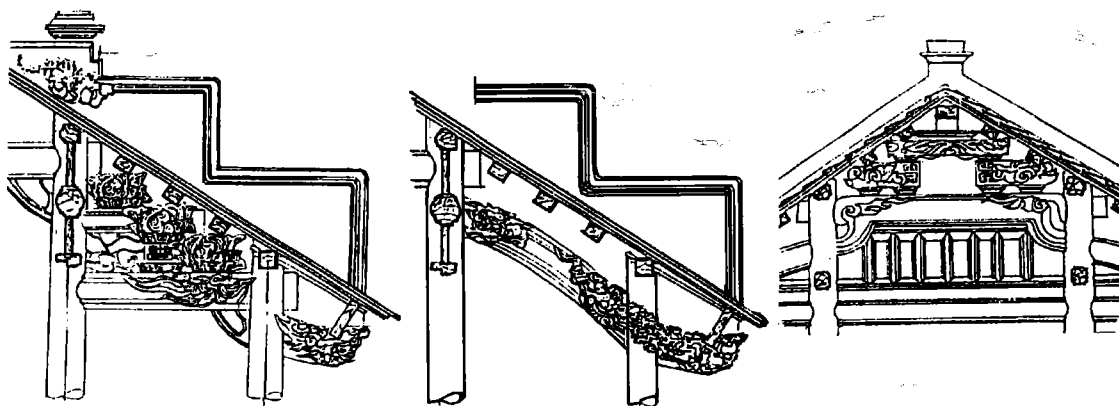
Nhà tre, vách đất, lợp rạ (hay có tranh, lá mía, lá cọ, bổi cói) của người nông dân nghèo, không có cả hiên, tường đất vây xung quanh, chỉ gian giữa để trống treo tám phen tre đan để ban đêm sập xuống làm cánh cửa đóng lại, ban ngày chống lên đủ để ra vào, thì ánh sáng theo đó vào căn nhà hẹp thay cho chức năng của vị trí cửa sổ.



Hình 264 : Bộ phen tre và tám đại chắn nắng

Hình 265 : Chi tiết cửa nhà dân gian

Mái tranh dầy xếp cách nhiệt rất tốt, vật liệu bao che là tường đất trình dày hoặc vách đất trát bua xếp chắn hơi nóng vừa phải từ sân đất hất vào, nhà không cần hiên vẫn mát. **Phên** chắn cửa khi chống lên cũng cho một cái **hiên** nhỏ đủ để gia đình nhỏ ngồi chơi hóng mát đêm hè. Những nhà khá giả hơn có thể có sân gạch, nhà ngói với cửa bức bàn và hiên dài rộng, thì hơi nóng hầm hập từ sân được lọc qua hiên có đại hoặc màn chắn lại, ánh nắng cũng xuyên qua đó chỉ còn là những vệt sáng mảnh dút quãng nên không còn chói chang nữa, tất cả làm cho trong nhà trở nên mát dịu.



Hình 266 : Một số ví dụ chi tiết kẻ hiên nhà ở nông thôn Bắc Bộ

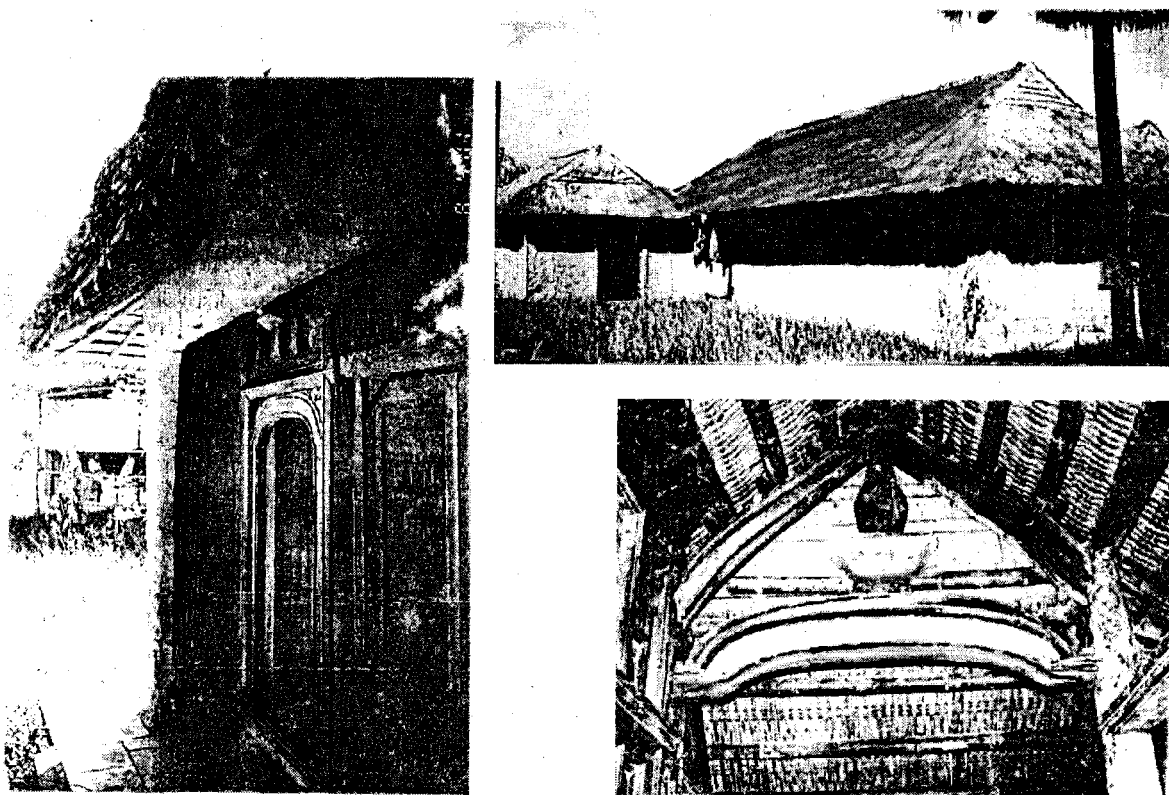
Đối với nhà khá giả hơn, người ta dùng gỗ xoan chỉ bào trơn đóng bén và một số bộ phận được soi gờ chạy chỉ, các vân nổi lên tự nhiên, tất cả như kéo cái thiên nhiên vào trong nhà, thân thương gần gũi vô cùng. Ở những vùng sản đá ong, bên cạnh sự thoáng mát, lại có những vật tường xây đá ong để mọc xám xộp làm nổi những mạch vữa to đều thẳng tắp, tất cả tương phản với chiếc cổng gạch trát vữa tạo nhiều gờ chỉ.

7.1.2. Ở vùng duyên hải

Nhà gần biển, dù xây gạch lợp ngói hay bồi cối đều chú trọng chống bão từ vật liệu, hình khối và kỹ thuật xây lắp đơn giản và chắc chắn. Từ Móng Cái xuống đến Thái Bình hàng năm chịu sự chà xát của bão tố liên tục, căn nhà phải thu mình thật gọn, bám chặt vào đất, vẫn kiểu nhà bốn hàng chân nhưng thấp hơn, mở cửa hướng Nam xé một chút về Đông hay Tây để đón gió mát, tránh gió bão từ biển Đông vào.

Mái lợp tranh bồi cối kéo dài để tạo mảng rộng, lợp dày đến trên dưới 0m5, trên bờ nóc còn chèn những dụn rạ to tròn cho gió trượt qua, phía trong dụn lại có những dăng tre khoá ghì mái với khung nhà. Nếu mái lợp ngói thì giữa các khe ngói còn chít vữa cho tất cả gắn chặt vào nhau, thậm chí còn đặt những tấm đà lên từng chỗ làm cho gió không bốc đi được.

Tường đất vẩy bốn mặt nhà được đắp rất dày, trổ ít cửa, cả cửa ra vào và cửa sổ đều sâu hoắm, tất cả làm cho căn nhà như lùn xuống, ỉ ra, chắc nịch.



Hình 267 : Nhà ở dân gian vùng Quảng Trị

7.1.3. Kiến trúc vùng Trung Bộ

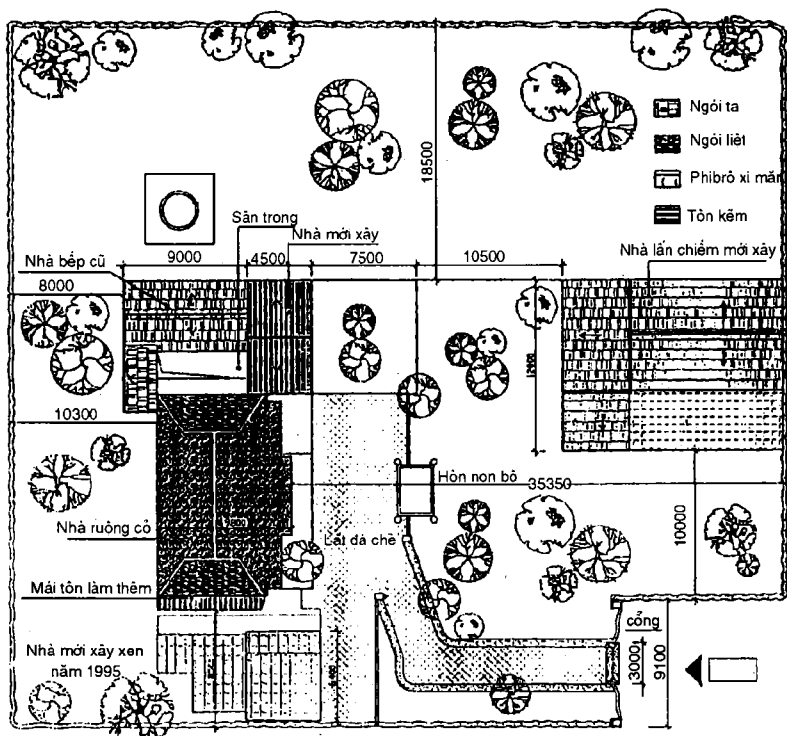
Vì kèo nhà vùng Thanh - Nghệ có nhiều điểm khác với vì kèo Bắc Bộ. Theo GS. Nguyễn Khắc Tụng: ở Vinh vì kèo không còn giá chiêng, cột cái chỉ còn lại duy nhất một cột, cột kia trở thành cột trốn và bỏ xà nách (nối giữa cột cái và cột con). Càng đi vào sâu phía Nam vùng Thanh - Nghệ thì các bộ vì kèo có nhiều biến đổi hơn. Ở Hương Khê người ta bỏ cột con chỉ còn lại cột cái và cột hiên, thay vào đó là hai cột trốn. Đợt di dân thời chúa Nguyễn có liên quan mật thiết với vùng Hà Tĩnh, nên trong kiến trúc có những kiểu nhà Hà Tĩnh được các tỉnh phía trong coi là mẫu, trên cơ sở ấy mà cải biên.

Vùng Thanh - Nghệ Tĩnh nhà thường quay về hướng Nam, nhà phụ hướng Tây, phía Tây Nam có gió mùa khô nóng dễ có sự xâm nhập của bão và áp thấp nhiệt đới. Mặt khác gió lục địa rất nóng dễ gây hỏa hoạn trong gian giữa của nhà chính, lại có một bộ phận được đắp *tường trình đất hay xây gạch*.

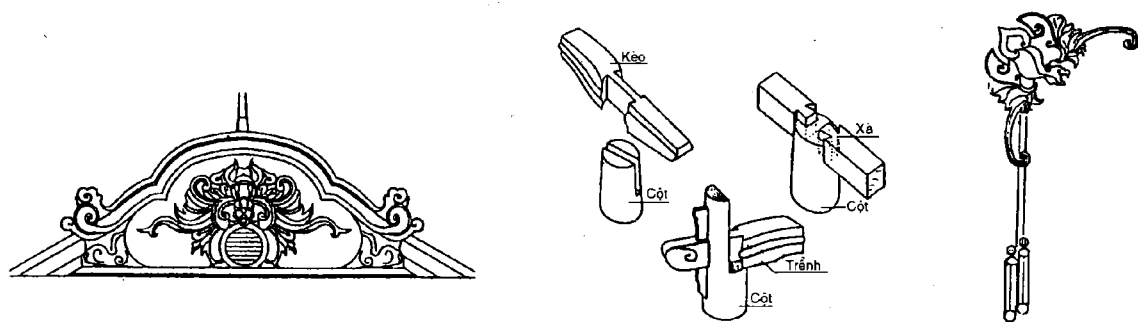
- Ở miền Trung có nhiều loại gỗ tốt, kết cấu bộ khung thường làm bằng gỗ Chua và gỗ Gụ bất kể quy mô to nhỏ thế nào. Đây là 2 loại gỗ thường dùng, đôi khi dùng cả gỗ Trắc, Gụ, riêng gỗ Lim ít được dùng ở miền Trung.

- Tên vì kèo được gọi gắn với tên nhà như : vì kèo nhà rường, nhà rội...

- Nhà cửa ở vùng Quảng Bình có cấu trúc tương tự nhà rường, một gian hai chái, xung quanh xây tường gạch. Phía trước nhà có những tấm liếp kẹp lá cọ thay cho cánh cửa có thể nâng lên hạ xuống.



Hình 268 : Mặt bằng tổng thể nhà rường xứ Huế



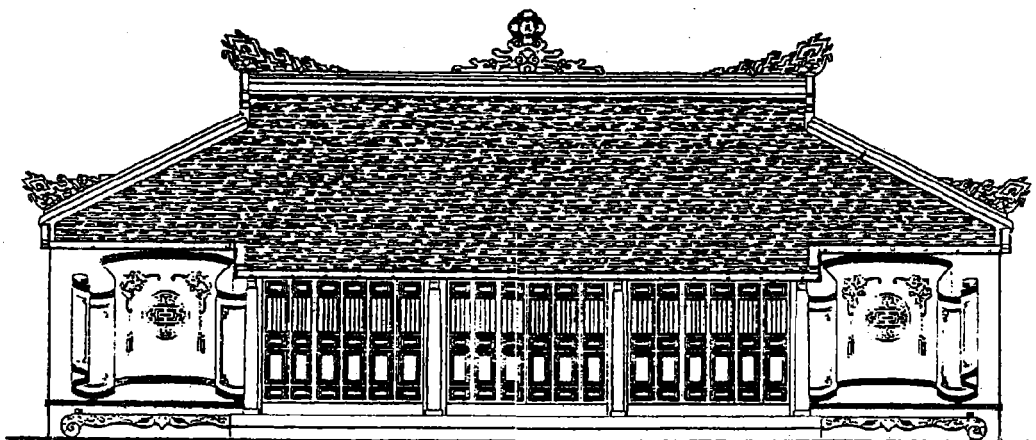
Hình 269 : Một số chi tiết : hồi nhà rường xứ Huế

Kiến trúc ở miền Trung có kiểu nhà rội và nhà rường đều thích nghi với việc phòng chống bão to và lụt lớn. **Nhà rội** thường của người nghèo hoặc làm nhà phụ trong mỗi vì có ba cột chôn xuống đất, cột giữa nhô cao đến tận đỉnh nóc, tạo ra kiểu vì kèo chữ thập (tức vì kèo ba cột xa xưa) chống đỡ trực tiếp nóc mái đảm bảo một kết cấu vững

chắc trước bão tố, bình nguyên Lộc gọi là nọc ngựa. **Nhà rường thì trong một vì có bốn cột ghi trên đá tảng**, tạo nên kiểu vì kèo chống trong đó có cái "trống" nổi lụng chùng hai cột cái ở độ cao khoảng $2,4m + 2,7m$, vừa làm dầm gác ván chống lút nhanh nhất, lại có "con xuyên" nối giữa hai kèo trên làm cho vì nóc kết cấu vững chắc hơn.

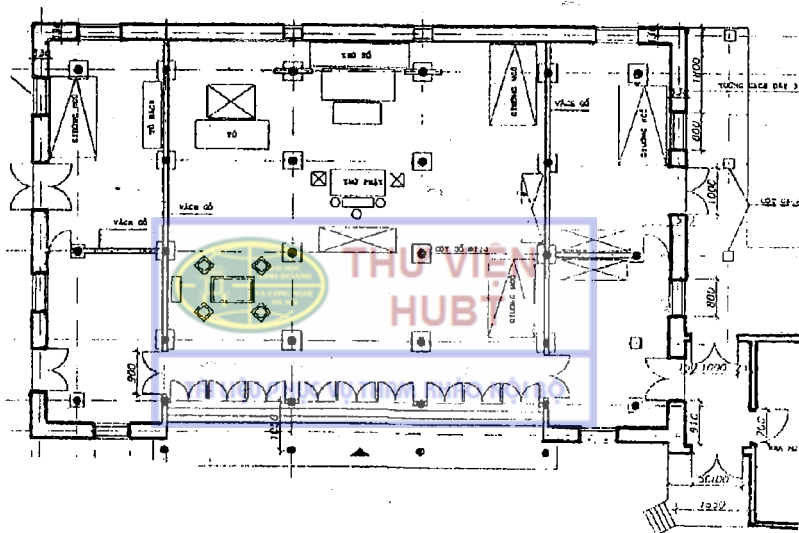
Có khi kết hợp hai kiểu nhà rội và rường tạo nên kiểu vì thượng rường hạ rội rất chắc chắn, đảm bảo chống cả bão và lút đều tốt. Kiểu nhà rường phía trước lắp thêm cái kê uốn cong lên, đầu trên tì lên cái bẩy ở trước cột con, còn đầu dưới ăn mộng vào cột hành, tạo ra cái hiên cơ động có thể tháo lắp dễ dàng không ảnh hưởng đến toàn cục, ở những nhà rường thường lợp ngói âm dương có vữa kết dính thành khối đè lên khung nhà càng tăng sức chống bão.

Nhà vườn Huế chủ yếu dựa trên kết cấu bộ khung của nhà rường, rội có hiên ở gian chính, gian phụ (chái nhà) có thêm kê liên kết với vì kèo vươn qua chiều ngang hiên, một đầu tỳ lên cột trốn, đầu kia ăn mộng vào cột hiên. Đôi khi hàng hiên rộng ra nối sang nhà phụ.



Hình 270 : Mặt đứng nhà rường Huế

Hình 271 : Mặt bằng nhà rường Huế



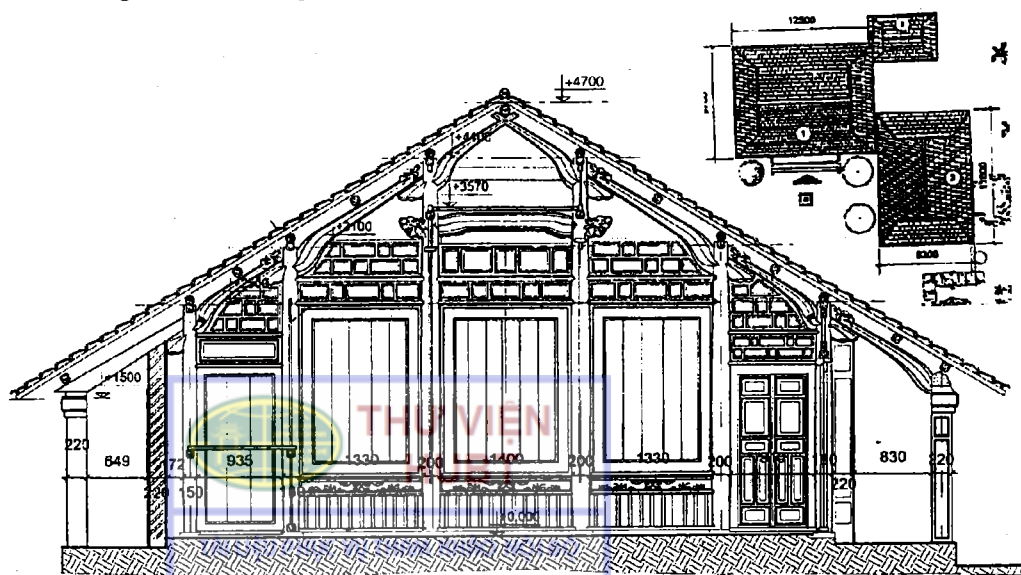
Vườn nhà xứ Huế có nhiều loại cây, hoa, quả. Trong vườn có ao cá, có cả mộ người chủ vườn, người có công trong việc tạo dựng cơ nghiệp cho gia đình. Trong vườn ở trước sân nhà thường có bình phong hoặc bể non bộ lớn.

Nhà bánh ú một gian hai chái ($2,2m \times 2m \times 2$), có bộ mái tạo nên bởi đòn tay, rui, mè, nút buộc bằng dây mây vừa chặt vừa tết. Từ nhà tre tiến lên nhà gỗ - nhà rội - nhà rường (1 gian 2 chái, 3 gian 2 chái). Kết cấu kèo chồng truyền thống Huế, mới đầu kèo là một đầu cù trạm trở tinh vi vừa có nét kỷ hà vừa có nét mềm mại của mây. Ngói liệt được nhúng vào nước vôi trước khi lợp, vừa sáng sữa vừa tạo không khí trang nghiêm.

7.1.4. Kiến trúc miền Nam Trung Bộ

Khai thác những vật liệu thô sơ, sẵn và rẻ nhất là tre, cỏ tranh và đất sét để dựng lên những ngôi nhà mộc mạc, chân chất vẻ quê mùa, kang trang và tiện nghi. Theo Gs. Chu Quang Trứ loại nhà này thường của người nghèo, hệ vì kèo đơn giản, mỗi vì có hai cột, có trụ ngắn ở trên quá giang. Tre mỡ là khung nhà, trên lớp đòn tay rải những thanh rui buộc lạt thẳng hàng, tạo mặt phẳng để lợp cỏ tranh. Vách nhà làm bằng xương tre trát đất trộn rơm hoàn thiện như tường xây gạch.

Cốt của vách ngăn là "mâm trĩ" gồm những thân tre già chôn thẳng đứng làm cột buộc những thanh tre ngang tạo thành mắt cáo cạnh 10cm. Kỹ thuật xây dựng ở đây lấy đất sét trộn với rơm, hoà nước ngâm vài tháng sau đó dầm đi dầm lại. Dùng đất rơm ấy chét vào các mắt cáo, đợi khi vách khô lấy đất sét hoà nước dùng bàn xoa miết vài lần cho thật phẳng và nhẵn. Vách "mâm trĩ" do giữa hai mặt đất chét có khoảng rỗng nên cách nhiệt tốt. Trên vách tường có các cửa sổ cũng dùng đất làm khung theo các hình tròn hay vuông, trong có cài hoa chữ "thọ" hoặc lấp chấn song. Ở đây còn có loại nhà 2 lớp mái chồng lên nhau, lớp dưới lợp bằng đất, lớp trên lợp lá.



Hình 272 : Nhà dân gian ở Quảng Ngãi

7.1.5. Kiến trúc vùng Nam Bộ

Đây là vùng đất mới được khai phá vài thế kỷ nay, đất rộng người thưa, mặt nước mênh mông, kênh rạch chằng chịt. Để tiện cho sinh hoạt mọi mặt, người nông dân tụ cư bên những kênh rạch, họ đào đất đắp nền, quen dùng cây đước, cây tràm và lá buông làm nhà. Ở đây có những "nhà nổi" làm nhà sàn trên những cọc gỗ đước và gỗ tràm quen chịu mặn cắm xuống lòng kênh, lấy lá dừa làm vách, toàn những thứ sẵn có nhưng nhà thì thật tạm bợ.

Nhà ở nông thôn triệt để sử dụng vật liệu sẵn có tại chỗ, rẻ tiền, ít gia công, kỹ thuật đơn giản, mọi thành viên trong gia đình và bà con trong xóm có thể giúp nhau dựng lên được ngôi nhà. Cửa ra vào, tường nhà sơ sài có nhiều vùng nhà không có cửa thể hiện tính cách "mở" của người dân Nam Bộ. Đó là tính cách phóng khoáng do thiên nhiên Nam Bộ ưu đãi, khí hậu ổn định ít gặp thiên tai.

Nông dân Nam Bộ cũng sống thành làng, các thôn ấp trải dài trên kinh rạch, mỗi làng cũng có một ngôi đình với tín ngưỡng thờ Thành hoàng, hàng năm người dân vẫn tụ họp về lễ hội.

Như vậy, nhà cửa của nhân dân người Việt từ đồng bằng ra ven biển, từ Bắc vào Nam có sự phát triển với những mốc và theo những sắc thái riêng, rõ ràng đều là sản phẩm của đất nước và con người Việt Nam, nằm trong phạm trù dân gian, cho nhiều bài học quý báu trong việc xây dựng một nền kiến trúc Việt Nam có bản sắc.



Hình 273 : Nhà ở nông thôn Nam Bộ

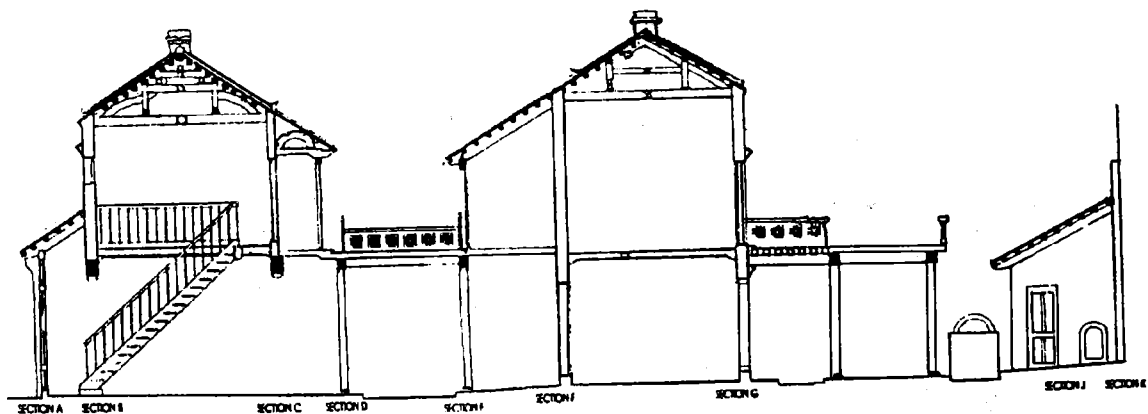
7.1.6. Nhà ở các đô thị cổ

Phố phường Hà Nội xưa là những tuyến đường đất hoặc có lát gạch rộng 1m ở giữa, có niên đại từ cuối Lê đầu Nguyễn, tên phố gắn với nghề nghiệp thủ công nơi đó sản xuất hoặc buôn bán. Các nhà ống lúc đầu được phát triển từ những quầy bán hàng ở chợ sau dần trở thành phố chợ và tạo lập nên những nhà ở hàng phố liên kề. Những đoạn phố theo kiểu ô cò như hiện nay đã được nắn lại dưới thời Pháp thuộc.

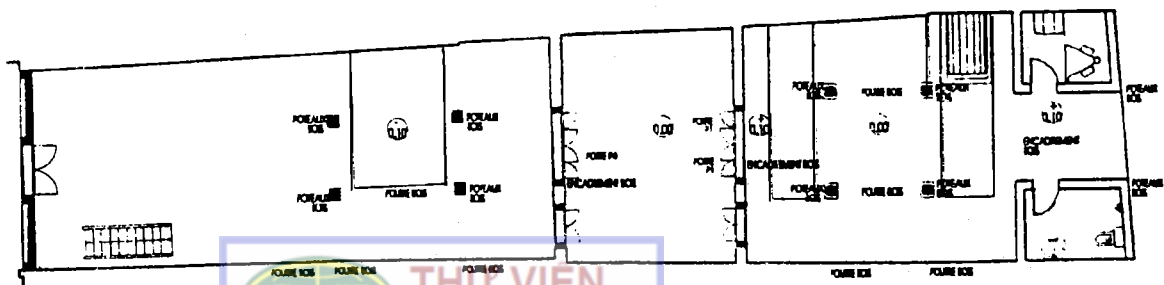
Nhìn chung các nhà cửa ở phố cổ Hà Nội có nét giống nhau ở việc tổ chức mặt bằng trong một không gian hẹp về chiều ngang, nhưng phát triển về chiều sâu (nhà ống), nhà trong và nhà ngoài cách nhau nhiều lớp sân hoặc chỉ có một sân trong. Đầu hồi nhà xây bít đốc. Các hộ nhà mặt phố bị đánh thuế theo bề rộng mặt tiền nên những nhà này chỉ phát triển theo chiều sâu hạn chế phát triển về bề ngang.

Phòng ngoài tiếp giáp với mặt phố là cửa hàng, bên trong là không gian ở, rồi đến bếp, tắm, vệ sinh.

Cửa đi mở ra phố thường dùng cửa lùa, các phòng bên trong dùng cửa bức bàn. Cửa sổ và cửa đi có một số “thượng song hạ bản” tức là trên song dưới ván.



Hình 274 : Mặt cắt dọc nhà ở phố cổ Hà Nội

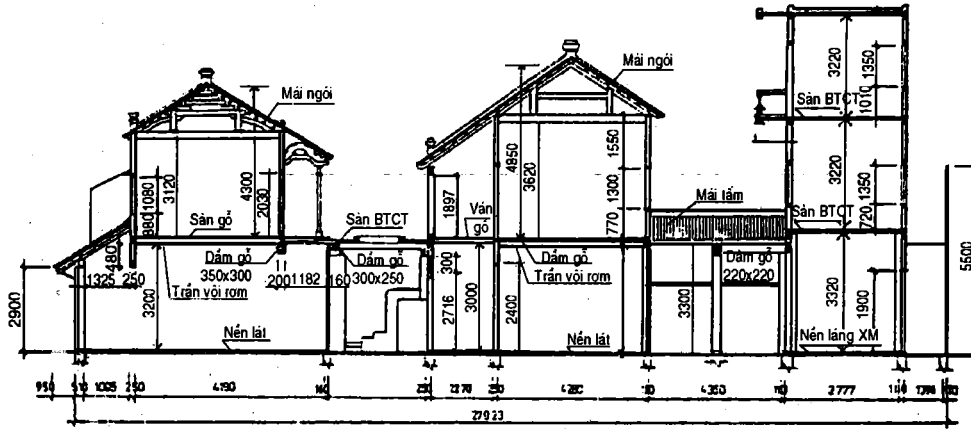


Hình 275 : Mặt bằng nhà ở phố cổ Hà Nội

Chiều cao nhà chỉ từ 1 ÷ 2 tầng, mặt tường ngoài trên tầng 2 phải bung bít kín đáo theo luật lệ phong kiến, nếu có cửa sổ thì rất nhỏ. Tầng 2 nấu mình dưới mái ngói dốc, gác lửng thiết kế độc đáo để làm nơi ngủ hoặc chứa đồ đạc. Đầu hồi bít đốc.

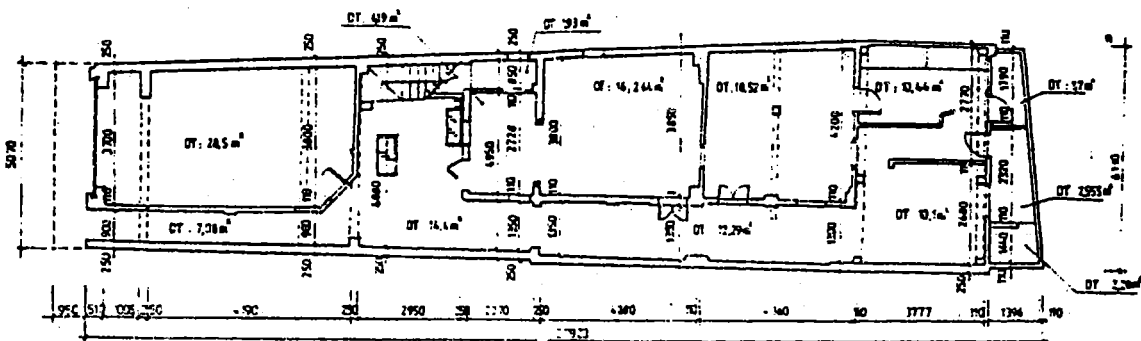
Trang trí kiến trúc chỉ thể hiện bên trong như chạm khắc ở vì kèo mái, đồ đạc nội thất, hòn non bộ, chậu cảnh... theo thẩm mỹ của chủ nhân ngôi nhà.

Một số nhà không mở cửa hàng thì có cổng vào sau là cuốn thư, bình phong che chắn bên trong. Chủ nhân của những loại nhà ở thành phố thời Nguyễn có nhiều loại : thương nhân buôn bán vừa và nhỏ, thợ thủ công, chủ doanh nghiệp, thủ công nghiệp, mỹ nghệ, quan lại phong kiến và có cả thầy đồ, trí thức...

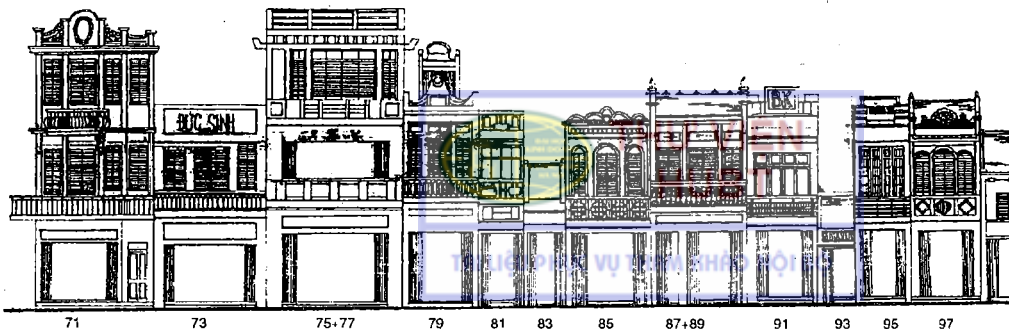


MẶT CẮT DỌC HIỆN TRẠNG

Hình 276 : Mặt cắt dọc hiện trạng

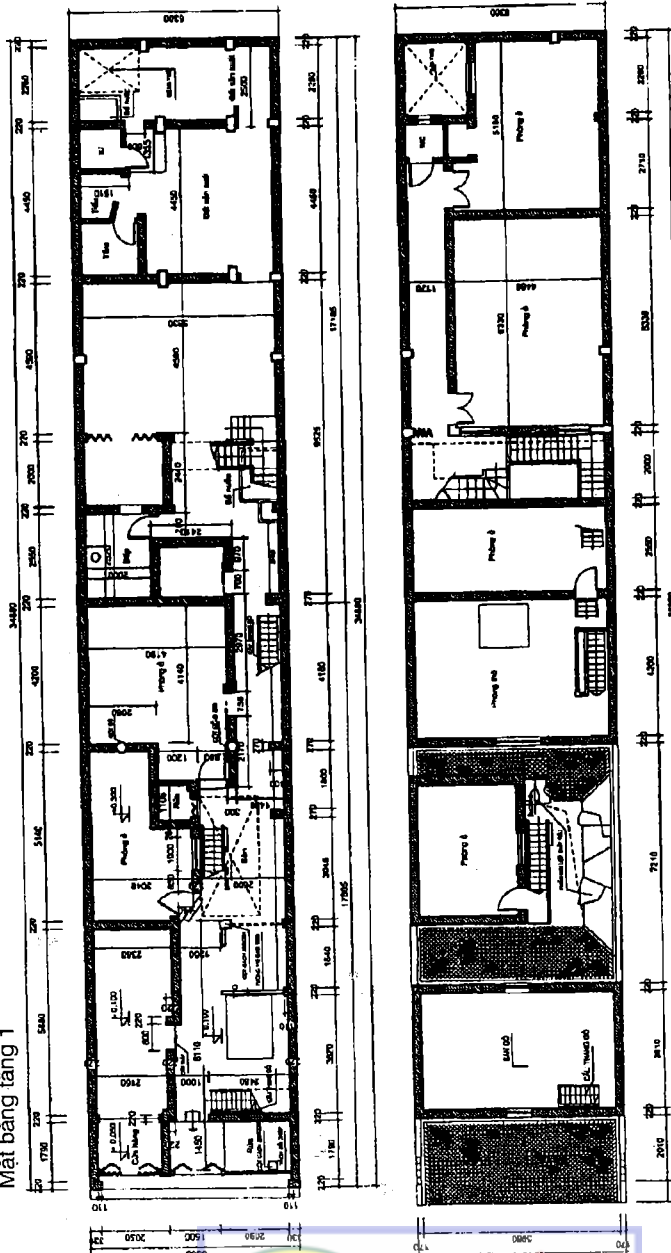


Hình 277 : Nhà ở phố cổ Hà Nội



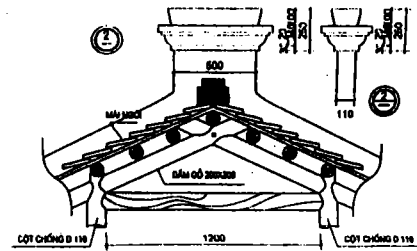
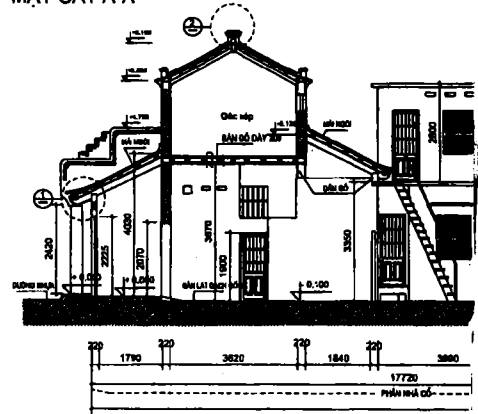
Hình 278: Mặt đứng một đoạn phố cổ Hà Nội

Mặt bằng tầng 1

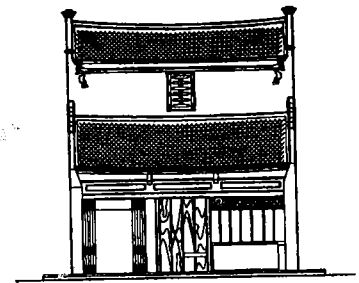


Mặt bằng tầng 2

MẶT CẮT A-A



Hình 279: Mặt cắt vì dầm hồi nhà



Hình 280 : Nhà ở số 47 Hàng Bạc

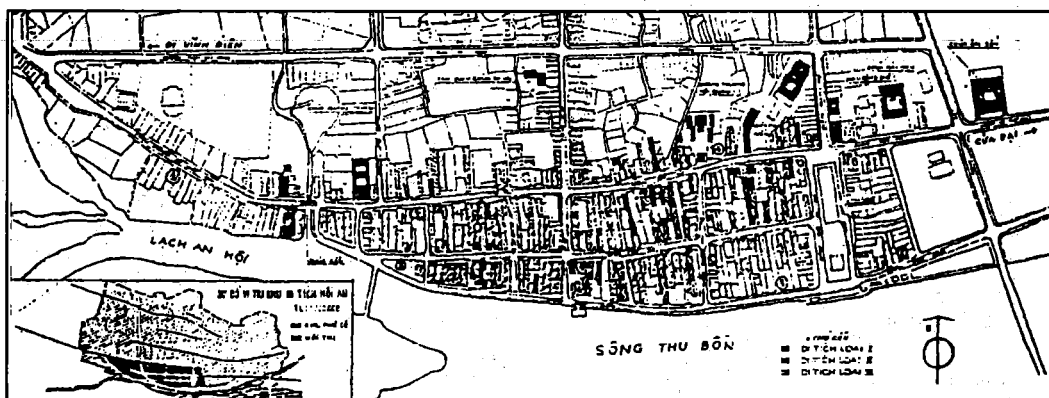


THƯ VIỆN
HUBT

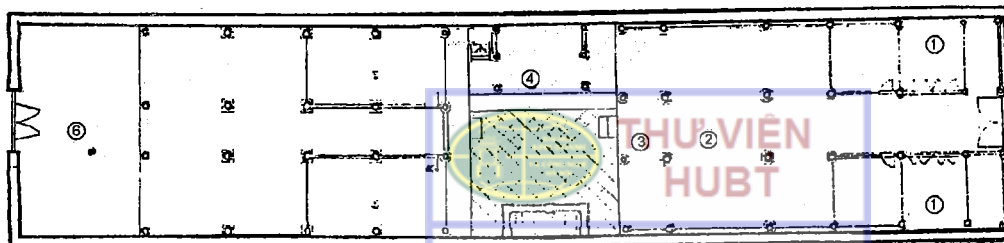
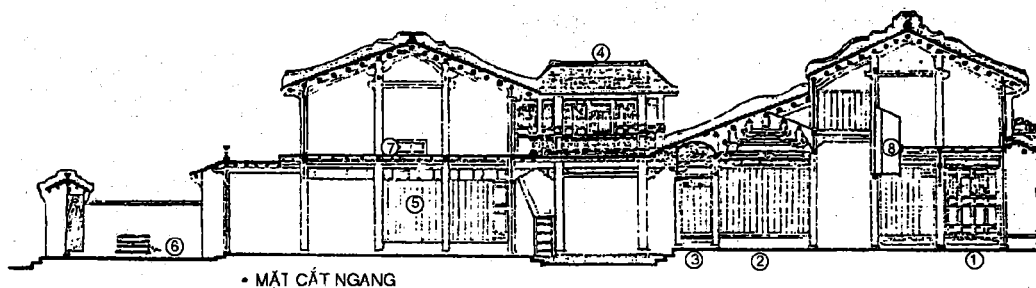
Hình 281: Mặt bằng tầng 1 và mặt bằng tầng 2

Nhà ở phố cổ Hội An : nơi đây có lịch sử hình thành từ thế kỷ XVII, cho đến nay nhiều sử liệu liên quan đến nhà phố như văn tự, văn khế bán nhà, tộc phả, bia... thu nhận được, thì hầu hết ghi nhận niên đại các nhà phố hiện còn xây dựng từ giữa thế kỷ XIX, đến đầu thế kỷ XX. Niên đại này cũng phù hợp với lịch sử nắn dòng của sông Thu Bồn xuống phía Nam.

Kiến trúc Hội An hiện còn giữ khá nguyên vẹn dáng cổ kính của thời xưa từ đường phố đến từng ngôi nhà. Nhà phố xây dựng có chiều rộng chỉ vài ba mét, trong khi chiều dài có nhà tới $50 \div 70\text{m}$, không gian của nhà kéo dài hình ống, phía trước là cửa hàng và phía sau cũng có cổng mở ra.



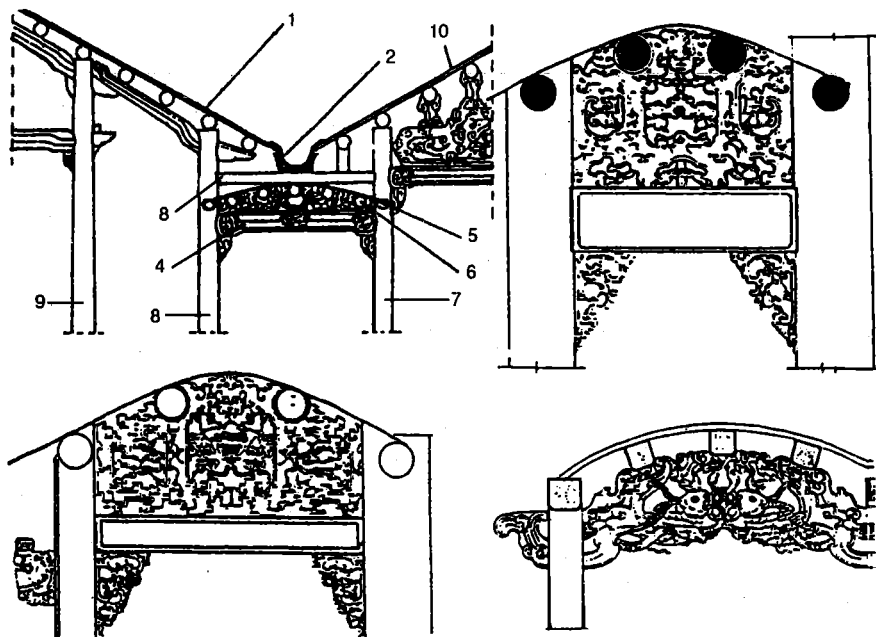
Hình 282 : Mặt bằng tổng thể nhà ở phố cổ Hội An
1. Đường Nguyễn Thị Minh Khai; 2. Đường Nguyễn Thái Học;
3. Đường Bạch Đằng; 4. Đường Trần Phú.



Hình 283 : Nhà phố ở Hội An
1. Cửa hàng ; 2. Thảo bạc; 3. Vò vỏ cua; 4. Nhà cầu;
5. Phòng ngủ; 6. Sân sau; 7. Cửa chuyển hàng; 8. Bàn thờ gác lửng.

Ở Hội An nhà xây thu hồi, bít đốc. Mái lợp ngói mũi theo kiểu âm - dương. Ngói ống chỉ sử dụng ở một vài thành phần trong kiến trúc Hội quán. Độ dốc mái của nhà cổ Hội An có góc chảy theo đường huyền của tam giác vuông cạnh đáy 3, chiều dài 2. Do vậy để khỏi bị tụt ngói người ta phải lót vữa. Bờ mái tuy không có trang trí nhưng được đắp thành hình "long đình" uốn lượn.

Cấu kiện gỗ ít được chú ý tạo hình, soi chỉ... trừ khi ở vào vị trí đặc biệt như vì vỏ cua, thảo bạc... thường bộ khung nhà được sơn một lớp dầu bóng màu đen.



Hình 287: Vì "Thừa lưu" nhà cổ ở Hội An

1. Hậu doanh; 2. Máng nước; 3. Xà; 4. Trinh; 5. Vỏ cua; 6. Đòn tay;
7. Cột tiền doanh; 8. Cột hậu doanh; 9. Cột cái hậu doanh; 10. Tiền doanh.

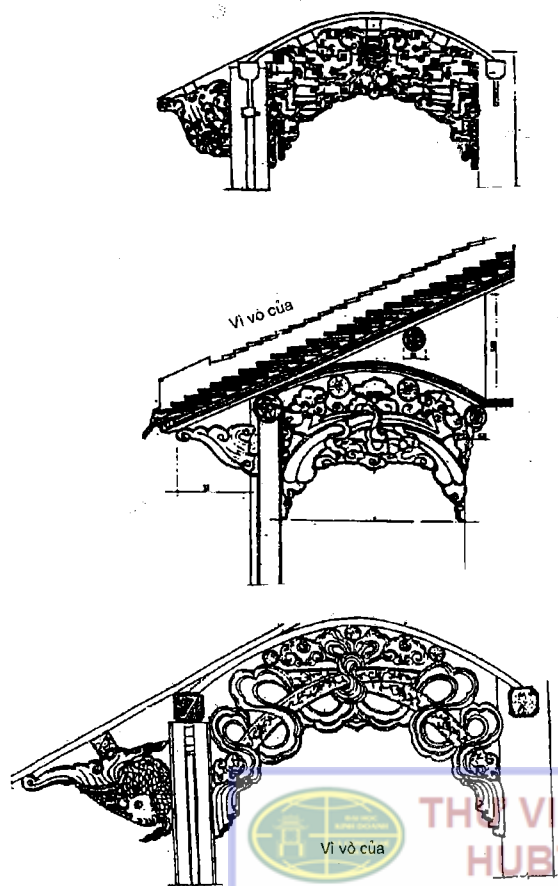
Khung nhà ở Hội An cũng thấy có vài biến thể ở các dạng: nhà trệt, nhà có gác lửng, ở mặt ngoài là cổ diêm chống mái, nhà ba tầng.

Nhưng về cơ bản hình thức kết cấu ít có thay đổi giữa các dạng biến thể chỉ thấy thay đổi chiều cao của hệ thống cột hoặc chiều dài của xà và dầm khi cần đáp ứng lòng nhà rộng hơn. Các nhà cổ Hội An đều có chung điểm giống nhau là bộ khung gỗ chịu lực đỡ toàn bộ mái, chúng liên kết với nhau thành những bộ vì kèo. Các vì kèo được tạo bởi hệ thanh dầm dọc và kỹ thuật chống rường. Có thể xếp thành 3 loại cơ bản : vì chống rường ở đây mang nặng nguồn gốc Trung Hoa, vì liên kết bởi hệ kẻ chuyền có nguồn gốc của kiến trúc Việt cổ và vì liên kết bằng các thanh dầm. Cội nguồn của vì kèo này là hình ảnh của "kèo suốt" trong kiến trúc Trung Hoa (Nam) và Đông Nam Á thời cổ.

Một số kết cấu đặc biệt thường dùng trong nhà cổ Hội An như vì vò cua. Loại vì này thường dùng xử lý phân hiên của không gian thảo bạc và trong vài trường hợp là hiên tầng trên nhìn ra đường của nhà có tầng. Trang trí của vì vò cua Hội An rất phong phú về đề tài.

Ở một số nhà gác và phân hiên của vì vò cua, thay cho bẩy là việc sử dụng các con sơn nằm ngang đỡ hoành chân mái. Có khi cách điệu con sơn này thành hình một con cá hoặc một đuôi cá xoè ra. Đề tài cá, mây, nước, con giao hoặc con cù (là những loài thủy quái - theo cách hiểu của người Hội An hiện nay) chiếm tỷ lệ lớn trong trang trí kiến trúc.

Trang trí kiến trúc chỉ xuất hiện ở thảo bạc, vì vò cua và chung quanh sân trời. Các đề tài tự nó đã nói lên những cảm hứng thẩm mỹ xuất phát từ sông nước - môi trường sống và văn hoá của cư dân cổ Hội An.



Hình 288 : Chi tiết trang trí nhà ở Hội An



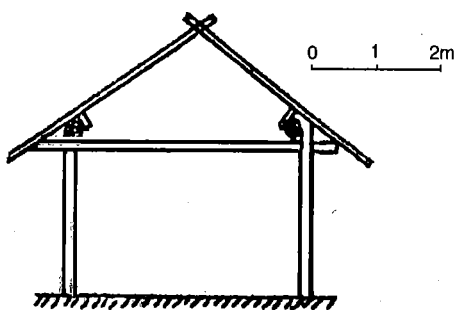
Hình 289: Một góc khu phố cổ Hội An

7.2. KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

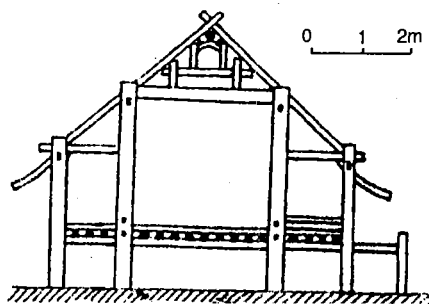
7.2.1. Nhà dân tộc Mường

Dân tộc Mường sống trải suốt 300 km từ Nghĩa Lộ đến Hà Tĩnh và tập trung đông ở Hoà Bình, quê hương của người Mường cổ. Nhà cửa có ảnh hưởng nhà người Việt, nhưng nhà ở cổ truyền cũng có nhiều đặc điểm riêng. Xưa kia người Mường sống chủ yếu trên nhà sàn đến nay thì nhà đất lại chiếm ưu thế [57] [61]. Người Mường tụ cư thành xóm ở nơi đất thoải dưới chân đồi núi, lại gần sông suối, trong xây dựng nhà cửa không có quy định chặt chẽ, về cách thức cũng như hướng nhà. Nhà Mường truyền thống là nhà sàn có bốn gian và hai chái ở hai đầu, do đó có hai mái chính ở phía trước và phía sau hình thang cân, và hai mái phụ ở hai đầu hình tam giác cân mà cạnh bên bị cạnh xiên của mái chính che khuất. Mái nhà chảy xuống thấp che khuất một phần cửa sổ.

Một ví dụ về nhà dân tộc Mường



Hình 290 : Vẽ cột nhà Mường đã có yếu tố kết cấu của nhà Việt



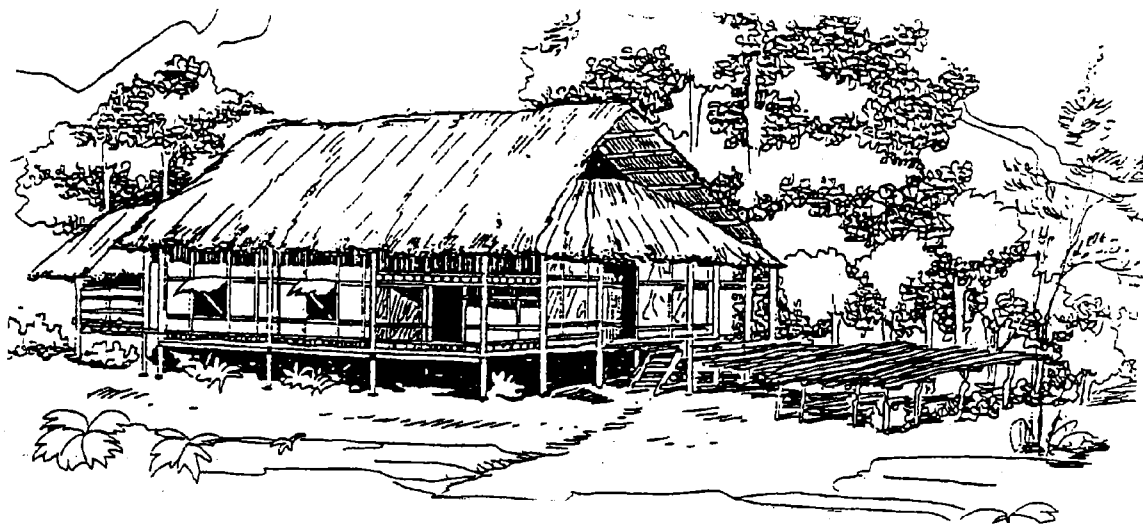
Hình 291 : Vẽ kèo theo kiểu nhà Việt nhưng còn dấu vết của kèo cổ truyền Mường

Khung nhà làm bằng gỗ hoặc tre, mái lợp cỏ tranh, nứa hay lá cọ. Vách nhà được thưng bằng ván gỗ mỏng hoặc bằng phen nứa đan. Cấu tạo khung nhà là vì kèo gồm hai cột cái ở trong và hai cột con ở ngoài, các cột thường chôn chân xuống, đầu hai cột cái được lắp vào hai đầu của quá giang. Hai chiếc kèo ngoàm đầu vào nhau để đỡ đòn nóc, và xoạc ra như chữ V ngược, úp lên trên bốn cột mà đuôi kèo được tì vào chiếc đòn tay nằm trên hàng cột con, để khớp vào đầu cột con một cách lỏng lẻo. Lưng chèo của bụng kèo ở phía trên quá giang một chút được lắp một cái cựa gà (pà - wóc) làm chức năng khoá kèo kẹp chặt chiếc đòn tay cái ở phía trên đầu cột cái vào quá giang, giữ cho khung nhà thêm chắc. Dọc lưng kèo được đóng một số thanh tre để đặt đòn tay. Ở những vì kèo đơn giản, không có quá giang, đầu cột cái lắp vào đòn tay cái. Còn xà lùa qua thân cột theo kiểu xà luôn, với lỗ mộng tròn khoét bằng rìu.

Trong nhà mặt bằng chia làm hai phần theo chiều ngang, nửa bên trái (cửa nhà) gọi là phần nhà ngoài giành cho nam và tiếp khách, có nơi đặt bàn thờ tổ tiên, nửa bên phải

giành cho nữ, có bếp. Cầu thang phân biệt hai loại : thang chính và phụ. Vách bên trong làm bằng ván mỏng hay phên nửa để tách biệt các không gian sử dụng.

Dưới gầm nhà sàn là chuồng gia súc và để kho chứa, cối giã gạo. Ngày nay ngoài việc bản thân ngôi nhà biến đổi theo nhiều dạng sang nhà trệt, thì ở ngay ngôi nhà sàn truyền thống cũng rời chuồng gia súc ra khỏi gầm sàn. Nhà ở người Mường đến nay đã có nhiều thay đổi : từ nhà sàn đến nhà đất, vật liệu xây dựng phong phú hơn. Nhà người Mường càng gần hơn với nhà người Việt.



Hình 292 : Phối cảnh nhà dân tộc vùng núi phía Bắc

7.2.2. Nhà dân tộc Tày và Nùng

Làng xóm ở trên triền núi, trên đồi thấp và rải dọc bên các sông suối. Các bản cư trú phân tán thành từng cụm cách nhau khá xa mỗi bản đều có lũy tre xanh bao bọc, nhà ngói, nhà tranh đan xen nhau. Mỗi nhà đều có khuôn viên, vườn nhỏ được rào giậu cẩn thận. Vườn nhà trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ.

Theo Gs. Nguyễn Khắc Tụng nhà người Tày - Nùng thường là nhà sàn, nhà đất hoặc nửa sàn, nửa đất, dần dần biến tấu đi từ nhà sàn thành nhà tầng vì tầng dưới cũng sử dụng và xây kín. Người Tày và Nùng sống đan xen trên địa bàn rộng ở Việt Bắc, có nhiều điểm giống nhau về văn hoá. Trong đó trên những nét cơ bản thì nhà cửa tương tự nhau, ngôi nhà cổ truyền và phổ biến của hai dân tộc này là nhà sàn có chung kết cấu các kiểu vì, ở gần biên giới còn có kiểu nhà pháo đài (nhà phòng thủ), còn nhà trệt là loại hình mới có và chịu ảnh hưởng nhà người Việt.

Nhà sàn Tày, Nùng bằng gỗ loại đơn sơ và loại kỹ lưỡng. Loại đơn sơ cột chôn xuống đất, mái tranh, vách nứa, các cấu kiện được lắp ráp bằng mộng mọo chắc chắn,

sàn lát ván hay vầu giát, xung quanh nhà ghép ván hoặc phen nửa đan-cản thận. Mỗi gian rộng trên 2,5m riêng gian giữa rộng chừng 3m nên nhà thông thường đã dài $12 \div 13\text{m}$ và do số hàng cột nhiều nên rộng tới $9\text{m} \div 10\text{m}$ tạo cho lòng nhà sâu hút. Nhà thường làm hai mái, khi có thêm chái thì làm 4 mái. Nhà kiên cố và khá giả thường lợp ngói âm dương, nhưng cũng có khi lợp lá cọ hay tranh. Vật liệu chính vẫn là gỗ tốt, đặc biệt là gỗ nghiến rắn như sắt, thẳng và dài hơn cả tre bương.

Kết cấu chính vẫn là hệ thống vì kèo, có 3 kiểu vì kèo chính : vì kèo ba cột, vì kèo 5 cột và vì kèo 7 cột. Đặc điểm chung của các bộ vì kèo này là: một cột cái ở chính giữa bộ vì chống thẳng lên nóc. Cột con ở 2 bên đối xứng quanh cột cái, số lượng có thể tăng từ $2 \div 4$ do nhu cầu mở rộng lòng nhà tạo ra các bộ vì 5 cột, 7 cột, các trụ ngắn, trụ trốn (quả bí) đứng trên thanh xuyên (gác qua cột cái và cột con) để đỡ thanh kèo mái.

Trên cơ sở của 3 bộ vì kèo trên, người ta còn biến tấu linh hoạt thành nhiều dạng khác do tiếp thu nhiều kiểu vì của người Việt nhưng đơn giản đi nhiều.

Nhà sàn cổ truyền Tày và Nùng là kiểu nhà tổng hợp, người sinh hoạt trên sàn, còn gia súc ở dưới sàn. Trong nhà còn có gác để tận dụng chiều cao dưới mái chứa lương thực.

Kiểu nhà pháo đài mang tính chất phòng thủ chống phi cướp phá. Cả khu nhà gồm nhà chính ở giữa, xây bằng đá hoặc đất, có nhà phụ và lô cốt vây xung quanh, các kiến trúc này nối với nhau bằng hành lang xây kín có lỗ châu mai. Có cả nhà bằng đất hai tầng, một số nơi, sàn gác và trần được trát đất để phòng cháy.

Còn nhà trệt có muộn hơn cả, phổ biến ở dọc các trục giao thông, về kỹ thuật và kết cấu giống nhà sàn, tường trình đất hoặc xây gạch, mái ngói, cũng có cả vách nửa hoặc trát đất thì mái tranh.



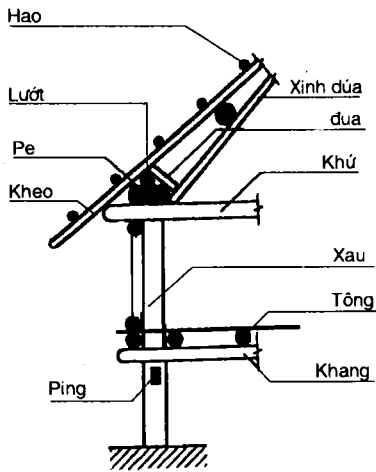
Hình 293 : Nhà sàn Thái đen
(Tây Bắc)



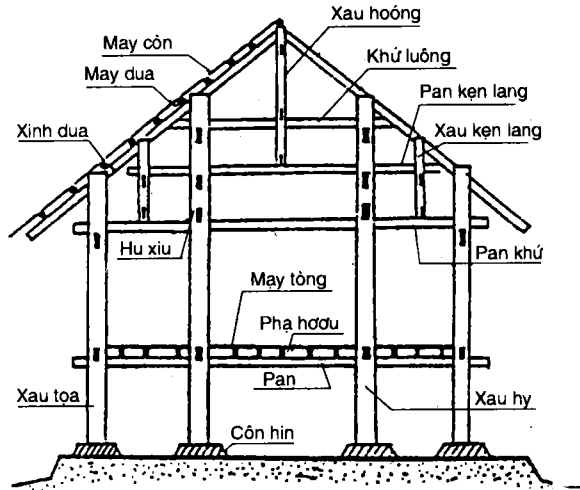
Hình 294 : Ngôi nhà Thái trắng
(Tây Bắc)

7.2.3. Nhà dân tộc Thái

Người Thái cư trú chủ yếu ở Tây Bắc Bắc Bộ. Có hai nhóm chính là Thái đen và Thái trắng. Họ sống chính bằng làm ruộng nước, đồng thời vẫn coi trọng nương rẫy, nên sống tập trung thành bản ở sườn đồi cạnh rừng có suối chảy dưới chân đồi thuộc miền Tây Bắc. Đơn vị cư trú của người Thái là Bản, giống người Tây-Nùng, nhà cửa không theo quy hoạch.



Hình 295 : Sơ đồ kiểu vì khừ thẳng theo nguyên tắc xau-khừ



Hình 296 : Một vì kèo nhà sàn Thái - Tây Bắc

Nhà sàn Thái là một công trình kiến trúc phối hợp hài hòa các vật liệu gỗ, tre, tranh tạo ra nét đẹp rất riêng của dân tộc mình. Mỗi nhà đều có khuôn viên riêng, họ coi trọng vườn tược.

Cả bản có chung một hướng nhà, những ngọn núi quanh năm có cây xanh tốt trườn lên tận đỉnh hoặc dòng sông không bao giờ cạn. Cho đến nay, người Thái vẫn sống chủ yếu trên nhà sàn, có hai kiểu nhà sàn. Người Thái trắng thường làm nhà khung gỗ kê trên tảng, mái hình chữ nhật hoặc gần vuông, gọi là "khai điêng" vì kèo thường có 4 cột, trong đó hai cột cái nhô lên cao, liên kết với nhau bằng dầm sàn ở phía dưới và bằng ba tầng quá giang ở phía trên.

Người Thái đen làm nhà khung gỗ đơn giản hơn, cột chôn sâu xuống đất chừng 1m ÷ 1,5m gọi là "phăng đin". Đơn vị chia gian và tạo khung nhà là vì kèo. Kiểu nhà "khai điêng" Kiểu nhà "phăng đin" có bộ khung gỗ đơn giản hơn, các cột chôn chắc xuống đất, hệ thống quá giang, xà, dầm liên kết không chặt chẽ như kiểu nhà trước. Nhà sàn Thái có bốn mái, ngoài mái trên và mái dưới ở phía trước và phía sau nhà hình chữ nhật, còn hai mái ở hai đầu hồi che cho gian đầu và sân sân. Bốn mái gặp nhau ở các kèo góc và tạo ra một đầu hồi gọi là hang con mèo làm chỗ cho hồn người chết lên trời.

Bộ mái tranh to rộng chiếm hai phần ba chiều cao của ngôi nhà nên rất dốc, được tận dụng tối đa không gian. Mái dốc cũng làm nước mưa thoát nhanh không ngấm vào

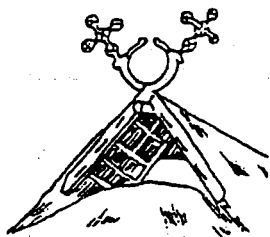
các lớp tranh bên dưới, giữ cho bộ mái khô bền. Trên mái nhà, ở hai đầu hồi có "khau cút" vút cao, màu trắng, vừa mang dấu ấn dân tộc vừa cho biết vị trí xã hội của chủ nhà, khâu cút cũng là nẹp giữ cho đầu hồi khỏi bị tụt.

Xung quanh thân nhà có vách ngăn, vách ở nửa nhà phía trên không có cửa sổ, vách đối diện ở nửa nhà phía dưới thường được trở cửa. Mỗi gian có thể một cửa sổ ở chính giữa, cũng có gian không có cửa sổ, sổ cửa sổ phải lẻ. Cửa sổ trở thấp ngay sát sàn, rộng chừng 60cm và cao 1m nhưng hai phần ba phía dưới có chấn song, còn phía trên để trống. Mỗi cửa sổ có hai cánh đóng mở.

Kết cấu bộ khung nhà người Thái đen cũng như Thái trắng đều tuân theo những quy định về số đo riêng. Vì kèo là bộ phận chính cấu thành bộ khung, nhưng người Thái vẫn sử dụng cột nhiều hơn. Có hai kiểu vì cơ bản gọi là Khứ Điang (*Khứ Tháng*) và Khay Điang (theo Gs. Nguyễn Khắc Tụng).

Nhà sàn Thái trắng làm theo kiểu Phăng đin - Khứ tháng. Mái lợp tranh, bốn góc mái vuông, không có khâu cút, xung quanh nhà che bằng vách, nứa. Mặt bằng nhà chia làm 3 phần chính : nơi tiếp khách, nơi khách ngủ, nơi gia đình ngủ. Bếp thông sang phòng khách cũng là nơi sinh hoạt chung cho cả gia đình.

Nhà đất là loại hình mới xuất hiện đối với người Thái (ở huyện Mường La, Sơn La) nhà cũng chia gian, xây gạch, lợp ngói. Không gian nội thất được chia làm 2 phần, một nửa phía trước : 3 gian thông nhau dùng để tiếp khách, sinh hoạt chung, góc học tập. Không gian phía sau được chia làm 3 phòng : cho vợ chồng chủ nhà, vợ chồng con trai trưởng và con trai thứ.



Nhà giàu



Nhà trung bình



Nhà nghèo, khâu cút tre

Hình 297 : Một số loại Khau cút biểu hiện mức độ giàu nghèo ở mỗi gia đình người Thái

Nhà cửa của người Thái trang trí bên ngoài khá độc đáo. Đặc biệt là Khau cút của người Thái đen, hình thức Khau cút cũng phân biệt địa vị giàu nghèo của chủ nhà.

7.2.4. Nhà dân tộc Mông

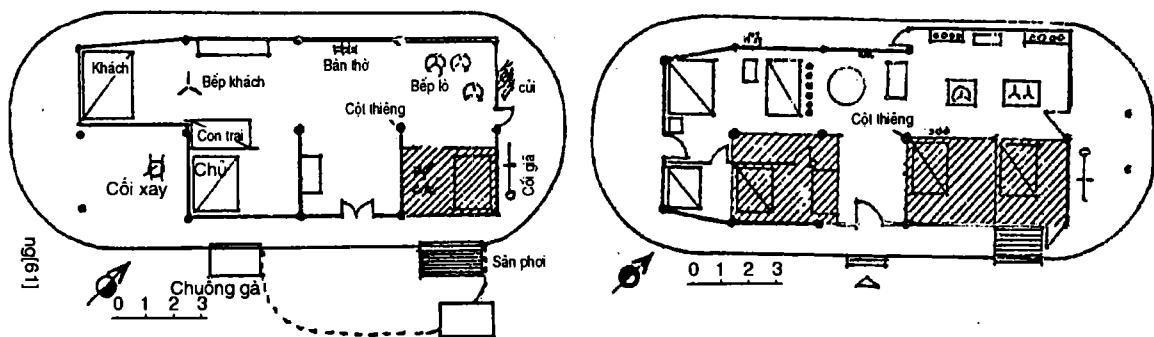
Người Mông sống ở vùng cao Hà Giang, Tuyên Quang cư trú trên những sườn núi cao từ 800 ÷ 1.700m trên mặt biển, ở trong những thung lũng hẻm vực, nơi địa hình

hiếm trở, vách đá dựng đứng, khí hậu thấp trung bình từ 15° đến 20° , lượng mưa ít. Người Mông với các nhóm: trắng, hoa, xanh, đen, có trang phục phụ nữ đa dạng nhưng về nhà ở lại tương đối thống nhất về hình thức.

Người Mông ở nhà trệt, thường gồm ba gian hai chái với bộ khung gỗ, nhà cửa chắc chắn vì đã biết dùng mộng, cột nhà bằng gỗ thông kê trên chân tảng đá đẽo hình đèn lồng hoặc hình quả bí, gác lát ván, tường đất trình dày $70 \div 80\text{cm}$ hoặc xếp đá, các thành phần kiến trúc chính như quá giang là cây gỗ đẽo phọt vuông cạnh có đầu xuyên qua mộng đầu cột và được nêm gỗ chèn cho chặt. Nhà cửa của người nghèo thì dùng cột ngoãm, vách nứa hay ván bỗ, mái lợp tranh, ngói âm dương hoặc bằng ván xẻ. Kỹ thuật lát buộc bằng dây leo dùng cho những liên kết tre với gỗ, những cấu kiện nhỏ và nhất là cho mái nhà.

Về kết cấu khung nhà dựa trên cơ sở các vì kèo. Bộ vì cơ bản là kiểu vì kèo 3 cột liên hệ bằng hệ thống xà dọc, xà ngang. Với quy mô ba gian hai chái, các gian rộng hẹp rất khác nhau tùy từng gia đình, gian giữa rộng từ $2,5\text{m} \div 4\text{m}$ để đặt bàn thờ, các gian bên rộng từ $2\text{m} \div 3\text{m}$ là bếp và buồng ngủ. Bên bếp có lò sưởi, buồng ngủ được ngăn thành phòng riêng của người già và của khách, của người mẹ nuôi con và của vợ chồng con trai.

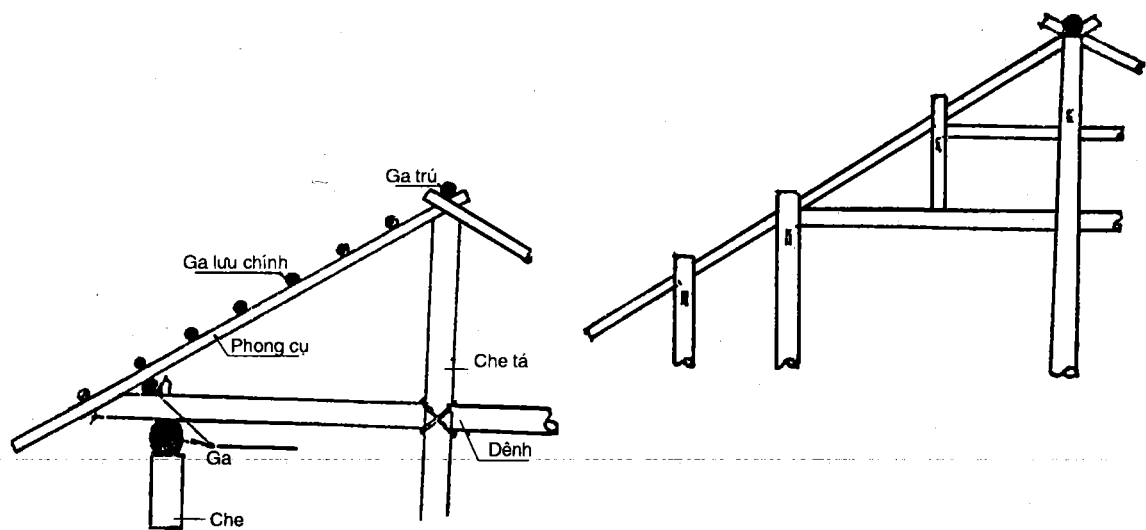
Tuy nhiên người Mông ở các địa phương khác nhau, cấu trúc mặt bằng cũng thay đổi, mỗi nhà thường có gác lửng chứa thóc gạo, được lên xuống bằng cái thang bậc vào thân cây gỗ cong duyên dáng.



Hình 298 : Mặt bằng nhà ở người Mông

Nhà của người Mông ở vùng cao hẻo lánh, trình độ kỹ thuật còn nhiều hạn chế, sự liên kết các cấu kiện còn đơn giản, nhưng chỉ với cái rìu và con dao, đồng bào đã biểu hiện một khả năng sáng tạo nhất là khi làm đồ dùng bằng mây tre.

Người Mông sống sâu trong những thung lũng, hẻm vực, đời sống thấp nhưng họ sống ngăn nắp có nếp sống văn hóa truyền thống, tốt đẹp.



Hình 299 : Bộ vì kèo 3 cột của người Mông ở Thuận Châu

1. Vì kèo 3 cột của nhà người Mông ở Thuận Châu; 2. Vì kèo 4 cột nhưng có 2 cột trốn; 3. Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt của nhà người Mông ở bản Phiêng Ban; 4. Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt của nhà người Mông ở bản Cò Nghè

7.2.5. Nhà dài Ê - đê

Người Ê - đê sống tập trung ở Đắc Lắc cư trú thành từng buôn, cử người đứng đầu buôn điều hành quản lý công việc của buôn về dân chính và thần quyền.

Còn về quản lý đất đai có những "người chủ đất" của các dòng họ, có thể quản lý đất trong phạm vi từ một phần buôn đến vài buôn, do đàn bà đảm nhiệm. Trong các gia đình mẫu hệ với những căn nhà dài ba - bốn chục mét do phụ nữ là chủ, con cái phải theo dòng họ mẹ. Trong nhà gồm có một hay vài bếp ăn, dành cho một người đàn bà cùng chồng và các con cái của mình hay nhiều người có quan hệ chị em ruột với nhau hoặc là chị em họ bậc hai.

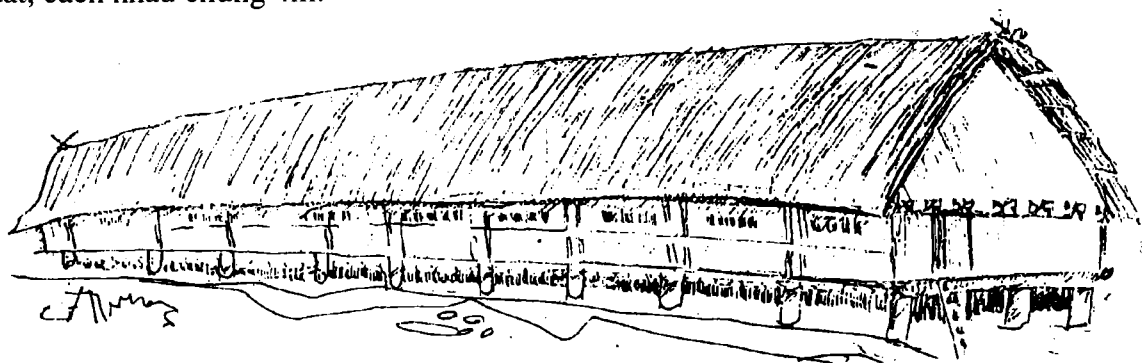
Trong một ngôi nhà dài có nhiều bếp ăn riêng, nhưng bà chủ vẫn là người hướng dẫn các con các cháu làm ăn và giúp đỡ nhau. Như vậy, chính các gia đình lớn theo mẫu hệ đã dẫn đến sự ra đời và tồn tại của các ngôi nhà dài, mà sự ổn định của nó giữ được cho đến tận giữa thế kỷ này.

Lên Tây Nguyên ta gặp nhiều loại nhà sàn độc đáo chỉ ở đây mới có, trong đó nổi bật lên về mặt nhà ở là ngôi nhà dài hình thuyền của gia đình lớn Ê-đê, nhà công cộng của cả cộng đồng là nhà rông Ba na, dành cho người chết là nhà mả Gia rai.

Ngôi nhà dài Ê - đê là nhà sàn, khung tre gỗ, mái nhọn lợp tranh. Bộ khung nhà có bộ nóc là hai bộ phận riêng: nóc úp trên bộ khung cột, mỗi vì chỉ có 2 cột, một quá giang.

Nhà rất dài, cửa ra vào ở hai đầu hồi nên tính theo mặt nhà thì dầm và quá giang được xem như xà ngang, còn xà nối đầu cột các vì khác nhau là xà dọc. Đặc điểm của

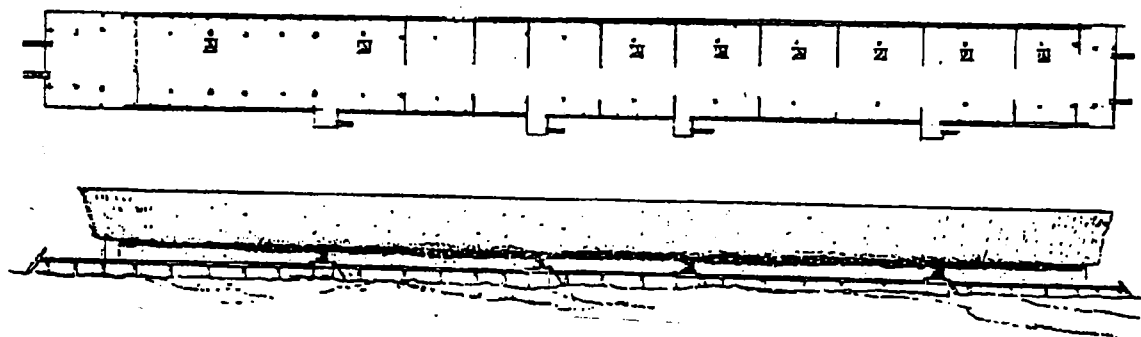
bộ khung nhà dài Ê - đê là không có kèo, mà chỉ có cột, dầm, quá giang và xà dọc. Không có kèo nên vì chia gian là vì cột. Mỗi vì cột gồm có hai cột chôn thẳng xuống đất, cách nhau chừng 4m.



Hình 300 : Nhà dài Tây Nguyên : nhà dài dân tộc Bana - Cheoleo Komplong

Sự vững chắc của vì, ngoài việc chôn chân cột, còn được gia cố bởi dầm sàn nối lưng chừng hai cột, trên đầu cột khoét ngoàm lòng máng dọc để đặt xà dọc nối các vì với nhau, sau đó mới quàng quá giang lên đôi xà dọc. Các xà dọc cứ kéo dài mãi chiều sâu ngôi nhà.

Bộ khung là thân nhà, về kết cấu tách rời với bộ mái. Còn bộ mái gồm một lớp kèo giả là những đòn tay làm hoành để đỡ các rui mè, trên cùng lớp tranh từng cụm theo nguyên tắc ngọn tranh chảy xuôi mái, còn gốc ở trên được bẻ gấp lại để đòn tay chèn giữ. Hai kết cấu khung thân và bộ mái thực hiện riêng rẽ, sau được ráp lại hai mái úp lên khung thân nhà.



Hình 301 : Mặt bằng nhà dài Tây Nguyên

Phía Bắc nhà có cửa chính có cầu thang dành cho nam giới và khách, được coi là mặt trước nhà, phía Nam có cửa sau với cầu thang dành cho nữ. Hai đầu nhà, phía trước cửa ra vào có hiên. Một số nhà còn làm thêm sân ở đoạn giữa sườn phía Tây có cầu thang riêng để trai gái trò chuyện.

Xung quanh nhà có dựng phên che, phên ở hai đầu hồi dựng thẳng đứng, phên dọc theo chiều dài nhà ở hai sườn Đông và Tây dựng ngả phía trên ra ngoài. Có nhà nghiên cứu đã giả thuyết rằng tổ tiên xa xưa của người Ê - đê đã gắn bó với con thuyền trên sông biển như cư dân vùng Nam Đảo.

Phần nhà trong, dọc theo vách phía Đông được ngăn ra thành từng phòng nhỏ dành cho các cặp vợ chồng làm nơi nghỉ ngơi và cất giữ tài sản riêng, chia ra theo thứ tự từ cửa sau (hồi phía Nam) về tới vì cột ngăn : buồng vợ chồng chủ gia đình, buồng để đồ dùng và dành cho con gái út sẽ thừa kế khi lấy chồng thì ở, rồi đến các buồng các chị từ chị cả cho tới chị giáp em gái út. Trong buồng, khi ngủ quay đầu về phía Đông. Trước cửa buồng chủ gia đình có bếp nấu ăn chung và là nơi để nước. Các cặp vợ chồng ăn riêng thì có bếp nhỏ ở trước buồng mình. Phía sau nhà dài có kho lúa, sân vuông, cao hơn nhà ở.

Nhà sàn dài một số dân tộc khác

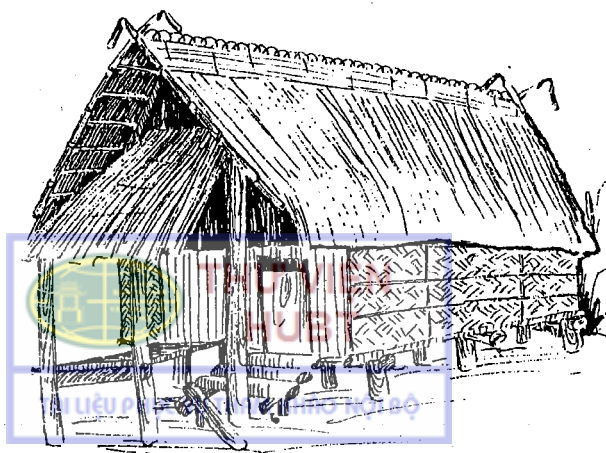
Nhà dài Xơ đăng là nhà sàn dựng dọc theo hướng Đông - Tây, có hai mái lợp tranh ở phía Bắc và phía Nam, hai đầu hồi có cửa và cầu thang lên xuống, cửa ra vào ở đầu hồi Đông, còn cửa ở đầu hồi Tây để đưa thi hài ra ngoài.

Ở giáp khoảng giữa vách nhà phía Nam có sân sàn làm nơi đặt cối giã gạo nên mở thêm cửa ra vào nhà và cũng có cầu thang. Mái nhà chữ nhật nằm, dạt gianh xén bằng và chỉ che một ít thân nhà.

Vách nhà dựng thẳng đứng, không gian trong nhà chia ra hai phần : dọc theo vách nam ngăn ra các buồng nhỏ (trừ đoạn giữa có cửa ra sân giã gạo) làm chỗ ở của từng cặp vợ chồng, trong đó phòng đầu ở góc Tây Nam là chỗ ở của chủ nhà. Dọc theo vách phía Bắc, ở giữa có cột cúng thần, phía trước cột này và dàn ra hai bên là nơi tiếp khách và hội họp, góc nhà phía Đông Bắc làm chỗ ngủ cho khách, còn góc phía Tây Bắc là nơi sinh hoạt nội bộ, ống nước dựng ở hai đầu hồi.

Nhà Bờ râu ở huyện Đăk To-Kon Tum trong làng Srúc, làng thường hình tròn, giữa làng có nhà Rông, nhà dân xung quanh, quay đầu vào nhà Rông.

Nhà làm bằng vật liệu : gỗ, tre, nứa, dây rừng... hai mái chính ở giữa và hai mái phụ đầu hồi có hình tam giác hoặc thang cân (để hờ phần khu đi). Bộ khung nhà dùng ngà voi và buộc lạt.



Hình 302 : Nhà ở dân tộc Bờ râu Bờ y

+ Dân tộc **Gia rai** sống tập trung thành từng làng từ vài chục đến hơn trăm nóc nhà. Tất cả các nhà đều theo hướng làng là nhìn về phía Bắc. Mỗi nếp nhà là nơi cư trú của mỗi gia đình nhỏ mẫu hệ. Nhà sàn dài Gia rai thường dài 13,5m và rộng 3,5m, có cột ngăn ở giữa sườn phía Tây, từ cột ngăn về phía Bắc là dành cho những người đàn bà chủ gia đình mẫu hệ, có cửa hướng Bắc là cửa chính khách không được qua lại. Trước cửa là sân sàn dành cho sinh hoạt nữ, ở đây có cầu thang khách không được lên xuống : từ cột ngăn về phía Nam dành để sinh hoạt chung (gồm cả tiếp khách), đầu hồi phía Nam có cửa dành cho khách.

Nhà sàn dài của một số dân tộc ở Tây Nguyên là một hiện tượng lịch sử, nó ra đời và tồn tại trong điều kiện xã hội còn phát triển thấp, ngày nay đang vắng dần, song nó gợi lên những khu tập thể ấm cúng tình nghĩa và chan hoà với thiên nhiên.

7.2.6. Nhà rông Tây Nguyên

Nói đến kiến trúc Tây Nguyên người ta phải nhắc đến biểu tượng của nó là nhà rông. Đây là ngôi nhà chung của cả buôn làng. Nhà rông đóng vai trò gần giống đình làng của người Việt.

Dân tộc Gia Rai cư trú ở Gia Rai và Kon Tum dân tộc ít người ở các tỉnh phía Nam thì đông hơn cả, trong đó chỉ có làng của nhóm Chơr không có nhà rông, còn làng của các nhóm khác đều có nhà rông và dựng ở chính giữa làng. So với nhà dân thì nhà rông đơn giản hơn, nhà được làm riêng hai kết cấu khung và mái, rồi khiêng mái úp lên khung, nhà Rông là cả một công trình nghệ thuật, kỹ thuật cao.

Nhà của các gia đình được cất ở xung quanh sân nhà rông, tạo thành một vòng trong và đều quay đầu hồi có cửa chính hướng vào nhà rông. Nhưng nhà rông to hơn cả là của người Xơ đăng và Bana.

- Làng của người Xơ đăng được xây dựng như một pháo đài, xung quanh có hào sâu và hàng rào kín chỉ chừa ra vài cửa, trong đó cửa chính án ngữ đường đi là cửa duy nhất khách có thể ra vào. Mỗi làng có một nhà Rông - do chủ nhà Rông là người độc thân cao tuổi nhất làng quản lý.

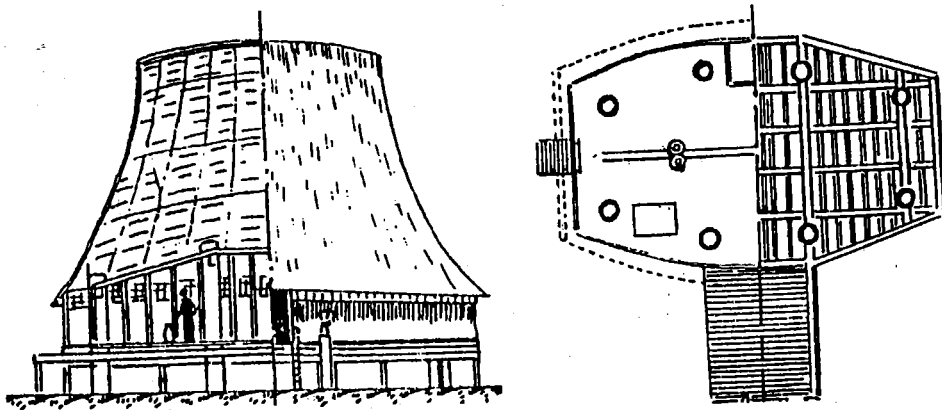
+ Nhà rông đẹp hơn cả, ngay trên phần cao của mái cũng được trang trí mỹ thuật là của người Bana. Làng Bana vì một lý do nào đó mà phải chuyển địa điểm hay lập thêm làng mới, thì sau khi đã khảo sát được đất mới và qua nghi lễ tôn giáo được thần linh ưng thuận, thì họ dời làng đến mang theo của cải mà không rời nhà. Tại đây, việc đầu tiên là cả làng tập trung dựng nhà rông, và khi dựng xong thì làm lễ treo trống và treo hòn đá thiêng ở đầu nhà rông coi là thần bản mệnh của cả làng.

Những làng dân đông và giàu có thì nhà rông có quy mô càng to và mái càng cao. Có nhà Rông rồi thì các nhà dân trong làng được xây dựng ở xung quanh. Quản lý nhà

rông là ông chủ nhà rông, tùy từng làng có thể là người độc thân (traí chưa vợ hoặc góa vợ) cao tuổi nhất, hay là một dũng sĩ tài giỏi nhất làng. Chủ nhà rông Bana chẳng những có quyền như chủ nhà rông Xơđăng, có nơi còn thay già làng điều khiển cả việc chiến tranh.

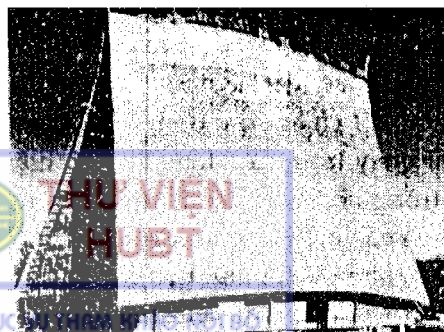
Đứng giữa các nhà dân đơn sơ, nhà rông nổi bật lên với quy mô to lớn và kiểu thức độc đáo mà chỉ ở Tây Nguyên mới có. Cũng vẫn bằng những nguyên liệu dễ kiếm tại chỗ tạo nên bộ khung gỗ, vách ván và mái tranh như nhà dân, nhưng cả khối nhà rông đứng sừng sững, bộ mái vươn cao dựng đứng như lưỡi rìu bén sắc lật ngược chọc lên trời.

Hai mái đầu hồi hình tam giác cân nhọn vút có góc ở đỉnh rất hẹp, hai mái mặt trước và sau gần hình thang cân cạnh bên cong lõm, bờ nóc hơi vồng lên ở giữa, và mặt mái càng vuốt xuống giọt tranh càng căng phồng lên ở giữa. Cạnh mái chạy bốn xung quanh nhà rông được cắt xén rất bằng. Mặt mái được lợp tranh mịn, mượt óng, ngà vàng, ở phần trên cũng còn cài thành những băng hoa tiết trang trí to chắc.



Hình 303 : Mặt cắt ngang và mặt bằng của nhà rông Bana - ng. Parmentier

Parmentier (1939) khi mô tả "một nhà rông điển hình" của làng Bana Jơlong Kon Braih ở đoạn kết nhận xét: mặt sàn hình bầu dục cắt hai đầu, sống mái hơi cong. Đứng ngoài nhìn vào, nhà rông, ngoài cột và sàn, nổi lên những đường cong và gợi cho ta cảm xúc về những cánh bướm no gió. Bờ nóc cong lồi hòa hợp với các đường mái cong. Mặt sàn nhà rông rất gần gũi với hình lòng thuyền, cùng với mái nhà rông như một cánh bướm đã tạo nên hình ảnh nhà rông mang dáng một con thuyền...



*Hình 304 : Nhà rông Bana
- Kon Tum - ng. Waterson*

Vào trong nhà rông, chỉ ba gian nhưng không gian thông thoáng, tất cả tám cột đều lẩn ra giáp vách. Tám cây cột đều được dân làng vào tận rừng sâu chọn những cây gỗ quý to thẳng, chia làm hai hàng trước và sau, tạo thành bốn vì, từng đôi cột trong mỗi vì liên kết với nhau ngoài dầm sàn còn có quá giang lớn xuyên qua đầu cột. Trong nhà, nhiều bếp lửa xếp thành hàng luôn đượm khói, có các khu vực để chiêng, trống, có nơi để treo vũ khí và những bộ xương, da thú rừng, trên phen vách giắt các loại lông chim đẹp và sừng thú quý mà dân làng săn bắt được.

Nhà rông dùng kết cấu kỹ thuật đơn giản từ những vật liệu kiếm tại chỗ, đã tạo ra được cả một công trình nghệ thuật kiến trúc độc đáo, tập trung được tất cả tình cảm tha thiết và niềm tự hào của dân làng.

Cùng tính chất như nhà rông, còn phải kể đến ngôi nhà gươl của dân tộc Côtú. Nhà gươl thường được dựng ở giữa làng trên một sân làng rộng, vòng ngoài sân là nhà dân xếp nối nhau thành vòng tròn với nguyên tắc đòn nóc của các nhà kế cận không được theo hướng đâm vào nhau. Nhà gươl là nhà sàn, khung gỗ, mái lợp lá gồi hoặc lá mây đan rất công phu. Mái nhà gươl lượn tròn vươn cao, có độ dốc khá lớn. Sàn nhà cao chừng 1,4 ÷ 1,6m. Xung quanh nhà, từ sàn lên cao khoảng 0,5m được bung bằng ván để cả tấm, phần giáp mái cũng bung ván và trên mặt ván được khắc các hình kỷ hà, những chim muông và cỏ cây, hoa lá.

Nhà gươl có một cột chính ở giữa để đỡ cây đòn nóc, ngoài phần chôn còn cao từ 8 ÷ 12m, xung quanh có nhiều cột con từ 4 ÷ 6m được nối với đòn nóc bằng các kèo gỗ. Phần trên của cây cột giữa thường xuyên treo đầu con trâu mới làm lễ hiến sinh gần nhất. Mặt trong của mái nhà treo nhiều mặt nạ có hình thù kỳ dị, và gắn nhiều xương sọ của thú rừng săn được. Hai đầu nóc trang trí những hình động vật, thực vật bằng gỗ được chạm khắc công phu.

Nhà gươl là nơi tổ chức các cuộc hội họp, tiếp đãi khách và cất giữ các đồ đồng quý của làng, cất giữ các vũ khí, đặc biệt là những lưỡi giáo và mũi tên đã hạ địch thủ. Phụ nữ chỉ được lên nhà gươl vào dịp làng có lễ hội.

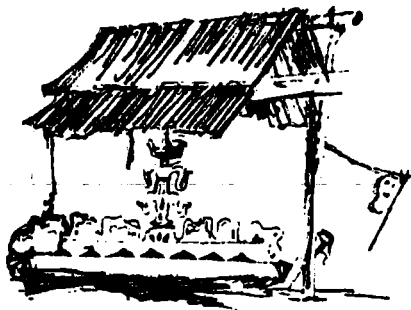
Nhà mả Tây Nguyên

Nhiều dân tộc ở Việt Nam quan niệm người chết vẫn sống ở thế giới bên kia với đầy đủ nhu cầu của con người, trong đó không thể thiếu được ngôi nhà để ở. Vì thế, trong nhiều thứ lo cho người chết, một việc lớn là làm nhà mả.

Mỗi nhà mả là một tổng thể kiến trúc - điêu khắc - trang trí bố trí trên mặt bằng rộng chừng gần 50m². Tập tục quy định người chết về phương hướng là đối lập với người sống : được chôn ở thế nằm dài trên trục Đông - Tây, chân hướng về phía mặt trời lặn biểu hiện cho việc đi vào một thế giới khác, đêm tối vĩnh viễn. Do đó nhà mả cũng phải tuân theo một hướng nhất định là Đông - Tây.

Cũng như trước nhà sàn để ở của người Bana thường có hai cột thanh thanh vượt nhỏ cao vút, tận cùng bằng hình nôi và rau dương - một loại rau gắn bó với cuộc sống

người Tây Nguyên - biểu trưng cho sự dày đủ và may mắn hàng ngày ... ở một số nhà mả, cái nổi lên được mọi người từ xa đã chú ý là một hoặc hai cột Clao cao vút cũng nâng hình nổi và rau dương vừa cầu chúc cho người chết được no đủ ở thế giới bên kia, vừa như cánh tay thần đưa hồn người chết hoà nhập vào không trung để về thế giới vĩnh cửu của mình.

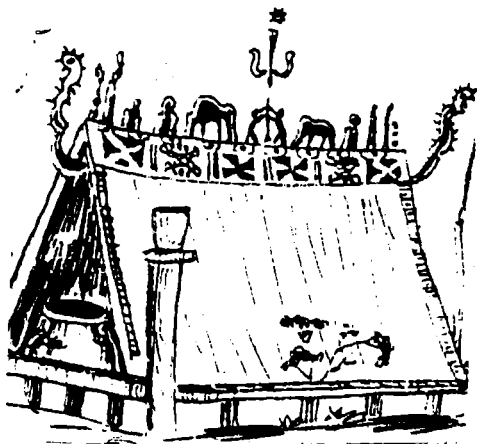


Hình 305 : Nhà mỗ Bơ râu

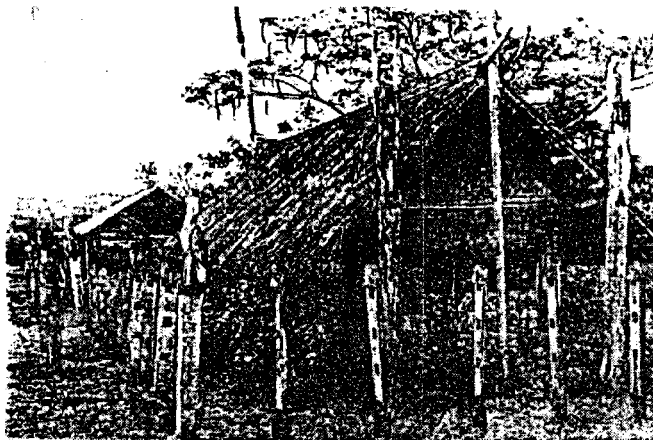
Nhà mỗ Tây Nguyên là một môi trường không gian dành cho lễ bỏ mỗ ma. Một lễ hội của nhiều dân tộc ở Tây Nguyên chứ không phải là kiến trúc để sử dụng lâu dài.

Nhà mỗ Tây Nguyên có 3 bộ phận chính : hàng rào gần các cột tượng, ngôi nhà và trang trí trên nóc. Tất cả có bố cục hướng tâm.

Sự phối hợp giữa tỉ lệ, nhịp điệu, màu sắc tạo nên ngôi nhà mỗ mang tính độc đáo, hoàn hảo.



Hình 306 : Nhà mỗ Bana



Hình 307 : Tượng, nhà mỗ đồng bào dân tộc Giarai ở huyện A Dyuypa

Kết luận chương 7

Ngôi nhà dân gian Việt Nam mang tính truyền thống sâu nặng qua nhiều thế hệ, sự thay đổi diễn ra chậm chạp. Sự biến thiên về diện mạo qua các niên đại và phả hệ kế tiếp không rõ nét. Nét đặc thù của những ngôi nhà phụ thuộc vào vùng miền địa lý và khí hậu. Trong đó yếu tố vật liệu mang tính chất quyết định quan trọng.

Hình dáng kiến trúc ngôi nhà như đã phân tích qua các vùng miền, dân tộc khác nhau ở phần trên đều phản ánh khí hậu địa phương và vật liệu tại chỗ. Mức độ phản ánh

đó thể hiện mỗi nơi một khác, còn phụ thuộc vào phong tục tập quán, mỹ cảm và thị hiếu dân tộc. Nhà ở vùng Bắc Bộ hiện làm rộng, tường và mái dùng kết cấu nhẹ, thoáng hờ hướng Nam và hướng Đông Nam trải rộng theo chiều ngang đón gió qua các gian giữa nhìn về hướng Nam và Đông Nam. Hình thức che chắn nắng cơ động : màn, gián, liếp. Tất cả phản ánh điều kiện khí hậu nóng ẩm. Nhà cửa vùng biển thì có dáng thấp hơn, chống chọi với bão đông, trên mái có các bộ phận chặn, neo thậm chí có nơi còn gia cường bằng gỗ, tre kéo dài từ mái xuống đất.

Nhà ở vùng núi Tây Bắc là những nhà sàn sắp xếp theo địa hình, không phụ thuộc vào hướng, nguyên liệu xây dựng là thảo mộc rừng nhiệt đới. Kiến trúc nhà sàn là đặc trưng rõ nét của các dân tộc miền núi. Ở đây, khí hậu ôn hòa, gió không lớn, chủ yếu là lo chống rét và chống ẩm, chống côn trùng.

Không gian sử dụng bên trong nhà dân gian Việt Nam cũng được phân chia rất rõ ràng : gian trái với gian giữa, nhà chính với nhà phụ, bố cục có thể đối xứng hoặc không, điều đó ảnh hưởng bởi khí hậu của từng vùng đối với ngôi nhà và chịu ảnh hưởng của cả yếu tố tôn giáo đối với mỗi dân tộc.

Một nhân tố quyết định sự hình thành diện mạo ngôi nhà là bộ vì. Thông thường các nhà truyền thống đều không có trần nên có thể quan sát cột, dầm, hoành dui... tất cả đều thể hiện ra ngoài nên từ tỉ lệ, kích thước, mối nối liên kết giữa các thành phần tạo nên bộ vì nóc có ý nghĩa quan trọng.

Thực tế cho thấy các bộ vì có diễn biến thay đổi qua thời gian và không gian. Từ kiểu vì kèo suốt - giá chiêng - 4 hoặc 6 cột đến vì kèo nhà rường miền Trung. Sự tăng giảm số xà, cột, giá chiêng diễn ra rất khác nhau giữa các vùng miền do chất lượng vật liệu hay điều kiện kinh tế thì cho đến nay vẫn chưa thể khẳng định. Nhưng có thể thấy rõ sự liên hệ giữa nhà dân gian của người Việt ở các vùng miền qua việc xử lý các hệ chịu lực, kỹ thuật lắp dựng, chi tiết trang trí...

Song dù ở vùng núi, đồng bằng hay miền biển, điểm nổi bật trong kiến trúc truyền thống Việt Nam là sự gắn bó với cảnh quan thiên nhiên. Điều này thể hiện bằng yếu tố tận dụng địa hình, bố cục không gian kiến trúc.

Nhà cửa của nhân dân các dân tộc Việt Nam là những tác phẩm kiến trúc dân gian từ trong chiều sâu lịch sử và trên bề rộng không gian cả nước là những tài sản văn hoá - kiến trúc quý giá.

Từ ngôi nhà gỗ, tre, tranh... được tạo ra bằng những đồ nghề thô sơ có khi chỉ con dao rừng với chiếc rìu, không lộng lẫy nguy nga, trang nhã, gắn bó với cả với người và cảnh, chan hòa cả cái hữu hình và cái vô hình, cùng chung tạo ra sức mạnh văn hóa Việt Nam.



Hình 308 : Cổng nhà
vùng dân gian Bắc Bộ

Chương 8

KIẾN TRÚC CHĂM



8.1. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ

Từ 2000 năm trước ở miền Trung Trung Bộ đã xuất hiện trong lịch sử bộ tộc mà nay gọi là người Chăm. Mọi hiểu biết về quá khứ của dân tộc Chăm, của nước Chămpa xưa đều phải chờ các kết quả nghiên cứu khoa học khẳng định.

Vương quốc cổ Chămpa do nhiều nguyên nhân lịch sử, nay không còn nữa. Lịch sử đã chứng kiến sự ra đời rồi mất đi của không ít nước cổ đại. Hiện nay có nhiều quan điểm của nhiều học giả đánh giá khác nhau về người Chăm nhưng những di sản văn hóa mà dân tộc Chăm sáng tạo ra nay đã trở thành di sản của văn hóa thế giới.

Người Chăm đã xây dựng cho mình một nền văn hoá rất cao không thua kém bất kỳ nền văn hoá nào ở Đông Nam Á thời Trung cổ.

Từ thế kỷ II - XVII trên dãy đất miền Trung từ Quảng Bình vào Thuận Hải đã tồn tại Vương quốc Champa có nghệ thuật kiến trúc theo dòng Ấn giáo và cũng là tôn giáo chính của người Chăm. Năm 1471 người Chăm bị Đại Việt tấn công, vua Lê Thánh Tông đã cho quân đánh chiếm kinh đô Vijaya (Đồ Bàn - Bình Định). Trong quá trình phát triển của nước Đại Việt vào phía Nam từ giữa thế kỷ XVI, các chúa Nguyễn khai phá Đàng trong đã kéo theo những cuộc di dân ồ ạt của người Việt thu hẹp lãnh thổ Chămpa. Dần dà Vương quốc Chăm tan rã hòa nhập vào lãnh thổ Việt Nam. Người Chăm qua nhiều năm ly tán trong bối cảnh lịch sử biến động. Họ sống rải rác từ Quảng Nam đến Bình Thuận, một số trôi dạt sang Campuchia sống ở Congpong Chăm... Nhiều người hiện ở những nơi không có tháp Chăm, họ không có điều kiện chăm sóc tháp Chăm nhưng vẫn tự hào và hàng năm về hành hương nơi Đất mẹ.

Năm 1898, M.C.Paris (người Pháp) đã phát hiện ra Mỹ Sơn sau đó các nhà khoa học Pháp đã vào nghiên cứu. Năm 1904 L.Finot và Parmentier công bố nhiều bia ký.

8.2. CÁC NHÓM DI TÍCH CHÍNH

Nhóm Quảng Nam : bao gồm di tích Mỹ Sơn, Đông Dương, Trà Kiệu mang tính chất đô thị thời trung cổ trong phạm vi sông Thu Bồn (các tháp cụ thể do Parmentier ký hiệu).

Nhóm Bình Định : ở quanh thành Bình Định, trên bờ sông Cồn, số lượng và quy mô không nhiều bằng Quảng Nam nhưng dân trải rộng.

Nhóm Thuận Hải : tập trung ở thị trấn Phan Rang.

Một số điều khắc trong các Tháp



Hình 309



Hình 310 : Chi tiết điều khắc tháp C₁

8.3. ĐẶC ĐIỂM KIẾN TRÚC ẤN GIÁO - THÁP CHĂM

- Tháp Chăm không rộng lắm, bên trong chỉ thờ một bộ Linga tượng trưng cho thần Silva chiếm gần hết diện tích tháp, chỉ chứa một lối đi hẹp để người hành lễ xếp hàng đi vòng quanh.

- Trong những ngôi tháp nhỏ hay miếu thờ phụ, người ta thờ những vị thần phụ trông coi các hướng trời. Miếu nhỏ hẹp, không ra vào được chỉ đứng lễ cúng ở ngoài.

- Đền thờ của người Chăm xây dựng rất kín, không có cửa sổ, bên trong thiếu ánh sáng, có các ô nhỏ để đặt đèn trên 3 vách tường. Đèn bao giờ cũng quay về hướng Đông, hướng mặt trời mọc, chỗ trú ngụ của thần linh, có một số ít đền quay về hướng Tây hoặc có cửa trở về hướng Đông - Tây. Đền tháp quay về hướng Tây biểu hiện tư tưởng hướng về thế giới bên kia của những vị Vua sau khi chết được phong thần để tổ lòng hoài niệm tổ tiên [80].

- Tháp Chăm còn gọi là Kalăng thực ra là đền tháp. Nơi thờ các vị thần, theo quan niệm của nghệ thuật tôn giáo Ấn Độ, thể hiện hình tượng Meru nơi ngự trị của các thần thánh.

- Trong bộ ba Thần Ấn giáo Silva được đề cao hơn cả. Silva là thần tượng cho sức mạnh tàn phá tự nhiên, thường thấy dưới hình thức ngẫu tượng Linga (dương vật), cũng có cả ngẫu tượng Yoni (âm vật) hoặc tượng Silva và Uma (hay Parvati) vợ Silva kết hợp với nhau thành tượng người. Ở đây còn có Linga lớn, thân trên tròn, giữa 8 cạnh, dưới 4 cạnh : Silva - Linga cũng là ngọn đuốc bốc lửa, đốt cháy vũ trụ, nên Visnou phải lấy tay che rồi Brahma phải che thêm bên ngoài nữa, vì thế mà có dạng nhiều cạnh của các bàn tay. Ngẫu tượng Linga - Yoni tạc bằng đá cứng, màu hồng nhạt, nét gọn chính xác và đẹp giữ được vẻ trang nghiêm "thánh hoá" mà không thô kệch. Ngẫu tượng thường đặt trên bệ có dáng và đường nét hài hoà và chạm trổ tinh vi.

- Thay vì không xây dựng trên những lớp nền cao, các tháp Chăm thường được xây dựng trên những quả đồi cao có vị trí chế ngự cả một vùng. Trong bố cục tổng thể đa số theo kiểu bố cục trung tâm, các tháp phụ bố trí đối xứng hoặc không đối xứng ở xung quanh. Các tháp không có cùng một bệ chung (hoặc có ít trường hợp) mà gần như mọc thẳng từ dưới đất lên.

Trong trường hợp bố cục theo bộ ba đứng thẳng hàng theo trục Bắc - Nam, cửa chính mở hướng Đông. Trong đó tháp giữa thờ thần Silva, tháp phía Bắc thờ thần Visnou và tháp phía Nam thờ thần Brahma (tháp Dương Long, Hoà Lai, Chiên Đàn...). Một số khác đứng riêng lẻ (tháp Vàng, tháp Đồng).



8.4. CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC CHĂM

a) Đền tháp - Thánh cung

Có mặt bằng hình vuông khoảng 8×8 m tường dày $1,5 \div 2$ m nội thất rộng 6×6 m đa số có cửa chính mở hướng Đông, nhưng cũng có một số tháp có cửa chính mở hướng Tây (nhóm A, E ở Mỹ Sơn) hoặc mở cả 2 cửa Đông Tây (Tháp A1 D3, D4 Mỹ Sơn). Một số ít mở cả 4 cửa Đông Tây Nam Bắc (tháp ở Đông Dương), còn lại các mặt bên là cửa giả. Trong tháp có bệ đặt tượng thờ thần, việc lễ nghi chủ yếu diễn ra ở bên ngoài.

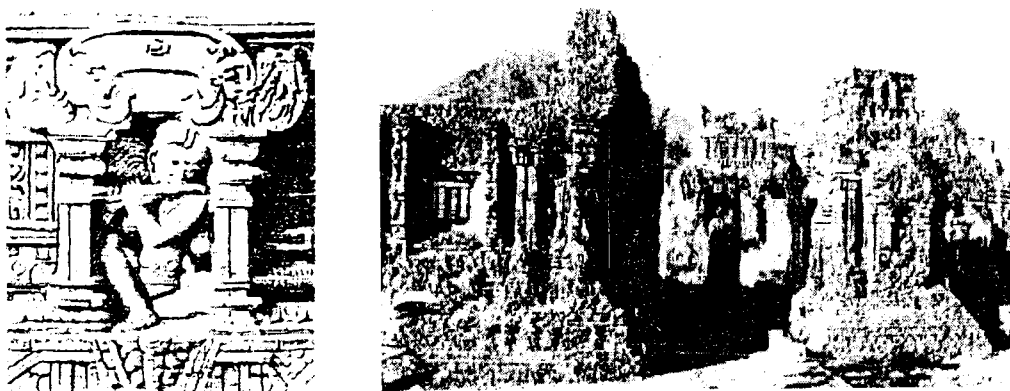
- Trước thánh cung có sảnh và tiền đường hình chữ nhật, bên trên có khối kiến trúc thấp và nhỏ hơn khối kiến trúc của thánh cung.

- Kiến trúc tháp chia làm 3 phần rõ rệt : bệ, thân và mái. Tháp cao đến 25m ít có tháp cao hơn.

- Riêng phần thân tháp, kiến trúc được phân vị đứng với các dãy cột nổi, trên có diềm mái đưa ra không nhiều lắm. Trên mặt còn khắc chạm các hình trang trí tinh vi nên mặc dầu tháp là một khối đặc nhưng vẫn có cảm giác nhẹ nhàng, sinh động và có thể vươn cao. Cửa nhô ra ngoài có trụ đỡ và xà bằng đá hình vuông để và đầu cột to khoẻ mang dáng dấp của kết cấu gỗ. Trên là vòm cửa hình lá xếp chồng lên nhau giữa trang trí tượng thân nhẩy múa.

- Mái giạt cấp hình Kim tự tháp thường có 3 ÷ 4 tầng mái, tầng trên nhỏ dần và thấp hơn tầng dưới. Kiến trúc mỗi tầng nhắc lại kiến trúc tầng dưới nhưng có khối thấp và nhỏ hơn. Trên cùng kết thúc bằng một chỏm nhọn hình búp sen, dưới được trang trí hình đài hoa với những cánh sen.

- Nhìn chung kiến trúc tháp có tỷ lệ hài hoà đáng cân đối mặt đứng sinh động và mang tính hoành tráng cao. Nội thất ít trang trí, trên tường có những hốc đặt tượng thờ. Hầu hết các tháp đều xây dựng bằng gạch nung để trần, kết hợp với một số bộ phận chịu lực làm bằng đá (lanh tô cửa, khuôn cửa, diềm mái) và đều được trang trí hình hoa lá rất mềm mại.

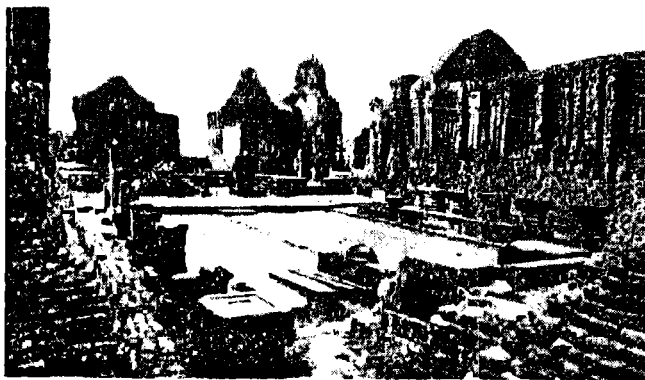


Hình 311 : Tháp Chăm Mỹ Sơn Quảng Nam thế kỷ X

Kỹ thuật xây dựng rất độc đáo : trên các bức tường của tháp không có mạch vữa mà liên kết bằng những chất keo thực vật rất bền chắc. Sau khi xây dựng bằng những viên gạch không có trang trí, sau đó mới gia công trang trí (vết tích những chuỗi hoa văn đục dở còn thấy trên một số tháp ở Mỹ Sơn). Bên trong mái tháp xây theo kiểu giạt cấp - các lớp gạch chịu lực đặt so le theo kiểu con sên.

b) Sân hành lễ - Thánh đường

Trước cửa một số tháp như Pônagar (Nha Trang) tháp Chợ (Mỹ Sơn) tháp Đồng Dương, tháp Bạc (Bình Định...) có sân lớn với các dãy cột to khoẻ ở xung quanh là nơi các tín đồ tập hợp để tế lễ. Sân thường có mặt bằng hình chữ nhật nằm dọc theo trục chính của tháp. Trên nền cao gần 1 m có kích thước tới 15 x 38m (Đồng Dương) gồm 4 hàng cột và 7 gian chính và 2 gian phụ ở 2 đầu. Bên trong đặt một bệ thờ được trang trí rất tinh vi cột cao 5m ÷ 8m có mặt bằng 6 cạnh hoặc chữ thập lại chia các rãnh hình mũi khê tuy có dáng mập khoẻ mà vẫn duyên dáng. Đây là một kiểu không gian mở hoàn toàn song vẫn không kém phần trang nghiêm bề thế rất hợp với dạng tế tự ngoài trời của Ấn giáo.



Hình 312 : Tháp Chăm Mỹ Sơn Quảng Nam

c) Nhà khách thập phương

Nhà khách có mặt bằng hình chữ nhật, các cửa chính nằm ở hai đầu và trên tường còn lại chừa cửa sổ nhỏ, vừa đủ để ánh sáng lọt vào. Mặt tường phía trong phẳng, không trang trí, chỉ có bố trụ là khối nổi duy nhất. Bên ngoài trang trí rất tinh vi và đẹp mắt.

- Nội thất bên trong tùy trường hợp có khi để thoáng cả một không gian lớn, có khi lại ngăn thành những phòng vuông hoặc chữ nhật.

- Mái hình vòm bán nguyệt trên có trang trí hoa lá. Trong một số trường hợp mái giát cấp hình vòm, phần trên lặp lại kiến trúc tháp phía dưới nhưng nhỏ và lùn hơn. Tháp đứng trên mái vòm của tháp dưới.

- Kiến trúc nói chung có dáng đẹp, thanh thoát khắc chạm trên mặt đứng tinh vi.

d) Tháp cổng :

Đứng ở giữa tường trên trục chính của toàn khu , loại đơn giản có mặt bằng hình vuông, hai cửa trước và sau đối xứng nhau, loại phức tạp có mặt bằng bằng 3 hình vuông nối nhau. Hình vuông giữa lớn hơn cả 2 hình vuông bên, nhỏ hơn. Tạo thành 3 cửa mở ra phía ngoài và một số cửa chính mở ra phía trong, giữa có hành lang thông nhau. Hình khối gần giống kiến trúc tháp trông rất uy nghiêm thanh thoát.

e) Điều khắc Chăm

- Những giai đoạn và phong cách điều khắc :

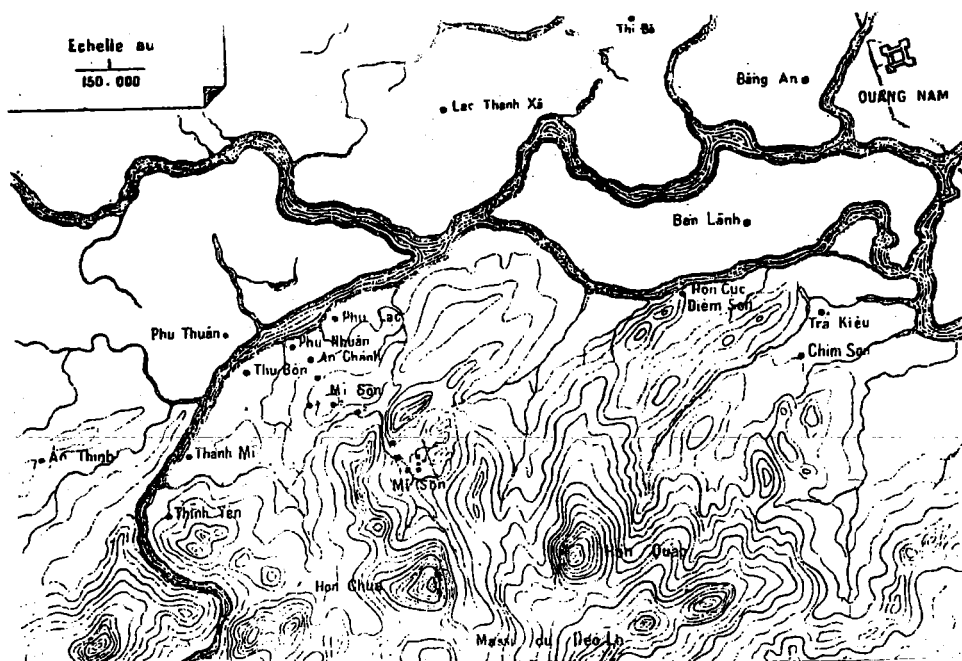
+ Gắn với nghệ thuật Ấn Độ, Khome, Gia va, Việt... thể hiện 6 mốc lớn : Mỹ Sơn (tháp E1 ở thế kỷ VIII), Hoà Lai, Đồng Dương, Trà Kiệu, tháp Mâm, Polangarai.

+ Cả công trình tháp là một tác phẩm điêu khắc tuyệt diệu, tháp được ghép với những mảng trang trí bằng sa thạch. Sau khi tường tháp được xây lên, các nhà điêu khắc bắt đầu chạm trở hoa lá, hình người, động vật lên tháp. Các mô típ, đề tài thay đổi theo các thời kỳ... Chạm trở trên gạch là tài năng độc đáo của các nghệ sĩ Chăm, kỹ thuật này ít thấy ở các nghệ thuật khác ở Đông Nam Á.

+ Tháp thường có 3 tầng, càng lên cao càng thu hẹp lại, mỗi tầng mô phỏng lại vòm cuốn của cửa chính và cửa giả. Ở góc Tháp mỗi tầng đều có hình tháp thu nhỏ và nhiều vật trang trí phụ bằng sa thạch thể hiện hình tiên nữ Apsara, chim thần Garuda, bò thần Nadin...

+ Chóp tháp là khối đá nhọn (có khi mạ vàng óng). Có Tháp mô phỏng mái cong hình thuyền phản ánh loại hình kiến trúc di cư của cư dân Đông Nam Á mà người Chăm là một bộ phận.

Kỹ thuật xây dựng tháp : từ xa xưa sách cổ Trung Hoa đã ca ngợi người Chăm là bậc thầy của nghệ thuật xây gạch [43]. Gạch Chăm có độ nung đều, không quá rắn và cũng không non, có kích thước 31cm x 17cm x 5cm. Gạch được xếp trùng khít nhau không nhìn thấy mạch hồ. Có nhiều giả thiết đặt ra để tìm hiểu kỹ thuật xây dựng của người Chăm : gạch mộc được chất lên thành hình tháp rồi mới chất củi để nung chín. Điều này khó thuyết phục vì gạch mộc khó có thể chịu được sức nặng của ngôi tháp cao hàng chục mét. Do tường xây dày 1m ÷ 1,5m, nếu nung như vậy thì những viên gạch ở giữa không thể chín như những viên ở bên ngoài. Một giả thiết khác, người Chăm đã dùng nhựa thực vật để dán các viên gạch lại với nhau. Có thể là mủ cây xương rồng pha với mật đường, hoặc nhựa cây thông... Nhiều người cho rằng người Chăm đã dùng dầu rái để làm chất kết dính. Ở miền Trung, cư dân đi biển dùng dầu rái để trám ghe, đánh bóng đồ gỗ. Bên ngoài tháp người Chăm đã dùng dầu rái quét lên lớp phủ bảo vệ tường ngoài.



Hình 313 : Bản đồ vị trí của các khu tháp Mỹ Sơn

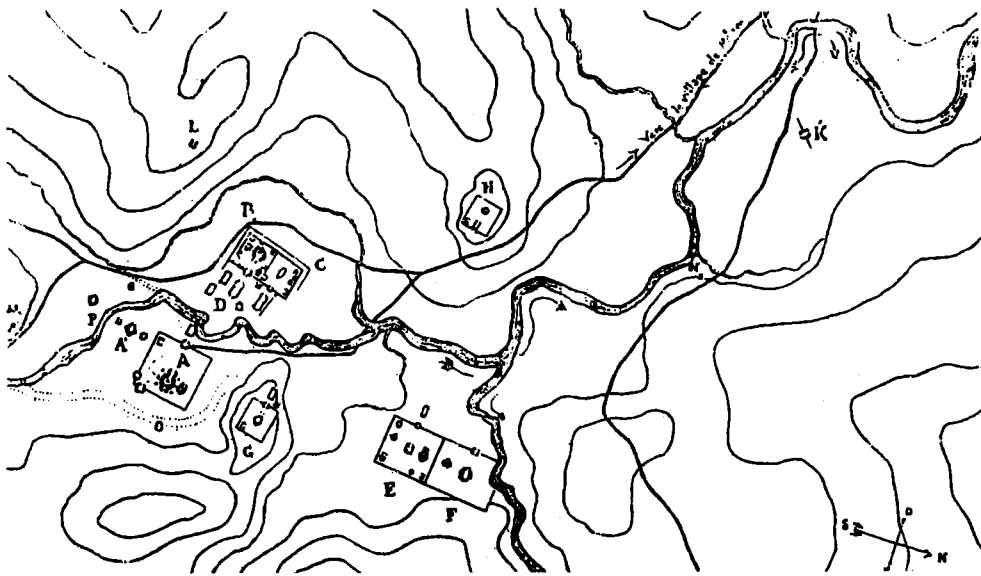
8.5. CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

Theo quan niệm của Ấn giáo, đền thờ là nơi thâm nghiêm, người thường không được lui tới, nên trong thời kỳ này một khu đền thờ đã được tạo lập riêng biệt ở Mỹ Sơn một địa điểm cách kinh đô Đồ Bàn khoảng 20km về phía Tây, trong một lòng chảo giữa vùng đồi bán sơn địa. Ở đây còn tồn tại đến ngày nay một tổng thể kiến trúc đền miếu Ấn Độ giáo xây bằng gạch.

- Trong khoảng 68 công trình lớn thì phần lớn đã được hoàn thành dưới triều Gangaragia (Thế kỷ VI-VIII Vương triều thành lập vương quốc Chăm pa - tên một loài hoa) [27].

- Thung lũng Mỹ Sơn, với lòng chảo rộng 100ha xung quanh bao bọc những ngọn núi đá với chiều cao từ 120m ÷ 350m một vòng thành tự nhiên để bảo vệ mảnh đất thiêng liêng - thánh địa của người Chăm suốt từ thế kỷ VII - XI. Nhiều suối nhỏ cắt ngang lòng chảo thành tám phần rồi đổ dồn vào con suối lớn nhất - suối Thê, chi nhánh của sông Thu Bồn.

- Giữa khung cảnh núi non suối chảy ấy, người Chăm đã xây dựng khu đền tháp: khu tháp chợ : B,C,D, khu tháp A,A' (TK VII - VIII) khu tháp Bàn Cờ và các khu G,E,F, F (TK IX - X)... (theo ký hiệu đo đạc của Parmentier) .



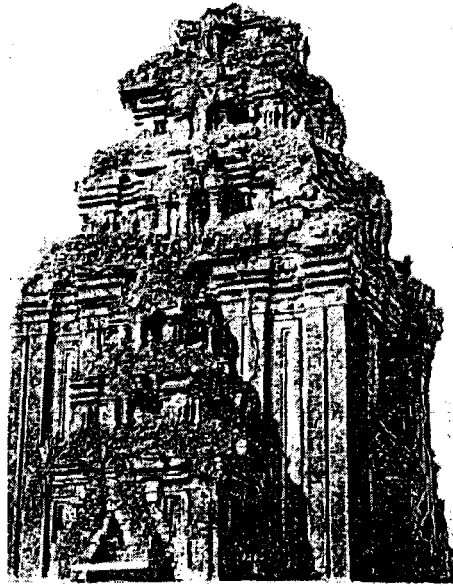
Hình 314 : Mặt bằng tổng thể khu tháp Mỹ Sơn

- Giữa thế kỷ IX một kinh đô mới được xây dựng với tên "Thành phố được chiếu đầy hào quang, đó là Indrapura" nghĩa là thành phố mang tên Indra - Thần đứng đầu các thần ở làng Đồng Dương ngày nay trên bờ sông Ly Ly, một nhánh của sông Thu Bồn cách Trà Kiệu khoảng 15km về phía Đông Nam.

- Ở đây người ta có thể xây dựng trên cùng một địa bàn, kết hợp cả cung điện, nhà ở và đền chùa chứ không cần phải tách ra thành 2 khu vực riêng biệt như kinh đô cũ, Sinhapura với khu đền Mỹ Sơn. Những di tích còn lại khoảng 30 công trình gồm các đền chùa Phật và tháp Ấn giáo cho ta hình dung được sự phát triển của kinh đô mới như thế nào .

- Khu vực chính kéo dài trên 1,3km từ Đông sang Tây rộng gần 0,5km tương đương 65ha. Chung quanh có hào nước và thành bao bọc chia ra các khu cung điện, đền thờ, và nhà ở theo dạng bố cục hình học.

Từ thế kỷ XI - XII người Chăm lại phải dời kinh đô của mình vào Bình Định và có tên là Chà Bàn. Dấu tích còn lại cho thấy Chà Bàn mang tính chất phòng thủ. Thành hình chữ nhật mỗi cạnh 1,4km x 1,1km. Sau này được Nguyễn Huệ xây dựng rộng thêm làm căn cứ khởi nghĩa của quân Tây Sơn. Tường xây bằng đá ong lấy tại chỗ, có cửa ra vào duy nhất ở phía Nam gần góc Tây, và các cổng ngấm ở phía Nam, Đông, Bắc cho suối chảy qua. Đặc biệt ở chính giữa thành trên gò đất tự nhiên, người ta xây tháp Cảnh tiên (Tháp Đồng) ngoài vai trò tôn giáo tháp còn là vị trí cảnh giới cho thành cùng với hệ thống tháp trong vùng.



Hình 315 : Một góc tháp A1 Mỹ Sơn

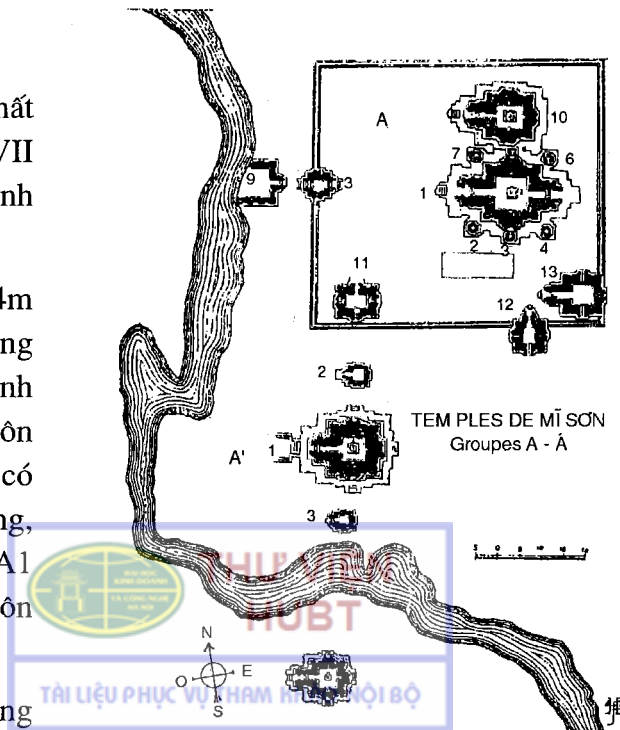
KIẾN TRÚC CHĂM GIAI ĐOẠN CỔ ĐIỂN (THẾ KỶ V - VIII)

a) Khu tháp chùa A và A' Mỹ Sơn

- Là nhóm tháp quan trọng nhất được xây dựng vào thế kỷ VI-VII xung quanh có tường bao bọc hình vuông 60 x 60m.

- Ngôi tháp chính A1 cao 24m đứng ở giữa và 6 tháp nhỏ ở xung quanh vây quần 6 tháp phụ gọi hình tượng núi Meru trong quan niệm tôn giáo Ấn Độ. Phía trước tháp A1 có tháp Cổng và Nhà khách thập phương, tháp A10 đứng thẳng hàng với A1 cùng một số tháp góc trong khuôn viên tháp chính.

- Tháp chính A1 có mặt bằng vuông, cửa chính mở phía Tây để hướng sang khu tháp trung tâm B, C, D

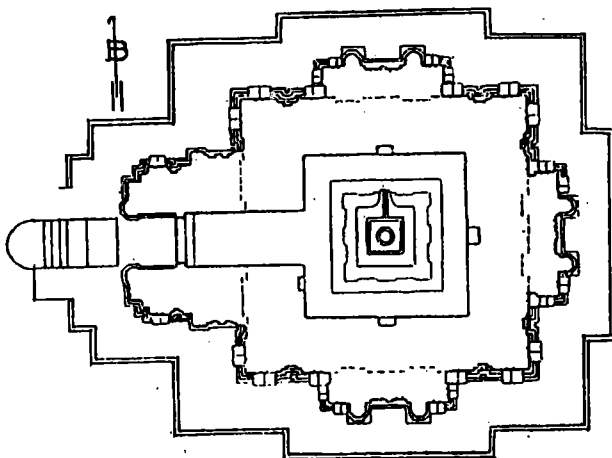


Hình 316 : Mặt bằng tổng thể khu Tháp Chùa A và A'

cửa hậu mở hướng Đông. Nội thất phòng rộng $6,2\text{m} \times 6,2\text{m}$. Nối liền với thánh cung có tiền sảnh không lớn lắm. Giữa thánh cung đặt tượng thờ.

- Tháp cao có dáng kiến trúc rất cân đối và hài hoà giữa phần mái, thân tháp và đế cao bằng nhau. Mái 3 tầng giạt cấp, trên đỉnh có dạng hình búp sen.

Mặt đứng trang trí bằng những cột giả và chạm trổ các dây leo phong phú sinh động.



Hình 317 : Mặt bằng tổng thể khu tháp Mỹ Sơn A10



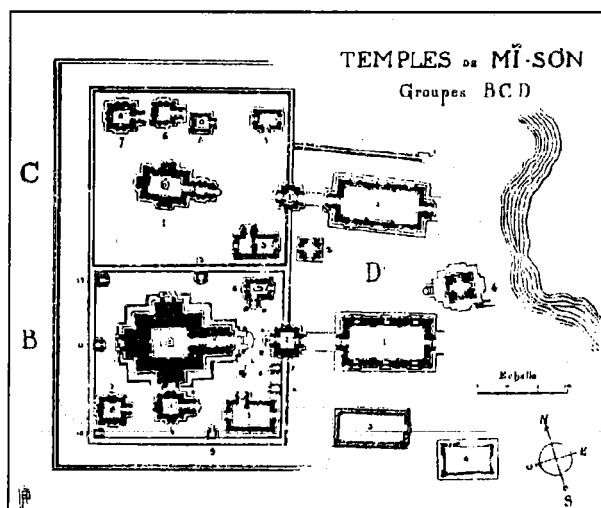
Hoa văn ở tháp chùa Mỹ Sơn

- Kiến trúc đẹp một cách cổ điển, chuẩn mực trong tỷ lệ, hài hoà giữa các khối công trình : mái, thân và bệ, sảnh, cửa... kết hợp chặt chẽ giữa kiến trúc và điêu khắc.

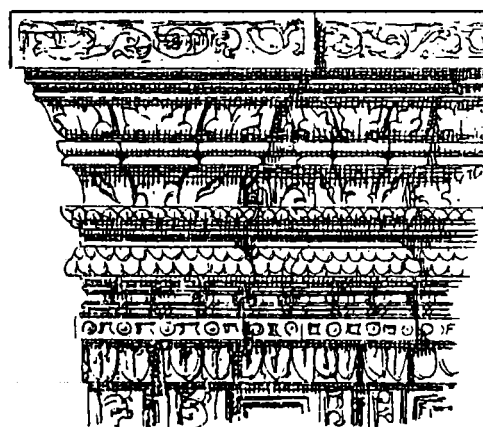
- Nhìn chung kiến trúc nhẹ nhàng, có thể vươn lên và mang tính chất hoành tráng cao. Chung quanh Tháp A1 có sáu ngôi tháp từ A2 đến A7 thờ những vị thần phục biểu hiện hình tượng núi Meru trong quan niệm kiến trúc tôn giáo Ấn Độ. Những tháp phục vụ cho đền thờ của khu A đều có cửa sổ, không phải là nơi thờ tự mà là kho cất giữ lễ vật.

- Trong nhóm A' ngôi đền chính A'1 và A'4 là những đền thờ nhỏ không có công trình phụ bao quanh. Nhóm đền thờ A, A' đều quay về hướng Tây - hướng vào khu đền tháp B, C, D tạo thành một quần thể kiến trúc đồ sộ toàn bộ hiến dâng cho thần Srisanabhadresvara vị thần tối cao của thánh đô Mỹ Sơn.

Khu tháp chợ (B, C, D) : quý tú tới 27 công trình lớn nhỏ, tất cả quay về hướng Đông nhìn ra suối. Đây là khu tháp quan trọng có mật độ dày đặc, những bia ký ở đây kéo dài từ thế kỷ XII đến XIII - đây là khu đền thờ trung tâm của Thánh đô. Khu tháp nằm trong 2 vòng thành, vòng ngoài có kích thước $35 \times 70\text{m}$, vòng trong $30 \times 60\text{m}$ bằng 2 hình vuông nằm kề nhau.



Hình 318 : Mặt bằng khu Tháp B,C,D



Conruiche du der ETAGE DE B5

Hình 319

- Ở nhóm B có tháp chính B1 nằm ở vị trí trung tâm theo bia ký, tháp có niên đại từ năm 1234, xung quanh có các tháp góc, cửa chính mở hướng Đông. Đặc biệt trước cửa chính có sân hành lễ, tháp cổng và ngoài vòng thành trên trục Đông - Tây có nhà khách thập phương.

Bố cục nhóm C cũng tương tự như vậy nhưng không có sân hành lễ.

- Tháp B1 có mặt bằng hình vuông, phòng rộng 5,4 x 4,9m có kiến trúc giống kiến trúc tháp A. Đặc biệt được xây dựng bằng đá, sân hành lễ hình chữ nhật nằm vuông góc với trục chính Đông Tây trên nền cao gồm 3 gian, cột đá cao gần 3m có tiết diện hình 8 cạnh. Trên thân cột mỗi cạnh đều có rãnh lòng máng suốt chiều dọc. Đế cột là một trụ tròn lõm giữa phần trên nhỏ hơn phần dưới. Cả hai phần đều được chạm hình cánh hoa sen. Phần giữa cũng được chạm trở hoa văn. Đầu cột là một lớp đóa sen hai lớp cánh, phần dưới nhỏ hơn nối với đầu cột.

- Loại cột thứ 2 cũng tám cạnh trơn nhưng được chia làm 3 ngăn theo chiều dọc các phần trên cao dần trông rất vững chắc.

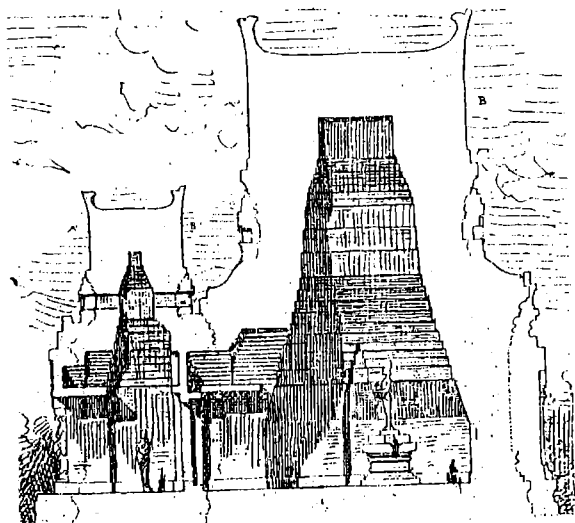
- Phòng khách thập phương D1 có mặt bằng hình chữ nhật bằng hai hình vuông nối nhau. Kích thước trong phòng đạt tới 12 x 6m.

- Phòng nằm trên trục chính của nhóm công trình hai cửa chính mở hướng Tây và Đông. Ngoài ra còn có các cửa sổ nhỏ trên hai mặt còn lại trong phòng tường phẳng không trang trí chỉ có các cột bổ trụ để giữ tường thêm vững và chống đỡ phần mái ở trên.

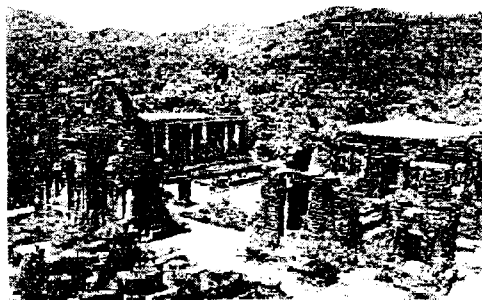
- Mái hình vòm nhọn đỉnh có hình lá mỏng và thanh. Kiến trúc mặt đứng được trang trí bằng các bổ trụ, tượng và các họa tiết chạm khắc khá tinh vi. Mặt đứng rất sinh động và hài hoà giữa các mảng cột đứng và cửa sổ hình vuông chiếm hết cả mảng tường còn lại. Dỡ mái có hệ con sơn đưa ra đỡ trên bờ và đỉnh còn được trang trí các họa tiết sinh động.

- Hai bên cửa chính có trụ đá hình vuông mang dáng dấp của kết cấu gỗ và được khắc chạm đẹp đẽ, vòm cửa hình lá xếp chồng lên nhau tạo nên những khối giạt cấp lên đến tận đỉnh mái, trông công trình có dáng vững chắc.

- Các nhà khách thập phương D1 và D2 là những công trình kiệt tác về cả hai phương diện mỹ thuật và kỹ thuật xây dựng.



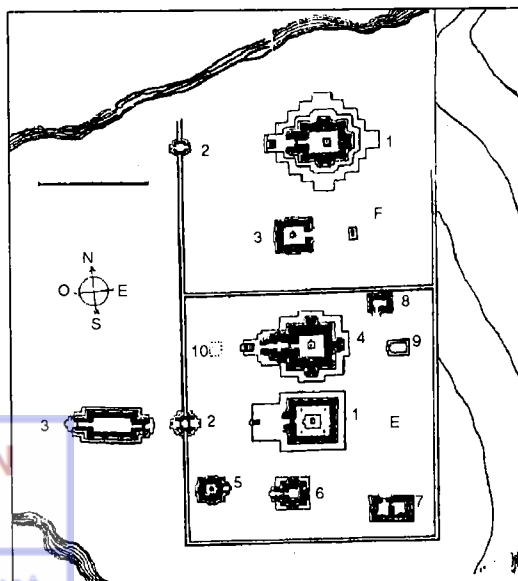
Hình 320 : Minh họa Tháp C₁



Hình 321 : Tháp Mỹ Sơn

- Tháp C1 tuy nhỏ hơn B1 về mặt quy mô, song kiến trúc có nét đặc trưng riêng bởi phần mái vòm hai tầng của tháp chính và sảnh được tách rời nhau mới nhìn giống 2 tháp đứng cạnh nhau, song rất cân đối và đẹp mắt.

Khu tháp E (Hố Khế) : giữ vị trí quan trọng đứng hàng thứ 3. Trong khu có hai ngôi đền chính khá to lớn, E1 và E4, chung quanh hai Kalan này là những miếu thờ nhỏ và những công trình phụ phục vụ tế lễ. Tháp E1 khẳng định nghệ thuật kiến trúc Chăm được định hình yếu tố dân tộc bên cạnh nền nghệ thuật Ấn Độ kỳ vĩ.



Hình 322 : Mặt bằng khu tháp E-F

Một số nhận xét về các nhóm kiến trúc chính tại Mỹ Sơn

- Các nhóm tháp đều có một ngôi đền chính nằm ở giữa, trước mặt đền là một cổng vào có 2 cửa trở hướng Đông - Tây nối liền một căn nhà dài để đón khách hành hương chuẩn bị hành lễ. Bên cạnh ngôi đền chính là những công trình phụ phục vụ tế lễ, cất chứa lễ vật hoặc có bể nước chứa làm lễ thánh tẩy... Mỗi nhóm tháp đều có những bức tường dày tạo nên sự cách biệt giữa nhóm này với nhóm khác.

- Kiến trúc tại Mỹ Sơn là một quá trình trùng tu, thay đổi, mở rộng liên tục. Từ thế kỷ thứ IV Mỹ Sơn đã có ngôi đền bằng gỗ nay không còn do bị thiêu cháy. Ngày nay ở Mỹ Sơn không còn tháp nào có từ trước thế kỷ thứ VII.

- Để nghiên cứu tìm hiểu phong cách kiến trúc Chăm ở Mỹ Sơn phải dựa chủ yếu vào các tác phẩm điêu khắc, diễn tả đặc điểm kiến trúc Chăm ở mỗi thời kỳ.

KIẾN TRÚC CHĂM GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỶ IX - XII

b) *Khu di tích Đồng Dương* : nay thuộc làng Đồng Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cách Mỹ Sơn 40km. Năm 1902, Parmentier đã tiến hành khai quật, vào thời kỳ đó ông đã công bố một số phát hiện quan trọng.

Đây là một quần thể có quy mô to lớn và nghệ thuật kiến trúc đã đạt tới đỉnh cao của nó. Ở đây có pho tượng Phật bằng đồng cao hơn 1m [78].

- Bố cục công trình rất chặt chẽ. Quần thể kiến trúc bố trí theo một trục dọc chạy dài Đông Tây. Tổng thể kiến trúc chính nằm trên quả đồi cao 50m chạy dài 1330m. Khu miếu thờ nằm trong vành đai hình chữ nhật dài 326m rộng 5m. Chung quanh có tường bao bọc và được chia ra làm 3 sân nối tiếp nhau. Từ ngoài vào lần lượt có :

- Trụ biểu đứng cân đối hai bên tháp cổng với kiểu kiến trúc độc đáo, bề hình vuông với góc giạt cấp phần trên vươn cao và có nhiều tầng.

Tháp cổng với 3 cửa phía ngoài và một cửa phía trong.

- *Sân thứ 1* : dành cho sân hành lễ, gồm 4 dãy cột đặt trên một nền cao, 2 dãy trong có cột hình sao 4 cạnh to hơn 2 dãy ngoài. Sân này có tất cả 9 gian, chiều dài 38m rộng 15m.

- Kiến trúc theo kiểu không gian mở và cuối gian phía trong có đặt bệ thờ.

- Ngoài ra gần với tường 2 bên lại xây thêm 2 dãy cột nhỏ nữa làm cho không gian ở đây như được muốn kéo dài thêm ra.

Trước khi vào đến sân thứ 2 lại có trụ biểu và cổng, song nhỏ hơn cổng ngoài.

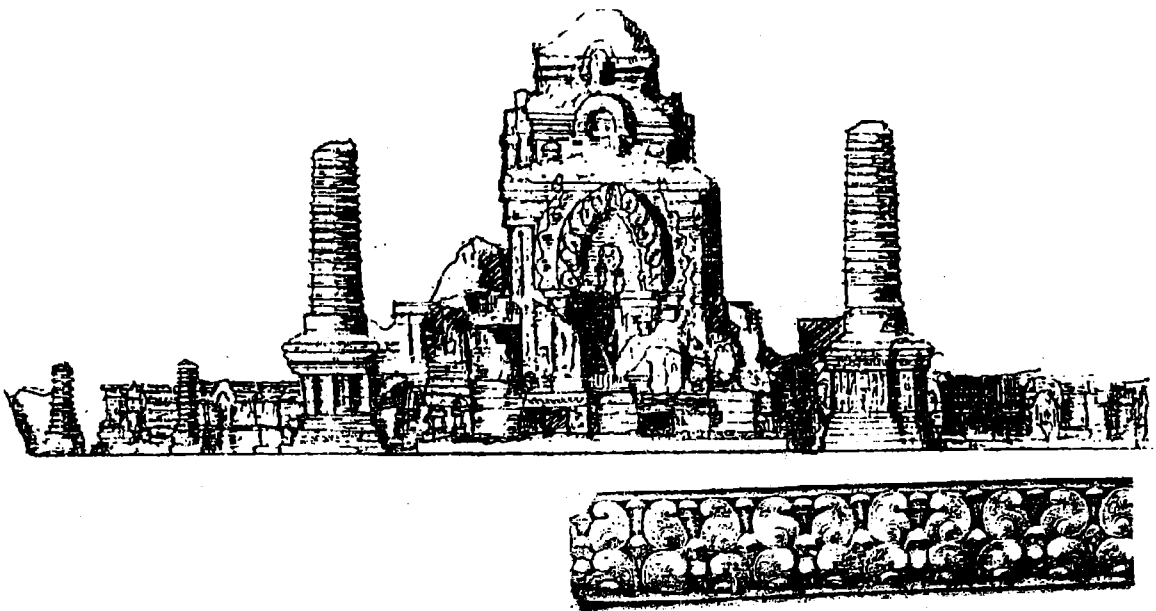
- *Sân thứ 2* : dành cho nhà khách thập phương có mặt bằng hình chữ nhật nằm dọc theo trục chính, có 2 cửa ở 2 đầu, còn lại là cửa sổ và cửa giả ở hai bên, kích thước 11,3

× 4,6m. Cũng như giải pháp ở sân thứ 1, nhà khách thập phương đứng giữa 2 hàng cột biên sát tường ngoài tăng thêm vẻ trang trọng.

Trước khi vào sân thứ 3 lại có trụ biểu và cổng có kiến trúc mặt bằng giống cổng ngoài.

- *Sân thứ 3* : với kích thước 45 × 33m trong sân gồm có tháp chính và 2 tháp phụ đứng 2 bên đều quay về hướng Đông trên cùng một bệ với tháp chính. Chung quanh có một số tháp phụ bố trí theo bố cục tự do.

- Trên trục chính còn có tháp trung tâm ở vị trí như là cổng chào, bốn mặt đều mở cửa và phía Nam còn có nhà ở với 2 phòng nhỏ. Trong 4 góc sân và chính giữa tường rào nằm trên trục Đông Tây Nam Bắc đều có tháp nhỏ cân đối.



Hình 323 : Khu tháp Đồng Dương

Công trình có bố cục chặt chẽ, kiến trúc thể hiện tính biểu tượng cao, vừa trang nghiêm nhưng lại rất phong phú về hình khối, không gian và thể loại. Tháp ở Đồng Dương phổ biến loại hoa văn xoắn xít, đây đặc mang cảm giác về một sức sống tràn trề mãnh liệt. Hệ thống vòm cuốn nặng nề, hùng vĩ như những vòng lửa lớn ở giữa và hai bên là những khối hoa văn có sức sống mạnh bạo. Những đặc điểm về nhân chủng Chăm được sử dụng triệt để làm nổi bật sức sống và vẻ đường bệ của các nhân vật.

Quảng Nam còn có tháp Bằng An ở huyện Điện Bàn, tháp lớn Chiên Đàn ở huyện Tam Kỳ, tháp Khương Mỹ ở huyện Núi Thành.



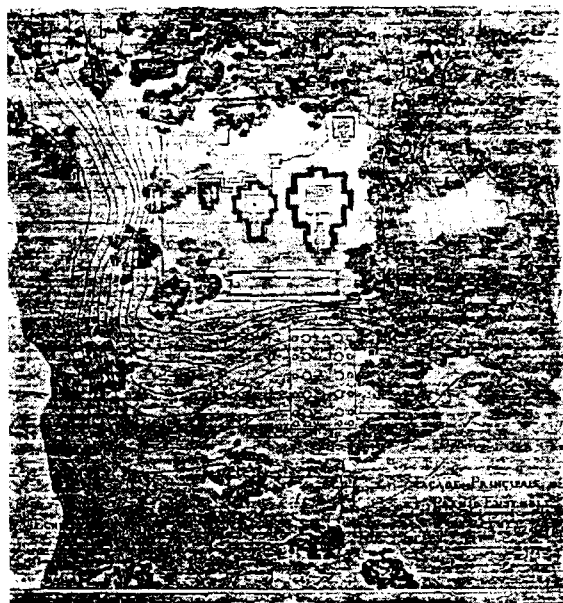
Hình 324 : Một số trang trí điêu khắc ở tháp Đồng Dương

MỘT SỐ KHU THÁP XÂY DỰNG THẾ KỶ IX - X

c) Tháp Ponagar - Nha Trang

Ở trên quả đồi cao tại làng Cù Lao, tổng Xương Hà. Đây là một trong những công trình kiến trúc cổ Chăm tương đối lớn so với các kiến trúc sông Yjatron (Nha Trang) đã tôn thờ hình ảnh một phụ nữ, tượng trưng cho bao thế hệ - Mẹ của dân tộc Chăm, ghi nhớ công ơn của người Mẹ đã có khả năng sinh sản, sáng tạo của cuộc sống, dạy cho dân cách trồng trọt, hái thuốc chữa bệnh, đón hải nhi chào đời. Việc thờ cúng người Mẹ (Thiên Yana) ở tháp Ponagar của người Chăm có ý nghĩa đẹp nhất định đối với thời xa xưa ấy. Từ khi người Việt tiếp thu, địa bàn này đã gắn với tín ngưỡng Thánh Mẫu và Việt hóa thành Bà Thiên Yana vì vậy gọi là tháp Bà.

Nhóm công trình có bố cục không cân đối cả thủy có 10 tháp. Trên trục chính Đông Tây phía trước và ở dưới chân tháp chính khoảng 10m bố trí phòng hành lễ - đặt bệ hình chữ nhật cao 1m với chiều rộng 13,6m chiều dài 21,2m. Với 4 dãy cột hình tám cạnh, 2 dãy trong cao 5,3m, hai dãy cột ngoài cao gần 3m. Phía trong cùng của phòng có đặt bệ thờ hình vuông giữa lòng tháp đặt tượng nữ thần Ponagar ngồi trên đài sen, phía sau có vòng hào chạy quanh nhón đầu. Tiếp đến là cầu thang dẫn tới "Thư viện" hiện nay công trình đã bị hư hỏng hoàn toàn. Đối với người Chăm, tháp Ponagar là đền thờ vị nữ thần đáng kính nhất và quan trọng nhất của dân tộc mình.



Hình 325 : Mặt bằng bố trí các khu tháp



Hình 326 : Tháp Ponaga (Khánh Hòa)

- Tháp chính có thánh cung mặt bằng hình vuông nội thất rộng 6,1 x 6,1m. Trước có tiền đường rộng 2,3m dài 3,0m. Ngoài cùng là sảnh nhỏ, mặt chính quay về hướng Đông nhìn ra biển cả đón ánh sáng mặt trời.

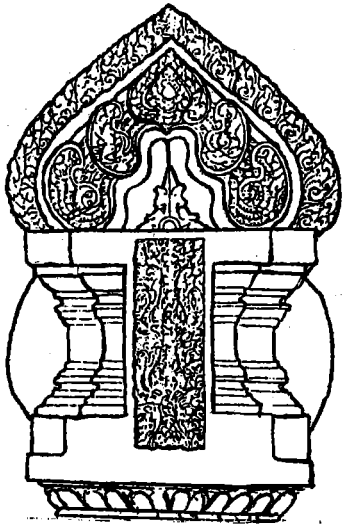
- Công trình cao 22,8m có 3 tầng mái giạt cấp chiếm hết 1/2 chiều cao tháp. Đặc điểm kiến trúc của tháp Ponaga là phần tiền đường được xây dựng thành một ngọn tháp riêng tháp bằng nửa tháp chính (thánh cung). Khung cửa bằng đá và lanh tô đá hình vuông, chân cột và đầu to phình ra. Vòm cửa có dáng hình lá xếp chồng lên nhau, giữa có trang trí tượng vũ nữ. Trên các tầng mái có các tháp góc.

Ngoài ra còn có tháp phụ khác như : tháp phía Nam cao 18m có kiến trúc nhỏ hơn và bố cục mặt bằng cũng theo nguyên tắc trên. Khối tháp có 3 phần trong đó chân tháp xây dật cấp tạo cảm giác chắc khỏe. Mái tháp hình chóp trên đỉnh có khối đá Linga. Tháp Tây Bắc là một nhà miếu cao 9,1m, cạnh chân tháp 3,8m, không có các tầng tháp mái dài chảy về 2 phía Đông Tây, các ô cửa được gọt thành hình sư tử, voi, chim thần. Cửa tháp quay về hướng Đông ghi niên đại năm 813. Tháp Đông Nam ở sườn Nam ở đỉnh đồi có kiến trúc nhỏ, trong lòng tháp cũng có cặp tượng Linga - Yoni.

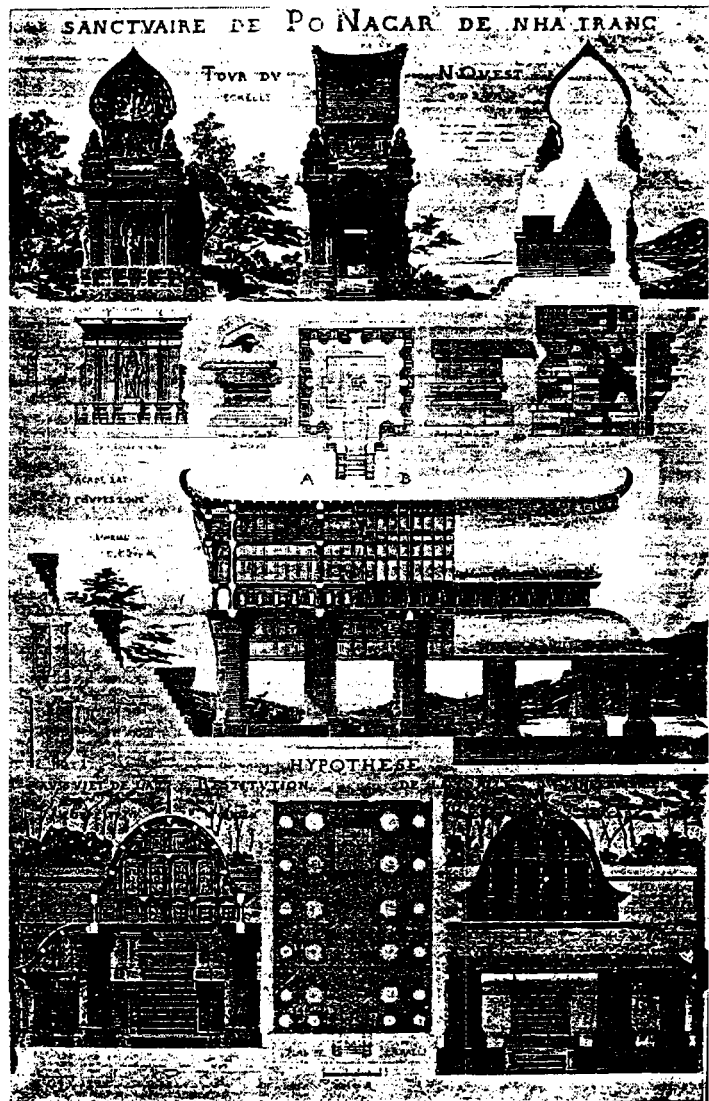
Kiến trúc tháp Ponagar nói chung có tỷ lệ rất hài hoà giữa các khối. Công trình có dáng đẹp thanh tú, tự nhiên vốn có của tháp Chăm (kiến trúc gồm một khối liền cho nên mang tính chất hoành tráng, do kỹ thuật xây dựng gạch trần nên mang tính chất kiến tạo cao - tháp có màu nâu sẫm). Điều khắc và kiến trúc hỗ trợ cho nhau làm cho công trình thêm sinh động và ý nghĩa.



Hình 327: Chi tiết
điều khắc tháp Mỹ Sơn



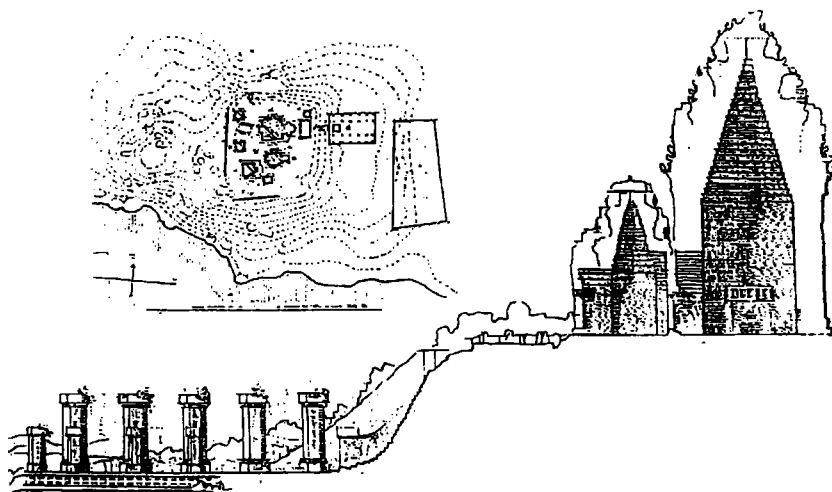
Hình 328: Chi tiết tháp
Ponaga (Nha Trang)



Khu tháp nhìn từ phía Đông Bắc

- Tháp Pklongarai : xây trên đỉnh đồi Trầu cách thị xã Phan Rang-Tháp Chấm 3km về phía Tây Bắc. Tổng thể kiến trúc có 5 tháp, tháp chính cao 21,8m mỗi cạnh dài 10,2m có 4 tầng thu nhỏ, tận cùng có Linga đá. Quanh chân tháp trang trí khéo léo, người xưa đục gọt gạch thành những băng hoa kỷ hà, những dải cánh sen, những đường uốn lượn vui mắt. Tượng thần Silva đặt ngay ở mi cửa ra vào.

- Tháp Porome : xây trên đồi cao 50m thuộc xã Phước Hữu, Ninh Phước, Ninh Thuận. Tháp chính cao gần 18m các đường gờ ngang và cột ốp dọc ít hơn, các tượng gần với tháp chỉ có ở tầng dưới.



Hình 329 : Mặt đứng tháp Ponaga



*Hình 330 : Điều khắc trang trí
ở tháp Ponaga Nha Trang*



*Hình 331: Toàn cảnh tháp
Po Klaung Garai*

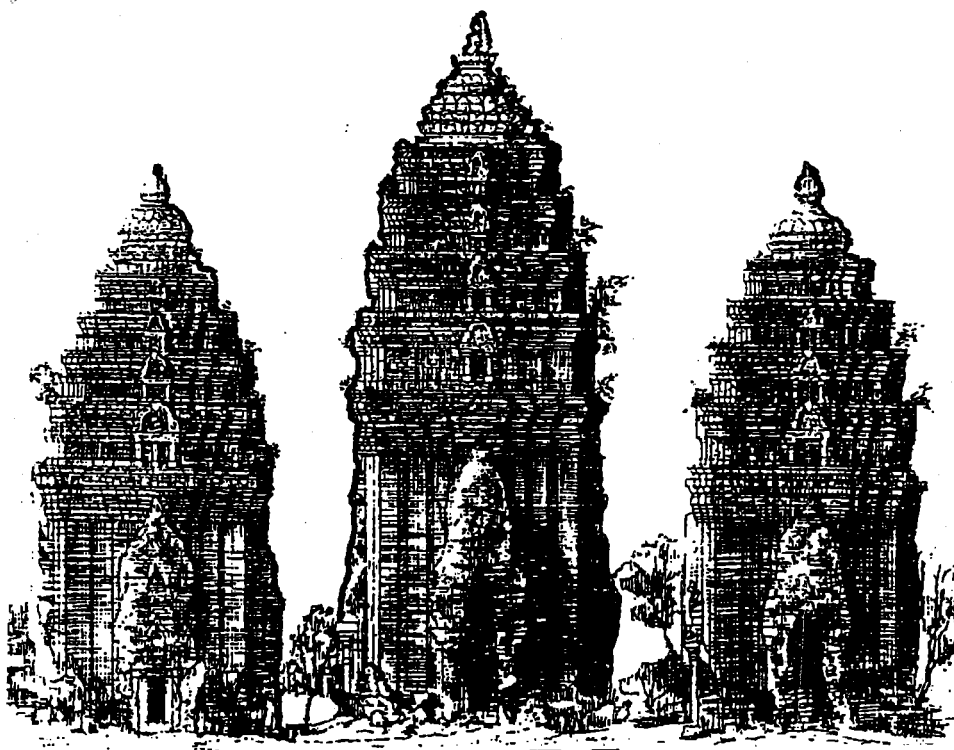
Tháp Ngà (Dương Long) : trong số các di tích tháp cổ Chăm-pa hiện còn khu tháp Dương Long nổi bật lên không chỉ về kích thước đồ sộ mà còn ở hình dáng đặc biệt của kiến trúc.

Đây là một nhóm tháp hiện nay còn lại khá nguyên vẹn và có kiến trúc hoà trộn giữa hai dòng kiến trúc Ấn giáo và Phật giáo.

- Tháp được xây dựng vào thế kỷ XII trên một quả đồi không cao lắm tại làng Dương Long xã An Chánh huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định - Quê hương của Nguyễn Huệ sau này.

- Tháp xây dựng theo kiểu bộ ba đứng thẳng hàng theo chiều Bắc Nam giữa một sân hình vuông mỗi chiều 100 x 100m và trước đó còn 2 sân chữ nhật, tổng cộng toàn bộ chiều dài của 3 sân gần 190m .

- Trước tháp chính có di tích một số công trình chắc là của phòng hành lễ, thư viện nhưng hiện nay không còn nữa. Tháp Ngà - Dương Long có mặt bằng hình vuông giạt cấp. Tháp giữa lớn và to hơn cả khoảng cách các tim trục của tháp là 18m. Trong lòng tháp rộng 5,5m và 5,5m. Hai tháp hai bên 4,5 x 4,5m. Tường khá dày đến 3,1m và có lẽ vì thế nên không cần thiết phải xây thêm một phòng riêng làm tiền đường đứng trước thánh cung như một số tháp khác trừ tháp đứng giữa là có phần sảnh rõ ràng.



Hình 332 : Mặt đứng tháp Dương Long

- Kiến trúc chủ yếu dùng những mảng phân vị theo phương thẳng đứng theo nguyên tắc nhắc lại nhiều lần các chi tiết kiến trúc và trang trí thuộc kiểu Khmer (hình tượng con rồng, sư tử, thần điệu, các dạng cột, kiểu trang trí mi cửa bằng cành lá hoa quả...) Tháp Dương Long có nhiều tác phẩm đá nhất trong số các tháp Chăm còn lại.

- Phần mái gồm 4 tầng, mỗi mặt đều có cửa nhấn mạnh hướng chính của công trình.
- Trên cùng kết thúc một toà sen 3 tầng, 2 tầng dưới làm bệ và đỉnh là một đoá sen. Kiến trúc tháp có thể vươn lên cao. Bộ ba tháp đứng thành hàng ngang trông rất hùng vĩ.

Ngoài ra còn một số tháp nổi tiếng khác xây dựng trong giai đoạn này như tháp Cánh Tiên, Hoà Lai, Phú Lộc, tháp Vàng, tháp Đồng... ở huyện An Nhơn. Tháp Bánh Ít hay Tháp Bạc và tháp Bình Lâm ở huyện Tuy Phước [27].



Hình 333 : Trang trí điêu khắc ở tháp Dương Long

8.6. MỘT SỐ PHONG CÁCH CHÍNH CỦA CÁC THÁP CHĂM

Theo P. Stern, trật tự niên đại và phong cách của các tháp Chăm như sau :

1. Phong cách cổ hay phong cách Mỹ Sơn (thế kỷ VIII) thể hiện cái đẹp sống động, kết hợp chặt chẽ giữa cái hiện thực với cái siêu thực một cách hài hoà, gồm ngôi đền Mỹ Sơn E1 đã đổ nát, Phú Hải và Damrei Krap (ở Campuchia).
2. Phong cách Hoà Lai : (nửa đầu thế kỷ IX) là đỉnh cao nghệ thuật Chăm, cổ điển kết hợp với quý phái, kiến trúc cổ nhiều nét mạnh mẽ hơn điêu khắc, gồm Hoà Lai, Pođam, Mỹ Sơn F3, Mỹ Sơn A2, Mỹ Sơn E7.
3. Phong cách Đồng Dương (nửa sau thế kỷ IX, đầu thế kỷ X) là nghệ thuật thô, khoẻ, dữ tợn, trang trí nhiều hoa văn thực vật, gồm Đồng Dương, Mỹ Sơn B4, Mỹ Sơn A11, Mỹ Sơn A12, A13, B2, A10.

4. Phong cách Mỹ Sơn A₁ : tháp A₁ Khương Mỹ và tháp ở nhóm B, C, D của Mỹ Sơn (B5, B6, B7, B9, C1, C2, C3, C5, D1, D2, D4...) phong cách này biểu hiện sự hài hoà, quý phái, tinh tế, nhẹ nhàng nhưng vẫn đường bệ.

5. Phong cách chuyển tiếp Mỹ Sơn và phong cách Bình Định (từ đầu thế kỷ II đến giữa thế kỷ XII) với Bình Lâm, Mỹ Sơn E1, Chiên Đàn, Ponagar, Tháp Bạc (Bánh Ít).

6. Phong cách Bình Định : (giữa thế kỷ XII - cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV) với Hưng Thạch, Dương Long, Thủ Thiện, Tháp Đồng, Tháp Vàng, Nhạn Tháp.

7. Phong cách muộn là sự suy tàn vụng về, nặng nề (từ đầu thế kỷ XIV - thế kỷ XVII) với Pô Klang Garai, Porê mê, Yang Mun (đã mất).

Sự tiến hóa của phong cách kiến trúc Chăm chủ yếu là sự thay đổi những thành phần trang trí, những mô típ hoa văn hơn là sáng tạo thêm các dạng tháp. Tháp Chăm thường thể hiện theo hình vuông có 3 tầng nhỏ dần hoặc mái cong hình thuyền, sau nữa có một vài tháp với một mái, một tầng cong nhọn. Các tháp có hình dạng ổn định và có lịch sử kéo dài hàng ngàn năm [100].

8.7. KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA NGƯỜI CHĂM

Do những nguyên nhân lịch sử, người Chăm ngày nay sống rải rác trên địa bàn khá xa nhau, nhưng nơi tập trung hơn cả và là khu vực sinh sống xa xưa là Ninh Thuận. Họ sống đan xen với người Việt trên các đồng bằng ven biển. Theo tập quán, làng Chăm được lập trong vùng đất có núi ở phía Nam, có sông ở phía Bắc, có gờ cao ở phía Tây và thoải dần về phía Đông, làng Chăm rất ít cây, chỉ loáng thoáng những cây me lá nhỏ và thưa nên ban ngày rất nóng. Trong làng Chăm, các công trình công cộng đều ở đầu làng, đường trục ở phía Nam làng, từ đó tỏa vào các đường ngõ song song nhau và vuông góc với đường ngõ.

Mỗi đại gia đình có một khuôn viên hình chữ nhật các cạnh ở về chính bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, trong đó cạnh từ Đông sang Tây phải dài gấp rưỡi cạnh từ Nam sang Bắc, cổng ngõ luôn ở cạnh phía Nam mà dịch về phía Tây với tỷ lệ 1/4 đến 1/3.

Trên mặt bằng khuôn viên có ba vị "thần hoá" ở chính giữa khuôn viên, gần góc Tây - Nam và gần góc Đông - Bắc mà khi làm nhà phải tránh ra, trong đó góc Đông - Bắc còn đào giếng để lấy thủy tri hoả. Bao quanh khuôn viên có tường hoặc hàng rào, các kiến trúc không được chạm đến và nhà không được gác lên.

Trong mỗi khuôn viên của đại gia đình Chăm thường có đủ bốn ngôi nhà là : *Nhà tục* (thang dơ), *nhà cặp đôi* (thang mơ - dẫu), *nhà bếp* (thang gìn) và *nhà kho* (thang tôn). Một số gia đình còn thêm *nhà ngang* (thang cần) và *nhà lớn* (thang pì - nài).

Nhà tục là ngôi nhà truyền thống, thường dựng trước tiên trong khuôn viên, nhưng nếu vì những quy định chặt chẽ (như phải lấy tất cả số gỗ trong cùng một cánh rừng)

mà buổi đầu chưa vượt qua được, có thể làm nhà khác trước, nhưng chỗ đất vị trí nhà tục phải đổ nền cao.

Nhà tục phải dựng gần góc Đông Bắc, cách một đoạn để song song với cạnh Bắc khuôn viên, cách cạnh Đông chừng bốn bước (khoảng 2m), hướng nhà là hồi phía trước có cửa sinh nhìn về phía Tây.

Nhà có ba gian : gian sâu trong cùng là dầm lúa tức vừa thóc nhưng nếu có nhà kho rồi thì ở đây chỉ để lúa vía, gian giữa là phòng ngủ của vợ chồng chủ nhà, gian ngoài thực ra là chái là nơi tiếp khách, sinh đẻ và bước đầu làm tang lễ. Gian chái nhà có thể kéo dài mái thành một gian phụ làm nơi ăn uống và xay lúa giã gạo.

Nhà tục không có cửa sổ nên gian giữa và gian trong tối, các gian được ngăn ra chừa cửa vào gian giữa và gian trong, ở gian khách có cửa sinh hướng Tây không ở chính trước nhà mà lệch sang bên trái của nhà thẳng hàng với các cửa vào các gian trong, và cửa phụ là cửa từ hướng Nam để khi nhà có tang thì rước xác người chết ra bằng cửa này.

Nhà tục không có kèo, các vì chia gian tính theo hàng cột. Do nhà có hai gian và một chái nên có ba vì đủ cột cái và hai cột con, còn vì mặt trước gian khách chỉ có ba cột chái.

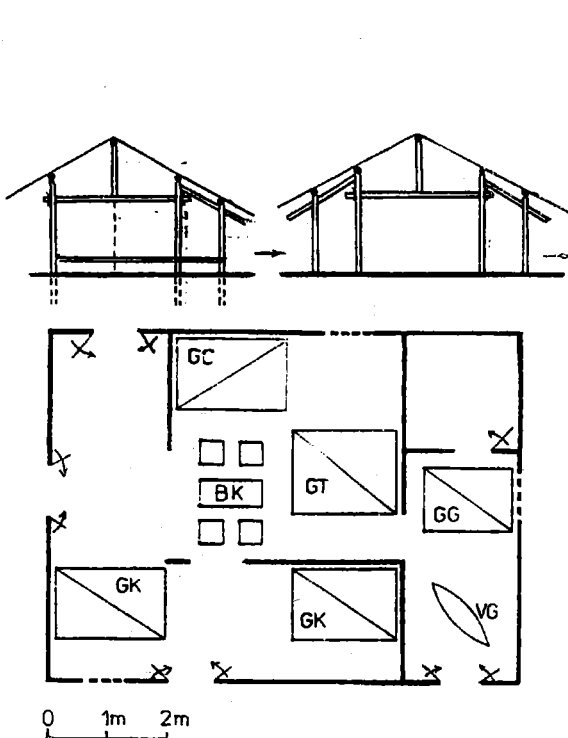
Trong một vì, cột cái đội thượng lương và hai cột con ở hai bên nâng đòn tay. Nhà có ba cột cái cao 9 thước 5 tấc, sáu cột con cao 6 thước 5 tấc và ba cột chái cao 5 thước. Thước để dựng nhà là chiều dài từ khuỷu đến mút ngón tay giữa của ông chủ ngôi nhà. Thượng lương nối ba cột cái dài 11 thước 5 tấc, hai đòn tay nối ba cột con và một cột chái dài 13 thước 5 tấc, ba đòn tay ngang (quá giang) nối đầu hai cột con cùng vì, một đòn tay ngang nối đầu ba cột chái và một đòn tay ngang giữ mái hồi phía sau đều dài 8 thước. Từ đỉnh cột cái gian khách giáp gian ngủ nối đầu ba cột chái và một đòn tay góc dài 8 thước rồi lại chừa thêm ra 1 thước thành 9 thước. Cái dui nối thượng lương với đòn tay, những rui ở trên vì cột làm nhiệm vụ thay kèo.

Nhà tục có sàn cao bằng bàn chân dựng đứng. Sàn gian ngoài và gian giữa bằng ván hoặc ghép tre nguyên thân to bằng cổ tay chủ nhà. Sàn gian trong sau khi ghép tre còn phải đổ đất nện nhẵn. Toàn bộ sàn đặt trên những dầm sàn bằng gỗ dài 9 thước kê trên đá tảng cao bằng bàn chân dựng đứng. Gian ngoài và gian giữa đều có ba dầm sàn, gian trong có bốn dầm sàn. Các cột tỳ vào khung gỗ ở trên mặt sàn gồm hai cây đà dọc dài 19 thước ở hai sườn nhà và bốn đà ngang ở sát các vì cột dài 8 thước 5 tấc, đầu dầm ngang có khắc để úp lên lưng đà dọc. Vách nhà tục được đan phên rồi trát vữa từ dầm lên đòn tay. Dưới găm sàn để trống thoáng nên trong nhà mát và không bị ẩm.

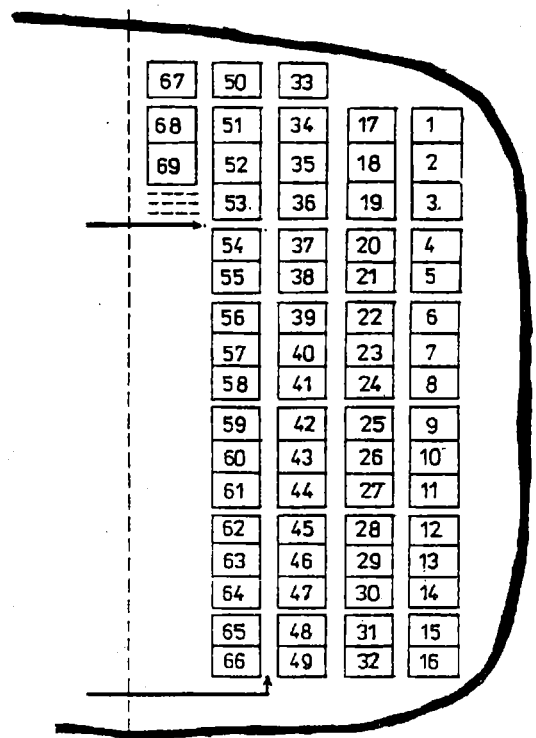
Gỗ làm nhà tục không được xẻ, để nguyên đoạn thân hoặc cành, chỉ bóc vỏ, các cấu kiện lắp ghép hoàn toàn bằng buộc dây rừng. Đầu cột được khoét lòng máng để ôm lấy đòn tay. Lối kết cấu nguyên thủy này rất đơn giản hợp với vùng ít bị bão lụt.

Khi con gái đầu cưới chồng về thì cha mẹ nhường nhà tục cho, nhà nghèo thì làm thêm chái vào sườn nhà tục để cha mẹ ở, thông thường thì làm nhà áp sát sườn phía Nam nhà tục để cặp đôi là hình ảnh vợ chồng cặp kè nhau, nhà tục là tượng trưng vợ, nhà cặp đôi là tượng trưng chồng phải cao hơn một chút. Nhà cặp đôi vốn xưa theo kiểu nhà tục : cũng ba gian, có sàn, không kèo. Về sau nhiều nhà tuy vẫn dùng dui thay kèo nhưng có hai hàng cột cái và hai hàng cột con, mặt trước (hướng Tây) và rìa bên (hướng Nam) kéo kẻ dài có cột gạch đỡ tạo thêm hiên nhà ; các thành phần kiến trúc bằng gỗ được bào trơn nhẵn và liên kết bằng mộng.

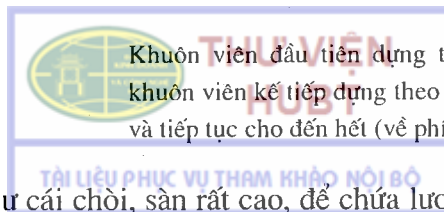
Nhà bếp ở góc Tây Bắc, kiểu thức theo nhà tục, nhưng thu nhỏ hai gian không có chái, có thể bỏ cột cái cho rộng, cửa nhà bếp nhìn thẳng vào cửa sinh nhà tục.



Hình 334 : Mặt bằng sinh hoạt nhà thang mẫu của người Chăm ở Ninh Thuận



Hình 335 : Cách sắp xếp các khuôn viên trong một pley của người Chăm ở Ninh Thuận



Khuôn viên đầu tiên dựng từ phía Đông Bắc. Các khuôn viên kế tiếp dựng theo thứ tự từ số 1 đến số 69 và tiếp tục cho đến hết (về phía Tây Nam).

Nhà kho truyền thống bé nhỏ như cái chòi, sàn rất cao, để chứa lương thực và đồ dùng vật, dựng ở phía Tây khuôn viên, hướng nhà không tính theo đầu hồi mà ngoảnh mặt về phía Đông nhìn xuống sân rộng. Nhà kho có bốn mái, nhưng hai mái hồi chỉ là hai mái

chái nhỏ. Về sau nhiều gia đình Chăm thuê thợ người Việt dựng nhà kho theo kiểu nhà gỗ của người Việt ở Bình Định, có tới ba gian chính để ở và hai gian hồi để chứa.

Nhà ngang dựng trước nhà tục nhưng xoay ngang thước thợ với nhà tục, rộng hai gian một chái để chứa đồ vật và xay thóc giã gạo, kết cấu đơn giản không có cột cái và không có tường vách.

Nhà lớn chỉ gia đình khá giả mới có, gồm hai gian hai chái, cột kèo đều to, tốn nhiều gỗ, dựng song song với tường phía Bắc, cửa ở mặt trước nhìn về hướng Nam theo hướng cửa tử nên chỉ người già (trên 50 tuổi) mới được ở. Nhà này do thợ Bình Định dựng theo kiểu nhà người Việt.

Kiến trúc dân gian của người Chăm với những kiểu nhà truyền thống được tuân thủ theo những quy định rất nghiêm ngặt, nhưng đơn giản với kỹ thuật nguyên thủy. Trái lại, những toà tháp Chăm từ nhiều thế kỷ trước để lại, lại được xây dựng ở trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao.

Kết luận chương 8

Dân tộc Chăm đã đóng góp vào kho báu nghệ thuật Việt Nam nhiều thành tựu lớn lao đặc sắc về kiến trúc và điêu khắc. Hệ thống tháp và tượng Chăm là một trong những nền văn hóa nghệ thuật cổ lớn nhất, có giá trị nhất của khu vực Đông Nam Á xứng đáng được xem là di sản văn hóa thế giới.

Mỗi khu tháp Chăm là một đài kỷ niệm các thần linh hoặc vua chúa anh hùng của vương quốc, nên đều xây ở trên đồi cao chinh phục cả vùng rộng, và đều mở cửa về hướng Đông mặt trời mọc cũng là hướng của thần thánh. Mỗi khu tháp là một quần thể kiến trúc, điêu khắc trong cả cụm công trình luôn nổi lên một cây tháp chính cao to hơn cả xây ở giữa, xung quanh có nhiều kiến trúc phụ.

Các tháp được xây trên mặt bằng gần như vuông, ba phía có cửa giả, chỉ phía Đông có cửa ra vào, tường tháp dày, lòng tháp rộng lên cao thu lại rồi bít kín. Trong tháp có thờ tượng thần, chân dung quốc vương hoặc Linga... bằng đá.

Tháp được xây bằng gạch, trong và ngoài đều chín đỏ thẫm, mạch kết dính gần như không có mà liên kết rất chặt. Truyền thuyết địa phương cho rằng chất kết dính là nhựa cây chảy ra khi gạch nóng. Sức nặng của bản thân cây tháp cao 15m ÷ 20m đè ép xuống thân và nền tháp càng làm cho cây tháp vững vàng. Mặt ngoài tháp được gắn các phù điêu đá, hoặc được chạm trực tiếp trên mặt gạch thành những tác phẩm nghệ thuật đầy sức quyến rũ, đậm đà sắc thái Chăm.

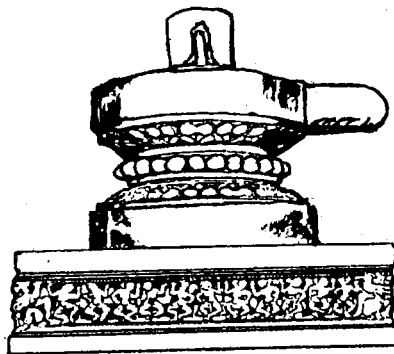
- Kiến trúc tháp bố cục theo nguyên tắc hướng tâm của một hoặc nhiều cụm tháp trong đó tháp chính ở vị trí trung tâm. Tháp thờ phụ thường ở bên sườn hay sau tháp

chính. Tháp Cổng đón tín đồ đến lễ nên có cửa phía Đông - Tây nối nhau. Tháp Hoả có 3 cửa : trước, sau và một cửa nữa hướng vào trục khu tháp để tín đồ ra vào thuận tiện.

- Mặt ngoài tháp có những nét chung khá gần gũi : đó là hệ phân vị đứng bởi các cột xây ốp tường trông mạch lạc thể hiện sự hùng vĩ của từng ngôi tháp. Các mảng lồi lõm đan xen kết hợp phổ biến điêu khắc, trang trí với các đề tài phong phú khai thác từ Bà La Môn giáo, nghệ thuật Khe me, Mã lai (Java), của người Việt...

- Kỹ thuật xây dựng Tháp tuy đã được nghiên cứu cả trăm năm nhưng vẫn chưa đi đến kết luận cuối cùng. Tuy vậy nhiều vấn đề đã được làm sáng tỏ dần và có độ tin cậy cao. Từ những di tích còn lại của người Chăm đã chứng minh cho tay nghề của những người thợ Chăm - những nghệ nhân có kỹ thuật điêu luyện đưa nghệ thuật Chăm đạt tới trình độ cao mà cho đến nay chúng ta vẫn còn đang lần tìm học hỏi kỹ thuật của họ.

- Một chặng đường 9 thế kỷ mà quốc vương Champa trải qua là giai đoạn lịch sử đầy biến động thăng trầm. Con người Chăm thể hiện nỗi niềm qua những tác phẩm vô giá. Đó là sự cuồng nhiệt, sáng khoái, yêu đời tha thiết, song cũng luôn thể hiện những nỗi niềm day dứt ưu tư tác động mạnh tới tâm hồn của biết bao thế hệ. Song có lẽ ấn tượng sâu đậm nhất trong chúng ta hôm nay là tính chất con người Chăm: những tấm lòng yêu thiên nhiên, hoa lá, cỏ cây, tất cả như đang rung lên run rẩy, sống động dưới nét đục tạc ba điêu luyện của các nghệ nhân điêu khắc Chăm.



*Hình 336 : Bệ Bhâgavata
và tượng dương vật*



Hình 337 : Âm nhạc và nhảy múa thể hiện bằng điêu khắc trên tháp Mỹ Sơn

KẾT LUẬN CHUNG

Dân tộc Việt Nam từ cái nôi sơ khai nảy nở nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ, giao lưu mạnh mẽ lên phía Bắc và xuống phía Nam rồi cả ra các nước khác trong vùng đã dần dà hình thành nên kiến trúc có đặc thù riêng biệt. Xuất phát từ ngôi nhà sàn mà chúng ta được thấy trên trống đồng Đông Sơn, ngôi nhà đã trải qua cuộc hành trình dài của một dòng chảy gắn với những huyền thoại và diễn biến lịch sử đầy gian lao khó nhọc trong cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ.

Thiên niên kỷ đầu tiên sau công nguyên là giai đoạn đau khổ hình thành nhà nước thiết lập chế độ phong kiến thị tộc và quốc gia. Đô thị cổ đại đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nền văn hóa lớn là Trung Quốc, tiếp đến nghệ thuật Ấn Độ, Champa đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cấu trúc ngôi nhà, trang trí điêu khắc. Kiến trúc thời chế độ chiếm hữu, chế độ phong kiến kéo dài hàng thiên kỷ sau đó cũng đã phát triển đa dạng, biến hóa khôn lường. Qua các tư liệu, thư tịch, các bài viết, sách vở nghiên cứu của các bậc tiền nhân, các chứng tích còn lại qua các văn bia, những mẫu gỗ, những bộ vì, các hình thức điêu khắc còn lại trên đá, gạch, gỗ cho chúng ta thấy những hiểu biết về một kho tàng đồ sộ về kiến trúc cổ Việt Nam đã bị hư hại mất mát.

Ở các giai đoạn tiền kỳ, trung kỳ và hậu kỳ đều có những nét kiến trúc chứa đựng quá trình biến đổi khá rõ rệt. Các triều đại kế thừa tinh hoa nghệ thuật kiến trúc của nhau để đẩy lên trong quá trình phát triển thông qua kỹ thuật, tập quán, phương pháp làm nhà để định hình về tỉ lệ, cấu trúc. Những gì quý giá nhất mà ông cha chúng ta đã làm được hàng ngàn năm bằng công sức, mồ hôi, xương máu thì thời gian, chiến tranh và cả chính con người lại tàn phá nó. Để đến hôm nay khó có thể đánh giá được chính xác về kiến trúc Lý, Trần, Lê sơ.... Nhưng may mắn thay những di tích còn tồn tại trong các làng xóm, thôn quê Việt Nam đã phản ánh phần nào gương mặt kiến trúc, nghệ thuật qua các triều đại. Có thể nói điêu khắc thời Lý, Trần là biểu hiện của sự phục hưng văn hóa Việt Nam sau hàng ngàn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc.

Từ thế kỷ XV trở đi (thời Lê sơ) điêu khắc Việt Nam bước sang trang mới, nó biểu hiện cho kiến trúc theo chức năng của từng loại hình công trình. Nhưng điều nhận thấy rõ nét là nó đổi mới hòa nhập mạnh mẽ với nghệ thuật dân gian. Tuy nhiên nó cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ của kiến trúc đời Minh - Thanh. Sau thời Lê sơ cho đến thời Nguyễn nghệ thuật phát triển trong thời kỳ mà Nho giáo chiếm ưu thế đã phản ánh sự thay đổi về cấu trúc không gian mỗi thể loại. Kỹ thuật lắp dựng kiến trúc gỗ được thay đổi nhiều, nhà cửa bớt đi sự nặng nề đáng kể. Ở Bắc Bộ câu đầu của bộ vì thời Trần đặt tì lên cột cái qua 2 đầu gỗ vượt không gian hẹp. Đến thời kỳ sau, bằng kỹ thuật lắp ghép mộng, bộ vì biến thiên đa dạng, nhẹ nhàng thanh thoát, vượt không gian lớn hơn.

Nhà Nguyễn đã có nhiều sáng tạo trong việc thay đổi hệ không gian kết cấu gỗ từ bộ khung cổ truyền thời Lê, để lại nhiều công trình có giá trị ở Huế. Các cung điện,

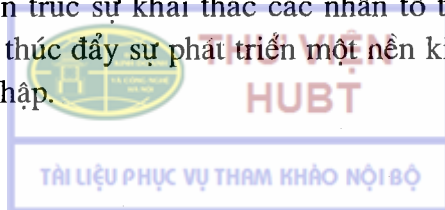
đình thự, nhà dân gian miền Trung có không gian khoáng đạt nhờ những hàng cột nhỏ, hệ kèo cù thay cho hệ xà bẩy ở thời kỳ trước nhờ kỹ thuật lắp dựng chính xác.

Công cuộc tìm hiểu, nghiên cứu, học hỏi kiến trúc truyền thống thông qua tư liệu, hiện vật cụ thể, nhân chứng... luôn là công việc khó nhọc của những người muốn ngược dòng thời gian, tìm về cội nguồn dân tộc. Bởi những phế tích, những bia đá, những di tích còn đọng lại dấu ấn của các thời thật hiếm hoi. Nhưng lịch sử là sự kế thừa, kiến trúc không nằm ngoài quy luật đó. Sự tích hợp và kế thừa tinh hoa của kiến trúc truyền thống sẽ chắp cánh cho kiến trúc Việt Nam. Truyền thống phản ánh tính ổn định, hiện tại phản ánh sự phát triển. Những vốn liếng kiến trúc cổ truyền mà chúng ta có được sẽ là động lực cho sự phát triển của kiến trúc ngày hôm nay.

Trong quá trình phát triển của kiến trúc dân tộc ta từ ngàn đời nay, sự giao lưu văn hóa và kiến trúc diễn ra liên tục, khi bị cưỡng bức, khi phải đi vay mượn nhưng nhân tố bản địa là cốt lõi. Từ khi kiến trúc phương Tây xâm nhập vào nước ta, kiến trúc trong khu vực bị suy thoái. Ban đầu kiến trúc Việt Nam bị lấn át nhưng dần dà các yếu tố Tây hóa bị Việt hóa, chính là nhờ những đặc trưng truyền thống từ xa xưa chi phối. Những mái nhà lợp ngói đá đen ardoise xa lạ với kiểu mẫu mang từ Pháp sang được thay thế bằng nhà mái dốc lợp ngói kiểu Á Đông (Bảo tàng Lịch sử, Viện Pasteur Hà Nội....).

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nền kiến trúc Việt Nam đã lật sang một trang mới. Khái niệm về đô thị được làm rõ hơn trong một bối cảnh chính trị xã hội kinh tế chuyển đổi tách biệt giữa thành thị và nông thôn. Vào thời gian này, nước ta đã song song tồn tại hai nền kiến trúc ảnh hưởng qua lại ở mức độ khác nhau. Và về phương diện nào đó, kiến trúc thuộc địa đã bắc cầu cho kiến trúc Việt Nam bước vào kiến trúc đương đại của thế giới.

Trong bối cảnh đất nước ta ngày nay đang ở thời kỳ xây dựng, phát triển trong sự hội nhập với nhân loại, để có chỗ đứng xứng đáng, nền kiến trúc Việt Nam cần phải phát triển vừa tiên tiến vừa phải có bản sắc riêng. Bản sắc đó được thể hiện nên từ những công trình kiến trúc bằng sự nắm vững và đáp ứng đầy đủ những điều kiện tự nhiên và khí hậu của những đặc điểm văn hóa, dân tộc, nhân văn và các điều kiện kinh tế, kỹ thuật.... Điều đó đòi hỏi chúng ta cần phải đi sâu, tìm hiểu những di sản kiến trúc dân tộc, kết hợp với các vấn đề của xã hội đương đại, những thành tựu của kiến trúc thế giới. Tiếp thu có chọn lọc trong kiến trúc sự khai thác các nhân tố tự nhiên và truyền thống văn hóa sẽ là nguồn động lực thúc đẩy sự phát triển một nền kiến trúc Việt Nam vươn tới bản sắc riêng trong sự hội nhập.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thuận An *Con Rồng trong Văn học Việt Nam trong trang trí Huế*. TCKTVN số 1/1989.
2. Đào Duy Anh. *Nguồn gốc Việt Nam*. Hà Nội - Nhà xuất bản Thế Giới.
3. Trần Lâm Biền. *Chùa Việt*. NXB VH TT - 1996.
4. Trần Lâm Biền. *Bước đi của ngôi chùa Việt*. TCKT 2/1989.
5. Nguyễn Tiến Cảnh, Nguyễn Du Chi, Trần Lâm Biền. *Mỹ thuật Huế*. Viện Mỹ thuật - Trung tâm bảo tồn di tích Huế.
6. Nguyễn Tiến Cảnh, Trần Lâm Biền, Nguyễn Du Chi. *Mỹ thuật thời Mạc*. Viện Mỹ thuật Hà Nội - 1973
7. Nguyễn Việt Châu. *Vấn đề dân tộc và hiện đại trong kiến trúc*. Hội thảo khoa học - Viện NCKT - 1998.
8. Nguyễn Việt Châu, Nguyễn Bá Đương, Hoàng Huy Thắng. *Kiến trúc với khí hậu nhiệt đới Việt Nam*. Nhà xuất bản Xây dựng - 1997.
9. Đoàn Văn Chúc. *Xã hội học văn hóa*. Viện Văn học - Nhà xuất bản Văn hóa thông tin
10. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng. *Các triều đại Việt Nam* - Nhà xuất bản Thanh niên - 1993.
11. Nguyễn Mạnh Cường. *Kiến trúc Phật giáo trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc*. TCKT 2/1998.
12. Ngô Văn Doanh. *Văn hóa Chăm pa*. Hà Nội, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin - 1994.
13. Ngô Văn Doanh. *Danh thắng và kiến trúc Đông Nam Á*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin - 1998.
14. Nguyễn Bá Đương. *Bản sắc dân tộc trong kiến trúc hiện đại Việt Nam*. BCKH - 1996.
15. Nguyễn Bá Đương. *Vấn đề dân tộc và hiện đại trong kiến trúc Việt Nam*. Đề tài KH mã số R93. Báo cáo tổng kết kết quả NCKH - 1996.
16. Tạ Đức. *Nguồn gốc phát triển của kiến trúc biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn* - Hội dân tộc học Việt Nam - 1999.
17. Trần Hồng Đức, Hà Văn Thu. *Tóm tắt niên biểu Lịch sử Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa - 1998.
18. Nguyễn Phi Hoanh. *Một số nền mỹ thuật thế giới*. Nhà xuất bản Văn hóa - 1993.
19. Nguyễn Duy Hình. *Tháp cổ Việt Nam*. Hà Nội - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1992.

20. Phạm Mai Hùng, Nguyễn Thế Long. *Chùa Hà Nội Việt Nam di tích và thắng cảnh*. Nhà xuất bản Đà Nẵng - 1991.
21. Đặng Thái Hoàng. *Kiến trúc Hà Nội thế kỷ XIX - XX*. Nhà xuất bản Hà Nội - 1985.
22. Trần Hùng - Nguyễn Quốc Thông. *Thăng Long Hà Nội 10 thế kỷ đô thị hóa* - Nhà xuất bản Xây dựng - 1996.
23. Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII - XIX* - Hội Sử học Việt Nam.
24. Nguyễn Đăng Huy. *Văn hóa tâm linh* - Nhà xuất bản Hà Nội - 1996.
25. Hoàng Đạo Kính. *Những giá trị của di sản kiến trúc Huế*. Tạp chí kiến trúc - Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
26. Hoàng Đạo Kính. *Những định hướng và giải pháp cơ bản trong trùng tu các di tích ở Mỹ Sơn*. Tạp chí Kiến trúc - Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
27. Nguyễn Khởi. *Kiến trúc Việt Nam các dòng cơ bản*. Trường Đại học Kiến trúc - thành phố Hồ Chí Minh.
28. Nguyễn Hồng Kiên. *Kiến trúc gỗ cổ truyền Việt* - Tạp chí Kiến trúc số 3/1996.
29. Trần Khang. *Khảo sát diên dã nhà gỗ cổ truyền Việt Nam* - Tạp chí Kiến trúc - Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
30. Vũ Tam Lang. *Kiến trúc cổ Việt Nam* - Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - 1991.
31. Đặng Phong Lan. *Lam Kinh*. Tạp chí Kiến trúc số 4/1989.
32. Nguyễn Bá Lăng. *Vài nét kiến trúc cổ truyền Việt Nam*. Tạp chí Kiến trúc Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
33. Nguyễn Bá Lăng. *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam tập 1*. Viện đại học Vạn Hạnh - 1972.
34. Nguyễn Hiến Lê. *Sử Trung Quốc*. Nhà xuất bản Văn hóa - 1997.
35. Nguyễn Hiến Lê (dịch Durant). *Lịch sử thế giới* - Nhà xuất bản Văn hóa
36. Nguyễn Hiến Lê. *Nguồn gốc văn minh* - Nhà xuất bản Thuận Hóa - 1990.
37. Nguyễn Hiến Lê. *Lịch sử văn minh Trung Hoa* - Nhà xuất bản Văn hóa - 1997.
38. Phan Huy Lê. *Tìm về cội nguồn* - Nhà xuất bản Thế giới - 1998.
39. Nguyễn Quang Ngọc. *Một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII. XIX* - Hội Sử học Việt Nam.
40. Lâm Thế Mẫn. *Tinh thần và nét đặc sắc của Phật giáo* - Nhà xuất bản Mũi Cà Mau
41. Nguyễn Phương Mai. *Bàn về cái mái* - Tạp chí Kiến trúc trang số 6/1999.
42. Vũ Hữu Minh. *Nhà phố ở Hội An* - Tạp chí Kiến trúc số 1/1991.
43. Trần Kỳ Phương. *Mỹ Sơn trong lịch sử nghệ thuật Chăm* - Nhà xuất bản Đà Nẵng - 1998.

44. Ngô Huy Quỳnh. *Lịch sử kiến trúc Trung Quốc*
45. Ngô Huy Quỳnh. *Tìm hiểu Lịch sử kiến trúc Việt Nam* - Nhà xuất bản Xây dựng - 1991.
46. Trương Hữu Quỳnh. *Đại cương lịch sử Việt Nam* - Nhà xuất bản Giáo dục.
47. Trương Hữu Quỳnh - Phạm Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh. *Đại cương lịch sử Việt Nam tập 1* - Nhà xuất bản Giáo dục - 1998.
48. Nguyễn Minh San. *Tiếp cận tín ngưỡng dân gian Việt Nam* - Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc. Hà Nội - 1998.
49. Hoàng Đạo Thúy. *Hà Nội thanh lịch* - Nhà xuất bản Hà Nội.
50. Lê Phi. *Tìm hiểu Phật giáo Việt Nam* - Tạp chí Mỹ thuật - 1998.
51. Phan Cẩm Thượng, Nguyễn Quân. *Mỹ thuật của người Việt* - Nhà xuất bản Mỹ thuật - 1989.
52. Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* - Thành phố Hồ Chí Minh - 1996.
53. Nguyễn Khắc Thuần. *Việt Sử giai thoại* - Nhà xuất bản Giáo dục - 1998.
54. Nguyễn Hữu Thông. *Mỹ thuật Nguyễn trên đất Huế* - Nhà xuất bản Thuận Hóa.
55. Nguyễn Đình Toàn. *Tư liệu nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam*.
56. Chu Quang Trứ. *Mỹ thuật Lý - Trần* - Nhà xuất bản Thuận Hóa - 1998.
57. Chu Quang Trứ. *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam* - Nhà xuất bản Mỹ thuật - 1996.
58. Tống Trung Tín. *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý - Trần* - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1997.
59. Trần Quang Trân. *Con Rồng Việt Nam với người Giao Chỉ* - Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc. Hà Nội - 1996.
60. Chu Quang Trứ. *Di sản Văn học dân tộc trong tín ngưỡng tín giáo Việt Nam* - Nhà xuất bản Thuận Hóa - 1996.
61. Nguyễn Khắc Tụng. *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*. Viện nghệ thuật - Đại học Kiến trúc Hà Nội.
62. Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền* - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1984.
63. Trịnh Cao Tường. *Ghi chú về những ngôi đình cổ Nghệ An*. BKTVN (BXD) 1/98.P40.
64. Võ Văn Tường. *Danh lam cổ tịch* - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1993.
65. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán. *Hà Nội nghìn xưa*. Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội - 1975.
66. Nguyễn Đắc Xuân. *Hướng dẫn thăm Kinh thành Huế* - Nhà xuất bản Thuận Hóa.
67. Bộ Xây dựng - Trung tâm NCKT. *Nhà ở Nông thôn truyền thống và cải tiến*. Nhà xuất bản Xây dựng - 1995.

68. Bảo tàng lịch sử. *Lịch sử sơ giản kiến trúc Trung Quốc*. Tập I in rônêo.
69. Nhiều tác giả. *Đô thị cổ Hội An* - Hội thảo quốc tế tại Đà Nẵng năm 1990.
70. Nhiều tác giả. *Điều khắc Chăm* - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1988.
71. Nhiều tác giả. *Đô thị cổ Việt Nam*. UBKHXH - Viện Sử học Hà Nội 1988.
72. Nhiều tác giả. *Một số vấn đề mỹ thuật* - Nhà xuất bản Văn hóa - 1985.
73. Nhiều tác giả. *Phú Xuân - Huế từ đô thị cổ đến hiện đại*- Nhà xuất bản Thuận Hóa - 1999.
74. Nhiều tác giả. *Thành cổ Việt Nam* - Nhà xuất bản - Khoa học xã hội - 1993.
75. Sưu tầm. *Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập* - Viện nghệ thuật Bộ Văn hoá - 1975.
76. Nguyễn Đức Nùng. *Mỹ thuật thời Lý*. Viện mỹ thuật - NXB Văn hóa - Hà Nội - 1973.
77. Viện mỹ thuật. *Mỹ thuật thời Trần*. Nhà xuất bản Văn hóa - 1977.
78. Viện Đông Nam Á. *Tháp cổ Champa - sự thật và huyền thoại* - Nhà xuất bản Văn hoá thông tin.
79. Viện Nghệ thuật Bộ văn hóa. *Mỹ thuật thời Lê sơ* - Nhà xuất bản Văn hóa Hà Nội - 1978.
80. Tạp chí Kiến trúc. *Thuyết tam tài và những nguyên tắc chung của kiến trúc Á Đông* - Tạp chí Kiến trúc trang số 6/1999.
81. Viện Mỹ thuật. *Nghiên cứu mỹ thuật* - Nhà xuất bản Hà Nội - 1992.
82. Bộ Văn hóa. *Tư liệu Trung tâm tu bổ di tích Trung ương*.
83. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia. *Tư liệu Viện thông tin Khoa học xã hội*.
84. Cục lưu trữ quốc gia. *Tư liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia I*.
85. Bernanose. M *Les art décoratif au Tonkin* Paris Imprimerie Nationale Ecole Francaise d'Extrême - Orient Hanoi 1954.
86. Bezacier. L *L'art de Vietnamien* - Paris - 1922.
87. Bezacier. L *Essais sur L' art Annamite*. Imprimerie d'Extrême-Orient Hanoi - 1944.
88. Bezacier. L *Releve's de monuments anciens du Nord Vietnam*- Paris 1959 Ecole Francaise d'Extrême - Orient.
89. Bezacier. L *Asie du Sud - Est - Tome II Le Vietnam* Paris Edition. A.et. Jpieard - 1972.
90. Cadière. L, *L' art à Hué* (Bull, des Amis du Vieux Hué) 1919.
91. Gourou Pierre *Les paysans du delta Tonkinois*. Paris. Les éditions d'art et d'histoire 1936.
92. Gourdon. H, *L'art de l'Annam* (Toulouse, 1932).
93. Gourou. P *La terre et l' home en Extrême - Orient*. Flammarion 1972
94. Huard Pierre và Durand Maurice *Connaissance du Viet Nam* Paris imprimerie Nationale Ecole Francais d'Extrême - Orient Hanoi 1954.

95. Parmentier. H. *Le sanctuaire de Ponagar a Nha Trang* Hanoi F-H Schneider imprimerie éditeur 1902.
96. Parmentier. H. *Inventaire Descriptif des Monuments Cham de L' Annam* Paris 1909.
97. Parmentier. H. et Durand. M *Le Trésor des rois Chams* - Hanoi imprimerie typo - lithographique - H Schneider 1905.
98. Parmentier. H. *L' art Khmèr Primitif* Paris librairie Nationale d'art et histoire G.Vanoert éditeur 37.
99. Parmentier. H. et Finot. L *Le cirque de My Son (Quảng Nam)*. Hanoi 1904 imprimerie typolithographique - Schneider.
100. Stern. P. *L'art du Champa* (ancien Annam) et son évolution. Toulousc 1942.
101. *Bulletin de l'École Française d'Extrême - Orient Tome XLV* - Paris imprimerie Nationale École Française d'Extrême - Orient Hanoi 1952.
102. *La grammaire des formes et des styles* Asie office du livre fribourg, Suisse 1978.
103. Yamada - Yukimasa - Khoa kiến trúc Trường Đại học kĩ thuật thành phố Tokyo. *Những đặc trưng kiến trúc nhà ở dân gian nhìn từ góc độ điều tra* - Hội thảo nhà ở dân gian năm 2000.
104. Tham khảo tư liệu, hiện vật tại các bảo tàng: Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng tỉnh Nam Định, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Nghệ An... Bảo tàng Huế, Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.



MỤC LỤC HÌNH VẼ VÀ ẢNH

Chương mở đầu

Hình 1÷ 4 ng[89], hình 5÷13 ng[55].

Chương I

Hình 14 ng[55], hình 15 ng[89], hình 16 ng[74], hình 17 ng[30], 18 ng[55], 19÷27 ng[89], hình 28÷30 ng[55].

Chương II

Hình 31 ng[30], hình 32, 33 ng[55], hình 34 ng[30], hình 35 ng[33], hình 36 ng[TCNCLS 6, 8/1959], hình 37 ng[55, 86*], hình 38, 39 ng[76], hình 40 ng[86*], hình 41 ng[33], hình 42 ng[55], hình 43 ng[56], hình 44 ng[86*], hình 45, 46, 47 ng[33], hình 48 ng[75], hình 49 ng[33], hình 50 ng[51], hình 51, 52, 53 ng[75], hình 54 ng[89], hình 55 ng[76], hình 56, 57, 58 ng[69*], hình 59 ng[58], hình 60 ng[69*].

Chương III

Hình 61 ng[58], hình 62, 63 ng[55], hình 64 ng[58], hình 65÷71 ng[55], hình 72 ng[30], hình 73 ng[76], hình 74 ng[55], hình 75, 76, 77 ng[58], hình 78 ng[TCKT-NĐ], hình 79 ng[33], hình 80, 81 ng[55], hình 82 ng[86*], hình 83 ng[76], hình 84, 85 ng[55], hình 86 ng[75], hình 87 ng[58], hình 88 ng[56], hình 89 ng[74], hình 90 ng[58],

Chương IV

Hình 91 ng[30], hình 92 [TCKT-BXD], hình 93 ng[79], hình 94, 95 ng[55], hình 96, 97 ng[TCKT-BXD], hình 98 ng[82], hình 99, 100, 101 ng[TCKT-BXD], hình 102, 103 ng[79], hình 104 ng[86*], hình 105 ng[55], hình 106÷116 ng[79],

Chương V

Hình 117, 118 ng[74], hình 119a, 119b ng[CQT-TCKT-BXD], hình 120, 121 ng[82], hình 122 ng[6'], hình 123 ng[75], hình 124 ng[82], hình 125 ng[75], hình 126 ng[TCKT], hình 127 ng[82], hình 128, 129 ng[55], hình 130, 131 ng[86*], hình 132 ng[60], hình 133 ng[88], hình 134 ng[86*], hình 135÷141 ng[55], hình 142, 143 ng[86*], hình 144 ng[82], hình 145 ng[TCKT], 146÷150 ng[82], hình 151, 152, ng[86*], hình 153 ng[55], hình 154 ng[86*], hình 155 ng[75,55], hình 156÷160 ng[57*], hình 161 ng[55], hình 162 ng[75].

Chương VI

Hình 163 ng[54], hình 164 ng[30], hình 165 ng[1*], hình 166 ng[74], hình 167÷169 ng[82, 55], hình 170, 171 ng[82], hình 172, 173, 174 ng[54], hình 175 ng[55], hình 176 ng[1*], hình 177 ng[80*], hình 178 ng[55], hình 179, 180, 181 ng[80*], hình 182 ng[55], hình 183, 184 ng[80*], hình 185, 186 ng[55], hình 187÷191 ng[1*], hình 192, 193

ng[TCKT], hình 194÷196 ng[82, 55], hình 197, ng[30], hình 198 ng[55], hình 199÷201 ng[TCKT-HKTS], hình 202 ng[55], hình 203 ng[1*], hình 204 ng[30], hình 205 ng[55], hình 206 ng[84], hình 207 ng[101], hình 208 ng[1*_{TCKT-NQT-PTA}], hình 209 ng[39*], hình 210 ng[55], hình 211, 212 ng[101], hình 213÷217 ng[55], hình 218 ng[1**], hình 219 ng[55], hình 220 ng[1*], hình 221, 222 ng[1**], hình 223 ng[79*], hình 224÷226 ng[39*], hình 227 ng[84], hình 228 ng[22], hình 229 ng[55], hình 230 ng[39*], hình 231÷233 ng[55], hình 234 ng[84], hình 235 ng[55], hình 236 ng[39*], hình 237 ng[79*], hình 238, 239 ng[55], hình 240 ng[HTT/TBNHL], hình 241÷244 ng[39*], hình 245 ng[55], hình 246 ng[39*], hình 247 ng[55], hình 248 ng[89], hình 249, 250 ng[55], hình 251, 252 ng[83], hình 253 ng[TCKT-NĐ], hình 254, 255 ng[55], hình 256 ng[39*], hình 257÷259 ng[55],

Chương VII

Hình 260 ng[67], hình 261÷263 ng[93], hình 264÷266 ng[79*], hình 267 ng[55], hình 268÷270 ng[55, 82], hình 271 ng[55], hình 272 ng[TCKTVN-BXD 5/2000], hình 273 ng[55], hình 274÷276 ng[TCKTVN], hình 277÷280 ng[79*], hình 281, 282 ng[42], hình 283÷285 ng[79*], hình 286, 287 ng[42], hình 288 ng[83], hình 289 ng[79*], hình 290, 291 ng[61], hình 292÷294 ng [67], hình 295, 296 ng[61], hình 297 ng[67], hình 298 ng[61], hình 299, 300 ng[48*], hình 301 ng[61], hình 302 ng[48*], hình 303, 304 ng[p.236], hình 305, 306 ng[61], hình 307 ng[13*], hình 308 ng[55].

Chương VIII

Hình 309 ng[70], hình 310 ng[99], hình 311, 312 ng[56*], hình 313÷319 ng[99], hình 320 ng[TCKT], hình 321, 322 ng[99], hình 323 ng[27], hình 324 ng[70], hình 325 ng[95], hình 326 ng[83], hình 327 ng[70], hình 328 ng[83], hình 329 ng[95], hình 330, 331 ng[83], hình 332 ng[27], hình 333 ng[70], hình 334, 335 ng[61], hình 336 nh[97], hình 337 ng[70].

86* Relevés de monuments anciens du nord Vietnam - Paris 1959

48* Nhà ở dân tộc Tây Nguyên. T/g Phùng Sơn số 1/96

1** Kiến trúc Pháp ở bên bờ sông Hương (Phan Thuận An, Nguyễn Quốc Thông - TCKT)

57* Chùa Tây Phương - Chu Quang Trứ - NXB Mỹ thuật

1* Kiến trúc cổ đô Huế - Phan Thuận An - NXB Thuận Hóa

80* Tạp chí kiến trúc, nguồn trung tâm bảo tồn cổ đô Huế (số 5/1998)

39* Chương trình bảo tồn cảnh quan ở TP.HCM (Lê Quang Ninh)

79* Viện nghiên cứu kiến trúc - Phòng NCLS



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Mở đầu	5
1. Vị trí địa lí và sự ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với phát triển kiến trúc	6
2. Ảnh hưởng của văn hóa đến với sự phát triển về kiến trúc	8
3. Một số khái niệm về những cấu trúc chính, tạo lập không gian kiến trúc cổ truyền Việt Nam	10
Chương 1: KIẾN TRÚC VIỆT NAM TỪ KHI THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC VĂN LANG ĐẾN HẾT THỜI KỲ TIỀN LÊ	16
1.1. Kiến trúc quân sự, thành lũy	16
1.2. Đô thị cổ Việt Nam	19
1.3. Di tích, di chỉ kiến trúc	21
Kết luận chương 1	24
Chương 2: KIẾN TRÚC THỜI LÝ (1010 - 1225)	27
2.1. Vài nét lịch sử và văn hóa thời Lý	27
2.2. Các loại hình kiến trúc	30
2.3. Ảnh hưởng của kiến trúc - điêu khắc Trung hoa và các nước trong khu vực đối với kiến trúc thời Lý ở Việt Nam	48
Kết luận chương 2	52
Chương 3: KIẾN TRÚC THỜI TRẦN HỒ - HẬU TRẦN VÀ THỜI THUỘC MINH (1225 - 1400; 1400 - 1407; 1407 - 1413; 1414 - 1427)	54
3.1. Vài nét lịch sử và văn hóa thời Trần	54
3.2. Các loại hình kiến trúc	55
3.3. Ảnh hưởng của Kiến trúc - Điêu khắc Trung hoa và các nước trong khu vực đối với kiến trúc thời Trần - Việt Nam	76
Kết luận	79
Kiến trúc nhà Hồ	80
Chương 4: KIẾN TRÚC THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527)	84
4.1. Vài nét lịch sử và văn hóa	84
4.2. Các loại hình kiến trúc	84
Kết luận chương 4	103



Chương 5: KIẾN TRÚC THỜI MẠC, HẬU LÊ VÀ TÂY SƠN	105
5.1. Vài nét lịch sử và văn hóa	105
5.2. Các loại hình kiến trúc	106
Kiến trúc thời Hậu Lê	116
Kiến trúc thời Tây Sơn	134
Chương 6: KIẾN TRÚC VIỆT NAM THỜI NGUYỄN (1802 - 1945)	141
6.1. Kiến trúc của người Việt thời Nguyễn	141
6.2. Kiến trúc Việt Nam thời thuộc địa 1873-1945	171
Các loại hình kiến trúc	184
Các phong cách kiến trúc thời thuộc địa	197
Chương 7: KIẾN TRÚC NHÀ Ở TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	205
7.1. Kiến trúc ở nhà của người Việt	205
7.2. Kiến trúc nhà ở của một số dân tộc ít người	222
Kết luận chương 7	234
Chương 8: KIẾN TRÚC CHĂM	236
8.1. Vài nét về lịch sử	236
8.2. Các nhóm di tích chính	237
8.3. Đặc điểm kiến trúc Ấn giáo - Tháp Chăm	237
8.4. Các loại hình kiến trúc Chăm	238
8.5. Các công trình tiêu biểu	242
Kiến trúc Chăm giai đoạn cổ điển thế kỉ V - VIII	244
Kiến trúc Chăm giai đoạn từ (thế kỉ IX - XII)	248
Một số khu tháp xây dựng thế kỉ IX - X	250
8.6. Một số phong cách chính của các tháp Chăm	255
8.7. Kiến trúc nhà ở của người Chăm	256
Kết luận chương 8	259
<i>Kết luận chung</i>	261
Thư mục tài liệu tham khảo	263
Mục lục hình vẽ và ảnh	268
Mục lục	270



KIẾN TRÚC VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

(Tái bản)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRINH XUÂN SƠN

Biên tập : ThS. NGUYỄN TIẾN HỘI

Chế bản : LÊ THỊ HƯƠNG

Sửa bản in : ThS. NGUYỄN TIẾN HỘI

Trình bày bìa : KTS. TRẦN TRUNG HIẾU



In 200 cuốn khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 120-2014/CXB/538-04/XD ngày 16-1- 2014. Quyết định xuất bản số 159/QĐ-XBXD ngày 8-8-2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 8-2014.